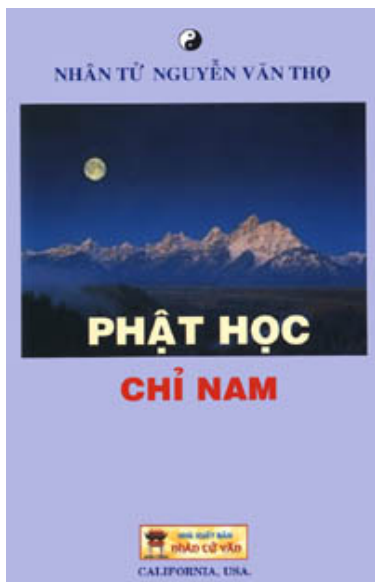




PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ



Mục Lục

Tựa

Chương 1: Sơ lược về cuộc đời đức Phật

Chương 2: Suy lời Phật dạy

Chương 3: Bản thể luận và hiện tượng luận

Chương 4: Bản thể luận và hiện tượng luận (Phật giáo)

Chương 5: Bát nhã ba la mật

Chương 6: Chân tâm - Vọng tâm

Chương 7: Từ Kinh Dịch đến Phật giáo

Chương 8: Luân hồi chuyển kiếp

Chương 9: Thành Phật chỉ nam

Chương 10: Ra đời vào Đạo

Chương 11: Thành chân chứng thánh

Chương 12: Suy tư về Thiền

Chương 13: Ít nhiều cảm nghĩ về Thiền đời Lý đến nay

Chương 14: Mạn đàm về Thiền

Chương 15: Thuyết Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể với Hoa Nghiêm Tông

Chương 16: Thuyết Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể với Thạch Đầu Hi Thiên

Chương 17: Thuyết Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể với Thiên Thai Tông

Chương 18: Thuyết Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể với Thiền Tông (Thiền Đốn Ngộ)

Chương 19: Thuyết Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể với các thiền sư Ấn Độ và Trung Hoa

Chương 20: Bàn thêm về Thiền Đốn Ngộ

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | **TỰA** | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

TỰA

Quyển Phật Học Chỉ Nam này tôi đã viết trong khoảng thời gian hơn mười năm gần đây, một cách hết sức tự nhiên, không một lời khen tặng quá mức.

Tôi thấy đạo Phật trước sau chỉ cốt là tìm hiểu về con người. Có hiểu con người cho rõ ràng, mới nhận ra giá trị cao siêu của con người. Trước hết tôi suy tư về cuộc đời đức Phật và những lời giảng dạy của ngài. Sau đó tôi khảo ít nhiều tông phái Phật giáo như Hoa Nghiêm, như Thiền Thai, như Thiền Đốn Ngộ, v.v...

Tôi xác tín rằng Phật giáo nhìn thấy vũ trụ này có hai phần Biến và Hằng.

— Biến là phần biến thiên, ảo hóa bên ngoài. Đó là phần hư ảo, đó là phần luân hồi.

— Hằng là phần bất biến, hằng cửu bên trong. Đó là Niết bàn.

Phần biến thiên cũng chính là ngũ uẩn, là vọng tâm, là phần sóng bên trên. Biến thiên chính là khổ đau, là tục lụy, là trần ai, là vô thường, là khổ, là uế tạp.

Phần hằng, bất biến, cũng chính là chân như, chân tâm, là phần nước bên dưới, chính là hạnh phúc, chính là giải thoát, chính là như lai, là thường lạc ngã tịnh.

Hai phương diện này đan quyện với nhau, chúng ta phải thấu thị mới gỡ rối ra được. Nhưng trước sau cũng chỉ là Một: Sóng chính là nước, nước chính là sóng.

Cho nên Phật giáo dạy:

— Vô nhị pháp môn (Advaita).

— Vô minh cội Vọng là Chân. Giải thoát là tìm Chân trong Vọng. Phật dạy giải thoát là dạy chúng ta phải có cái nhìn đứng đắn về cuộc đời, bỏ cái dở, giữ cái hay.

Con người sinh ra ai mà không muốn như vậy? Cho nên đạo Phật chính là đạo tự nhiên của con người.

Thánh hiền thiên cổ không dạy chi khác. «Tiên thánh hậu thánh kỳ quỹ nhất dã.» 先聖後聖其揆一也 (Tiên thánh, hậu thánh đều có một chủ trương đường lối như nhau vậy. — Mạnh Tử, Ly Lâu hạ, 1).

Theo tôi, con đường đạo hạnh là con đường rất giản dị. Chỉ cần đói thì ăn, khát thì uống. Không cầu kỳ, không lập dị. Chỉ cần phải nhìn cho tỏ con đường mình đi.

Lão Tử (chương 25) nói «Đạo pháp tự nhiên» chính là vì vậy.

Càng phiền toái lại càng xa Đạo. Cho nên học đạo Phật chúng ta phải tập cho có cái nhìn vô phân biệt. Kinh Hoa Nghiêm bàn về sự hiểu biết về Pháp Thân Phật là gì.

Pháp Thân Phật là Hư Không tràn ngập thế giới, là Nhất Như vô phân biệt. Nếu ta coi Pháp Thân Phật là vô phân biệt thì dĩ nhiên còn phân biệt là còn sống trong mê vọng. Và như vậy có thể hiểu được: Một là Tất Cả, Tất Cả là Một.

Một nở ra là Tất Cả. Tất Cả co lại là Một.

Chúng ta nở ra là Toàn Thế Giới, thu lại là Pháp Thân, là Như Lai.

Kinh Hoa Nghiêm viết:

«Như Lai lìa phân biệt

Rời thời gian, không gian.»

(Kinh Hoa Nghiêm, quyển 3, chương 24, tr.121.)

«Chúng sinh vọng phân biệt,

Là Phật, là Thế giới.

Người liễu đạt Pháp tánh,

Không Phật, không Thế giới.»

(Kinh Hoa Nghiêm, quyển 3, chương 24, tr.126.)

Như vậy: Phân biệt là chúng sanh; lìa phân biệt là giác ngộ, là Phật.

[Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ](#)

Westminster, 8/01/2002



PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 1

SƠ LƯỢC VỀ CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT

Năm đản sinh của Đức Phật khó mà biết. Theo Việt Nam Phật Giáo sử lược, Ngài có thể sinh vào các niên đại sau đây: 1023, 685, 624, 623, 566, 563, 561, 559, 557, 487 trước Tây Lịch.

Trước kia ở Việt Nam, về Phật có những ngày lễ sau:

- 8 tháng 4: Phật đản sinh.
- 8 tháng 2: Phật xuất gia.
- 8 tháng 12: Phật thành đạo.
- 15 tháng 2: Phật nhập Niết Bàn.

Theo thuyết phổ thông hiện nay, Đức Phật đản sinh, thành đạo, niết bàn vào ngày trăng tròn tháng Vesak của xứ Ấn Độ, tức là ngày 15 tháng tư Âm Lịch, năm 624 trước Tây lịch.

Trước kia, tính Phật lịch, người ta tính năm đản sinh của Đức Phật. Ví dụ muốn biết, năm 1971 là năm nào của Phật Lịch, người ta cộng 1971 với $624 = 2595$. Đức Phật sống 80 tuổi, như vậy, nhập Niết Bàn năm 544.

Đại hội nghị Phật giáo thế giới kỳ II tại Tokyo Nhật Bản, vào năm 1952, đã quyết định lấy năm Phật nhập Niết Bàn để bắt đầu Phật lịch cho toàn thế giới. Vậy bất kỳ năm nào, muốn được Phật Lịch ta đem cộng nó với 544, ta sẽ được năm Phật Lịch. Ví dụ: 1971 chuyển sang Phật Lịch sẽ là $1971 + 544 = 2515$; 1983, sẽ là $1983 + 544 =$ Phật lịch 2527. Ngược lại khi có năm Phật Lịch, muốn tìm ra năm Dương Lịch, ta lấy năm Phật Lịch trừ cho 544. Ví dụ năm Phật Lịch 2526 sẽ là $2526 - 544 = 1982...$

Và như vậy ngày Phật đản sẽ được thống nhất và mừng vào ngày Rằm tháng Tư.

Thái tử Siddharta (Sĩ Đạt Ta), thuộc giai cấp Satriya (Sát đế Lị) giòng Cakya (Thích Ca) đại quý tộc Ấn Độ.

Ngài là con Hoàng đế Tịnh Phạm (Cuddhodana), và Hoàng Hậu Mayadevi (Tịnh Diệu).

Ngài đản sinh tại vườn hoa Lumbini (Lâm Tì Ni), nay là xã Ruminidhchi, hạt Aouth, phía tây nam xứ Nepal, và phía đông Rapti.

Kinh đô của cha ngài là Kapilavatsu (Ca Tì La Vệ).

Đản sinh được bảy ngày, thì mẫu thân ngài băng hà. Nhờ bà dì là Mahaprajapati (Ma Ha Bà Xa Ba Đề), và cũng là vương phi của vua cha, nuôi đến lớn.

Năm lên bảy, Ngài học văn với ông Visvamistra (Tì Sa Mật Đà La), và học võ với ông Ksantidiva (San Đề Đề Bà).

Năm 16 tuổi, ngài kết hôn với công nương Yasodhara (Da Du Đà La), và sinh hạ được một người con trai tên là RahuLa (La Hầu La).

Theo kinh Trường A Hàm (Digha Nikaya) quyển IV, thì Ngài xuất gia năm 29 tuổi, sau khi mục kích được những cảnh sinh lão, bệnh tử của chúng dân... [\[1\]](#)

Từ đó trong vòng 7 năm trời, ngài đi lang thang hết khu rừng nọ sang khu rừng kia trong khu vực sông Hằng, và đã xin thụ giáo với những đạo sư danh tiếng thời ấy như:

- Arāda và Kāmāla ở Vesali.
- Rudraka ở núi Pandava.

Theo Phật Học Tinh Yếu của Thích Thiện Tâm, sau khi xuất gia, Đức Phật còn đi phỏng đạo với các đạo sĩ Ấn Độ khác như Bạt Già Bà tiên nhơn (Bhārgava), Ra La Ca Lan tiên nhơn (Ārāda Kālāma), Uất Đà La Ca Ma Tử tiên nhơn (Udraka Rāmaputra) v....

Trong thời kỳ này Ngài cũng đến xứ Magadha (Ma Kiệt Đà), và được sự hỗ trợ của vua Bimbisāra (Binh Sa Vương). Vua này đã phái người theo hầu Ngài.

Sau đó Ngài cùng năm đệ tử của Rudraka đến thành Uruvelā, bên dòng sông Nairanjanā, bên tháp núi Vương Xá (Rādsjagriha), tu trường trai khổ hạnh trong sáu năm trường.

Năm người bạn đạo đó tên là:

- Ajnāta Kaundinya (Kiều Trần Như).
- Asvajit (A Thấp Bà).
- Bradrika (Bạt Đề).
- Dasabala Kāsyapa (Thập Lực Ca Diếp).
- Maha nāman (Ma Ha Nan).

Vì quá khổ hạnh, nên có lúc Ngài bị kiệt lực. May nhờ có nàng Sujata, con gái của Nandika, chường bình thành Uruvela khuấy sữa và mật ong cho Ngài uống, Ngài mới thoát hiểm. Từ đấy Ngài ăn uống bình thường đầy đủ, và sức khoẻ dần dần hồi phục.

Trong các sách Phật Giáo ta thường thấy có hình Đức Thích Ca sau sáu năm khổ hạnh. Thật đúng là 'mình hạc xác ve:



Năm người đạo hữu thấy Ngài chuyển hướng, không còn tu khổ hạnh nữa, bèn bỏ Ngài và đi sang thành Bénarès, tới vườn Lộc Uyển (Mrigavana) tiếp tục tu khổ hạnh.

Khi đã lấy sức lại, Thái Tử Siddhârta đến gốc một cây pippala, ngồi thiền định 49 ngày, sau đó giác ngộ.

Cây đó sau được đổi tên là cây Bồ Đề (cây Giác Ngộ = Bodhidruma).

Tới đây, ta đã học được với Đức Phật nhiều bài học:

- Trước hết là sức mạnh tinh thần phi thường, để có thể rũ bỏ được mọi công danh, lợi lộc, quyền quý, địa vị và mọi lạc thú gian trần để phát tâm cầu đạo giải thoát vô thượng.

- Thứ nữa là trước khi thành đạo, Ngài đã học hỏi với nhiều thầy. Như vậy ta đừng nên ngại chuyện: Tầm sư, học đạo.

- Trong khi cầu đạo, tu đạo, Ngài cũng thấy cần phải có bạn đạo.

- Ngài cũng có thể lầm lẫn, Ngài cũng có thể tu lầm đường, cũng đã hành hạ thân thể quá mức. Nhưng khi đã biết mình lầm, lập tức sửa sai.

- Ngài cũng đã được rất nhiều người trợ giúp.

- Sau cùng Ngài cho ta thấy rằng, muốn tìm cho ra chân lý, cần phải biết tập trung tinh thần, và mài miệt suy tư.

Theo tôi, sau khi đắc đạo, Ngài đã đạt tới Chân tâm hằng cửu của vũ trụ và của Con Người. Ngài gọi đó là cảnh giới Niết Bàn.

Như vậy, Ngài cho thấy rằng: Dưới những lớp lang hiện tượng biến thiên của vũ trụ và của tâm thân con người, sinh sinh diệt diệt, khổ ải lao lung, biến thiên chất chường, còn có Chân Tâm hằng cửu của trời

đất, bất sinh, bất diệt.

Chân Tâm ấy, Niết Bàn ấy không ở đâu xa, mà đã khuất lấp ngay sau hình hài con người, tâm tư con người.

Con đường đưa tới Chân tâm đó chính là Trung Đạo; phương tiện để thực hiện Lý tưởng đó là Chính đạo, hay Bát Chính đạo.

Con đường Trung Đạo của Phật là tránh cực đoan: Không phóng túng nhưng cũng không hành xác.

Đến đây tôi liên tưởng đến Đạo Khổng với hai chữ TRUNG, CHÍNH của Dịch Kinh và của Nho giáo:

TRUNG là luôn luôn sống cho hay cho phải, cho hợp lý, hợp định tặc thiên nhiên, thực hiện tinh hoa trời, hằng giây, hằng phút. CHÍNH là CHỈ NHẤT, là CHỈ Ứ CHÍ THIỆN: Luôn luôn vươn lên cho tới TINH HOA HOÀN THIỆN. Sau đó làm cho người khác trở nên giống mình (THỨ).

Sau khi Phật giác ngộ. liền về thành Bénarès, tới vườn Lộc Uyển, tìm lại 5 đồng đạo xưa, và từ nay những bạn đạo xưa trở thành đệ tử đầu tiên của Đức Phật.

Đức Phật bắt đầu giảng giáo, hay chuyển Pháp luân.

Ngài dạy về Tứ Diệu Đế, Bát chính đạo, và Thập nhị nhân duyên.

Ngay từ sinh thời Đức Phật có rất đông đệ tử. Sau đây là tên những đệ tử danh tiếng của Ngài mà trong kinh gọi là Thập đại đệ tử:

- Đại Ca Diếp (Kasyapa) tôn giả, bậc tu định đệ nhất.
- Xá Lợi Phất (Sariputra) tôn giả, bậc trí tuệ đệ nhất.
- Mục Kiền Liên (Maudgalyāyana) tôn giả, thần thông đệ nhất.
- Ca Chiên Diên (Kātyāyana) tôn giả, nghị luận đệ nhất.

Bốn vị này thuộc giai cấp Brāhmana (Tư tế).

- Anan Đà (Ananda) tôn giả, đa văn đệ nhất.
- A Nâu Đa La (Amisuddha) tôn giả, thiên nhãn đệ nhất.
- La Hưu La (Rahula) tôn giả, mật hạnh đệ nhất.

Ba vị này xuất thân từ giai cấp Ksatriya (Hoàng tộc).

- Tu Bồ Đề (Subhūti) tôn giả, giải không đệ nhất.
- Phú Lâu La (Purna) tôn giả, biện tài đệ nhất.

Hai vị này thuộc giai cấp Vaisya (giai cấp bình dân).

- Ưu Ba Li (Upāli) tôn giả, trì luật đệ nhất.

Vị này từ giai cấp Sūdra (tiên dân, nô lệ).

Ngoài ra còn có các vị đệ tử tại gia danh tiếng như:

- Vua Bimbisāra (Bình Sa Vương), nước Magadha (Ma Kiệt Đà)
- Vua Ajāsatru (A Xà Thế), nước Magadha
- Vua Prasenajit (Ba Tư Nặc) nước Kosala (nước Kiều Tát La hay Xá Vệ quốc).
- Cư sĩ Duy Ma Cật (Vimalakirti), tác giả bộ kinh Duy Ma Cật).
- Bà Videhi, bà Srimāla và vợ ông Tu Đạt La (Sujātā).

Đệ tử cuối cùng là ông Tu Bạt Đà La (Sudhadra), 120 tuổi, thuộc Bà La Môn giáo.

Có thể đức Phật tùy căn cơ từng đệ tử đã tiến hành song song hai phương pháp giảng giáo. Đối với quần chúng Ngài dạy Hiển giáo hay Quyền Giáo, tức là dạy về phần hình danh sắc tướng của vũ trụ, và của con người. Còn đối với những đệ tử có thượng căn, Ngài dạy Mật giáo hay Thực giáo, tức là dạy về chân tướng của vũ trụ và của con người. [2]

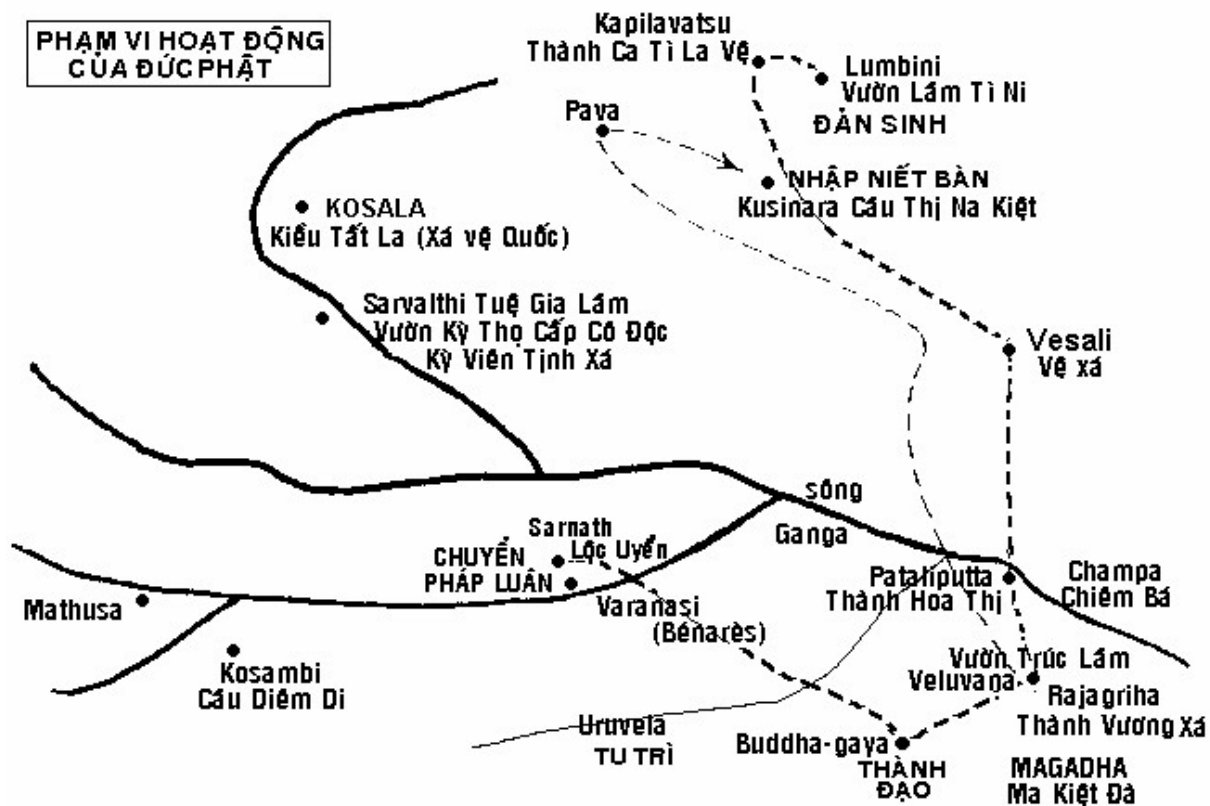
Ngoài vườn Lộc Uyển, Đức Phật còn thuyết giáo tại vườn Jetavana, ở thành Savāthi (nay là thành Sahet Mahet), và vườn Veluvana (Trúc Lâm Viên) ở thành Rājagriha (nay là thành Rajghir, thành Vương Xá), cách vườn Jetvana (Cấp Cô Độc Viên) 600 cây số.

Vườn Jetavana thường được gọi là vườn Cấp Cô Độc do trưởng giả Cấp Cô Độc (Anathapindika) mua lại của Thái Tử Kỳ Đà (Jeta hay Jetireta), và cống hiến cho Đức Phật. Trong vườn có xây tinh xá cho Phật và chư tăng. Tinh xá đó có tên là Kỳ Viên Tinh Xá.

Năm Phật 80 tuổi, Ngài bỏ thành Rajagriha, vượt sông Hằng, lên phía Bắc, gần thành Patna ngày nay, ở phía tây thành Bénarès. Năm ấy đương ở Beluva, thì Ngài nhuộm bệnh. Ngài bèn sang thành Kusinārā, mà chết ở giữa hai cây sa la.

Sau này vua Asoka (A Dục) (272-226) có dựng những trụ đá lớn để đánh dấu năm thánh tích chính trong đời Đức Phật. Đó là:

- Vườn Lâm Tì Ni, nơi Đức Phật đản sinh.
 - Thôn Ưu Lôu Tần Loa (Uruvela), nơi Ngài tu khổ hạnh.
 - Bồ đề đạo tràng (Buddha gaya), nơi Ngài thành đạo.
 - Vườn Lộc Dã, nơi Ngài chuyển Pháp Luân lần đầu tiên.
 - Rừng Sa La Song Thọ, gần thành Kusinara (Câu Thị Na Yết La), nơi Ngài nhập diệt.
- Ta có bản đồ ghi lại ít nhiều địa điểm Đức Phật đã cư ngụ hoặc hoạt động lúc sinh thời:



Muốn hiểu rõ giáo lý của Ngài, ta cũng nên bàn qua về bối cảnh lịch sử tư tưởng Ấn Độ đương thời.

Phan Văn Hùm viết trong quyển Triết Học Phật Giáo, Phật Học Viện quốc tế xuất bản năm 1984 như sau: «Trước thời Phật giáo ra đời ở Ấn Độ có những nền triết học sâm si chẳng đều nhau, cùng chủ trương phiếm thần luận như nhau. Brahma là căn bản vũ trụ. Nhất thiết sự vật đều là hình thái của Brahma. Vạn hữu đều ở Brahma mà sinh ra. Lúc trụ thời ở tại Brahma. Lúc diệt trở về Brahma. Brahma như thế nó vô thi vô chung. Sống đây là sống gỏi. Chết sẽ trở về Brahma, đời đời khoái lạc.» (sách trích dẫn, tr. 135).

Đại Thừa Phật giáo tư tưởng luận, tác giả là Bác Sĩ Nhật Bản Kimura Taken, dịch giả là Thượng Tọa Thích Quảng Độ, Phật Học viện quốc tế xuất bản năm 1986, nơi trang 148, có ghi như sau: «... Đối với vạn hữu, đặc biệt là tự thân con người, người ta cảm thấy cần phải so sánh đối chiếu giữa cái **chân tướng và giả tướng** của vạn vật. Và do cái ý hướng muốn xa lìa giả tướng để trở về với chân tướng, mà đã phát sinh ra tư tưởng giải thoát. Song tại **ẤN ĐỘ**, cái thời đại mà sự đối chiếu giữa chân tướng và giả tướng được bộc lộ một cách rõ ràng, đồng thời vấn đề giải thoát được luận cứ một cách rộng rãi, dĩ nhiên là thuộc thời đại U Ba Ni Sát Đàm (Upanishads). Do đó, vấn đề giải thoát được thiên hạ đặc biệt chú ý và đưa ra thảo luận vẫn là thuộc thời đại Upanishads (800-500 trước kỷ nguyên). Đến thời này, giải thoát quan mới thật sự được qui định thành hình. Upanishads nói: "Cái bản tính của Tự Ngã cùng với Thật Tại của vũ trụ tức Phạm Thiên (Brahman) là đồng nhất, bản lai thanh tịnh, không nhờ nhờ, là cảnh giới diệu lạc, vĩnh viễn bất biến. Nhưng vì mê mờ không thấy được cái chân tướng ấy, nên con người bị tách khỏi cái tính đồng nhất kia để rồi phải lăn lộn trôi dạt trong bể khổ sinh tử, bị đắm chìm và trôi buộc mất hết tự do". Cũng vì thế mà cái lý tưởng cứu cánh của con người là làm thế nào để thoát ly được cảnh giới sinh tử trôi buộc này, **để trở về với bản tính đồng nhất của Phạm Thiên. Nền giáo lý Upanishads tuy rất mờ mịt, nhưng cái qui kết tối hậu thì không ngoài tư tưởng này...**»

Dem những tư tưởng trên soi rọi vào đời sống Đức Phật, ta có thể suy ra được khi Ngài giác ngộ, Ngài đã chứng được những gì?

Phật Học Tinh Yếu, Thích Thiện Tâm soạn, Phật Học Viện quốc tế xuất bản 1984, nơi trang 142-143 có ghi:

«... Và đến lúc sao mai mọc lên, Ngài chứng được lậu tận minh, dứt sạch phiền não, rõ hết đầu mối nghiệp duyên, tâm thể lặng yên sáng suốt. Bấy giờ Ngài đã thành Phật.

Nội dung của sự giác ngộ chân chính này, có thể giải đáp vấn đề nhơn sanh một cách mỹ mãn. Trước kia Ngài thắc mắc về hai yếu điểm:

1. Già, bệnh, chết và tất cả sự ràng buộc của kiếp người do đâu mà có?
2. Làm thế nào để giải thoát những điều ấy?

Và đây là lời giải đáp:

1. Do vô minh làm mê mờ bản thể, nên mới có sanh, già, bệnh, chết, lo thương buồn rầu.
2. Muốn được giải thoát phải có chính kiến, dứt trừ phiền não, trở về bản tính, tức là phải tu theo con đường Bát chánh...»

Sau khi Đức Phật thành đạo, điều mà Ngài muốn đem truyền dạy cho các đệ tử và cho thiên hạ, chính là Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên và Bát Chánh Đạo. Ngài chú trọng dạy người phương pháp tu trì, khuyên mọi người tìm cho ra những định luật tự nhiên vĩnh cửu của đất trời để mà theo mà giữ, dạy tăng chúng sống một cuộc đời thanh thản, trang nghiêm, kỷ luật và hòa hiệp. **Ngoài ra Ngài không thích bàn cãi những vấn đề triết học ngoài tầm hiểu biết của quần chúng. Tôi vẫn nghĩ rằng ngay từ khi đức Phật còn sinh tiền, giới luật được coi trọng hơn cả. Các đẳng cấp trong hàng tăng chúng được xác định bằng số giới luật mà mỗi người tình nguyện giữ.**

Ví dụ thiện nam (ưu bà tắc), tín nữ (ưu bà di) muốn tu tại gia, thì thọ ngũ giới (chẳng sát sinh, chẳng trộm đạo, chẳng tà dâm, chẳng vọng ngữ, chẳng uống rượu); hoặc bát giới (năm giới trên cộng với chẳng dùng hoa phấn dầu; chẳng xem hát xướng, kỹ nhạc; chẳng nằm giường cao, nệm rộng). Ngày nay gọi thế là thọ bát quan trai, hay bát giới trai.

Sa di giữ 10 giới.

Sa di ni giữ Thức xoa giới.

Tỳ kheo (tăng) Đại thừa giữ 250 giới (Cụ túc giới); Tiểu thừa 227 giới.

Tỳ Kheo ni (ni) giữ 348 giới (Cụ túc giới).

Ngoài ra muốn tu hạnh Bồ Tát Giới tại gia thì giữ 6 giới trọng, 28 giới khinh.

Muốn tu hạnh Bồ Tát xuất gia, thì tăng ni nguyện giữ 10 giới trọng, 48 giới khinh. Muốn tường các giới luật đó, xin đọc Phật học từ điển Đoàn Trung Còn nơi các chữ Ưu Bà Ni giới, Ưu Bà tắc giới, Tỳ kheo giới, Tỳ kheo ni giới, Bồ tát ưu Bà tắc giới; Bồ tát giới v.v...

Chính Đức Phật đã qui định các vật sở hữu mà một tỳ kheo có thể có:

1. Giày.
2. Bồ đoàn, hay tọa cụ (giống như chiếu).
- 3 & 4. Hai khăn mặt trắng.
5. Y. (ba; áo trong, áo ngoài, áo choàng)
6. Bình bát.
7. Trượng.

8. Một cái lọc nước.

9. Dao cạo.

10. Chỉ

11. Kim.

12- Cái chuông.

13. Quạt.

(Tối thiểu là 8 vật dụng, tối đa là 13 vật dụng nói trên). [\[3\]](#)

Khi Đức Phật nhập diệt rồi, hai lần kết tập đầu tiên đều bàn cãi về giới luật, chứ không bàn cãi về giáo lý, và cũng vì có những chủ trương khác nhau về cách hành trì giới luật mà Phật giáo nguyên thủy chia thành Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ, như sau ta sẽ đề cập đến...

Tóm lại vì đạo Phật mới đầu mở rộng để đón mọi hạng người, mọi căn cơ, mọi giai cấp, nên dạy trọng giới luật, dạy tu hành là điều phổ cập nhất, thực tế nhất, để cho đại chúng thi hành nhất.

Để giản dị hóa vấn đề giới luật, ta có thể toát lược như sau:

Con người sinh ra ở đời, phải giữ cho tròn Thân Khẩu Ý.

Thân là hành động cho hay (good deeds).

Khẩu là nói lời cho hay (good speeches).

Ý là có tư tưởng cho hay (good thoughts).

Phật giáo còn có kệ:

«Chư ác mạc tác,	諸惡莫作
Chư thiện phụng hành,	諸善奉行
Tự tịnh kỳ ý,	自淨其意
Thị chư Phật giáo.»	是諸佛教

Dịch:

Không làm ác,

Cố làm lành,

Giữ lòng thanh,

Phật dạy thế...

Có một điều lạ là trong suốt đời Đức Phật, Ngài đã tránh né không trả lời, hoặc không đưa ra một lập trường dứt khoát về những vấn đề triết học trọng đại như:

- Vũ trụ vô cùng hay hữu hạn;
- Vũ trụ vô thủy chung, hay hữu chung thủy;
- Như Lai sau khi nhập Niết Bàn, có còn hay không còn;
- Con người có ngã hay không có ngã.

Đối với những vấn đề trên, Ngài thường hoàn toàn yên lặng, khi có người chất vấn [\[4\]](#). Sự yên lặng của Đức Phật, suy cho cùng, rất cao siêu, vì «nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy». Vả lại, càng ngày chúng ta càng thấy rằng cuộc đời này có rất nhiều vấn đề hết sức là tế nhị, bàn xuôi cũng được, tán ngược cũng

hay. Ta gọi thế là «**bất khả tư nghị**». Chữ Sanskrit dùng để chỉ bất khả tư nghị là Avyakata hay avyakrtavastuni.

Yên lặng sẽ tránh được tranh chấp.

Tuy nhiên yên lặng không có nghĩa là phủ nhận, cũng không có nghĩa là tán đồng.

Càng đi xuôi giòng thời gian, ta càng thấy sự yên lặng tuyệt vời của đức Phật dần dần được thay thế bằng sự ồn ào của các học thuyết, của các môn phái...

Nhiều người học Phật đã cho rằng đạo Phật có chủ trương hoàn toàn trái ngược với Upanishads, tức là Thánh Thư Bà La Môn, nên đã chủ trương một cách thiên chấp rằng tất cả đều vô thường, vô định, tất cả đều là khổ ải biến thiên, tất cả đều là hư ảo. Chẳng làm gì có bản thể bất biến của Vũ Trụ, chẳng làm gì có Bản thể bất biến nơi con người.

Ngày nay các học giả chân chính không còn có cái nhìn thiên chấp như vậy.

Trong quyển Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận, nơi 199-200, ta thấy bác sĩ Kimura Taken nhận định như sau: «Bây giờ nếu đem tất cả những điều đã trình bày ở trên mà nghiên cứu một cách thấu triệt, thì ít nhất mọi người phải thừa nhận những sự thực sau đây:

a/ Vạn hữu tuy là lưu chuyển, song trong cái lưu chuyển đó vẫn có cái phép tắc thường hằng.

b/ Trong lưu chuyển giới này vẫn có Niết Bàn giới thường hằng bất biến.

c/ Dù là lưu chuyển giới hay Niết Bàn giới, nếu truy nguyên ra, thì rốt ráo cũng chỉ là cái tâm của chúng ta.

d/ Sau hết cái chân tướng kể trên chỉ được nhận ra khi nào chính trí và chính niệm đã xa lìa sự thiên kiến và chấp kiến... »

Bên phía trời Âu, bà Rhys Davids, một học giả lỗi lạc về Tiểu Thừa, và thông thạo tiếng Pali, đã chứng minh rằng Đức Phật không bao giờ dạy rằng Chân Tâm là hư ảo, hay Atman là hư ảo, mà chỉ dạy rằng không thể tìm thấy được Chân Thường Hằng Cữu, hay Chân Tâm, Chân Ngã, trong cái tâm thân phiến diện, kết cấu bởi ngũ uẩn. Bà Rhys Davids, và ông Humphreys đã chứng minh rằng trong Tạng Kinh viết bằng tiếng Pali, nhất là trong Pháp Cú Kinh (Dhammapada), Đức Phật đã dạy con người có hai thứ Ngã: Đại Ngã và Tiểu Ngã, và không hề dạy rằng Đại Ngã hay Atman là hư ảo. Bà Rhys Davids và ông Humphreys cho rằng thuyết An-atta (không có Ngã = Not Self) là do một sự hiểu lầm của nhiều người theo Tiểu Thừa, hay Nguyên Thủy. [5]

Bà Rhys Davids chủ trương dứt khoát rằng:

1. Đức Phật không nói rằng không có Đại Ngã, mà chỉ nói rằng Đại Ngã không phải do Ngũ Uẩn cấu tạo nên, Đại Ngã không phải là thân là ý, mà Đại Ngã siêu xuất lên trên ngũ uẩn, lên trên thân ý.

2. Đức Phật chấp nhận cái tinh hoa của Bà La Môn giáo, chấp nhận Đại Ngã (Atman) nội tại là lý tưởng cuộc đời, và dạy làm thế nào để đạt tới Atman nội tại, thực hiện Atman nội tại. Ngài cho rằng phương pháp để đạt tới Atman nội tại là giới, định, tuệ, chứ không phải là hình thức lễ nghi bên ngoài.

Bà dịch mấy câu quan trọng sau đây trong kinh Mahaparanibbana Sutta (Đại Niết Bàn) 11-13:

Attadipa viharatha attapatisarana.

Dhammadipa viharatha, dhamma patisarana, n'anna patisarana

như sau: «Các thầy hãy lấy Đại Ngã là đuốc sáng, lấy Đại Ngã làm nơi nương tựa, hãy lấy Giáo luật (các định luật thiên nhiên, vĩnh cửu) làm đuốc sáng, làm nơi nương tựa, chứ đừng cậy trông chi khác.» [6]

Nhiều học giả không ưa quan điểm của bà Rhys, riêng tôi tôi hoàn toàn tán đồng.

Tôi thấy các cách dịch khác nó lơ mơ làm sao:

Đức Nhuận dịch:

«Hỡi các tì khưu, các thầy hãy là ngọn đuốc và nơi nương tựa cho chính mình. Các thầy đừng phó thác vào một chốn dung thân nào khác.

«Các thầy hãy cương quyết chủ định vào chân lý.

«Hãy lấy chân lý làm ngọn đuốc và nơi nương tựa cho mình.» [7]

Phạm Kim Khánh dịch:

«Hãy ẩn náu nơi chính ta như một hải đảo, như chỗ nương tựa.

«Hãy ẩn náu nơi giáo pháp như một hải đảo, như chỗ nương tựa. Không nên tìm ẩn náu từ bên ngoài.» [8]

Tôi nghĩ rằng Đức Phật không bao giờ lại có thể tự mâu thuẫn như vậy.

Không khi nào Ngài vừa chủ trương con người bị Vô Minh che mờ, rồi lại dạy con người phải lấy mình làm đuốc soi cho mình. Không lẽ nào Ngài vừa dạy rằng con người là biến thiên, vô thường vô ngã, rồi lại dạy con người phải dựa nương vào cái vô thường vô ngã ấy...

Đến đây tôi nhớ lại một lời Phật dạy hết sức quan trọng ghi trong kinh Udana (Tự Thuyết): «Hỡi các tì khưu, có một thực trạng bất sinh, bất thành, bất ý, bất tạp, vì nếu không có thực trạng ấy, thì làm sao giải thoát được cái sinh thành, ý tạp. Nhưng vì có thực trạng ấy, nên có đường thoát cho cái sinh thành, ý tạp.» [9]

Và tôi cũng liên tưởng đến chủ trương của Môn Phái Giác Ngộ mà họ đã đúc kết lại như sau: «Người theo môn phái Giác Ngộ không theo ai, mà chỉ theo Ánh Sáng vĩnh cửu trong tâm họ; họ không tin cậy một đấng Cứu Thế ngoại tại nào, mà chỉ tin cậy và Nguồn Năng Lực cứu rỗi ở sẵn ngay trong lòng họ. Họ không phải là người công giáo thường mà chính là một đấng Kitô khác.» [10]

Càng suy tư về giáo lý Phật giáo, càng đọc kinh sách Phật giáo, tôi càng thấy rằng quan điểm trên (tất cả đều biến thiên, không có gì là hằng cửu) là của những kẻ hạ căn đã gán cho Phật. Theo tôi nếu đúng là mọi sự đều vô thường, vô ngã, mọi sự đều là biến thiên, khổ ải, mọi sự đều là không tịch hư ảo, mọi sự đều không có thực thể, thì dĩ nhiên không làm gì có con đường nào để giải thoát con người, không còn có chi là lý tưởng để con người vươn lên, không còn có chi để con người dựa nương, và Niết Bàn cũng chỉ là một danh từ suông.

Đối với tôi, sau khi đã khảo sát tư tưởng của tất cả các bậc đại giác, đại ngộ Đông Tây kim cổ, tôi đã toát lược nhần quan của Đức Phật như sau:

Vũ trụ cũng như con người thật ra có hai chiều hai mặt, nhưng vẫn luôn luôn là một thực thể duy nhất:

1. Về phương diện Bản thể, thì tất cả đều là đồng nhất, bất khả phân, siêu không gian thời gian, siêu xuất trên mọi hình danh, sắc tướng. Chính vì siêu xuất trên mọi hình danh sắc tướng, nên mới vô cùng vô tận, vô thủy vô chung, mới có những khả năng vô biên, vô tận, mới khinh khoáng tự do, vô quả ngại.

Bà La Môn gọi cái đó là Brahman-Atman, Niết Bàn. Phật giáo cũng gọi đó là Niết Bàn. Sau này còn dùng những chữ Chân Tâm, Chân Như. Có thể gọi đó là KHÔNG vì không hình danh sắc tướng, không lệ thuộc không gian, thời gian, chứ không phải đó là NGOAN KHÔNG. Cái KHÔNG nơi đây chính là CHÂN KHÔNG, DIỆU HỮU, linh minh, huyền diệu, an lạc tuyệt vời.

Có thể gọi Đó là VÔ NGÃ, vì CÁI ĐÓ vô biên tế, vô cùng tận, không còn là của riêng ai. Nhưng cũng có thể gọi đó là ĐẠI NGÃ, vì là cái NGÃ ĐẠI ĐỒNG của vũ trụ và của quần sinh. Nó DUY NHẤT, nên không hề pha phách, bác tạp. Chính vì thế ngũ uẩn, tứ đại, hồng trần không sao vươn lên tới Nó được.

2. Về phương diện hiện tượng, về phương diện hình danh, sắc tướng, thì tất cả đều là sai biệt, đều là chi li phiền tạp. đều trôi nổi trên triền không gian thời gian, đều bị hạn hẹp, đều bị giam hãm trong những hình danh sắc tướng. Đó là những gì hữu hạn, những gì biến thiên, những gì vô thường vô định. Đó chính là những bức tranh vân cầu, những cảnh tang thương được vẽ vờ trong khoảnh khắc trên bức khung bao la, vô tận của Bản Thể. Đó chính là những cái mà ta gọi là NGŨ UẨN, LỤC TRẦN, VỌNG TÂM, VỌNG NGÃ. Chúng hoàn toàn chịu những định luật của sinh tử, luân hồi (luân hồi đây nên hiểu là biến thiên vô thường, vô định); đây chính là địa bàn hoạt động của mọi tục lụy, khổ đau, tranh chấp, THAM, SÂN, SI dưới mọi hình thức.

Có thể gọi chúng là Vô Ngã, vì đây chính là những tập hợp biến thiên, của Tứ Đại, Ngũ Uẩn, Lục Trần. Chúng chính là những phiên chợ đời, tập hợp nhau trong khoảnh khắc, ồn ào trong khoảnh khắc, bả lả, mặn nồng trong khoảnh khắc, nhưng rồi ra lại sẽ chia tay, để «Anh đi đường anh, tôi đường tôi».

Gọi chúng là KHÔNG, vì chúng không có thực thể. Gọi chúng là VÔ THƯỜNG vì nằm trong ảnh hưởng biến hóa của không gian, thời gian, và các nhân duyên đa tạp của hồng trần. Gọi chúng là TIỂU NGÃ vì chúng là hình hiện của những gì thấp hèn, ti tiếu. Gọi chúng là VỌNG NGÃ, vì chúng chẳng qua chỉ là những bộ mặt nạ hóa trang, đeo lên trên BẢN LAI DIỆN MỤC, khi đóng những tấn kịch đời... Đó là thế giới của VẠN, của ĐA TẠP.

Bản thể và Hiện tượng luôn luôn ở trong thế cài răng lược. Không Bản Thể, Hiện Tượng không chỗ dựa nương. Không Hiện Tượng, Bản Thể sẽ u tịch, không thể tìm cho ra vết tích.

Bản thể và Hiện Tượng nơi con người, theo nhãn quan Phật giáo sẽ là Niết Bàn và Khổ Hải, sinh tử luân hồi; THƯỜNG và VÔ THƯỜNG.

Con người sinh ra ở đời này phải theo những định luật thiên nhiên vĩnh cửu, và một trong những định luật đó là phải vươn từ HỮU HẠN, lên tới VÔ HẠN; vươn từ TỐI TÂM lên tới ÁNH SÁNG; vươn từ PHÙ SINH lên tới TRƯỜNG SINH, vươn từ KHỔ HẢI lên tới NIẾT BÀN.

Và như vậy NIẾT BÀN, hay CHÂN TÂM hay BẢN THỂ đều thực sự đã chẳng hề lìa xa con người...

Con đường dẫn từ LUÂN HỒI lên tới NIẾT BÀN chính là GIỚI, ĐỊNH, TUỆ.

GIỚI là đi tìm những định luật thiên nhiên vĩnh cửu mà theo mà giữ.

ĐỊNH là biết tập trung TINH THẦN để càng ngày càng có thêm THẦN THÔNG, THẦN LỰC.

TUỆ chính là phát được ĐẠI GIÁC, ĐẠI HUỆ. Mở TUỆ GIÁC để nhìn thấy cái BẢN THỂ.

NIẾT BÀN xét về phương diện LUÂN LÝ, NGHỆ THUẬT thì chính là LÝ TƯỚNG mà con người cần phải liễu đạt. Cho nên nếu BÁT CHÍNH ĐẠO là con đường đưa tới NIẾT BÀN, thì BÁT CHÍNH ĐẠO có thể tóm tắt lại bằng lời khuyên sau:

Luôn luôn hãy sống cho hay, cho đẹp, cho tuyệt vời, bất kỳ trong giây phút nào, trong hoàn cảnh nào. Nho giáo gọi thế là THỜI TRUNG...

Phật giáo gọi thế là QUI Y PHẬT, lấy Phật làm lý tưởng tối cao để qui định hành vi của mình.

Nếu chúng ta học đạo Phật không phải là để thỏa mãn cái trí tò mò, mà cốt là theo gương Phật, bắt chước Phật, mong trở thành Phật, tu trì tinh tiến, mong sớm được đại giác, đại ngộ, đem lòng từ bi vô lượng, thương xót chúng sinh, nguyện làm lợi ích cho nhân quần, cho xã hội, nếu mọi người ai cũng quyết

tâm như vậy, thì Tịnh Thổ, Cực Lạc, Niết Bàn, trước sau cũng sẽ hình hiện để thay thế cho trần ai tục lụy này.

Thực ra thì tùy trình độ, tùy căn cơ, tùy công phu thiền định, tùy sự tập trung tinh thần của mỗi người, tùy công phu suy cứu của mỗi người, mà mỗi người lại có một quan niệm khác, suy tư khác về những lời Phật dạy.

CHÚ THÍCH

- [1] - Những tài liệu trên rút tĩa từ Phật Học Tinh Hoa của Đức Nhuận, Phật Học Viện Quốc Tế xuất bản 1983, nơi các tr. 89-95.
- [2] - Historically, it must be said that Buddha preached his phenomenological doctrines in an 'Exoteric form' to the people and his Ontological doctrine in the 'Esoteric form' was reserved only for advanced or brilliant. Teachings on both these lines proceeded simultaneously without implying any periodical or chronological division. However, from the doctrinal point of view, the former is the more expedient (upaya) doctrine, while the latter is the real doctrine. This order equates well with the inherent natural law in the spiritual domain. Here the former or 'exoteric' must come first and the latter, or 'esoteric' would come next.
- The terms Hinayana and Mahayana etc p. 60.
- T.R.V. Murti, The Central Philosophy of Buddhism, Mandala Books, Unwin Paperbacks, London, Boston, Sydney, 1980, p. 50, note 1.
- [3] Edited by Heinz Bechewrt and Richard Gombrich, The World of Buddhism, Facts on File Publications, New York, Bicester England, 1985, pp.40-41; 56-57.
- [4] Xem T.R.V. Murti, The Central Philosophy of Buddhism, Mandala Books, UNWIN PAPERBACKS, London, Boston, Sydney, 1980, pp.36-54: Chapter II: The 'Silence' of the Buddha and the beginning of the Dialectic. Xem thêm Narada Maha Thera, Đức Phật và Phật pháp, người dịch: Phạm Kim Khánh, Chùa Pháp Vân, 850 W. Phillips Boulevard, Pomona, CA 91766, 1982, nơi các tr. 305-308.
- [5] - In the article "Buddhism teaches rebirth", Humphreys relates that Mrs Rhys Davids, in her day the leading Pali scholar in the West, once made a list of "ten things which Gotama the Buddha would not have taught." The first is "that the man, the very man: self, spirit, soul, purusa is not real." Mrs Rhys Davids, a life student of Theravada Buddhism- the very school that lay so much stress on no soul idea- adds that in reality Buddha begins his mission by advising man to seek thoroughly for the Atma, and ended by bidding men lives as having Atma for their lamp and refuge. The Buddha concerns, she said, was with the wayfarer upon the way. "How to wayfare from this to That; here was life's problem." And this was a long journey... Mr Humphreys asks:
- Are there then two types of self in the Pali Canon? Ms I. B. Horner, a pupil of Mrs. Rhys Davids and the present President of the Pali Text Society, shows that this is so. In the famous article reprinted in "The Middle Way" (Vol. 27, p. 76), she lists some seventeen passages from the Pali Canon which make this clear. The "lesser self" and the "greater self" are clearly distinguished, and the "great self" is described as "a dweller in the immensurable." But the Dhammapada, the most famous text in the Canon, will itself suffice. "Self is the lord of self, what other lord could there be?" And again, "Self is the lord of self, and self's 'bourn.,' i.e. the very goal of all endeavour. If it is possible to lift the Buddha

teaching nearer still to the Hindu original, look at: "the Self in thee knows what is true and what is false." Every mystic since the world began would agree.

"If," Humphreys continues, "the Buddha, then, taught Atta, as his brilliant predecessors in the field of Indian thought, what did he say was Not-self, An-Atta? He is quite specific. It is the five skandhas, the constituents of personality in which there is no permanent Self to be found... But the monks would not leave this statement alone. Attacking the concept of the Atman as degraded in the Buddha's day to a thing... the size of a thumb, in the human heart, they swung to far. "No self, no self, they cried, and in time produced the joyless, cramping doctrine, a drearily proclaimed today," especially in Theravada Buddhism.

Elsewhere Humphreys concedes that the attack of the Theravada monks, or bhikkus, is legitimately "directed against the concept of an unchanging individuality, a separate self, distinct from the vast totality of Life and its illimitable forms." However, he adds, "the Bhikkus ignore the 'Unborn, Unoriginated, Unformed' of their Scriptures, as inherent in every manifested thing. "Clearly the phenomenal self, whether called ego, shadow, or the evolving soul, is changing all the time," but this does not mean "no soul, no self at all."

Joseph Head & S.L. Cranston, Reincarnation, The Phoenix Fire Mystery, Julian Press, New York, 1977, p. 63; 75-76)

[6] - Buddha, according to Mrs Rhys Davids, did not deny the soul or self outright, but only that the body, the sense-organs etc., were the self. "The words 'body is not the self', 'mind is not the self', cannot rationally be said to imply that there is no self or soul or 'real man'. As soon might I be held to be denying the existence of the captain, if I said on looking at two sailors, 'you are not the skipper'. Yet this is just the inference that Buddhism has come to draw from this monition! This belongs to the after-history...

"... Gotama was both teaching and expanding the Immanent cult of his day." Accepting the Upanishadic ideal of the self as the ultimate value, Buddha taught how to realise it, how to become that. He insisted on conduct (sila), works, concentration (samadhi) and insight (panna) and dependence on oneself than on the ritual or knowledge...

Mrs Rhys Davids quotes... the Mahaparinibbana passage "attadipa attasarana" etc... and translates it: «Live as they who have the self for a lamp, the self for a refuge; as they who have dharma for a lamp, dharma for a refuge, and none other.»

T.R.V. Murti, The Central Philosophy of Buddhism, Mandala Books, Unwin Paperbacks, London, Boston, Sydney, 1989, p. 21 & note 1 p. 23.

[7] Đức Nhuận, Phật học tinh Hoa, Phật học viện Quốc tế xuất bản, 1983, tr. 176.

[8] Narada Maha Thera, Đức Phật và Phật pháp, người dịch: Phạm Kim Khánh, Chùa Pháp Vân, 850 W. Phillips Blvd, Pomona California 91766, 1982, p. 300.

[9] - His (Buddha's) position was not Nihilism even in an implicit form. Neither Buddha nor any Buddhist system ever took this to be so. Buddha avers in the most explicit terms the existence of Nirvana as the implication of his doctrine and the spiritual discipline. Numerous are the passages in which Nirvana is spoken of in positive terms as a reality beyond all suffering and change, as unfading, still, undecaying, tainless, as peace, blissful. It is an island, the shelter, the refuge and the goal. In a celebrated Udana

passage, Buddha says: "There is a not-born, a not-become, a not-created, a not-formed. If there were not this not-born, not-become....there would not be the escape, the way out of this bondage (samsara)..."

Buddha did not doubt the reality of Nirvana (Absolute); only he would not allow us to characterize and clothe it in empirical terms as being, non-being etc... His silence can only be interpreted as meaning the consciousness of the undescribable nature of the Unconditioned Reality. Professor Radhakrishnan unerringly indicates the nature of Buddha's silence in his works thus:

"If the Buddha declined to define the nature of the Absolute or if he contented himself with negative definitions, it is only to indicate that absolute being is above all determinations. Why then, did Buddha not admit in express terms the reality of the absolute. Buddha refused to describe the absolute, for that would be to take a step out of the world of relativity, the legitimacy of which he was the first to contest in others. The absolute is not a matter of empirical observation. The world of experience does not reveal the absolute anywhere within its limits."

T.R.V. Murti, The Central Philosophy of Buddhism, The Mandala Books, UNWIN PAPERBACKS, London, Boston, Sydney, 1980, pp. 47, 48.

Udana pp. 80-81. Udana p. 80.

[\[10\]](#) - He follows no one, save the eternal light within his own heart; he trusts no other Savior except the saving power resident within his soul. Thus in the words of the Gospel of Phillip, the Gnostic becomes not only a Christian but a Christ.

Robert's Ellwood, Jr., Religious and Spiritual Groups in Modern America, Prentice Hall, Inc., Englewood Cliffs, New Jersey, 1973, pp. 120-121.

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 2

SUY LỜI PHẬT DẠY

Đã từ ngót 40 năm nay, tôi đã cố gắng đi tìm cái lẽ NHẤT QUÁN trong các đạo giáo thiên hạ, sau khi đã đi sâu vào đáy lòng mình để tìm ra thân thế, giá trị và định mệnh con người. Nói cách khác, tôi khảo sát các đạo giáo, các triết học Đông Tây, kim cổ cốt là để kiểm chứng những điều tôi đã quán chiếu và chiêm nghiệm mà thôi. Tôi đã đến với Phật giáo sau khi đã thâm cứu Khổng giáo, Lão giáo, Bà La môn giáo, Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo, Hồi Giáo v.v... Năm 1965, tôi đã viết một tiểu luận nhan đề là TINH HOA PHẬT GIÁO. Ngày nay có vài bạn trẻ nhờ tôi hướng dẫn cho về Đạo Phật, nên tôi lại dành ít nhiều ngày tháng suy tư, nhận định, và khảo sát lại Phật giáo.

Đi vào đạo Phật, tôi đã giữ một thái độ thành khẩn, lễ độ nhưng đồng thời cũng không đánh mất cái tính tự tín, tự cường, tự lập của mình.

Trước hết cái điều mà tôi rất kính phục ở nơi Đức Phật chính là thái độ hiên ngang của Ngài đã dám gạt bỏ mọi thần thánh, mọi lễ nghi van vái, mọi kinh sách ra một bên, để chỉ vẽ cho mọi người thấy rằng:

1. Cái gì vô thường, cái gì biến thiên, cái gì ở trong vòng Sinh Diệt, là nguồn gốc mọi sự khổ đau.

2. Ngài lại dạy thêm rằng đừng có tin suông vào lời Ngài, mà hãy tự mình kiểm nghiệm lại những điều Ngài nói, xem có đúng sự thực không.

3. Ngài dạy chúng ta hãy hồi quang quán chiếu vào tận đáy lòng mình, để trực giác được rằng mình cũng chính là Phật. [\[1\]](#)

Với những lời khuyên đó như chỉ nam, tôi liền hiểu vi ý của Tứ Diệu Đế; Ngũ Uẩn, Thập Nhị Nhân Duyên, và Bát Chính Đạo.

TỨ DIỆU ĐẾ

1. Khổ đế: Đời là khổ.

2. Tập đế: Nguồn gốc sự khổ: Tham

3. Diệt đế: Cách Diệt khổ: Vào Niết Bàn.

4. Đạo đế: Đường đưa tới giải thoát, tới Niết Bàn: Bát chính đạo. [\[2\]](#)

- Cái nhận xét đầu tiên: Đời là khổ, thì hầu như ai cũng chịu là đúng.

- Cái nhận xét thứ hai cho rằng Tham dục là nguồn gốc sự khổ như dân gian thường nghĩ chưa đủ sâu sắc:

Đức Phật khi giảng về Ngũ Uẩn -Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức- đã cho biết thêm:

Ngũ uẩn do nhân duyên sinh, nên đều là những gì bị chi phối. Chúng có những đặc tính sau đây: Vì chúng do nhân duyên huân tập mà nên, và chịu định luật sinh, trụ, hoại (tử), cho nên căn bản chúng là biến thiên, vô thường, vô ngã... Ngũ Uẩn là Vô Thường, Khổ và Vô Ngã [\[3\]](#) - Tóm lại, cái gì biến thiên là

khổ, và vô ngã. Nhận xét này mới thật phong phú, Suy ra thì không được theo đuổi, không được cưu mang cái gì biến thiên, dù nó ở ngoại cảnh, ở hình hài, ở trí lự, hay tâm tư ta.

Cảnh giới vô thường, vô ngã, biến thiên chính là cảnh giới của Lục Căn, Lục Trần, Lục Thức; của Ngũ Uẩn; của Thập Nhị Nhân Duyên. Dần dần chúng ta sẽ duyệt lại từng vấn đề.

3. Theo dân gian, nhận xét thứ ba là muốn thoát khổ phải trừ diệt nguồn gốc sự khổ. Mà nguồn gốc sự khổ là Tham Dục. Vậy muốn thoát khổ, phải diệt dục. Dẹp xong tham dục sẽ vào cảnh giới Niết Bàn.

Tôi giải Diệt Đế như sau: Nếu sống trong vòng biến thiên, hiện tượng, là sống trong vòng Ngũ Uẩn, trong vòng sinh diệt, khổ đau, thì muốn thoát khổ, phải đạt được cảnh giới Bản thể, cảnh giới Chân tâm. Chỉ có cảnh giới này mới gọi được là cảnh giới Niết Bàn.

Đức Phật không bình giải về cảnh giới này, chắc là để ta tự chứng ngộ lấy.

Nhưng ta có thể dễ dàng luận ra được cảnh giới Niết Bàn.

Trước hết, vì cõi ta bà chúng ta là bể khổ, thì dĩ nhiên Niết Bàn phải là cảnh giới Hạnh Phúc.

Chúng ta ở trong cõi BIẾN THIÊN, SINH DIỆT thì dĩ nhiên Niết Bàn phải là cảnh giới BẤT SINH, BẤT DIỆT, VĨNH CỬU, THƯỜNG HẠNG.

Nếu cảnh giới Ta Bà là cảnh giới vô ngã, vọng ngã, thì NIẾT BÀN phải là cảnh giới của CHÂN NGÃ.

Nếu hồng trần tục lụy là cõi ngoại giới, cõi hình hài, tâm tư trí lự, thì Niết Bàn phải là cõi nội giới, nằm sau lớp trí lự, tâm tư. Sở dĩ chúng sinh không tìm ra được CHÂN TÂM, hay NIẾT BÀN chính là vì ĐỊNH, TUỆ chưa đủ, nên chưa xuyên thấu được bức màn VÔ MINH ngăn cách giữa hai cảnh giới CHÂN và VỌNG.

Tóm lại như trên đã chứng minh rằng Đức Phật đã cho thấy KHỔ ĐAU nằm gọn trong Ngũ Uẩn, mà Ngũ Uẩn chính là hình hài ta, trí lự ta, tâm tư ta. Nếu vậy thì Niết Bàn chắc chắn cũng đã nằm sẵn trong tầng sâu cùng tột của tâm hồn ta, mà chỉ vì ta ngu si, ta phù phiếm sốc nổi, ta không chịu thu thần định trí mà quán chiếu, nên mới nhìn chẳng ra, hiểu chẳng nổi mà thôi. Đối với tôi, chúng ta dù là trong muôn kiếp, bao lâu còn thở than rằng chúng ta khổ, chúng ta hèn, chúng ta sống phù du như bèo trôi, mây nổi, thì bấy lâu chúng ta vẫn lạc lõng trong luân hồi, sinh tử. Nhưng nếu có một ngày nào, một phút nào, ta bừng mở được con mắt tâm linh để nhìn thấy Chân Tâm, Chân Bản Thể của chúng ta, một Chân tâm vô biên tế như vũ trụ, một Chân tâm quang minh hơn nhật nguyệt, một Chân tâm thanh tịnh hơn nước hồ thu, thì ngay lúc ấy ta sẽ lập tức triển dương được thần uy, thần lực tiềm tàng từ muôn thừa trong ta, và ngay lúc ấy có một sự chuyển biến vô hạn trong ta, làm cho chúng ta từ hữu hạn trở thành vô biên, từ u minh trở thành nguồn sáng, và ta sẽ cảm nghiệm được sự tinh lãng siêu tuyệt của đất trời hiện tiền trong tâm linh ta.

Thực ra, Đức Phật không định nghĩa Niết Bàn, nhưng thường xuyên nói đến một vài đặc tính của nó. Ngài quả quyết rằng các vị La Hán đã đạt được hạnh phúc khôn tả xiết (Udana- Tự Thuyết- 8. 10); rằng Niết Bàn là hạnh phúc (Anguttara-Tăng nhất A Hàm- 4. 414; rằng Ngài đã đạt tới Bất Tử, và các ti kheo cũng có thể đạt tới như vậy: «Các bạn có thể chứng kiến chuyện này ngay khi còn sống, các bạn sẽ sống mang Bất tử trong mình.» (Majjhima N.Trung A Hàm- 1. 172). Bậc La Hán ngay trong kiếp này, đã rũ bỏ mọi phiền trước, nhập Niết Bàn, hưởng hạnh phúc nơi mình, và sống với Brahman... (Anguttara-Tăng Nhất A Hàm- 1. 206; Majjhima Nikaya-Trung A Hàm-1. 341).

Những câu trên đã được học giả Pháp là Vallée-Poussin sưu tầm.

Ông Vallée-Poussin luôn tiện còn so sánh những tư tưởng trên của Đức Phật với một câu trong thánh

kinh Bhagavad Gita của Ấn Giáo: «Một vị đạo sư mà không tìm thấy được hạnh phúc, nguồn vui và ánh sáng ở đâu khác ngoài tâm mình, vị đó đồng hóa mình với Brahman, đạt tới Niết Bàn, mà Niết Bàn là Brahman.» [4]

Nhân đọc những câu kinh sách trên do học giả Vallée-Poussin sưu tầm tôi chợt nhớ lại một sự nhận định của tôi về chữ Niết Bàn như sau: [Số là năm 1956, khi tôi khảo về đạo Khổng và đạo Lão -lúc ấy tôi chưa khảo về đạo Phật- tôi thấy Trung Dung chương 25 có câu: «Cao minh phối Thiên», và Đạo Đức Kinh chương 68 có câu: «Thị vị Phối thiên cổ chi cực» \(Sống kết hợp với Trời là cực điểm của người xưa\), tôi liền suy luận ra rằng nếu Khổng, nếu Lão chủ trương Phối thiên là đạt đích của con người, thì chữ Nirvana của Ấn Giáo, Phật giáo cũng phải hiểu được là Phối Thiên. Để kiểm chứng sự suy luận của tôi, tôi hỏi một Thiếu Tá người Ấn Độ, thời ấy làm trong ủy Hội Đình Chiến xem trong tiếng Ấn Độ chữ Nirvana nghĩa là gì? ông trả lời tôi là «Union with God» \(Phối Thiên\).](#)

Tôi liền suy ra rằng xưa nay thánh hiền tiên phật, lúc đắc đạo đều có một luận điệu như nhau và đều cho thấy rằng các Ngài đã thể nhập với Bản thể của Vũ Trụ, Căn Nguyên và Cùng Đích của vũ trụ...

Thế là chưa vào Bà La Môn giáo và Phật giáo, mà đã suy ra được cái đạt đích thâm viển của hai tôn giáo nói trên. Cái hay của khoa Tôn Giáo đối chiếu chính là ở chỗ đó...

Tối nay (4/6/1989), nhân muốn tìm lại xuất xứ của hai chữ Phối Thiên trong Đạo Đức Kinh, tôi dở quyển Les Pères du Système Taoiste, của Léon Wieger, thì tự nhiên một đoạn của Nam Hoa Kinh (Chương Tại Hựu 11) đập vào mắt tôi: Đó là cuộc đối thoại giữa Quảng Thành Tử chân nhân với Hoàng đế. Đoạn đó như sau:

Theo ta đến Cực Dương,
Lại theo đến âm Cực.
Cùng ta vượt Âm Dương,
Nhập vào trong Thái Nhất.
Âm Dương có gốc nguồn,
Đất trời có chủ chốt.
Để ý gìn bản thân,
Tự nhiên sẽ khỏe mạnh.
Ta sống trong Thái Hòa,
Ấp ôm gìn Thái Nhất.
Nên dẫu nghìn năm qua,
Ta đây vẫn tươi tắn.
Hoàng đế khen Quảng Thành:
Ngài chính là Trời vậy.
Quảng Thành vẫn điềm nhiên,
Truyền Hoàng đế nghe tiếp:
Cái đó vốn vô cùng,
Con người tưởng hữu hạn.
Cái đó khó tư lường,

Con người làm có cực.
 Nếu hiểu nổi đạo ta,
 Vua chúa làm như bõn.
 Như không hiểu đạo ta,
 Chẳng qua sống phàm tục.
 Căn bản mà quên đi,
 Bụi đất hoàn bụi đất.
 Nay ta tương biệt người,
 Vào cửa Vô Cùng Cực.
 Ta chơi trong Vô Biên,
 Ta sáng như nhật nguyệt.
 Đời ta sẽ vô cùng,
 Vĩnh cửu như trời đất.
 Người theo hay không theo,
 Riêng ta ta không chấp.
 Mọi người đều chết đi,

Riêng ta vô cùng cực... [\[5\]](#)

Tôi ghi lại đoạn này để giúp hiểu thêm về đời sống trong cõi Niết Bàn của các vị Chân Nhân...

Sau khi suy tư về những nhận định của Đức Phật về Niết Bàn, tôi suy tư tiếp:

Niết Bàn như vậy là Bản Thể chân thực của ta, của quần sinh và vũ trụ.

Niết Bàn là Hạnh phúc.

Niết Bàn ở sẵn trong tâm khảm con người.

Niết bàn là Chân Thường, Hằng Cửu.

Niết Bàn là một trạng thái tĩnh lặng, bất biến.

Niết bàn có thể thực hiện ngay trong cõi đời này.

Như vậy Niết Bàn là trạng thái mà ta có thể tự tạo cho ta, ban bố cho ta, chứ không do, một vị Thần Phật ngoại tại nào. Tại sao vậy? Thưa chính là vì ta đã nhập thể với Bản Thể vũ trụ, nguồn sinh xuất ra vũ trụ, và chư Phật, chư Thần.

Đến đây tôi sực nhớ lời Phật dạy trong Kinh Pháp Cú, câu 276: «Các người hãy nỗ lực lên. Như Lai chỉ dạy cho con đường giác ngộ, chứ không giác ngộ thế cho ai được. Sự trói buộc của ma vương sẽ tùy sức thiền định của người mà được cởi mở.»

Mới hay công trình tu trì, giải thoát của con người cũng đã chịu một định luật thiên nhiên chi phối. Đó là: LINH TẠI NGÃ, BẤT LINH TẠI NGÃ (Hay tại ta, dở cũng tại ta).

Nếu Niết Bàn là hạnh phúc, là bất biến, là trạng thái có thể thực hiện ngay ở đời này, thì dĩ nhiên là nếu có được hạnh phúc bây giờ, thì hạnh phúc ấy cũng không thua kém hạnh phúc hưởng được sau khi dầm mắt tắt hơi. Nhận định này hết sức quan trọng, và làm cho chúng ta hết những mơ ước viễn vông về

những thiên đường mai hậu, bởi vì ngay từ trong cuộc sống hiện tiền của chúng ta, chúng ta có thể đạt được một trạng thái cao siêu nhất mà trời đất có thể dành để cho chúng ta...

4. Nhận định thứ tư là: Có nẻo vào Niết Bàn, có phương pháp để thực hiện Niết Bàn: Đó là Bát Chính Đạo.

Khi tôi suy tư về những nhận định trên của Đức Phật, tôi thấy ngay được mạch lạc tư tưởng của Ngài, mà tôi tóm lại như sau:

Nếu cái gì là hiện tượng, cái gì là hình danh sắc tướng, cái gì là suy tư, niệm lự, cái gì là thất tình lục dục, tất cả những cái đó đều là những gì biến thiên (vô thường), vô ngã, sinh diệt, và là nguồn gốc khổ đau.

Muốn chữa bệnh sinh, lão, bệnh, tử thì phải có cái gì bất sinh, bất bệnh, bất lão, bất tử.

Muốn vượt khổ hải, tất nhiên phải có Niết Bàn, là nơi vô ưu, vô khổ; có vậy công trình ta mới có ý nghĩa.

Muốn vượt qua các cảnh giới biến thiên, ắt phải có cảnh giới trường cửu; như vậy sự vươn vượt của chúng ta mới có ý nghĩa.

Nếu tu mà muốn diệt Vọng Tâm, thì ắt là phải muốn đạt tới Chân Tâm.

Tôi chứng minh những điều tôi nói bằng những nhời của Đức Phật.

Phật cho rằng sống trong biến thiên, chất chường, tương đối, dĩ nhiên là sẽ phải lệ thuộc, sẽ không thể nào được hạnh phúc bền bỉ. Như vậy muốn được tự do, hạnh phúc trường tồn, tất nhiên phải tìm cho ra tuyệt đối, hằng cửu, bất biến.

Phật nói: «Hỡi các tì khưu, có một thực trạng bất sinh, bất thành, bất y, bất tạp, vì nếu không có thực trạng ấy, thì làm sao giải thoát được cái sinh, thành, y, tạp. Nhưng vì có thực trạng ấy, nên có đường thoát cho cái sinh, thành, y, tạp.» [6]

Khi Đức Phật mới ra giảng giáo, có 30 chàng thanh niên nhân đi tìm một cô bạn gái, đến hỏi thăm đức Phật xem Ngài có thấy cô bạn gái đó không? Đức Phật hỏi lại:

- Theo ý các con thì nên tìm một người phụ nữ hay nên tự tìm ra mình là hơn?
- Bạch Ngài tự tìm ra mình hẳn là hơn
- Vậy hãy ngồi lại đây Như Lai sẽ giảng giáo lý cho các con.
- Chúng con xin vâng.

... Sách kể ba mươi thanh niên đó đều đã xuất gia theo Phật.

Đọc truyện này, dĩ nhiên phải hiểu là Đức Phật dạy tìm Chân Ngã hằng cửu nơi con người. Chứ chẳng nhẽ ngài lại dạy chúng thanh niên đó đi tìm Con người hư ảo, biến thiên trong người họ hay sao. Nếu một mặt Ngài dạy đi tìm Tự Tâm, Tự Tính, rồi một mặt khác Ngài lại dạy rằng cái Tự Tâm, Tự Tính ấy cũng chẳng hằng cửu, thì chung qui Ngài không thể giúp họ giải thoát, và như vậy Ngài đã làm một chuyện vô ích... [7]

Sau khi thành đạo, Đức Phật tuyên bố: «Cửa Vô Sanh, Bất Diệt đã mở cho chúng sinh. Hãy để cho ai có tai muốn nghe, đặt trọn niềm tin tưởng.» [8] Tôi hiểu VÔ SINH BẤT DIỆT là VĨNH CỬU TRƯỜNG TỒN, và lại càng tin chắc là Đức Phật vừa thấy Biến Thiên, vừa thấy Hằng Cửu.

Tôi hết sức ngạc nhiên vì thấy Phật Giáo Tiểu Thừa từ trước tới nay luôn luôn chủ trương rằng theo Đức Phật, thì trong thế giới này tất cả đều biến thiên. Bản thể vũ trụ này biến thiên, Chân tâm, Đại Ngã

nhất nhất đều biến thiên.

Tôi không bao giờ đồng quan điểm với Tiểu Thừa được, vì nếu tất cả đều biến thiên, thì tất cả là khổ lụy, và con người không còn có cội nào để mà giải thoát, và Niết Bàn cũng chỉ là hư danh, vì cũng vẫn luẩn quẩn ở trong vòng biến thiên sinh diệt.

Có lẽ Tiểu Thừa đã làm như vậy để tôn vinh Đức Phật và cho rằng Ngài đã hoàn toàn không có vay mượn gì của Bà La Môn. **Đối với Bà La môn, thì Bản Thể của Vũ trụ, Bản thể của con người, Bản thể của quần sinh là một. Bản thể của vũ trụ là BRAHMAN, bản thể của con người là ATMAN.** Và con người tu luyện cốt là trở thành ATMAN vô biên tế. Chúng ta biết rằng ATMAN, BRAHMAN đây không còn là những vị tối thượng thần hữu ngã, mà chính là Nguồn sinh của vũ trụ quần sinh. Kinh Bà La Môn là Áo Nghĩa Thư chuyên giảng về ATMAN; nên Tiểu Thừa đã chủ xướng ANATMAN (hay Nairatmya). **Nói thế có nghĩa là đối với Áo Nghĩa Thư, dưới các lớp lang biến ảo của vũ trụ quần sinh, còn có một căn cơ bất biến vĩnh cửu làm chủ chốt. Cái căn cơ đó được hài danh là ATMAN.** Còn đối với Tiểu Thừa thì nói như vậy là điều tối ư sai lạc, vì trong vũ trụ này không có gì là cốt lõi, không có gì là vĩnh cửu không có gì là Chân Tâm. [9]

Là người đứng bên ngoài Phật giáo, tôi nhận định lại một lần nữa về vấn đề Atman/Anatman như sau:

Đức Phật đúng là một vị đại cách mạng: Ngài coi thường những thần thánh Ấn Độ vì cho rằng nếu các vị thần thánh đó mà có ngôi, có vị, có danh, tướng, thì cũng chưa thể nào bất diệt được (có nghĩa là cũng còn ở trong vòng luân hồi). Ngài không lệ thuộc vào các Thánh Kinh Veda, Upanishads. Ngài chống lại sự phân chia giai cấp trong xã hội Ấn Độ. Ngài coi thường các lễ nghi hình thức bên ngoài. Nhưng Ngài vẫn còn dùng những danh từ của Bà La Môn, như Vô Minh, như Nghiệp Báo, như Luân Hồi, như Giác Ngộ. như Giải Thoát, như Niết Bàn. Nói như vậy, tức là Ngài đã loại trừ hết mọi tệ đoan, mọi ô trọc của Bà La Môn mà chỉ giữ lấy tinh hoa.

Tôi nghĩ rằng bất kỳ ai, bất kỳ một Phật tử nào, nếu vô tư, vô chấp cũng sẽ tán đồng đường lối lý luận của tôi.

Bây giờ tôi tiến thêm một bước nữa, và cho thấy rằng từ lâu đã có những học giả Âu Mỹ, những Phật tử Âu Mỹ lỗi lạc như bà Rhys Davids cũng đã có một quan điểm như tôi.

Bà Rhys Davids là một người rất giỏi tiếng Pali, và đã để cả đời nghiên cứu về Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) mà chủ trương chính yếu là không làm gì có «hồn vĩnh cửu». Bà đã lấy ra rất nhiều đoạn kinh Tiểu Thừa để chứng minh rằng Đức Phật không hề dạy rằng Chân Ngã con người là hư ảo, mà chỉ dạy rằng không thể tìm thấy Chân Ngã đó, không thể tìm thấy được Chân Thường hằng cửu, trong cái thân phiền diện kết cấu bởi Lục Căn, Lục Trần, Lục Thức, bởi Ngũ Uẩn biến thiên.

Bà Rhys Davids và ông Humphreys đã chứng minh rằng trong Kinh Tạng viết bằng tiếng Pali, nhất là trong Pháp Cú Kinh (Dhammapada), Đức Phật đã dạy rằng con người có hai thứ Ngã: Đại Ngã và Tiểu Ngã, và không hề dạy rằng Đại Ngã là hư ảo. Bà Rhys và ông Humphreys cho rằng thuyết An-Atman (không có Ngã = Not-Self) là do một sự hiểu lầm của nhiều người theo Tiểu Thừa.

Bà Rhys Davids tóm tắt sứ mạng của Đức Phật như sau: «Ngài bắt đầu sứ mạng Ngài bằng cách khuyên mọi người tìm cho ra Chân Tâm, Chân Ngã (Atman), sau đó kết thúc bằng lời chỉ dạy con người phải lấy Chân Tâm, Chân Ngã mình, làm đèn soi, và làm nơi nương tựa cho mình." Và bà dẫn chứng bằng hai câu kinh Pháp Cú: Đại Ngã là Chúa của tiểu ngã, và là mục đích của nó.» [10]

Tôi đã trình bày vấn đề này một lần trước đây, khi bàn về Luân Hồi, Chuyển Kiếp trong tạp chí Hoa Sen, số 6: tháng 1&2. 1989.

Quý vị nào muốn biết thêm chi tiết về vấn đề quan trọng này, xin đọc:

The Central Philosophy, Buddhism T.R.V. Murti, Mandala Books, Unwin Paperbacks, London Boston Sydney, 1980, pp. 18, 20ff v.v...

Joseph Heads & S.L. Cranston, Reincarnation, The Phaenix Fire Mystery, Julian Press, New York, 1977, p. 436.

Hoa Sen, số 6; Tháng 1 & 2. 1989. tr. 52, 72, 73.

Những nhận định của tôi trở thành chân lý, khi chúng ta đọc các kinh sách của Đại Thừa như Lăng Nghiêm, Viên Giác, Lăng Già, Kim Cương, Diệu Pháp Liên Hoa, Hoa Nghiêm, Pháp Bảo Đàn Kinh v.v...

Trong bộ Phật Học Phổ Thông, Phật Học Viện Quốc tế xuất bản, 1982, nơi Khóa X, XI, có một bài nhan đề: Tâm Chân Như; Tâm sinh diệt; Trở về Chân Tâm.

Như vậy, vấn đề tôi bàn trên đã trở thành một vấn đề của đại chúng từ lâu...

NGŨ UẨN = SÀO HUYỆT CỦA KHỔ ĐAU

Một vị tướng soái, trước khi muốn đánh địch cần phải biết rõ vị trí của địch, nội tình của địch. Đức Phật cũng vậy, trước khi dạy ta «diệt khổ», cần phải cho ta biết rõ khổ đau nằm tại nơi đâu. Nếu như dùng từ ngữ bình dân mà nói, thì có lẽ Đức Phật đã nói: Đau khổ nằm sẵn trong:

1. Ngoại cảnh.
2. Hình hài thân xác ta.
3. Trí lự ta.
4. Tâm tư ta.
5. Cách thức ta đối phó với ngoại cảnh.

Thay vì nói nôm na như vậy, Đức Phật đã dạy: Ngũ uẩn là địa bàn của đau khổ. vì Ngũ uẩn có đủ những đặc tính sau đây là: biến thiên, vô ngã, và đau khổ (xem chú thích 2 nơi trên).

Ngũ Uẩn hay Ngũ âm (Skandas. Five Aggregates) được hiểu là Năm món tích tụ, hòa hiệp lại thành thân, tâm con người, và chúng sinh.

Ngũ Uẩn gồm có: Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức.

- Sắc (rupas- Forms or corporeality): Sắc là cái gì hữu tướng hữu hình, được cấu tạo bởi tứ đại (the four great elements: Đất, Nước, Gió, Lửa), bởi ngũ trần (Sắc, thanh hương, vị, xúc), ngũ căn (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân). [\[11\]](#)

Như vậy Sắc là ngoại cảnh, và xác thân ta.

- Thụ (Vedana. Sensations. Feelings): 'Thụ' bao gồm tất cả những cảm giác được sinh ra khi ngũ quan (ngũ căn) tiếp xúc với ngoại cảnh (ngũ trần).

- Tưởng (Sanjna. Perceptions. Cognitive phenomena. Notions): 'Tưởng' là tri giác bao quát tất cả những hình ảnh, những dữ kiện mà tâm tư, trí não đã thu thập được từ ngoại cảnh.

- Hành (Samskaras. Psychic constructions, including both conscious and unconscious activity. Volitions. Impressions): 'Hành' bao gồm tất cả những hoạt động của trí lự, tâm tư hữu ý hay vô tình.

- Thức (Vijnana. thoughts. Knowledge), Thức có 6 loại: Nhãn thức, nhĩ thức, Tị thức, Thiệt thức, thân thức, ý thức.

Như vậy: Sắc bao quát ngoại cảnh và thân xác, ngũ quan con người.

Thọ, Tướng, Hành, Thức bao quát tâm tư, trí lự con người.

Ngũ uẩn vẽ ra hình ảnh một con người hướng ngoại, chỉ lo ứng phó với ngoại cảnh. Ngũ uẩn làm tôi liên tưởng đến bộ máy computer hiện giờ. Sắc Thụ và Tướng là giai đoạn thu thập dữ kiện; hành là giai đoạn biến hóa dữ kiện; tướng là giai đoạn áp dụng dữ kiện để giải quyết công việc thường nhật.

Nếu hiểu Ngũ Uẩn như vậy, thì bất kỳ ai nếu chỉ sống bằng Ngũ Uẩn, trong Ngũ Uẩn, người ấy chỉ mới là một con người dung phu, dung tục, hướng ngoại, hết sức lệ thuộc vào ngoại cảnh, tùy nghi độ nhật, mưu sinh, chưa có gì là cao đại.

Ngũ Uẩn chính là con người phù du, hư ảo, chính là cái Vọng Tâm, tà ngụy, biết thiên, chính là nguồn gốc sinh tử, khổ đau. Khi đã rõ bộ mặt thực của nó là biến thiên, sinh tử, giả tạo, khổ đau, thì nhất định chúng ta không thể nào còn muốn ôm ấp, chắt chiu, tu sửa, dùi mài gì nó được. Nó chính là giặc cướp hóa trang làm con cái trong nhà. Chỉ có một giải pháp là vứt bỏ nó cho mau, để vươn vượt tới Con Người Chân Thực, tới Chân tâm quang minh, hằng cửu, tĩnh lặng, hạnh phúc. Thế chính là Diệt Ngã để nhập Niết Bàn, để khế hợp với Chân tâm...

Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn, nơi chữ Bốn Ngã, cũng ghi nhận đại khái rằng 'Bốn Ngã', hay Ngã, hay Cái ta, tức là Ngũ Uẩn tạm hiệp, và luận tiếp rằng: Nhà đạo học chân chánh phải cho rằng cái bốn ngã tức thân tâm là giả, vốn không. Tướng quyết như vậy mới dứt các mối trứu mến, phiền não, mới dễ bề đắc đạo...

Kinh Tạp A Hàm - Samyutta Nikaya - bình về Ngũ uẩn như sau: «Giả sử sông Hằng chảy xuôi với những bọt nước bông bành trôi nổi bên trên, lại giả sử có một người biết nhận xét tinh tế đứng quan sát cảnh tượng đó, người đó sẽ thấy bọt nước là rỗng không, không có thực tướng. Cũng như thế, thể xác vì là sắc tướng nên là giả tạo, không có thực chất. Bốn uẩn kia cũng vậy: Sắc là bọt nổi; Thọ là bong bóng nước; Tưởng là ảo ảnh; hành như cây chuối xốp; và Thức như bóng ma. Đã hẳn rằng cái gì có sinh tất phải có diệt...» [12]

Ngũ uẩn như vậy là những hiện tượng biến thiên, nên nhất định là bị hủy hoại. Muốn trường sinh, bất tử chắc chắn chúng ta phải vượt lên trên cảnh giới của Ngũ Uẩn, nghĩa là phải vào cảnh giới Niết Bàn.

Nếu thật sự ngũ uẩn nó xấu xa Như vậy, tại làm sao mà con người lại không chịu vứt bỏ nó, tại làm sao con người lại cứ ôm ấp nó để mãi mãi luân lạc trong cảnh luân hồi sinh tử?

Phật giải câu hỏi trên bằng Thập Nhị nhân duyên, và cho rằng sở dĩ thế chính là vì con người ngu dốt.

THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN (Doctrine of Dependent Origination, which stressed the conditionality, relativity and interdependence of all the factors that compose what we call man): **CĂN DO CỦA LUÂN HỒI SINH TỬ**.

Dưới đề mục Thập Nhị Nhân Duyên, Đức Phật đại khái luận về cái thế giới hiện tiền, biến thiên sinh diệt, cái thế giới của các nhân duyên tương liên, tương hợp; tương giao, tương tùy; tương hô, tương ứng; tương khắc, tương thừa; tương sinh, tương diệt. Cái thế giới này bao quát cả ngoại cảnh, đến hình hài, đến tâm tư, trí lự con người. Cái thế giới biến thiên ảo hóa ấy chung qui vẫn là ở trong vòng luân hồi, sinh tử...

Con người bị luân hồi sinh tử, chính là vì chỉ biết nhìn thấy cái Hiện Tượng nhãn tiền, phiến diện bên ngoài, mà không nhìn thấy cái Bản Thể vi diệu bên trong, chính là vì NGU SI, DỐT NÁT.

Con người bị luân hồi sinh tử chính là vì tham luyến, vì ôm ấp trần ai, tục lụy, chính là vì đã chạy theo giả cảnh, biến thiên bên ngoài, mà bỏ quên mất cái Chân thường vi diệu bên trong.

Đức Phật trình bày quan niệm trên bằng Thập Nhị Nhân Duyên.

Thập Nhị Nhân Duyên (Pratitya samutpada. dvadasanga pratityasamutpada) là:

1. Vô Minh
2. Hành
3. Thức
4. Danh Sắc
5. Lục Nhập
6. Xúc
7. Thụ
8. Ái
9. Thủ
10. Hữu
11. Sinh
12. Lão, Tử.

Các sách thường giải Thập Nhị Nhân Duyên chính là căn do làm cho con người luân lạc trong cõi sinh tử luân hồi. Họ giải Vô Minh, Hành là nhân trong kiếp trước; Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thụ, Ái, Thủ, Hữu là quả trong kiếp này; còn Sinh, và Tử là hậu quả cho kiếp sau.

Tôi thấy giải thích kiểu này có vẻ bất ổn, nhất là chỉ cho nó có ảnh hưởng trong ba kiếp.

Ngoài ra ta còn thấy Phật giáo Tây Tạng thường vẽ Thập Nhị Nhân Duyên chung vào một hình cùng với Tham Sân Si, và Lục Đạo, Tam Đồ.



Vòng tròn trong cùng là Tham, Sân Si, tượng trưng bằng hình con Gà (Tham); Con Rắn (Sân), Con Lợn (Si). Ba con cắn đuôi nhau. Tham Sân si chính là Vọng Tâm.

Vòng tròn giữa có hình Lục đạo: Thiên (Tiên). Atula (Thần). Nhân (Người). Địa Ngục. Ngạ quỷ (Ma đói). Súc sinh. Súc vật.

Vòng ngoài cùng là vòng Thập Nhị Nhân Duyên: Có 12 hình vẽ: 1. Bà lão mù (Vô Minh). 2. Hình thợ gốm (Hành). 3. Hình con khỉ (Thức). 4. Hình chiếc thuyền (Danh Sắc). 5. Hình cái nhà (Lục Nhập). 6. Hình trai gái ngồi với nhau (Xúc). 7. Hình một người bị tên (Thụ). 8. Hình người đang uống rượu (Ái). 9. Hình người hái quả (Thủ). 10. Hình trai gái yêu nhau (Hữu). 11. Hình người đang sinh con (Sinh). 12. Hình bà lão chống gậy hay hình hai người khiêng cái xác (Lão Tử).

Ngoài cùng có hình Ma Vương (Mara. Tử Thần).

Ngụ ý toàn hình: ôm ấp Vọng tâm, coi đó là Minh; Ngu muội ám tâm, luyến trần, luyến cảnh đó chính là duyên do đưa con người vào cảnh sinh tử, luân hồi.

Cắt nghĩa như vậy, thật hết sức sáng tỏ.

Trở lại Thập Nhị Nhân Duyên (Pratityasamutpada – The formula of Dependent Origination. Doctrine of

Causality. Dependently Coordinated Origination):

1. Vô Minh (Avidya. Ignorance): Sự ngu dốt chính là nguồn gốc, là căn do đưa con người vào trần ai tục lụy. Ngu dốt chính là vì đã không nhìn thấy Bản Thể vi diệu, sang cả của con người, nên đành dẫn thân vào con đường trần ai, tục lụy.

2. Hành (Samskara. Karnic Formations. Action. Activity. Conceptions. Dispositions). Con người sinh ra vốn có khuynh hướng hoạt động, nên nếu không hướng nội, sẽ hướng ngoại, nếu không biết được cái cao siêu, vĩnh cửu, thì sẽ dồn nỗ lực vào công cuộc mưu sinh bên ngoài.

3. Thức (Vijnana): Rồi ra sẽ tò mò tìm hiểu ngoại cảnh.

4. Danh sắc (namarupa. Names and forms). Danh sắc là Hình, Danh, Sắc, Tướng bên ngoài, tức là ngoại cảnh. Từ đây con người bắt đầu ứng đối, giao tiếp với cảnh trí bên ngoài.

5. Lục nhập (Sadayatana. The six sense-organs. The six bases of Consciousness). Lục nhập là ngũ quan và ý của con người.

6. Xúc (Sparsa. contact) Xúc là sự tiếp xúc giữa con người và ngoại cảnh.

7. Thọ (Vedana. Feelings, sensations): Ảnh hưởng ngoại cảnh bắt đầu xâm nhập vào ý thức tâm tư con người qua lối đường cảm giác.

8. Ái (Trsna. Yêu, ước muốn). Do đó nảy ra lòng ham muốn, thèm khát.

9. Thủ (Upadana,- laying hold of, grasping). Tức thời sinh ra lịnh muốn chiếm đoạt.

10. Hữu (Bhava. being, existing, becoming. life i. e. various conscious activities): Chiếm đoạt để làm của sở hữu, và cuộc đời cứ thế chảy trôi. Hết danh, đến lợi, đến tình, lặn ngụp mãi trong vòng hưởng thụ. Và cứ như thế, tầm nhìn lối nghĩ hẹp mãi dần, thần trí hôn quyện dần...

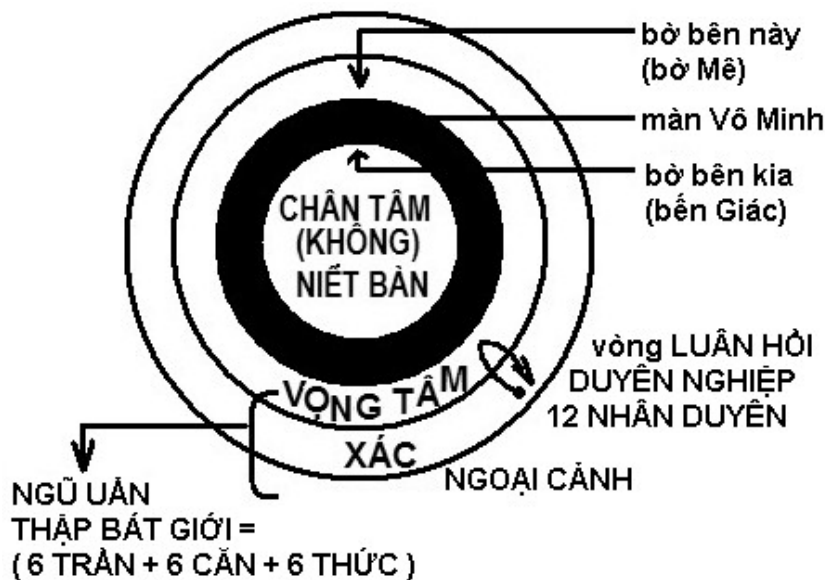
11. Sinh (Jati. Birth) và cứ thế sinh sinh...

12. Lão, Tử (Jana-Marana- old age and death) rồi lão, tử.

Đối với tôi, Thập Nhị Nhân Duyên chính là một cuốn phim chiếu chậm lại để mô tả hình ảnh một con người, vì mê lạc, nên đã chạy theo hình danh sắc tướng bên ngoài, chạy theo biến thiên, ảo hóa. Mà gieo gì sẽ gặt nấy, những người sốc nổi phù phiếm như vậy sẽ gặt hái được phù du, hư ảo. Hướng đi của Thập Nhị Nhân Duyên là hướng đi ra TRẦN CẢNH, TỤC LUY bên ngoài. Cứu cánh sẽ chỉ là toàn sinh, với diệt, toàn là những khổ với đau.

Sau khi đã luận về Niết Bàn, về Vô Minh, về Ngũ Uẩn, về Chân tâm, Vọng tâm, về Tứ Diệu Đế, về Thập Nhị Nhân Duyên, ta thấy Đức Phật hoàn toàn khảo sát về con người và về các tầng lớp trong con người, nên tới đây tôi thiết nghĩ nên vẽ ra một sơ đồ về con người, để cho thấy đâu là Chân Tâm, đâu là bức màn Vô Minh, đâu là Vọng tâm, đâu là Ngũ Uẩn, Lục Trần, Lục Căn, đâu là Thập Nhị Nhân Duyên, đâu là Luân Hồi, đâu là Niết Bàn v.v...

Sơ đồ đó như sau:



- Vòng tròn trong cùng là Chân tâm, là Cảnh giới Niết Bàn, là Ba La Mật Tâm.

- Giữa Vòng trong cùng, và vòng thứ 2, có một vòng đen, tượng trưng cho bức màn Vô Minh. Nó ngăn cách Chân Tâm và Vòng Tâm. Nó cũng thường được ví như là một biển khơi, có hai bờ: Bờ Mê, và Bến Giác. Bờ phía Chân Tâm là Bờ Bên Kia, là Bến Giác. Bờ phía Vòng Tâm (vòng thứ 2) là Bờ Bên Này, là Bờ Mê. Muốn vượt biển Vô Minh phải dùng "Tuệ Giác" tức là Con Thuyền Bát Nhã, nói theo tiếng ấn Độ.

- Vòng thứ 2 là Vòng Tâm, gồm đủ thất tình, lục dục, trí lự, tâm tư.

- Vòng ngoài cùng là xác thân, với Ngũ Quan.

- Vòng tròn 2 và 3 (vòng tâm, thân xác) cộng với Ngoại Cảnh sẽ tạo thành Ngũ Uẩn.

- Cảnh giới Luân Hồi chính là ở trong biên cảnh đó. Thập Nhị Nhân Duyên cũng hoạt động ở trong các môi trường Ngũ Uẩn, và Lục Trần (Ngoại cảnh).

Vậy muốn vào Niết Bàn, chỉ có một phương thể duy nhất là biết rõ hướng đi dẫn tới Niết Bàn (tức là đi sâu vào nội tâm); lặng lẽ vượt qua được các trạm kiểm soát, các chương ngại ngoại cảnh, xác thân, ý thức, tâm tư; tìm ra được tới bờ biển Vô Minh; sắm được một con thuyền Bát Nhã, và làm một cuộc hải trình tâm linh đơn độc; cố sang tới Bờ Bên Kia. Sang tới Bờ Bên Kia tức là thoát Luân Hồi, vào tới Chân Tâm, tới cảnh giới Niết Bàn.

Chúng ta có thể áp dụng kinh nghiệm "Vượt Biên", để thoát Luân Hồi mà vào Niết Bàn.

Còn như nói theo từ ngữ triết học, Phật học thì ta sẽ rằng: Muốn tìm ra con đường giải thoát, tìm ra lối vào cảnh giới Niết Bàn, con người phải thay đổi, tầm nhìn, lối nghĩ, thay đổi chiều hướng, thay đổi lối sống thường nhật. Đó là BÁT CHÍNH ĐẠO.

BÁT CHÍNH ĐẠO = CON ĐƯỜNG DẪN TỚI NIẾT BÀN

Bát Chính Đạo (Aryastangamarga. The Eight Fold Paths) là:

1. Chính kiến (right view): Hãy có cái nhìn cho đúng.

Phật giáo xưa nay đặt nặng chữ Giác Ngộ, chữ Huệ. Nên Đức Phật dạy muốn vào Niết Bàn điều kiện tiên quyết là phải nhìn nhận cho đúng.

Nếu chúng ta cho rằng cuộc đời này là vô thường, là biến thiên, là vô ngã, là khổ đau, ngoài ra chẳng có cái gì gọi là chân thường, là bất sinh bất tử, thì chúng ta sẽ kết luận rằng: Sống trên đời, hưởng thụ được gì, cứ việc hưởng, rồi ra buông hai tay xuôi, thế cũng là xong.

Nhưng nếu chúng ta nhìn thấy rằng ngoài cái biến thiên, sinh tử, còn có cái gì bất sinh bất tử; ngoài con người phù phiếm bên ngoài của chúng ta, một con người đang bồng bềnh trên trùng dương thời khắc, còn có một con người vĩnh cửu, mà ta có thể thực hiện được; ngoài cái khổ đau, sinh tử bên ngoài, chúng ta còn có thể tìm được cội Niết Bàn ẩn áo bên trong, thì dĩ nhiên ta sẽ có hành động khác.

Cái đau khổ, biến thiên, chất chướng bên ngoài chúng ta ai cũng nhìn thấy. Nhưng cái con người vĩnh cửu, chân thực vô biên tế trong ta, cội Niết Bàn vĩnh cửu trong ta thì không ai nhìn thấy. Chúng ta tránh né không dám dùng những chữ Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, mà chỉ dám coi Niết Bàn như là cái gì Tịch Diệt. Chúng ta hãy thay đổi tầm nhìn lối nghĩ, và hãy nhận định rõ ràng rằng Niết Bàn chính là hạnh phúc trường tồn, là trạng thái thoát vòng Sinh, Lão, Bệnh, Tử, thoát vòng biến thiên, thoát vòng lệ thuộc của thời gian. Đức Phật đã thấy như vậy, đã dạy như vậy. Thánh, Hiền, Tiên, Phật xưa nay đều tin như vậy, đều dạy như vậy. Không nhận định, không tin tưởng như vậy, sẽ không có đủ hùng tâm, dũng chí mà tiến tới.

[\[13\]](#)

2. Chính Tư Duy (Right Thought. Right Resolve. Right purpose or aspiration). Có học giả dịch chính tư duy là suy nghĩ cho đúng; có học giả lại dịch là quyết định cho đúng. Tôi sẽ hiểu là quyết định cho đúng.

Tôi nghĩ rằng muốn nhìn cho đúng, tất nhiên là đã phải nghĩ cho đúng rồi. Nên đối với tôi, muốn vào Niết Bàn, phải hạ quyết tâm, phải lập đại nguyện. Đó là một điều kiện tiên quyết để làm nên những đại công, đại nghiệp.

Đức Phật đã hạ quyết tâm nếu không tìm ra được chân lý rốt ráo, sẽ không đứng dậy, sẽ không rời gốc Bồ Đề.

3. Chính ngữ (right speech): Nói năng cho hản hoi.

4. Chính nghiệp (right action. right conduct): Hành vi cho hản hoi.

5. Chính mệnh (right livelihood): Sống một cuộc sống hản hoi.

Các thánh hiền xưa nay đều giảng dạy mọi người phải có tư tưởng hay, phải có lời nói cho hay, phải có hành động cho hay.

Bái Hỏa Giáo cho rằng nghĩ hay, nói hay, hành hay là như ba lớp lông của cánh chim thần. Nhờ chúng mà con người có thể bay về với Tối Thượng Thần Ahura Madza.

Trung Hoa xưa có thơ:

Minh kính chỉ thủy dĩ tồn tâm,
Thái sơn kiêu nhạc dĩ lập thân,
Thanh thiên bạch nhật dĩ ứng sự,
Thanh phong, minh nguyệt dĩ đãi nhân.

Dịch:

Lòng như nước lắng, gương trong,
Thân như non Thái phong long cao vời,
Thanh thiên bạch nhật đối đời,
Trắng trong gió mát với người ở ăn.

[Trung Dung chương 29](#) có câu:

Mỗi động tác quân tử đều nên như mẩu mực,

Mỗi hành vi là khuôn phép chúng dân theo.

Mỗi lời nói, thiên hạ đời sau sẽ nương vào,

Người xa ngưỡng vọng, người gần không hề chán...

Mượn ý đó, nên trong tập [Trung Dung Yếu Chỉ](#) của tôi, tôi đã viết:

Mỗi động tác phải nên gương mẫu,

Mỗi hành vi nên dấu, nên khuôn.

Nhời nhời ngọc nhả châu phgun,

Lưu cho hậu thế muôn ngàn dài lâu...

Hệ Từ Thượng, khi bình giải Hào Cửu Nhị quẻ Trung Phu, cũng đã viết:

Khi người quân tử nói lời,

Nói ra ảnh hưởng đến đời, đến dân.

Hành vi phát động tuy gần,

Nhưng mà ảnh hưởng dần dần lan xa.

Việc nhời ấy chính động cơ,

Động cơ đã phát, hãy chờ nhục vinh.

Mới hay quân tử ngôn hành,

Làm cho trời đất rung rinh mấy hồi.

Cho nên trong việc, trong lời,

Cố sao thận trọng đáng người hiền nhân.

6. Chính tinh tiến: (right effort). Cố gắng vươn vượt. Không cố gắng, không vươn vượt, sẽ không tiến tới được.

Luận Ngữ có câu: «Cúc cung tận tụy, tử nhi hậu hĩ.» (Cố gắng không ngừng, đến chết mới thôi.)

[Trung Dung chương 20](#) viết:

Còn những kẻ cố công nên thánh,

Gặp điều lành, phải mạnh tay co.

Ra công học hỏi thăm dò,

Học cho uyên bác, hỏi cho tận tường.

Đẩn đo suy nghĩ kỹ càng,

Biện minh thấu triệt, quyết mang thi hành.

Đã định học, chưa thành chưa bỏ,

Đã hỏi han, chưa tỏ chưa thôi.

Đã suy, suy hết khúc nhôi,

Chưa ra manh mối chưa rời xét suy.

Biện luận mãi tới khi vỡ lẽ,

Chưa rõ ràng, không thể bỏ qua.

Đã làm làm tới tinh hoa,
 Tinh hoa chưa đạt, việc ta còn làm.
 Người một chuyển, thân toàn thắng lợi,
 Ta tổn công, dở dối trăm khoanh.
 Người làm mười bận đã thành,
 Ta làm nghìn thứ ta ganh với người.
 Đường lối ấy, nếu ai theo được,
 Dẫu u mê, sau trước sẽ thông.
 Dẫu rằng mềm yếu như không,
 Sớm chầy, cũng sẽ ra lòng sắt son.

7. Chính niệm (right kind of awareness or mindfulness: You must think about it incessantly). Tôi giải chữ Niệm theo từ nguyên là "kim tâm": Lúc nào cũng sẵn có trong tâm, và tôi giải chính niệm là: Muốn thành Phật, muốn vào Niết Bàn, thời ngày đêm phải luôn luôn tâm niệm đến công trình đó, có thể đến quên ăn, quên ngủ. Có vậy mới thành công!

8. Chính định (right concentration): Tôi hiểu chính định là biết định tĩnh tâm thần; biết thu thần định trí; là giữ cho tâm thần tĩnh lặng, an nhiên, tự tại.

Có định mới phát huệ, có phát huệ mới nhìn ra được Bản thể siêu việt nơi mình, mới thấy Niết Bàn là gần kề trong gang tấc!

Nhìn ra được nẻo về, lập đại nguyện thành thánh, thành Phật ngay từ kiếp này, luôn luôn giữ gìn cho thân, khẩu, ý được toàn hảo, cố gắng vươn lên siêu tuyệt, vươn tới lý tưởng; không lúc nào ngừng nghỉ, luôn luôn canh cánh bên lòng, nhất định thực thi đại nghiệp; giữ cho tâm hồn, điềm đạm hư vô, an nhiên định tĩnh, thì làm sao mà không đạt được tới Niết Bàn, ngay từ kiếp này.

Thế là lời Phật dạy không có ngoa vậy.

CHÚ THÍCH

[1]. Much of Buddhism's powerful influence may have had its source in the deliberate avoidance and claims to exclusive Truth, adherence to inflexible dogma, or the authority of any final, sacrosaint, theocratic hierarchy. The "Come and see for yourself" attitude of the original Great Teacher, Siddhartha Gautama, who became the Buddha, the Enlightened One, his pragmatic insistence on "Don't take my word for it. Try it yourself!" the unswerving challenge of his famous aphorism, "Look within, thou art the Buddha."

Nancy Wilson Ross, Buddhism A Way of Life and Thought, Alfred A. Knopf New York 1980, p.4.

[2]. The Dharma, that is, the Buddhist Doctrine, is condensed in the Four Noble Truths (Aaryasatya) expounded by the Buddhas, and especially by Sakyamuni in his Discourse at Benares (Vinayapitaka - Luật tạng- ed. H. Oldenberg, 5 vols, London 1879-83, I. 10; The Gilgit Manuscript of the Sanghabhedavastu ed. R. Gnoli, 2 vols, Rome 1977-78, I, 137-8):

(1) Everything is suffering (duhkha).

(2) The origin of suffering (dukkhasamudaya) is desire (trsna).

(3) There exists a Nirvana, an end to suffering (dukkhanirodha).

(4). A Path, defined by the Buddha, leads to Nirvana.

The World of Buddhism, Ed. by Heinz Bechert and Richard Gombrich, Facts On File publications, New York, 1984, p.47.

[3]. The Five Aggregates, inasmuch as they arise from causes and conditions, are conditioned things (Samskrta dharma). also referred to as Formations (samskara). They are endowed with the three or four characteristics of conditioned things (samskrta laksana)- arising (upada), disappearance (vyaya), duration-and-change (sthity-anyathatva) - by the terms of which they arise, endure and disappear (A. I, 152; S, III, 37; NidSa. 139).

Each Formation (samskara) has its own essential nature (svabhava) or particular characteristic (svalaksana), but all are marked by the seal of impermanence, suffering and impersonality (M. I, 138,9; S. II,244-6; M. III, 271-3)...

A. = Anguttara-Nikaya (Tăng Nhất A Hàm)ed. R. Morris and E. Hardy, 5 vols, London 1885-1900. S. = Samyutta-Nikaya (Tập A Hàm)e.ed. L. Feer, 5 vols, London 1884-98).

NidSa. = C. Tripathi Funfundzwanzig Sutra des Nidana-samyukta Berlin 1962.

M. = Mijjhima Nikaya (Trung A Hàm) ed. V. Trenckner and R. Chalmers 3 vgl, London 1888-99.

The World of Buddhism, ed. by Heinz Bechert and Richard Gombrich, Facts On File Publications, New York, Bicester, England, p.49-50.

As we shall see, the Buddha reduces the "self" to a combination of five aggregates(shandhas) of the physical and psychic forces. And he states that dukkha is, in the last analysis, the five aggregates.

Mircea Eliade, A History of Religious Ideas, Vol.2: From Gautama to the Triumph of Christianity, pp. 93-94.

[4]. The Buddha does not put forth a definition of nirvana, but he constantly returns to some of its attributes. He affirms that the arhats (the delivered Saints) "have attained unshakable happiness" (Udana 8. 10); that nirvana is bliss" (Anguttara 4. 414); that he, the Blessed One, has attained the Immortal" and that the monks can attain it too: "You will make yourselves present even in this life; you will live possessing this Immortal" (Majjhima N. 1. 172). The arhat, even in this life, cut off, nirvanaized (nibbuta), feeling happiness in himself, spends his time with Brahman."

... Texts cited by Vallée-Poussin, who compares Bhagavad Gita 5. 24: "He who finds no happiness, joy, light except within, the yogin identified with brahman." Another Buddhist text thus describes the delivered saint: "Of this monk I say that he will go neither east nor south nor west...; even in this life he is detached, nirvanized, chilled, identified with Brahma (Brahma-Bhutta) (cited by Vallée-Poussin, p. 73, n. 1).

[5] Ngã vị nhữ toại ư đại minh chi thượng hĩ, chí bỉ chí Dương chi nguyên dã; vị nhữ nhập ư ảo minh chi môn hĩ; chí bỉ chí âm chi nguyên dã. Thiên địa hữu quan, âm Dương hữu tàng. Thận thủ nhữ thân, vật tương tự tráng. Ngã thủ kỳ Nhất, dĩ xử kỳ hòa. Cổ ngã tu thân thiên nhị bách tuế hĩ, ngô hình vị thường suy. Hoàng đế tái bái kê thủ viết: Quảng Thành Tử chi vị Thiên hĩ. Quảng Thành Tử viết: Lai, dư ngữ nhĩ: Bỉ kỳ vật vô cùng, nhi nhân giai dĩ vi chung. Bỉ kỳ vật vô trắc, nhi nhân giai dĩ vi cực. Đắc ngô Đạo giả, thượng vi Hoàng, hạ vi Vương. Thất ngô Đạo giả, thượng kiến quang, nhi hạ vi thổ. Kim phù bách xương giai sinh ư thổ nhi phản ư thổ. Cổ dư tương khứ nhĩ, nhập vô cùng chi môn, dĩ du vô

cực chi dã. Ngô dĩ nhật nguyệt tham quang, ngô dĩ thiên địa vi thường. Đương ngã dân hồ, viễn ngã hôn hồ. Nhân kỳ tận tử, nhi ngã độc tồn hồ!

Léon Wieger, *Les Pères du Système Taoiste*, Cathasia, 35 Rue de Sèvres, Paris-VIe, 1913, pp.287-289.

[6] "ô moines, il y a a un état non-né, non-devenu, non-conditionné, non- composé. S'il n'y avait pas un tel état qui soit non-né, non-devenu, non-conditionné, non-composé, il n'y aurait aucune évacion possible pour ce qui est né, ce qui est devenu, ce qui est conditionné, et ce qui est composé. Puisqu'il y a un tel état, il y a une évacion de ce qui est né, de ce qui est devenu, de ce qui est conditionné, et de ce qui est composé". (Udana p. 139, Colombo 1929. Présence du Bouddhisme, p. 238)

[7] Narada Mara Thera, *Đức Phật và Phật pháp*, Phạm Kim Khánh dịch, Kỳ Viên Tự Sài Gòn, 1982, tr. 127.

[8] *Ib.* tr. 80.

[9] *Ib.* tr. 80.

[10] In reality Buddha begins his mission by advising men to seek thoroughly for the Atma, and ended by bidding men live as having Atma for their lamp and refuge... ". "Self is the lord of self, and self's bourn".

Joseph Head and S. L. Cranston, *Reincarnation, the Phaenix Fire Mystery*, Julian Press, New York, 1077, pp. 63, 75, 76.

[11] Xem Phật học Tự điển, Đoàn Trung Còn, nơi chư Ngũ Uẩn.

Xem *The World of Buddhism*, Ed. by Heinz Bechert and Richard Gombrich, Facts On File Publications, New York, 1984, p. 47).

[12] Let us suppose the Ganges sweeps long a mass of foam and that a man with keen sight perceives, observes and attentively examines it. He will find that the ball of foam is empty and insubstantial, with no real essence. In the same way, if it is observed, corporeality will be seen to be empty and insubstantial, with no real essence, and it is the same with the other four Aggregates: 'Form is like a mirage, volition is like the trunk of a banana tree [i.e. without a core, like an onion] and consciousness is like a ghost' (S. III, 140-2). It is undeniable that all that is subject to arising is also subject to destruction (S. IV, 47).

[13] Nirvana is supreme happiness (param sukha). Secure from birth, disease, old-age-and-death, Nirvana is supreme happiness (M. I, 508)... Nirvana is unconditioned (asamskrta). Free from arising, disappearance, endure and change. Aggregates which arise, disappear, endure and change. Earthly Buddhism accepted the reality of conditioned things and hence deduced the reality of the unconditioned, especially Nirvana - which led to the saying: "There is an unborn, unarisen, uncreated, unconditioned; if there were no unborn, there would be no release for what is born, arisen, created, conditioned" (It. 37).

M.= *Majjhima-Nikaya* ed. V. Trenckner and R. Chalmers, 3 vols, London 1888-99.

It. = *Itivuttaka* ed. E. Windisch, London 1899.

Cf. *The World of Buddhism*, ed. by Heinz Bechert and Richard Gombrich, Facts on File Publications, New York, 1984, p.52.

So the Buddha teaches that Nirvana is "visible here below," "manifest," "actual," or "of this world." But he emphasizes the fact that only he among the yogins "sees" and possesses nirvana (by this we must understand that he means both himself and those who follow his path, his method). "Vision," called in the canon "the eye of the saints" (ariya cakkhu), allows "contact" with the unconditioned, "the non-constructed" with nirvana. Now this transcendental "vision" is obtained by certain contemplative techniques, that were practiced even from Vedic times and parallels to which are found in ancient Iran...

(A distinction must, however, be made between the 'visible' nirvana, the one that is accessible during life, and the paranirvana, which is realized at death.)

Mircea Eliade, A History of Religious Ideas, Vol. 2: From Gautama Buddha to the Triumph of Christianity, translated by Willard R. Trask, The University of Chicago Press, Chicago and London, 1982 pp. 99-100 and note 9, p. 99.

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 3

BẢN THỂ LUẬN VÀ HIỆN TƯỢNG LUẬN

Tôi rất là khổ tâm khi phải dùng đến những danh từ đao to, búa lớn; những danh từ hàn lâm, trường ốc, xa vời dân gian, quần chúng, như Bản thể luận và Hiện tượng luận. Tuy nhiên, chúng ta cũng phải làm quen với ít nhiều danh từ «ngôn ngữ» như vậy, vì thế giới đã chấp nhận chúng.

Tôi cũng sẽ không đưa ra ngay một định nghĩa nào đó về Bản thể và Hiện tượng, vì tôi không muốn trói chặt tôi vào trong những thùng chảo của giới hạn. Tôi sẽ cứ bàn về vấn đề, rồi từ từ các bạn sẽ nhìn thấy nó rõ ràng.

Nôm na mà nói, thì Bản thể là căn cơ sinh xuất ra vũ trụ quần sinh này. Còn hiện tượng bao gồm tất cả vũ trụ, quần sinh, tất cả những gì chúng ta nhìn được, nghe được, sờ được, nếm được, ngửi được; tất cả những gì mà tâm tình, trí lự ta cảm được, suy được, tưởng tượng được. Á Châu gọi hiện tượng là «**Hình, Danh, Sắc, Tướng**» nếu là ở ngoại giới; là «**Pháp**» nếu là ở nội giới tâm linh.

Như vậy, ta đã thấy ngay tầm quan trọng vô biên của Bản Thể. Đa số triết gia Âu Châu chủ trương rằng mỗi vật lại có một bản thể riêng biệt: Thượng đế có bản thể của Thượng đế; vạn hữu có bản thể của vạn hữu; người, vật, cỏ cây, nhất nhất đều có bản thể riêng tư. Nhưng các bậc đại thánh, đại hiền Đông cũng như Tây đều chủ trương ngược lại rằng: **Bản Thể có một; chỉ Hiện Tượng mới là ngàn muôn, sai biệt.** Chính vì vậy mà Á Đông đã tạo ra được 1 khẩu hiệu hết sức là đẹp đẽ: **Thế Duy Nhất, Dụng Vạn Thù.** Và lạ lùng thay, bất kỳ là Bà La Môn, hay Phật giáo, hay Lão giáo, Khổng giáo, tất cả các đạo giáo lớn Á Đông đều nhất luật chia sẻ quan niệm then chốt nói trên. Những khẩu quyết như: THIÊN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ hay NHẤT TÁN VẠN, VẠN QUI NHẤT đã trở thành sáo ngữ ở cửa miệng dân gian. Phật giáo có khẩu quyết NHẤT THIẾT CHÚNG SINH GIAI HỮU PHẬT TÍNH. Tất cả đều nói lên cái Bản Thể duy nhất của đất trời.

Nếu Bản Thể là Duy Nhất, thì nó sẽ là MỘT. Đã là MỘT thì không có đối đãi, như vậy nó sẽ là TUYỆT ĐỐI, hay VÔ ĐỐI. Nếu ta tô điểm cho từ ngữ thêm trang trọng, ta sẽ nói Bản Thể CHÍ TÔN VÔ ĐỐI. Đã là MỘT sẽ không biến thiên, tức là không có SINH, LÃO, BỆNH, TỬ. Ta cũng có thể nói Bản Thể thời vĩnh cửu trường tồn, trường sinh bất lão. Nó sinh ra muôn vàn biến thiên, muôn ngàn hiện tượng. Như vậy ta sẽ sánh nó như một vùng dương ở trung tâm vũ trụ, tung tỏa ra muôn ngàn hiện tượng, như muôn ánh dương quang. Vì thế mà Á Đông còn gọi Bản Thể là TRUNG. Nếu Bản Thể là TRUNG, là TÂM ĐIỂM sinh vạn tượng, thì ta cũng gọi được đó là TÂM, chữ TÂM viết hoa, chữ TÂM nguồn sinh vạn vật, chứ không phải cái tâm hồn rạo rực muôn ngàn tình cảm riêng tư của con người, hay cái con tim thịt, bóp bóp, đập đập, để đưa máu đi cùng khắp cơ thể. Nếu Bản Thể là TRUNG, là TÂM, là CHÂN TÂM, thì Hiện Tượng, thì Vạn Hữu bên ngoài sẽ được tượng trưng bằng hình tròn bên ngoài. Cho nên vòng tròn bên ngoài được coi là vòng Dịch, vòng Biến Thiên hay vòng Luân Hồi. Nếu bây giờ, ta cầm được cái TÂM mà kéo nó lên, nó sẽ thành cái đỉnh, cái chóp; vòng tròn bên ngoài sẽ thành cái đáy. Vì cái đỉnh, cái chóp là cao nhất, nên ta gọi được TRUNG, là THÁI CỰC. Thế là ta đã chứng minh được rằng Bản Thể, hay Chân Tâm, hay Tâm,

hay Trung, hay Thái Cực, hay Nguồn Gốc hay Căn Nguyên đều là những danh hiệu tương đương với nhau.

Bản thể khi đã sinh ra vạn hữu, thì gọi là Hữu; khi chưa sinh ra vạn hữu, thì gọi là Vô. **Hữu là hiện, Vô là ẩn. Ẩn hiện chỉ là hai phương diện của một Bản Thể.** Lại nữa, Bản Thể dù khi chưa sinh ra vạn hữu, dù khi đã sinh ra vạn hữu, lúc nào cũng vẫn thuần nhất bất khả phân: Mặt trời kia khi phóng ra muôn ánh hào quang, nào đâu có vì thế mà nát tan, rạn vỡ? Vì thế Bản Thể cũng còn được mô tả bằng những danh từ như HỒNG MÔNG, HỖN ĐỘN. Hỗn Độn, Hồng Mông, vì bao giờ cũng Vô Sai Biệt, Vô Gian Cách. Bản Thể vì sinh ra vạn hữu, sinh ra mọi hiện tượng, nên người xưa cũng còn sánh nó với NGUỒN, với GỐC, hay gọi nó là CĂN NGUYÊN. Hơn nữa chữ Bản trong chữ Bản Thể cũng đã có nghĩa là gốc rồi.

Bước sang Hiện Tượng, ta thấy ngay nó chỉ là cái gì hình hiện lên bên ngoài nó chỉ là ảnh tượng của một cái gì ẩn khuất bên trong. Hiện tượng thời ngàn muôn, nên người xưa gọi nó là Vạn. Vì nó chỉ là ảnh tượng nhắc nhớ tới Bản Thể, nên nó không có bản ngã riêng biệt, nên nó không có thực. Người xưa gọi đó là VỌNG. Vọng tâm, vọng ngã như vậy đều nằm trong vòng hiện tượng. Hiện tượng vì chỉ là những biến thái, biến dạng, những hình thức, những ứng dụng của Bản Thể, nên nay còn, mai mất, chất chường như trứng để đầu đẳng; mau qua như bóng câu qua cửa sổ; chóng tàn phai như thân phận một đóa hoa. Nói cho trang trọng hơn, nói cho có vẻ triết học hơn, ta sẽ rằng hiện tượng nằm trong vòng SINH, LÃO, BỆNH, TỬ, trong vòng SINH DIỆT, LUÂN HỒI, trong vòng BIẾN THIÊN, SINH HÓA. Cái gì nay còn mai mất sẽ tạo cho con người khổ đau, vì thế mà Vạn Tượng hay Vạn Hữu gợi lên sự âu sầu, khổ não. Ngược lại, Bản Thể sẽ gợi lên ý niệm hạnh phúc vô biên.

Cung Oán Ngâm Khúc đã mô tả cảnh phù du, hư ảo của hiện tượng bằng những vần thơ lâm ly, thống thiết nhưng thật tuyệt vời:

Kìa thế sự như in giấc mộng,
Máy huyền vi mở đóng khôn lường,
Về chi ăn uống sự thường,
Cũng còn tiền định khá thương lợ là.
Đòi những kẻ thiên ma, bách chiết,
Hình thì còn, bụng chết đòi nau!
Thảo nào khi mới chôn nhau,
Đã mang tiếng khóc bưng đầu mà ra,
Khóc vì nỗi xót xa sự thế,
Ai bày trò bãi bể nương dâu,
Trắng răng đến thuả bạc đầu,
Tử, sinh, kinh, cụ làm nau mấy lần.
Cuộc thành bại hầu cần mái tóc,
Lớp cùng thông như róc buồng gan,
Bệnh trần đòi đoạn tâm can
Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da,
Gót danh lợi bùn pha sắc xám,

Mặt phong trần, nắng rám mùi dâu,

Nghĩ thân phù thế mà đau,

Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê...

Ngụp lặn trong vòng hiện tượng, là đắm đuối trong vòng sinh tử luân hồi, là chơi vơi trong bến mê bể khổ. Từ hiện tượng biến thiên, nếu biết vươn vượt lên cho tới Bản Thể trường tồn, sẽ được giải thoát; đó chính là thoát Luân hồi. Muốn được vậy, phải vận dụng được tuệ giác của mình.

Buồng thuyền Bát Nhã tểch bờ mê,

Bến giác bên kia thoát đã kè,

Tịch Diệt Niết Bàn đây há phải?

Tự Tại Căn Nguyên chứng Bồ Đề!

Nói rằng Bản Thể là vĩnh cửu, trường tồn; hiện tượng là phù du hư ảo, ai cũng có thể dễ dàng chấp nhận. Nhưng có cái lạ là người ta thường tách rời cái Bản thể ra khỏi hiện tượng; tách rời vĩnh cửu ra khỏi ảo ảnh, phù du. Riêng tôi sau nhiều năm tháng suy tư, tôi đã đi đến một niềm tin sắt đá rằng Bản thể không bao giờ rời xa được hiện tượng. Nếu Bản Thể là hình, hiện tượng sẽ là bóng; nếu Bản thể là trùng dương, hiện tượng sẽ là những đợt sóng nhấp nhô trên mặt; nếu Bản Thể là gốc gác, hiện tượng sẽ là hoa, lá, cành xum xuê, tươi tốt bên trên.

Thiền sư Trí Khải (viên tịch năm 597), người sáng lập ra Thiên Thai Tông, và sau đó thiền sư Đỗ Thuận (viên tịch năm 640) cũng đã giảng dạy quan niệm này. Theo các Ngài, Bản Thể với Hiện Tượng như nước với sóng. Sóng do nước hình hiện lên. Sóng được hình hiện lên là cái tôi, là vạn pháp, vạn tượng. Nước ở phía dưới là Bản Thể, là Chân Như, là Phật. Kinh Pháp Hoa và kinh Hoa Nghiêm cũng quảng diễn hai tư tưởng lớn đó.^[1]

Tô Đông Pha đã làm bài Xích Bích phú để trình bày quan điểm trên:

Tô tử đáp: Kia trăng, nọ nước,

Nước kia trôi sau trước vẫn nguyên.

Trăng kia tròn khuyết ngày đêm,

Mà nào có giảm, có thuyền bao giờ.

Trong biển chuyển nhìn ra trời đất,

Thì đất trời phút chốc đã qua,

Từ trong vĩnh cửu nhìn ra,

Muôn loài, muôn vật như ta vô cùng...

Trang tử, trong thiên Thu thủy, Nam Hoa Kinh cũng có nhận định tương tự:

Nhìn vạn vật từ trong phân biệt,

Thời mật gan, Sở Việt khác xa.

Từ trong đồng nhất nhìn ra,

Muôn loài, muôn vật đều là một thôi.

Đối với Dịch Kinh, Bản Thể chính là Thái Cực; vũ trụ, quần sinh là bát quái; các hiện tượng đa tạp, các hoàn cảnh chi li bên ngoài là 64 quẻ. Thái Cực là Thể; Vạn hữu là Dụng. Tuy nhiên:

«Thể dụng nhất nguyên;

Hiển vi vô gián».

Thể với Dụng đều cùng nguồn mạch,

Hiển cùng Vi phân cách sao đang!

Thể là về phương diện triết học, chúng ta đã mặc nhiên cùng nhau lên tới tuyệt đỉnh của thần trí, phóng mắt nhìn ra muôn phương, muôn ngả; bao quát vũ trụ, và đã không cho một thứ gì trong hoàn vũ lọt khỏi tầm nhìn, lối nghĩ, lọt khỏi vòng tay của chúng ta. Thật vậy, muôn loài đều nằm gọn trong hai chữ Bản Thể và Hiện Tượng của chúng ta; mà Bản Thể và Hiện tượng lại nằm gọn trong chữ MỘT viên dung, toàn mãn

Từ quan niệm triết học về Bản Thể và Hiện tượng nói trên, chúng ta có thể tiến thêm một bước nữa, để đi vào lãnh vực đạo giáo. Lúc này Bản Thể vì là Nguồn Sinh muôn vật, nên sẽ được gọi bằng Thượng đế, bằng Allah, bằng Đạo, bằng Thái Cực, bằng Chân Như. Hiện tượng sẽ là vũ trụ, quần sinh; sẽ là sinh linh vạn hữu; sẽ là vọng tâm, vọng ngã.

Trong phần trên, chúng ta đã chứng minh Bản thể không thể nào rời xa hiện tượng: đâu có Bản Thể, đấy có hiện tượng. Như vậy, bây giờ, chúng ta bắt buộc phải đi đến kết luận: Thượng Đế không bao giờ, và không thể nào rời khỏi được vũ trụ quần sinh. Tưởng mình sống rời xa Thượng đế, xa Thái Cực, Chân Như, dù là một phút giây, cũng là điều lầm lỗi lớn của nhân quần từ trước tới nay.

Tính Mệnh Khuê Chỉ, một quyển sách đạo Lão có thơ:

Yếu yếu, minh minh khai chúng diệu,
Hoảng hoảng, hốt hốt bảo châu khiếu,
Liễm chi, tiềm tàng nhất lập trung,
Phóng chi, di mạn hợp lục biểu. [\[2\]](#)

Phỏng dịch:

Yếu yếu, minh minh chúng diệu khai,
Phảng phất, hư vô vẫn một Trời.
Tiềm tàng, nằm gọn trong trần cấu,
Phóng phát, bao trùm khắp chốn nơi!

Lại có thơ:

Tá vấn chân nhân hà xứ lai?
Tòng tiền nguyên chỉ tại linh đài!
Tích niên vân vụ thâm gia tế,
Kim nhật tương phùng đạo nhơn khai!

Phỏng dịch:

Chân nhân ướm hỏi tới từ đâu?
Tâm khảm tiềm tàng sẵn đáy sâu,
Thủa trước linh đài vân vụ phủ,

Ngày nay chợt tỉnh, thấy bên nhau! [\[3\]](#)

Thánh giáo sưu tập 1968-1969 của Cao Đài giáo có thơ:

Thầy ngự trong lòng mỗi chúng sinh.
Chúng sinh giác ngộ biết tu hành,
Thương yêu mưa tách người khôn dại,
Điều độ đừng chia kẻ dữ lành. [\[4\]](#)

Trong một đàn cơ khác có thơ:

Bạch Ngọc từ xưa đã ngự rồi,
Chẳng màng hạ giới dựng cao ngôi,
Sang hèn trời kệ, tâm là quý,
Tâm ấy tòa sen của Lão ngồi.

Vô Cấu Tử có kệ rằng:

Ngũ uẩn sơn đầu nhất đoạn không,
Đồng môn xuất nhập bất tương phùng,
Vô lượng kiếp lai nhẫm ốc trú,
Đáo đầu bất thức chủ nhân ông! [\[5\]](#)

Phỏng dịch:

Đầu non ngũ uẩn một vầng không,
Vào ra cùng cửa chẳng tương phùng,
Từ bao nhiêu kiếp thuê nhà ở,
Tới nay nào biết chủ nhân ông.

Sự khảo sát về bản thể và hiện tượng cho chúng ta một cái nhìn khái quát rằng từ trước tới nay nhân loại chỉ có hai con đường: Một con đường mênh mông, sông Ngô, bể Sở, mà quần chúng ủa nhau đi vào. Họ tin rằng Bản thể dĩ nhiên phải lìa xa hiện tượng; Trường sinh phải rời xa kiếp phù sinh; Thượng đế, Allah, Ngọc Hoàng, hay Zeus chắc chắn là phải ngự trị trong những cung vàng điện ngọc nơi những thiên đình, những cung Bạch Ngọc, hay những ô-Liêm-Bá (Olympia) xa tít tắp chín tầng mây. Phật, Trời phải ở Lhasa, Mecca hay ít nhất là trong những vương cung, những thánh đường, những đền đài miếu mạo nguy nga, mà mái được dát vàng, mà những ngọn tháp vươn lên cao như muốn ngạo nghễ với trời mây. Họ bằng lòng đi hành hương thật xa, thật gian khổ; có khi là đi ba bước một lạy; có khi là đi một bước một lạy, với thâm ý là để thần phật, từ trời cao trông thấy, sẽ động lòng thương mà ban ơn, mà độ trì, cứu rỗi. Họ đâu có ngờ rằng trái đất của chúng ta thật ra đang vờn xoay lơ lửng bên lề một giải Ngân Hà, trên dưới chung quanh đâu đâu cũng có thể gọi được là trời, không thể gọi đâu là trên, đâu là dưới... Họ ngụp lặn trong bể khổ trần gian, mà không bao giờ chịu tìm ra những phương pháp khoa học hữu hiệu để diệt khổ. Họ chuyên nịnh hót thần thánh, hối lộ thần thánh; đưa thần thánh vào con đường hủ hóa, tham nhũng của trần gian; bắt thần thánh nhận tiền tài, lễ vật, để thiên vị, để bao che. Họ không cần sống thanh cao, không cần chuyển hóa nội tâm, mà phó mặc chuyện đó cho thần thánh. Thần thánh sẽ tẩy rửa, sẽ tế độ họ. Họ đặt tất cả tham vọng vào một lai sinh và đạo giáo đối với họ chẳng qua là một cuộc đầu tư, buôn bán vĩ đại.

Con đường thứ hai là con đường hết sức chật hẹp, mà rất ít người tìm ra được, mà rất ít người dám đi vào. Đó là con đường nội tâm. Đó là con đường của Như Lai, của Lão, của Trang, của Khổng, của Mạnh, của Hán Chung Ly, của Lữ Đồng Tân, của Vương Trùng Dương, của Eckhart, của John of the Cross, của Ramakrishna, của Vivekananda, của Al Hallaj. Họ đi vào con đường này vì xác tín rằng Trời không bao giờ có thể lìa xa vạn vật, lìa xa con người; y thức như bóng với hình, như nước với sóng, không có bao giờ lìa xa nhau. Thế tức là Bản Thể không lìa xa hiện tượng; hằng cửu không rời khỏi biến thiên. Con đường này hết sức là giản dị, hết sức là gần gũi; chẳng cần đi mà đã tới liền. Thế là «Bất hành nhi chí» vậy. Đi vào con đường này, họ chứng nghiệm được từng bước tiến, từng những thành quả thâm lượm được. Họ đứng là những người khát mà được uống nước thật sự, ăn trái mai thật sự; chứ không như ai chỉ mơ uống nước, chỉ tưởng thấy rừng mai...

Chẳng hạn như ở bên Hồi giáo, có môn phái Bạch Y (Sufism). Sở dĩ có môn phái này là vì họ dựa vào một lời thánh kinh Coran (Quran): «Ta đã tạo nên con người; và ta biết tâm hồn nó thở than gì; và ta gần gũi nó hơn tĩnh mạch cổ của nó» (Quran 50:16). Các đại thánh thuộc môn phái này cho rằng vũ trụ hữu hình chẳng qua là những bức màn che dấu Thượng đế, và người thấu thị lúc nào cũng thấy Ngài, xuyên thấu qua bức màn hình danh, sắc tướng.

Baba Kuhi ở Shira (chết 1050) có bài thơ mà tôi phỏng dịch như sau:

Ở ngoài chợ, ở trong dòng,
ở đâu cũng thấy thuần ròng Chúa thôi.
Xuống khe, lên núi, lên đồi,
ở đâu cũng thấy Chúa tôi tràn đầy.
Giàu sang, nghèo khó tuy thay,
Bao giờ cũng thấy Chúa ngay bên mình.
Dù khi tĩnh tọa, cầu kinh,
ăn chay, giữ giới, thấy mình Chúa thôi.
Bất kỳ hay dở trên đời,
Truy nguyên vẫn thấy Chúa tôi rành rành.
Mở to đôi mắt nhìn quanh,
Trông gì cũng thấy hóa thành Chúa thôi!
Nến tôi thắp cháy lửa Ngài,
Hào quang vừa tỏa, Chúa tôi hiện hình,
Mượn đôi mắt Chúa nhìn quanh,
Bỏ đôi mắt tục, vẫn rành Chúa thôi.
Giã từ hiện tượng hình hài,
Lạ sao vẫn thấy Chúa tôi như thường.
Tưởng mình tan biến, hư vương,
Nào hay mình vẫn miên trường, vô biên.^[6]

Rumi, một thánh nhân Hồi giáo khác, cũng dứt khoát cho rằng chỉ có thể tìm thấy Chúa trong tâm

hồn con người mà thôi. ông có thơ sau:

Tôi lục lạo khắp cùng Thiên Chúa Giáo,
Thánh giá nhìn lên, tôi thấy nó trống không!
Tăm tích Ngài, sao tôi thấy vẫn mịt mù!
Tôi lang thang trong chùa chiền, miếu mạo,
Ngài ở đâu, sao chẳng thấy hình dung?
Đá Kaaba, tôi quanh quất, ruối rong,
Đô hội ấy, mà sao Ngài vắng bóng!
Tâm hồn tôi, tôi nhìn tận bên trong,
ôi lạ thay, kìa sao Ngài ở đó!
Thần trí tôi bỗng mãnh liệt động rung,
Rũ sạch hết bụi trần gây chia rẽ... [7]

Al Hallaj, một vị đại thánh Hồi giáo khác tuyên xưng:

Ta cùng với Đấng ta yêu,
Hai đằng là một, khôn chiều qua phân,
Một thân mà có hai thần,
Thấy ta, thấy Chúa, cũng ngần ấy thôi. [8]

Các vị thánh hiền này có một điểm tương đồng là khinh thị những lễ nghi hình thức bên ngoài, mà các Ngài cho là rườm rà, phù hoa, không cần thiết; hơn nữa các Ngài không chịu gò mình vào trong vòng cương tỏa, triền phược của các tôn giáo có tổ chức bên ngoài, nên thường bị các giáo quyền ra tay bách hại. Các giáo quyền cho rằng đó là những phần tử phá rối trật tự, đầu độc quần chúng, có ý đồ làm khuynh đảo giáo quyền, vì thế cần phải trừ khử. Chính vì vậy mà Al Hallaj chẳng hạn, đã bị cầm tù chín năm; sau đó còn bị chặt chân tay, bị treo trên thập giá 3 ngày rồi đem xuống chém đầu cho chết, với tội trạng là làm lẫn lộn Trời người (cho Trời là mình, mình là Trời). Bàn tay công thẳng, sấm sét của Chúa cần phải trừng phạt những kẻ dám đứng ra chỉ trích, mặc dầu là chỉ trích những hủ hóa, những sai lầm; và cửa hỏa ngục cần mở ra để chờ đón những kẻ dám nghĩ rằng mình mến yêu Thiên Chúa, đến độ kết hợp với Ngài như một. Chắc là có nhiều thánh hiền trong quá vãng đã phải kinh qua dàn hỏa thiêu sinh của đám người thô bạo, cuồng tín, để mà siêu thăng miền cực lạc.

Còn quần chúng thì nghi kỵ, dè bủ, cười chê các Ngài, cho là bọn lập dị, bọn điên khùng; tại sao có người chẵn, người dất mình, mà lại không chịu ép mình vào vòng cương tỏa; lại dám sống khinh phiêu, hào sảng, bên ngoài mọi ràng buộc, trói chằng. Tại sao không quì gối, cúi đầu, đấm ngực thú nhận mình là phạm phạm hèn, tội lệ; mà lại dám đứng thẳng người, ngưỡng mặt lên, như muốn khoe khí phách, hiên ngang, hào hùng cùng vũ trụ? Cần chi mà trèo cao, cần chi mà rắc rối! Sao chẳng bắt chước chúng ta, thấy người đàn địch, ta liền múa nhảy; thấy người sầu than, ta liền khóc lóc. Người bảo đi, thì ta đi; người bảo đứng, thì ta đứng; người bảo sao, ta nghe vậy; nói xuôi ta ừ xuôi; nói ngược ta ừ ngược; suy làm chi cho thêm mệt; nghĩ làm chi cho thêm phiền; có như thế, mới thật là đạo đức, khiêm cung. ở với Bụt, thì mặc áo cà sa; ở với ma, thì mặc áo giấy; sống ừ ừ, cạc cạc, cho đoạn tháng qua ngày; chính ngu si lại hưởng thái bình; cầu an thân, cầu lợi lộc cho mình có hơn không, cần gì mà phải phiêu lưu, lập dị!

Nhưng thánh hiền xưa nay không nghĩ như vậy. Các Ngài mong muốn sống một đời sống huyền hóa với đất trời, mặc cho trần thế dèm pha, chỉ trích. Trang Tử viết đại khái trong thiên Tiêu Diêu Du, Nam Hoa Kinh như sau:

Hồn ta hỡi, hay tiêu diêu,
Tung đôi cánh rộng, khinh phiêu chín tầng...
Hãy tung cánh chim bằng muôn dặm,
Cưỡi gió mây, bay thẳng về Nam,
Bay về quê cũ giang san,
Hờ trời vùng vẫy, miên man thỏa tình.
Mặc nhân thế rẻ khinh đàm tiếu,
óc phàm phu sao hiểu Chí Nhân...
Vùi thân trong chốn hồng trần,
Họ như ve sẻ, qua lần tháng năm,
Tầm mắt hẹp, mà thân ti ti tiểu,
Kiếp phù du, nào hiểu chi đâu,
Thân lươn bao quản lấm đầu
Cốt sao cho khỏi cơ cầu thì thôi,
Phận sâu bọ, đành rồi sâu bọ,
Thân nấm rêu, nào rõ tuần trăng,
Ve sầu nào biết thu xuân,
Minh linh ngoài mấy vạn năm hay gì?...
Như Bành tổ có chi là thọ,
Mà chúng nhân quá cỡ tán dương,
Người vui tước phận lý hương,
Người vui mũ áo, xênh xang trị vì.
Kìa Liệt tử thích đi mây gió,
Cưỡi gió mây, đây đó thỏa lòng.
Còn ta khinh khoát vô cùng,
Sánh vai nhật nguyệt, vẫy vùng khinh phiêu,
Quên mình, quên hết mọi điều,
Quên tên, quên hết bao nhiêu công trình.
Sống đời sống thần linh sáng khoái,
Như Hứa Do, chẳng đoái công hầu,
Uống ăn nào có chi đâu,
Mà lo với lắng, cho rầu lòng ai.

Ta chẳng nói những bài phách lối,
 Lời của ta, đâu nổi hoang đường,
 Lời ta minh chính, đàng hoàng,
 Vì người không hiểu, trách quàng, trách xiên.
 Kẻ mù tối, sao xem màu sắc,
 Người điếc tai, sao bắt âm thanh.
 Cho nên những kẻ vô minh,
 Tối tăm, ù cạc, ngọn ngành hiểu chi,
 Sao biết được uy nghi, sang cả,
 Của những người huyền hóa, siêu linh,
 Đất trời gồm tóm trong mình,
 Lòng vào muôn vật, sự tình nào hai,
 Dầu sóng cả ngất trời không đắm,
 Dầu nóng nung, cũng chẳng làm sao.
 Trời mây mặc sức tiêu dao,
 Cho dù Nghiêu, Thuấn để nào sánh vai...

Tóm lại, thánh hiền, vì tin mình có Thiên tính, có Phật tính, nên khi đi vào tâm là để tìm Đạo, tìm Trời; khi đi ra ngoài xã hội, nhân quần, là đem nhân ái chan hòa, nhuần dưỡng khắp chúng sinh, vạn hữu. Cái điều mà các Ngài muốn rao truyền, chính là con người có Bản thể Thượng đế; con người không bao giờ có thể sống xa rời Thượng Đế. Nếu sống phối hợp với Thượng đế, chúng ta sẽ được khinh phiêu, hạnh phúc. Nếu sống xa rời Thượng đế, chắc chắn rằng chúng ta sẽ sống trong lo âu, khắc khoải.

Đạo Lão có câu:

Tâm dữ Đạo hợp,
 Tắc tạo Bồng Lai, Tam Đảo,
 Tâm dữ Đạo ly,
 Tắc tạo lục đạo, tam đồ.^[9]
 Tạm dịch:
 Lòng người mà hợp lòng Trời,
 ấy là Tam Đảo, Bồng Lai hản rồi,
 Lòng người mà tách lòng Trời,
 Tam đồ, lục đạo, lồi thoi, khổn nản.

Chắc chắn rằng trong những thế kỷ sau 2000, nhân loại sẽ nhận chân được chân lý siêu việt này. Các phần tử tiền tiến Âu Mỹ, đều đã chấp nhận chủ trương: TRỜI tiềm ẩn trong lòng sâu vạn hữu, và hoạt động âm thầm trong tâm khảm mọi người.

Hội nghị quốc tế Thông Thiên Học tại Salzburg nước Áo, năm 1966 vừa qua, đã có những lời tuyên ngôn hết sức nẩy lửa, ví dụ như:

Trong ta có một Vô Cùng... Giác ngộ tâm linh sẽ mặc khải cho thấy yếu tố thần linh duy nhất trong tâm thần mọi người... Thời buổi này, cần phải nhận chân rằng trong mọi con người, có một tàn lửa Thiên Chân, và những khả năng vô biên, vô tận... Tôn giáo xưa cho rằng: Trời và người xa cách nhau. Thông Thiên ngày nay dạy rằng: Trời, người là một... Người ta thấy Thượng đế trong tạo vật Ngài... Ngay trong lòng mình, con người có thể tìm thấy Thượng đế. Về phương diện đạo giáo, sự khám phá này vĩ đại như sự khám phá ra nguyên tử năng. Nó cho con người một quyền lực tinh thần không bờ bến, cũng như nguyên tử năng đã cho con người một sức mạnh vật chất kỳ diệu... [\[10\]](#)

Để kết thúc, và cũng là để cho bài luận đàm này được một chút mùi hương dân tộc, tôi mượn bài thơ trong Thánh Giáo sưu tập, Cao Đài, 1970-1971, như sau:

Đạo tại tâm hề, Phật tại tâm,
Vọng cầu bên ngoài, thị hôn trầm,
Nhân nhân tự hữu Như Lai tánh,
Tánh đức Như Lai, pháp diệu thâm. [\[11\]](#)

Tạm dịch:

Đạo tại tâm hề, Phật tại tâm,
Lầm tìm ngoài cảnh, ấy mê lầm,
Người người vốn sẵn Như Lai tánh,
Đạt tánh Như Lai, đạo mới thâm.

CHÚ THÍCH

- [\[1\]](#) P. Leon Wieger S.J. HISTOIRE des croyances religieuses et des opinions philosophiques en Chine depuis l'origine jusqu'à nos jours, Hien-hien, Chine, 1917, pp.541-559.
- [\[2\]](#) Tính Mệnh Khuê Chỉ, quyển Hạnh, tr. 11a.
- [\[3\]](#) Ib. tr. 11a.
- [\[4\]](#) Thánh Giáo Sưu Tập, 1968-1969, tr. 86.
- [\[5\]](#) Tính Mệnh Khuê Chỉ, quyển Hạnh, tr. 11a.
- [\[6\]](#) Prof. L.F. Rasbrook Williams Ed; Sufi Studies, East & West; E.P. Dutton Co, Inc., New York, 1973, p. 57.
- [\[7\]](#) Ib. p. 70.
- [\[8\]](#) Nasrollah S. Fatemi & al., Sufism, Message of Brotherhood, Harmony, & Hope, A S. Barnes & Co, S. Brunswick & New York, 1976, p. 48.
- [\[9\]](#) Thái Thượng Bảo Phiệt.
- [\[10\]](#) Lotus Bleu, 72e Année, No 4, Avril, 1967, p.15 & Lotus Bleu 72e Année, No 12, Dec. 1967, p.327.
- [\[11\]](#) Thánh Giáo Sưu Tập, 1970-1971, tr.52.

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 4

BẢN THỂ VÀ HIỆN TƯỢNG LUẬN (Phật Giáo)

Chúng ta trở lại dùng nhãn quan Phật Giáo, từ ngữ Phật Giáo để trình bày lại vấn đề BẢN THỂ và HIỆN TƯỢNG.

Các triết gia Phật giáo đều chủ trương thuyết THIÊN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ.

Đã đành vũ trụ này từ một BẢN THỂ là CHÂN NHƯ sinh xuất ra, nhưng các triết gia Phật Giáo thường đặt mấy vấn đề sau đây:

1. Thực tướng của Chân Như Bản Thể ra sao?
2. Vạn Pháp = Hình ảnh biến thiên của Chân Như.
3. Chân Như Bản Thể làm thế nào mà sinh hóa ra vũ trụ, vạn pháp.
4. Tương quan giữa Bản Thể và Hiện Tượng.

Dưới đây xin lần lượt trình bày các cách trả lời cho ba câu hỏi trên:

1. THỰC TƯỚNG CỦA CHÂN NHƯ BẢN THỂ RA SAO?

a. Có nhiều môn phái cho rằng Chân Như Bản Thể vi siêu việt, nên không thể nào bàn cãi được, đoán định được.

Trong chiều hướng này Pháp Tướng Tông dùng chữ: **Phế thuyết, đàm chỉ** (miễn bàn, miễn nói).

Tam Luận Tông dùng chữ: **Ngôn vong, lự tuyệt** (quên lời, bỏ nghĩ).

Thiền Tông dùng chữ: **Bất lập văn tự**.

Chân Ngôn Tông dùng chữ: **Bất quá ngôn ngữ đạo** (vượt trên ngôn từ).

Tịnh độ Tông dùng chữ: **Bất khả xưng, bất khả thuyết, bất khả tư nghị** (không thể gọi, không thể nói, không thể nghĩ bàn).

b. Có môn phái thời muốn nhấn mạnh về tính cách không tịch, tĩnh lặng của Chân Như Bản Thể, nên đã dùng những chữ như: Không tịch, Hư Vô, Không, Chân Không để mô tả Bản Thể. Nhưng Hư Vô đây không phải là hư không, hư ảo, mà chính là Chân Không, Diệu Hữu, Căn Nguyên sinh xuất vũ trụ.

Lục Tổ Huệ Năng viết trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Bát Nhã Phẩm đệ nhị: «Hư Không hàm tàng hết sắc tướng, vạn vật, bao gồm nhật nguyệt, tinh cầu, sông núi, đất đai, suối nguồn, khe lạch, cây cối, bụi rừng, người lành, kẻ dữ, cái hay, cái dở, tất cả mọi núi Tu Di cũng đều ở trong Hư Không. Tính người ta cũng ở trong Hư Không. Tất cả đều như vậy.»

Suzuki, một thiền sư Nhật Bản viết: «KHÔNG là một trong những vấn đề quan trọng nhất của triết học Đại Thừa, và là chữ rắc rối nhất, khó hiểu nhất cho những người không phải là Phật Tử. 'KHÔNG' không có nghĩa là tương đối, tương đãi hay là sắc tướng, hay là hư vô, hư không mà chính là Tuyệt Đối, Tuyệt

Đãi, siêu việt, bất khả tư nghị. Đó chính là Chân Như Bản Thể.» (DT Suzuki, Manuel of Zen Buddhism, p. 29.

c. Có môn phái thời nhìn về phía tích cực hiện hữu, khi Bản Thể đã sinh hóa ra vũ trụ, cho nên gọi Bản Thể ấy là Chân Như.

Chân Như Bản Thể, tuy sinh xuất vạn hữu, nhưng vẫn viên dung, bất biến, nên còn được gọi là: Nhất Như, Như Như, Nhất Tâm Pháp Giới.

Vì Chân Như Bản Thể là cốt lõi, là Chân Thân, là Thực Thể của vũ trụ hình tướng này, nên còn được gọi là:

Trung đạo, Pháp Thân, Như Lai, Pháp Thể, Thực Tánh, Thực Tại, Chân Tâm...

Vì Bản Thể vũ trụ là Chân Tướng vũ trụ, minh linh, viên giác, hoàn thiện, tuyệt đối, nên còn được gọi là:

Thực Tướng, Chân Thực Tướng, Thực Tế, Chân Thực Tế, Chân Như Bốn Tánh, Chân Như Tánh, Chân Đế, Chân Thiện, Viên Giác, Niết Bàn.

Và cuối cùng để cho Bản Thể đượm màu Phật Giáo, các triết gia Phật Giáo cũng còn gọi nó là: PHẬT TÍNH.

Kết quả là hiện nay có không biết cơ man nào là danh từ dùng để chỉ CHÂN NHƯ. Xin ghi lại bằng mấy vần thơ sau:

Niết Bàn, Nguyên Thanh Tịnh Thể, Như,
 Bản Lai Diện Mục, A Lại Da,
 Thực Tướng, Pháp Thân, Bản, Bát Nhã,
 Yếm Ma La Thức, A Đà Na,
 Trung Đạo, Phật Tính, Tâm Bình Đẳng,
 Đại Viên Cảnh Trí, Chân Tính, A,
 Chân Thiện Diệu Sắc, Hàm Tàng Thức,
 Không, Như Lai Tạng, Tâm, Chân Như,
 Thường Trụ Chân Tâm, Nguyên Thường, Pháp,
 Viên Thành Thực Tính, Bản Tâm, Hư,
 Lý, Tất Cảnh Không, Vô Ngã Tạng,
 Thường Trụ Chân Như Tâm, Thực Tế,
 Chánh Pháp, Nhãn Tàng, Tánh, Chân Như...

Lăng Già Kinh cũng cho ta vô số tên của Chân Như.

Nơi Phẩm Nhất Thiết Phật Ngữ Tâm, Phật dạy: «Như thế, Đại Huệ! Ta ở thế giới Ta Bà này, trải ba a tăng kỳ có trăm ngàn danh hiệu. Kẻ ngu thầy đều nghe, mỗi người nói tên ta mà không hiểu ta, ấy là đệ danh Như Lai. Đại Huệ! Hoặc có chúng sinh biết ta là Như Lai, có chúng sinh biết ta là Nhất Thiết Trí, có chúng sinh biết ta là Phật, có chúng sinh biết ta là Tự Giác... có chúng sinh biết ta là Tự Tại,... có chúng sinh biết ta là Vô Sanh, có chúng sinh biết ta là Vô Diệt, có chúng sinh biết ta là Không, có chúng sinh biết ta là Như Như, có chúng sinh biết ta là Đế, có chúng sinh biết ta là Thực Tế, có chúng sinh biết ta là Pháp Tánh, có chúng sinh biết ta là Niết Bàn, có chúng sinh biết ta là Thường, có chúng sinh biết ta là Bình

Đẳng, có chúng sinh biết ta là Bất Nhị, có chúng sinh biết ta là Vô Tướng, có chúng sinh biết ta là Giải Thoát, có chúng sinh biết ta là Đạo... Đại Huệ! Trải qua ba a tăng kỳ có trăm ngàn danh hiệu như thế, chẳng thêm, chẳng bớt, thế giới này và thế giới khác, thấy đều biết ta, như mặt trăng trong nước, chẳng ra chẳng vào...»

Nhờ sự thay đổi danh từ, danh hiệu của Chân Tâm, Chân Như thành muôn vàn danh hiệu khác nhau, tự nhiên ta sẽ hiểu rõ đạo Phật, triết học Phật giáo dễ dàng hơn.

Ví dụ: Trong quyển Thiền đạo Tu Tập, nơi trang 422, Chang Chen Chi viết: «Tất cả chúng sinh xưa nay có TÍNH... cái TÍNH ấy, từ thời vô thủy tới nay, không sinh, không diệt, vô sắc, vô hình, thường trụ, bất biến. Đó gọi là cái TỰ TÍNH BỒN HỮU... Cái TỰ TÍNH này cùng với tất cả chư Phật, có một vị bình đẳng, cho nên gọi là PHẬT TÍNH. Tất cả Tam Bảo, Lục Đạo chúng sinh đều lấy cái TÍNH này làm căn bản, thành tựu hết thảy các pháp môn...»

Vì thế nơi trang 432, Chang Chen Chi có thể viết: «Thiên địa với ta đồng căn, vạn vật với ta một thể vậy.»

Ví dụ Đại Đức Nerada Maha Thera, trong những bài thuyết giảng tại chùa Kỳ Viên Tự, Saigon, vào năm 1964, có luận về Niết Bàn như sau: «Niết Bàn không phải là một trạng thái hư vô. Nếu Niết Bàn là hư vô, thì Đức Phật đã không miêu tả bằng những danh từ: Vô Tận, Vô Lậu, Tối Cao, Chỗ Nương Tựa tối thượng, Chân Toàn, Hạnh Phúc, Bĩ Ngạn, Duy Nhất, Phi Nhân, Bất Khả Diệt, Hoàn Toàn Thanh Tịnh, Vĩnh Cửu, Giải Thoát, Vắng Lặng v.v... Niết Bàn là Tuyệt Đối.»

Như trên ta đã thấy NIẾT BÀN chính là CHÂN NHƯ BẢN THỂ, CHÂN TÂM, CĂN NGUYÊN sinh xuất vũ trụ và cũng là CÙNG ĐÍCH cho muôn loài trở về, thì ta thấy ngay Niết Bàn chính là Chân Thể của chúng ta...

2. VẠN PHÁP = HÌNH ẢNH BIẾN THIÊN CỦA CHÂN NHƯ

Ngoài Chân Như hằng cửu, tế vi, mà chỉ các bậc thượng trí, thượng nhân mới biết, còn có vạn vật hữu hình, sinh sinh, hóa hóa, còn có muôn ngàn trạng thái tâm hồn, còn có muôn giòng tư tưởng đổi đổi, thay thay. Các triết gia Phật giáo gọi đó là Vạn Pháp.

Ngày nay, người ta gọi VẠN PHÁP là HIỆN TƯỢNG.

Nói cách khác, Vạn Pháp là những gì biến thiên, sinh diệt. Nó bao quát tất cả những gì ta hình dung được, nhận thức được, cảm giác được, kể từ những tâm tư bí ẩn, những tư tưởng, những hoài bão, cho đến thất tình lục dục, cho đến xác thân, cho đến muôn loài muôn vật hữu hình, hữu tướng.

Phật giáo gọi HIỆN TƯỢNG là TƯỚNG và dùng Thập Tướng để bao quát mọi hiện tượng.

Thập tướng là: 1. Sanh, 2. Lão, 3. Bệnh, 4. Tử, 5. Sắc, 6. Thanh, 7. Hương, 8. Vị, 9. Xúc, 10. Vô Thường.

Hoặc theo Niết Bàn Kinh là: 1. Sanh, 2. Trụ, 3. Hoại, 4. Sắc, 5. Thịnh, 6. Hương, 7. Vị, 8. Xúc, 9. Nam, 10. Nữ.

Vạn Pháp chẳng qua là những trạng thái nhất thời, những hình hiện nhất thời, những biến hóa nhất thời của Bản Thể vô biên. Chúng không có Bản Thể riêng biệt, và không thể nào vĩnh cửu.

Vì thế nói: **Chư Pháp vô ngã, chư Hạnh vô thường.**

Vạn Pháp tuy biến thiên lưu chuyển, nhưng vẫn tuân theo những định luật vĩnh cửu, cố định, như:

Tự, Tán. Biến thiên. Thăng Trầm. Ly, Hợp. Tĩnh, Táp. Sinh, Trụ, Hoại, Không. Nhân Quả. Tuần Hoàn...

3. CHÂN NHƯ BẢN THỂ LÀM THỂ NÀO MÀ SINH HÓA RA VŨ TRỤ, HIỆN TƯỢNG

a. Chân Như duyên khởi

Thuyết này chủ trương vạn hữu đều do một BẢN THỂ duy nhất, tuyệt đối, là CHÂN NHƯ sinh xuất ra. CHÂN NHƯ này đồng thể với TÂM LINH con người, nên cũng có thể nói:

Nhất thiết chúng sinh giai do tâm tạo.

Vũ trụ này có hai phương diện:

Một phương diện vĩnh cửu bất biến, hay là CHÂN NHƯ MÔN (tuyệt đối giới, bình đẳng giới).

Một phương diện biến thiên sinh diệt, hay là SINH DIỆT MÔN (tương đối giới, sai biệt giới).

b. Nghiệp cảm duyên khởi

Thuyết này chủ trương Chân Như sinh hóa ra vũ trụ do nghiệp lực (Karma) cảm triệu.

Thuyết Nghiệp cảm (Karma), nếu áp dụng cho quần sinh thì có phần đúng; nhưng nếu áp dụng cho Bản Thể tuyệt đối, thì không ổn, vì chẳng lẽ Bản Thể Tuyệt Đối còn mắc vòng duyên nghiệp hay sao?

Hay ta có thể hiểu là vũ trụ này được sinh hóa ra sau khi từ điện lực đã hình hiện.

c. A Lại Da duyên khởi

Long Thọ Bồ Tát (Nagarjuna) (thế kỷ 2 C.N.) cho rằng: Chân Như là tuyệt đối; vạn pháp là tương đối. Tuyệt đối không trực tiếp tạo ra tương đối, mà phải qua trung gian A Lại Da. A Lại Da hay Hàm Tàng Thức gồm đủ mọi chủng tử của chúng sinh, của mọi biến hóa chuyển dịch.

Thuyết này cũng na ná như thuyết Logos hay Logos spermatikos của Heraclitus (thế kỷ 6 trước C.N.) hay Plotinus (205-270) bên trời Âu, hay như thuyết Vô Cực sinh Thái Cực của Chu Liêm Khê (1017-1073) thời Tống.

d. Lục đại duyên khởi

Phái Chân Ngôn thì cho rằng: Vạn hữu này do Phật Tỳ Lô Giá Na (Vairocana) (Đại Nhật Như Lai) phân hóa ra. Phật thân Đại Nhật Như Lai gồm Lục Đại (địa, thủy, hỏa, phong, không, thức), nên vạn hữu từ tinh cầu đến nhân loại, đến vi trần đều gồm đủ Bản Thể của Đại Nhật Như Lai.

Thuyết này cũng tương đương như huyền thoại Ấn Độ giáo: Prajapati hay Purusa phân thân thành vũ trụ.

e. Pháp giới duyên khởi

Thuyết này chủ trương Bản thể khi tĩnh thì là Chân Như, khi động thì là Vạn Hữu. Như vậy, Bản Thể tức là Hiện Tượng; Hiện Tượng tức là thiên biến vạn hóa của Bản Thể.

Bản Thể và Hiện Tượng không thể nào tách rời nhau, như sóng không tách rời khỏi nước.

4. TƯƠNG QUAN GIỮA BẢN THỂ VÀ HIỆN TƯỢNG

Khi chúng ta có cái nhìn phân biệt, ta sẽ thấy:

Chân Như thời trường tồn, bất sinh, bất diệt, tuyệt đối, vừa là Nguyên Nhân, vừa là Cứu Cánh, là lý

tường, là thanh tịnh, là Niết Bàn.

Vạn Pháp là vô thường, là sinh diệt, là khổ ải, là uế tạp.

Chân Như là Không; Vạn Pháp là Sắc. Chân Như là Vô vi, vô lậu; Vạn Pháp là Hữu vi, hữu lậu. Chân Như là Lý, Vạn Pháp là Sự; Chân Như là Thực, Vạn Pháp là Giả... Chân Như là Bồ Đề, Vạn Pháp là Khổ não; Chân Như là Niết Bàn, Vạn Pháp là Luân Hồi v.v...

Nhưng nếu chúng ta có cái nhìn viên dung, vô phân biệt, ta sẽ thấy Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc; Phiền Não tức Bồ Đề; Luân Hồi tức Niết Bàn.

Phật Giáo có TAM BẢO là Phật, Pháp, Tăng.

Thiên Thai Tông gọi Phật Bảo là Bản Thể.

Pháp Bảo là Hiện Tượng.

Tăng Bảo là Diệu Dụng của Bản Thể và Hiện Tượng.

Như vậy, hiểu rành Bản Thể và Hiện Tượng tức là trong tay ta nắm được ba vật quý giá nhất của đất trời.

- Thứ nhất: Biết mình có Chân Như, Phật Tính, tức là biết mình chính là Chân Tâm, là Phật, đồng hóa với Căn Nguyên vĩnh cửu của đất trời.

- Biết mình có các hiện tượng biến thiên, tức là nắm được nhẽ biến hóa của trời đất, nên sẽ luôn luôn sống ảo diệu khinh khoái.

- Biết mình có đủ cả hai phương diện Biến Hằng của trời đất, thế là biết mình có cả vũ trụ trong thân, như vậy sẽ có cả một kho tàng mệnh mạng của trời đất, tha hồ dùng không bao giờ hao cạn. Thế tức là «Kho trời chung, mà vô tận của mình riêng». Hiểu được rằng trong mình có Chân Như Bản Thể, tức là biết mình có Pháp Thân,

Biết rõ về các hiện tượng nơi mình, tức là biết mình có Báo Thân.

Biết rằng mình sinh ra đời cốt để độ mình, độ người, tức là biết mình có ứng Thân.

Thế tức là nhờ hiểu rõ Bản Thể và Hiện Tượng, ta thấy trong thân, có đủ TAM THÂN PHẬT.

Biết rằng Niết Bàn là Bản Thể, là Chân Tâm,

Biết rằng Hiện Tượng là Vọng Tâm, thì sự Diệt Ngã để trở về với Chân Tâm tưởng cũng không mấy khó khăn.

Tóm lại chủ trương của Phật giáo chính là:

Từ Vọng Ngã nhỏ hẹp, ta sẽ cố phát huy Đại Ngã mệnh mạng. Từ sắc thân phàm tục, ta sẽ cố phát huy Pháp Thân siêu việt. Từ phàm thân dễ bị hủy diệt ta sẽ phát huy Kim Cương Thân bất khả hủy diệt. Từ u minh mê vọng của lục thức, lục trần, ngũ uẩn, ta sẽ làm bừng sáng lên ngọn đuốc Chân Tâm...

Chữ Diệt Ngã, chữ Giải Thoát, hiểu cho đúng đắn, sẽ là phá tan mọi hình tướng để tìm ra Chân Tính (khể tướng chứng tính); làm lu mờ tan biến mọi nhỏ nhai ti tiện, cho quang minh chính đại hiển hiện ra (ẩn liệt, hiển thắng). Mục đích tối hậu là khế hợp nhất như với Chân Như Tuyệt Đối, Bản Thể tuyệt đối...

5. BẢN THỂ & HIỆN TƯỢNG với HỌC THUYẾT HỮU VÔ của Đạo Lão, và với HỌC THUYẾT BỔN TÍCH của Phật Giáo Trung Hoa và Nhật Bản

Thay vì dùng hai chữ Bản Thể và Hiện Tượng như ngày nay, Đạo Lão, từ thời nhà Hán (206 trước

C.N. - 25 C.N.) trở về trước, thường dùng hai chữ Vô (Bản Thể - Tuyệt đối) và Hữu (Hiện Tượng - Tương đối) để chỉ Bản Thể và Hiện Tượng.

Nên các bậc Thánh Nhân, Chí Nhân bao giờ cũng bao giờ cũng muốn vượt Hữu, tức là thế giới Hiện Tượng, để trở về với Vô là thế giới Bản Thể.

Từ thời Tam Quốc trở đi, họ mới bắt đầu dùng hai chữ Thể và Dụng để chỉ Bản Thể và Hiện Tượng [1].

Phật Giáo thời Tam Quốc (220-64) chẳng ít thì nhiều cũng chịu ảnh hưởng những tư tưởng trên, và họ sánh Vô, hay Thể với Chân Đế (absolute truth) và Hữu hay Dụng với Tục Đế (conventional Truth). [2]

Tăng Triệu (Seng Chao 374-414), một đồ đệ của Đại Sư Cưu Ma La Thập (Kumarajiva), khi bình giải Đại Thừa Đỉnh Vương Kinh (Vimalakirti nirdeśa Sutra), bắt đầu dùng chữ Bản để chỉ Bản Thể và chữ Tích để chỉ Hiện Tượng, tức là để chỉ Tuyệt đối và Tương đối. [3]

Đối với Tăng Triệu, thì Bản hay Thể là Pháp Thân Phật (Dharmakaya), hay Bản Phật; còn Tích là Báo thân Phật, hay Tích Phật.

Bản Phật thời không sinh không diệt; Tích Phật thời có sinh có diệt (về phương diện nhục thể). Bản Phật là Phật tính hằng cửu; Tích Phật là Chư vị Phật, chư vị Bồ Tát giáng trần... [4]

Về phương diện triết học Tăng Triệu cho rằng Bản sinh ra Tích,; Tích là sự hiển dương của Bản. Không Bản, thì không có Tích; nhưng không Tích, thì chẳng làm sao biết được Bản. [5]

Sau này đại sư Trí Khải (531-597), người khai sáng ra Thiên Thai Tông bên Trung Hoa, đã dùng học thuyết Bản Tích, để giải kinh Pháp Hoa.

Nửa đầu của Kinh Pháp Hoa, ông gọi là Tích Môn (The Manifested and the Provisional):

1. Vì muốn giảng Chân Lý, nên dùng phải phương tiện (Vị Thật thi Quyền).
2. Bữa ban phương tiện, cho thấy Chân Lý (Khai Quyền hiển Thực).
3. Bỏ phương tiện, giữ nguyên Chân Lý (Phế Quyền lập Thực).

Nửa sau kinh Pháp Hoa, ông gọi là Bản Môn (The Origin and the Truth):

1. Có Căn Bản rồi mới có Vết tích (Tòng Bản thùy Tích).
2. Bữa ban Vết tích cho thấy Căn Bản (Khai Tích hiển Bản).
3. Bỏ Vết tích, giữ nguyên Căn Bản (Phế Tích lập Bản).

Nói nôm na, thì kinh Pháp Hoa nói riêng, và đạo Phật nói chung có mục đích cho chúng ta thấy hai phương diện của một con người của chúng ta: **Chân Tâm và Vọng Tâm**.

1. Chân tâm sinh ra Vọng Tâm.
2. Ban bữa Vọng Tâm sẽ thấy Chân Tâm.
3. Vứt bỏ Vọng Tâm giữ nguyên Chân Tâm.

Nói cách khác:

1. Cái Vô Cùng, bất biến sinh ra cái Hữu Hạn biến thiên.
2. Ban bữa cái Hữu Hạn biến thiên, sẽ thấy cái Vô Cùng bất biến.
3. Bỏ cái Hữu Hạn biến thiên, giữ lấy cái Vô Cùng bất biến [6].

Viết đến đây tôi liên tưởng đến mấy vần thơ của đạo Lão:

«Nhất kiếm tạc khai Hồn Độn,
Lưỡng thủ phách liệt Hồng Mông.»
(Tham Đồng Khế phát huy, tr. 9a)

Dịch:

Một kiếm phanh phui Hồn Độn,
Hai tay banh bửa Hồng Mông.

Nhập Dược Kính cũng có câu:

«Cầu bắt phách liệt Hồng Mông,
Tắc hà dĩ kiến thiên địa chi chí bảo?»

Dịch:

Chẳng phanh phui Hồn Độn, Hồng Mông,
Sao thấy được bảo châu trời đất?

Học thuyết trên của Trí Khải đại sư được Ganjin đem vào Nhật năm 754, và đến năm 805 học thuyết trên được chính thức quảng bá.

Nhật bản gọi học thuyết Bốn Tích này là Hon-Jaku. Họ cũng còn gọi đó là học thuyết Bốn Địa Thù Tích. Lúc ấy họ gọi là Honji-Suijaku.

Người Nhật cho rằng Bản Môn Thân, hay Pháp Tính, Pháp Thân (Dharma-kaya), hay Bốn Phật là Phật thường hằng vĩnh cửu, mà họ gọi là Đại Nhật Như Lai (Dainichi Nyorai - Vairocana), còn các vị Phật, hay Bồ Tát đã thấy trong lịch sử, là những ứng thân, hóa thân, hay là những Phương tiện Pháp thân những 'Gia trì thân' của Đại Nhật Như Lai, hay là những vị Tích Phật.

Tóm lại, Bốn Phật là Chân Lý Tuyệt đối, là Bản thể tuyệt đối; Tích Phật là những hiện thân, những Phật, những Bồ Tát đã xuất hiện trên dòng thời gian lịch sử, trong các cõi Ta Bà...

Quan niệm Bốn Tích cũng tương tự như hai quan niệm khác của Phật Giáo: Đó là Chân Đế (Chân Lý Tuyệt Đối), và Tục Đế (Chân Lý tương đối); hay Bát Nhã, và Phương Tiện [7].

Họ cho rằng Kinh Pháp Hoa cũng giống như Thai Tàng Giới Mạn Đà La (Gharba-kosa-dhatu mandala. Taizokai mandara) trong đó Đại Nhật Như Lai, từ tâm điểm Mạn Đà La – tức là Tâm điểm vũ trụ, đã phóng phát ra thành vũ trụ, vạn hữu bên ngoài. Và thay vì nói Bản Thể đã phóng phát tán phân thành thể giới hiện tượng hữu hình bên ngoài, họ đã dùng thuật ngữ: «Tự Bản Thù Tích». [8]

8. LƯỢC THUẬT QUAN NIỆM CHÂN NHƯ BẰNG TỪ NGỮ CỦA NGƯỜI XƯA

Vì quan niệm Chân Như Bản Thể là một quan niệm tối ư quan trọng của Phật Giáo Đại Thừa, vì đa số Phật tử nghĩ mình không có Chân Tâm, Chân Ngã, vì e rằng có người tưởng là những điều tôi bàn về Chân Như nói trên là do tôi bày vẽ ra, không đủ tin cậy, nên sau đây tôi sẽ lược dịch những lời mà các vị cao tăng xưa bình giải về Chân Như, mà học giả Léon Wiegier đã sưu tập trong quyển Textes Philosophiques, in tại Hiến Huyện năm 1930, nơi các trang 362-365:

«– Chân Như là Bản thể của vũ trụ, nên không sinh, không diệt; không tăng, không giảm; vô thủy, vô chung.

– Vũ trụ về phương diện 'hiện tượng', thời có sinh, có diệt; có tăng giảm; có đầu có cuối. Hiện tượng là Vạn Pháp.

– Gọi là CHÂN vì không hư vọng; gọi là Như vì bất biến. Vạn pháp đều do Chân Như hiện xuất ra, cho nên nói: Chân Như tức Vạn Pháp. – Chân Như vì bất sinh, bất diệt, nên không có gì có thể sánh được với nó, vì thế nên nó tuyệt đối.

– Vì vô thủy vô chung, nên không có giới hạn; vì thế nên Chân Như vô hạn.

– Tuyệt đối nên bình đẳng, vô hạn nên tự do. Những gì hình hiện bên trên cái Bản Thể tự do, bình đẳng, vô hạn, tuyệt đối đó, gọi là Vạn Pháp.

– Vạn Pháp vì sinh diệt nên không phải là MỘT. Không phải là Một, nên có giới hạn, nên sai biệt, tương đối, và không tự do.

Tóm lại, Bản Thể của Vũ Trụ, ví như NƯỚC: tuyệt đối, bình đẳng, vô hạn, tự do, độc nhất.

Hình tướng (hiện tượng) của Vũ Trụ, ví như muôn vạn SÓNG: tương đối, sai biệt, hữu hạn, không tự do, và đa tạp.

– Tuy nhiên, Hiện Tượng và Bản Thể vẫn có liên lạc với nhau, như Sóng với Nước.

– Cho nên Tương Đối tức là Tuyệt Đối; Sai Biệt tức là Bình Đẳng; Bất Tự Do tức là Tự Do; Đa Tạp tức là Độc Nhất; Hữu Hạn tức là Vô Hạn. Đó là Đạo lý chủ trương rằng Chân Như tức là Vạn Pháp.

– Người xưa khi bàn về Tính Thể quảng bác, vô lượng của Chân Như đã cho rằng Chân Như có 10 nghĩa:

1. Vô chương ngại nghĩa: Tính thể của Chân Như bao quát, thông thấu Vạn Pháp, nên chắc chắn phải Vô Chương Ngại, chắc chắn không thể có gì cản ngăn.

2. Chu biến nghĩa (ở khắp nơi): ự nói Chân Như ở cùng khắp vũ trụ.

3. Bình đẳng nghĩa: Chân Như tiềm ẩn trong lòng vạn hữu, duy nhất bất phân, không có phân biệt cao thấp, sang hèn.

4. Quảng đại nghĩa: Chân Như bản thể rộng vô biên; lớn trùm vũ trụ, không chỉ có thể ở ngoài.

5. Vô tướng nghĩa: Chân Như vô hình tướng, viên minh tịch tuyệt, vượt trên mọi sắc tướng.

6. Thanh tịnh nghĩa: Chân Như Bản thể trạm nhiên, oanh triệt, trong vắt lưu ly, không có gì làm ô nhiễm được.

7. Bất động nghĩa: Chân Như tính thể viên thường, ngưng tĩnh, không thiên, không biến.

8. Hữu Không nghĩa: Chân Như có nghĩa là Không, vì Chân Như Tính thể vốn không tịch, và có thể tiêu hủy mọi hình tướng hữu vi.

9. Không Không nghĩa: Chân Như tính thể bản lai không tịch; dầu ta siêu xuất lên trên mọi hình danh, sắc tướng cũng khó mà hiểu biết Chân Như.

10. Vô Đắc nghĩa: Chân Như tính thể dầu chư Phật hay chúng sinh đều hoàn toàn có đủ Chân Như. Tuy nói là ta có thể dùng trí huệ để chứng cái Lý Thể tuyệt diệu đó, nhưng thực ra không thể gọi là 'được' nó.

– Không sinh, không diệt; không đến, không đi; không dơ, không sạch; không thêm, không bớt; vĩnh cửu thường hằng; không hư vọng; không biến dịch, nên gọi là Chân Như.»

Nói tóm lại, dưới các lớp lang hiện tượng biến thiên, sinh tử, phân biệt, đa dạng, uế tạp, còn có Bản

Thế Chân Như bất biến, trường tồn, duy nhất, bất phân, thanh tịnh tuyệt đối. Suy ra, thì ở ngay nơi con người chúng ta, cũng y thức như vậy: Dưới lớp Vọng tâm, dưới lớp Thức thần, còn có Chân Tâm, Chân Như vĩnh cửu...

Chân Như có thể ở trong 7 trạng thái:

1. Lưu chuyển Chân Như: Chúng sinh thời tạo tác ra mọi hành nghiệp, và luân chuyển sinh tử, còn Chân Như bản thể thời không hề dao động, không hề bị nhân duyên bên ngoài làm biến thiên, chuyển dịch.
2. Thực tướng Chân Như: Chân Như Bản Thể ẩn khuất sau những giả tướng của nhân sinh (ngã) và vạn hữu (pháp). Nếu trừ diệt được những giả tướng 'ngã, pháp' nói trên, Thực Tướng Chân Như sẽ hiển lộ ra.
3. Duy Thức Chân Như: Thức Thần (Vọng Tâm) nơi con người là căn do sinh ra mọi hành nghiệp. Nhưng Thức thần, Thức tâm đó lại do Chân Như biến hiện ra, vì thế gọi là Duy Thức Chân Như.
4. An lập Chân Như: Theo lời Phật dạy, thì tất cả các sắc thân đều lao mình vào trong cõi hữu vi mà tạo nghiệp cho mình; mê chân trục vọng (bỏ thực, theo giả), tạo nên sinh tử, khổ đau. Nhưng các sắc thân đó đều phải y cứ vào Bản Thể Chân Như.
5. Tà hạnh Chân Như: Phật cũng dạy rằng, tất cả mọi phiền não, tất cả những nghĩ sai, làm bậy, tuy là sai là trái, nhưng cũng không xa lìa được Chân Như Bản Thể.
6. Thanh tịnh Chân Như: Theo lời Phật dạy, thì lẽ Niết Bàn thanh tịnh tịch thể, không nhơ, không bợn cũng được gọi là Thanh Tịnh Chân Như.
7. Chính hạnh Chân Như: Phật cũng dạy rằng tất cả các chuyện đạo phẩm, chính hạnh, tất cả các điều nhân đức đều được xây trên nền tảng Chân Như Lý Thể, nên gọi là Chính Hạnh Chân Như.

Nói tóm lại: Dưới lớp lang mọi hình thức sắc tướng, tốt xấu bất phân, đều có Chân Như Lý Thể thanh tịnh vô nhiễm tiềm ẩn bên trong, để làm chủ chốt.

Sau khi viết xong bài này, tôi thấy đối với tôi, cái nhìn về Vũ trụ quan, về Nhân sinh quan của Phật giáo trở nên sáng tỏ.

Vũ trụ cũng như con người đều có hai phần: Bản thể và Hiện tượng.

1. Bản thể thời duy nhất, bất phân, bất biến, hằng cửu. Đó là Chân Tâm ta; đó là Niết Bàn mà ta hướng về. Ta có thể gọi nó là Vô, vì nó vốn vô hình, vô tướng, vô xứ, vô thanh. Ta có thể gọi nó là Bối, là Căn, vì đó chính là căn nguyên sinh xuất ra vũ trụ vạn hữu. Ta cũng có thể gọi đó là Chân Như, hay Chân Như Lý Thể.

2. Hiện tượng thời biến thiên, sinh tử. Đó là nguồn gốc khổ đau, đó là cõi luân hồi sinh tử. Đó là Vọng Tâm, Vọng Ngã nơi ta. Đó là Ngũ Uẩn, Lục Trần, Lục Căn, Lục Thức. Ta có thể gọi nó là Hữu, vì nó hữu hình, hữu tướng, hữu sinh, hữu diệt. Ta cũng có thể gọi là Tích, vì hiện tượng chính là Vết Tích, là Hình Hiện, là Hiện Dương của Bản thể vô biên tế.

Đây chính là cảnh giới Vô Minh, chịu sự chi phối của nhân duyên, triền phược.

Ta cũng có thể gọi đó là Hiện Tượng, hay Chúng sinh, hay Vạn Pháp.

Khi đã phân biệt rõ ràng như vậy, chúng ta có toàn quyền lựa chọn. Và lựa chọn thế nào, lựa chọn bên nào sẽ hoàn toàn tùy thuộc vào căn cơ và quyết định của mỗi người chúng ta.

CHÚ THÍCH

[1] For generations the Taoists had been viewing the universe as a dichotomy between eternal being (yu = Hữu) and eternal non-being (wu = Vô) with the former considered to be a derivative of the latter. The ideal for the sage (sheng-jen = thánh nhân) or Ultimate Man (chih-jen = Chí Nhân) was the embodiment of wu within himself or in other words, to transcend the phenomenal world for a higher sphere. During the neo-Taoist period following the fall of the Later Han dynasty, the dichotomy came to be seen in terms of substance (t'i = thể)... and its function or manifestations (yung = dụng).

[2] The early forms of Buddhism during the Three Kingdoms (220-264) generally known as the Six Houses (lu-chia = lục gia) and Seven Schools (ch'i tsung = thất tông) had all been more or less imbued with these neo-Taoist concepts, and they tended to equate them with the Mahayana dichotomy between the absolute truth (paramartha satya) and conventional truth (samvrti satya). In Mahayana thought, technically, the absolute truth should be considered equal to the relative since they are interdependent, the very existence of the one depending upon the other. The Taoist dichotomies, on the other hand, contained a superior aspect and an inferior with the ultimate religious goal being transcendence to the superior world. In keeping with the neo-Taoist understanding, the early Chinese Buddhist schools understood the dichotomy between the Absolute truth (chen-ti = chân đế) and conventional truth (su-ti = tục đế) also as having a superior and inferior aspect, feeling the goal was to transcend the conventional or phenomenal for the absolute. Seng-Chao resolved this Buddhist-Taoist confusion by explaining that the problem was not a dichotomy between existence (yu = hữu) and non-existence (wu = vô) since both concepts were conditioned products existing in the phenomenal world or sphere of relative world. Since everything in the phenomenal world was illusory from the beginning, both existence and non-existence alike could be considered as unreal and the same. There was, however, a contrast between the relative truth and the absolute, with the latter consisting simply of the knowledge that the nature of phenomena is unreal (sunya). To Seng-chao, reality was the world based upon this understanding of the nature of phenomena as sunyata. Also, since absolute truth was merely the recognition of the illusory nature of phenomena, the absolute was necessarily dependent upon the relative and identical to it, the difference between the two merely depending upon the viewpoint... -- lb. pp. 105-106.

[3] Những điều tôi nói về Học Thuyết Bốn Tích, hay Bốn Địa Thủ Tích này đã được lấy ra từ quyển The Buddhist Philosophy of Assimilation, The Historical Development of the Honji-Suijaku Theory của Alicia Matsunaga, Sophia University, Tokyo, in cooperation with Charles E. Tuttle Company, Rutland, Vermont & Tokyo, Japan, 1969 nhất là nơi các trang 104- 107, 116, 211-230. Thư viện Huntington Beach tàng bản.

Có điều nên ghi nhận là học thuyết này chưa thấy đề cập đến trong các kinh sách Phật ở Việt Nam. Hai chữ Bốn Tích không thấy có trong Phật Học Từ điển Đoàn Trung Còn...

[4] In applying the pen-chi (Bốn tích) theory to this chapter, the Eternal Buddha Prabhutaratna (lit., 'many-jewels'= Đa Bảo) is the Original Buddha (Bốn Phật) symbolic of Absolute Truth or the Dharma-kaya and the various Buddhas teaching throughout the myriads of worlds are the manifestation (Tích Phật) of the Absolute Truth appearing in the phenomenal world taking various names or designations in keeping with the conditions of the times. -- lb. 110 .

[5] Philosophically, this concept can be reduced to Sheng-chao's thesis set forth in his Commentary on the Vimalakirti-nirdesa-Sutra, that without the origin (Bốn), there is no manifestations (Tích), and without

the manifestation there is no origin -both being different but unthinkable oneness. -- lb. 224.

[6] Chih-i (Trí Khải) applied the same analogy to the terms 'provisional' (ch'uan Jap. gon = quyền) and 'true' (shih, Jap. jitsu = Thực) in the first half of the Lotus Sutra and to 'manifestation' (Tích) and 'origin' (Bổn) in the latter half of the text. To illustrate::

The Lotus:

1. For the sake of the fruit there is the flower (vị liên cố hoa);
 2. Open the flower and reveal the fruit (hoa khai liên hiện).
 3. The flower drops and the fruit is established (Hoa lạc liên thành).
 - A. The first half of the Lotus Sutra (chi-men = Tích môn)
 1. For the sake of the truth there is the provisional (Vị thực thi quyền).
 2. Open the provisional and reveal the true (khai quyền hiển thực).
 3. Abandon the provisional and establish the true (Phế quyền lập thực).
 - B. The second half of the Lotus Sutra (pen-men = Bổn môn).
 1. From the origin there is the trace manifestation (Tòng bổn thùý tích).
 2. Open the manifestation and reveal the origin (Khai tích hiển bổn).
 3. Abandon the manifestation and establish the origin (Phế tích lập bổn).
- lb. p. 116.

[7] The distinction between honji (true nature) and suijaki (manifestations) can be considered analogous to two other Buddhist conceptions:

1. Dichotomy between the absolute truth (paramartha satya) and the relative truth (samvrti satya).
2. The division between wisdom (prajna) and skilful means (upaya= phương tiện). The Buddhist Philosophy of Assimilation, p. 224.

[8] Also in Mikkyo teachings, generally the Lotus Sutra is considered symbolically identical to the Taizokkai mandara with the Maha-vairocana residing in the center being the honji-hosshin (Bản địa thân, Pháp thân). From this original conception of Dainichi Nyorai (Vairocana) as the honji (Bổn địa) or Origin of everything in the universe, represented by the mandara (Mạn Đà La), gradually the relationship between the various deities and their origin was considered. For instance, in the commentary on the Dainichikyo (Đại Nhật kinh) there is also mention made of the term jhon-suijaku (Tự Bản thùý tích) applied to the description of the process of manifestation from the central honjishin (Bổn địa thân) to the peripheral area of the mandara (Mạn Đà La). -- lb. 213-214.

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 5

CẢM NGHĨ, CẢM TÁC VỀ BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

般若波羅蜜多心經

Không phải là Phật tử, mà đọc sách Phật giáo, suy tư về Phật giáo đối với tôi có một thích thú riêng. Thích thú là vì mình không bị lệ thuộc vào môn phái nào, nhân vật nào, đoàn thể nào, mà được hoàn toàn suy tư theo mình, nhận xét theo mình, viết lách theo mình, phát biểu ý kiến theo mình, được quyền bất đồng ý kiến với bất kỳ ai, dù là những vị đại sư thượng thặng. Hai nữa là mình không ở trong tư thế lập ngôn, lập thuyết, nên chẳng tranh đấu cho ai, cũng chẳng cưỡng bách được ai theo ý của mình, chẳng qua chỉ là muốn «đàm đạo». Cho nên quý vị độc giả khi đọc bài này có chê tôi là dốt, là nông cạn, là tà ma ngoại đạo, hay là cái chi chi chẳng nữa, tôi cũng chẳng quan tâm. Còn nếu thấy nó ứng hợp với quan điểm của quý vị, với tâm tư, nguyện vọng của quý vị, thì tôi cũng coi là một chuyện dĩ nhiên, vì «đồng thanh tương ứng» đâu phải là kỳ lạ. Với một tâm tư bình thản như vậy, tôi sẽ trình bày các quan điểm của tôi về kinh Bát Nhã. Tôi đến với kinh Bát Nhã cũng như là do một cơ duyên. Năm 1986, trong khóa giảng của tôi về Kinh Dịch và Đạo giáo Đông phương, tôi đã trình bày về các môn phái Triết học Phật giáo với các học viên trong khoảng 20 chiều Chủ nhật. Khi tôi sắp chuyển sang đề cập về Lão giáo, thì có một học viên, hết sức uyên thâm về Phật giáo, đã yêu cầu tôi giảng kinh Bát Nhã. Tôi vui vẻ nhận lời. Sáng hôm sau, tôi lấy kinh Bát Nhã ra đọc, và lập tức cảm tác ra thành 12 bài thơ tứ tuyệt (bài thứ 13 mới làm sau đây).

Dưới đây, tôi sẽ sao chép lại để cống hiến quý vị. Tôi dùng chữ cảm tác, chứ không dùng chữ phiên dịch, để tránh mọi sự gò bó, trói buộc. Và từ từ, tôi sẽ mượn «cộng cổ» sắc tướng làm phương tiện, để cùng quý vị, như Đạt Ma sư tổ, lướt trên sóng nhân duyên, sinh tử; dùng năng lượng siêu vi của Tuệ Giác, để sang tới «bờ bên kia»; từ «tâm phan duyên» sang tới «tâm Niết Bàn Nguyên thanh tịnh thể» theo lời kinh Lăng Nghiêm; hay sang tới «Tâm bên kia» mà kinh Bát Nhã đặc biệt gọi là Tâm Ba La Mật Đa; mà kinh Lăng Già gọi là Như Lai Tạng; mà các kinh điển Phật giáo còn gọi bằng nhiều danh hiệu đa đoan như: Như Lai giới, Như Lai tính, Phật tính, Tự tính thanh tịnh tâm, Phật giới, Như Lai Pháp giới thân, Trừng tịch thanh tịnh đích tâm, Bát Nhã, Niết Bàn, Bản Lai Diện Mục, v.v... Kinh Hoa Nghiêm còn gọi cái Tâm siêu việt ấy một cách bóng bẩy là Lầu Các Tì Lô. Nó cũng được Long Thọ Bồ Tát gọi là Trung Đạo; Pháp tướng tông gọi là Duy Thức; Tam Luật Tông gọi là «Bát Bất»; Thiên Thai Tông gọi là Thực tướng; Hoa Nghiêm Tông gọi là Pháp Giới... Cái Tâm Bát Nhã ấy chính là mục tiêu tìm kiếm của chúng ta, và cũng là đề mục của bài này.

HAI TÂM CỦA MỘT CON NGƯỜI

Trước khi đi vào kinh Bát Nhã, đi vào Tâm Bát Nhã, chúng ta cần có một cái nhìn khái quát về hai thứ tâm trong một con người, tìm ra tương quan giữa hai thứ tâm đó, tìm ra chương ngại vật ngăn cách hai thứ tâm đó rồi tìm ra đường hướng, phương tiện, để đi từ Tâm chúng sinh, từ phàm tâm tới tâm Phật, tâm Bát

Nhã.

Nói rằng con người có hai thứ Tâm, thực ra không phải là phát minh riêng tư của tôi, mà chính là di giáo của Phật tổ, đã được lưu truyền qua kinh sách.

Kinh Lăng Nghiêm viết: «Phật bảo A Nan: Từ muôn kiếp tới nay, chúng sinh như bị lao lung điên đảo, các nghiệp chướng sinh ra đầy dẫy như trái ác xoa. Còn những người tu hành chẳng thành được vô thượng bồ đề lại thành ra bậc thanh văn, duyên giác, và các thứ ngoại đạo, các Trời, và ma vương, ma quyến, đều là vì không biết HAI THỨ CĂN BẢN, tu luyện cuồng xiên, thác loạn y như đòi nấu cát thành cơm, thì có đến ngàn muôn kiếp cũng chẳng được.

«Thế nào là hai thứ căn bản, hỡi A Nan! Một là CĂN BẢN TỬ SINH từ muôn kiếp, y như nay người và chúng sinh lấy TÂM VỌNG TƯỚNG làm Tự Tính.

«Hai là CĂN BẢN NIẾT BÀN NGUYÊN THANH TỊNH THỂ đó ở nơi người, chính là THỨC TỊNH NGUYÊN MINH có thể sinh ra vạn duyên vạn sự mà đã bị trần duyên làm mất bỏ. Cũng vì chúng sinh đã BỎ MẤT cái CĂN NGUYÊN SÁNG LÁNG ấy cho nên hàng ngày tuy vẫn luôn luôn dùng mà chẳng tự biết được nó, rồi ra lặn lội, đắm đuối vào các thú vui, uống phí cả cuộc đời.» [1]

Ta có thể gọi CĂN BẢN SINH TỬ là VỌNG TÂM, PHẠM TÂM; CĂN BẢN NGUYÊN THANH TỊNH THỂ là CHÂN TÂM, là BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM, hay BỒN TÂM.

Chân tâm thời viên dung, hằng cửu; vọng tâm thời khuỵu khuyết biến thiên. Chân tâm, Ba La Mật Tâm vì siêu xuất trên hình thức, sắc tướng, nên cũng chính là KHÔNG, là Tịch Diệt, là Niết Bàn. Ta có thể mô tả CHÂN TÂM này bằng bốn chữ THƯỜNG, LẠC, NGÃ, TỊNH. Thường là vĩnh cửu, bất biến, trường tồn; Lạc là hạnh phúc; Ngã là bản thể, thực thể; Tịnh là thanh tịnh. Còn VỌNG TÂM có thể được mô tả bằng những chữ VÔ THƯỜNG, KHỔ, VÔ NGÃ, UẾ TẠP.

Nói theo danh từ triết học bây giờ thì CHÂN TÂM chính là BẢN THỂ, VỌNG TÂM chính là HIỆN TƯỢNG.

Lăng Nghiêm kinh bình tiếp rằng: «Bỏ mất Bản Tâm, mà nhận lầm duyên trần, nhận vật làm mình, nhận giao động biến thiên làm Chân Tâm, chân cảnh, thì làm sao mà chẳng bị quay cuồng trong ngọn lửa luân hồi lưu chuyển.» [2]

Không ý thức được quan niệm căn bản ấy, đã mất CHÂN TÂM, BẢN TÂM rồi, thì dẫu «có đem thân xuất gia, lòng vẫn chẳng nhập đạo, chẳng khác nào đứa con bỏ cha ra đi, ắt bị lao lung khổ ải. Tu trì như thế làm sao mà chứng quả được, cũng ví như nghe người nói chuyện uống ăn, thì làm sao mà no được.» [3]

Có một điều rất là ly kỳ, là thường chúng ta chỉ biết có VỌNG TÂM, mà không hề biết rằng mình có CHÂN TÂM. Lấy một ví dụ hàng ngày cho dễ hiểu. Trong nhà tôi có tivi, có nước, có gaz, có điện. Mở tivi là coi được vô số đài, điện thoại chỗ nào cũng có; xài gaz, xài nước ề ề. Tuy nhiên, những hình ảnh những âm thanh trên tivi của tôi, không phải do tivi tôi mà có, mà từ những đài truyền hình từ xa chuyển tới; điện tôi dùng trong nhà không phải từ tường nhà tôi sinh ra, mà do từ nhà máy điện dẫn tới; gaz lẫn nước cũng vậy. Như vậy thì những niệm lự, những hình ảnh trong tâm hồn tôi phát xuất trong tâm tư tôi, trong đầu não tôi cũng từ một nguồn mạch huyền diệu tung tỏa ra, mà nào tôi có biết, có hay? Nếu tôi muốn tìm cho ra các đài truyền hình, nhà điện hay nhà gaz, thì tôi phải mất công, phải mất thì giờ tìm kiếm. Cũng một lẽ, muốn tìm cho ra BẢN TÂM, TÂM BÁT NHÃ của tôi, tôi lại càng phải tốn công phu hơn nhiều. Tìm ra TÂM BÁT NHÃ cũng còn được gọi là phát BỒ ĐỀ TÂM. Suzuki cho rằng: Phát Bồ Đề Tâm không phải là biến cố trong một ngày, vì nó đòi hỏi một cuộc chuẩn bị trường kỳ, không phải trong một đời, mà phải qua nhiều

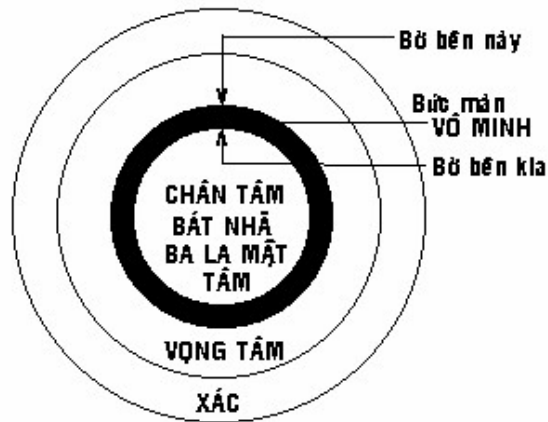
đời. Đối với những người chưa từng tích tập thiện căn, TÂM đó vẫn đang ngủ vùi... [4]

Chủ trương của Phật giáo chính là: Con người hữu hạn hàm tàng Chân Như vô hạn. Như vậy, phương châm và mục đích tu luyện đã được vạch rõ:

Từ VỌNG TÂM, VỌNG NGÃ, ta sẽ phát huy ĐẠI NGÃ mệnh mông vô tận [5]; từ trong sắc thân phàm tục, ta sẽ cố phát huy Pháp Thân siêu việt; từ trong phàm thân dễ bị hủy hoại, ta sẽ cố phát huy KIM CƯƠNG THÂN bất khả tiêu diệt; từ trong u minh, ta sẽ làm bừng sáng lên ngọn đuốc CHÂN TÂM.

Chữ «diệt ngã», hiểu cho đúng đắn, sẽ là phá tan mọi hình tướng, để tìm cho ra CHÂN TÍNH (khiến tướng chứng tính) [6]; làm tan biến mọi nhỏ nhen ti tiện cho Quang Minh Chính Đại hiển hiện ra [7]; mục đích tối hậu là hòa hợp với Chân Như Tuyệt Đối [8], hòa hợp với Bản Thể Tuyệt Đối. Thế là đi từ hữu vi, hữu lậu trở về Vô Vi, Vô Lậu; rũ bỏ hết mọi phiền trước buộc ràng, để sống ung dung tự tại, vứt bỏ mọi giả tạm, để tìm ra Chân thực trường tồn (khiến hư tồn thực) [9]; bỏ tạp thù để giữ lấy thuần túy (xả lạn, lưu thuần) [10]; bỏ ngọn ngành chi mạt, để trở về gốc gác căn nguyên (nhiếp mạt, quy bản) [11].

Bây giờ ta có thể dùng một hình vẽ đơn giản là ba vòng tròn đồng tâm, để tượng trưng cho ba tầng lớp trong con người, từ trong ra ngoài là:



1. Chân tâm hay Bát Nhã Ba La Mật Đa tâm.
2. Vọng tâm.
3. Thân xác

Giữa Chân tâm và Vọng tâm ta vẽ thêm một vòng đen, tượng trưng cho bức màn Vô minh, hay «biển Vô minh».

Lập tức ta thấy hiện ra hai bờ:

1. Bờ bên này, là bờ sinh tử luân hồi, bờ sinh, lão, bệnh, tử; bờ khổ đau. Bờ bên này là thế giới vọng tâm, vọng ngã, là bờ của chúng sinh..
2. Bờ bên kia là bờ bất biến, hằng cửu, bình đẳng tuyệt đối, bất tăng, bất giảm, bất cấu, bất tịnh, là thế giới của chư Phật, là thế giới của Ba La Mật Đa tâm.

Từ bên này muốn sang tới bờ bên kia, phương tiện duy nhất là phóng khai Tuệ Giác, thi triển Tuệ Giác, mà Tuệ Giác tiếng Phạn là Bát Nhã. Cho nên con thuyền Bát Nhã mà ta dùng để vượt biển Vô minh, chính là Tuệ Giác vậy. Ngoài ra còn phải thu thần, định trí, nhiếp tâm, vô niệm v.v..

Với những ý niệm khái quát đó là tiên phong, ta có thể đi vào kinh BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM.

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Bát Nhã Tâm Kinh là một kinh hết sức vắn. Trong bản Hán dịch của Huyền Trang, nó chỉ gồm có 262 chữ. Mục đích của nó chỉ bàn về Chân Tâm mà thôi.

Nó chỉ có một mục đích là phơi bày cho chúng ta thấy Chân Tâm vi diệu, và khẩn khoản mời mọc chúng ta bước vào Chân Tâm ấy. Chính vì thế nó là kết tinh của bộ kinh Đại Bát Nhã vô cùng lớn lao, và cũng là kết tinh của Phật giáo.

Vì nó quá ngắn, nên tôi xin viết ra đây cả phần phiên âm Hán văn, mà nhiều vị độc giả có thể nói là thuộc như cháo chảy.

Kinh mở đầu bằng câu:

Quán Tự Tại Bồ Tát, hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời.

觀自在菩薩, 行深般若波羅蜜多時.

Các bản dịch thường là như sau: Khi Bồ Tát Quán Tự Tại (Avalokistevara) thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa sâu xa. [\[12\]](#)

Khi đọc bản dịch đến đây, tự dưng lòng tôi thấy dâng lên một nỗi niềm chua xót, là thấy chỉ có Bồ Tát Quán Tự Tại, hay là Bồ Tát Quán Thế Âm mới có thể thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa sâu xa, còn chúng ta hết thấy lại bị gạt ra ngoài. Nên riêng tôi thấy có gì không chỉnh, và tôi tự động hiểu theo lối dốt nát của tôi là: bất kỳ ai, nếu thực hành được Bát Nhã Ba La Mật, cũng có thể vào được Chân Tâm.

Tôi lại có cái tật là không nệ văn tự, kinh sách, ý y vào câu: «Phật thị tâm tác. Mê nhân hướng văn tự trung cầu; ngộ nhân hướng tâm nhi giác.» [\[13\]](#)

Tôi liền phóng tác lại như sau:

Buông thuyền Bát Nhã tểch bờ mê

Bến Giác Bên Kia thoát đã kè

Tịch diệt Niết Bàn đây há phải

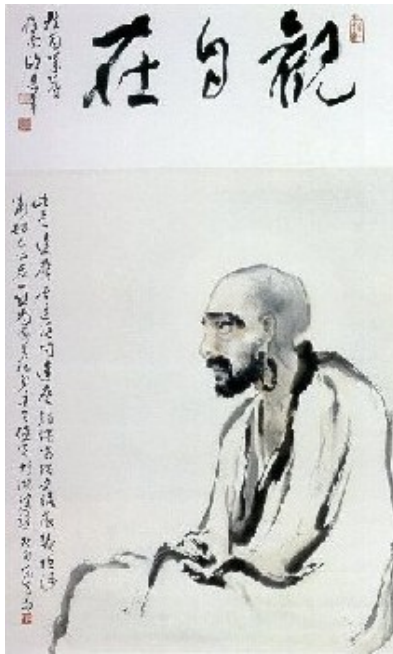
Tự Tại Căn Nguyên, chứng Bồ Đề.

Tôi nhất quyết không dịch, mà chỉ mong đạt được vi chỉ của kinh. Hôm tôi đem trình bày quan điểm của tôi về hai câu này trong lớp, có mấy vị Phật tử, mấy vị cư sĩ có vẻ bất mãn về lối nhìn của tôi, nhưng sau khi nghe phân trần, lại theo quan điểm của tôi.

Thú thật là khi tôi giải thích hai câu trên, mới đầu là do tự tâm của tôi, không hề bị ảnh hưởng của sách. Sau khi thấy có sự bất đồng quan điểm, tôi mới về khảo lại sách, để xem lập trường mình có thể đứng vững hay không. May mắn là trong tay tôi có quyển TÂM KINH TƯỜNG CHÚ của Vô Tích Đình Phúc Bảo Trọng Hữu soạn năm Trung Hoa Dân Quốc thứ 9 (1920), chú giải kinh văn hết sức là tinh tường, tôi liền đọc xem lời giải thích của ông ra sao.

Ông bình về mấy chữ Quán Tự Tại Bồ Tát như sau: «Theo bản dịch của Diêu Tần Cưu Ma La Thập và bản dịch của Đường Pháp Nguyệt, thì đều giải là Quan Thế Âm Bồ Tát. Theo bản dịch của Đường Trí Tuệ Luân, thì giải là Quán Thế Âm Tự Tại. Nhưng theo bản Đường Thích Tịnh Mạn tâm kinh chú sớ, lại cho rằng tất cả các vị Đại sĩ đều có khả năng như vậy. Và giải «Quán Tự Tại» là Nhìn thấy rằng chư pháp là không, và không vướng mắc vào cảnh giới nào, thực hiện được TẮT CẢNH KHÔNG; quan đạt được TỰ

TỰ, TỰ TẠI VÔ NGẠI..» [14]



Quán tự tại 觀自在

Như vậy thực ra không khác với lối nhìn của tôi, khi cho rằng QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT là một người đại trí đã nhìn thấu thấy CĂN NGUYÊN, BẢN THỂ của mình. Đó là điều kiện tất yếu để vào được Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm.

Thế nào là «hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời»? Đó chính là khi tâm linh trường triệt, dùng thần lực của «tâm vô lậu» của trí huệ Bát Nhã mà vượt lên trên mọi hình danh sắc tướng; thu nhiếp được vọng tâm; tiêu trừ mọi vọng niệm; làm cho vạn duyên tan biến thành hư vô, và cũng là khi «vô chứng, vô đắc», «vô trụ»; là khi vượt ngoài phân biệt, chấp trước, thanh tịnh tuyệt đối; viên dung, bình đẳng, nhất nhất, như như...

Thế là từ nay chúng ta đã xa lìa Tâm Chúng Sinh, mà vào được Tâm Phật, Tâm Bát Nhã.

Vì thế nên, theo tôi, từ đây sắp xuống là chỉ bàn về Tâm Bát Nhã Ba La Mật.

Như đã nói trên, ngũ uẩn là như những vùng mây che lấp Chân Tâm, nên vào Chân Tâm rồi, thì còn gì là Ngũ Uẩn. Khổ đau là gia tài của Tâm Sinh Diệt. Chúng ta đã vào Chân Tâm, thì làm gì còn chuyện khổ đau. Vào tới đây, mới thấy tuy là nơi «tất cánh không», nhưng cũng là nguồn suối sinh ra mọi cảnh sắc, và cũng là nguồn suối mạch của THỌ, TƯỚNG, HÀNH, THỨC, của Vọng Tâm sau này. Ý thức như khi ta lên ngọn nguồn, chúng ta mới chứng kiến được rằng muôn sông, nghìn suối cũng là từ đây phát xuất ra. Nói theo triết học hiện đại, thì Bản Thể tuy là Không Tịch, nhưng cũng chính là gốc nguồn của muôn vàn Hiện Tượng sau này. Hiện tượng khi còn nằm trong lòng Bản Thể, thì vẫn là Bản Thể, nào có gì sai khác đâu? Cho nên kinh viết tiếp:

Chiếu kiến ngũ uẩn giai không,

Độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc;

Sắc tức thị không, không tức thị sắc.

Thụ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

照見五蘊皆空

度一切苦厄

舍利子, 色不異空, 空不異色

色即是空, 空即是色

受想行識等亦復如是

Tôi phóng tác như sau:

Chiếu soi ngũ uẩn, thấy toàn không.
 Khổ ách từ nay hết vãn mòng.
 Nay này Xá Lợi hay chẳng tá?
 Sắc không vốn một, há đôi dòng!
 Sắc không vốn một, há đôi dòng,
 Mới hay Không, Sắc vốn hờn dung.
 Thọ, Tưởng, Hành, Thức trông kỹ lại
 Cũng nào có khác với Chân Không.

Vì Chân Tâm, vì Bát Nhã Ba La Mật Đa tâm là tâm vô phân biệt, nên vĩnh cửu trường tồn, siêu xuất trên luân hồi sinh tử; siêu xuất lên trên vòng tương đối, tương đãi của hiện tượng biến thiên, nên không tăng, không giảm, không dơ, không sạch. Dĩ nhiên là như vậy. Nên kinh viết tiếp:

Xá Lợi tử, thị chư pháp không tướng, bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. 舍利子, 是諸法空相, 不生, 不滅, 不垢, 不淨, 不增, 不減.

Tôi phóng tác:

Xá Lợi, có hay cái Tướng Không,
 Không sinh, không diệt, chẳng vãn mòng
 Không dơ, không sạch, không tăng giảm,
 Ấy chính là nơi Tất Cảnh Không.

Chúng ta đã phân biệt Bát Nhã Ba La Mật Đa tâm, là Chân Tâm, là Bản Thể; còn Vọng Tâm là Hiện Tượng. Chỉ có Hiện Tượng mới có sắc tướng; chỉ Vọng Tâm mới có thọ, tưởng, hành, thức; mới có lục căn (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý), mới tiếp xúc với lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), mới có tầm nhìn, lối nghĩ; mới ở trong vòng sinh, lão, bệnh, tử; mới muốn thoát vòng sinh, lão, bệnh, tử; chỉ có Vọng Tâm mới phải nhận thức rằng mình đang mắc vòng Vô Minh; mới cố tìm cách diệt Vô minh; mới phải có những phương tiện để diệt khổ, mới phải dùng trí Bát Nhã để đắc Đạo, để trở về Chân Tâm. Nhưng một khi đã vào Chân Tâm, vào cảnh giới vô phân biệt, an nhiên, tự tại, thì khỏi phải bận tâm ngay cả đến «trí», đến «đắc» nữa. Vì vậy kinh viết tiếp:

Thị cố Không trung vô sắc,	是故空中無色
Vô thọ, tưởng, hành, thức,	無受想行識
Vô nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý,	無眼耳鼻舌身意
Vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.	無色聲香味觸法
Vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới,	無眼界乃至無意識界
Vô vô minh, diệt vô vô minh tận,	無無明亦無無明盡
Nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận.	乃至無老死亦無老死盡
Vô khổ, tập, diệt, đạo.	無苦集滅道
Vô trí, diệt vô đắc, dĩ vô sở đắc cố.	無智亦無得以無所得故

Tôi phóng tác:

Ấy chính là nơi Tất cảnh không,
Cho nên vô sắc, với vô tung,
Thọ, tưởng, hành, thức đều không có,
Nhân, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý: không.

*

Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đâu?
Lục trần vì vậy hết đương đầu.
Nhìn ra: Không Tịch; suy: Vô Niệm!
Vô minh quét sạch, mới nhiệm màu

*

Vô minh quét sạch hết không còn
Vào nơi Viên Giác, hết đa đoan,
Hết già, hết chết, không bệnh hoạn
Khổ, Tập, Diệt, Đạo cũng tiêu luôn.

*

Vào nơi vô tận, chứng vô biên
Viên giác vời trông sáng mọi miền
Hết Trí, hết còn chi để Đắc!
Thiệt lạ lòng thay Tính Bản Nhiên.

Tuy nhiên đắc quả Bồ Đề rồi, phải lo độ chúng sinh. Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm có lời thệ nguyện:

Như nhất chúng sanh vị thành Phật,
Chung bất ư thử thủ Nê Hoàn [\[15\]](#)
(Như một chúng sinh chưa thành Phật,
Lòng đây nguyện chẳng nhập Niết Bàn)

Thực là một tình yêu bao la, một lòng từ bi vô hạn lượng. Chính vì vậy mà kinh viết tiếp:

Bồ Đề Tát Đỏa 菩提薩埵

Tôi phóng tác:

Bồ Đề: Phật đạo đã viên thành
Tát Đỏa: Phát tâm độ chúng sinh
Phát tâm phổ độ vô hạn lượng
Tự lợi, lợi tha thế mới tình.

Khi vào được Chân Tâm, vào được Tâm Bát Nhã Ba La Mật Đa, là sẽ được an nhiên, tự tại; không còn bị «tử, sinh, kinh, cụ» làm nau mấy lần, không còn có những cái nhìn lộn lạo, đảo điên; không còn mộng tưởng, vì đã ở trong Thực Tại, Thực Tướng, vì Bản Thể là Niết Bàn. Vì thế kinh viết tiếp:

Y Bát Nhã Ba La Mật Đa cổ, 依般若波羅蜜多故

Tâm vô quái ngại. 心無罣礙
 Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, 無罣礙故無有恐怖
 Viễn ly điên đảo, mộng tưởng 遠離一切顛倒夢想
 Cứu cánh Niết Bàn. 究竟涅槃

Tôi phóng tác:

Bến Giác một khi đã tới rồi,
 Tâm hết lo lường, hết chơi vơi
 Xa rời điên đảo, xa mộng tưởng
 Niết Bàn cứu cánh đã tới nơi.

Kinh tán dương công dụng vô biên của sự thấu triệt vi diệu về Tâm Bát Nhã. Thấu triệt vi diệu về Tâm Bát Nhã Ba La Mật Đa, liễu ngộ Chân Tâm nơi chính bản thân mình, là chứng được Vô Thượng Bồ Đề. Chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai không có hiểu biết nào khác, phương tiện nào khác, quả vị nào khác. Vì thế Kinh cho rằng: **Hết thấy chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai, đều y cứ vào Bát Nhã Ba La Mật Đa, mà chứng đắc giác ngộ viên mãn, tối thượng.** Vì vậy, nên biết Bát Nhã Ba La Mật là đại thần chú, là chú của đại minh huệ, là thần chú cao tuyệt, thần chú vô giá, có thể trừ diệt hết mọi khổ đau; đó là chân lý vì không sai lầm...

Tam thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu, Tam Bồ Đề.
 三世諸佛依般若波羅蜜多故,得阿耨多羅三藐三菩提.

Cổ tri Bát Nhã Ba La Mật Đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư.

故知般若波羅蜜多,是大神咒,是大明咒,是無上咒,是無等等咒,能除一切苦,真實不虛.

Tôi phóng tác:

Chư Phật xưa nay ấy chốn nơi,
 Bát Nhã Ba La thật tuyệt vời
 Bát Nhã Ba La là thần chú
 Bao nhiêu sầu não cũng tiêu vơi.

Kinh kết thúc bằng một câu thần chú: Đây là thần chú được công bố trong kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa: Gate, gate, paragate, parasamgāe, bodhi, svaha! (Này Bodhi, đi qua, đi qua, qua bờ bên kia, qua đến bờ bên kia, Svaha) [\[16\]](#). (Ở Việt Nam, cũng có nhiều người hiểu câu chú này như sau: «Qua đi, qua đi, qua bờ bên kia đi, hoàn toàn qua bờ bên kia đi, thì có Bồ Đề. Ngài khéo nói như vậy.»)

Vì thế kinh viết tiếp:

Cổ thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú tức thuyết chú viết:

故說般若波羅蜜多咒即說咒曰:

Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.

揭諦揭諦,波羅揭諦,波羅僧揭諦,菩提薩莎訶.

Tôi phóng tác:

Bát Nhã Ba La Ấy Chân Như
Đều là Chân thực, chẳng ngoan hư,
Diệu quyết nắm tròn, thành thần chú
Đọc lên trời đất chuyển rung chữ:

*

Minh giác từ xưa, ấy hồi ai
Hãy băng, hãy vượt cảnh trần ai
Hãy mau sang tới bờ Viên Giác,
Phật quả viên thành đã chắc rồi.

BẠT

Vịnh chữ Tâm của kinh Bát Nhã

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm
Là Tâm Bát Nhã, là Tâm Bồ Đề.
Tâm này trong vắt lưu ly,
Khách trần phiền não làm gì nổi đầu.
Tâm này trong vắt một màu,
Vạn duyên câu tuyệt, vô cầu, vô tranh.
Không yêu, không ghét đã đành,
Không màng thiện ác, không dành thị phi.
Vô niệm, vô sở đắc chi,
Người rằng: «Giải thoát», người thì: «Bồ kia»!
Tâm không trước tướng mới kỳ,
Tâm vô sở trụ, siêu vi diệu huyền.
Ấy Tâm Thanh Tịnh Bản Nguyên
Ấy Tâm Phật tổ đã truyền Ma Ha.
Ấy tâm, chính tổ Đạt Ma,
Tâm truyền sang xứ Trung Hoa sau này.
Bồ Đề Tâm đích Tâm đây,
Niết Bàn Tâm cũng Tâm này chẳng sai.
Bát Nhã Tâm Kinh nguyên lai,
Đem Tâm này chỉ rạch rồi trước sau.

VỊNH CHỮ KHÔNG

Học Phật phải rành một chữ Không

Chữ Không biến hòa, diệu nan cùng
Không tâm, vô trước, là đặc đạo
Nhiếp tâm, thành Phật, hiển thần thông.

*

Không: có Giả không, có Chân không
Giả Không: Sắc tướng cũng một dòng.
Chân Không diệu hữu là chân thực
Thể nhập Chân Không phúc vô cùng.

*

Những gì cấu tạo bởi nhân duyên
Đều là hư ảo, chẳng vững bền
Tỉnh giấc hoàng lương, nơi phù thế,
Duyên tan: tưởng có hóa không liền!

*

Bát Nhã giảng Tâm lại giảng Không
Thanh văn, Duyên giác thấy mơ mộng,
Vào tới Chân Không, Chân bản thể,
Một hay sắc tướng thấy đều không.

*

Đã đành sắc tướng thấy đều không,
Nhưng mà Không Sắc vốn hồn dung,
Khổ hải, Niết Bàn vô phân biệt
Thượng thừa Bất nhị Pháp môn thông.

CHÚ THÍCH

- [1] Thủ Lăng Nghiêm (TLN) quyển 1 Việt Nam Phật tử hội (VNPTH) xuất bản tr. 22, 23 - Linh Sơn (LS) Phật học nghiên cứu hội, tr. 55- 56.
- [2] TLN, VNPTH, tr. 36 – LS tr. 80.
- [3] TLN, VNPTH, tr. 28, 29 – LS, tr. 66 – 67.
- [4] Daisetz Teitaro Suzuki, Thiền luận, quyển hạ (Tuệ Sỹ dịch – Đại Nam) tr. 310.
- [5] Thích Đạo Quang, Đại cương Triết học Phật giáo, tr. 55.
- [6] lb. Tr. 93- 94.
- [7] lb. Tr. 56, 94.
- [8] lb. Tr. 56, 94.

[\[9\]](#) lb. Tr. 93.

[\[10\]](#) lb. Tr. 93.

[\[11\]](#) lb. Tr. 3.

[\[12\]](#) Suzuki dịch ra Anh văn như sau: «The Bodhisattva Avalokitesvara, while engaged in the practice of profound Prajnaparamita, perceived that the five aggregates are empty of «self-existence», thus he overcame the sufferings and troubles.» (D.T. Suzuki, Garma Chan & E. Conze).

[\[13\]](#) Vô Tích Đình thị tàng bản, Tâm kinh tường chú (19200), tr. 7a.

[\[14\]](#)) lb. 12 b và tiếp theo.

[\[15\]](#) Đoàn Trung Còn, Phật Học Từ điển, q. 1, tr. 322 nơi chữ Nê Hoàn, và Thủ Lăng Nghiêm, cuối quyển 3.

[\[16\]](#) Suzuki, Thiền luật tập hạ (Tuệ Sỹ dịch - Đại Nam) tr. 330.

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 6

CHÂN TÂM, VỌNG TÂM



Tối ngày 2/20/1989, trong khi thảo luận về Giải Thoát, đạo hữu Nguyễn Cao Triễn đã đặt vấn đề như sau: Khi Tiểu Ngã đạt Tâm điểm hằng cửu của trời đất, sẽ làm gì sau đó? Đạo Hữu cho rằng suy tới đó, thấy kẹt, không thông suốt. Mỗi người bàn một cách. Sau đó mấy phút đột nhiên đạo hữu lại tự tìm được câu giải đáp: Nếu ta và vạn vật là một, thì làm gì có Tiểu Ngã. Thế là đạo hữu mặc nhiên đã giải được công án: «Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ» của Thiền Tông.

Nhận định rằng vấn đề Tiểu Ngã, Đại Ngã là một vấn đề tối ư quan trọng của Đạo Phật nói riêng, và của các đạo giáo nói chung, nên bữa nay tôi đem vấn đề này ra trình bày.

Đối với tôi:

– Khi con người còn là chúng sinh, chỉ thấy mình là một Tiểu Ngã, sống trong hoàn vũ bao la, mà vẫn chỉ ôm ấp được một bầu tâm sự riêng tư, những ước mơ hạn hẹp, xa lạ với tha nhân, với quần sinh và vũ trụ.

– Khi con người giác ngộ là khi thấy được Chân Tâm, Chân Ngã, Bản Lai diện mục nơi mình.

– Tất cả công trình tu trì tinh tiến chỉ là một công chuyện đấu tranh, một công chuyện chọn lựa giữa Chân Tâm và Vọng Tâm; Chân Ngã và Vọng Ngã.

Chân Tâm thời quang minh chính đại, vĩnh cửu thường hằng, uy nghi trang trọng; Vọng tâm thời ám muội, tà khuất, biến thiên, sinh tử, thấp kém hèn hạ, người tu học sẽ chọn bên nào? Dĩ nhiên là phải chọn Chân Tâm. Thế là Bất Nhị Pháp Môn, thế là Trung Đạo.

– Đắc đạo, thoát luân hồi là khi nhận chân rằng: Vọng Tâm thực ra chỉ là một ảo ảnh, một ngưng kết của Vô Minh, và lập tức phải trút bỏ nó. Từ đó chỉ sống bằng Chân Tâm, bằng Tâm vô lượng chính đẳng chính giác, chứ không sống bằng các «tướng đoạn diệt» nữa. (Xem Kim Cương kinh, chương 27: Vô đoạn vô diệt).

Cho nên các bậc siêu nhân xưa nay thường có cái nhìn vĩnh cửu, cái tâm đại đồng.

Tô Đông Pha trong bài [Tiền Xích Bích phú](#) đã viết:

Từ biến chuyển nhìn ra trời đất,

Thì đất trời phút chốc đã qua.

Từ trong bất biến nhìn ra,
Muôn loài muôn vật như ta vô cùng...

Trang Tử viết trong Nam Hoa Kinh:

Ta và trời đất cùng sinh,
Ta và muôn vật sự tình chẳng hai.
(Nam Hoa Kinh, Tề vật luận).

Ông cũng còn nói: «Duy đạt giả tri thông vi nhất.» 唯達者知通為一 (Chỉ có người đạt đạo mới dung thông hòa hài nên như một cùng vũ trụ). (Nam Hoa Kinh, Tề vật luận.)

Người đạt đạo có cảm nghiệm rằng cái vọng tâm riêng rẽ đã chết đi, chỉ còn có Đại Ngã sống động trong mình.

- Đạo Phật gọi thế là Diệt Ngã 滅我.
- Đạo Lão gọi thế là «Tâm tử thần hoạt» 心死神活.
- Công giáo gọi thế là: «Bỏ mình» (Mat. 16:24)
- Thánh Paul viết: «Tôi sống chẳng phải là tôi sống mà là Chúa sống trong tôi.» (Galates 2:20).
- Nho gọi thế là: Nhân dục tận, Thiên lý hiện.
- Kinh Coran Hồi giáo viết: “Chúa là đầu, là cuối, là trong, là ngoài. Ngài hay biết mọi sự. (Koran, LVII Mecca)

Nếu Chúa là trước là sau, là trong là ngoài thì dĩ nhiên là đã chiếm hết chỗ của cái Tôi!

- Kinh Áo Nghĩa Thư, Bà La Môn viết:

Kìa sông tới biển thời tiêu,
Hết danh, hết sắc, hết điều riêng tây.
Trở thành biển cả từ nay,
Gọi là biển cả mảy may khác gì.
Con người nhìn lại cũng y:
Khi "mười sáu bộ" đã qui về Ngài,
Còn đâu danh tướng lời thôi,
Rời ra cũng chỉ là ngôi Chân Thần.
Thế là vĩnh cửu bất phân,
Chẳng còn bộ phận, còn thuần tinh hoa.
Đã điều qui tụ hiệp hòa,
Như đũa liền trục, ắt là Chân Nhân.
Chân nhân là chính Chân Thần,
Tử sinh thôi hết bận tâm lo lường.
(Prasna 6.5-6. Brih. 4.4.1-2.)

Tất cả các Kinh Phật chỉ có 2 mục đích:

- Một là chứng minh không có Tiểu Ngã. Cho nên tưởng mình có Tiểu Ngã là một cái nhìn điên đảo.

– Hai là dạy con người tìm cho ra Bản Tâm, bản Tính.

Bác Sĩ Lê Đình Thám, trong Lời nói đầu của Kinh Lăng Nghiêm, đã viết: «Chư Phật ra đời chỉ nhằm mục đích là dạy bảo, chỉ bày cho chúng sinh giác ngộ và thật chứng Pháp Giới Tính như Phật. Pháp giới tính là tính bản nhiên của tất cả sự vật, nghĩa là của tất cả các chuyển động và các hiện tượng trong vũ trụ...

«Then chốt nhân quả là Pháp Giới Tính trùng trùng duyên khởi, nghĩa là một sự vật duyên tất cả sự vật; tất cả sự vật duyên một sự vật; trong một có tất cả; trong tất cả có một; một tức là tất cả; tất cả tức là một. Tính ấy gọi là tính chân như, là thật tướng là Phật tính, là Như Lai tạng tính, là Pháp tính, là tâm tính v.v...

«Tính ấy bình đẳng, không thật có sinh, có diệt, có người, có mình, có tâm, có cảnh, có thời gian, có không gian, không thấp, không cao, không mê, không ngộ; tính ấy duyên khởi ra tất cả sự vật, không có ngăn ngại, đồng thời cũng tức là bản tính của tất cả sự vật không hề thay đổi...

«Tam thế chư Phật, chư Đại Bồ Tát, thật chứng và nhập một với Pháp Giới Tính nên phát khởi vô duyên đại từ, đồng thể đại bi, hiện ra vô số thân, theo duyên hóa độ vô lượng vô biên chúng sinh, nhưng vẫn không có gì ra ngoài Pháp giới tính. Chúng sinh chưa chứng được Pháp giới tính, nên theo duyên mà luân hồi trong lục đạo. Nhận thức khác nhau nên chỗ thụ dụng của Phật và của chúng sinh khác nhau, nhưng Pháp giới tính vẫn như vậy, không thêm, không bớt... »

Câu Xá Tông (Koucha-shu) chủ trương không có bốn ngã, tức là không có Vọng Tâm, không có Tiểu Ngã. Tại sao vậy? Vì cái gì là hiện tượng, đều ở trong vòng biến thiên, sinh tử luân hồi, đều là hình danh sắc tướng hữu hạn biến thiên.

Mã Minh Bồ Tát, tổ 12 trong nền Phật Giáo Ấn Độ (thế kỷ 2 Dương Lịch) được tổ 11 là Phú Na Dạ Xa dạy rằng: Trong Pháp Phật nên phân biệt hiển giáo (exotérisme) và mật giáo (ésotérisme). Theo hiển giáo người ta dạy cho cư gia thiện nam tín nữ, dường như có một cái bốn ngã (le moi). Còn theo mật giáo người ta không công nhận sự sống thật, người ta dạy rằng tất cả đều là giả dối, bào ảnh, thì đâu có chỗ nào cho cái Bốn ngã dựa nương? Mã Minh rất hài lòng bèn qui y tam bảo, thọ giới, xuất gia... [1]

Sau này Ngài có viết quyển Đại Thừa Khởi Tín Luận. Quyển sách này đã được Đường Pháp Tàng bình giải, và đã được bình dịch bằng tiếng Việt, nơi bộ Phật Học Phổ Thông, Phật Học Viện Quốc Tế xuất bản, Khóa thứ X, XI. Chủ đề của bộ luận trên là bàn sâu rộng về Chân Tâm và Vọng Tâm. **Chân tâm thời có đủ bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh; còn Vọng tâm thời được mô tả là tâm sinh diệt.** Tôi đọc Đại Thừa Khởi Tín Luận bằng tiếng việt khoảng tháng 4 năm 1989, vào đọc chính bản bằng Hán Văn vào tháng 5, 1989, nhưng từ 1964, khi đọc kinh Lăng Nghiêm tôi đã khẳng định rằng: Muốn hiểu triết lý Phật Giáo, điều kiện tiên quyết là hiểu rành Chân Tâm và Vọng Tâm nơi con người. Ngày nay đọc bộ luận của Mã Minh, tôi hết sức vui mừng vì cái nhìn sơ khởi của tôi về Phật Học đã hoàn toàn đúng với lời giảng giáo của chư Phật.

Tóm lại, Mã Minh Bồ Tát, khi chưa xuất gia, mới chỉ sống bằng Vọng Tâm, nên thấy mình còn như thiếu thốn cái gì, vì thế mới qui y, mới xuất gia để cầu đạo. Sau khi xuất gia, Ngài đã chứng ngộ Chân tâm và thành Tổ thứ 12. Kinh Kim Cương viết: **«Nếu Bồ Tát còn chấp có tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, tức không phải là Bồ Tát.»** [2] Nói thế có nghĩa là bao lâu con người còn thấy mình chỉ có vọng tâm, vọng ngã, bấy lâu con người chưa đạt tới giác ngộ.

Truyền Tâm ấn tức là dạy cho nhau biết Bản tâm mình là Phật, Chân Tướng mình là Như Lai Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang...

Tâm ấn mà đức Phật xưa truyền cho Ca Diếp là: «Ngô hữu Chánh Pháp Nhãn Tàng, Niết Bàn Diệu Tâm, Thật Tướng Vô Tướng, Vi Diệu Pháp Môn, kim phú Ma Ha Ca Diếp.»

Nói thế nghĩa là: Trong người đã sẵn có Tâm Vô Thượng Chính Đẳng chính giác. Cho nên người chớ ôm ấp những cái tướng đoạn diệt nơi người, những gì phù vân, hư ảo nơi người, tức là người hãy thoát khỏi các vỏ kén Tiểu Ngã, để mà vươn lên tới vô cùng. [3]

Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, sang Việt Nam truyền đạo vào cuối thế kỷ VI. Trước khi viên tịch, Ngài gọi đệ tử là Pháp Hiển vào phòng phú chúc rằng: «Tâm ấn của Phật, không thể mập mờ được. Tâm ấn viên mãn như Thái Hư không thừa, không thiếu, không đến, không đi, không được, không mất, không phải đồng nhất, cũng không phải sai biệt, không thường cũng không đoạn, không sanh cũng không diệt, không xa cách cũng không phải không xa cách. Chỉ vì đối với vọng nên giả đặt ra tên ấy (tâm ấn) mà thôi.» [4]

Như vậy truyền Tâm ấn tức là truyền dạy Chân Tâm.

Thiện Hội thiền sư hỏi sư phụ là Cầm Thành thiền sư: «Trong kinh Phật có dạy: "Đức Thích Ca Như Lai từng tu hành trải vô số kiếp mới thành Phật", thế mà nay thầy cứ dạy rằng: "Tâm tức là Phật, Phật tức là Tâm" là nghĩa làm sao?» Cầm Thành thiền sư trả lời: «Ngày xưa có người hỏi Mã Tổ rằng: "Nếu bảo tâm ấy là Phật, thì trong tâm ấy cái gì là Phật?" Mã Tổ trả lời: "Thế ông ngờ trong tâm ấy cái gì không phải là Phật, hãy chỉ vào đấy cho ta xem?" Người ấy không chỉ được. Mã Tổ lại tiếp: "Đạt được thì khắp nơi chỗ nào cũng là Phật, mà không đạt được, thì cứ sai lầm đi mãi mãi". Thế là chỉ vì một lời nói nó che đi, mà thành ra sai lầm đó thôi. Người đã hiểu chưa?» Ngài Thiện Hội trả lời: «Nếu vậy đệ tử hiểu rồi.» – «Người hiểu thế nào?» – «Đệ tử hiểu rằng khắp hết mọi nơi, chỗ nào cũng là tâm Phật cả.» Nói xong Thiện Hội thiền sư sụp xuống lạy. Ngài Cầm Thành nói: «Thế là người hiểu tới nơi rồi.» [5]

Chủ yếu của Kinh Lăng Nghiêm là bàn về Chân Tâm và Vọng tâm.

Sống theo Vọng tâm là Luân Hồi.

Sống theo Chân Tâm là Niết Bàn.

Chương Ba kinh Lăng Nghiêm dạy: «Ông nay muốn đăng Đạo vô thượng Bồ Đề, thì điều cần nhất là phải hiểu hai thứ căn bản:

1. Một là căn bản sanh tử luân hồi là Vọng Tâm.
2. Hai là Căn Bản của Bồ Đề Niết Bàn là Chân Tâm.

Nếu ông nhận lầm căn bản sanh tử (Vọng tâm) làm nhân tu hành, thì không bao giờ giải thoát. Cũng như người nhận giặc làm con, thì chỉ thêm bị phá hoại gia sản mình mà thôi. Và cũng như người nấu cát thành cơm, dầu trải qua bao nhiêu năm cũng chẳng thành cơm được...

Cái gì biến thiên, cái gì lệ thuộc vào ngoại cảnh, cái gì là suy nghĩ phân biệt, cái gì là vọng tưởng phân biệt, tất cả những cái đó là Vọng Tâm.

Phật dạy: Cái gì có co, có mở, có động, có tĩnh, có sinh có diệt, cái đó là "khách", là vọng... Cái gì không có động tĩnh, không có co mở, không sinh không diệt, thì cái đó mới là Chân, là Chủ, là Chính ông.» (Lăng Nghiêm Chương 3).

«Tại sao từ hồi nào đến giờ, các ông cứ nhận cái vọng thân tứ đại giả hợp này cho là thật thân mình; cái vọng tưởng sinh diệt này cho là thật tâm mình; cảnh vật giả tạm cho là thật «cảnh» của mình, mà lại bỏ cái Chân Tâm thường còn bất sinh, bất diệt của mình sẵn có kia đi? Bởi thế nên các ông phải nhiều kiếp

sinh tử luân hồi, thật là rất oan uổng.» (Kinh Lăng Nghiêm, Chương 3).

Phật dạy thêm: «Ta thường nói “các pháp do tâm biến hiện, cho đến thân và tâm ông ngày nay cũng đều là vật ở trong chơn tâm hiện ra”. Tại sao các ông lại vứt bỏ cái bản thể chơn tâm đi. Các ông vẫn ở trong ngộ (Chân tâm) mà trở lại đành ôm lấy cái mê vọng làm mình. Điên đảo là đó. Thật đáng buồn thương!» (Kinh Lăng Nghiêm chương 4.)

Lời khuyên then chốt của Kinh Lăng Nghiêm là: «Các ông hãy xoay cái hư vọng sanh diệt trở lại chân tâm thanh tịnh không sanh diệt; phải lấy chân tâm không sanh diệt này làm nhân địa tu hành, thì sau mới chứng được Phật quả thường trụ.» (Kinh Lăng Nghiêm, chương X)

Trong Thiền Tông, thì Thần Tú là người chủ trương chấp nhận có tâm sanh diệt, và cố gắng chùi rửa cái tâm sanh diệt ấy, để cầu mong thành Phật.

Bài kệ của ông là:

Thân thị bồ đề thụ,	身是菩提樹
Tâm như minh kính đài,	心如明鏡臺
Thời thời cần phất thức,	時時勤拂拭
Vật sử nhạ trần ai.	勿使惹塵埃

Chuyển dịch:

Thân là cây Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng.
Thường ngày hằng chùi rửa,
Chớ cho dính trần ai!

Huệ Năng là người đã đạt tới Chân Tâm, đã sống trong chân thường khinh khoáng của Bản tâm bản tính.

Ông giác ngộ khi nghe câu kinh Kim Cương: «Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm.» 應無所住而生其心 (Vào nơi Vô trụ, chứng vô biên.)

Bài kệ của ông là:

Bồ đề bản vô thụ	菩提本無樹
Minh kính diệc phi đài	明鏡亦非臺
Bản lai vô nhất vật	本來無一物
Hà xứ nhạ trần ai?	何處惹塵埃

Chuyển dịch:

Bồ đề vốn không cây,
Tâm há đài gương sáng.
Xưa nay không một vật,
Nơi nào bám trần ai.

Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn khi đọc xong cả hai câu kệ, bề ngoài thời cố ý khen lao bài kệ của Thần Tú, và xóa bỏ bài kệ của Huệ Năng. Nhưng Ngài gọi Thần Tú vào mà dạy riêng rằng:

Nhà người làm kệ này, chưa thấy được Bản tính, mới ở ngoài cổng, chưa vào được trong nhà. Với cái

nhìn, cái biết ấy làm sao đạt được Vô Thượng Bồ Đề. Ngài truyền Huệ Năng vào gặp Ngài lúc canh ba, lấy áo cà sa choàng cho, và giảng kinh Kim Cương. Đến câu «ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm», Huệ Năng liền đại giác, đại ngộ, và ứng khẩu đọc rằng:

Hà kỳ tự tính bản tự thanh tịnh,	何其自性本自清淨
Hà kỳ tự tính bản bất sinh diệt,	何其自性本不生滅
Hà kỳ tự tính bản tự cụ túc,	何其自性本自具足
Hà kỳ tự tính bản vô động dao,	何其自性本無動搖
Hà kỳ tự tính năng sinh vạn pháp...	何其自性能生萬法

Mới hay Bản tính vốn thanh tịnh,

Mới hay Bản tính vốn trường tồn,

Mới hay bản tính vốn viên mãn,

Mới hay Tự tính vốn tĩnh lặng,

Mới hay Tự tính sinh muôn vật.

Khẩu khí Huệ Năng chứng tỏ Ngài đã đạt Chân Tâm thường trụ của đất trời. Ngũ Tổ biết Huệ Năng đã chứng ngộ được Chân Tâm, Bản Tính, bèn nói: «Nếu không biết được Bản Tâm, thời học Pháp cũng vô ích. Nếu biết được Bản tâm, thấy được Bản tính, tức gọi là Trượng phu, là Thiên Nhân Sư Phật.»

Sau đó Ngũ Tổ truyền Y bát cho Huệ Năng.

Tôi có một ông bạn, là Tiến Sĩ Nguyên Tử Lực, Phạm Khắc Hàm. Tôi không quý ông vì cái bằng Tiến sĩ của ông, nhưng quý ông vì ông là người say sưa tu học đạo Phật và đã đặt cho mình cái Đạo hiệu là Vô Ngã.

Từ nhiều năm nay, tôi cố diệt Vọng Tâm, Phàm tâm, và sống bằng Chân Tâm.

Trong bài Bàn Về Chân Lý của tôi, tôi đã viết như sau:

Nói về Chân Lý, bàn về Chân Giả, mới đầu tưởng chỉ ở nơi ngoài xã hội, nơi sách vở bên ngoài, cuối cùng té ra không phải vậy.

Công cuộc suy tư tìm hiểu đâu là Chân, đâu là Giả trong con người chúng ta càng ngày càng làm ta rùng mình: Rốt ráo, phần lớn nơi con người chúng ta đều là giả cả. Cái gì thuộc hình danh sắc tướng nơi chúng ta đều là giả. Thế là chúng ta phải vất đi một mớ lớn các cái giả về xác thân. Tiếp đến cái gì biến thiên cũng đều là giả cả. Thế là suy tư, niệm lự, thất tình lục dục cũng đều bị kiểm kê là giả. Rồi đến tất cả những gì hữu hạn cũng đều là giả, cho nên tất cả những ý niệm về luyện ái gia đình, quốc gia, chủng tộc, nhìn theo nhãn quan siêu việt cũng đều là hư ảo, hão huyền. Chúng chỉ làm chật hẹp tâm vô lượng của ta mà thôi.

Rút cục, chỉ còn Bản Thể Chân Thường hằng cửu nơi chúng ta mới được tuyên bố là Chân thực, là Chân Lý. Mà Cái Đó lại là của chung trời đất chứ chẳng phải của riêng ta. Cho nên cái ta chẳng còn gì, cũng bị phế là giả luôn.

Đến đây, tôi thấy mình chẳng còn gì nữa, vì cái mình riêng tư suy cho kỹ chỉ là hư ảo. Thảo nào mà người xưa dùng chữ Tứ đại giả hợp, hay chữ Vọng Tâm, Vọng Niệm, Vọng Ngã, để chỉ cái Tôi nhỏ bé của chúng ta. Nên tôi làm chúc thư để đời như sau:

– Thân xác tôi rút cuộc là những nguyên tử khinh khí, Dưỡng Khí, Đạm Khí, Thán Khí hợp lại mà thành. Khi tôi thoát tục sẽ trả chúng về muôn phương; và cho chúng toàn quyền đi xum họp chỗ khác, lập

tổ ấm nơi khác.

- Tân dịch, máu huyết tôi trả về sông biển, trả về cho mây mưa.
- Cái gì là không khí, là «hồn» tôi trả về cho không trung vô hạn.
- Cái gì là quang, là Thần, tôi cho nó nhập lại với nhật nguyệt, tinh cầu.
- Còn lại Linh Giác, Linh Tri vì chính là thuộc Bản thể của vũ trụ, nên dĩ nhiên sẽ y cựu thuộc về Bản thể vũ trụ: chưa có tôi, chẳng hề tăng; có tôi rồi cũng chẳng hề giảm.

Để kết luận, ta nhận thấy:

- Sống bằng vọng tâm tức là sống bằng cái tâm phân biệt: có nhĩ có ngã. có tiểu, có đại, có thân, có sơ.
- Sống bằng vọng tâm tức là luân lạc trong vũ trụ hiện tượng biến thiên, sinh tử luân hồi.
- Sống bằng vọng tâm tức là sống trong vòng hữu hạn của không gian thời gian, tưởng chừng như có quá khứ, hiện tại, vị lai; sống trong không gian có đẹp, có xấu, có sướng có khổ.
- Sống bằng vọng tâm tức là sống trong những thế giới hư ảo hão huyền, hư hư, thực thực.
- Đạt Chân Tâm, sống bằng Chân Tâm tức là sống bằng Tâm Bát Nhã Ba La Mật Đa, bằng Tâm A Lậu Đa Na, Tam Miệu Tam Bồ Đề theo thuật ngữ của Kinh Kim Cương.
- Sống trong Chân Tâm tức là sống trong Chân Thường, Hằng Cữu, sống trong Chân Thực, Hiện tiền.
- Sống trong Chân Tâm tức là sống trong Giải thoát: Thoát khổ, thoát chết, thoát già nua bệnh hoạn, vì Chân tâm đã là trường sinh vĩnh cửu, đã là nguồn sống vô tận của trời đất thì làm gì còn sinh diệt.
- Sống trong Chân tâm tức là sống trong cảnh giới vô phân biệt, trong Bất Nhị Pháp Môn.
- Sống trong Chân Tâm tức là sống trong vô cùng vô tận, vượt tầm không gian, thời gian...

Kinh Lăng Nghiêm viết: «Còn ta (Phật) thì trái với vọng trần, hiệp với Chân Tâm thường trụ, bất sanh, bất diệt, biến khắp các pháp giới. Cho nên ta mới được tự tại vô ngại; ở trong một, hiện ra vô số lượng; vô lượng hiệp làm một; trong nhỏ hiện lớn; trong lớn hiện nhỏ; không rời nơi đạo tràng mà hiện khắp mười phương thế giới. Thân ta bao trùm mười phương hư không vô tận. Trên đầu một mảy lông hiện ra các cõi nước; ngồi trong hạt bụi, mà chuyển đại pháp luân. Vì ta diệt hết vọng trần, trở lại với bản tâm thanh tịnh sáng suốt, nên mới được như vậy.» (Kinh Lăng Nghiêm, Chương Tám).



CHÚ THÍCH

- [1] Đoàn Trung Còn, Phật Học Từ Điển I, tr. 279-280.
- [2] Kim Cương Kinh, Chương 27: Cứu cánh vô ngã.
- [3] Kim Cương Kinh chương 27, chương 5, chương 32.
- [4] Phật Học Tùng Thư, Phật học phổ thông V, tr. 149.
- [5] Phật học tùng thư, Phật học phổ thông, tr. 153-154.

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 7

TỪ KINH DỊCH ĐẾN PHẬT GIÁO



Đối với tôi Dịch Kinh không phải là sách bói toán, cũng như Kim Vân Kiều không phải là sách dạy bói Kiều.

Kinh Dịch là một bộ sách thâm cứu về Bản Nguyên của vũ trụ, về các hiện tượng trong vũ trụ, về các định luật chi phối các sự biến thiên trong hoàn vũ, về sự khởi thủy cũng như về chung cuộc của vũ trụ hữu hình này. Dịch cũng là sách dạy ta lối sống huyền hóa cùng trời đất.

Đạo gia, đơn gia đã áp dụng Dịch để tu đức luyện thần.

Ngụy Bá Dương đã áp dụng Dịch Lý để viết ra bộ sách Tham Đồng Khế, tức là một bộ sách dạy cách sống tham tán hòa hài cùng vũ trụ.

Về phía Phật Giáo, ta thấy có Vương Cảnh Mạnh lấy Thiền tông minh Dịch; Thích Ngẫu Ích lấy Dịch Lý áp dụng vào khoa thiền học; Trí Húc thiền sư đã viết bộ Dịch Thiền Giải.

Xưa nay ít người tìm ra được cái triết của Dịch; mà một khi đã không biết, thì bàn về Dịch làm sao nổi?

Nơi đây tôi không đi sâu vào Dịch, mà chỉ đề cập đến những gì của Kinh Dịch có thể làm sáng tỏ thêm giáo lý Phật Giáo mà thôi.

Lại nữa khi bàn về Dịch, tôi không chỉ nguyên dựa vào chính kinh mà còn dựa vào bách gia, chư tử, vào các đơn gia, đạo gia. Chẳng hạn như khi tôi dùng danh từ Vô Cực, là đã dùng một danh từ ngoài chính bản của Dịch, một danh từ do Chu Liêm Khê tạo ra...

Ta có thể trình bày Kinh Dịch một cách toát lược như sau:

Dịch Kinh chủ trương Thuyết Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể.

Nói cách khác Dịch cho rằng: Vũ trụ này đã được hình hiện lên từ một Nguyên Thể, minh linh, viên dung, toàn mãn, chẳng khác nào như từ một mặt trời đã tung tỏa ra muôn triệu ánh sáng, hay từ một gốc cây, một thân cây đã sinh xuất ra vô số lá cành. Người Âu Châu gọi học thuyết này là Học Thuyết phóng phát (Theory of Emanation).

Nguyên Thể ấy ở trong hai thể ẩn và hiện. Khi ẩn thì gọi là Vô Cực, hay là Hư, Không, hay Hồng Mông, Hồn Độn.

Khi thoát bắt đầu hiển dương thì gọi là Thái Cực.

Thái Cực sinh hóa ra vũ trụ bằng cách «phân cực» thành hai đối lực Âm Dương, Cơ Ngẫu. Ngẫu lực

Âm Dương tác động trên nhau mà sinh ra mọi hiện tượng, mọi biến hóa.

Khi còn là Vô Cực, Thái Cực thì vũ trụ này còn ở trong thể đồng nhất, bất khả phân, bình đẳng, vô gián cách. Khi đã hình hiện thành âm Dương lưỡng cực, thì sinh ra các hiện tượng bên ngoài. Do đó hiện tượng bao giờ cũng mang sẵn trong mình một cặp mâu thuẫn.

Mặt khác, sau khi đã sinh hóa ra muôn ngàn hiện tượng, thì cái Đại Thể, cái Thái Cực vô biên đó vẫn hằng tiềm ẩn trong lòng sâu vạn hữu.

Nếu ta tượng trưng Vũ Trụ này bằng một vòng tròn, thì Tâm Điểm sẽ là Thái Cực, Vô Cực; vòng tròn bên ngoài sẽ là vòng hiện tượng biến thiên, sinh hóa. Dịch gọi cái vòng hiện tượng bên ngoài đó là vòng Dịch, vòng Biến Dịch.

Thuyết Thiên địa vạn vật đồng nhất thể còn có những hệ luận sau đây.

1. Thể duy nhất, dụng vạn thù: Muôn vật xét về bản thể thì đồng nhất, xét về hình thái, ứng dụng thì khác nhau muôn vàn.

2. Thể dụng nhất nguyên, hiển vi vô gián.

«Thể với Dụng đều chung gốc rễ,
Hiển cùng vi không thể rời nhau.»

3. Nhất tán vạn, vạn qui Nhất.

Nhất tán ra Vạn, Vạn tụ về Nhất...

Thể là Thủy Chung như nhất, hay Nguyên Thủy phản Chung của Hệ Từ.

Nhìn sang Phật Giáo ta cũng thấy Phật Giáo chủ trương Thuyết Thiên Địa vạn vật đồng nhất thể, với những khẩu quyết như:

Nhất tức Nhất Thiết, Nhất Thiết tức Nhất: Một là Tất Cả; Tất Cả là Một.

Thiền cũng đã có công án: «Vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ ?»

Các bậc thiện tri thức Việt Nam khi bình giải các kinh Phật cũng cho rằng Thuyết Thiên địa vạn vật đồng nhất thể là một học thuyết cốt cán của Phật Giáo.

Khi giải tên kinh Hoa Nghiêm, cư sĩ Minh Lạc, Vũ văn Phường đã viết:

«Kinh này thuyết minh chân lý, mà Chân Lý là Đạo là Tuyệt Đối, ly ngôn tuyệt tướng, rời tâm duyên, nên phải dùng một hình ảnh mà diễn tả, hình ảnh đó là một tràng hoa gồm nhiều thứ hoa để trang nghiêm Phật quốc. Hoa thì nhiều thứ, nhiều màu khác nhau, tượng trưng cho vạn vật có hình tướng sai khác, nhưng hoa được khâu lại thành một tràng hoa liên kết tất cả các hoa lại thành một sợi dây dài để trang hoàng nơi Đức Phật thuyết pháp.

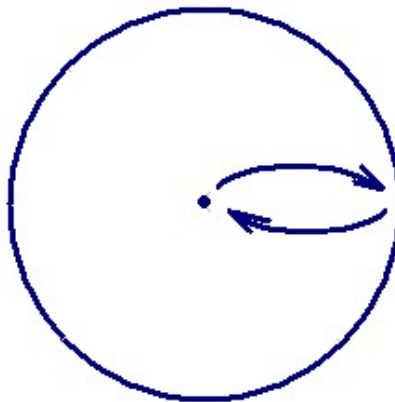
Tràng hoa tượng trưng cho một cái gì chung cho muôn loài vạn hữu, đó là Bản Thể, Lý Tánh, Chân Như... Tướng thì nhiều và sai khác, nhưng Thể chỉ có một. Tuy Tướng không phải Thể, mà rời Tướng thì không tìm thấy Thể, - lìa các bông hoa không tìm thấy tràng hoa. Động đến tràng hoa là động đến các bông hoa. Chạm đến một bông hoa là ảnh hưởng đến tất cả tràng hoa. ự muốn nói rằng: toàn thể pháp giới vũ trụ là MỘT, CHÂN và BÌNH ĐẲNG (L'Univers est Un, Réel et Identique à soi-même). Một là Tất cả; Tất Cả là Một. Phật và chúng sinh không khác, đồng một Bản Thể Chân Tâm. Khi nào giác là Phật, khi nào mê là chúng sinh. Đó là lý: Vạn vật đồng nhất thể.

Đã là Một, thì vạn vật đều liên quan mật thiết với nhau, rút dây thì động rừng. Phải thấu rõ cái lẽ liên đới đoàn kết với nhau, không thể sống chia rẽ lẻ loi được.» [\[1\]](#)

Cư sĩ Tịnh Liên, Nghiêm Xuân Hồng, viết trong cuốn Lăng Nghiêm ảnh hiện như sau: «... Nay nếu nương theo Chân Lý Duy tâm sở hiện mà diễn giải, rõ rệt ra, thì có thể tạm nói rằng: Cái diễn trình vận hành của Pháp giới vốn là như vậy, cái màn Vô Minh tuy chỉ là chiếc bóng mờ của Diệu Tâm, nhưng nó cũng bất tư nghị và luôn luôn hằng khởi không đoạn tuyệt. Nó hằng khởi không ngừng nghỉ để làm gì? Chỉ là để mở cuộc hành trình chuyển hiện, từ Một biến hiện thành NHIỀU, từ Một lóe ra thành Vô Lượng... Rồi lại từ cái NHIỀU hay VÔ LƯỢNG ấy, do sức huân tập thu hút của Chân Tâm, tức là Pháp lực, cũng như do Thần lực cứu độ của Chư Phật cùng Bồ Tát, cái NHIỀU hay VÔ LƯỢNG ấy lại mở cuộc hành trình để trở về cái MỘT của Biển Diệu Tâm.» [2]

Cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền viết trong quyển Pháp Hoa huyền nghĩa như sau: «Sự giác ngộ của Phật là vô thượng, trí huệ của Phật là vô lượng vô biên, cái thấy biết của Phật (trí kiến) đã đạt đến mức tuyệt đối. Cái thấy biết đó là gì? Là “Tất cả là Một”, tất cả chúng sinh đều từ Phổ Quang Minh Trí (nguồn ánh sáng bao trùm vũ trụ vô biên cũng vừa là trí tuệ sáng ngời: Lumière omniprésente - Intelligence éclairante) mà ra, thì tất cả sẽ trở về với Ánh sáng Trí huệ ấy tức là thành Phật.» [3]

Như trên đã nói Dịch đã dùng Vòng Tròn và Tâm điểm toát lược Thuyết Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể.



Tâm điểm là Nhất Thể, là Trường sinh vĩnh cửu, là Nhất, là Thái Cực.

Vòng tròn bên ngoài, là Vạn Hữu, là Vạn Tượng biến thiên.

Nếu ta dùng danh từ Phật Giáo, ta sẽ gọi Tâm Điểm là Chân Tâm hay Chân Như hay Phật Tính và ta sẽ gọi cái vòng tròn bên ngoài là vòng Luân Hồi, hay vòng Sinh Tử, Luân Hồi. Từ ngữ tuy thay, nhưng ý tưởng là một.

Qui Nguyên Trực Chỉ, một cuốn sách viết về Tam Giáo, bàn như sau:

«Chân Như Bản Tính là Bản Thể chân thực, là Bản Lai Diện Mục sẵn có từ khi cha mẹ chưa sinh ra mình, Thiền Tông gọi đó là Chánh Pháp Nhãn Tàng; Liên Tông gọi là Bồ Tánh Di Đà; Khổng Tử gọi là Thiên Lý; Lão Tử gọi là Cốc Thần; Dịch gọi là Thái Cực. Tên tuy có khác nhau, nhưng kỳ thực cũng chỉ là một Chân Như Bản Tính.

«Cái Chân Như Bồ Tánh ấy trống rỗng mà linh thiêng, vắng vẻ mà nhiệm màu. Khi trời đất chưa phân, trước đã có Lễ đó, trải qua không biết bao nhiêu trần kiếp nó vẫn không có mục, thế giới này sụp đổ mà nó chẳng dời.

«Tổ sư nói rằng:

Có vật trước trời đất
Không hình, vốn tịch liêu,

Sinh ra muôn hình tượng,
Bốn mùa chẳng làm tiêu.

Đó là Chân Như Bốn Tánh vậy.

Than ôi! Con người chẳng biết nương theo cái Chân Như Tự Tại ấy, mà lại trói buộc mình vào cái thể chất được cấu tạo nên bởi đất nước, gió lửa. Khi con người vừa mới thọ hình trong lòng mẹ, đã bị âm huyết của mẹ, trước khí của cha làm mờ ám cái thể vốn trong lặng tự nhiên. Kịp khi con người sinh ra đời lại bị lục trần, ngũ dục là mê đảo, mù mịt cái Thiên Chân vốn có của mình...» [4]

Sách lại viết: «Thái Cực hay Chân Như Bản Tính ấy chính là Bản Tính con người. Bản Tính ấy ở nơi người thánh hay người phàm, cũng không hề có tăng giảm. Suy rộng ra, vạn hữu đều hàm tàng Thái Cực.» (Ibid. tr. 369).

Phật gia còn gọi đó là Pháp.

Kinh Kim Cương viết: «Pháp ấy bình đẳng không có cao thấp. Pháp là Bản Tính. Bản Tính cũng ví như kim cương, kiên cố vững bền không thể hư hoại được.» (Ibid. 369).

Nói cách khác, Phật Giáo cũng chủ trương thuyết Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể. Trở về với những lời giảng giáo của Đức Phật, ta thấy Ngài dạy đại khái như sau:

1. Tất cả các hiện tượng trên thế gian này, tất cả những gì nằm trong lục trần, ngũ uẩn, tất cả những gì là hình, danh, sắc tướng, tư tưởng, ý niệm, dục tình của con người đều biến thiên, đều vô thường, và đều nằm trong vòng sinh tử, khổ đau. Tất cả những cái đó không phải là con người chân thực của ta. Con người Chân Thực của ta – Bản Lai Diện Mục của ta – chính là Chân Như Bản Thể, thường hằng, bất diệt. Bao lâu ta còn chấp trước con người hình tướng, biến thiên trên làm «Minh», bấy lâu sẽ luân lạc trong Lục Đạo Tam Đồ, luân hồi sinh tử. Bao giờ thực hiện được Chân Như Bản Tính lúc ấy mới là giác ngộ, lúc ấy mới đạt được cảnh giới Niết Bàn.

Ngài cũng dạy: «Hỡi các tì khưu, có một thực trạng bất sinh, bất thành, bất ỷ, bất tạp, vì nếu không có thực trạng ấy thì làm sao giải thoát được cái sinh thành ỷ tạp. Nhưng vì có thực trạng ấy, nên có đường thoát cho cái sinh thành ỷ tạp.» [5]

Đối với Dịch, vũ trụ và con người thấy đều có hai phương diện: Biến và Hằng; Biến và Bất Biến, thì đối với Phật Giáo chúng cũng có hai phương diện Hằng và Biến như vậy.

Đối với Dịch:

Hằng là Vô Cực hay Thái Cực.

Biến là âm Dương đối đãi, là các hào quái tượng trưng cho vạn hữu và muôn vàn hoàn cảnh do vạn hữu trong khi giao tiếp nhau gây nên.

Đối với Bà La Môn:

Hằng là Atman/Brahman.

Biến là vọng thân, vọng ngã. Chúng là những trạng thái mà con người gặp, hay làm khi:

- Thức;
- Ngủ có mơ;
- Ngủ không mơ.

Bà La Môn giáo còn gọi những gì biến thiên là:

- Mê vọng (Avidya).
- Luân hồi (Samsara).
- Ảo hóa (Maya).
- âm chất (Prakriti).

Đối với Phật giáo Biến là những gì sinh ra bởi Ngũ Uẩn, Lục Trần, Thập Nhị Nhân Duyên.

Phật giáo cũng gọi những gì biến thiên là:

- Mê vọng (avidya).
- Huyễn ảo.
- Vô ngã.
- Vô thường.
- Đau khổ.
- Phù sinh.

Còn cái bất biến, Phật giáo gọi là:

- Hư, Không.
- Chân tâm, Chân Như.
- Viên giác tính.
- Vô niệm.
- Niết Bàn v.v.

Tóm lại, điểm đặc thù của Phật Giáo, là đã thấy thêm rằng cái gì biến thiên, cái gì vô thường là khổ đau, là vọng ngã; cái gì vĩnh cửu mới là hạnh phúc, mới là Chân Tâm, Chân Ngã. Có nắm được cái chìa khóa này mới thấy chủ trương của Phật giáo hết sức là thực tế: Bỏ cái Mê Vọng, giữ cái Chân Thường.

Trong kinh Viên Giác, Phật dạy tu tập «Như huyễn tam muội», tức là dạy chúng sinh xa lìa các huyễn.

Tam Muội tức là Chánh Định, Chánh Thọ. Ngài Tông Mật nói: «Rõ thấu thân và tâm đều như huyễn, thâm hiệp với Chân Như, như thế gọi là Chánh Thọ.»

Đức Phật nói bài kệ sau:

Phổ Hiền, ông nên biết:
 Các vô minh huyễn hóa
 Của tất cả chúng sinh,
 Từ vô thủy đến giờ,
 Đều sinh trong Viên Giác
 Của các Đức Như Lai.
 Cũng như các hoa đốm
 Sinh trong Thái Hư Không.
 Hoa đốm diệt hết rồi,
 Hư Không vẫn trong tịnh.
 Các huyễn từ "Giác" sinh,

Huyễn diệt, "Giác" viên mãn;
 Viên Giác không vọng động,
 Các Bồ Tát hiện tại,
 Và chúng sinh đời sau,
 Thường phải xa lìa huyễn.
 Xa lìa cho hết huyễn,
 Như lửa từ cây sinh,
 Trở lại cháy hết cây.
 Lửa tàn tro bay tận,
 "Giác Ngộ" không tuần tự,
 "Phương tiện" cũng không cần. [6]

Cho nên khi Phật giác ngộ, Ngài đã thấy tỏ tường rằng cái gì là thô thân, cái gì do tứ đại giả hợp, cái gì do ngũ uẩn cấu thành, cái gì do ngoại cảnh nhân duyên tạo tác, đều là những nghiệp chướng, đều là duyên do khiến con người sinh tử luân hồi. Diệt tất cả những cái đó đi, con người sẽ được giải thoát. Ngài nói:

Trong vòng sống chết vô tận,
 Ta chạy mãi không nghỉ ngơi.
 Từ bào thai này sang bào thai khác,
 Đuối theo người chủ ngôi nhà.
 Chủ nhà, ta đã phát giác mi rồi,
 Mi không cất nhà lại được! Kèo cột gãy hết rồi,
 Mái sườn sụp đổ hết,
 Tâm lìa hết tạo tác,
 Tất cả diệt trừ xong.

Tuệ Sỹ chú rằng: «Người tạo ra ngôi nhà đây là hành uẩn (sankhara - Mental formation), tức là những hành động tạo tác của tâm thức, tâm tư, tư duy, hoặc tư tưởng được coi là chủ lực của vô minh, Ngôi nhà đây là nhân sinh và vũ trụ, do tâm sở tạo ra, do thức sở biến...» [7]

Tóm lại, muốn thoát luân hồi không được chấp trước vào những hiện tượng biến thiên, dù là ở nơi lục trần, ngoại cảnh, dù là ở ngay trong tâm tư, tâm thức mình.

Dịch Kinh cốt dạy con người bỏ vòng biến thiên bên ngoài, mà vào tâm điểm vĩnh cửu bên trong. Dịch kinh gọi thể là «thông lý Trung Hoàng».

Văn Ngôn quẻ Khôn viết:

Hiên nhân thông lý Trung Hoàng,
 Vào nơi chính vị mà an thân mình.
 Đạp từ tâm khảm xuất sinh,
 Làm cho cơ thể xương vinh mỹ miều,

Phát ra sự nghiệp cao siêu,
Thế là đẹp để đến điều còn chi...

Nho Gia gọi thế là đạt đạo Trung Dung, hay đạt Lý Thái Cực, hay là «liễu Nhất» (Thực hiện được chữ Nhất).

Trở về được với Tâm Điểm, với Nhất với Thái Cực, ta sẽ hóa giải được hết mọi cặp mâu thuẫn, và sẽ vào lại được thế giới Vô Phân Biệt.

Ngô Cảnh Loan nói đại khái như sau:

«Một trời bát ngát trăng sao,
Vần xoay âu cũng nương vào Trung Cung.
Sen kia nghìn cánh nở tung,
Nhưng mà gốc gác vẫn cùng một tâm.» [8]

Dịch Kinh sở dĩ được viết thành, sở dĩ có những đồ hình, hào quái, cốt là chỉ cho ta Trung Cung Trung Điểm đó. Không biết được vi ý đó của người xưa, sẽ không sao hiểu Dịch. Ngô Cảnh Loan viết:

Đường về chẳng rõ tiêu hao,
Làm sao biết được lối vào Trung Cung.
Thế là Bát Quái thành không,
Thế là vòng Dịch uổng công vẽ vờ.
Bên trong mù mịt tăm hơi,
Làm sao biết được bên ngoài mà mong?
Thế là bố trí như không,
Ngũ hành thác loạn, rối tung rối bời. [9]

Thái ất Kim Hoa tông chỉ của đạo Lão cũng viết:

Ta đây truyền dạy đạo Trời,
Nương theo Dịch Lý dạy người điểm Trung.
Huyền quan ở chính giữa lòng,
Giữa chừng Tí Ngọ khơi giòng thần tiên.
Hồi quang soi tỏ căn nguyên,
Căn nguyên rạng rỡ, ước nguyện thỏa thuê. [10]

Quan niệm trên sẽ giúp ta hiểu được thế nào là TRUNG ĐẠO của Long Thọ Bồ Tát, và chủ trương Bát Bất của Ngài [bất sinh, bất diệt, bất đoạn, bất thường, bất nhất, bất dị (nhị), bất lai bất khứ (xuất)].

Những lời lẽ có vẻ bí ẩn ấy chẳng qua là muốn nói rằng con người cần phải bỏ cái cảnh trí phân biệt, mà về với cảnh trí vô phân biệt, Cái cảnh trí vô phân biệt ấy còn có tên là BẤT NHỊ PHÁP MÔN.

Vào được Tâm điểm của hoàn vũ và của con người thế là sang Bờ bên kia, thế là vào được Tâm Bát Nhã, thế là Giải Thoát.

Thế là:

Vào nơi vô tận, chứng vô biên,

Viên giác vời trông sáng mọi miền.

Hết Trí, hết còn chi để "đắc",

Thiệt lạ lòng thay tính Bản Nhiên.

Lúc ấy con người đã: «Băng qua hình tướng vào tòa Như Lai», như đã nói trong kinh Kim Cương (ly nhất thiết chư tướng tắc danh chư Phật. Kinh Kim Cương, chương 14: Ly tướng tịch diệt).

Theo Dịch, thì thế giới của Bản Thể là thế giới vô phân biệt, vô hình tích, là Hư Không, Tịch Tĩnh nhưng cũng chính là nguồn sinh của Vạn Hữu.

Còn thế giới của Hiện Tượng, Hình tướng bên ngoài là thế giới Nhị Nguyên được tạo thành bởi ngẫu lực âm Dương. âm Dương tuy là mâu thuẫn, tuy là đối đỉnh nhau, nhưng lại vẫn hòa hài với nhau để tạo nên vạn hữu, âm luôn biến thành Dương, Dương luôn biến thành âm. Cho nên cái gì là hình tướng bên ngoài cũng đều mang trong mình một sự mâu thuẫn cơ bản, cái gì cũng đều vô thường, vô định.

Thế giới hữu hình là thế giới của Thiện Ác, của Sống Khổ, của Họa Phúc, của Sống Chết, của Vắn Dài, của Cao Thấp, của Sáng Tối, của Nóng Lạnh. Nói như La Fontaine, thế giới hữu hình này như con dơi. Dơi có mình giống chuột, mà cánh giống chim. Gặp chuột, thì dơi bảo mình là chuột; gặp chim thì dơi bảo mình là chim. Ngày nay các nhà bác học cũng không còn hiểu được ánh sáng là gì, nên tùy nghi mà gọi Ánh Sáng khi thì là Ba Động khi thì là Quang Tử. Từ ngữ con người cũng nằm trong thế giới hữu hình, thế giới của mâu thuẫn, cho nên ta nói mà thiên về một bên nào, ta lập tức nói sai. Chính vì vậy mà các Kinh Phật thường viết theo lối vừa khẳng định, lại vừa phủ định, và cho rằng như thế mới phản ánh đúng thực tế...

Đọc Kinh Kim Cương chẳng hạn, ta thấy tràn đầy lối nói đó. «Ông Tu Bồ Đề! Thuyết pháp đó, mà thực ra không có pháp nào có thể thuyết cả, như thế mới gọi là thuyết pháp.» (Kim Cương, chương 21: Phi thuyết sở thuyết.)

Chính vì vậy mà một phật tử chân chính luôn luôn phá chấp, không cố chấp...

Tôi rất thích câu kinh Kim Cương: «Tỳ kheu các ông nên hiểu rằng: Pháp của ta nói ra, cũng ví như cái bè khi sang qua sông, chính pháp có khi còn nên bỏ, huống chi là những cái phi pháp.» (Kinh Kim Cương, Chương 6: Chính tín hi hữu).

Sau khi đã phân biệt được hai phương diện biến hằng của vũ trụ và của con người, Dịch quan niệm rằng: Bản thể của trời đất chỉ có một, nhưng những hình tướng bên ngoài thời muôn vạn. Tuy nhiên trong lòng chúng sinh nhất nhất đều có Thái Cực tiềm ẩn. Như vậy ta hiểu tại sao Phật Giáo cũng chủ trương: Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật Tính. Kết quả là người Phật tử phải có lòng từ bi, có đức hiếu sinh trải rộng ra khắp quần sinh...

Lòng từ bi lân tuất không phải chỉ có giữa người với người, mà còn giữa người với quần sinh...

Nếu quan niệm rằng vũ trụ và quần sinh là một Đại Thể, thì tất cả sinh linh trong trời đất, tất cả vật thể trong trời đất đều có liên lạc hết sức là mật thiết với nhau. Kinh Hoa Nghiêm đã mô tả cái tương dung, tương nhiếp của vạn vật, trong đó mỗi vật đều như tấm gương, vừa in hình trong các vật khác, và đồng thời cũng dung chứa tất cả các vật khác.

Thế là Nhất tức Nhất Thiết, Nhất Thiết tức Nhất.

Quan niệm của Hoa Nghiêm làm ta liên tưởng tới lời thơ của thi sĩ Francis Thompson. Thi sĩ Francis Thompson viết:

... Thou cannot stir a flower

Without troubling of a star.

Dịch:

Cánh hoa vừa đung tay vào,

Đã làm rung động, xuyên xao tinh cầu. [\[11\]](#)

Về vấn đề vạn vật hỗ tương ảnh hưởng, thế giới ngày nay càng ngày càng cảm thấy một cách thấm thía. Vừa đây chẳng hạn, có một người vô danh gọi giây nói đến tòa Đại Sứ Mỹ ở Santiago cho biết trong các hoa quả từ Chi Lê tới có nhiễm độc. Tình Báo Liên Bang Mỹ liền chặn khám các hoa quả nhập cảng vào Mỹ từ Chi Lê, và thấy có hai trái nho bị tiêm chất cyanide vào. Chính phủ Mỹ đã ra lệnh câu lưu hai triệu sọt hoa quả tại các phi trường và thương cảng Mỹ. Gia Nã Đại và Nhật Bản cũng theo chân Mỹ. Kết quả là hàng mấy trăm triệu người bị ảnh hưởng vì vài ba quả nho nhiễm độc nói trên.

Theo Dịch thì Đại Thế đã phóng phát tán phân, hóa thành vũ trụ; nhưng cũng có thể sẽ thu nhiếp toàn thể vũ trụ lại trong lòng sâu Đại Thế, đó là nhể tụ tán trong trời đất.

Áp dụng vào công cuộc tu trì, tôi mới hiểu tại sao các thiền sư thường ngồi đại định. Theo tôi đại định là dùng Thần thu nhiếp tất cả tâm tư cho nó hội tụ lại trong một điểm tâm linh. Chẳng những thế còn thu nhiếp cả vũ trụ, cả không gian thời gian vào một điểm Linh Đài của mình. Và tôi liên tưởng đến mấy vần thơ của William Blake:

To see a world in a Grain of Sand,
And a Heaven in a Wild Flower,
Hold Infinity in the palm of hand,
And Eternity in an hour.

Dịch:

Giữa lòng hạt cát nhỏ nhoi,
Ta đã thấy đủ đất trời muôn phương.
Từ lòng hoa dại bên đường,
Trời mây cũng đã hiển dương muôn miền.
Tay ta nắm trọn Vô Biên,

Vô cùng lắng đọng trong nguyên một giờ... [\[12\]](#)

Tôi kết thúc bài này bằng mấy vần thơ của Tông Bổn:

1. Sơn cư tĩnh địa ám ta hu,	山居靜地暗嗟吁
Hồng tử phân phân phản loạn chu.	紅紫紛紛反亂朱
Yếu thức Tiên Thiên giai thử lý,	要識先天皆此理
Cốc Thần, Thái Cực tức Chân Như.	谷神太極即真如

Dịch:

Sơn cư đất vắng luống vắng vơ,
Hồng tía đa đoan, loạn sắc chu.
Phải biết Tiên Thiên đều lý đó,

Cốc Thần, Thái Cực tức Chân Như.

2. Sơn cư lãnh đạm Phật gia phong,	山居冷淡佛家風
Thiệt thị thân cùng, Đạo bất cùng.	實是身窮道不窮
Vô giá Ma Ni nhân bản thức,	無價摩尼人罕識
Khả lân đối diện, bất tương phùng.	可憐對面不相逢

Dịch:

Sơn cư đạm bạc, thói Phật quen,
 ấy thiệt thân hèn, đạo chẳng hèn.
 Của báu Ma Ni người ít biết,
 Thương thay giáp mặt chẳng nên quen.

3. Sơn cư phong vật tự thiên nhiên,	山居風物自天然
Đại đạo chiêu chiêu tại mục tiền.	大道昭昭在目前
Bất thức tổ tông thân mật chỉ,	不識祖宗親密旨
Đồ lao niệm Phật dữ tham thiền.	徒勞念佛與參禪

Dịch:

Sơn cư phong vật vốn thiên nhiên,
 Đạo lớn rành rành tại mục tiền.
 ự nhiệm tổ tông không thấu hiểu,
 Tốn công niệm Phật với tham thiền.

4. Sơn cư bao nạp Thái Hư không,	山居包納太虛空
Vạn tượng sum la tận tại trung.	萬象森羅盡在中
Tả hữu phùng nguyên giai Phật sự,	左右逢原皆佛事
Bất tiêu bổng hát bất thi công.	不消棒喝不施功

Dịch:

Sơn cư trùm chứa hết hư không,
 Muôn tượng phô bày trọn ở trong.
 Tông tích lo tìm là Phật sự,
 Chẳng cần hét lớn với ra công.

5. Sơn cư mặc tọa ngộ Chân Không,	山居默坐悟真空
Nhất pháp thông lai vạn pháp thông.	一法通來萬法通
Phi dẫn ngã kim năng đạt liễu,	非但我今能達了
Hằng sa chư Phật thể giai đồng.	恒沙諸佛體皆同

Dịch:

Sơn cư ngồi lặng thấu Hư Không,
 Một pháp thông rồi, vạn pháp thông.

Chẳng phải mình ta riêng liễu đạt,

Hằng hà chư Phật với ta đồng.

6. Sơn cư diêu yếu tự vô trần,	山居遙窈自無塵
Bất giả tu trì, kiến Bản Chân.	不假修持見本真
Chân Phật hà tăng ly tả hữu,	真佛何曾離左右
Kim nhân tiện thị cựu thời nhân.	今人便是舊時人

Dịch:

Sơn cư sâu kín vắng hồng trần,
Chẳng mượn tu trì, thấy Tánh Chân.
Chân Phật chẳng hề lìa trái mặt,
Kim nhân âu cũng cựu thời nhân.

7. Sơn cư không tịch học Vô Vi,	山居空寂學無為
Quá khứ nhân duyên mạc yếu truy.	過去因緣莫要追
Hiện tại thượng ứng vô sở trụ,	現在尚應無所住
Vị lai khởi khả dự tiền tư.	未來豈可預前思

Dịch:

Sơn cư vắng lặng học Vô Vi,
Những việc qua rồi chớ nghĩ chi,
Hiện tại sinh tâm nơi Vô Trụ,
Tương lai há dễ nghĩ cùng suy... [\[13\]](#)

Costa Mesa, 3/23/1989

CHÚ THÍCH

- [\[1\]](#) Minh Lạc, Vũ Văn Phường, Tìm hiểu kinh Hoa Nghiêm, Hội Phật Giáo Việt Nam Washington, 1985, tr. 9-10.
- [\[2\]](#) Tịnh Liên, Nghiêm Xuân Hồng, Lăng Nghiêm ảnh hiện, Bộ Văn Hóa Xã Hội, Chùa Phật tổ ấn hành, 1983. tr. 68.
- [\[3\]](#) Chánh Trí, Mai Thọ Truyền, Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Chùa Phật giáo Việt Nam, 12292 Magnolia St. GG, CA 92641, 1984, tr. 30.
- [\[4\]](#) Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu lăng dịch, II, tr. 369.
- [\[5\]](#) ô moines, il y a un état non-né, non-devenu, non-conditionné, non-composé. S'il n'y a pas un tel état qui soit non-né, non-devenu, non-conditionné, non-composé, il n'y aurait aucune évacion possible pour ce qui est né, ce qui est devenu, ce qui est conditionné et ce qui est composé. Puisqu'il y a un tel état, il y a une évacion de ce qui est né, de ce qui est denenu, de ce qui est conditionné et de ce qui est composé". (Udanâ, p. 129, Colombo 1929. Présence du Bouddhisme, p. 268).

.... "There is an unborn, unarisen, uncreated, unconditioned; if there is no unborn, there would be no

release for what is born, arisen, created, conditioned". Itivuttaka ed. E. Windisch, London 1889. p. 37).

[6] Phật Học Phổ Thông, Khóa Thứ VIII, Kinh Viên Giác, tr. 22-28.

[7] The Pali Canon contains references to disciples who in this life were able to break away from the wheel of samsara, and achieve the final end which, whether won here or after, is a "plunge into" Deathlessness, "into the Immortal, into Nirvana, into the fathomless Ocean that is at once an image of Nirvana, Dharma, and the Buddha himself" (Majjhima-Nikaya i. 488; Samyutta-Nikaya iv. 179, 180, 376; v. 47; Milinda-panha, 319, 346).

Xem Thiền luận, Quyển Thượng, tr. 100.

[8] Nhất thiên tinh đầu, vận dụng chỉ tại trung ương,

Thiên biện liên hoa, căn đế sinh ư điểm thích.

Tống Ngô Cảnh Loan, Huyền Không bí chỉ.

[9] Bất tri lai lộ, yên tri nhập lộ, bàn trung bát quái giai không.

Vị thức nội đường, yên thức ngoại đường, cục lý ngũ hành tận thác.

Tống Ngô Cảnh Loan, Huyền Không bí chỉ.

[10] Ngô kim lược thuyết tầm chân lộ,

Hoàng Trung tông lý tải đại Dịch.

Chính vị cư thể, thị Huyền Quan,

Tý Ngọ trung gian kham định tức,

Quang hồi tổ khiếu vạn thần an...

Thái ất Kim Hoa tông chỉ, tr. 15.

[11] Nancy Wilson Ross, Buddhism, A Way of Life and Thought, Alfred. A. Knopf, New York., 1980, p.55.

[12] Ib, p. 55.

[13] Qui Nguyên trực chỉ, tr. 837-390. (Tông Bổn làm tất cả một trăm bài thơ tứ tuyệt với đầu đề là Sơn cư. 7 bài trên đây, nếu theo số thứ tự trong số 100 bài, thì sẽ là: 66, 38, 40, 41, 42, 47, 68.

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 8

LUÂN HỒI, CHUYỂN KIẾP

Đối với người Á Đông, luân hồi chuyển kiếp là một chuyện dĩ nhiên. Nhưng đối với Âu Mỹ, thì vấn đề đó ngày nay dần dần mới được đem ra bàn cãi và nghiên cứu một cách đứng đắn khoa học.

Tại Mỹ, trào lưu tin vào luân hồi được khởi xướng vào khoảng giữa thế kỷ 19 với nhóm Transcendentalists gồm những nhân vật như Ralph Waldo Emerson, Henry David Thoreau, Bronson Alcott; với nhóm Thông thiên học gồm những người như bà H.B. Blavatsky, đại tá H.S.Olcott, bà Annie Besant v.v...

Hiện nay phái Scientology, mà giáo chủ là L. Ron Hubbard, cũng chủ trương luân hồi.

Người khảo sát về luân hồi, nổi tiếng quốc tế hiện nay là Bác Sĩ Ian Stevenson. Ông sinh tại Montréal, Canada ngày 31 tháng 10 năm 1918. Sau khi tốt nghiệp y khoa tại đại học McGill, ông chuyên về các bệnh tâm thần. Năm 1957 ông làm khoa trưởng khoa Thần kinh học và Tâm thần học tại Đại Học Virginia trong vòng 10 năm. Sau đó chuyên giảng về Tâm Thần học tại đó. Ông dần dần trở thành chuyên gia khảo về luân hồi. Hiện nay ông đã thu thập được hơn 1000 trường hợp luân hồi trên thế giới. Quyển sách Twenty Cases Suggestive of Reincarnation, của ông, xuất bản năm 1966, hiện nay được coi là một trong những quyển sách chứng minh về luân hồi đứng đắn nhất.

Joseph Head và S. L. Cranston từ khoảng 1960 cũng đã ra một loạt sách về luân hồi, mỗi quyển đều dày khoảng 5, 6 trăm trang. Tôi đã đọc qua 2 quyển của các ông nhan đề là:

Reincarnation, Causeway Books, New York 1967.

Reincarnation, The Phoenix Fire Mystery, Julian Press New York, 1977.

Sách viết rất công phu; tài liệu hết sức phong phú.

Hiện nay, tại đại học Virginia, Khoa Siêu Tâm Lý Học (Department of Parapsychology) có tàng trữ tất cả các hồ sơ về luân hồi. Bác Sĩ Pratt báo cáo rằng tới tháng 7, năm 1974, viện đã có 1,339 hồ sơ luân hồi, trong đó Mỹ có 324 chuyện, Miến Điện có 139 chuyện, Ấn Độ có 135, Thổ Nhĩ Kỳ 114, Anh có 111.

[1]

Âu Mỹ hiện nay liên kết Luân Hồi mà họ gọi là Tái Sinh (Reincarnation) với Thuyết Tiền Kiếp (Pre-existence) của Plato. Họ cho rằng những trẻ thơ mới ba, bốn tuổi mà đã biết nhiều sinh ngữ, mà giỏi toán vượt mức, chính là vì chúng nhớ lại được (Reminiscence) những gì đã biết trong tiền kiếp. «Cái cảm giác như là đã từng thấy qua, nhìn qua một cảnh nào, một nơi nào.» (sentiment du déjà-vu; feelings of déjà-vu) cũng được cắt nghĩa bằng Tiền Kiếp. Tướng Patton, khi tới thành phố Langres, ở Pháp, một thành phố còn có nhiều cổ tích từ thời La Mã chiếm đóng xứ Gaul xưa, tùy viên quân sự người Pháp xin làm hướng đạo. Ông nói không cần, vì đã biết rõ khu này, mặc dầu ông tới đây lần đầu tiên. Tướng Patton xác tín rằng xưa kia ông đã từng theo chiến đoàn Corsar sang chiếm Pháp.[2] Song song với công trình khảo sát về «Tái sinh» và «Đầu Thai», nhiều khoa học gia còn khảo sát xem sau khi xác đã chết, hồn có còn sống

hay không. Có nhiều Bác sĩ, như bà Elizabeth Kubler-Ross, chỉ chuyên khảo về những người đã chết đi sống lại ở trong các bệnh viện. Quyển sách của bà, nhan đề là On Death and Dying, nổi tiếng thế giới, xuất bản năm 1969, đã chứng minh điều đó.

Chứng minh một cách hết sức vô tư và khoa học rằng hồn con người sau khi lìa xác có thể sống riêng rẽ, và hồn con người sau khi chết thực sự có đầu thai, các nhà khoa học ngày nay cố làm cho mọi người thấy rằng luân hồi là chuyện có thật. Nếu họ làm được chuyện này, thì trong một tương lai rất gần, phía trời Âu Mỹ sẽ có những chuyển mình hết sức là lớn lao.

Ngày nay, mặc dầu cả Công Giáo lẫn Tin Lành đều không dạy Tái Sinh, nhưng theo một cuộc thăm dò của Gallup Poll tổ chức trong 12 nước Âu Mỹ – là những nước mà đa số dân chúng theo Công Giáo hay Tin Lành – vào tháng 2, 1969, đã cho thấy kết quả như sau:

Tỉ số người tin có luân hồi:

- Áo (Austria): 20%.
- Gia Nã Đại: 26%.
- Pháp: 23%.
- Anh: 18%.
- Hi Lạp: 22%.
- Na Uy: 14%.
- Thụy Điển: 12%.
- Mỹ: 20%.
- Tây Đức: 25%.
- Hòa Lan (The Netherlands): 10%.

Chắc ngày nay thăm dò lại sẽ thấy đông đảo hơn, nhất là về phía giới trẻ.^[3]

Sau đây, tôi sẽ bàn lần lượt về các đề mục sau:

1. Luân Hồi là gì.
2. Vấn đề Luân Hồi trong các tôn giáo, và lịch sử hoàn cầu.
3. Vấn đề Luân Hồi trước mắt một số danh nhân hiện đại.
4. Ít nhiều chuyện về Luân Hồi.
5. Đóng góp của tôi về Luân Hồi.

1. LUÂN HỒI LÀ GÌ?

Luân Hồi thường được hiểu là một sự chuyển kiếp từ kiếp này sang kiếp khác. Phật Giáo, Ấn Giáo hiểu Luân Hồi là sự chuyển kiếp. Nó được gắn liền với thuyết Nhân quả, Nghiệp quả. Luân Hồi chính là Samsara; Nghiệp quả chính là Karma. Theo Phật giáo, tùy nhân duyên mà con người sẽ luân hồi trong sáu cõi (Lục đạo) sau:

- Thiên
- Thần
- Người

– Súc sinh (súc vật, sâu bọ).

– Ngạ quỷ

– Địa ngục.

Ba cõi sau cũng còn được kêu là Tam đồ (ba con đường) (tam ác đạo):

– Cõi Súc sinh là Huyết đồ, vì dễ bị giết, bị ăn thịt.

– Ngạ quỷ là Đạo đồ, vì ma đói vừa bị đói khát, vừa bị hành hạ.

– Địa ngục là Hỏa đồ, vì hồn ở trong đó bị lửa thiêu đốt.

Hi Lạp xưa hiểu Luân Hồi cũng là chuyển kiếp như lối Á Đông và dùng chữ Metempsychosis để chỉ luân hồi (Metem: biến thiên. Psyche: Hồn), ý nói khi luân hồi, thì thể xác thay, mà hồn chẳng thay).

Âu Mỹ ngày nay, chấp nhận luân hồi, nhưng không chịu rằng người lại có thể đầu thai làm thú vật, nên họ thích chữ Reincarnation hơn, vì Reincarnation là «Tái nhập xác». Đôi khi còn thấy dùng những chữ như Palingenesis: Tái sinh; hay Transmigration: chuyển kiếp.

Vì nói đến Luân Hồi là nói tới Kiếp trước, Kiếp sau, nên những chữ như Pre-existence (tiền kiếp, tiền thân) cũng ám chỉ luân hồi.

– Vòng Luân Hồi vì biến thiên nên cũng được gọi là Vòng biến thiên, hay Vòng Dịch (Wheel of change).

– Nó lệ thuộc vào thời gian nên cũng được gọi là Bánh xe Thời gian hay Vòng Thời gian (Wheel of Time).

– Chúng sinh bám trên vòng đó, chịu định luật nhân quả, nên Vòng Luân Hồi còn được gọi là Vòng Nhân Duyên (Wheel of Causation), hay Vòng Số Mệnh (Wheel of Fortune).

– Hi Lạp, nhất là môn phái Orpheus còn gọi Vòng Luân Hồi là Vòng Thai sinh (Wheel of Birth). Thánh Thư thánh James có đề cập đến vòng Thai sinh.

(Trong bản Thánh Thư James (James 3:6), Vulgata đã dùng chữ Rotam nativitatis nostrae, còn Linh Mục Nguyễn Thế Thuấn, trong bản dịch Kinh Thánh của ông, ông đã dùng ngay chữ Vòng Luân Hồi).

Người xưa khi lấy bánh xe tượng trưng cho vòng Luân Hồi còn có một vi ý hết sức là sâu sắc.

Thực vậy Bánh Xe có hai phần:

1. Vòng bánh bên ngoài luôn luôn quay tròn, thăng trầm, biến hóa, cho nên tượng trưng cho Luân Hồi.
2. Trục chính giữa vành xe, không biến thiên, nên tượng trưng cho hằng cữu, cho Giải thoát.

Tu mà vào được giữa trục biến thiên sẽ trở thành Chuyển Luân Pháp Vương...

Ta sẽ trở lại vấn đề này sau.

Thuyết Luân Hồi gắn liền với Thuyết Nghiệp quả (Karma)

Đại khái rằng ở đời nếu ta hành động hay sẽ được kết quả hay; hành động dở sẽ gặp kết quả dở. Kiếp này không thấy, kiếp sau sẽ thấy ứng nghiệm.

2. VẤN ĐỀ LUÂN HỒI TRONG CÁC TÔN GIÁO VÀ LỊCH SỬ HOÀN CẦU

Khảo các đạo giáo cổ kim, và lịch sử nhân quần, thì thấy vấn đề Luân Hồi dân nào cũng tin, thời nào cũng có.

Các sắc dân bán khai ở Phi, ở Úc, ở các quần đảo Thái Bình Dương, những người Da Đỏ ở Mỹ, các bộ lạc xưa ở Âu Châu như bộ tộc Celts, Teutonics, Letts, hay Lombards đều tin có Luân Hồi.

Người dân đảo Okinawa chẳng hạn tin rằng sau khi chết đi, vong hồn người quá cố luẩn quẩn ở trong nhà 49 ngày. Sau đó sẽ xuống âm Ti, Địa Phủ, và trong vòng 7 đời, tức là trong vòng từ 1 đến 210 năm sau sẽ đầu thai lại. Nhưng cũng có những người sẽ ở lại Địa Phủ không đi đầu thai. [4]

Dân Aztecs ở Mỹ Tây Cơ xưa, khi gặp những người Tây Ban Nha sang chiếm nước, cứ tưởng là những vị thần xưa tái thế để đòi lại đất đai, chính vì vậy mà sinh nản chí, chịu đầu hàng mau chóng.

Trong Hồi Giáo cũng có nhiều người tin vào luân hồi. Họ tin rằng:

- Thỉnh thoảng lại có thần thánh giáng phàm. Họ gọi hiện tượng này là Hulul.
- Các bậc lãnh đạo tinh thần cũng có thể tái sinh (Rij'at).
- Người thường sẽ đầu thai lại (Tanasukh).

Trong Kinh Koran cũng có nhiều đoạn ám chỉ đến Luân Hồi (Koran, đoạn 8 – Sura Iraf-Meccan các câu 6 – 6 – 13. Chương 25 – Sura Zakhraf-Meccan, câu 5 – 10 – 60. Chương 14 – Sura Nahel – câu 2 – 12 – 80).

Tôi thích nhất câu này: «Bạn đã chết, và Ngài đã cho bạn sống lại. Ngài sẽ làm cho bạn chết đi, và sẽ lại cho tái sinh, và lúc chung cuộc sẽ gom bạn về với Ngài.» (Sura 1:28).

Nơi đây tôi không bàn nhiều về Luân Hồi trong đạo Bà La Môn và Phật giáo. Tôi chỉ muốn nhấn mạnh một điểm hết sức quan trọng này là sau khi đọc kỹ kinh sách của Bà La Môn như Upanishads, Bhagavah Gita, và Phật Giáo Tiểu thừa như Pháp Cú, và các bộ kinh Đại Thừa như Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Niết Bàn, và sách vở do các đại Thiền sư viết, tôi toát lược mấy điểm trọng yếu sau:

- Phải phân biệt Đại Ngã và Tiểu Ngã.
- Đại Ngã thời thường hằng, siêu xuất sinh tử.
- Tiểu Ngã thời luẩn quẩn trong vòng luân hồi.
- Bao lâu chúng sinh còn ôm ấp cái vọng tâm, vọng ngã, cái tiểu ngã biến thiên, sinh tử của mình, thì bấy lâu còn phải luân hồi.

Luân hồi để học dần cho ra bài học Đại Ngã, để biết diệt tiểu ngã mà trở về với Đại Ngã.

Bà La Môn gọi Đại Ngã là Atman. Phật giáo gọi Đại Ngã là Bản lai diện mục hay Pháp tính Chân Như.

Nhiều người theo đạo Phật chỉ biết được cái Vô Thường, Vô Ngã, cái Sinh Tử, Biến thiên, mà không biết được bốn chữ THƯỜNG, LẠC, NGÃ, TỊNH, thật uống phỉ thay.

Bà Rhys Davids, một học giả lỗi lạc về Tiểu Thừa, và thông thạo tiếng Pali, đã chứng minh rằng đức Phật không bao giờ dạy rằng Chân Ngã, là hư ảo; hay Atman là hư ảo, mà chỉ dạy rằng không thể tìm thấy được Chân Thường hằng cửu, hay Chân tâm Chân Ngã, trong cái thân phiến diện, kết cấu bởi Tứ Đại giả hợp; trong cái phàm tâm kết cấu bởi ngũ uẩn.

Bà Rhys Davids và ông Humphreys đã chứng minh rằng trong Tạng Kinh viết bằng tiếng Pali, nhất là Pháp Cú Kinh (Dhammapada), Đức Phật đã dạy con người có 2 thứ Ngã: Đại Ngã và Tiểu Ngã, và không hề dạy rằng Đại Ngã hay A man là hư ảo. Bà Rhys Davids và ông Humphreys cho rằng thuyết An-atta (không có Ngã = Not-Self) là do một sự hiểu lầm của nhiều người theo Tiểu Thừa (Theravada). [5]

Đại thiền sư Nhật bản là Bassui Tokusho (1327–1387) đã bàn về Luân Hồi và Giải Thoát như sau:

«Nếu bạn muốn thoát vòng sinh tử luân hồi, bạn phải biết con đường thành Phật thẳng nhất, ngắn nhất.

«Mà con đường ấy không ngoài sự thực hiện được Bản Tâm mình. Bản Tâm hay Chân Tâm của mình, chính là Bản thể chân thực của quần sinh, có từ trước khi cha mẹ sinh ra ta, và luôn luôn, hiện hữu, trường tồn. Đó chính là BẢN LAI DIỆN MỤC của chúng ta... Cái Bản Lai Diện Mục ấy, khi chúng ta sinh ra, chẳng có phải tạo ra thêm; sau khi ta chết đi, nó vẫn còn y nguyên đó. Nó không có nam, có nữ; nó siêu xuất trên thiện ác. Không một cái gì có thể so sánh được với Nó, vì thế Nó được gọi là Phật tính...» [6]

Tất cả Upanishads, Bhagavad Gita của Bà La Môn giáo, bằng cách này hay cách nọ, cũng chỉ dạy có MỘT CHÂN LÝ VĨNH CỬU ĐÓ. Nghĩa là nếu ôm ấp cái tiểu ngã mình, thời luân hồi muôn kiếp... Nếu nhận ra Đại Ngã, ra Atman, nếu rũ bỏ được vọng tâm vọng niệm, nếu kết hợp nhất như được với Đại Ngã, đó là Giải thoát. Đọc các Thánh Thư Ấn Giáo nói trên, mà có những tư tưởng trên đây dẫn đạo, thì sẽ thấy toàn bộ kinh sáng láng như ánh dương quang. Nếu không, sẽ như đi lạc trong một đêm ba mươi, đã không trăng sao, lại còn vân vũ mù mịt.

Giữa lòng biển thiên của cuộc đời tang thương vân cẩu, giữa những trận cuồng phong ác vũ của hồng trần, người thấu thị luôn luôn nhìn thấy Đại Ngã sáng chói trong lòng mình, nhờ vậy mà sẽ được hạnh phúc, sẽ được bình an, sẽ được giải thoát.

Mới hay:

Toàn Tri bất diệt, bất sinh,
Không nơi, không chốn; quần sinh khác với.
Ngoài vòng sinh tử, thành thời,
Xác thân dẫu nát, Ngài thời vẫn nguyên.
Nhỏ thì nhỏ nhít thua kim,
Lớn thời vũ trụ muôn miền vẫn thua.
Ẩn trong tâm khảm, lặng tờ,
Trong lòng muôn vật, mờ mờ ẩn thân.
Thấy Ngài, phải dụng mắt thần,
Mắt thần vừa mở, Chân Thần hiển dương.
Thấy Ngài bất biến trường tồn,
Không hình, không ảnh trong muôn hình hài,
Ai mà biết thế mới tài,
Thoát vòng sinh tử, muôn đời trường sinh... [7]

Tóm lại bao lâu, con người nghĩ mình sống tách rời Chân Thể, Đại Thể, bấy lâu sẽ còn luân hồi. Bao giờ thấy mình với Đại Ngã, Đại Thể là một, sẽ siêu thoát. [8]

Đạo Lão cũng có cái nhìn y thức như vậy. Khẩu quyết đặc Đạo, thoát Luân Hồi đã được ghi trong quyển Thái Thượng Bảo Phiệt như sau:

«Tâm dữ Đạo hợp, tắc tạo Bằng Lai, Tam Đảo,
Tâm dữ Đạo ly, tắc tạo lục đạo tam đồ.»

Dịch:

Lòng Người hợp với Lòng Trời,
 Bồng Lai, Tam Đảo tức thời hiện ra,
 Lòng người lòng Đạo lìa xa,
 Tam đồ, lục đạo phôi pha, khổn nân.

Đạo Cao Đài cũng hoàn toàn tin có luân hồi.

Về phía Công giáo, thì ta có thể nói chắc chắn rằng từ Công đồng Constantinople họp vào năm 543 trở đi, thì Giáo hội nghiêm cấm không cho tin có luân hồi. Ai tin như vậy sẽ bị vạ tuyệt thông. Trước đó hơn ba trăm năm có Giáo phụ lừng danh là Origen (A.D. c. 185– c. 254) đã chủ xướng luân hồi, nhưng Công đồng Constantinople khi họp cũng phi bác thuyết trên của Giáo phụ. Sau này qua nhiều thế kỷ, vì sợ những hình phạt kinh khủng mà các Tòa Hình Án (Inquisitions) dành cho những giáo dân dám suy nghĩ khác với những điều Giáo hội dạy, nên không còn ai dám chủ trương Luân Hồi và do đó thuyết Luân Hồi hầu như bị tiêu diệt tại Âu Châu cho đến thế kỷ 19.

Ngay bây giờ, người Công giáo bắt buộc vẫn phải tin rằng con người chỉ sống có một kiếp. Sau đó sẽ lên thiên đàng lĩnh thưởng, hoặc xuống địa ngục chịu phạt đời đời kiếp kiếp. Ngoài ra Công giáo còn dạy tin có Luyện ngục, một nơi đền tội tạm thời, trước khi lên Thiên Đàng. Đến ngày tận thế, xác loài người đều sẽ sống lại, hợp với hồn để lên trời lĩnh thưởng hay xuống địa ngục chịu phạt đời đời.

Các học giả ngày nay khi so sánh hai cái nhìn về lai sinh, một của Công Giáo, một của Ấn Giáo, Phật giáo nói trên, thì đều có nhận định rằng:

Thuyết Luân hồi nghiệp báo, dù sao cũng công bằng hơn, từ bi hơn, hữu lý hơn.

Ngày nay nhiều người thấy khó chấp nhận rằng con người có thể bị đốt trong lửa hỏa ngục đời đời, vì tội mình làm nơi gian trần này, nhất là khi bị ghép là đã phạm trọng tội, nhưng thực ra chỉ là khinh lỗi.

Ta hãy tưởng tượng một người phạm một lỗi lầm hết sức nhỏ mọn, như ăn một miếng thịt ngày Thứ sáu, hay bỏ không đi xem lễ ngày Chủ nhật, vì lười biếng chẳng hạn, rồi nhớ bất ưng chết đi, không kịp ăn năn thống hối, mà phải xuống hỏa ngục chịu phạt đời đời, thì thật là phi lý. Rồi ta lại tưởng tượng một tên gian ác, giết vô số mạng người, trước khi lên ghế điện, được linh mục hay mục sư đến giải tội cho; hẳn thật lòng thống hối, và thề quyết không giết người nữa. Chịu tử hình xong, chàng ta có rất nhiều hi vọng lên thiên đàng hưởng phúc đời đời. Và còn trăm nghìn trường hợp lỗi thôi, «tréo cẳng ngỗng» như vậy. Tất cả những thực tế phũ phàng ấy không thể nào thích hợp với quan niệm Chúa tử bi vô cùng, công bằng vô cùng được.

Các triết gia lớn như Origen, như các tác giả Dịch Kinh đều cho rằng «Thiên địa tuần hoàn chung nhi phục thủy», nghĩa là tới lúc chung cuộc, tất cả sẽ nhập vào lại Bản Thể của trời đất, vào Thái Cực.

Lão tử cũng viết:

Phù vật vân vân,	夫物芸芸
Các qui kỳ căn.	各歸其根
Qui căn viết tĩnh,	歸根曰靜
Tĩnh viết phục mệnh,	靜曰復命
Phục mệnh viết thường.	復命曰常

(Đạo đức kinh, chương 16).

Dịch:

Muôn loài sinh hóa đa đoan,
 Rồi ra cũng phải lai hoàn bản nguyên.
 Hoàn bản nguyên an nhiên phục mệnh,
 Phục mệnh rồi trường vĩnh vô cùng.

Hiện tượng ấy được gọi là Apocatastasis, hay Restitution of all things. Luke có nhắc tới quan niệm này trong Actes 2:21, nhưng ngày nay không còn mấy ai hiểu được vấn đề này. Ngược lại, nếu theo đúng như chủ trương của Giáo hội, thì lúc tận thế vẫn còn có hàng triệu tỉ người bị phạt đời đời trong hỏa ngục. Nếu đúng vậy, thì thực là một sự ô danh muôn đời cho Chúa, một đấng thông minh vô cùng, toàn năng vô cùng, lân tuất vô cùng, và cho thấy Ngài đã hoàn toàn thất bại trong công trình đại tạo của Ngài...

Ông David Lloyd George (1863–1945) viết trong nhật ký của ông, đề ngày 3, tháng 9, 1919, một đoạn rất là dí dỏm như sau:

«Khi còn tằm bé, mỗi khi nghĩ tới thiên đàng, tôi lại sợ hơn khi nghĩ tới hỏa ngục. Tôi tưởng tượng Thiên đàng, là một nơi có những ngày Chủ Nhật vô tận, và những lễ vô tận, mà ai cũng phải dự, không cách nào trốn thoát, bởi vì Chúa Toàn năng, và các đạo binh thiên thần của Ngài luôn để ý xem có ai trốn ra ngoài không. Thật là một cơn ác mộng. Cái trời qui ước với các thiên thần luôn luôn ca hát v.v... làm tôi tưởng chừng phát điên lên, và làm tôi trở thành vô thần mất 10 năm. Tôi nghĩ rằng chúng ta sẽ đầu thai... và lai sinh, chúng ta sẽ sướng hay khổ tùy theo hành động của ta ở đời này. Ví dụ, một người chủ chuyên làm cho thợ toát mồ hôi, thì sau sẽ bị sợ toát mồ hôi.» [\[9\]](#)

Có một điều lạ là nếu ta đọc Phúc âm một cách vô tư, thì ta thấy chính Chúa Jesus cũng tin có Luân Hồi vì Ngài tuyên bố rằng John the Baptist, đấng Tiền Hô Ngài, chính là Elijah tái sinh. (Mat. 17:9–13. Mat. 11:7, 10–11, 14–15).

Các Tông đồ cũng cho biết rằng dân chúng tưởng Chúa Jesus là John the Baptist, hay Elias, hay Jeremias, hay một tiên tri khác. (Mat. 16:13–14).

Chữ «Vòng Luân Hồi» (Vòng sinh của Orpheus) cũng đã thấy nhắc đến trong Thánh Thư James. Linh Mục Nguyễn Thế Thuấn khi dịch đoạn này cũng đã dùng trùng chữ: BÁNH XE LUÂN HỒI (James 3:6). (Xem KINH THÁNH, Nguyễn Thế Thuấn dịch).

Bản VULGATA dùng chữ ROTAM NATIVITATIS NOSTRAE. Đó chính là chữ mà xưa Môn Phái Orpheus, Hi Lạp dùng để chỉ vòng Luân Hồi.

Nhiều bản dịch Anh, Pháp có ý dịch tránh đi.

Holy Bible (Red Letter edition) dịch: The Course of Nature.

Bible de Jerusalem dịch: le Cycle de la création và chú thêm rằng Vulgate dịch là LE CYCLE DE NOTRE EXISTENCE.

Nếu dùng đúng chữ như Bible de Jerusalem đã chú, thì LE CYCLE DE NOTRE EXISTENCE chẳng phải là Vòng Luân Hồi thì là cái gì?

Chúng ta sẽ hết sức thiếu sót, nếu khi ta bàn về Luân Hồi, mà không nhắc đến những tên các đại triết gia, hay các danh nhân, danh sĩ sau đây:

– Các triết gia Hi Lạp: Pythagoras (583–507 B.C.); Heraclitus Ephesus (c. 540–480 B.C.); Socrates (469?– 399 B.C.); Plato (427?–347 B.C.); Aristotle (384–322)...

– Các triết gia, văn gia La Mã: Cicero (106–43 B.C.); Vergil (70–19 B.C.); Ovid (43 B.C. – A.D. 17)...

- Các triết gia thuộc môn phái Tân Bá Lạp Đồ (Neoplatonists): Plotinus (A.D. 205–270); Porphyry (A.D. 233– c. 304); Iamblichus (A.D. c. 250– c. 330); Macrobius (thế kỷ 4–5)...
- Danh nhân, danh sĩ thuộc phái Gnosticism: Basilide; Valentinus; Marcion...
- Các danh nhân thời Trung cổ: Leonardo da Vinci (1452–1519); Paracelsus (1493–1541); Giordano Bruno (1548–1600); Leibniz (1646–1716)...
- Danh nhân danh sĩ Hồi giáo: Mansur Al-Hallaj (thế kỷ thứ 10); Jalalu L-Din Rumi (1207–1273)...
- Danh nhân danh sĩ thuộc môn phái Kabala (Mật tông Do Thái): Rabbi Isaac Luria (1534–1572); Rabbi Manasseh Ben Israel (1604–1657)...
- Các danh nhân thế kỷ 18: Voltaire (1694–1778); Benjamin Franklin (1706–1790); Immanuel Kant (1712– 1786)...
- Các danh nhân thế kỷ 19: J. W. Von Goethe (1749–1832); William Blake (1757–1827); Napoleon Bonaparte (1769–1821); G. W. F. Hegel (1770–1831); Arthur Schopenhauer (1788–1860); Honoré de Balzac (1799–1850); Victor Hugo (1802–1885)...
- Nhóm Transcendentalists Mỹ: Charles C. Emerson (1808–1836); Henri David Thoreau; (1817–1862); Walt Whitman (1819–1892); Edgar Allan Poe (1809–1849)...
- Nhóm Thông Thiên (Theosophists): Bà H.B. Blavatsky (1831–91); Henry Steel Olcott (1830–1907); Annie Besant (1847–1933)...
- Các danh nhân thế kỷ 20 như: William James (1842–1950); Carl G. Jung (1875–1961); Thomas Edison (1847–1931)...

Ấy là tôi chỉ mới kể sơ phác, và cho một danh sách tối thiểu. Mới hay: Tiên thánh, hậu thánh kỳ quái nhất đã (Mạnh tử)...

Quý vị nào muốn tìm kiếm thêm xem các bậc tiền bối kể trên đã nói gì nghĩ gì về Luân Hồi, xin đọc cuốn Reincarnation, The Phoenix Fire Mystery của Joseph Head và S.L. Cranston.

Thần học gia Công Giáo Hans Kung, tác giả quyển Le Christianisme et les Religions du Monde, (Editions du Seuil, Paris 1984), đã nhận định về vấn đề Luân Hồi đại khái như sau:

«Vấn đề này thường không được các nhà thần học Thiên Chúa Giáo coi trọng. Sống hơn một kiếp – Tái sinh (reincarnation), hay Luân hồi (metempsychosis) – phải chăng đó là những tư tưởng kỳ quặc, ngộ nghĩnh; hay chẳng qua là mê tín dị đoan có thể thôi? Phán đoán như vậy, người ta đã quên mất hai điều:

1. Người Ấn Độ không phải là dân duy nhất tin vào luân hồi, mà từ nhiều ngàn năm nay, một phần lớn nhân loại cũng đã tin như họ.

Không phải chỉ có vô số những dân tộc cổ sơ, những dân tin vào vật hồn (animism) hay vật tổ (totemism) mới tin có luân hồi. Mà còn tin có luân hồi 600 triệu dân Ấn, 300 triệu Phật tử ở Trung Hoa, Nhật Bản và Đông Nam Á. Có thể niềm tin ngưỡng của AẤn Độ nói trên về Luân Hồi đã ảnh hưởng sang tới Hi Lạp, và Tiểu Á. Nhưng có điều chắc chắn là từ thế kỷ thứ sáu trước kỷ nguyên, Pherecydes of Syros là người đầu tiên đã truyền bá thuyết luân hồi tại Âu Châu, và sau đó môn phái Orpheus cũng chủ trương như vậy. Rồi đến Pythagoras, Empedocles, Plato, Plotinus, những triết gia thuộc phái Neo- Platonism, và những thi sĩ La Mã như Vergil. Ảnh hưởng của họ lan rộng cho tới những người thuộc môn phái Gnosticism, Manicheism, và giáo phái Cathari thời Trung Cổ sau này..

2. Ở Âu Châu và Hoa Kỳ, ngày nay, rất nhiều người tin có luân hồi: Trước hết là những người tin vào thần linh, thần bí (spiritualists, spiritists); sau đó còn có những người theo Thông Thiên của bà Blavatsky

và Annie Besant; những người theo phái Nhân Linh Học (anthroposophy) của Rudolf Steiner. Họ còn nại ra vô số các văn gia, triết gia người Đức cũng chủ trương như họ. Đó là Kant, Lessing, Lichtenberg, Lavater, Herder, Goethe và Schopenhauer... Có lẽ nào mà chúng ta không thấy rằng nhiều người Âu Châu đã nhờ tin vào thuyết luân hồi, mà lòng bớt trống rỗng... Cho nên thay vì gán ghép cho Thuyết Luân Hồi chiêu đề mê tín dị đoan, tưởng cũng nên cân nhắc trọng khinh lại cho đứng đắn...» (Xem sách trích dẫn, tr. 319–321).

3. VẤN ĐỀ LUÂN HỒI TRƯỚC MẮT MỘT SỐ DANH NHÂN HIỆN ĐẠI

– Henri Ford (1863–1947) đã trả lời như sau trong một cuộc phỏng vấn: «Tôi chấp nhận thuyết luân hồi năm tôi 26 tuổi... Làm công kia việc nọ cũng vô nghĩa, nếu ta không dùng được kinh nghiệm của ta trong kiếp này cho kiếp sau. Khi tôi tìm ra được thuyết Luân Hồi, tôi như tìm ra được một chương trình tổng quát. Tôi thấy tôi có cơ hội để thực hành ý nghĩ tôi. Thời gian không còn bị giới hạn. Tôi không còn là nô lệ của những cây kim đồng hồ... Thiên tài là do kinh nghiệm... Tìm ra được Luân hồi làm tôi thành thạo, thoải mái. Nếu bạn ghi lại cuộc đàm thoại này, thì xin hãy viết ra để người khác cũng thấy thoải mái. Tôi muốn chia sẻ cùng người khác sự thanh thản khi nhận ra rằng chúng ta có thể có những thời gian dài để mà sống... (Libro citato, p. 355–356).

– Albert Schweitzer (1875–1965) vừa là bác sĩ, vừa là mục sư, vừa là nhạc sĩ. Năm 1959 được mời sang Mỹ công du. Khi cập bến, ông cúi đầu chào mọi người, và dùng tiếng Pháp, tuyên bố với những người ra đón mừng ông như sau: «Thưa quý Bà, quý ông, khi còn trẻ tôi thật là ngu. Tôi đã học tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng La Tinh, tiếng Hi Lạp, tiếng Do Thái, nhưng không học tiếng Anh. Kiếp sau, tôi sẽ chọn tiếng Anh là tiếng ưu tiên nhất.» (libro citato, tr. 182.)

– Ông Wincenty Lutoslaski đã viết trong quyển sách ông nhan đề Tiền kiếp và Tái sinh (Pre-existence and Reincarnation), như sau:

Nếu ai muốn biết thái độ của Giáo Hội La Mã với vấn đề tái sinh ra sao xin hãy đọc quyển sách nhan đề: Monsignor Arcivescovo L. Puecher Passavalli, (tác giả là Attilio Begey e Alessandro Favero). Tác giả cho thấy rằng sau khi khảo sát đời sống và đọc các thư tín của Đức Tổng Giám Mục nói trên đã cho thấy Ngài bắt đầu tin có luân hồi năm Ngài 64 tuổi, sau khi đã nghe các môn đệ của một nhà thẩu thị Ba Lan là ông Towianski thuyết giảng cho nghe về Tiền kiếp và Tái sinh. Đức Tổng Giám Mục cho rằng thuyết luân hồi không trái với lời giảng giáo của Giáo hội, và không bị Giáo Hội cấm đoán. Ngài sống tới 77 tuổi, và tin chắc rằng ngài đã sống nhiều kiếp ở trần gian, và sẽ còn tái sinh lại. (Ngài làm tổng giám mục cho tới khi chết.) (libro citato, p. 179).

– Đức Dalai Lama thứ 14 (1935–), tức Đức Phật sống Tây Tạng hiện thời cho rằng Luân hồi sẽ sinh ra tình bác ái phổ quát, vì mọi người sẽ nhận ra rằng chẳng kiếp này thì kiếp khác đã từng là bà con, họ hàng với nhau... (libro citato, tr.100).

Thực ra đó cũng là tư tưởng hay...

– Gandhi nói: «Sau khi đã quãng gươm đi, tôi chỉ còn có chén tình thương để tặng cho những người chống đối tôi. Tặng cho họ chén tình thương, tôi sẽ khiến họ thân cận với tôi. Tôi không nghĩ rằng con người mãi mãi sẽ là thù địch với nhau. Và vì tôi tin vào thuyết luân hồi, nên hi vọng rằng trong lai sinh, tái kiếp, tôi sẽ có thể ôm ấp nhân quần vào trong vòng tay thân hữu của tôi.» (libro citato, p. 476).

Thực là lời lẽ của một thánh nhân!

– Đại tướng Mỹ George S. Patton rất tin có luân hồi. Ông cho rằng mình đã từ nhiều kiếp là một võ

tướng, đã từng dự trận chiến ở thành Troy Hi Lạp, đã phục vụ trong chiến đoàn của Coesar, đã đánh nhau với Hung Nô, đã theo đoàn quân thánh chiến sang Đất Thánh, đã đánh nhau với phe Highland Scott để bảo vệ dòng họ Stuart... Năm 1944, ông làm bài thơ sau:

So as through a glass and darkly,
The age-long strife I see
Where I fought in many guises
Many names – but always me.
So forever in the future,
Shall I battle as of yore,
Dying to be born a fighter,
But to die again once more.

(Daniel Cohen, The Mysteries of Reincarnation, Dodd, Mead & Co, New York, 1975, p. 6– 7)

Dịch:

Mờ mờ qua kính, qua gương,
Thấy mình chiến đấu, nhiều nhưng dài dài.
Thân này, xác nọ pha phôi,
Tên tuy có đổi, nhưng "TÔI" vẫn này.
Lai sinh, hậu kiếp bao nài,
Vẫn TÔI chiến đấu như thời xa xưa.
Thác đi, sống lại tha hồ,
Vẫn đời chiến sĩ như giờ khác chi...

4. ÍT NHIỀU MẪU CHUYỆN VỀ LUÂN HỒI

Nếu ta có ý đi thu thập các chuyện về luân hồi, đầu thai, chuyển kiếp trong các tiểu thuyết xưa nay, trong các báo chí, trong các chuyện truyền tụng trong dân gian, ta sẽ có vô số là chuyện.

Các nhà khoa học ngày nay cho biết nhiều chuyện về luân hồi, về tiền kiếp hậu thân, hoặc là do đương sự tự nhiên kể lại, nhớ lại hay kể lại khi bị thôi miên.

Nếu chỉ kể xong rồi chấp nhận thì không có gì là hay, nhưng các nhà khoa học lập tức đi điều tra, hoặc đi tìm nhân chứng, hoặc đi tra lại các sổ sách, hay các sách vở. Có những chuyện rất lạ lùng như là những người, khi bị thôi miên sau khi nhớ lại tiền kiếp của mình còn nói được trôi chảy những ngoại ngữ mà khi tỉnh, đương sự không hề biết.

Muốn sưu tầm những chuyện trên, ngày nay không phải là chuyện khó.

Trong quyển Have you lived before của Linda Atkinson, Dodd, Mead & Company, New York 1981, có ghi 5 chuyện.

Trong quyển Reincarnation, The Phoenix Fire Mystery, của Joseph Head và S. L. Cranston có thuật 15 chuyện.

Trong quyển The Mysteries of Reincarnation Daniel Cohen, Dodd Mead & Co New York, có ghi 5

chuyện.

Trong quyển Twenty Cases Suggestive of Reincarnations, có ghi 20 chuyện.

Từ khi tôi còn bé, đọc Chinh Tây, tôi đã thấy chuyện Dương Phàm, chồng hụt của Phàn Lê Huê, đã đầu thai làm Tiết Cương để báo thù họ Tiết. Tôi cũng còn nhớ đã đọc một chuyện nhan đề là Hồn Trương Ba, da hàng thịt, Lúc ấy tôi đã thấy thích thú.

Sau đây, tôi chỉ sao chép lại một vài chuyện để mua vui.

1. Chuyện một phụ nữ Anh, năm 1961, kể lại tiền kiếp là một người theo Giáo phái Cathars thế kỷ XIII tại miền Nam nước Pháp, thế kỷ 13.

Bác sĩ Arthur Guirdham năm 1961, có chữa một phụ nữ 36 tuổi, chuyên môn bị ác mộng.

Ác mộng bắt đầu từ năm 12 tuổi. Năm 1961, bà ta đã có chồng, nhưng vẫn bị ác mộng thường xuyên như vậy. Bà luôn mơ thấy chém giết, và khi mơ bà thường la lớn, đến nỗi chồng bà lo rằng hàng xóm sẽ bị mất ngủ.

Vài tháng sau, bà ta viết lại những giấc mộng, và thuật lại những người đã gặp, những tên đã nghe, những thơ đã viết ra, khi mộng mị.

Bác sĩ Guirdham ngạc nhiên khi thấy những bài ca đã được viết là thứ tiếng Pháp thời Trung cổ xưa. Bác sĩ Guirdham viết thư hỏi một vị giáo sư linh mục, tên là Nellie ở Toulouse, thì được vị linh mục này cho biết rằng những chuyện mà đương sự kể lại có liên quan đến một giáo phái xưa gọi là Cathars hay Cathari ở Toulouse, Pháp thế kỷ XIII (giáo phái này đã bị Công Giáo dùng võ lực tiêu hủy).

Bà ta còn kể lại rằng bà ta đã bị Giáo hội Công giáo thiêu sinh, và trước đó đã bị cầm tù trong một hầm kín của một giáo đường. Năm 1967, Bác sĩ Guirdham, sang Toulouse để điều tra. Ông xin phép đọc các bản văn chép tay thế kỷ XIII, và thấy rằng những gì thân chủ ông kể lại rất là chính xác... Ông cũng đã tìm lại được trong các văn khố những bài hát đúng như thân chủ ông đã chép lại. Những hầm kín giam người, mới đầu tưởng là không có, sau mới thấy là có thật. Bà ta còn kể lại những lễ nghi, phẩm phục của giáo phái Cathars nói trên, và sau khi truy cứu, tất cả đều phù hợp.

Bác sĩ Guirdham cho rằng vụ này bắt buộc ông phải tin có Luân hồi. (Xem sách Reincarnation and the Phoenix Fire Mystery của Joseph Head và S. L. Cranston, tr. 398– 400.)

2. Chuyện nhạc sĩ tí hon Tom, con một nô lệ da đen, lại mù từ sơ sinh.

Ông Perry H. Oliver, một nông dân, thuộc quận Muscogee, Georgia có nô lệ là hai mẹ con người da đen. Đứa con nô lệ đó bị mù từ sơ sinh. Năm 1850, ông đem hai mẹ con nô lệ đó bán cho tướng James Bethune ở Columbus. Ông Bethune đem nô lệ nhỏ đó về trang trại, và đặt trên là Thomas Green Bethune. Tuy mù, nhưng Bethune rất thích nghe tiếng gió rì rào trong những ruộng ngô, và tiếng mưa trên trên những lá ngô. Năm Tom lên 4 tuổi, ông Bethune mua một đàn dương cầm cho các con gái ông. Các con gái ông sớm nhận định rằng mỗi khi chúng đàn, là mặt mày của nô lệ tí hon trở nên hớn hở.

Một đêm, khi cả nhà đã đi ngủ, bỗng nghe tiếng đàn trong phòng vẽ. Ông Bethune xuống kiểm soát. Ông thấy phòng tối như mực, nhưng vẫn có tiếng đàn. Thắp đèn lên, ông thấy bé Tom đang say sưa đánh đàn.

Biết Tom có thiên tài, ông đón một nhạc sư về dạy Tom. Nhạc sư sau khi nghe Tom đánh đàn, liền thoái thác không dám nhận dạy, vì lẽ Tom chơi đàn còn trội hơn ông. Năm Tom lên 7, đã bắt đầu trình diễn dương cầm ở Columbus, và được nhiệt liệt hoan hô. Năm 11, Tom đã là một nhạc sĩ trứ danh, đi trình diễn khắp nước Mỹ, và ngoại quốc. Tom chơi đủ các bài của Beethoven, Mendelssohn, Bach, Chopin... và

thuộc lòng khoảng 5000 bản đàn. Cứ nghe đánh một bài mới, là Tom đánh lại được, không hề sai. Năm 1860, khi Tom trình diễn ở Washington D.C., nhiều người đòi thử tài Tom. Họ đánh cho Tom nghe hai bản đàn liền, một dài 15, một dài 20 trang. Nghe một lần xong, Tom đánh lại cả hai bài đúng như in. Một lần khác, nghe xong Third Concerto của Beethoven, Tom lập tức đánh lại. Có cái lạ là Tom chẳng những vừa mù, lại vừa si, chỉ biết được có khoảng 500 tiếng Anh. Tom chết tại Hoboken năm 1908. Cũng nên nhận định rằng, thoát chơi đàn, khi 4 tuổi, tuy không hề được ai dạy, Tom đã sử dụng được tất cả các phím đàn, từ phím đen đến phím trắng.

Chuyện này, nếu không chấp nhận tiền kiếp không sao hiểu được. (Xem sách đã trích dẫn, tr.409–411.)

Tôi có thể kể thêm vô số truyện khác, nhưng đó không phải là mục đích của tôi khi viết bài này.

5. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA TÔI VỀ VẤN ĐỀ LUÂN HỒI

– Sự đóng góp của tôi chia làm mấy giai đoạn.

A. Trong giai đoạn đầu tiên, trong khi suy tư về sự sinh thành, biến hóa của vũ trụ quần sinh, tôi đã tự hỏi như sau:

1. Hỏi: Trời sinh ra vũ trụ quần sinh bằng các nào?

Thưa: Trời đã sinh ra muôn loài không phải bởi không, mà bằng cách phân hóa, phóng phát, tán phân chính bản thể mình.

2. Hỏi: Sinh hóa để làm gì?

Thưa: Đó chính là sự phát huy, sự biểu dương, sự hiển dương của Trời.

3. Hỏi: Bản thể thời vô biên, hiện tượng thời hữu hạn. Làm sao cho hữu hạn theo kịp được vô biên; thời gian theo được vĩnh cửu?

Thưa: Bằng cách biến hóa có chu kỳ liên tục kế tiếp nhau.

4. Hỏi: Nếu trời đất này cáo chung, thì quần sinh lúc ấy sẽ ra sao?

Thưa: Muôn loài sẽ thể nhập lại vào lòng Trời; muôn hiện tượng sẽ qui căn về Bản thể.

Tôi nhận định rằng: Nhân nào sinh Quả ấy. Nếu Trời là NHÂN, là NGUYÊN NHÂN vạn hữu, thì sau những chu kỳ biến hóa đa đoan, rốt cuộc QUẢ Trời sẽ phải sinh lại.

Khi bàn về quả KIỀN, tôi đã viết:

Thóc gieo thành lúa, thành bông,

Tuần hoàn, thóc vẫn thủy chung là mình.

Trời dầu vạn trạng thiên hình,

Nhưng mà chung cuộc sự tình chẳng hai.

Người xưa nói: Thiên địa tuần hoàn, chung nhi phục thủy, chính là nhìn thấy rằng THỦY, CHUNG phải NHƯ NHẤT sau một chu kỳ biến hóa.

Âu Châu cũng có quan niệm này khi nói Alpha bằng Omega, hay khi dùng hình vẽ dưới đây:

$$\frac{\rho}{\alpha \Gamma \omega}$$

'Rho' 'Tau' có thể đọc thành Rota. Mà Rota có thể hiểu được là VÒNG BIẾN THIÊN, VÒNG DỊCH, hay là một CHU KỲ BIẾN HÓA. Hình ảnh trên gợi ý rằng: Sau một vòng biến hóa sẽ thấy Omega (Chung) chính là Alpha (Thủy) nguyên thủy.

Tư tưởng cho rằng «Thiên địa tuần hoàn chung nhi phục thủy», hay «Thủy chung như nhất»; hay «Nguyên thủy phản chung» của DỊCH (Hệ từ thượng IV) họa hoàn lâm mới có được một người bên trời Âu hưởng ứng. Origen (185– 251? hay 257?) một giáo phụ công giáo duy nhất đã dám nói rằng lúc chung cuộc biến hóa muôn loài sẽ trở lại nguyên trạng, tức là trở lại vào lòng Tạo hóa. Tiếc thay tư tưởng này đã bị Công giáo phi bác trong Công Đồng Constantinople năm 543.

Âu Châu gọi hiện tượng: «Chung nhi phục thủy» này là Apocatastasis, hay Re-establishment of all things. Môn phái Stoics của Hi Lạp và sau này Nietzsche cũng có chủ trương này. Trong Tân ước, ta thấy thánh Luke trong Công vụ sứ đồ 3: 21, cũng có đề cập đến quan niệm này, nhưng không ai để ý khai thác.

Vulgate ghi: tempora restitutionis omnium.

Holy Bible (Red letter edition) dịch: the times of restitution of all things.

Bible de Jerusalem dịch: temps de la restauration universelle.

Cũng nên ghi nhận rằng gần đây Linh Mục Teilhard de Chardin chủ trương con người sẽ tiến hóa tới điểm Omega, tức là sẽ trở thành Thần Chúa trong một tương lai còn xa lắc.

5. Hỏi: Tại sao lại có biết bao nhiêu điều như tường là đang dở, như tường là chệch mác bất toàn, trong vũ trụ này?

Thưa: Ta tưởng vậy, vì ta không nhìn được tấn tường đại tạo từ đầu đến cuối. Một vở kịch lớn diễn ra trong vòng bốn tiếng; ta vào giữa chừng xem trong vòng năm phút, rồi đi ra phê bình là quá dở. Như vậy là tại ta, không phải tại vở kịch.

Càng trông thấy bất toàn, khuyết điểm bao nhiêu, tôi càng tin chắc đó là vì chu kỳ biến hóa mới còn đang ở giữa chừng.

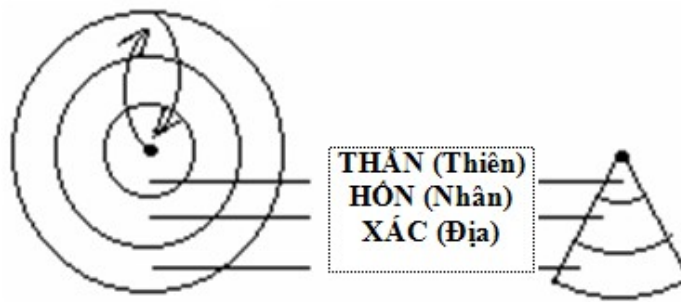
Nhìn vào chu kỳ biến hóa của nước, tôi thấy đầu hết, nước ở trên trời, trong vắt như ngọc thạch. Rồi nước thành mưa, sa xuống trần gian, chảy xuống sông, xuống biển, xuống cống, xuống rãnh. Trần hoàn tha hồ dùng nước, tha hồ làm cho nước ô uế. Nhưng có lúc nước lại bốc hơi lên để bay lại lên trời, tìm lại được cái bản tính trong trắng, khinh phiêu của mình.

Nhìn vào chu kỳ của ĐẠM KHÍ cũng vậy. Lúc mà thấy cây cối thối nát, rữa mục chính là chặng đường thấp nhất mà ĐẠM KHÍ phải băng qua trong chu kỳ biến hóa, để rồi ra mới trở lại được lại thể khinh thanh, thuần túy của nó.

Trong người có máu đỏ, máu đen. Đừng thấy máu đen, mà bảo rằng nó không thể hóa đỏ. Đừng thấy máu đỏ, mà bảo rằng nó không thể hóa máu đen.

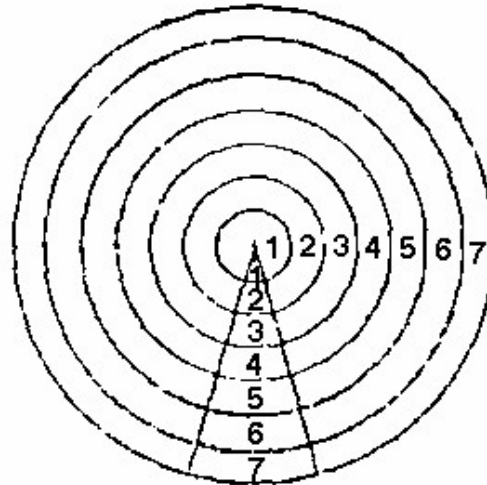
B. Khi khảo sát về Nho giáo, về Dịch, và tìm hiểu về con người tôi đã dùng:

– Ba vòng tròn đồng tâm: Vòng trong cùng là Thiên (Thần); vòng giữa là Nhân (Tâm, hay Hồn); vòng ngoài cùng là Địa (Xác). Đó là vì tôi dựa vào Thuyết Tam Tài. Từ đó tôi mới xác quyết rằng trong người có THẦN.



– Bảy vòng tròn đồng tâm tượng trưng cho:

- 1– Thần
- 2– Khí (phần hồn thanh)
- 3– Tâm (phần hồn trọc)
- 4– Trí
- 5– Xác
- 6– Gia đình, quốc gia, xã hội.
- 7– Ngoại cảnh, nghề nghiệp



Sau khi vẽ xong 7 vòng trên, tôi không còn quan niệm rằng con người chỉ là một sinh vật có hồn có xác, mà tôi định nghĩa rằng con người là **TẤT CẢ**. Trong tâm linh, thì trực tiếp với **THẦN LINH** nội tại, ngoài xác thân thì có thể liên lạc với và chịu ảnh hưởng của ngoại cảnh, của quốc gia xã hội, và cả của các vì tinh tú cùng tít trên trời thăm.

Tôi nghĩ ra bảy vòng vì lẽ Dịch có Thái cực và 6 hào. Tôi dùng 7 vòng để cắt nghĩa các hiện tượng đạo giáo, gia đình, chính trị, quốc gia, xã hội, nghề nghiệp. Sau này tôi đã dùng bảy vòng tròn này để cắt nghĩa về **LUÂN HỒI**.

Mới đầu tôi chỉ dùng bảy vòng tròn để bao quát mọi hiện tượng của một con người trên mọi thần linh, tâm lý, ý thức, sinh lý, nội giới, ngoại giới v.v...

Ý tưởng dùng 7 vòng tròn để cắt nghĩa **LUÂN HỒI**, đến với tôi một cách hết sức bất ngờ, và lý thú.

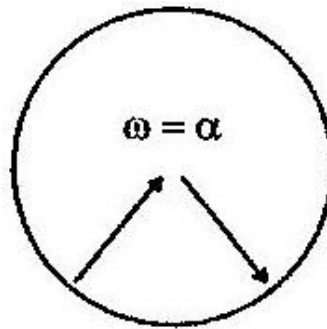
Năm 1961, khi mà quân đội Hoa Kỳ mới đem những đoàn trực thăng vào Việt Nam, khi mà tôi còn là y sĩ trưởng Tổng Y Viện Duy Tân, Đà Nẵng, một hôm tôi được các đồng nghiệp Hoa Kỳ, đóng ở phi trường cạnh đó, mời sang xem sự hoạt động của đài radar mới thành lập.

Họ cho tôi vào xem trong đài quan sát radar. Tôi nhớ rằng trong phòng đó ngoài những tấm bản đồ quân sự lớn ra, còn có những màn ảnh trắng, trên có vẽ nhiều **VÒNG TRÒN ĐỒNG TÂM**, và có phân sẵn đông, tây, nam, bắc và Tâm Điểm.

Họ cắt nghĩa rằng **TÂM ĐIỂM** tượng trưng cho thành phố Đà Nẵng, là chính thành phố Đà Nẵng. Mỗi vòng tròn tượng trưng cho 1 khoảng cách Đà Nẵng ví dụ là 20 km. Hình ảnh các máy bay đều hiện ra trên màn ảnh. Và tùy theo hướng di động của máy bay, tùy theo máy bay đang ở trong vòng tròn nào, người quan sát sẽ biết máy bay đó hiện cách Đà Nẵng là bao nhiêu cây số, và đang ở hướng nào. Ví dụ như có một hình ảnh máy bay đang ở vòng tròn trong cùng gần tâm điểm, nhưng đang bay hướng ra ngoài, thì chắc máy bay đó sẽ rời xa Đà Nẵng dần dần. Ví dụ có một hình ảnh lạ, từ vòng ngoài cùng nghĩa là

khoảng 100 km cách Đà Nẵng, nhưng đang bay vào hướng Trung Tâm. Nếu xét ra không phải là máy bay nhà, mà là máy bay địch, thì lập tức phải báo động cho các cơ quan hữu trách để phòng bị, v.v...

Lúc ấy lập tức tôi nhìn thấy cơ chế của Luân Hồi. Tôi thấy rằng Thượng Đế ở trung cung, trung điểm của lòng mỗi một con người. Từng giây, từng phút, Ngài thấy con người đang hoạt động trên bình diện nào, đang chú tâm về vấn đề gì. Giả sử suốt ngày đêm, một con người nào đó chỉ lo về vấn đề cơm áo, vấn đề nghề nghiệp, tức là ở mãi vòng thứ bảy bên ngoài cùng, mà bảo rằng kẻ đó vào được nước trời, tức là vào được tâm điểm của vòng tròn trong cùng nhất, thì đó là một điều không thể xảy ra. Cho nên khi Chúa Jesus nói: «Người giàu có vào nước thiên đàng, thực khó hơn lạc đà chui qua lỗ kim» (Luke 18:25; Mat.19:24; Marc 10:25), chính là vì lẽ đó.



Hình vẽ bảy vòng tròn, nếu được vẽ thêm hai mũi tên hướng ngoại, hướng nội, và nếu được hiểu là «TRẺ ĐI RA, GIÀ ĐI VÀO», ta sẽ hiểu ý nghĩa vòng DUYÊN NGHIỆP một cách khác. Thay vì coi luân hồi và nghiệp báo là sự «ân đền, oán trả» hết kiếp này qua kiếp khác, ta có thể quan niệm rằng đã sinh ra đời, ai cũng có bốn phận trở về với Đạo, với Trời, hợp nhất với Đạo với Trời, khác nhau chẳng là kẻ trước người sau; người nhanh kẻ chậm mà thôi.

Nếu ta nhìn thấy rõ các tầng lớp, các bình diện của con người chúng ta, nếu chúng ta biết rằng trở về với Đạo với Trời là đi sâu vào tâm điểm lòng ta, thì ta có thể về với Đạo với Trời trong phút giây. Nếu không được vậy, ta có thể vừa đi ra, vừa đi vô trong một kiếp người. Nếu ta không biết đường, biết phương hướng, ta có thể mất nhiều kiếp, hay trăm ngàn kiếp. Dẫu sao, ta chỉ có thể dừng chân khi về tới TRUNG ĐIỂM. Thế tức là «CHỈ Ứ CHỈ THIỆN» 止於至善 theo Nho giáo.

Ngoài mục đích chính yếu là trở về với Đạo với Trời, ta còn có nhiều bốn phận khác nữa. Nói cách khác ngoài bốn phận TIẾN HÓA tới TINH HOA HOÀN THIỆN, ta còn có bốn phận THÍCH ỨNG với HOÀN CẢNH.

Cho nên tôi hiểu DUYÊN NGHIỆP, NGHIỆP QUẢ là những bốn phận mà con người phải làm, những công trình mà con người cần thực hiện, những tấn tuồng mà con người cần phải đóng trên sân khấu đời và trên sân khấu vũ trụ. Và tôi hiểu LUÂN HỒI là những chặng đường mà tôi đang đi để về với Đạo với Trời.

Mỗi kiếp sống của tiểu ngã là một kiếp để ta tăng thêm hiểu biết, tăng thêm kinh nghiệm, để ta tiến gần thêm về phía Đại Ngã. Trời thực sự luôn luôn dẫn dắt muôn loài một cách hết sức tế nhị.

Suy tư về các kiếp khác nhau, mà con người phải trải qua để trở về lòng Đại thể vô biên tận, tôi thấy, tùy cao thấp mà mỗi kiếp cho chúng ta phương tiện nhiều hay ít, độ số sướng khổ nhiều hay ít, tuổi thọ cao hay thấp. Đây là tôi bàn chung, chứ không hạn hẹp nguyên vào một kiếp con người.

Chẳng hạn con vật thua con người, vì bộ óc chúng không mấy phát triển, và chúng không có một ngôn ngữ phong phú như chúng ta.

Chúng ta phải tâm niệm rằng trong bất kỳ kiếp sống nào, chúng ta sẽ không được ù lì, thụ động, mà phải phát huy các tài năng còn tiềm ẩn trong ta, để ngày một trở nên tinh tế, ngày một trở nên sống động,

khinh khoái, từ ái, khoan hòa, bao dung, quảng đại, và không bao giờ được đóng khung chúng ta vào một vai trò nào, một hoàn cảnh nào.

Nói cách khác, khi chúng ta đã cầm tấm bản đồ luân hồi và giải thoát trong tay, tấm bản đồ tiến hóa trong tay, chúng ta tha hồ chu du trong vũ trụ. Tuy nhiên, dẫu ở trong cảnh nào, dù sướng mấy đi chăng nữa, chúng ta cũng không thể vì MÊ CẢNH mà quên mục đích tối hậu của chúng ta, đó là HỢP NHẤT VỚI BẢN THỂ VŨ TRỤ BẤT BIẾN, TRƯỜNG TỒN, VÔ NGÃ, VÔ PHƯƠNG SỞ nhưng VÔ SỞ BẤT TẠI.

Chúng ta phải luôn luôn tâm niệm rằng bao lâu chúng ta còn sống xa lìa Đại Thể, bấy lâu chúng ta còn LUÂN HỒI.

Bao lâu chúng ta còn ở trong vòng hình, danh, sắc tướng, bấy lâu chúng ta còn luân hồi. Mà đối với các nhà thấu thị Á Đông, thì dẫu là đã vào hàng thượng tiên, thượng thánh, nếu chưa hợp nhất với Đại Ngã, với Bản Thể, thì cũng vẫn là còn ở trong vòng LUÂN HỒI...

Bao lâu còn sống trong vòng Âm Dương đối đãi, trong vòng không gian thời gian, bấy lâu còn luân hồi.

Trong khi ghi lại những tư tưởng của tôi đã có từ khoảng 1960, đồng thời trong những ngày gần đây đọc thêm ít sách nói về LUÂN HỒI, tôi thấy những tư tưởng của tôi kể trên, như đã được đồng vọng lại khắp nơi trên thế giới. Đó cũng là một sự yên ủi hết sức lớn lao.

Ví dụ, sách Zohar, một kỳ thư bí điển của mật tông Kabbalah Do Thái đã nhận định về LUÂN HỒI như sau:

«Mọi linh hồn đều phải trở về với Bản thể Tuyệt đối mà từ đó chúng đã phát sinh. Muốn đạt mục tiêu đó, chúng phải triển dương, phải thực hiện được sự hoàn thiện mà mầm mống đã được cấy sẵn trong chúng. Nếu chúng không thực hiện được trạng thái trên trong kiếp này, thì phải bắt đầu một kiếp khác, hay kiếp khác nữa, cứ như thế cho đến khi thực hiện được tình trạng HỢP NHẤT VỚI THIÊN CHÚA.» [\[10\]](#)

Nhà thần học Thiên Chúa Giáo Paul Tillich chẳng hạn cũng đã bàn về Luân Hồi, Niết Bàn như sau:

«Niết Bàn tượng trưng cho đời sống vĩnh cửu, và một đời sống tuyệt đối viên mãn, chứ không phải là một sự chết chóc, hủy diệt, hư vô. Đời sống Niết Bàn siêu xuất lên trên mọi phân biệt nhĩ, ngã; chủ, khách; nó là mọi sự vì không nhất định là cái gì...

«Nhưng muốn đạt tới Niết Bàn, cần phải kinh qua nhiều kiếp. Những kiếp này luân phiên nối tiếp nhau trên triền thời gian, và cũng có pha phách khổ đau, được coi như là những sự trừng phạt.

«Sau khi đã thoát được hết các kiếp sống lệ thuộc vào thời gian, đời sống vĩnh cửu mới bắt đầu. Cá thể siêu thắng thành Toàn thể. Một sự tái hồi NGUYÊN CĂN đã xảy ra...» [\[11\]](#)

Ông Huston Smith cũng nhận định về Luân Hồi và Giải Thoát một cách hết sức sâu sắc như sau:

«Chữ "Personality" ("cái tôi") là do chữ la tinh Persona (mặt nạ) mà ra. Người kịch sĩ đeo mặt nạ để bước vào sân khấu trình diễn vai trò mình đóng. Mặt nạ hóa trang như để nói lên cái vai trò diễn xuất, còn người thủ vai thì ẩn bên trong, như kẻ vô danh. Cái mặt nạ hóa trang ấy chính là "cái ta", "cái tôi" ta xưng khi đang đạo diễn vai trò nào đó trong tấn kịch vĩ đại của cuộc sống con người.

«Nhưng khổ nỗi là chúng ta đã quên mất không phân biệt Con Người Thực của chúng ta với những "cái tôi giả tạo" ta mang để đóng trò. Những cái tôi giả tạo ấy, như xống áo, sẽ được cởi ra khi đóng xong vở tuồng.

«Chúng ta đã bị hoàn toàn mê hoặc bởi cuộc sống hiện tiền, mà quên hết những vai trò đã đóng trong các vãng kiếp, cũng như không ngờ được những vai trò sẽ đóng trong các lai sinh. Chúng ta có bốn phận

phải sửa lại sự sai lầm đó. Con người phải biết hồi quang quán chiếu để nhìn thấu qua, và tiêu hủy vô số những lớp lang của các "cái tôi", các mặt nạ hóa trang tạm bợ, để rốt cuộc tìm lại được "con người chân thực, vô danh, rỗng ráo" ẩn nấp đằng sau.

«Trong chuyến lữ hành ấy, con người không bao giờ cô đơn, và lạc lõng. Từ trước đến sau, từ đầu đến cuối, Atman, cái Chân tâm, cái Cốt Lõi con người ấy, cái Thực Thể duy nhất ấy, lúc nào cũng như là một điểm Linh quang ẩn áo trong tâm khảm con người, đồng thời lại cũng vô biên, vô tận như một bầu trời vô hạn, bất khả phân và tuyệt đối.» [\[12\]](#)

Đã từ lâu tôi coi Luân Hồi, Giải Thoát như là một hệ luận tất nhiên của Thuyết «Thiên Địa vạn vật đồng nhất thể», với chủ trương «Nhất tán vạn, vạn qui Nhất», mà trong vòng mấy chục năm nay tôi đã cố công trình bày, và khai triển. Tôi cũng cho rằng học thuyết «Thiên địa vạn vật đồng nhất thể» này là chủ trương chính yếu của thánh hiền kim cổ, thì Joseph Head và S. L. Cranston trong quyển Reincarnation The Phoenix Fire Mystery, sau khi tổng hợp lại các mật giáo đông, tây, kim cổ, đã viết nơi các trang 502, 503, đại khái như sau:

Mật tông, mật giáo, và ngay cả Kabala cũng chủ trương như Ấn giáo, Phật giáo rằng từ muôn thừa có một Bản Thể vô hình danh, bất khả tư nghị, hằng cửu, nhưng có hai bề động tĩnh thường xuyên đắp đổi. Đạo sĩ Manu gọi đó là "ngày" và "đêm" của Brahmā. Brahmā như thế có thức có ngủ.

Khi động, khi bắt đầu thời kỳ phóng phát, triển dương, thì từ lòng sâu Nguyên Thể thần linh đó, tung tỏa ra những huyền năng, huyền lực vô biên. Những huyền năng đó được thi triển, và tác động trên nhau, theo những định luật vĩnh cửu để cuối cùng sinh ra cái vũ trụ hình tướng này.

Cũng như vậy, khi đến thời kỳ tĩnh, thì Nguyên thể Thần Linh đó, như co lại, như thu hấp lại, và tất cả những gì là vũ trụ hữu hình, hữu tướng này, dần dà sẽ tan biến đi, hóa giải hết đi, và thu hút lại vào lòng Nguyên Thể.

Lúc ấy, vũ trụ tưởng chừng như lại hoang vu, mù mịt...

Nếu dùng hai chữ Hô Hấp mà mô tả sự Thành, Trụ, Hoại, Không kể trên, thì HÔ (thở ra) là sinh ra vũ trụ quần sinh; mà HẤP (hít vào) là thu nhiếp vũ trụ quần sinh trở về lại lòng Bản thể.

Tiến trình này đã có như vậy từ thừa đời đời; vũ trụ hữu hình hiện nay chẳng qua là như một mắt xích trong cái giây xích vô biên tận ấy. [\[13\]](#)

C. Tới đây tôi muốn nhấn mạnh thêm rằng tuy Đông và Tây hiện nay đã xích gần lại với nhau trong vấn đề luân hồi, nhưng âu Mỹ hiện nay chỉ hiểu luân hồi là TÁI SINH (reincarnation), còn Á Châu hiểu chữ Luân Hồi bao quát hơn. Đối với người Á Đông, con người chết đi không cứ là sẽ đầu thai lại làm người, mà tùy nghi có thể thành tiên, thành thần, hay có thể làm loài vật, làm ma quỷ. Khảo kỹ tín ngưỡng dân gian, ta thấy con người sau khi chết không cứ sẽ tái sinh lại nơi hạ giới, mà còn có thể lên trung giới, thượng giới.

Tất cả các kiếp trên tuy có thể lâu mau khác nhau, nhưng không có gì là vĩnh cửu.

Cho nên tiên thánh cũng có thể GIÁNG TRẦN hay GIÁNG PHÀM.

Danh nhân, danh sĩ có thể có TIỀN THÂN, HẬU KIẾP. Tục truyền Lưu Bá Ôn là hậu thân của Gia Cát Lượng.

Người thường có thể đi ĐẦU THAI.

Sâu bọ có thể LÊN LÀM NGƯỜI.

Con người có thể đọa xuống kiếp vật: Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai...

Từ kiếp dưới lên kiếp trên gọi là THOÁT KIẾP.

Từ kiếp trên xuống kiếp dưới là bị Đọa hay bị Trích. Vì thế có chữ TRÍCH TIỀN.

Từ kiếp này sang kiếp khác gọi là Hóa Kiếp, hay Chuyển Kiếp (Transmigration).

Ngay đức Vishnu trong các tiền kiếp cũng có những kiếp vật, như kiếp voi, kiếp cá, kiếp rùa. Người Ấn Độ tả lại những chuyện ấy không hề có một mặc cảm gì.

Những từ ngữ tôi vừa dùng đó là những từ ngữ của dân gian, chứ không phải là của tôi tạo ra.

Tôi vẫn mừng tưởng như là muôn loài được xếp loại như sau:

1. Theo tỉ trọng (density), càng khinh thanh thì càng đi lên trên, càng trọng trọc thì càng sa xuống thấp.

Khinh thanh thì dễ cảm xúc, thì «nhảy cảm»; trọng trọc thì cứng rắn, khó lay lòng.

Tục ngữ có câu:

Quân tử ư hử thì đau,

Tiểu nhân vác đá đánh đầu như không.

2. Theo trình độ phát quang và tùy theo màu sắc. Càng trong sáng thì càng lên trên, càng mờ đục thì càng sa xuống thấp.

3. Tùy theo «năng lực», tức là tùy theo trình độ mạnh yếu của cá thể, tùy theo những khả năng, những tài năng sẵn có của cá thể. Chữ năng lực này cũng có thể hiểu là ĐỨC, là ÂM ĐỨC. Âu Châu gọi đó là: VERTU, hay VIRTUE, hay VIRTUS. Tất cả đều hàm nghĩa là 'năng lực', là 'khả năng'.

4. Theo bản chất. Nguyên chất là Tinh, tạp chất là Thô. Nhất là Tinh; Vạn hay Đa Tạp, Bác Tạp là Thô.

Cho nên đạo Nho dạy TINH, NHẤT; Bà La Môn, Phật dạy BẤT NHỊ PHÁP MÔN.

5. Theo vị trí có được trong vòng Đại Chu Thiên. Càng Tinh thì càng gần tâm điểm, càng Tạp thì càng xa Tâm.

Vào được Tâm là Giải thoát.

Đạo Trung Dung tức là đạo dạy con người trở lại được với TRUNG TÂM HAÈNG CỬU.

6. Tóm lại TRUNG, TINH, NHẤT tượng trưng cho Hoàn Thiện, cho Lý tưởng. Bác tạp, ô trược là khiếm khuyết.

7. Theo hành động. Lành là những gì làm ơn ích cho mọi loài; dữ là cái gì gây họa hại cho mọi loài.

8. Tùy theo Mê và Ngộ. Mê là ở trong Phân Biệt, nghĩ mình tách rời Đại thể và quần sinh vũ trụ. Ngộ là đã có được cái nhìn VÔ PHÂN BIỆT:

Ta và trời đất cùng sinh,

Ta và muôn vật sự tình chẳng hai.

(Trang tử, Nam Hoa Kinh, Tề vật luận).

9. Chỉ có cái hồn biến thiên – cái tiểu ngã – là đi đầu thai, hay chuyển kiếp.

– Cái xác sẽ tan rữa sau khi hồn lìa xác, vì nó là «tứ đại giả hợp».

Thành phần đất, nước, gió (khí), lửa, sẽ tùy nghi, tùy duyên mà nhập vào đất đai, vào cây cối, vào

muông thú, vào con người, và như vậy vẫn luôn luôn đóng góp vào tấn kịch đời thường nhật diễn ra triền miên, bất tận.

– Đại Ngã, hay Thần thiêng, thời siêu xuất Luân Hồi.

Tất cả những yếu tố trên là những tiêu chuẩn có thể dùng để hiểu biết về luân hồi và giải thoát.

Để kết thúc chương này, tôi mượn lời thơ Les Contemplations của Victor Hugo:

Kìa sinh khí chứa chan lai láng,
Rung lá cành, làm sáng cỏ hoa.
Tung hoành từ đá đến hoa,
Lại từ thảo mộc chuyển qua muông cầm.
Từ nham thạch chuyển dần tới bạn,
Có lẽ đâu tiêu tán nơi người.
Không, không, sinh khí chơi với,
Đường mây ai cản, đỡ ôông trời ai ngăn?
Sức vô địch bằng bằng hướng thượng,
Tiến sâu vào vô lượng vô hình.
Làm cho tràn ngập thái thanh,
Một trời sáng quắc, treo tranh non bằng.
Xán lạn với muôn thần, vạn thánh,
Ánh hào quang tạo cảnh dao trì.
Thần linh sánh với tiên tri,
Thiên thần rực rỡ quang huy trong ngoài.
Sinh khí ấy láng lai vô tận,
Bắc thang sao, muôn dặm thiên thai.
Từ nơi ngạ quỷ, tuyền đài,
Tung lên cho tới muôn loài thần tiên.
Thấp với cao, tương liên kết giải,
Muôn thánh thần chấp nối duyên tơ.
Bằng qua muôn triệu cõi bờ,
Nối liền sao sáng, cùng là trời mây.
Cao với thấp đó đây ở hết,
Từ biên khu tới miết trung tâm.
Bằng chừng muôn dặm muôn tầm,
Rời ra biến dạng vào tâm khảm Trời...

CHÚ THÍCH

[1] Joseph Head & S. L. Cranston, Reincarnation, The Phoenix Fire Mystery, Julian Press, New York,

1977, p. 436.

[2] Daniel Cohen, *The Mysteries of Reincarnation*, Dodd Mead & Co, New York, 1975, p.5.

[3] Xin xem Joseph Head va S.L. Cranston, *Reincarnation, The Phoenix Fire Mystery*, tr. 486.

[4] cf. libro citato, tr. 193.

[5] In the article "Buddhism Teaches Rebirth," Humphreys relates that Mrs. Rhys Davids, in her day the leading Pali scholar in the West, once made a list of "ten things which Gotama the Buddha will not have taught." The first is "that the man, the very man: self, spirit, soul, purusa is not real." Mrs. Rhys Davids, a life student of Theravada Buddhism - the very school that lay so much stress on no- soul idea - adds that in reality Buddha "begins his mission by advising men to seek thoroughly for the Atma, and ended by bidding men lives as having Atma for their lamp and refugee. The Buddha concern, she said, was with a Wayfarer upon the Way. "How to wayfare from this to That; here was life's problem." And this was a long journey... Mr. Humphreys asks:

Are there, then, two types of self in the Pali Canon? Miss I.B. Horner, a pupil of Mrs. Rhys Davids and the present President of the Pali Text Society, shows that this is so. In a famous article reprinted in *The Middle Way* (Vol. 27, p. 76), she lists some seventeen passages from the Pali Canon which make this clear. The "lesser self" and "the greater self" are clearly distinguished, and the "great self" is described as "a dweller in the immeasurable." But the *Dhammapada*, the most famous text in the Canon, will itself suffice. "Self is the lord of self. What other lord could there be?" And again, "Self is the lord of self, and self's bourn," i.e. the very goal of all endeavour. If it is possible to lift the Buddha teaching nearer still to the Hindu original, look at: "The Self in thee knows what is true and what is false." Every mystic since the world began would agree.

"If," Humphreys continues, "the Buddha, then, taught Atta, as his brilliant predecessors in the field of Indian thought, what did he say was Not- self, An- atta? He is quite specific. It is the five skandhas, the constituents of personality in which there is no permanent Self to be found...But the monks would not leave this statement alone. Attacking the concept of the Atman as degraded in the Buddha's day to a thing, the size of a thumb, in the human heart, they swung too far. 'No self, no self' they cried, and in time produced the joyless, cramping doctrine as drearily proclaimed today," especially in Theravada Buddhism.

Elsewhere Humphreys concedes that the attack of the Theravada monks, or Bhikkus, is legitimately "directed against the concept of an unchanging individuality, a separate Self, distinct from the vast totality of Life and its illimitable forms." However, he adds, "the Bhikkus ignore the 'Unborn, Unoriginated, Unformed' of their own Scriptures, as inherent in every manifested thing." "Clearly the phenomenal self, whether called ego, shadow, or the evolving soul, is changing all the time," but this does not mean "no soul", no soul, no self at all."

Libro citato, tr.63 và 75- 76).

[6] If you would free yourself of the sufferings of samsara (rebirth), you must learn the direct way to become a Buddha. This way is no other than the realization of your own Mind. Now what is this Mind? It is the true nature of all sentient beings, that which existed before our parents were born and hence before our own birth, and which presently exists, unchangable and eternal. So it is called one's Face before one's parents were born... When we are born it is not newly created, and when we die it does

not perish. It has no distinction of male and female, not has it any coloration of good and bad. It cannot be compared with anything, so it is called Buddha- nature. (Xem sách trích dẫn, tr. 89).

- [7] The knower is never born nor dies, nor is it from anywhere, nor did it become anything. Unborn, eternal, immemorial, this ancient is not slain, when the body is slain...Smaller than small, greater than great, this Self is hidden in the heart of man...In all beings it shines not forth; but it is perceived by the piercing subtle soul of the subtle- sighted...Understanding this great Lord the Self, bodiless in bodies, stable among unstable, the wise man cannot grieve... He is released from the mouth of Death, having gained the lasting thing which is above the great, which has neither sound nor touch nor form nor change nor taste nor smell, but is eternal,, begininless, endless.

Cf.libro citato, p. 40. cf. Katha Upanishad, dialogue between Nichiketas and Death.

- [8] Nichiketas thus having received the knowledge declared by the Death, and the whole law of union, became a passionless dweller in the Eternal, and Deathless; and so may another who thus knows the union with the Self.(Cf. sách đã trích dẫn, tr. 41).

...Two syllables are death; three syllables the eternal Brahma. "Mine" (Mana) is death, and "not mine" (na mana) is the eternal...

lb. p. 50.

- [9] When I was a boy, the thought of Heaven used to frighten me more than the thought of Hell. I pictured Heaven as a place where there would be perpetual Sundays with perpetual services, from which there would be no escape, as the Almighty, assisted by cohorts of angels, would always be on the look- out for those who did not attend. It was a horrible nightmare. The conventional Heaven with its angels perpepually singing, etc... nearly drove me mad in my youth and made me an atheist for ten years. My opinion is that we should be reincarnated... and that hereafter we shall suffer or benefit in accordance with what we have done in this world. For example, the employer who sweats his workpeople will be condemned to be sweated himself....

(Libro citato, p.354).

- [10] The souls must re- enter the absolute substance whence they have emerged. But to accomplish this end they must develop all the perfections, the germ of which is planted in them: and if they have not fulfilled this condition during one life, they must commence another, a third, and so forth, until they have acquired the condition which fits them for reunion with God.

(Libro citato, p. 131. Isaac Myer's Qabbalah, p. 413. (The Zohar ii, 99b, Sab- ah D'Mishpatim, Brody edition, Cremena edition, ii. fol. 45a, col. 177- 78).

Joeph Head and S.L. Cranston,Reincarnation, The Phoenix Fire Mystery, p. 131.

- [11] The Nirvana as a symbol of eternal indicates the life of absolute fullness, not the death of absolute nothingness. The life of Nirvana is beyond all distinction of subject and object; it is everything because it is nothing definite...

But in order to reach this, many reincarnations are necessary. They are continuations of temporal existence and consist of punishment and suffering. Only the end of temporal existence brings full participation in eternal life. In it individualization is transcended by participation. A full recession to the "Ground" has taken place...

Libro citato, p. 523.

[12] Our word "personality" comes from the Latin persona which originally meant the mask an actor donned as he stepped onto the stage to play his role. The mask carried the make- up of the role, while the actor behind it remains hidden and anonymous. This mask is precisely what our personalities are - the roles into which we have been cast for the moment in this greater drama of all, life itself.

The disturbing fact, however, is that we have lost sight of the distinction between our true self and the veil of personality that is its present costume, but which will be laid aside when the play is over. We have come completely under the fascination of our present lines, unable to remember previous roles or to anticipate future ones. The task is to correct this false identification. Turning his awareness inward [man] must pierce and dissolve the innumerable layers of the manifest personality until, all strata of the mask at length cut through, he arrives finally at the anonymous actor who stand beneath.

Never during its pilgrimage is the spirit of man completely adrift and alone. From start to finish its nucleus is the Atman - the self- luminous abiding point, "boundless as the sky, indivisible, absolute," the only reality.

Ib. p. 14.

[13] The esoteric doctrine teaches, like Buddhism and Brahmanism, and even the Kabala, that one infinite and unknown Essence exists from all eternity, and in regular and harmonious successions is either passive or active. In the poetical phraseology of [the Hindu lawgiver] Manu these conditions are called the "day" and the "night" of Brahmâ. The latter is either "awake" or "asleep"... Upon inaugurating an active period an expansion of this Divine essence, from within outwardly, occurs in obedience to eternal and immutable law, and the phenomenal or visible universe is the ultimate result of the long chain of cosmical forces thus progressively set in motion. In like manner, when the passive condition is resumed, a contraction of the Divine essence takes place, and the previous work of creation is gradually and progressively undone. The visible universe becomes disintegrated, its material dispersed; and "darkness," solitary and alone, broods once more over the face of the "deep." To use a metaphor which will convey the idea still more clearly, an outbreathing of the "unknown essence" produces the world; and an inhalation causes it to disappear. This process has been going on from the eternity, and our present universe is but one of an infinite series which had no beginning and will have no end.

Ib. pp. 502- 503.

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 9

THÀNH PHẬT CHỈ NAM (GIẢI THOÁT CHỈ NAM)

Đối với quần chúng Đông cũng như Tây, theo đạo là thờ phượng hoặc Chúa, hoặc Phật; hoặc Brahma, Vishnu, Siva (Ấn Độ Giáo), hoặc Allah (Hồi giáo); hay Ahura Madza (Báí Hỏa Giáo); hoặc Đức Cao Đài (Cao Đài giáo), rồi ra cố ăn ngay ở lành để mong hưởng phước đời này và đời sau. Song song với trào lưu đại chúng đó, xưa nay phương nào cũng có ít nhiều người lại đặt cho mình một mục phiêu khác. Đó là sinh ra đời này cốt để thành Phật, thành Trời.

Bên phía trời Âu, nói "thành Trời", "bằng Trời" là một đại tội đáng trầm luân muôn thừa. Công giáo cho rằng Lucifer, Adam, Eva đã phạm đại tội ấy.

Chúa Giê Su xưng mình: là một với Chúa Cha nên đã bị treo trên Thập giá. All Hallaj, một vị đại thánh Hồi Giáo cũng vì xưng mình là Chúa, là Chân Lý, nên cũng đã bị cầm tù 9 năm và đã bị hình Thập giá. Thế nhưng vẫn có nhiều người như Eckhart người Đức, như Thérèse d'Avila cũng vẫn dám xưng mình kết hợp 'nhất như' với Chúa.

Trái lại ở Đông Phương, công trình "Làm Trời", "Làm Phật" hết sức được khuyến khích. Chủ đề của bộ Upanishads (Áo Nghĩa Thư) của Ấn Độ chính là "Tat Tvam Asi" (Con chính là Cái ấy: Con chính là Brahman vô biên tế).

Đàn cơ Cao Đài có câu:

«Học là học để làm Trời,

Có đâu mãi mãi làm người thế gian.»

Chủ đề của Phật giáo là Giải Thoát, nhập Niết Bàn, và thành Phật.

Từ lâu tôi vốn phân biệt TÔN GIÁO và ĐẠI ĐẠO.

Đối với tôi, các TÔN GIÁO trong thiên hạ thì có nhiều, nhưng chung qui cũng cốt là THỜ TRỜI, THỜ PHẬT.

Còn ĐẠI ĐẠO trong thiên hạ chỉ có một: Đó là phương pháp LÀM TRỜI, LÀM PHẬT. THÀNH TRỜI, THÀNH PHẬT. Đó là cả một KHOA HỌC. Đó là cả một kho tàng chung của thánh hiền tiên Phật muôn thuở, muôn nơi. Từ ngữ dùng tuy có khác nhau, nhưng tư tưởng đường lối, phương pháp, mục đích chỉ là một.

Từ năm 1956, tôi bỗng được hồng ân của trời đất đưa vào con đường Đại Đạo.

Sự GIÁC NGỘ tiên khởi của tôi được diễn biến ra như sau: Trong thời gian tôi đang soạn thảo một bài diễn văn về Khổng Giáo, thì vào một buổi chiều, khoảng 6 giờ, tôi bỗng được mặc khải như sau: «Con người có Tính Trời, và phải dùng đời mình để thực hiện Tính Trời đó. (Thiên mệnh chi vị Tính 天命之謂性). Đại đạo chính là nhân tâm phải thuận theo Thiên Tính. (Suất Tính chi vị Đạo 率性之謂道). Các tôn

giáo chung qui là dạy tu cái ĐẠO đó. (Tu Đạo chi vị Giáo 修道之謂教). Cái ĐẠO TRỜI ấy không rời ta được một phút giây. (Đạo dã giả bất khả tu du li dã 道也者不可須臾離也).»

Mấy câu Trung Dung đó đã thay đổi hoàn toàn cả đời tôi.

Từ khi tôi biết rằng có Trời trong lòng mình rồi, mà Trời thời quang minh chính đại, vĩnh cửu, vô biên, còn «tôi» là tất cả những gì riêng tư, tà khuất, nhỏ bé, biến thiên chất chường, thì tôi lại được hỏi câu thứ hai: Giữa hai cái đó, con chọn bên nào? Dĩ nhiên là tôi phải chọn phần cao minh, vĩnh cửu. Thế là mặc nhiên tôi đã đi vào con đường:

- "Bỏ mình" của Thiên Chúa giáo.
- "Tâm tử thần hoạt" của Lão Giáo.
- "Diệt ngã" của Phật giáo.

Kết cuộc để: Phối Thiên (nên một với Trời) (Trung Dung chương 26; ĐẠO ĐỨC KINH chương 48); đạt Niết Bàn (Nirvana. Mà Nirvana theo nguyên nghĩa cũng vẫn là Phối Thiên.) ^[1] Cũng nên lưu ý quý vị đạo tâm rằng đối với tôi hai chữ Phối Thiên: Kết hợp với Trời, cũng càng ngày càng trở nên biến ảo. Trời dần dà đối với tôi không còn phải là vị Thượng Thần có ngôi vị, mà càng ngày càng trở nên vô cùng tận, vô biên tế, bất khả tư nghị, vừa là Một vừa là Tất cả, vừa hoạt động trong lòng sâu mỗi sinh linh, mỗi vi tử vi trần, cũng vừa bao trùm tất cả ngàn muôn vũ trụ...

Tôi càng ngày càng nhìn nhận thấy rằng: dưới lớp lang biến ảo của hình hài, thể xác tôi, của tâm tư tôi, còn có Cái Vô Cùng. Cái Vô Cùng trong tôi chính cũng là Cái Vô Cùng nơi chư Phật, chư Bồ Tát, chư Tiên Thánh muôn đời. Đó chính là Chân Tâm, là Đại Ngã, là Niết Bàn.

Cái Vô Cùng đó chính là «Chánh Pháp Nhãn Tàng», «Niết Bàn Diệu Tâm», «Thực Tướng Vô Tướng», «Vi Diệu Pháp Môn» mà Đức Phật đã truyền cho Ca Diếp. Giác Ngộ chính là lúc con người vượt lên trên được cái bức màn vô minh của ngoại cảnh, của hình hài, của tâm thức, mà thể nhập được với cảnh giới vô cùng, cảnh giới vô biên, vô ngại đã ở sẵn trong tâm khảm mình, mà cũng chính là Bản Thể mình.

Hiểu như vậy, đạo Phật trở nên hết sức đơn giản. Tất cả cuộc đời Đức Phật chỉ cốt dạy ta rằng: Cái Tinh Hoa của đất trời, cái Bản Thể siêu tuyệt của đất trời đã đủ sẵn nơi ta, ta cần gì phải tìm nó nơi đâu. Cái Bản Thể ấy vô biên vô tận, vĩnh cửu trường tồn. Nên tất cả những gì biến thiên, tất cả những gì tạm bợ, đều không phải là Con Người Chân Thực của ta. Nhiều khi cái mà ta nghĩ là ta, thực ra mới chỉ là những bộ mặt nạ hóa trang mà ta đã và đang dùng để đóng các tấn tuồng đời. Ta hãy tìm cho ra bộ mặt chân thực, tìm cho ra «Bản Lai Diện Mục» sáng láng vô cùng của ta. Cái Bản Thể Chân Thực nơi, mà Phật Giáo gọi là Chân Tâm, Chân Như, Phật Tính, v.v... chính đã sinh ra toàn thể vũ trụ này, chứ không phải là cái Vọng tâm nhỏ nhoi, phù phiếm nơi ta, cái mà đã được các nhân duyên ngoại cảnh, hình hài, niệm lự nhất thời cấu tạo nên.

Vì con người có Đại Thể vô biên trong con người, có Nguồn sinh vô tận trong con người, cho nên con người phải cảm thấy mình có một giá trị siêu tuyệt, phải biết mình bình đẳng với chư Phật, và tự tại vô ngại, hạnh phúc.

Pháp Bảo Đàn Kinh, phẩm Bát Nhã có kệ:

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật,	摩訶般若波羅蜜
Tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất.	最尊最上最第一
Vô trụ, vô vắng, diệt vô lai,	無住無往亦無來
Tam thế chư Phật tòng trung xuất.	三世諸佛從中出

Dịch:

Chân Tâm hạo hạo vô cùng cực,
Tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất.
Chẳng trụ, chẳng đến, cũng chẳng đi,
Tam thế chư Phật từ trong xuất...

Đường Thích Tuệ Hải nói: «Phật do tâm tạo. Người mê tìm Phật trong sách vở; Người ngộ hướng vào tâm mà thấy được Phật nơi mình. Người mê tu nhân cầu quả; Người ngộ liễu đạt Chân Tâm. Người mê thì "chấp vật thủ ngã" coi đó là mình; Người ngộ thì Tâm Bát Nhã luôn luôn ứng hiện. Người mê chấp "không", chấp "hữu" rồi xa lầy, bế tắc; Người trí thấy Bản Tính mình, đạt Chân Tướng mình, nên linh thông, hào sảng. Người độn căn chỉ lo biện bác mỗi mồm; người đại trí liễu đạt Bản Thể, nên tâm thường thư thái. Bồ Tát càng tiếp cảnh, càng phóng quang; hàng thanh văn sợ cảnh nên tâm ngày càng tối. Người ngộ chẳng bao giờ lìa xa Bản Thể nên ứng dụng vô cùng; kẻ u mê tưởng mình luôn xa cách Phật...» [2]

Tìm ra được Bản Tâm, Bản Tính chí tôn vô đối ấy nơi mình, chính là thành Phật.

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh tường chú bình về Bản Tính ấy như sau: «Bản Tính là Phật. Xa rời Bản tính, không làm gì có Phật khác. Ma Ha là gì? Ma Ha là lớn. Tâm lượng ấy quảng đại, bằng cả thính không, không có bến bờ; cũng không có vuông tròn, lớn nhỏ; cũng không có vàng xanh, trắng đỏ; cũng chẳng có dưới trên, dài vắn; cũng không có giận, có vui; không phải, không trái; không thiện, không ác; không đầu đuôi. Đó là cảnh giới của chư Phật. Tất cả đều như Hư Không.» [3]

Nếu biết được Bản Tính mình, sẽ thành Phật, thì muốn thành Phật cũng không khó.

Tâm Kinh tường chú viết: «Thiện trí thức: Phàm phu là Phật; phiền não là Bồ Đề. Niệm trước mê, là phàm phu; niệm sau ngộ là Phật; niệm trước vương cảnh là phiền não; niệm sau lìa cảnh, tức Bồ Đề.» [4]

Tóm lại, Chân Như Bản Thể chính là Bản Tính cao minh linh diệu của con người, vốn sẵn có nơi con người, mà chỉ vì u mê, con người không nhìn ra được. Mê là không nhìn ra được Chân Tướng mình; Ngộ chính là biết được Chân Tướng sang cả của mình.

Đạt tới Chân Tâm, Phật Tính là đạt tới cảnh giới Niết Bàn. Như vậy, Niết Bàn không có ở đâu xa, mà chính là đã tiềm ẩn sẵn trong lòng sâu con người.

Nếu Niết Bàn là Chân Tâm, Chân Thể, thì cái thân tứ đại giả hợp biến thiên sinh tử, với lục căn, lục trần, lục thức, ngũ uẩn v.v... chính là cảnh giới luân hồi sinh tử, cảnh giới vô minh, cảnh giới hỗn tạp, vọng động, cảnh giới ma huyễn, đó chính là những nghiệp chướng, là những góc gai, là những mây mù, làm khuất lấp nẻo vào Tỳ Lô Giá Na bửu điện trong tâm khảm chúng ta. Thế tức là muốn tìm Niết Bàn, phải tìm trong giữa lòng Luân Hồi sinh tử.

Mấy quan niệm trên giúp ta hiểu rõ bản chất và chủ trương của Thiền.

Mục đích của Thiền là cốt dạy người thành Phật:

Giáo ngoại biệt truyền,	教外別傳
Bất lập văn tự,	不立文字
Trực chỉ nhân tâm,	直指人心
Kiến Tính thành Phật.	見性成佛

Dịch:

Truyền nhau đạo cả huyền vi,
 Chẳng nề kinh sách, tâm đi thẳng vào!
 Quan Tâm, kiến Tính mới hào,
 Ấy là "thành Phật" tiêu hao gót đầu...

Muốn đạt đạo Thiền, phải có đủ: Giới, Định, Huệ, và thực hiện Chân Tâm.

Giới hạnh là da, thiền định là thịt, trí huệ là xương, diệu tâm, chân tâm mới là tủy... (Xem Thiền luận, quyển thượng tr. 300 chú *).

Một thiền sinh, khi chưa giác ngộ, thường bị các thiền sư sỉ vả, đánh đập. Mỗi khi vào "tham thiền", tức là vào phòng thầy, để trình bày những suy tư của mình về một vấn đề, phải lạy bên ngoài cửa mấy lạy; khi vào phòng rồi lại phải lạy mấy lạy, hết sức là cung kính Thầy. Nhưng khi đã giác ngộ có thể đánh lại Thầy, có thể cuốn chiếu không thèm nghe Thầy dạy nữa. Làm thế mà Thầy không giận, trái lại thầy còn mừng rỡ, vì trò mình đã nhận thấy chân giá trị siêu việt của mình.

Đó là trường hợp Mã Tổ và Bách Trượng. Mã Tổ vắn mũi Bách Trượng; ông này đau điếng, và giác ngộ.

Sau đó, Bách Trượng phát huy bản lãnh, đã cuốn chiếu đẩy lui thầy vào hậu trường, dọc ngang như một chúa tể...

Lâm Tế trước khi giác ngộ, đã cắn răng để cho Huỳnh Bá đánh ba lần, mỗi lần ba chục hèo chỉ vì tội dám hỏi Thầy về đạo. Khi giác ngộ, đã dám đánh Đại Ngu thiền sư, và chính thầy mình là Huỳnh Bá.

Nói cách khác, khi chưa giác ngộ, khi còn là chúng sinh, một thiền sư - theo lời Suzuki- thực chẳng khác một «con chó quèn, lang thang đầu đường xó chợ, nguầy nguây ăn mỳ đầu tôm xương cá và tình thương, và bị trẻ con đánh đuổi không tiếc tay, giờ đây biến thành sư tử lông gáy vàng, một khi rống lên là khiếp đảm tất cả những tâm hồn hèn yếu...» (Thiền Luận, Bản dịch Trúc Thiên, quyển Thượng, tr. 392).

Tóm lại:

Khi chưa biết mình có Pháp Thân Như Lai, viên mãn trường tồn, vĩnh cửu trong thân, thì là chúng sinh là mê lạc, là sống trong cảnh phù du, hư ảo của các hiện tượng biến thiên, sinh tử luân hồi bên ngoài. Lúc ấy phải trì giới niệm Phật.

Sau khi đã giác ngộ được Tự Tính, được Pháp Thân tự tại, vô ngại nơi mình. thì tất cả những chuyện tụng niệm trở nên thừa thãi.

Đức Sơn thiền sư không bao giờ cầu nguyện, sám hối, không bao giờ tu tập những gì thông thường gọi là những hành vi tôn giáo... Kim Đạt Quán thiền sư không hề bao giờ niệm Phật... [5] Thiền sư Đan Hà phá tượng Phật gỗ để làm củ sưởi. [6] Khi chưa tìm ra được Tự Tính vô cùng sang cả nơi mình, thì bắt buộc phải tù túng tâm thân. Khi đã giác ngộ Tự Tính rồi, thì luôn luôn tự do, phóng khoáng, hào sảng, thông linh...

Ta cứ đọc hai bài kệ sau của Ngọa Luân và của Huệ Năng sẽ thấy rõ:

Kệ của Ngọa Luân:

Ngọa Luân thật giỏi giẩn,
 Tư tưởng thầy dứt lạng.
 Đối cảnh tâm chẳng sinh,

Bồ Đề ngày lớn mạnh.

Kệ của Huệ Năng:

Huệ Năng chẳng giỏi gì,

Tư tưởng chẳng dứt lạng.

Đối cảnh tâm cứ sinh,

Bồ Đề nào lớn mạnh... [7]

Cũng trong dòng tư tưởng ấy, Thiếu Thất Lục Môn chương Huyết mạch luận có viết:

Muốn tìm Phật, cần thấy Tánh, vì Tánh tức là Phật. Nếu chẳng thấy Tánh thì niệm Phật, tụng kinh, chay lạt, giữ giới nào có ích gì?

Niệm Phật thì được công quả tốt.

Tụng kinh thì tâm trí được sáng thông.

Giữ giới thì được sanh lên cõi trời.

Bồ thí thì được phước báo.

Nhưng đi tìm Phật như vậy chẳng gặp Phật bao giờ. Nếu tự người, người chưa sáng tỏ, thì nên tham vấn bậc thiện trí thức để hiểu căn bản của sanh tử luân hồi. Người không thấy Tánh không thể gọi là thiện trí thức.

Nếu chẳng vậy, thì dầu nói được mười hai bộ kinh vẫn chẳng khỏi sanh tử luân hồi, vẫn chịu khổ trong ba cõi chẳng có ngày ra. Xưa thì khuê Thiện Tinh thuộc lâu mười hai bộ kinh mà vẫn chẳng thoát khỏi luân hồi, vì chẳng thấy Tánh. Thiện Tinh kia còn vậy, huống nữa người đời nay mới giảng được năm ba bộ kinh luận đã tự coi là hiểu Pháp Phật, thật chẳng có gì ngu hơn. Hễ không thấu được tâm mình, thì tụng đọc ích gì, chỉ là hư văn. Muốn tìm được Phật, trước hết phải thấy Tánh, vì Tánh tức là Phật. Phật là người tự tại, là người vô sự, là người vô tác. Nếu thay vì thấy Tánh, người hướng ngoại suốt ngày cầu Phật lòng bông, ắt không bao giờ thấy được Phật.

Phật là Tự Tâm, chớ làm vái lạy (những vật bên ngoài). Phật là tiếng ấn Độ, bên Trung Hoa gọi là Giác Tánh. Giác Tánh tức là Linh Giác. Và chính cái Tánh Tự Kỷ Linh Giác ấy đáp ứng với ngoại vật trong công cuộc hằng ngày, nhướng mày, nhắm mắt, dang tay, gơ chân.

Tánh tức là Tâm.

Tâm tức là Phật,

Đạo tức là Thiền.

Chỉ một chữ Thiền mà thánh phàm đều không lường nổi.

Trực tiếp thấy Tánh, đó tức là Thiền. Bằng chẳng thấy Tánh, chẳng phải là Thiền vậy. Dầu có giỏi nói được ngàn muôn kinh luận, nếu chẳng thấy Tánh, thì vẫn là phàm phu, chẳng phải là Pháp Phật. Đạo lớn cao thâm, u huyền, không thể nói cho hiểu được. Kinh điển không dựa vào đâu với tới được. Chỉ nên thử thấy Tánh, dầu chỉ một lần, thì suốt thông hết, cả đến những người chữ nghĩa dốt đặc. THẤY TÁNH TỨC LÀ THẤY PHẬT.

Những người không thấy Tánh, mải lo tụng kinh, niệm Phật, tinh tiến học hoài, đêm ngày tu tập, ngồi mãi không nằm,, cốt lấy cái học rộng, nghe nhiều làm Pháp Phật; những chúng sinh đó đích thực là người phỉ báng Phật.

Phật trước, Phật sau chỉ nói thấy Tánh. Muôn vật đều vô thường.

Nếu không thấy Tánh, mà rêu rao là được Chánh Giác, đó là người đại tội... [\[8\]](#)

Những lời nghị luận trên thực hết sức thâm sâu.

Những lời nói trên đã đủ làm bừng tỉnh để quý vị trực giác thấy được Chân Tâm của quý vị chưa.

Để kết luận tôi dùng bài thơ của Úc Sơn Chủ làm khi cười lừa qua cầu nhỏ, bị té, và sau đó giác ngộ được Chân Tâm của mình. Bài thơ đó như sau:

Ngã hữu thần châu nhất lỏa,	我有神珠一顆
Cửu bị trần lao cơ tỏa.	久被塵勞羈鎖
Kim triều trần tận, quang sinh,	今朝塵盡光生
Chiếu kiến sơn hà vạn đoá.	照見山河萬朵

Chuyển dịch:

Thần châu sẵn có nơi mình,
Bấy lâu bụi lấp ra tình âm u.
Sáng nay, bụi sạch trơn tru,

Chiếu soi vạn khoảnh, thiên khu sơn hà... [\[9\]](#)

Costa Mesa 3/18/1989.

CHÚ THÍCH

[\[1\]](#) Comme nous l'avons déjà indiqué, pour cette philosophie (le Mahâbhârata), le Nirvana consiste dans le Brahman. Il s'agissait de sortir du royaume changeant des guna's pour arriver à l'être même, au Brahman, il fallait abandonner le moi, gagner, par les exercices ascétiques des Yogin's, l'illumination soudaine: "Ce n'est pas moi qui agis, lorsque je vois, entends, sens, mange, etc."; il fallait devenir un témoin désintéressé, (kutastha), se plonger dans l'être sans qualité = sans guna. "Atteindre le Nirvana" et "devenir Brahman" sont identiques... Ces deux expressions signifient quitter le monde périssable et agissant des samskara (sensibilité) et retrouver son être éternel, 'atman', dans le Brahman. Or "déjà dans cette vie, le Brahman atteint, dans le Nirvana, 'à la clarté dévoilée intérieure. Seul, un voile léger sépare encore de la jouissance parfaite de l'être. Ce voile, c'est l'existence corporelle, attachée d'une façon tout extérieure à l'homme perfectionné (siddha). La mort enlève jusqu'à ce voile et le Brahman rayonne de nouveau dans la clarté parfaite de l'être pur".

J. Dahlman, Nirvana, p. 68 s. La vie future d'après le Madzêisme, p.373-374.

... Lorsque le bouddhiste appelle son idéal, son Nirvana, "le non-créé", "l'infini", "l'éternel", "sans forme", "l'invisible", cela ne s'explique que par le fait que toute cette conception a été empruntée à un système métaphysique, le Brahman, l'Atman; ils ont été en effet attribués au Brahman dans le Brhad-ârynyaka- upanishad et le Chandogya-upanishad longtemps avant d'être employés comme des synonymes du Nirvana bouddhiste... La vie future d'après le Madzêisme, p. 362.

... Le Nirvâna avait signifié l'union avec le Brahman (tat tvam asi "tu es cela"), avant d'être prêché par Gautama comme la délivrance pure et simple sans but positif, sans préoccupation métaphysique...

Ib. p. 363.

[2] Đường Thích Tuệ Hải viết: «Phật thị tâm tác. Mê nhân hướng văn tự trung cầu; ngộ nhân hướng tâm nhi giác. Mê nhân tu nhân đãi quả; ngộ nhân liễu tâm vô tướng. Mê nhân chấp vật thủ ngã vi kỷ; ngộ nhân Bát Nhã ứng dụng hiện tiền. Ngu nhân chấp không, chấp hữu sinh trệ; tuệ nhân kiến tính liễu tướng linh thông. Kiền tuệ biện giả khẩu bì; đại trí thể liễu tâm thái. Bồ Tát xúc vật tư quang; thanh văn phạ cảnh muội tâm. Ngộ giả nhứt dụng vô sinh; mê nhân hiện tiền cách Phật.»

Đường Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang dịch; Vô Thích Đình Phúc Bảo Trọng hõ chú Tâm Kinh Tường Chú, Thượng Hải, Trung Hoa Dân Quốc 67, tr. 7a.

[3] Bản Tính thị Phật. Ly Tính vô biệt Phật. Hà danh Ma Ha. Ma Ha thị đại. Tâm lượng quảng đại, do như Hư Không, vô hữu biên bạn, diệt vô phương viên, đại tiểu; diệt vô thanh hoàng xích bạch; diệt vô thượng hạ trường đoản; diệt vô sân vô hỷ; vô thị vô phi; vô thiện vô ác; vô hữu thủ vĩ; chư Phật sát độ; tận đồng Hư Không... lb. 5a.

[4] Thiện tri thức, phàm phu tức Phật; phiền não tức Bồ Đề. Tiền niệm mê, tức phàm phu; hậu niệm ngộ, tức Phật. Tiền niệm trước cảnh, tức phiền não; hậu niệm ly cảnh, tức Bồ Đề. lb. tr. 5a.

[5] Xem Thiền Luận, Tuệ sỹ dịch, quyển trung, tr. 78-80.

[6] Thiền Luận, quyển Trung, Tuệ Sỹ dịch, tr. 485.

[7] Thiền Luận, quyển Thượng, Tuệ Sỹ dịch, tr.352.

[8] Thiền luận, quyển Thượng, Tuệ Sỹ dịch, tr. 372-375.

[9] Thiền luận, quyển Trung, tr. 300.

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 10

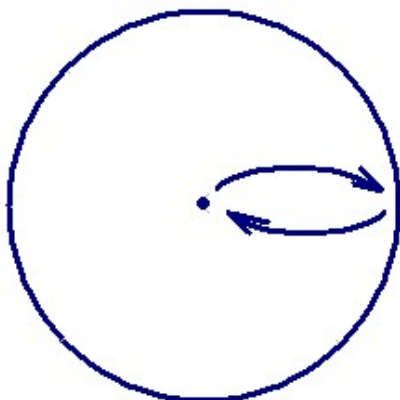
RA ĐỜI, VÀO ĐẠO

Càng ngày tôi càng trông tỏ hai nẻo đường, mà nhân loại bắt buộc phải băng qua:

1. Nẻo đường hướng ngoại: để thích ứng với hoàn cảnh.
2. Nẻo đường hướng nội: để tiến hóa; để đắc Đạo, phối Thiên.

Nẻo đường 1, tôi gọi là Âm Lộ, vì càng ngày nó càng tiến vào hôn trầm, ám muội.

Nẻo đường 2 là nẻo đường tiến vào tâm linh, sẽ đưa đến giải thoát con người. Tôi gọi con đường này là Dương Lộ, vì càng ngày nó càng tiến tới ánh sáng, tới quang minh.



Hai nẻo đường trên người Trung Hoa xưa đã đề cập đến:

Nơi đầu quyển Kỳ Môn Độn Giáp, ta đọc thấy: «Âm Dương thuận nghịch bất đồng đồ.» 陰陽順逆不同途 (Âm Dương xuôi ngược khác đường nhau).

[Chương 33 Trung Dung](#) viết:

«Thơ rằng:

Gấm mặc trong, ngoài phủ áo sa,

Là vì ngại gấm đầy hoa lòe loẹt.

Nên đạo quân tử ám nhiên, ẩn ước,

Sau dần dần mới sáng rực mãi lên.

Đạo tiểu nhân mới ngó ngó là đèn,

Nhưng càng ngày càng tối đen tối sẫm...»

Nẻo đường hướng ngoại suy cho cùng trở trêu thay lại là nẻo đường của các đạo giáo công truyền trên thế giới. Phẩm chất của các đạo giáo công truyền, của các «NGOẠI ĐẠO» này là những phẩm chất ngoại tại: Thượng thần ngoại tại, chân lý ngoại tại, luật lệ ngoại tại, quyền uy ngoại tại, thưởng phạt ngoại tại, đền đài miếu mạo ngoại tại, kinh sách ngoại tại, định luật nhân sinh toàn là những qui ước ngoại tại.

Những người đã bước chân vào con đường này dần dần bị cấm suy, cấm nghĩ, cấm so sánh, càng ngày càng bị «viễn cách chỉ huy» (remotely controlled), và dần dà trở thành những hình nộm trên sân khấu đời... mang danh đi đạo, mà suốt đời chẳng biết thế nào là đạo.

Con người được đổ vào những khuôn sáo mà xã hội đã tạo dựng nên. Những khuôn sáo này chính là chiếc giường cố định của Procruste. Ai lùn, ai ngắn thì kéo cho xương khớp lìa tan, miễn là phải vừa với khổ giường; ai dài, ai lớn, thì chặt bớt đi cho ngắn lại. Đi vào con đường này, chỉ thấy toàn là kỷ luật, còn tự do, hạnh phúc chỉ là những danh từ hảo, hữu danh vô thực.

Những đạo giáo công truyền này hết sức khác biệt nhau, nhưng đều được giảng dạy cho con người từ lúc ấu thơ, từ khi còn ấu trĩ. Chính vì đối tượng của chúng là con người ấu trĩ nên dĩ nhiên chúng cũng phải ấu trĩ.

Suy kỳ cùng, chúng cũng có ích cho nhân loại, vì chúng đóng góp nhiều vào công cuộc giữ gìn an ninh trật tự xã hội, giúp con người đối xử hằn hoi với con người, giúp con người ăn ngay ở lành, ít là trên hình thức bên ngoài, và theo tầm nhìn lối nghĩ của các giáo hội.

Theo đạo giáo công truyền cũng là một cách thích ứng với ngoại cảnh, và cũng thỏa mãn phần nào niềm khao khát siêu nhiên của con người.

Con đường thứ hai, là con đường hướng nội, là con đường giải thoát thực sự, mà Ấn Độ xưa đã dùng những tiếng như là Yoga, Moksa, Kriya Yoga, mà ngày nay người ta dùng những tiếng như là Self-realization, hay God-realization (thực hiện tự tánh, thực hiện thiên chúa) v. v...

Phẩm chất của đạo giáo mật truyền này – một Nội Giáo duy nhất của nhân quần – là phẩm chất nội tại: Thượng thần nội tại, chân lý nội tại, luật lệ nội tại, quyền uy nội tại, thưởng phạt nội tại, kinh sách nội tại, đền đài miếu mạo nội tại: Thượng thần chính là Căn Nguyên con người, Nguồn sinh con người; kinh sách, lẽ luật chính lương tâm con người; tất cả đều là thiên nhiên, vĩnh cửu. Đền đài chính là thân tâm con người. Con người được khuyến khích suy tư, khuyến khích tìm cầu, khuyến khích thoát khỏi những gì tù túng, trói buộc thân phận con người. Nó có mục đích giúp con người vươn vượt lên trên thân phận con người, trở thành thần minh, ngay từ khi còn ở gian trần này, hưởng hạnh phúc tâm linh ngay từ khi còn ở gian trần này: Thực vậy, muốn biết mình chứng đạo hay không chỉ cần kiểm điểm xem mình có được hạnh phúc thực sự hay không, quang minh chính đại hay không, tiêu sái hay không, hồn nhiên hay không.

Vì nó không đòi hỏi con người phải sống cố định theo những khuôn khổ gian trần nào, mà chỉ đòi hỏi phát huy những khả năng vô biên vô tận sẵn có nơi mình, thực hiện tinh hoa còn tiềm ẩn nơi mình, nên con người càng ngày càng cảm thấy mình có thể triển dương, tiến hóa vô biên tận.

Loại đạo giáo này dành cho những tao nhân, mặc khách, những tâm hồn cao siêu, khoáng đạt. Con người thường chỉ tìm ra được Nội Giáo này lúc đầu đã hoa râu, lúc tuổi đã khoảng 40, và thường là có may mắn gặp được chân sư chỉ dạy.

Những đạo giáo công truyền ngày nay có rất nhiều. Nguyên Thiên Chúa Giáo cũng có vô số giáo phái.

Ngoài ra chúng ta còn có Phật giáo, Ấn Giáo, Bà La Môn giáo, Hồi giáo.

Mới nhìn, ta thấy chúng hết sức khác nhau. Nhưng suy nghĩ thêm một chút, ta thấy chúng rất là giống nhau.

1. Trước hết chúng là đạo giáo của đại đa số quần chúng. Đạo nào cũng hãnh diện vì có hàng triệu triệu tín đồ.

2. Đạo nào cũng có đền đài miếu mạo.

3. Đạo nào cũng có một vị Thượng thần, hay nhiều vị thần; nhiều vị Phật, hay nhiều vị thánh để ca tụng, tôn thờ, hương hoa cúng quả.

3. Đạo nào cũng có những nghi lễ để hành, những kinh để đọc, những bài ca để hát, cũng xì xụp van vái.

4. Đạo nào cũng đòi hỏi sự đóng góp của giáo dân: xem lễ, dự lễ, cầu kinh chung, góp công, góp của.

5. Đạo nào cũng thường có những lễ nghi đặc biệt để đánh dấu các thời điểm quan trọng của cuộc đời như: tử, sinh, quan, hôn, tang, tế v.v...

6. Đạo nào cũng tạo ra những thiên đường riêng, những địa ngục riêng, và cũng có những vị thánh thần, hay những yêu ma, quỷ quái, đầy nhóc trong đó. ở thiên đường thì ca hát, ở địa ngục thì khóc than. Cả ở hai nơi, cuộc sống đều vô vị, vô ý nghĩa như nhau.

7. Đạo nào chung qui cũng cốt là để thờ TRỜI, thờ ALLAH, thờ PHẬT.

Tất cả những đạo giáo trên đều có giáo trình, giáo sử, và theo đà thời gian cũng có thăng trầm, và rồi ra cũng có thể có sinh, có diệt.

Có điều lạ là đạo nào cũng cho mình là Chân đạo, còn đạo khác là tà đạo, là ngoại đạo, mặc dầu chính bản chất của mình vốn là tà đạo, là ngoại đạo: tà đạo vì không nhìn ra được chân bản thể của con người, chân bản thể của vũ trụ, chân giá trị của con người, mục đích chân chính của cuộc tiến hóa quần sinh; ngoại đạo, vì chỉ biết những lễ nghi hình thức hời hợt bên ngoài, chạy theo những gì phù phiếm, phiến diện bên ngoài, mà ù cạc về những điều trọng yếu, những lý sự tiềm ẩn bên trong vũ trụ và con người.

Từ năm tôi 36 tuổi, tôi bắt đầu tìm ra được con đường nội giáo:

– Tôi cảm nghiệm một cách mãnh liệt rằng con người có Thiên tính.

– Tôi xác tín rằng con người phải đi vào tâm mà tìm Đạo. tìm Trời.

– Con người có giá trị vô biên và có những khả năng vô biên, vô tận, cần được khai thác.

– Con người vì có hai phương diện nội ngoại, hằng biến, nên có nhiều loại bốn phận:

a. Thích ứng với ngoại cảnh, khai thác ngoại cảnh, để sống một cuộc đời vật chất sung sướng, khỏe mạnh, thoải mái.

b. Ăn ở cho xứng đáng với danh nghĩa con người, có một đời sống cá nhân, gia đình, xã hội, quốc gia, quốc tế hẳn hoi trật tự trong một bầu không khí, tương ái, tương kính, tương thân, tương trợ.

c. Vươn vượt lên trên thân phận con người, thoát vòng kiềm tỏa của không gian thời gian, của biến thiên, ảo hóa, để sống một cuộc đời thần linh, siêu tuyệt.

Đại Đạo Tâm Linh này chỉ có một mục đích duy nhất là THÀNH PHẬT, THÀNH TRỜI, THÀNH THẦN, chứ không chủ trương LẠY TRỜI, LẠY PHẬT, LÀM TÔI TỐ CHO TRỜI, CHO PHẬT.

Nó không có lễ nghi, hình thức, nó không chủ trương xì xụp van vái, mà chỉ có chủ trương sống với mọi người, với quần sinh vũ trụ, thế nào cho hay, cho phải, chỉ chủ trương tương kính, tương ái, tương thân, và hợp sức cùng nhau cải thiện ngoại cảnh, tổ chức gia đình xã hội, quốc gia cho ngày một thêm hoàn mỹ. Chưa thực hiện được một cuộc sống cá nhân và cộng đồng lý tưởng, chưa lời công trình...

Nó chỉ có một mục đích duy nhất là giúp con người tìm cho ra cái bản chất thần linh siêu tuyệt nơi mình. Chúng ta muốn gọi cái Bản thể thần linh ấy là gì cũng được: Là Tuyệt đối, là Chúa, là Allah, là Oum,

là Brahman, là Atman, là Chân Như, là Đạo, là Nhất, là Hư, là Vô, hay là Không. Danh hiệu không cần, nhưng đừng bao giờ quên nó, xa lìa nó, chối bỏ nó...

Cũng nên nhận chân rằng con đường đi vào nội tâm mà tìm Đạo, tìm Trời là một con đường có thực, nhưng rất ít người tìm ra.

Không tìm ra được, vì nhiều lý do:

1. Con người đã bị thôi miên, bị nhồi sọ từ tấm bé bằng cái đạo công truyền sẵn có ở xã hội bên ngoài.
2. Lười biếng không chịu tìm cầu. Sống phù phiếm, không biết trầm tư mặc tưởng.
3. Không có căn cơ, hay chưa có cơ duyên.
4. Cho rằng đi vào tâm để tìm Đạo, tìm Trời là điều không tưởng.
5. Cái đạo cao siêu này thường chỉ truyền thụ cho những người thực tâm tha thiết tìm cầu, chứ không vơ bèo, gạt tép, truyền dạy ẩu tả.

Huyền thoại Ấn Độ có ghi: Xưa kia mọi người đều là thần minh. Nhưng vì ăn ở bất xứng, lạm dụng danh tước đó, nên Tối Thượng Thần Brahman nhất định cất bản chất thần minh ra khỏi con người. Nhưng đem bản chất thần linh đó ra rồi, sẽ đem dấu cất nơi đâu. Chúng thần bàn tới, bàn lui, đề nghị dấu trên đỉnh non cao, hay chôn trong lòng đất, hay thả chìm đáy biển. Thượng Thần Brahma nói dấu dấu chỗ nào bên ngoài con người cũng đều không ổn, vì một ngày nào đó, con người sẽ tìm lại được, chỉ bằng đem dấu vào một chỗ kín đáo nhất mà không bao giờ con người có thể nghĩ tới mà đi tìm, đó là dấu ngay ở chính giữa lòng sâu tâm hồn con người... [1]

Mặc dầu các vị giáo chủ đã cố giảng dạy rằng Chúa, rằng Trời, rằng Nước Trời ở ngay trong ta, nhưng chẳng có ai tin. Chẳng những thế lại cho rằng tin như vậy là lầm lẫn lớn. Thật đáng buồn thay! [2]

Từ đây sắp xuống tôi sẽ bàn về mục đích cuộc đời, về cái nhìn siêu tuyệt của những bậc thượng trí thượng nhân từ cổ chí kim, không phân biệt đông tây, về Nội Giáo mật truyền của thiên hạ.

Thực ra, từ trước đến nay, dù nói xa, nói gần, tôi vẫn thường đề cập đến cái Đại Đạo tâm truyền ấy, khi thì tôi gọi đó là Đại Đạo, khi thì tôi gọi đó là Tinh Hoa các tôn giáo, khi thì tôi gọi là đạo Huyền Đồng. Cái Đạo này thực ra nó đã tiềm ẩn sẵn trong lòng mọi người, tôi chỉ muốn khơi động nó lên, chứ thực ra nó đã có từ muôn thuở.

Cái Đại Đạo này bắt đầu có từ khi mà Bản Thể vô biên tế của vũ trụ này bắt đầu phóng phát, tán phân, bắt đầu hình hiện thành quần sinh vũ trụ.

Khi đã phóng phát, tán phân thành quần sinh vũ trụ này rồi, thì Đại thể vô biên, linh minh huyền diệu ấy lại tiềm ẩn sẵn trong lòng sâu của vũ trụ, quần sinh và của con người.

Như vậy vũ trụ, quần sinh, và con người có hai bình diện:

– Một là bình diện Bản thể, duy nhất bất khả phân, thường hằng vĩnh cửu, siêu việt, tuyệt đối. Tùy cung cách trình bày, cảm nghĩ của các bậc thánh hiền, mà Bản Thể ấy mang nhiều danh hiệu: Hư, Vô, Vô Cực, Thái Cực, Chân Tâm, Chân Như, Thượng đế, Allah, Trời, Jehovah, Elohim, Adonai, Ahura Madza, Brhman, Atman, Niết Bàn, Nước Trời v.v...Đó cũng là Cõi Thiêng, siêu sinh tử, siêu không gian, thời gian...

– Hai là bình diện Hiện Tượng, hình tướng biến thiên, đa tạp, lệ thuộc vào vòng hình danh, sắc tướng, không gian, thời gian, vòng duyên nghiệp, sinh tử, luân hồi, có danh mà không có thực, phù du, hư ảo,

như những áng mây bồng bềnh trên khung trời thăm, hay như những bọt bèo biến hiện trên mặt trùng dương vô biên, vô tận. Đây là thế giới của cá nhân, cá tính, của những gì vô minh, của những gì hư ảo. Đây là «Nước thế gian», theo danh từ Tân ước; hay Cõi Tục, hay hồng trần tục lụy, bể khổ bến mê, nói theo kiểu Á Đông.

Khi đã nhìn tỏ được hai phương diện này, tự nhiên một câu hỏi được nêu lên: Giữa cái Khổ và cái Lạc, cái Biến và cái Hằng, cái Giả và cái Chân nói trên, ta sẽ chọn cái gì?

Dĩ nhiên là ta phải chọn cái gì là Thường Hằng, vĩnh cửu, cái gì là Chân thực, cái gì là Quang Minh Chính Đại, cái gì là Lý tưởng.

Tất cả những phương tiện dẫn từ Phù Sinh, đến Trường sinh, từ Hiện Tượng tới Bản Thể, đó gọi là Đại Đạo, vì nó là con đường duy nhất, mà nhân loại bắt buộc phải băng qua để tiến tới trường sinh vĩnh cửu.

Các đạo sư Ấn Độ là những người có công đi tiên phong trong công cuộc tìm Đạo, tìm Trời nói trên. Bộ Veda, bộ Upanishads, bộ Bhagavad Gita là những bộ kinh cổ xưa đã cho ta rất nhiều chi tiết về con đường thành chân, chứng thánh đó. Ấn Độ, ngay cả bây giờ vẫn còn có những đạo sư, những kỳ nhân đóng vai hướng đạo thế giới trên con đường tâm linh... Nói thế không có ý nói rằng chỉ có Ấn Độ giáo mới có nhiều vị thánh hiền. Nếu chúng ta chịu tìm cầu, thì đâu đâu cũng gặp những bậc siêu nhân như trên. Đọc Đạo Tạng của Lão Giáo, khảo các Mật Tông ÁSu Châu như Kabala, Free-Masonry, Rosicrucianism, Theosophy, Gnosticism, Neo-Platonism, Transcendentalism, ta thấy tràn đầy những tư tưởng đó...

Chúng ta sẽ chứng minh điều đó sau đây.

Khi một con người tiến từ Phù Sinh lên tới Trường Sinh, từ Hiện Tượng vào tới Bản Thể, thì sự kiện ấy được mệnh danh là:

- Giải thoát.
- Nhập Niết Bàn.
- Phối Thiên.
- Đắc Đạo.
- Trở thành Atman-Brahman.
- Thực hiện Thượng đế (God-realization).
- Thực hiện Tự Tính; thực hiện Đại Ngã (Self-Realization).

Cuộc tiến hóa này, mỗi một người đều phải thực hiện lấy. Một kiếp chưa xong, thì tiếp tục tiến hóa trong nhiều kiếp. Các vị Giáo Chủ xưa nay chỉ là những vị tiên phong, những bậc dẫn đạo, chứ chẳng ai cứu rỗi nổi ai...

Vũ trụ này đều được chi phối bằng những định luật vĩnh cửu.

Như vậy, mục đích công cuộc tu trì là:

– Tìm cho ra những định luật vĩnh cửu của đất trời để mà theo mà giữ. Ta có thể gọi đó là GIỚI, GIỚI LUẬT, hay LỄ, hay Ý CHÚA.

– Tìm ra con đường, tìm ra cách để thoát vòng không gian, thời gian, thoát vòng biến thiên. Con đường đó, Bà La Môn gọi là Kriya Yoga (Con đường thực hiện Thượng đế), là Yoga mà ta thường gọi là Thiền, là Thiền Định.

– Thiền là tham thiền là mài miệt suy tư về Bản thể siêu tuyệt, về Thiên Tính, Phật tính của mình, để

luôn cảm thấy mình chẳng hề rời xa Đạo, xa Trời.

Định là thu thần định trí, là thu nhiếp tâm linh về một điểm. Đó là Chân Tâm, đó là Điểm Khởi Nguyên đã tung tỏa ra thành vũ trụ, và con người, và đó cũng là Điểm Hội Tụ của mọi biến hóa, và là Cùng Đích của vòng Càn Khôn sinh hóa của muôn loài.

Thiền định để phát ra đại trí, đại huệ.

– Phát ra Đại Trí, Đại Huệ để nhìn tỏ Căn Nguyên và Cùng Đích của Vũ Trụ, Quần Sinh và của Con Người.

Mục đích tối hậu của Giới Định Huệ là thể nhập với Bản Thể của vũ trụ.

Như vậy, tôi đã giải nghĩa lại ba chữ GIỚI, ĐỊNH, TUỆ của Phật giáo, cũng như của Bà La Môn, và của Thánh Hiền Đông Tây, kim cổ.

Nhưng Yoga, hay Thiền, hay Đơn Đạo, thực ra có những mục tiêu hết sức đa tạp:

– Mục tiêu tối hậu của nó là giúp con người sống phối hợp với Đạo, với Trời. Nhưng nó cũng có những mục đích gần gũi hơn, nhãn tiền hơn, chẳng hạn như là:

a. Giữ gìn sức khỏe bằng cách:

- Ở nơi trong sạch.
- Ăn uống thanh đạm.
- Động công (physical exercises: tập thể dục) (nhất là phía Lão giáo).
- Ấn Ma (Massage) (Lão giáo)
- Yết tân (Nuốt nước bọt) (Lão)
- Khí công: (Điều hòa hơi thở).
- Hoặc điều hòa «phàm tức» (thở điều hòa bằng phổi).
- Hoặc vận «chân tức» (vận chân khí qua hai mạch Nhâm, Đốc).
- Hoặc «đỉnh tức» (ngưng thần tụ khí nơi não thất 3, tức Nê Hoàn Cung).

b. Luyện trí bằng cách:

- Điều chế tư lự.
- Mài miệt suy tư về một vấn đề gì nhất là để tìm cho ra Chân Bản Thể, thân thể và định mệnh con người.

c. Luyện tâm, bằng cách:

- Chế ngự thất tình, lục dục.

d. Luyện thần bằng cách:

- Tập trung thần trí.
- Đại định, nhập vào Đại Thể vũ trụ.

Tóm lại người thường sống trong loạn lạc, hỗn tạp.

- Hành động hỗn loạn, thân thể bất an.
- Loạn tư, loạn lự: Suy tư hỗn loạn.
- Tình cảm hỗn loạn: hốt hỉ, hốt nộ, yêu cuồng sống vội, phóng túng vô độ.

Các Yogi, các đạo sư thời sống an bình, trật tự, tĩnh lặng.

- An tọa.
- Điều tức.
- Tâm bình, khí hòa, điền đạm, hư vô.
- Hư tâm, vô niệm.

Đi sâu vào đời sống các đạo sĩ, ta còn thấy một hiện tượng lạ lùng sau:

1. Mới đầu, họ thở bằng mũi, bằng phổi, thở điều hòa. Phương pháp thở này gọi là «phàm tức» (lối thở của kẻ phàm phu).

2. Vận Chân Khí qua hai mạch Nhâm, Đốc. Lúc này thì hơi thở qua phổi giảm đi, và có thể đình lại. Cả Yoga Ấn Độ, cả Lão giáo đều đề cập đến các phương pháp này. Huỳnh Nguyên Kiệt 黃元吉 có câu: «Phàm tức đình, nhi chân tức hiện» 凡息停而真息現 : Phàm tức (lối thở bằng mũi) có ngưng, thì chân tức (lối thở bằng xương sống) mới hiện.

3. Cuối cùng là «đình tức» 停息 (ngừng thở bằng phổi, ngừng vận động chân khí), sau khi đã vận được Thần, Khí tụ về Nê Hoàn cung. Người xưa gọi thể là đại định, là thai tức (cách thở của thai nhi khi còn trong bào thai).

Nhập đại định đối với người xưa tức là:

- Nhập vào Đại Thể của vũ trụ.
- Trở về với Chân Nhất.
- Thoát vòng hiện tượng biến thiên.
- Thoát vòng không gian thời gian.
- Siêu nhân, hợp Thiên.
- Phối Thiên.
- Đắc Đạo.
- Nhập Niết Bàn.
- Giải Thoát.
- Trở thành Chân Nhân. [\[3\]](#)

Vì trọng tâm của Đại Đạo nói trên là trở thành con người toàn diện, là tìm cho ra những định luật đất trời mà theo, mà giữ; tìm cho ra những môi trường thuận tiện mà sinh sống, cho nên người theo đại đạo:

- Tìm những nơi có không khí trong lành mà sinh sống.
- Những nước bình trị mà cư trú.
- ăn uống thanh cảnh, giữ gìn sức khỏe.
- Sống điều độ, mực thước, không làm gì quá mức, quá lạm.
- Giữ cho óc chất quang minh.
- Giữ cho tâm hồn tĩnh lặng.
- Giữ cho tinh thần thanh sáng.

Họ thích những nơi tịch mịch, như những lùm cây, những núi non hữu quạnh, hay những phòng ốc

thang vắng, vì ở những nơi đó, tâm thần họ đỡ bị tản lạc, và sự hòa đồng với Trời, với Đạo dễ dàng hơn. Cũng có người chủ trương rằng có những linh địa, thánh địa như Thiên Thai, Nga Mi (Tàu), Tarakeswar (Ấn Độ), hay Hi Mã Lạp Sơn có thể phả ra những làn sóng điện giúp con người trở nên thanh sáng, để xuất thần.

Họ muốn sống lại bằng thân ánh sáng của Bản Thể, nên cố gắng rũ bỏ cái thân «từ điện» của hiện tượng. Thân «từ điện» là thân có yêu có ghét, có chấp, có cầu. Nên muốn rũ bỏ được thân «từ lực», phải hoạt động trong vô chấp, vô cầu, phải sống vượt lên trên yêu ghét thường tình. Thân «từ lực» chính là vọng tâm, vọng ngã, luôn luôn sống trong vòng nhân duyên, duyên nghiệp, luân hồi. Người xưa, khi viết các chữ DUYÊN 緣, chữ TRIỀN 纏, chữ PHƯỢC 縛, đều có bộ TI 糸 là Tơ một bên. Tơ đây thực ra không phải là tơ tằm mà là tơ duyên từ điện, phát ra những từ trường, từ lực, từ tuyến. Những từ tuyến, từ lực, từ trường nói trên chính là những sợi dây kiên cố giam hãm tâm linh chúng ta. Rũ bỏ VỌNG TÂM, VỌNG NGÃ chính thoát khỏi từ trường của nhân quần.

Đứng về một phương diện khác, họ cũng cố tìm cách thoát vòng không gian, thời gian:

Muốn thoát vòng không gian thời gian, phải thoát khỏi những gì biến thiên, sinh tử.

Muốn vậy:

1. Phải sống vượt trên ngoại cảnh, bằng cách đóng khóa ngũ quan, để thoát ảnh hưởng của hình danh, sắc tướng, của ngoại cảnh, cũng như của ngũ quan.
2. Phải dừng những suy tư về những công truyện gian trần, thường hay có tính cách làm cho loạn trí. Thế là sống Vô Niệm.
3. Giữ cho tâm tư tĩnh lặng, hồn nhiên, không cho thất tình, lục dục tung hoành, thao túng.
4. Tập trung thần khí vào Nê Hoàn Cung. Người xưa gọi thế là Tam Hoa Qui Đỉnh, Ngũ Khí Triều Nguyên hay Nhập Đại Định.

Bốn phương cách này cũng na ná như bốn trạng thái Thiền mà Phật giáo đề cập.^[4]

Mục đích của Yoga là tìm cho ra Thượng đế nội tại.^[5]

Mircea Eliade gọi các các thiền sư xưa nay là «cái điểm hình học» (the geometrical point), để Trời người gặp gỡ, hòa hài với nhau.^[6]

Chữ «điểm hình học» trên làm tôi liên tưởng đến công trình suy khảo của tôi để tìm cho ra chỗ TRỜI NGƯỜI HOÀ HÀI (THIÊN NHÂN HỢP NHẤT) nơi con người. Lạ lùng thay trong đầu có một cung mà đạo Lão gọi là Động Phòng, Âu Châu gọi là Thalamus, mà Thalamus cũng có nghĩa là Động Phòng. Nhưng vì Thalamus là cái gì có thể thấy được, nên tôi lại đi tìm sâu hơn, và tôi đã tìm thấy rằng nơi chính trung đầu não con người có những động trống (ventricles), Đạo Lão gọi động chính giữa là Thiên Cốc hay Nê Hoàn Cung. Lão giáo cho rằng nơi ấy là nơi Thần trời đất ngự trị,^[7] Bà La Môn gọi đó là Liên Hoa Tâm (Sahasrara), hay Thiên Môn (Brahma-randhra Brahmagate).^[8] Mircea Eliade còn cho rằng; nếu nhìn bảy luân xa của con người, từ trên xuống dưới, thì thấy chúng hợp lại thành một Mandala duy nhất, mà Tâm Điểm chính là Brahmarandhra.^[9] Thiết tưởng không còn cách nào xác định Tâm Điểm của đầu não con người, tâm điểm tâm linh, tâm điểm vũ trụ chính xác hơn được nữa.

Cao Đài cũng gọi đó là Nê Hoàn Cung, Huyền Tẩn Môn, hay Thiên Môn.^[10]

Tuy nhiên cái «Tâm điểm» trong đầu não con người ấy không phải là ai cũng tìm được ra. Ngày nay,

vô số người tu trì vẫn còn đặt trọng tâm vào Hạ Đơn Điền nơi dưới rốn.

Thời Trung cổ, bên Âu Châu có «môn phái tu nhìn rốn» (Hesychasm). Họ chuyên tu nhìn rốn, trong khi kêu tên Chúa Jesus Christ, và họ cho rằng sau nhiều ngày đêm tu trì khổ hạnh như vậy, họ sẽ tìm ra «tâm sở» (the place of the heart), nơi chứa đựng mọi điều huyền diệu.^[11]

Trên đây tôi đã chứng minh:

– Đạo giáo nội tại có đường hướng hẳn hoi: Đó là hướng nội.

Chủ trương, đường lối, sự diễn biến của nó đều theo những định luật bất biến của trời đất, và luôn luôn được cảm nghiệm nơi mình. Tu đúng đường thì xác thân sẽ cường tráng, con người sẽ yên vui sung sướng, óc chất sẽ quang minh, tâm tư sẽ hòa hoãn, sáng khoái, lạc quan, tràn đầy nhựa sống.

– Đạo giáo nội tại vì là con đường của các vị hiền thánh đã băng qua, vì đã được chi phối bởi những định luật vĩnh cửu, nên khi hiểu rành rẽ về đại giáo nội tại này ta hiểu được tâm tư các vị giáo chủ, cách tu trì của quý vị cũng như lối sống thường nhật của các ngài. Có thể nói được rằng chúng ta đã được «tha tâm thông». Lát nữa chúng ta sẽ áp dụng những hiểu biết của chúng ta để soi rọi vào đời sống của ít nhiều vị giáo chủ.

– Đạo giáo nội tại có mục đích đưa con người đến chỗ phối thiên, thành Trời, thành Phật, thành Thần, nên bao giờ cũng chỉ có ít người theo nối.

– Nó đòi hỏi con người phải thành khẩn tìm cầu, ao ước vươn vượt, không cố chấp, không câu nệ, trọng kính chính mình, tin tưởng vào giá trị vô biên của mình, vào định mệnh sang cả của mình, tin thật rằng mình chẳng hề bao giờ lìa xa khỏi Hóa Công.

Đọc lịch sử Đức Phật ta thấy ngài đã thụ giáo với đại sư Arada Kalama về học thuyết tiền– Samkya (đại khái là phép nội quan quán chiếu, na ná như Phân Tâm Học ngày nay) tại Vaisali, và với đại sư Udraka Ramaputra về căn bản và mục đích của Yoga.^[12]

Chúng ta cũng đã thấy rằng chính nhờ thiền định trong 49 ngày dưới gốc Bồ Đề mà Ngài đã giác ngộ.

Trong quyển Đức Phật và Phật Pháp, của Narada Maha Thera, Phạm Kim Khánh dịch, nơi Chương 13, khi thuật lại đời sống hằng ngày của Đức Phật, tác giả ghi: «Đời sống bên trong là tham thiền nhập định và chứng nghiệm hạnh phúc Niết Bàn còn bên ngoài là phục vụ vị tha, và nâng đỡ phẩm hạnh của chúng sinh trong khắp thế gian.» (Sách trích dẫn, tr, 233).

Nếu Ngài chủ trương Niết Bàn đã sẵn có trong tâm linh con người, thì rõ ràng là ngài dẫn chúng ta vào Nội Giáo.

Chúa Giê Su với chủ trương: Nước trời ở trong anh em (Luke 17, 21), và khi đọc kinh chớ ra ngã ba đầu chợ, mà hãy vào buồng đóng cửa lại (Mat.6,6) hay không còn thờ Chúa ở núi này, hay ở Jerusalem, nhưng vì Chúa là Thần, nên phải thờ Ngài bằng thần (John, 4:22–24; thánh Paul khi dạy rằng Thần Chúa ở trong ta, ta là đền thờ Chúa (1 Cor.6, 19–20) rõ ràng là dạy chúng ta nội giáo: Tìm Chúa Đáy Lòng...

Đạo Lão với những chủ trương: «Thiên tại nội, nhân tại ngoại» 天在內人在外^[13] hoặc: «Ngoại du giả cầu bị ư vật, nội quan giả, thủ túc ư thân» 外游者求備於物 內觀者取足於身 (Đi ra bên ngoài, là cầu cạnh vào ngoại vật mới mong thành toàn; nội quan quán chiếu là thấy trong tâm có đầy đủ tất cả)^[14]

Trong Nam Hoa Kinh, ta thường thấy đề cập đến trạng thái «xuất thần, nhập định», mà tác giả gọi là Táng Ngã 喪我 (Sách trích dẫn, Chương 2, Tề vật luận, đoạn 1.)

Như vậy mục đích đạo Lão cũng cốt là chỉ vẽ cho ta nội giáo chân truyền.

Nho giáo với chủ trương:

«Cả vạn vật ở trong ta đó,
Quay vào ta, ta cố tinh thành.
Kiện toàn, hoàn thiện tinh anh,
Vui nào hơn được vui mình đang vui.» [\[15\]](#)

của Mạnh Tử; và:

«Quay vào ta mà tìm đạo ấy,
Tìm đáy lòng sẽ thấy chẳng sai,
Dẹp tan cám dỗ bên ngoài,
Căn lành sẵn có đồng thời khuếch sung.» [\[16\]](#)

của Trung Dung, rõ ràng là chủ trương nội giáo.

Có điều lạ là theo đà thời gian tất cả các đạo giáo lớn đều biến từ nội giáo chân truyền thành ngoại giáo công truyền, vì thấy rằng có làm như vậy mới có người theo!

Mới đầu tôi cứ tưởng rằng Nội Giáo Tâm Truyền là của Á Đông, nhưng càng ngày tôi càng thấy rằng từ cổ xưa không biết bao nhiêu là môn phái Âu Châu, và ngày nay cũng có rất nhiều giáo phái Âu Mỹ chủ trương nội giáo:

Dưới đây tôi xin đan cử một số giáo phái, triết phái, mật tông, mật giáo chủ trương NỘI GIÁO:

- Neo-Platonism (Tân Bá Lạp Đờ).
- Gnosticism (Giác Ngộ).
- Kabala (Mật tông, huyền học Do Thái).
- Free-Masonry (Tam Điểm).
- Theosophy (Thông Thiên Học).
- Rosicrucianism (Hồng Hoa Hội).
- Sufism (Bạch Y Phái của Hồi Giáo).
- Alchemy (Luyện đan phái – Nội đan phái).
- Trancendentalism (Siêu việt phái).
- Modern Gnosticism (Tân Giác Ngộ phái).
- The Ramakrishna Mission and Vedanta Societies.
- The Self– Realization Fellowship.
- The Maharishi Mahesh Yogi's Transcendental Meditation.
- International Sivananda Yoga Society.
- The International Society for Krishna Consciousness v.v...

Tôi không thể đi vào chi tiết các giáo phái này, nhưng đại khái họ cũng có những nét chính yếu mà tôi đã phác họa về Nội Giáo.

Tôi chỉ xin giới thiệu hai cuốn sách trong nhiều cuốn sách nói về các giáo phái trên:

1. Religious and Spiritual Groups in Modern America của Robert's Ellwood, Jr., Prentice Hall Inc., Englewood Cliff, New Jersey, 1973.

2. The Kingdom of The Cults của Walter R. Martin, Bethany House Publishers, Minneapolis. Minnesota 55438, 1982.

Mục đích tôi viết bài này, cốt là để chứng minh rằng con đường nội tâm chính là con đường chắc nhất, gần nhất để về với Đạo với Trời.

Chỉ có Nội giáo này mới đem lại giá trị siêu việt lại cho con người, giải thoát thực sự con người, đem lại hạnh phúc thực sự cho con người, và đồng thời cũng cho thấy sự thông minh siêu tuyệt sự sắp đặt siêu tuyệt của Trời, là đã dựng nên con người với những khả năng vô biên vô tận, đã chia sẻ cho con người chính Bản Thể mình, và đã cho con người thời gian vô tận, không gian vô tận, và những nguồn năng lực vô tận của vũ trụ để thực hiện sứ mạng sang cả của mình là biến trần ai tụy lụy thành thiên đường, biến con người ngày nay thành những con Trời, những Phật Tiên mai hậu. Thật là cao siêu vô cùng, đẹp đẽ vô cùng.

CHÚ THÍCH

[1] Herbert B. Puryear, Ph.D., Edgar Cayce Reflections on the Path, Bantam Books, Toronto, New-York, 1979, p. 13, 14.

[2] Luke, 17-21. 1, Cor. 6, 19-20.

[3] Trong cuốn Yoga, Immortality and Freedom của Mircea Eliade, Bolinger Series, Princeton, 1958, ta còn thấy những tiếng đồng nghĩa sau đây:

- Transcending the human condition, p. 4.
- Rebirth to a non-conditioned mode of being, p. 4.
- The true union of the human soul with God, p. 5.
- Moksa, Nirvana, Asamskrta..., p. 6.
- Absorbed (or reabsorbed) into the primordial substance, p. 9, 93.
- Final withdrawal from the phenomenal world, p. 96.
- Reintegration of the different modalities of the real in a single modality
- The undifferentiated completeness of precreation, the primordial Unity, p. 98.
- The divinization of man, p. 103.
- Return to the primordial unity, p. 109.
- Union of the soul with the Cosmic Soul, p. 141.
- Attain the unconditioned, p. 179.
- Emergence from time, p. 182.
- Entrance into the unconditioned, p. 182.
- Withdraw to the center of oneself, p. 193.
- Return to the Primordial Unity, pp. 45-46.
- Transcend the phenomenal world and pass into that non-conditioned and timeless state, p. 271.

- Transcend the opposites, p. 271.
- Coincidence of time and eternity, p. 271.
- Reconquest of the completeness that precedes all creation, p. 271.
- Regression to the undiscriminated state of the original Totality, p. 270.
- Coincidentia oppositorum, p. 272.
- Recover the «paradisial» state of primordial man, p. 272.

- [4] a. To purify the mind and the sensibility from «temptations» – that is, to isolate them from external agents; in short, to obtain a first autonomy of consciousness;
- b. to suppress the dialectical functions of the mind, obtain concentration, perfect mastery of a rarefied consciousness;
- c. to suspend all «relations» both with the sensible world and with memory, to obtain a placid lucidity without any other content than «consciousness of existing»;
- d. To reintegrate the «opposites,» obtain the bliss of «pure consciousness.»
- lb. p. 171.

- [5] Yoga through which divinity is found within, is doubtless the highest road.

Paramahansa Yogananda, *Autobiography of a Yogi*, Self-Realization Fellowship, 3880 San Rafael Avenue, Los Angeles, California, 90065, USA, 1981, p. 136.

- [6] Clearly, his (the yogin's) situation is paradoxical. For he is in life, and yet liberated; he has a body, and yet he knows himself and thereby is purusa; he lives in duration, yet at the same time shares in immortality; finally, he coincides with all Being, though he is but a fragment of it, etc. But it has been toward the realization of this paradoxical situation that Indian spirituality has tended from its beginnings. What else are the «men-gods» of whom we spoke earlier, if not the «geometrical point» where the divine and the human coincide, as do being and non-being, eternity and death, the whole and the part?

Mircea Eliade, *Yoga, Immortality and Freedom*, Bolingen Series, Princeton University Press, 1958, p. 95.

- [7] Đầu hữu Cửu cung trung hữu Nê Hoàn. 頭有九宮中有泥丸 (Kim Đơn Đại Thành Tập, tr. 4)

Nhân đầu hữu cửu cung, trung hữu nhất sở, danh viết Thiên Cốc, thanh tịnh vô trần, năng tương nguyên thần an trí kỳ trung, hào bất ngoại trì, tắc thành chân chứng thánh... 人頭有九宮, 中有一所, 名曰天谷, 清淨無塵, 能將元神安置其中, 毫不外馳則成真證聖 (Huỳnh Nguyên Kiết, *Lạc Dục Đường ngữ lục*, Chân Thiện Mỹ xuất bản xã, ấn hành, 1936, tr. 87.

- [8] The seventh center, the «thousand-petaled lotus» in the brain, is the throne of the Infinite Consciousness. In the state of divine illumination the yogi is said to perceive Brahma or God the Creator as Padmaja, «the One born of the lotus.» -- Paramahansa Yogananda, *Autobiography of a yogi*, p. 158n.

- [9] Dr. Vasant G. Rele, in analyzing the word Brahmarandhra, reminds his readers that the word randhra may as well be translated «cavity» as «hole». He, therefore, visualizes the Brahmarandhra not as an opening but as a cavity surrounded “by a chakra or plexus of a thousand branches, known as

sahasrara.

- [10] Xem Đại Thừa Chân Giáo, nơi các tr. 56, 61 (ấn bản cũ) hoặc 322, 432 (ấn bản mới.)
- [11] Cf. Mircea Eliade, *Yoga, Immortality and Freedom*, Bolingen, Princeton p. 63.
- [12] Asvaghosa, *Buddhacarita*, XII, 17ff. id. *Saundarananda*, XV-XVII; *Majjhima-nikaya*, I, 164 ff.
- [13] Nam Hoa Kinh, Chương 17, Thu Thủy, đoạn 1.
- [14] Liệt Tử, Xung Hư Chân Kinh, Ch.4, Trọng Ni đệ tứ, đoạn G. Xem Léon Wiegner, *Les Pères du Système Taoiste*, pp. 122–123.
- [15] Vạn vật giai bị ư ngã hĩ, phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên. 萬物皆備於我矣。反身而誠樂莫大焉。 – Mạnh Tử, Tận tâm chương cú thượng, câu 4.
- [16] Cái dục học giả ư thử, phản cầu chư thân nhi tự đắc chi, dĩ khứ phù ngoại dụ chi tư nhi sung kỳ bổn nhiên chi thiện. 蓋欲學者於此, 反求諸身而自得之, 以去夫外誘之私而充其本然之善。 – Trung Dung, Chương Nhất.

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 11

THÀNH CHÂN, CHỨNG THÁNH

Từ trước đến nay, chúng ta toàn bàn về lý thuyết, về phương pháp tu Chân chứng Thánh. Chương này sẽ đưa ra ít nhiều tiêu chuẩn để đoán định thế nào là Thánh Nhân, Chân Nhân. Nó cũng có mục đích bổ sung cho chương Con đường giải thoát trên đây.

Trước hết, tôi hiểu chữ THÁNH một cách rộng rãi hơn, siêu tuyệt hơn chữ 'thánh' mà dân gian thường hiểu. Đối với tôi, thánh là những người đã:

- đạt tới THIÊN TÂM.
- đạt tới TRUNG TÂM ĐIỂM hằng cửu của vũ trụ và của lòng người.
- ĐẮC NHẤT, ĐẮC THIÊN, ĐẮC ĐẠO.
- ĐÁO BỈ NGẠN; NHẬP NIẾT BÀN.

Tôi cũng thường hay gọi các vị Thánh, vị Tiên, vị Phật là những người sống 'huyền đồng, huyền hóa với đất trời', mà Âu Châu thường gọi là 'MYSTICS'.

– Tùy đạo giáo, mà THÁNH NHÂN có thể được gọi là Phật, là Chúa, là Tiên, là Chân Nhân, là ĐẠI GIÁC, ĐẠI NGỘ.

Tôi nảy ra ý tưởng viết chương này, khi đọc quyển Cosmic Consciousness của Richard Maurice Bucke, M.D., xuất bản lần thứ 1, năm 1901, và lần thứ 24 năm 1967. Lần xuất bản cuối cùng do New York, E. P. Dutton and Company, Inc. phát hành.

Bác sĩ Bucke, sinh năm 1837, là con một vị mục sư, gốc Anh quốc. Ông sinh ra được một năm thì gia đình di cư sang Canada. Cuộc đời thơ ấu và niên thiếu của ông hết sức là cơ cực. Khi ông lên bảy tuổi, mẹ chết; 17 tuổi, mẹ ghê chết. Sau đó ông bỏ nhà đi lang thang, là đủ nghề cực nhọc, như làm vườn, làm phu hỏa xa, làm nghề đi tìm vàng v.v... Năm 20 tuổi, đi lên núi tìm vàng, bị lạnh, suýt chết còng. Tuy được cứu sống, nhưng bị cưa hoàn toàn một chân, và một phần chân còn lại. Ông khổ công học tập, và nhờ một số tiền do mẹ để lại, ông vào trường thuốc năm 21 tuổi, và năm 26 đỗ bằng bác sĩ y khoa. Tuy là một bác sĩ, nhưng ông lại rất thích thơ, thích triết. Ông tự học tiếng Pháp, tiếng Đức, để đọc các triết gia Âu Châu. Một buổi tối mùa xuân, 1872, khi ấy ông 35 tuổi, ông cùng 2 người bạn họp nhau đọc thơ của Wordsworth, Shelly, Keats, Browning, và Whitman. Nửa đêm, khi chia tay, ông đánh xe ngựa ra về. Trên đường trường, khi còn đang say sưa với những lời thơ, bỗng nhiên ông như có một làn mây màu lửa bao quanh. Thoạt tiên ông tưởng là có cháy ở đâu đây trong tỉnh, nhưng sau mới biết là ánh sáng đó tự trong mình ông phát ra. Ông tả rằng ánh vinh quang của Brahman đó tuy là như điện xẹt trong giây phút, nhưng đã soi sáng cho suốt đời ông sau này. Một chút hồng ân của Thượng đế khi ấy đủ làm cho đời ông từ đó như vẫn hưởng được dư vị của thiên đường. Sau đó ông bắt đầu viết sách để mô tả lại sự giác ngộ của ông. Quyển sách đầu tiên của ông ra đời năm 1877 nhan đề là Man's moral nature (G.P.Putnam & Sons, New York); quyển thứ hai chính là quyển Cosmic Consciousness, ra đời năm năm 1901. Đêm ngày 19 tháng Hai,

1902, ông cùng vợ đi ăn tiệc ở nhà bè bạn về, vì đêm đó trời đầy sao, nên trước khi đi ngủ ông ra ngoài hiên ngắm sao một lần nữa. Ông trượt chân vì một tảng đá băng, và ngã đập đầu vào hiên nhà, chết lập tức (Xem chương đầu sách: The man and the book).

Quyển sách của ông đã được Triết gia William James, giáo sư triết học Đại Học Harvard, và P. D. Ouspensky, một triết gia Nga Xô, hết sức ca ngợi.

Đọc sách của ông, biết ngay ông cũng là một bậc đại giác, đại ngộ. Ông dựa vào chứng nghiệm tâm linh của mình, dựa vào những dữ kiện lịch sử, khoa học, tâm lý, đạo giáo để tìm cho ra những nét chính yếu, để có thể minh định được ai là những người đã thành chân chứng thánh. Tôi mượn sách này tại thư viện Huntington Beach, dưới ký hiệu 126 BUC. Đó là một cuốn sách nên đọc, cho nên nhân tiện, tôi giới thiệu nó với các độc giả.

Sau đây tôi toát lược tư tưởng của Bucke, và sẽ góp ý với Bucke.

– Tuy cha ông là mục sư, nhưng từ bé, ông không chấp nhận giáo lý của Giáo Hội. Ông coi Chúa Jesus chỉ là một người giác ngộ, cao cả. Ông không tin con người có thể bị phạt đời đời (tr. 8).

– Ông cho rằng trần gian này phải trải qua 3 cuộc cách mạng:

Trước hết là **Cách Mạng Kỹ Thuật**.

Thứ đến là **Cách Mạng Xã Hội** để quân bình hóa kẻ giàu, người nghèo.

Sau hết là cuộc **Cách Mạng Tâm Linh**, khiến con người từ thân phận một con người phạm tục, sẽ đạt Thiên tâm mà ông gọi là Cosmic Consciousness, để thành Chân, chứng Thánh (tr. 4).

Thánh đường, thánh thất, hàng giáo phẩm sau này sẽ không còn là cần thiết, con người sẽ trực tiếp tiếp xúc với Thượng đế bằng tâm linh mình (tr. 5).

Richard M. Bucke nhận định rằng con người có ba phần.

– Con người cảm giác, tri giác, mà ông gọi là Simple Consciousness.

– Con người tâm tư mà ông gọi là Tư Tâm (Self Consciousness).

– Con người siêu tuyệt, có linh tri, linh giác mà ông gọi là

Vũ Trụ Tâm (Cosmic Consciousness) (Xem sách trích dẫn trang 1– 18; nhất là trang 1– 2).

Theo ông, Vũ Trụ Tâm, nói theo từ ngữ Công Giáo, đó chính là Đấng Cứu Thế, đấng Christ nội tại trong mỗi con người (sách trích dẫn tr. 6).

– Đối với ông, Chúa, Phật, hay Thánh, hay Tiên là những người đã đạt tới Vũ Trụ Tâm nơi con người, hay đã có Thượng Đế sống động, linh hoạt trong tâm hoàn mình (tr. 147).

– Bucke cho rằng Vũ Trụ Tâm, đối với Chúa Jesus, là 'Nước Chúa', 'Nước Trời' (kingdom of God); đối với Paul, đó là Đấng Christ nội tại, hay Thần Chúa; Dante gọi đó là Béatrice (Making happy = Nguồn hạnh phúc); Balzac gọi là «Specialism» (Toàn giác) [1]; Phật gọi đó là Niết Bàn (Nirvana). [2]

– Con người có thể từ Tư tâm mà đạt tới Thiên tâm, nhưng đó là một sự kiện hết sức hãn hữu. Theo ông, từ khi có lịch sử loài người mới có khoảng 40 hay 50 chục người, ví dụ như Moses, Lão Tử, Phật Thích Ca, Socrates, Jesus, Paul, Plotinus, Mohammed, Dante, John Yepes (John of the Cross) Spinoza v.v... (xem tr. 81)

Như vậy, họa hoàn mới có một thánh nhân ra đời. Trong nhiều triệu người sống ở trần gian này, may ra mới có một người thành chân chứng thánh.

Và theo thống kê của ông thì từ Đức Phật Thích Ca đến Dante, là 1800 năm chỉ có 5 vị thành thánh, nghĩa là trung bình 360 năm mới được một người. Từ Dante tới nay là 600 năm, có khoảng 8 người; trung bình cứ 75 năm mới được 1 người (Xem tr. 67).

Ông Bucke còn cho rằng khi con người đạt Thiên Tâm sẽ biến thể, biến dạng (transfiguration), và sẽ siêu phàm nhập thánh, siêu nhân hợp Thiên (transhumanization, theo từ ngữ Dante) (Xem tr. 77). Sau khi khảo sát từng đời sống của những vị đã thành Chân, chứng Thánh, ông Bucke đã tìm ra được những dữ kiện hết sức độc đáo như sau:

– Muốn thành chân chứng thánh con người cần phải «giác ngộ» mà ông gọi là Illumination. Sự giác ngộ này thường xảy ra trung bình vào khoảng 34–36 tuổi.

Cũng có những trường hợp sớm hơn hay muộn hơn, nhưng hãn hữu. Ví dụ, Chúa Jesus, Paul, Phật Thích Ca, Dante v.v... đều giác ngộ khi 35 tuổi.

Socrates, Mohammed giác ngộ khi 39 tuổi (xem đồ bản tr.81).

– Thường giác ngộ vào những mùa Xuân, Hạ (xem tr. 81).

– Giác ngộ thường kèm theo một cảm giác phát quang trong đầu hay trước mắt.

– Nữ giới cũng đã có người đạt Thiên tâm nhưng ít hơn nam giới.

– Những người giác ngộ thường là những người nhiệt tâm cầu đạo.

– Sự giác ngộ đến một cách hết sức thành linh và bất ngờ.

– Sau khi giác ngộ con người sẽ được chuyển hóa: Sống cao siêu hơn, khinh khoáng hơn, hạnh phúc hơn; hết còn sợ hãi tội khiên và chết chóc.

– Cảm thấy rằng mình sẽ sống vĩnh cửu cùng trời đất.

– Có thể tỏa ra một sức hấp dẫn phi thường.

– Sau khi giác ngộ, sẽ sống hết sức hoạt động, phong phú và có thể sẽ bắt đầu sáng tác rất nhiều. (xem tr, 78- 79).

– Những người sau khi đã giác ngộ đều giống nhau khó mà phân cao thấp, và những lời giảng giáo hầu như là giống nhau. Ông viện dẫn lời Victor Hugo: «Phân biệt ai hơn ai kém, chọn ai hơn ai, thực là không thể được.» [\[3\]](#)

Và lời của Arthur Lillie: «Phật hay Chúa Kitô cũng dạy một bài.» [\[4\]](#)

Sau đó, tác giả dùng một phần lớn cuốn sách để trình bày đời sống của từng vị đã thành chân chứng thánh, trường hợp giác ngộ, tư tưởng, khẩu khí v.v...

Theo ý tôi, thì quyển sách trình bày tư tưởng một cách vững vàng, khoa học.

Tiện đây, tôi góp thêm ít nhiều suy tư về từng vấn đề.

– Tác giả nhìn thấy nơi con người có Simple consciousness Self Consciousness, Cosmic Consciousness (sách trích dẫn tr, 1- 3). Danh từ tuy khó hiểu nhưng vẫn không ngoài ba bình diện nơi một con người: Đòà, Nhân và Thiên, (Xác, Hồn, Thần).

Đã từ mấy chục năm nay, tôi đã nhận thấy rằng:

Nếu không chấp nhận con người có ba bình diện: Xác, Hồn, Thần, thì chúng ta sẽ bế tắc, từ tư tưởng cho đến đời sống, cho đến tương lai. Chúng ta sẽ không thấy cùng đích con người, không bao giờ tìm được chân hạnh phúc.

– Tác giả cho rằng con người có thể tiến vào được Vũ Trụ Tâm.

Tôi hết sức đồng ý. Năm 1968, khi viết quyển Lecomte du Nouÿ và học thuyết Viễn Đích tôi đã viết như sau:

«Mở rộng tầm mắt bao quát vạn vật và không gian thời gian, Lecomte du Nouÿ cho rằng vũ trụ có hai chiều, hai hướng, biến dịch, tiến hóa.

«Một chiều tiến hóa theo các định luật vật chất một ngày một tiến tới bất động, ù lì, lạnh lẽo, hỗn loạn.

«Một chiều tiến hóa theo các định luật tinh thần một ngày một tiến tới tinh vi, kỳ ảo, linh động sáng tươi, đẹp đẽ, trật tự, hòa hợp. Và khi tinh thần tiến tới chỗ tinh hoa tuyệt diệu, thì vật chất sẽ tiến tới chỗ hỗn loạn và triệt tiêu.

«Ta thấy nó giống với các định luật "Dương tiêu Âm trưởng", và "Âm tiêu Dương trưởng" của Dịch Kinh, cũng như hai chiều hướng tinh thần, vật chất, tiên thiên hậu thiên mà các tiên nho thường đề cập tới khi vẽ các đồ bản Hà Đồ, Lạc Thư cách đây mấy nghìn năm.

«Những vấn đề triết học, siêu hình, đạo giáo, và định mệnh con người mà Lecomte du Nouÿ đề cập tới trong các tác phẩm của ông, có thể hiểu được dễ dàng, nếu ta đem lồng chúng vào trào lưu tư tưởng của các hiền thánh bốn phương xưa nay.

«Thực vậy, song song với các đạo giáo các triết thuyết hiện hành, còn có một thứ triết thuyết và đạo giáo của các nhà huyền học tứ phương.

«Về triết lý, các ngài chủ trương con người gồm đủ tam tài thiên, địa, nhân. Nói theo từ ngữ triết học Âu Châu, con người gồm có: Xác (địa), Tâm (Nhân), Thần (Thiên).

«Đó là quan niệm Tam Tài mà chính Thánh Kinh cũng nhiều lần đề cập tới (I Thess. 5:23. Mat.22:37)

«Theo nhãn quan trên, thì con người có ba thứ đạo, tức là ba thứ bốn phận:

«- VẬT ĐẠO: lo cho xác thân được khang kiện, no ấm; chế ngự được ngoại cảnh.

«- NHÂN ĐẠO: lo cho tâm hồn được khinh khoáng, thoát vòng kiềm tỏa của dục tình, ăn ở xứng đáng với danh nghĩa con người, tiếp nhân xử kỷ cho phải phép.

«- THIÊN ĐẠO: vươn lên tới bình diện tâm linh, tâm thần, sống phối hợp cùng Thượng đế, bỏ lối "phàm tâm", thể hiện "Thiên tâm". Đó là giai đoạn "tâm tử, thần hoạt" của các nhà huyền học Lão giáo, hay "nhân dục tận, Thiên lý hiện" của các nhà huyền học Nho giáo.

Đó là luận điệu của các nhà huyền học muôn phương, và giờ thánh thư thánh Paulô, ta cũng thấy đầy tràn âm hưởng tương tự (Rom. 8:14. I Cor. 7:10. Gal. 4:6- 7; 5:18; 11:20).

«Theo nhãn quan này, thì con người sinh ra chưa phải là con người thực; còn phải tốn công mài dũa, tu luyện lâu lai mới thành người; lại đi từ con người đến địa vị thần thánh cũng thực là nhiều khê vất vả. Sinh ra là phàm nhân, con người phải dùng đời mình để cố gắng trở nên hiền thánh. Như vậy thì càng về chiều, càng về già, thời gian càng trở nên quý báu, quan trọng, và con người không bao giờ được ngừng nghỉ, phải tiến bước mãi để đạt đích hoàn thiện. Con người chỉ trở nên bất tử khi đạt Thiên địa tâm. Các hình thức bên ngoài, các giáo lý, mới đầu rất cần thiết vì nó hỗ trợ con người trong công trình đi tìm chân lý, nhưng khi đã nhìn nhận thấy con đường nội tâm, và đã biết phương pháp suy tư, định tâm, định trí bên trong, thì các phương thức bên ngoài trở thành tùy thuộc. Tất cả các phương thức, chỉ có giá trị ở chỗ giúp đỡ con người tìm ra được CHÂN THẦN, sống cao siêu, phối hợp được cùng Thượng đế, ngay từ khi còn ở gian trần này. Khi đã đạt đích, thì mọi sự không còn cần yếu nữa.

«Con người phải chứng nghiệm được những giai đoạn mình đã băng qua, những kết quả đã thu

lượm được, ngay từ khi còn ở trần hoàn; cho nên mới đầu thì phải nhờ người hướng dẫn, sau dần dà phải tự mình điều khiển, lèo lái lấy cuộc đời mình, theo đúng đường lối, gương tích của các bậc thánh hiền tiền bối...

«Định mạng mỗi cá nhân và định mạng nhân quần chỉ là một. Định mạng ấy rất cao siêu, sang cả. Tuy nó đã được tiền định do Thiên ý, nhưng sự thực hiện định mạng này hoàn toàn lệ thuộc vào thời gian, tuổi tác cá nhân và nhân loại, vào tầm nhìn lối nghĩ, trình độ hiểu biết của cá nhân và nhân loại, cũng như vào sự cố gắng và sự tha thiết tìm cầu. Vì thế nó cần có một tiến trình vô hạn để thực hiện.» [5]

– Bác sĩ Bucke cho rằng thành Chân, chứng Thánh là một chuyện rất sức hi hữu. Trước kia, cứ ba trăm năm mới được một người. Trong khoảng năm trăm năm gần đây, ngót 100 năm mới lại có một người. ông xếp Chúa, Phật, Lão tử vào trong 1 bảng thành chân chứng thánh như mọi người khác.

Thực ra không ai phủ nhận được rằng Thành Chân Chứng Thánh là một chuyện hết sức hi hữu. Chúa Jesus cũng đã nói: «Kẻ gọi thì nhiều, kẻ chọn thì ít.» (Mat. 22: 14). Đông phương cũng thường nói: «Vào đạo như lông trâu; đắc đạo như sừng thỏ». Nhưng thực sự không đến nỗi ít như vậy. Sở dĩ tác giả thấy quá ít, chỉ vì tác giả không đi sâu vào từng đạo giáo mà tìm. Nguyên tìm trong các thư mục Âu Châu bàn về các bậc Chân Nhân (Mystics), ta cũng đã thấy có khá nhiều Chân Nhân thuộc Thiên Chúa giáo, Hồi Giáo v.v... ấy là ta còn chưa đi vào các Mật tông, Mật giáo Âu Châu, như Kabbalah (Do Thái giáo), Free Masonry, Rosi-crucians, Alchemy, hoặc Huyền học Hồi giáo, như Sufism (Bạch Y). ấy là ta cũng chưa khai ra các vị thánh nhân trong Bà La Môn, như Gandhi, như Ramakrishna, như Sri Aurobindo v.v..., chưa tìm được đầy đủ danh sách các vị Thiền Sư Trung Hoa đắc đạo, như Bồ Đề Đạt Ma, Tuệ Khả, Hoàng Nhẫn, Huệ Năng, Lâm Tế, Bách Trượng, Mã Tổ, Qui Sơn, Vân Môn, hoặc các vị Phật, các vị Bồ Tát, như Ma ha Ca Diếp, Vô Trước, Thế Thân, Long Thọ, hay các vị thánh hiền Khổng giáo, mà Nho gia gọi chung là các vị đã đạt đạo Trung Dung, như Nghiêu, Thuấn, Võ, Thang, Văn, Chu Công, Khổng tử, Mạnh Tử, Chu Liêm Khê, Trình Di, Trình Hạo v.v... và các vị Chân tiên trong đạo Lão như Quảng Thành Tử, Lão Tử, Trang Tử, Liệt tử, Trương Tam Phong, Hán Chung Li, Lã Đồng Tân, Bạch Ngọc Thiềm, Vương Trùng Dương, Khưu Xử Cơ, v.v...

Có một điều chúng ta dễ dàng nhận xét thấy được rằng, từ hai thế kỷ nay, khi mà Đông Tây gặp gỡ nhau, trao đổi nhau về văn hóa, khi mà các thánh thư, thánh truyện Đông Tây đã được đăng tải, khi mà chúng ta có nhiều phương tiện, có nhiều sách vở hơn, nhiều thư viện hơn, thì số người Thành Chân, chứng Thánh càng ngày càng trở nên đông đảo hơn. Nhưng tuy gọi là đông đảo, nhưng cứ nhiều triệu người sinh ra, mới có một đôi người thành chân, chứng thánh.

– Bucke cho rằng Chúa Jesus cũng chỉ là một con người giác ngộ.

Về điểm này, chúng ta cũng nên nhận định rằng dưới con mắt tín đồ, thì Phật, hay Chúa, hay Lão, đó chính là những vị Tiên, Phật, Chúa giáng trần, tuyệt luân, siêu việt.

Nhưng khi xem thái độ các Ngài, thì thấy các Ngài hết sức khiêm cung. Chúa Jesus tuy xưng mình là một với Chúa Cha, là Con Thiên Chúa, nhưng đồng thời cũng đã dùng lời Kinh Thánh cũ, long trọng tuyên xưng mọi người đều là Chúa, là Thần (John 10:34- 35); tuy Ngài làm nhiều phép lạ, nhưng đồng thời vẫn long trọng nói rằng, nếu ai tin vào những khả năng con người, thì cũng có thể làm được những phép lạ, cũng có thể đảo hải di sơn (Luke 17:6. Marc 11:23. Mat. 17:20; 21:21); chẳng những làm được phép lạ như Ngài, mà còn hơn Ngài nữa (John 14:12).

Ngài cũng tuyên xưng: Chúa Cha là Chân Chúa duy nhất, còn Ngài chỉ là sứ giả của Chúa Cha (John 17:3); Chúa Cha lớn hơn Ngài (John 14: 28).

Phật cũng tuyên xưng: «Ta là Phật đã thành, các bạn là Phật sẽ thành.»

Ngài chỉ nhận «mình là ngón tay chỉ trăng», và khuyên mọi người hãy tự thấp đuốc mà soi cho chính mình. Thực là khiêm cung vô hạn.

Còn như đối với các triết gia, các bậc giác ngộ, thì các Ngài chỉ là những bậc giác ngộ trước chúng ta mà thôi.

William Blake (1757- 1827) nói với Robinson: «Chúa Jesus Christ, là Thượng đế duy nhất, và tôi cũng vậy, và bạn cũng vậy.» [6]

Daniel Rope, khi phê bình quyển Định Mệnh con người (L'Homme et sa destinée) của Lecomte du Noüy, đã nhận định rằng, đối với Lecomte du Noüy, Chúa Jésus có lẽ chỉ là một tấm gương hoàn thiện nhân loại hơn là Thiên Chúa giáng trần. [7]

Ngày 18 tháng 3, 1838, Ralph Waldo Emerson, đã viết trong Nhật ký (Journal) của ông như sau: «Tôi tiếc rằng trong loạt bài diễn văn của tôi mới đây, tôi đã không nói rành rẽ và vạch ra cái điều sai lầm lớn của xã hội hiện nay của chúng ta về phương diện tôn giáo. Chúng ta sẽ không bao giờ đạt tới bình an, tới uy dũng, cho đến khi nào đặt được niềm tin vào cơ cấu tâm linh của con người, thay vì vào Thiên Chúa Giáo của lịch sử. Cái niềm tin vào Thiên Chúa giáo mà nhiều người đang có là một sự 'bất tín' về con người. Họ coi đấng Kitô như là một Vị Chúa thay vì như là một Người Anh. Đấng Kitô rao giảng sự cao cả của con người, nhưng chúng ta chỉ nghe thấy sự cao cả của đấng Kitô.» [8]

Trong bức thư đề ngày 24- 7- 1966, Đức Hồng Y Ottaviani gửi cho các Chủ Tịch Giám mục đoàn, Ngài đã có đề cập đến những dư luận «kỳ dị và nguy hiểm» đang làm xao xuyến giáo dân, ví dụ... có người coi Chúa Cứu Thế như là một người thường «đã dần dà nhận ra mình là Con Thiên Chúa»; cũng như sự Chúa sinh do Đức Mẹ đồng trinh, những phép lạ của Ngài, và sự Ngài sống lại, tuy vẫn được «chấp nhận trên từ ngữ», nhưng sự thực đã được coi là những sự kiện tự nhiên... [9]

Nhìn sang phía trời Đông, ta cũng thấy Cát Hồng nhận định về Lão tử như sau: «Các học giả có óc chất hẹp hòi đã coi Lão Tử như là một người Trời siêu xuất quần sinh, và khuyên các thế hệ tương lai bắt chước Ngài; nhưng làm như thế tức là ngăn cản không cho mọi người tin được rằng có thể nhờ học hành mà tìm ra được bí quyết trường sinh bất tử. Thực vậy, nếu Lão tử chỉ là một hiền nhân đã đắc đạo, thì mọi người phải hết sức để theo gương, bắt chước Ngài; nhưng nếu ta nói rằng: đó là một nhân vật đặc biệt, có thiên tính, thì ta không thể nào bắt chước Ngài được nữa.» [10]

– Bucke cho rằng giác ngộ thường vào khoảng 34-36 tuổi.

Theo ông, Chúa Jesus sinh năm – 4, trước Công nguyên, giác ngộ khoảng 35, 36 tuổi, chết vào năm 35 Công nguyên (xem sách trích dẫn, tr.97- 98).

Thực ra cho đến bây giờ quần chúng được dạy dỗ rằng Chúa sinh ra năm 1, ra giảng đạo năm 30 tuổi, chết năm 33 tuổi.

Nhưng khảo sát lại lịch sử, thì ta thấy Giáo Hội Công giáo, vào khoảng giữa thế kỷ thế VI, đã dựa vào một sự tính toán sai lầm của tu sĩ Dyonisius the Dwarf, nên mới dạy rằng Chúa sinh năm 1 (Sách trích dẫn, tr.98, chú thích *). Cho nên, Giáo Hoàng Gregory 1 (540- 604), khi cải lịch đã lấy năm La Mã 754 làm năm 1, vì tưởng Chúa sinh năm ấy. Ngày nay, các học giả thế giới đều biết đó là kết quả của một sự tính lầm. Các tác giả Bible de Jerusalem, một bản văn Thánh Kinh mà Công Giáo chấp nhận, nơi cuối sách đã ghi Chúa Jesus sinh khoảng năm – 7, hay – 6 trước Công Nguyên. Thánh sử Luke ghi Chúa ra giảng đạo

«khoảng năm 30 tuổi» (Luke 3:1- 23). 3 thánh sử Matthiew, Marc, Luke chép Chúa đi giảng đạo một năm. Theo John, thì khoảng 3 năm. Như vậy Chúa sinh năm nào, chết năm nào, đi giảng mấy năm cũng không hoàn toàn chính xác.

Cho nên, nếu Bucke suy toán Chúa giác ngộ năm 35 cuống có thể chấp nhận,

Từ năm 1956, tôi cũng đã tìm ra được định luật về tuổi tác này. Tôi dựa vào Dịch, và thấy Dịch bàn về Giác Ngộ nơi quê Phục. Dịch cho rằng khi con người giác ngộ, tức là khi con người tìm thấy được Thiên tâm nơi lòng mình. Nhìn vào vòng Dịch tiên thiên, nếu ta coi Cấn là lúc sơ sinh, thì Phục sẽ là giữa cuộc đời. Nếu tính trung bình cuộc sống con người là 70, thì Phục sẽ là vào khoảng 35. Sánh với Thiên Văn Học Âu Châu, thì quê Cấn ứng với Cung Cự Giải (Cancer), và Phục ứng với cung Ma yết (Capricorn). Người Âu Châu cho rằng cung Cự Giải là Cửa Người, cung Ma yết là Cửa Thần Minh.

Phục là Tí, là điểm NHẤT DƯƠNG SINH, nên Tí cũng hàm nghĩa sinh lại, hàm nghĩa phục sinh, chẳng những cho mặt trời mặt trăng, cho vạn vật, và cũng cho cả tâm linh con người.

Nên phối hợp Dịch và Chiêm Tinh học Á và Âu, ta thấy con người sống như là Con Người cho đến 35 tuổi, sau đó Tâm Linh có thể bùng nổ, và từ ấy con người có thể sống một cuộc sống Thần Linh, huyền hóa với trời đất.

Và như vậy, con người cũng như một cây, có lúc chỉ sinh lá; muốn sinh hoa, kết trái, cần phải có một thời gian nào...

Nếu ta coi đó là một định luật vũ trụ, thì sẽ thấy không ai có thể là Phật, là Thánh từ khi mới lọt lòng...

Trong quyển Chân Dung Khổng Tử của tôi, đã xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1987, nơi Chương VI, tôi đã nhận định về vấn đề này như sau:

«Thế nhân thường cho rằng đã là Thánh nhân, đã là giáo chủ, thì phải là Thánh nhân ngay từ trong bụng mẹ, phải có một thai sinh kỳ bí, thoát khỏi hết các định luật và trật tự chi phối vũ trụ, nhân quần, lại thông minh tuyệt đối, sinh nhi tri chi, không cần học hỏi suy tư gì, mà đã biết hết mọi sự trên trời dưới đất, quá khứ vị lai, ngay từ tấm bé.

Nói thế chẳng khác nào nói rằng có những cây vừa mới mọc đã cao vút từng mây, đã sinh hoa, kết quả sum sê, hay có những người vừa mới sinh ra đã trưởng thành ngay không cần cù cù dục, cù lao, không cần thời gian, tuổi tác...

Thiết tưởng muốn tìm hiểu thánh hiền, ta không nên bắt chước đường lối phạm tục đó, mà phải tìm cho ra những tiêu chuẩn chính xác hướng dẫn sự suy khảo của chúng ta.

Tuân tử nói: Quân tử thời nói điều chân thường, hợp lý; tiểu nhân nói điều kỳ quái. (Vinh nhục VI) (Xem Trần Trọng Kim, Nho giáo tr. 308).

Sách Minh Triết, thánh thư Công giáo nói:

Ta đây cũng phận hèn như chúng,
Cũng tổ tông xác đất vật hèn,
Cũng từ bụng mẹ thai nên,
Tinh cha huyết mẹ, đôi bên tạo thành.
Cũng mười tháng, mới sinh, mới nở,
Khi lọt lòng cũng thở khí phàm,
Như ai cũng kiếp trần gian,

Mới sinh cũng khóc mà toan chào đời,

Cũng tã lót, cũng thời cục dục,

Cũng cù lao cực nhọc như ai.

Xưa nay vua cũng như tôi,

Tử sinh một phép, có đời nào đâu?

(Phỏng dịch Livre de la Sagesse VII, 1:6)...

Mạnh tử viết: «Phàm những vật đồng loại, thì bản tính giống nhau. Tại sao riêng về nhân loại, người ta lại nghĩ rằng bản tính chẳng tương tự? Những vị thánh nhân và chúng ta đều là một loại.» (Mạnh tử, Ly lâu chương cú hạ, tiết 12).

Khảo về đời sống và những lời giảng giáo của các vị giáo chủ, ta thấy:

1. Sự khôn ngoan, thông thái của các Ngài cũng cần phải có đủ thời gian, tuổi tác, mới phát triển được. [\[11\]](#)

2. Nhiều khi các ngài cũng phải học hỏi với các bậc tiền bối, trước khi trở nên minh giác. [\[12\]](#)

3. Học thuyết các Ngài, tư tưởng các Ngài cũng có nhiều vay mượn ở nơi các học thuyết, hoặc các luồng tư tưởng đã có từ trước.

4. Các Ngài có công ở chỗ là làm cho những tư tưởng cũ kỹ trở nên linh động, có thần lực tác động, lôi cuốn, hoá cải được quần chúng.

Chủ trương rằng các vị thánh hiền xưa cũng cần phải có thời gian tuổi tác mới phát huy được trí tuệ và đức độ mình, mới đi đến chỗ giác ngộ, chủ trương rằng các Ngài cũng phải cố gắng nhiều mới tiến tới địa vị siêu việt, là một chủ trương hết sức lành mạnh.

– Nó phản ảnh lại chân thực cuộc đời các Ngài, giúp ta gạt bỏ được hết mọi huyền thoại.

– Nó hợp với các định luật tự nhiên.

– Nó cũng chẳng làm giảm giá trị các Ngài chút nào.

– Nó vạch cho ta thấy con đường và phương pháp để trở nên hiền thánh.

– Nó phù hợp với quan niệm của các danh nho, vì Nho gia vốn chủ trương rằng nếu chúng ta cố gắng tiến hóa, tu trì theo đúng đường lối, thì cũng có thể nên như vua Nghiêu, vua Thuấn (Cf. Mạnh tử, Ly Lâu chương cú hạ, tiết 28- 32...)

– Nó cũng phù hợp với những học thuyết tiến hóa, thuyết viễn đích mới mẻ nhất, cho rằng nhân loại sẽ còn tiến hóa lâu dài, để trong một thời gian còn xa lắc, sẽ tiến tới cực điểm tinh hoa: đó là sống một cuộc đời thần tiên, phối hợp với Thượng đế. Các Thánh Hiền chẳng qua là những người đã sớm lãnh hội được định mệnh cao cả của con người và đã thực hiện được ngay trong đời mình định mệnh sang cả ấy. Như vậy các Ngài chỉ là những người tiên phong khả kính, soi đường, chỉ lối cho chúng ta noi theo mà bắt chước để nên giống các Ngài (Xem Nguyễn văn Thọ, Chân Dung Khổng Tử, tr. 85- 88).

Trong khi bàn về các quẻ «Dịch Tiên Thiên» tôi đã nhiều lần nói rằng con người trong nửa đời đầu, sẽ là CON NGƯỜI, sẽ sinh con đẻ cái, sẽ làm mọi nhiệm vụ trần hoàn. Còn nửa đời sau, bắt đầu từ 34, 35 tuổi, con người sẽ có thể thành CON TRỜI. Và suy ra, thì NHÂN LOẠI trong tương lai, sẽ có rất nhiều người trở thành CON TRỜI.

Chính vì vậy mà trong quyển Lecomte du Noüy và Học Thuyết Viễn Đích, xuất bản năm 1968, nơi đầu

chương IV, tôi đã viết:

Hoàn cầu phục vụ con người,
CON NGƯỜI nay trước, CON TRỜI mai sau.
Nội tâm cố tiến vào sâu,
Cửa trời dần mở. cơ màu dần hay.
Chớ còn gàng quải đó đây,
Ngoài tuy muôn nước, nhưng nay một nhà,,,
Thiên sơn vạn thủy băng qua,
Muôn người như một, thái hòa khắp nơi...

Và với viễn tượng ấy, nơi đầu Chương III, trong sách trên của tôi, tôi đã mượn ý thơ Plein Ciel của Victor Hugo mà viết như sau:

Thuyền nhân loại hướng về đâu tá?
Thuyền quang hoa băng ngả thần tiên,
Tiến về mai hậu siêu nhiên,
Tiến về đức hạnh, nguyên tuyền tinh hoa.
Ánh khoa học trời xa lóng lánh,
Thuyền quang hoa băng cảnh thần tiên,
Tiến về đẹp đẽ tinh tuyền,
Tiến về mai hậu, về miền muôn sao.

– Bucke nhận định rằng sự giác ngộ nó đến một cách bất thành linh, không sao mà ngờ trước được.

Có thể nói đó là một định luật, tất cả những người đã giác ngộ đều thấy như vậy.

Nho gia xưa đã dùng hai chữ «Hoạt Tý» (Cái giờ Tý linh động) để tả sự đến bất kỳ đó.

Thiền tông đã dùng hai chữ ĐỐN NGỘ.

Chúa Jesus giác ngộ sau khi chịu phép rửa nơi sông Giordânô; thánh Paul giác ngộ khi đang đi lo bắt các người Công giáo trên con đường tới thành Damas; Phật giác ngộ sau khi ngồi thiền định lâu lai, dưới gốc bồ đề; thiền sư Nghĩa Hoài giác ngộ khi đang gánh nước mà thùng nước bị bể; Linh Vân đồ đệ của Qui Sơn, nhân nhìn hoa đào mà giác ngộ; Thủy Lạp hòa thượng, bị Mã Tổ tổng cho một đập té nhào, hốt nhiên giác ngộ. Thật hết sức kỳ lạ.

Phúc âm khi viết: Không biết Con Người đến lúc nào và giờ nào (Mat. 24:42- 44; 25:13) cũng là nói lên ý ấy.

Bác sĩ Bucke cho rằng:

– Giác ngộ thường kèm theo một cảm giác phát quang trong đầu hay trước mắt.

Bucke tự thuật đêm phát huệ có thấy phát quang. ông cũng dẫn nhiều chứng tích cho thấy khi phát huệ thường có hiện tượng phát quang, như trường hợp thánh Paul, thánh John of the Cross, hay Mohammed v.v...

Những ai trải qua kinh nghiệm này rồi mới thấy Bucke nói là đúng. Khi giác ngộ, thần quang trong người như tự lại trong đầu, hoặc người giác ngộ, phát huệ có thể thấy như được bao phủ bởi một bởi một

làn điện khí...

Một vị La Hán trong bộ kinh Nikaya, tuyên bố về tâm sự giải thoát: «Tâm tôi bỗng bừng sáng lên chứng quả giải thoát vô thượng. Đây là thọ thân sau rốt của tôi, từ đây dứt hết nghiệp tái sinh rồi.» Lúc ấy, con người sẽ đạt tới trạng thái «soi thấy trong một niệm».

Suzuki viết trong quyển Thiền Luận: «Khi tâm chuyển ngược lại nếp vận động thường, thay vì phân tán ra ngoài thì thu nhiếp vào trong đến chỗ nhất như, đó là bắt đầu thành tựu trạng thái "soi thấy trong một niệm" (nhất tâm kiến chiếu), vô minh hết tạo tác, và những cảm nhiễm (lậu) hết hoành hành. Giác như vậy, là một trạng thái tuyệt đối của tâm dứt bật hết phân biệt: vọng tưởng... Giác như vậy, là một trạng thái tuyệt đối của tâm dứt bật hết phân biệt.» (Xem Suzuki, Thiền Luận I, Trúc Thiên dịch, tr. 200).

Và chính nhờ cái biết vô phân biệt này, hết còn khách thể, chủ thể, mà con Người đồng hóa mình với Thôông đế và vũ trụ. Cho nên, nói theo từ ngữ Phật giáo, thì khi chưa Giác Ngộ con người còn ở trong Vô Minh. Mà trong Vô minh, thì «người biết» tách rời «sự biết», ngoại giới biệt lập với nội tâm, nghĩa là luôn luôn có những cặp mâu thuẫn đối lập nhau...

– Bucke đã nhấn mạnh rằng khi con người đã giác ngộ, ngoài sự đạt được siêu thức, còn thấy mình được hạnh phúc, bình an trong tâm hồn. Pascal, John of the Cross. Bucke v.v... đều đề cập tới một nguồn vui, một nguồn hạnh phúc tràn ngập tâm hồn.

Nhiều người sau khi giác ngộ đã đánh dấu giây phút ấy bằng những bài thơ, như Thiệu Khang Tiết, như Chu Hi...

Tôi cho rằng: «Đạo tâm khai, thi văn xuất...»

Tôi còn thấy rằng phần đông sau khi giác ngộ các Thánh Hiền xưa đều đã thấy thần lực tăng thêm rất nhiều, và bắt đầu đi giảng giáo, đi hoằng hóa chúng sinh, như trường hợp đức Phật, Chúa Jesus, Khổng tử, Mohammed v.v...

– Bucke cho rằng thánh hiền sau trước đều có chủ trương giống nhau. Điều đó không sai. Mạnh tử cho rằng: Thánh trước, thánh sau đều cùng một đường lối (Tiên thánh, hậu thánh kỳ quỹ nhất dã).

Ramakrishna cũng viết: «Tất cả các vị thánh hiền đều có những lời giảng giáo như nhau.» ^[13]

Cát tiên ông cũng viết:

Thiên hạ vô nhị đạo,	天下無二道
Thù đồ nhi đồng qui.	殊途而同歸
Thánh nhân vô lưỡng tâm,	聖人無兩心
Bách lự nhi nhất trí.	百慮而一致

Dịch:

Đạo trong thiên hạ há pha phôi,
Đường nẻo khác nhau, đích một thôi.
Thánh hiền sau trước lòng không khác,
Lo lắng trăm đàng đích một thôi.
(Tây sơn quần tiên hội ký, tr. 1a)

Tại sao lại có sự tương đồng như vậy?

Ta có thể nói như Marc Semenoff, trong bài tựa của ông ở đầu quyển sách La Pensée du Bouddha

(Tư Tưởng Đức Phật) rằng: «Sự tương đồng ấy chẳng phải ngẫu nhiên... Cái duyên do đã tạo nên sự tương đồng ấy – một sự tương đồng vượt lên trên không gian và thời gian – chính là Thực Thể duy nhất.

Thực Thể ấy là nguồn gốc thế giới chúng ta, và nhân quần.

Thực Thể ấy là sự phát triển, tiến hóa của thế giới chúng ta và nhân quần.

Thực Thể ấy cũng chính là cùng đích của thế giới chúng ta và nhân quần.

Chân lý chính là sự biểu dương, là sự phát huy của Thực Thể ấy.

Những chân lý (địa phương) là những cách thức mà Thực Thể ấy dùng, để biểu dương, qua những lời giảng giáo, những bút tích của các vị Chân nhân, các vị Tiên tri, các vị Hiền triết. Những cách thức dùng để phát biểu chân lý ấy, dĩ nhiên lệ thuộc vào chủng tộc, vào tính tình, vào tâm tư của từng dân nước. Vì thế cho nên tuy hình thức khác nhau, tuy cách trình bày khác nhau, nhưng căn cốt và nội dung chính yếu thì giống nhau, bởi vì căn cốt, nền tảng ấy, chính là chân lý phát xuất từ một Thực Thể duy nhất.» (Xem Chân dung Khổng tử tr.337- 338).

Riêng tôi, sau khi đọc kỹ về đời sống Khổng tử, và Tứ Thư Ngũ Kinh, vào khoảng những năm 1956-1957, tôi đã tìm ra lẽ nhất quán của trời đất. Sau đó, đọc Bà La Môn, hay Phật giáo, hay Lão giáo, hay Thiên Chúa Giáo, Hồi giáo, tôi chỉ toàn nhìn thấy cái tương đồng... Từ đó, cứ nhờ đọc đạo này mà tôi lại thấu hiểu thêm đạo kia... Và câu «Tiên thánh hậu thánh, kỳ quý nhất dã» của Mạnh tử đối với tôi là một chân lý. Chính vì quan niệm như vậy, nên tôi rất mến đọc Meister Eckhart, John of the Cross, Paul, Ramakrishna, Vivekananda và các hiền thánh Đông, Tây, kim cổ, bất kỳ là các Ngài thuộc đạo giáo nào trong thiên hạ. Tôi càng ngày càng thấy rằng nếu ta không đồng thanh đồng khí được với các Ngài, thì các Ngài nói một đằng, ta sẽ hiểu một nẻo, hoặc lời lẽ các Ngài sẽ trở nên tối tăm, xa lạ. Còn như ta mà cảm thông được với các Ngài thì tất cả những lời các Ngài sẽ trở nên minh thị, trong sáng, và có năng lực chuyển hóa tâm linh chúng ta, bất kỳ là ta đọc thánh hiền Đông hay Tây, kim hay cổ.

Người xưa thường tránh nếu không gặp người «thanh khí», sẽ không thể thổ lộ tâm tình, chính là vì vậy.

Mới hay:

«Lộ phùng kiếm khách, tu trình kiếm,
Bất thị thi nhân mặc hiến thi.»

Dịch:

Gặp tay kiếm khách, âu bàn kiếm,
Chẳng phải thi nhân, chớ tặng thi.

Chúa Jesus cũng đã phán: «Đừng cho chó những gì thiêng quý, đừng cho lợn những thứ ngọc châu. Chúng nó sẽ dẫm lên, và quay lại cắn xé bạn.» (Mat. 7,6)

Lời này sâu sắc biết bao: Xưa nay bao thánh hiền chỉ vì nói hay, nói phải, nói cao siêu, mà đã bị tiểu nhân, bị phàm phu tục tử bách hại...

Nhờ ở định luật «Thanh khí lẽ hằng» mà Eckhart đã dám viết: «Tôi thấy Chúa bằng con mắt nào, thì cũng bằng con mắt ấy Chúa thấy tôi. Mắt tôi, và mắt Chúa chỉ là một mắt, một khuôn mặt, một hiểu biết, một tình thương.» (Suzuki, Thiền luận I, tr.197). Câu này cũng y thức như câu của Chúa Jesus: «Cha ta và ta là một.» (John, 10:30).

Để chứng nghiệm được là khi nào đạt Thiên Tâm, Bucke đã toát lược tư tưởng thánh John of the

Cross đại khái như sau:

Yepes cho rằng Thượng đế luôn hiện diện trong tâm hồn con người, nhưng thường thì là ở thể «thụ động» hay «tiềm ẩn», hay ít ra cũng vượt lên trên tầm trí lự con người, Tâm hồn nào biết có Chúa ngự bên trong đã là điểm phúc, nhưng tâm hồn nào có được Chúa linh hoạt bên trong, mới thực có điểm phúc siêu tuyệt. Trong quyển sách này (Cosmic Consciousness) gọi sự có Chúa linh hoạt bên trong tâm hồn là «Vũ Trụ Tâm, Thiên Tâm». [\[14\]](#)

Theo sự khảo sát của tôi thì tự ngàn xưa đã có những người đạt Thiên Tâm, dù Thiên đồng đức, thấy như có Trời hoạt động trong lòng mình.

Điển hình là trong Kinh Thi, thiên Đại Nhã cho chúng ta thấy Văn Vương đã đạt trạng thái ấy:

Kinh Thi viết:

Việc Trời chẳng tiếng chẳng tăm,
Nên dùng dạng thức Vua Văn hiển hình,
Cho muôn dân thấy mà tin...

(Kinh Thi, Đại Nhã tam, Văn vương chi thập tam chi nhất).

Văn vương trọn một niềm kính nể,

Làm chói chang Thượng đế ra ngoài,
Muôn nghìn phúc lộc chiêu lai,
Một niềm nhân đức chẳng phai lòng vàng...

(Kinh Thi, Đại Nhã, Văn vương thất chương, bát cú).

[Trung Dung chương 31](#) cũng mô tả trạng thái những vị thánh nhân đạt Thiên đạo như sau:

Chỉ có đáng chí thánh trong trần thế,
Mới có đầy đủ thông minh, trí tuệ,
Y như thể có Trời ẩn áo giáng lâm;
Mới khoan dung, hòa nhã, ôn thuần,
Y như có dung nhan Trời phát phưởng;
Phấn phát, tự cường, kiên cường, hùng dũng,
Y như là đã cầm giữ được sức thiêng;
Trang trọng, khiết tịnh, trung chính, triền miên,
Y như thừa hưởng được đôi phần kính cẩn;
Nói năng văn vẻ, rõ ràng, tường tận,
Y như là chia được phần thông suốt tinh vi..

Huỳnh Đình Kinh của Đạo Lão cũng thường đề cập đến trạng huống của những người có Trời ngự trị, có Trời hoạt động trong lòng. Nơi [chương 23 Huỳnh Đình nội cảnh](#) viết:

«Cao nghiên đầm đạm, Đạo chi viên,	高研恬淡道之園
Nội thị mật phán, tận đồ chân,	內視密盼盡睹真
Chân nhân tại kỷ, mạc vấn lân,	真人在己莫問鄰

Hà xứ viễn sách, cầu nhân duyên?» 何處遠索求因緣

Dịch:

Điền đạm, hư vô chơi vườn Đạo,
Phản quang nội chiếu sẽ thấy Thần.
Thần tại lòng ta, gần thật gần,
Còn phải đi đâu hỏi với thăm?

Thánh Paul mô tả trạng thái này như sau: «Tôi sống, chẳng phải là tôi sống, mà là Chúa sống trong tôi.» (Galates, 1:20).

Bucke cho rằng muốn đạt tới Thiên Tâm, trước hết phải là những người có tâm tình trí lự đặc biệt.

Nho gia xưa đã nói: «Tận nhân đạo, tắc Thiên Đạo chí.»

Chúng ta cũng có khi đặt câu hỏi: Khi Thiên đạo chí, người giác ngộ thấy gì?

Ta có thể mượn lời một tác giả, khi viết về Jacob Behmen mà thưa rằng: «Tất cả những điều huyền vi mà Ngài bàn luận, không phải là Ngài đã nghe kể lại, mà chính là Ngài đã thấy thế. Ngài nhìn thấu gốc rễ của mọi điều huyền vi, thấy CĂN CỐ hay NGUỒN MẠCH từ đó đã phát sinh ra mọi mâu thuẫn, khắc phạt, như cương nhu; nghiêm tử; cam khổ; ái ố; thiên đường địa ngục. Ngài thấy chúng từ căn nguyên; Ngài cố mô tả chúng 'tòng đầu tuyệt vĩ', để cuối cùng hòa hài mọi mâu thuẫn, khắc phạt...

Ngài thấy chúng từ lòng Hóa công; thấy chúng từ đó tung tỏa ra thành muôn hình trạng. Các bức màn che vạn hữu đã rơi xuống; Ngài đã nhìn thấy 'tim đen' của vạn loài, sống thung dung trong chân tâm vạn hữu. Sách đọc của các Ngài, chính là Toàn thân các Ngài; cái tiểu vũ trụ của con người với ba tầng sinh hoạt của nó đã phơi bày ra trước mắt Ngài.» [\[15\]](#)

Bucke cho rằng nhân loại sẽ đi đến một cuộc **cách mạng tâm linh**, và sau này sẽ có nhiều người thành chân chứng thánh.

Đã từ lâu tôi cũng có một niềm tin sắt đá như vậy.

Thánh Paul chắc cũng đã tin như vậy, khi viết: «Tạo vật đang trông chờ, ao ước sự xuất hiện của những Con Thiên Chúa.» (Rom. 8:19).

Chúa Jesus cũng nói: «Nếu ai tin ta, thì cũng sẽ làm được những việc như ta đã làm; mà còn làm được hơn ta nữa.» (John 13, 12).

Cho nên, nếu chúng ta không thành chân, chứng thánh được đó là lỗi tự chúng ta, đã không chịu tìm cầu, không chịu cố gắng, không chịu kiên trì, không chịu tinh tiến, không chịu gạt bỏ thiên kiến, có vậy thôi.

Chính vì vậy, mà tôi mượn lời Mạnh tử để kết thúc chương này. Mạnh tử nói: «Đạo thực như là một con đường lớn, đâu có khó biết? Chỉ tại người ta không chịu tìm. Bạn hãy trở về nước, về nhà mà cầu đạo, đừng sợ thiếu thày.» [\[16\]](#)

CHÚ THÍCH

[\[1\]](#) Specialism, species, sight, speculation, seeing all, and that at one glance; speculum, the mirror or means of estimating a thing by seeing it in its entirety). Richard Maurice Bucke, Cosmic Consciousness, New York, Dutton & Co, 1967, p. 212).

- [2] The faculty itself has many names, but they have not been understood or recognized. It will be well to give some here. Either Gautama himself, or some of his early disciples, called it "Nirvana" because of the "extinction" of certain lower mental faculties (such as the sense of sin, fear of death, desire of wealth etc., etc..) which is directly incident upon its birth. This subjugation of the old personality along with the birth of the new is, in fact, almost equivalent to the annihilation of the old and the creation of a new self. The word Nirvâna is defined as "the state to which the Buddhist saint is to aspire as the highest aim and highest good." Jesus called the new condition "the Kingdom of God" or the "Kingdom of Heaven" because of the peace and happiness which belong to it and which are perhaps the most characteristic features. Paul called it "Christ." He speaks of himself as "a man in Christ", of "them that are in Christ." He also calls it "the Spirit", and "the Spirit of God". After Paul had entered Cosmic Consciousness, he knew that Jesus had possessed the cosmic sense and that he was living (as it were) the life of Jesus - that another individuality, another self, lived in him. This second self he called Christ (the divinely sent deliver), identifying it not so much with the man Jesus, as with the deliver which was to be sent and which had been sent in his person, who was both Jesus (the ordinary self conscious man) and Messiah (the herald and exemplar of the new higher race). This duplex personality of man having cosmic consciousness will appear many times as we proceed and will be seen to be a constant and prominent phenomenon. -- (Libro citato, p.62).
- [3] "Choisir entre ces hommes, cela ne se peut"(p. 69).
- [4] Arthur Lillie says that "Buddha and Christ taught much the same doctrine."(libro citato, p. 72)
- [5] Nguyễn Văn Thọ, Lecomte du Noüy và Học Thuyết viễn đích, tr. 344–350.
- [6] «Jesus Christ, he said, conversing with Mr. Robin,"is the only God, and so am I, and so are you." »-- Richard Maurice Bucke, M.D. Cosmic Consciousness New York, E.P. Dutton Company, Inc.Publishers, 1967, p.195. Rossetti, W. M. Prefatory Memoir of William Blake, p. 77).
- [7]... À ses yeux, Jésus Christ est peut- être bien plus le modèle de la perfection humaine que Dieu incarné... -- Lecomte du Noüy, L'Homme et sa destinée, Préface de Daniel Rops, p. 11).
- [8] On March 18, 1838, there is an entry in the Emerson Journal: "I regret one thing omitted in my late course of lectures: that I did not state with distinctiveness and conspicuously the great error of modern society in respect to religion, and say, You can never come to any peace or power until you put your whole reliance in the moral constitution of man, and not at all in a historical Christianity. The belief in Christianity that now prevails is the Unbelief of men. They will have Christ for a Lord and not for a Brother. Christ preaches the greatness of man, but we hear only the greatness of Christ." -- H.B. Van Wesep, SEVEN SAGES, The Story of American Philosophy, Longmans, Green and Co, Inc. New York, 1960, p. 84.
- [9] Lettre datée du 27- 7- 1966 portant la signature du Cardinal Ottaviani adressée aux "Présidents des conférences épiscopales"... Elle signale que surgissent de divers côtés des opinions "singulières et dangereuses" qui troublent certains chrétiens... On en vient à réduire le Christ à un simple homme qui "aurait acquis peu à peu la conscience de sa filiation divine". De même, pour sa conception originale, pour ses miracles et pour sa résurrection "conçédés en parole", mais qui sont ramenés, en réalité à des faits naturels. - Le Monde et la Vie No 161, Octobre 1966, p. 18.

- [10] Kohong termine son fatras merveilleux par la déclaration suivante: "Des docteurs d'un esprit rétréci veulent faire passer Laotseu pour un être divin et extraordinaire, et engager les générations futures à le suivre; mais par cela même, ils empêchent de croire qu'on puisse acquérir par l'étude le secret de l'immortalité... En effet si Laotseu est simplement un sage qui avait acquis le Tao, les hommes doivent faire tous leurs efforts pour imiter son exemple, mais si l'on dit que c'est un être extraordinaire et doué d'une essence divine, il est impossible de l'imiter... -- Matgioi, La Voie Rationnelle, p. 9.
- [11] La tempête dans l'âme du Bodisattva s'était apaisée, il entreprit le laborieux voyage vers la suprême clarté. (Présence du Bouddhisme, p. 3).
- ... Quant à Jésus, il croissait en sagesse, en taille et en grâce... (Luc 2:52).
- [12] Naturellement ceux qui suivent les voies nouvelles doivent toujours partir de ce qui est connu: Sakyamuni, pour s'éclairer, se tourna vers les maîtres qui vivaient alors. Présence du Bouddhisme, p. 4.
- [13] Tous les chacals ont le même cri, et tous les sages ont un enseignement identique. L'Enseignement de Ramakrishna, p. 256.
- [14] Yepes' thought is that God is always existent in the human soul, but (in general) in a passive or sleeping state, or at least outside consciousness. The soul that knows that God is in it is blessed, but the soul in which God wakes is that which is supremely blessed. This waking of God in the soul is what is called in the present volume "Cosmic Consciousness." (libro citato, p. 140).
- [15] The mysteries of which he discoursed were not reported to him, he BEHELD them. He saw the root of all mysteries, the UNGRUND or URGRUND, whence issue all contrasts and discordant principles, hardness and softness, severity and mildness, sweet and bitter, love and sorrow, heaven or hell. These he SAW in their origin... these he attempted to describe in their issue and to reconcile in their eternal results. He saw into the being of God; whence the birth or going forth of the divine manifestation. Nature lay unveiled to him - he was at home in the heart of things. His own book, which he himself was... the microcosm of man, with his threefold life, was patent to his vision. -- Richard Maurice Bucke, Cosmic Consciousness, p. 74.
- [16] Viết: phù đạo nhược đại lộ nhiên. Khởi nan tri tai? Nhân bệnh bất cầu nhĩ. Tử qui nhi cầu chi, hữu dư sư. 曰: 夫道若大路然, 豈難知哉? 人病不求耳. 子歸而求之, 有餘師. -- Mạnh tử, Cáo tử chương cú thương, tiết 2.

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 12

SUY TƯ VỀ THIỀN

Thiền quả là một cái gì đa dạng. Cao thì hết sức cao, thấp thì cũng hết sức thấp. Khi cao, thời vầy vùng trong Bản thể vũ trụ và Bản thể con người, chỉ bàn về Chân tâm, Vọng Tâm, Bản thể và Hiện tượng, chỉ bàn về giác ngộ, siêu thoát. Khi thấp, thời một ngu phu cũng có thể bắt đầu thực hành được lập tức: Đó là ngồi xuống và bắt đầu thở cho điều hòa...

Chữ Thiền trong thời đại này gắn liền với công phu tu trì. Ai không ngồi Thiền, không tập thở, thì người ấy chưa tu. Thiền cũng có thể là một liều thuốc chữa bách bệnh. Nhiều người khoe rằng vì ngồi Thiền mà đã chữa cho mình được nhiều bệnh, nhất là Thiền có thể làm hạ áp huyết. Thiền có thể là một nghệ thuật sống: Sống đơn sơ, sống tự nhiên, bình dị, sống hòa hài với thiên nhiên. Thiền cũng đã gợi hứng cho cả một nền văn học nghệ thuật: ta có thơ thiền, trà đạo (trà thiền), kiếm đạo, cung đạo, võ đạo như ta đã thấy nhất là ở Nhật Bản. Nhiều người còn quảng cáo Thiền có thể giúp ta xuất hồn, đi chu du thiên hạ, mà không mất vé máy bay, lại có thể giúp ta xuất thần lên các cung trời, gặp tiên, gặp Phật, để thụ giáo. Dẫu sao thì thế lực của Thiền đã có thời lớn mạnh đến nỗi làm lu mờ các tông phái Phật giáo khác, mà trở nên một biểu tượng duy nhất của Phật giáo, đến nỗi nói Cửa Thiền thì ai cũng hiểu là một cảnh chùa. Ngày nay ảnh hưởng Ấn Giáo, Phật giáo đang thẩm thấu vào Âu Mỹ qua ngã Thiền.

Tôi không phủ nhận một khía cạnh nào nói trên của Thiền, tôi chỉ muốn lên tới nguồn Thiền, xem khi Thiền sơ phát, thì các Tổ Thiền muốn gì, dạy gì, và bộ mặt thực của Thiền là cái gì.

Thế tức là:

«Muốn tắm mát thời lên ngọn cái con sông đào,
Muốn ăn sim chín, thời vào rừng xanh.»

Khi đã đặt cho mình một mục đích rõ ràng như vậy, ta mới nghiên cứu vấn đề một cách chính xác, và khoa học.

THIỀN LÀ GÌ?

Tôi rất ngại khi phải đưa ra một định nghĩa về bất kỳ một vấn đề gì, vì khi đã đem từ ngữ, đã đem tượng hình để cùm xiềng điều mình muốn quan sát, lập tức nó sẽ trở nên tù túng, mất tự nhiên, trở thành hữu hạn, và bị luân hồi trong vòng sinh, bệnh lão tử.

Dưới đây tôi chỉ mượn lời Thiền sư Suzuki, đưa ra một khái niệm tổng quát về Thiền như sau: «Thiền cốt yếu nhất, là nghệ thuật kiến chiếu vào thể tánh của chúng ta; nó chỉ con đường từ triền phược đến giải thoát; đưa ta đến uyên nguyên của cuộc sống, uống ngụm nước đầu nguồn. Thiền cởi bỏ tất cả những gì ràng buộc chúng ta, những sinh linh hữu hạn, luôn luôn quần quai dưới ách khổ lụy trong thế gian này. Ta có thể nói Thiền khai phóng tất cả những năng lực nội tại và tự nhiên tích tập trong mỗi người chúng ta, nguồn năng lực ấy, trong hoàn cảnh thường, bị co rút lại, và vắn tắt đi, đến không vùng thoát đâu được.»

[1]

Lấy khái niệm trên làm kim chỉ nam, chúng ta đi vào Thiền sẽ không sợ lạc hướng.

Trước hết, chúng ta giải thích lại từng đề mục của định nghĩa trên:

Thế nào là Thể Tánh? Thể tánh chính là Phật tánh, là Tự Tánh, hay Bản Lai diện mục, hay Chân Như Bản tánh, tiềm ẩn trong đáy sâu, dưới các lớp tâm tư, niệm lự, ngũ uẩn, lục trần của con người chúng ta, hay nói khác đi, dưới lớp vọng tâm, vọng ngã, hình hài của con người chúng ta.

Nhìn ra được Chân Tâm hay Bản Lai Diện Mục là Giác Ngộ.

Hàng phục được Vọng Tâm, phát dương được Chân Tâm, an trụ vào được Chân tâm, là chứng quả Bồ Đề.

Nếu vậy thì sống bằng Vọng Tâm là sống trong vòng Luân Hồi. Sống bằng Chân Tâm tức là đạt cảnh Niết Bàn, tức là thành Phật.

Để cho Chân Tâm hoạt động, con người sẽ khai thông được một nguồn năng lực vô biên nơi chính mình, sẽ sống thanh thoi, thoải mái, thoát vòng kiềm tỏa của ngoại cảnh và của tha nhân...

Đạt Ma tổ sư toát lược Thiền tông vắn vắn như sau:

Giáo ngoại biệt truyền,	教外別傳
Bất lập văn tự,	不立文字
Trực chỉ nhân tâm,	直指人心
Kiến Tính thành Phật.	見性成佛

Phỏng dịch:

Giáo ngoại truyền riêng đạo tự nhiên,
 Chẳng dùng văn tự để tương truyền,
 Tâm người trực chỉ vào đáy thăm,
 Kiến tính rồi ra Phật sẽ nên.

Đây thực là một Bản Tuyên Ngôn đầy tính chất cách mạng, gạt bỏ hết mọi mê tín dị đoan, hết sức thực tế và khoa học, theo đúng tinh thần khai phóng của Đức Phật khi Ngài còn sinh thời.

Khảo sát lời tuyên ngôn trên, ta thấy nổi bật những đặc điểm sau:

1. Không mất thì giờ tán dương, ca tụng, van vái Phật.
2. Không lệ thuộc vào kinh sách.
3. Không chú trọng đến các lễ nghi hình thức bên ngoài.
4. Đề cao giá trị của con người hiện tiền, trông vào tự lực, chứ không trông vào tha lực của chư Phật, không tin rằng chư Phật sẽ cứu độ được con người.
5. Có lệ thuộc chẳng là lệ thuộc vào Tổ, vào Thầy, khi chưa giác ngộ. Khi đã giác ngộ, coi mình không thua Tổ thua thầy.
6. Thiền là Tư Duy, là mài miệt suy tư để tìm ra chân lý. Thiền cũng có nghĩa là Tĩnh Lự, là dẹp lo âu.
7. Không tìm cầu Phật bên ngoài mình mà tìm Phật trong thân mình.
8. Thiền không câu nệ phải ngồi Thiền, phải hít, phải thở mà Thiền chỉ có mục đích thể hiện Chân Tâm, sống bằng Chân Tâm, và hàng phục Vọng Tâm...

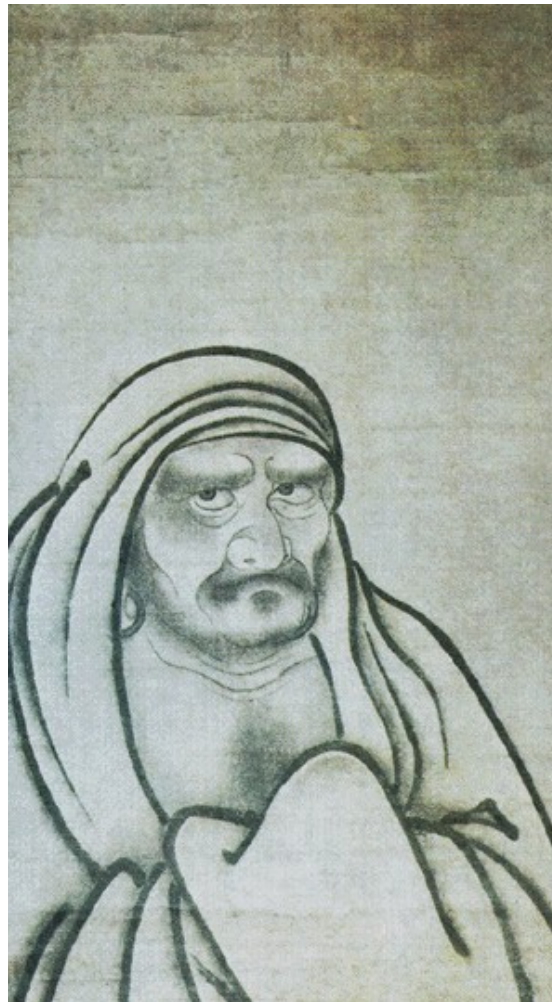
Chúng ta đi lại từng tiết mục trên và sẽ dùng các lời tổ sư hoặc các thiền sư danh tiếng để chứng minh.

1. Không mất thì giờ tán dương, ca tụng, van vái Phật.

Bồ Đề Đạt Ma là tổ thứ 28 ở Ấn Độ và là Sơ tổ ở Đông độ (khi sang Trung Hoa).

Ngài vào Trung Quốc, tại Quảng Đông vào năm 520, ngày 21 tháng 9 ta, đời vua Lương Võ Đế, và cũng năm 520 đã được vào bệ kiến nhà vua tại Kinh đô Kiến Khang.

Phật giáo truyền bá vào nước Tàu vào khoảng năm Vĩnh Bình thứ 10, tức là năm 67 C.N. đời vua Minh Đế nhà Đông Hán.



Phật giáo Trung Hoa đến thời vua Lương Vũ Đế là đã được 500 năm. Đạo Phật lúc đó đã biến thành một đạo giáo quần chúng, chỉ lo xây chùa đúc tượng, cầu Phật bên ngoài, van vái Phật bên ngoài, chứ không biết gì về bí quyết tìm Phật nơi tâm, tìm Niết Bàn nơi tâm. Lương Võ Đế khi gặp Đạt Ma tổ sư đã lấy làm hãnh diện, vì mình đã xây được nhiều chùa, chép nhiều kinh, độ nhiều tăng. Nhưng Đạt Ma đã đồng dục coi thường những chuyện đó. Dưới đây là lời đối thoại giữa Lương Võ Đế và Đạt Ma:

Lương Võ Đế hỏi: Từ ngày tức vị đến nay, trăm cất chùa, chép kinh, độ tăng không biết bao nhiêu mà kể, có công đức gì không?

Sư đáp: Đều không có công đức.

Đế nói: Sao không có công đức?

Sư nói: Đó chỉ là nhân hữu lậu chỉ đem đến quả nhỏ trong cõi trời người, như bóng theo hình, tuy có nhưng không thực.

Đế hỏi: Vậy công đức chân thực là gì?

Sư nói: Trí phải thanh tịnh, thể phải lắng không. Đó là chân công đức. Công đức ấy không thể lấy việc thế gian mà cầu được.

Lương Võ Đế lại hỏi: Chân lý cùng tốt của đạo thánh là gì?

Sư đáp: "Khuếch nhiên vô thánh" nghĩa là Trống rỗng hờn nhiên không gì là Thánh.

Đế hỏi: Trước mặt trẫm là ai?

Sư đáp: Không biết.

Tôi cô đọng lời Đạt Ma thành mấy vần thơ sau:

Xây chùa, đúc tượng, chép kinh,
Độ tăng, niệm Phật, công lênh đáng gì!
Trí thanh, tâm tịnh, huyền vi,
Chân Tâm thể nhập, diệu kỳ biết bao!
Vào nơi Vô Tướng mới hào,
Thánh phạm như nhất, lẽ nào biện phân.
Xá chi Vọng Ngã phạm trần,
Nay còn, mai mất bận tâm làm gì!

Lương Võ Đế, một người còn ôm ấp cái Tâm phan duyên, cái Vọng tâm sinh diệt, luôn luôn chạy theo sắc tướng phù phiếm bên ngoài thì làm sao có thể hiểu được Bồ Đề Đạt Ma, một người thì đã đạt tới Chân Tâm minh linh huyền diệu của vũ trụ. Một đằng là Thô, một đằng là Tinh, thì làm sao mà chẳng Sâm Thương đôi ngã?

Từ khoảng giữa thế kỷ VII đến nay, không biết bao nhiêu là Thiền sư đã hỏi nhau: Đạt Ma tổ sư từ Ấn Độ sang có ý gì? (Như hà thị tổ sư nhi lai ý) Và có cái lạ là ai cũng tránh né không chịu trả lời. Người không cho câu giải đáp, tôi tự tìm lấy câu giải đáp như trên.

Nếu mà mục đích Thiền là đi vào tâm mà tìm Phật, tìm giải thoát, thì chuyện cầu Phật, lễ Phật bên ngoài trở thành không cần thiết, hay cốt dành cho những người sơ cơ, theo đúng tôn chỉ: Lý sự vô ngại.

Trong quyển Thiền Luận, nơi các chú thích 2 và 3 trang 80 quyển trung của Suzuki có ghi:

Có một thầy tăng đến kiếm Triệu Châu hỏi: «Tôi sẽ hành cước về phương Nam, Thầy có vui lòng khuyên bảo điều gì không?» Châu nói: «Nếu ông sang phương Nam, nơi nào có Phật, ông cứ lạng lẽ đi qua, nơi nào không có Phật cũng đừng ở lại.»

Một thầy tăng hỏi Kim Sơn Đạt Quán: «Thầy có niệm Phật không?» Sư đáp: «Không hề.» – «Tại sao không?» – «Vi e dơ miệng.»

Thiền sư Đôn Hà, trong một đêm đông đã chẻ tượng Phật, đem đốt để sưởi.

Indra đời Nguyên đã vẽ thành tranh và Sở Thạch (1296-1397) đã đề bút vào tranh như sau:

Cổ tự thiên hàn độ nhất tiêu,	古寺天寒度一宵
Bất cảm phong lãnh, tuyết phiêu phiêu.	不禁風冷雪飄飄
Hiện vô thiện lợi hà kỳ đặc,	現無善利何奇特
Đán thủ đường trung mộc Phật thiêu.	旦取堂中木佛燒

Dịch:

Đêm đông chùa cổ ngủ nhờ đêm,
 Gió thổi, tuyết rơi, lạnh khắp miền.
 Nay thấy tượng kia không ích lợi,
 Chi bằng đốt, sưởi ấm thêm.^[2]

Sau này có một vị tăng hỏi một thiền sư về ý nghĩa Đơn Hà đốt tượng Phật, Sư nói:

«Hàn tức vi lộ hướng mãnh hỏa,
 Nhiệt tức trúc lâm, kê bạn tọa.»

Dịch

Lạnh đến lò than bên lửa sưởi,
 Nóng ra rừng trúc cạnh khe ngồi.

Đó chỉ là một hành động tự nhiên mà thôi, chẳng có gì đáng khen chê...

Mới hay:

Phật vẫn tại tâm, tâm chẳng thấy,
 Còn dùng gỗ đá tạc tô chi?

Có thể nói được rằng quan niệm Phật tại Tâm; đi vào Tâm mà tìm Phật là một sáng kiến của tổ Đạt Ma và của Thiền Đông độ (Trung Hoa). Nhưng cũng có thể nói được đó là một chân lý mà các bậc đại giác, đại ngộ xưa nay đã tìm ra.

Mạnh tử (372 – 289 TCN) – một nhà giác ngộ đơn độc – sống trước Đạt Ma khoảng 800 năm đã viết:

Tận kỳ tâm giả tri kỳ Tánh dã.	盡其心者知其性也
Tri kỳ Tánh tắc tri Thiên hĩ.	知其性則知天矣
Tồn kỳ tâm, dưỡng kỳ Tánh	存其心養其性
Sở dĩ sự Thiên dã.	所以事天也
(Mạnh tử, Tận tâm chương cú thượng, 1).	

Dịch:

Thấu triệt lòng, sẽ hay biết Tính,
 Hay biết Tính nhất định biết Trời.
 Tồn tâm dưỡng Tính chẳng rời,
 Thế là giữ đạo, thờ Trời chẳng sai.

Các tổ, và các đại thiền sư Trung Hoa, theo gót Đạt Ma, cũng bàn rất nhiều về quan niệm Phật tại tâm.

Mã tổ (709-788) chủ xướng: «Tức tâm, tức Phật.»

Ông xác tín rằng Sơ Tổ sang Trung Hoa mục đích cốt dạy mọi người: trong Tâm có Phật; Phật đây không phải là Phật sinh tại vườn Lâm Tì Ni, mà là Bản Thể sinh xuất ra quần sinh, vũ trụ; dưới lớp Vọng tâm hữu hạn có Chân tâm vô cùng; dưới những lớp lang biến hóa của các bộ mặt hóa trang bên ngoài, còn có bộ mặt chân thực vĩnh cửu, tức bản lai diện mục bên trong. Chân Tâm, Phật Tính đó luôn luôn

cảm ứng với ngoại cảnh qua cửa các giác quan mà con người chẳng biết chẳng hay. Cốt tủy của Thiền nằm trong mấy dòng trên.

Tôi trình bày lại:

Dưới lớp vọng tâm, còn có Chân tâm. Vọng tâm thời sinh diệt, Chân tâm thời bất biến trường tồn; Vọng tâm thời được kết tập bởi tri thức, niệm lự, vọng trần. Chân tâm thời sinh xuất ra vũ trụ, siêu xuất sinh tử, sinh ra mọi hiện tượng, mà không lệ thuộc vào bất cứ hiện tượng nào, cầm cân thiên ác mà không tơ vương thiện ác..

Mới hay:

Lơ thơ chùa rách giữa làng,
Ai hay lại có Phật vàng ở trong.
Trong thân sắc tướng long đong,
Ai hay lại có Chủ nhân đất trời!

Không có chìa khóa này sẽ không mở ra được cửa vào vườn hoa Thiền học.

Ngày kia tổ Lâm Tế (867-?) nói: «Trên đồng thịt đồ lòn có một vị chân nhân thường ra vô theo lối cửa mở trên mặt các người. Thầy nào sơ tâm chưa chứng cứ được thì nhìn đây.» Có một thầy bước ra hỏi: «Vô vị chân nhân ấy là cái gì?» Lâm Tế vụt bước xuống thiền sàng, nắm cứng thầy ta hét lớn: «Nói đi! nói đi!» Thầy ta đang lỉnh quính thì Tổ buông ra, trề môi nói: «Vô vị chân nhân, ồ chỉ là một cái cọc phân khô.» Rồi đi thẳng vào phương trượng. [\[3\]](#)

Thế tức là:

Biết ra: tức Phật, tức Trời,
Vô minh, ngu muội: muôn đời phàm phu!

Tứ tổ Đạo Tín (580-651) truyền tâm yếu cho Pháp Dung (593-637) như sau: «Trăm ngàn pháp môn thâm về trong gang tấc; hà sa công đức toàn ở nguồn tâm; tất cả giới môn, định môn, huệ môn, tất cả thần thông biến hóa đều tự sẵn đủ chẳng ngoài tâm người. Tất cả bốn lai nghiệp chương vẫn là không tịch. Tất cả nhân quả đều như mộng mị. Không có ba cõi nào thoát ra, mà cũng chẳng có bồ đề nào há cầu được. Người với chẳng phải người tánh thường đều bình đẳng. Đạo lớn vốn hư huyền khoáng đạt, tuyệt không có nghĩ, không có lo. Cái pháp như vậy, ông đã được, rồi chẳng khiếm khuyết, đồng với chư Phật, ngoài ra chẳng Phật nào khác. ông cứ tự tại mà nhiệm tâm, đừng theo quán hạnh, cũng chớ trừng tâm, chớ nổi tham sân, chớ mang sầu lự, cứ thản nhiên vô ngại, dọc ngang nhiệm ý, chẳng làm lành chẳng làm dữ, đi đứng nằm ngồi cứ tùy duyên mà cảm nghĩ, đó là toàn chỗ diệu dụng khoái lạc vô ưu của Phật, có thể mới gọi là Phật...» [\[4\]](#)

Đạo Tín nghị luận thật tuyệt vời: Yếu chỉ của Thiền chẳng qua là diệt Vọng tâm, đạt Chân tâm, rồi sống hồn nhiên khinh khoáng vô tư, vô cầu. Ngoài ra không có pháp nào khác.

Mới hay:

Thiền là quán đạt Chân tâm,
Nhập vào Bản Thể vô ngần siêu linh.
Vọng tâm: 'nghiệp chương, tử sinh',
Vọng tâm: 'nhân quả, phù sinh', liệng vèo.

Từ nay ta sống khinh phiêu,
Giữa dòng biến dịch, muôn chiều thành thời.
Vọng tâm khi đã biến rồi,
Bồ đề, giải thoát, đồng thời cũng tiêu.
Ngã nhân, nhân ngã đồng đều,
Phật nay, Phật trước đâu điều qua phân?

Phó Đại Sĩ nói:

«Dạ dạ bảo Phật miên,
Triêu triêu hoàn cộng khởi.
Khởi tọa trấn tương tùy,
Ngữ mặc đồng cư chỉ.
Phân hào bất tương ly,
Như thân ảnh tương tự.
Dục thức Phật khứ xứ,
Chỉ giá ngữ thanh thị... »

Dịch:

Đêm đêm ôm Phật ngủ vui,
Sáng ngày, ta Phật đồng thời tỉnh ra.
Đứng ngồi, ta Phật chẳng xa,
Lặng yên, ăn nói, Phật ta một vành.
Phật ta, ta Phật cộng sinh,
Phật ta, ta Phật bóng hình khác chi.
Muốn tìm đường nẻo Phật đi,
Noi đường "nghe, nói", là suy ra liền.

Vân Môn dạy đại chúng:

«Hàm cái Kiền Khôn,
Triệt đoạn chúng lưu,
Tùy ba trục lãg.»

Nghĩa đen:

Bao quát đất trời,
Diệt trừ tục tập,
Tùy sóng đuổi sóng.

Tôi phóng tác thành mấy vần thơ sau:

Chân tâm bao quát đất trời,
Chúng sinh vọng niệm, lầm sai diệt trừ.

Trùng dương thời khắc nhấp nhô,

Ta nương theo sóng, nhờn nhờn tháng ngày.

Tóm lại các vị thiền sư, sau khi giác ngộ, đã sống hết sức hờn nhiên tiêu sái.

Đạo Ngộ (768-835) có kệ:

«Nhiệm tính tiêu dao,

Tùy duyên phóng khoáng,

Đã tận phạm tình,

Biệt vô thánh giải.»

Dịch:

Chân tâm mặc sức tiêu dao,

Tùy duyên phóng khoáng, hùng hào thung dung.

Phạm tình gạn đục khơi trong,

Xưa nay Phật, Thánh sống không khác vảnh.

Cổ Đức có thơ:

«Quân dẫn tùy duyên đắc tự phong,

Phi sa tẩu thạch bất quai không.

Đã ư sự thượng thông vô sự,

Kiến sắc, văn thanh bất dụng thanh.»

Dịch:

Hãy như gió thoảng giữa duyên trần,

Đá chạy cát bay, vẫn không tâm.

Sự đời rắc rối, tâm vô sự,

Thanh sắc nghe xem, vượt sắc thanh.

2. Không lệ thuộc vào kinh sách.

Thiền tông rất ít câu nệ vào kinh sách. Tuy nhiên, Thiền Tông cũng có hai quyển kinh căn bản. Đó là Kinh Lăng Già và Kinh Kim Cương.

Thiền từ Đạt Ma đến Ngũ Tổ ưa dùng kinh Lăng Già; Thiền tông từ Ngũ tổ về sau ưa dùng kinh Kim Cương.

Ta sẽ bàn qua về hai Kinh này.

a. Kinh Lăng Già (Lankavatara).

Kinh Lăng Già được dịch ra tiếng Trung Hoa lần đầu tiên do ngài Cầu Na Bạt Đà La (Gunabhadra) đời Lưu Tống (424–454) đặt tên là Lăng Già A Bạt Đà La Bảo Kinh. Đến đời Nguyên Ngụy (500–516) ngài Bồ Đề Lưu Chi (Bodhiruci) dịch thành mười quyển tên là Nhập Lăng Già. Đời Đường thời Võ Tắc Thiên (684–705), ngài Thật Xoa Nan Đà (Siksananda) cùng với ông Phục Lễ v.v... dịch thành bảy quyển tên là Đại Thừa Nhập Lăng Già.

Bản dịch đời Đường rất đơn giản, không bằng bản dịch đời Tống rất cao sâu. Cho nên từ xưa đến nay

những nhà nghiên cứu hầu hết đều theo bản dịch ban đầu (thời Tống).

Sau này có một số người chú giải kinh Lăng Già, như Tông Lặc và Như Khỉ vào năm Hồng Vũ nguyên niên (1368) đời Nguyên; Đức Thanh đời Vạn Lịch (1620 nhà Minh); Trí Húc đời Sùng Trinh (1628–1643 nhà Minh); Hàm Thị đời Thuận Trị (1644–1661 đời Thanh).

Ở Việt Nam có Sư Bà Diệu Không dịch và ấn hành vào năm 1970, 1971, và Thích Thanh Từ dịch năm 1975. [5]

Kinh Lăng Già là một kinh tương đối khó đọc, khó hiểu, cho nên sau này chính nhiều vị Thiền sư cũng không bao giờ đọc nó. Suzuki có viết quyển Khảo Cứu Kinh Lăng Già, và có nhận định về kinh Lăng Già và quan hệ của Kinh Lăng Già với Thiền Học trong quyển Thiền Luận Bộ Thượng, nơi chương Thiền và Kinh Lăng Già (Xem sách trích dẫn nơi các tr.132-148.)

Lăng Già là tên một ngọn núi giữa biển Nam. Núi này cao chót vót nhìn xuống biển cả, chung quanh không có đường vào. Vua Dạ Xoa La Bà Na và Bồ Tát Ma Đế đến thỉnh Như Lai lên núi thuyết pháp. Toàn kinh là một cuộc đối thoại giữa đức Phật và Bồ tát Đại Huệ và có thể nói đề tài chính của kinh là xiển minh Như Lai Tạng, xiển minh Thánh Đế Đệ Nhất Nghĩa, tức là giúp con người phát triển Thánh trí tự giác của Như Lai.

Muốn lên tới đỉnh núi Lăng Già, biển lòng phải sóng lặng, gió yên, con người phải có thần thông, thần lực, phải có căn cơ thuần thực.

Nói nôm na kinh Lăng Già dạy chúng ta vượt lên trên thế giới của ngôn từ, của suy tư, niệm lự, của thế giới lưỡng nguyên đầy mâu thuẫn, đầy phân biệt mà vào tới cảnh giới Đại đồng, cảnh giới siêu việt, nhất quán, thường hằng của chư Phật, chư Bồ Tát.

Thánh đế đệ nhất nghĩa – Paramartha satya – là gì? Thừa chính là Thực Tại Tối Thượng, chính là Lý Tánh Thường Hằng Phổ Quát của Vũ Trụ và của con người (paurana sthiti dharmata). Ngày nay ta có thể dùng danh từ tương ứng thay thế, tức là Bản Thể của Vũ Trụ và của Con Người.

Bản thể chân thật thường hằng ấy các kinh Phật thường gọi là Như Lai Tạng, là Chân Như, Chân Tánh, Niết Bàn, Tâm, Không v.v... Kinh Lăng Già Tâm ấn (bản của Thích Thanh Từ, Phật Học viện xuất bản 1982), nơi tr. 323-325 còn cho chúng ta vô số danh từ đồng nghĩa khác như: Đạo, Pháp Tánh, Thật Tế, Vô Diệt, Thường, Nhất Thiết Trí, Giải Thoát, Bình Đẳng, Bất Nhị v.v...

Kinh Lăng Già khuyên ta phải tư tu, tự chứng lấy Chân Lý tuyệt diệu ấy. Chứng được chân lý ấy nơi mình, tìm ra được Bản thể chân thực ấy nơi mình, tức là đạt tới Thánh trí tự giác của Như Lai, hay là Giác, hay là Bồ Đề. (Xem Thiền luận, Bộ Thượng tr. 142).

Kinh Lăng Già luôn luôn chủ trương: Tìm ra được Thực Tại tối thượng nơi mình, là cái sở đắc của Thánh trí tự giác (của tuệ giác), chứ không phải là do cảnh giới ngôn ngữ, cảnh giới của lý trí suy luận và cảnh giới của phân biệt (ib. 143).

Cảnh giới lý trí là Thức, là huyễn vọng; cảnh giới của Chân Tâm là Tâm, là Chân thực.

Dem những tư tưởng trên của Kinh Lăng Già soi rọi vào Thiền ta thấy toàn thể giáo lý Thiền hiện lên sáng trưng như vầng nhật giữa thình không.

Trong Quyển Trung Quốc Thiền Tông Sử, tác giả là Ấn Thuận, xuất bản lần thứ ba, tại Đài Loan, năm 1978, nơi chương 2, nhan đề Đạt Ma dữ Lăng Già Kinh so sánh Như Lai Tạng của Kinh Lăng Già với Atman của Áo Nghĩa Thư với các kinh Đại Thừa khác và với lời Chư Tổ Thiền. Xin đan cử vài thí dụ:

Nhị Tổ, Tuệ Khả (486-593) nói: «Xác tín rằng tất cả chúng sinh đều có Chân tính. Chỉ do trần cấu bên

ngoài che khuất, nên không hiển lộ ra được.» [6]

Đại Niết Bàn Kinh, quyển 7 viết: «Ngã chính là Như Lai Tạng. Tất cả chúng sinh đều có Phật tính. Chữ Ngã chính nghĩa là vậy. Như thế thì cái nghĩa chữ Ngã, từ trước đến nay, thường bị vô số phiền não che mất đi, nên chúng sinh không nhìn ra được.» [7]

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh quyển 35 ghi: «Trí huệ của Như Lai, Trí Huệ Vô Tướng, Trí Huệ Vô Ngại, đều đầy đủ trong con người mỗi chúng sinh, chỉ vì chúng sinh u mê, tư tưởng đảo điên, nên không biết, không thấy.» [8]

Bất tăng bất giảm kinh viết: «Cái Pháp thân ấy (cũng gọi là Như Lai Tạng), bị vô số kể phiền não, che khuất, từ vô thủy đến nay, theo dòng thế gian, lênh dên, phiêu bạt, qua lại sinh tử, nên gọi là chúng sinh.» [9]

Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng Kinh viết: «Nhất thiết chúng sinh, tham luyến si mê trong vòng phiền não, vẫn có Như Lai Trí, Như Lai Nhãn, Như Lai Thân, ngồi kiết già, nghiêm nhiên bất động trong họ. Thiện nam tử! Nhất thiết chúng sinh, tuy đắm đuối trong vòng phiền não, vẫn có Như Lai Tạng không hề bị ô nhiễm trong thân họ, có đầy đủ các đức tướng, y thức như ta vậy.» [10]

Nơi trang 23, sách này còn đưa ra một cuộc đối thoại giữa Bồ Tát Đại Huệ và Đức Phật về Như Lai Tạng như đã thấy trong Kinh Lăng Già. Tôi cho rằng đây là một đoạn then chốt của Kinh Lăng Già, nên tôi tham khảo thêm Kinh Lăng Già, bản dịch của Thích Thanh Từ và ghi lại sau đây cho mọi người dễ bề tham khảo.

Trong Kinh Lăng Già Tâm Ấn, Thích Thanh Từ dịch, Phật Học Viện phát hành 1982, nơi đầu phần II, tr. 134, Bồ Tát Đại Huệ đã xác quyết với Phật rằng chư Phật xưa nay đã đồng thanh dạy rằng trong thân mọi chúng sinh, dưới lớp áo xống nhơ bẩn của tham dục, sân si, vọng tưởng và các thứ trần lao, đều đã có sẵn Như Lai Tạng với 32 tướng của Phật, chẳng khác nào một viên ngọc vô giá đã bị buộc vào trong một chiếc áo dơ bẩn. Nguyên văn như sau:

«Khi ấy, Đại Bồ Tát Đại Huệ bạch Phật: Bạch Thế tôn! Trong kinh Phật nói Như Lai Tạng, Tự Tính thanh tịnh, chuyển 32 tướng vào trong thân tất cả chúng sinh, như hạt châu rất quý cột trong ché áo nhơ, Như Lai Tạng thường trụ không biến đổi cũng lại như thế, cột trong chiếc áo nhơ ẩm giới và tham dục sân si, vọng tưởng chẳng thật, các thứ trần lao làm ô uế. Đây là lời diễn nói của tất cả chư Phật. Tại sao Thế Tôn đồng với ngoại đạo, nói có Ngã, có Như Lai Tạng? Bạch Thế Tôn! Ngoại đạo cũng nói có tác giả thường còn, lìa ngoài vi trần, khắp giáp (vô biên tế) chẳng diệt. Bạch Thế Tôn! ấy là ngoại đạo nói có Ngã.

«Phật bảo Đại Huệ! Ta nói Như Lai Tạng chẳng đồng cái Ngã của ngoại đạo nói. Đại Huệ! Có khi nói Không, Vô Tướng, Vô Nguyên, Như Thật Tế, Pháp Tánh, Pháp Thân, Bản Lai Tịch Tịch, Tự Tánh Niết Bàn, những câu như thế đều chỉ Như Lai Tạng. Như Lai Tạng ứng cúng đẳng chánh giác vì đoạn cái sợ vô ngã của ngu phu, nên nói lìa vọng tưởng cảnh giới vô sở hữu có Như Lai Tạng. Nay Đại Huệ! Đại Bồ Tát vị lai hiện tại không nên khởi chấp về ngã kiến.»

Tôi cho rằng đoạn Kinh Lăng Già này có một giá trị hết sức lớn lao: Nó một lần nữa cho thấy rằng trong phàm thân của chúng sinh, tuy còn đắm đuối trong muôn ngàn mê lầm, và dục vọng, vẫn có sẵn Pháp Thân, Phật Tính, Như Lai Tạng, bất biến trường tồn, nguồn sinh của vũ trụ, và cũng là cứu cánh Niết Bàn của con người. Đó là Đại Ngã, là Chân Ngã bất biến hằng cửu của con người. Chỉ ngu phu mới có cái sợ «vô ngã», còn những vị Bồ Tát hiện tại và tương lai không nên «khởi chấp về ngã kiến».

Vì Đạt Ma tổ sư giảng Như Lai Tạng, nên người đời thường gọi pháp môn của ngài là Như Lai Tạng pháp môn, Như Lai Thiền, hay Như Lai Tạng thiền [11].

Suzuki viết: «Nhu Lai Thiền. ở cái thiền cuối cùng này, hành giả đi vào đất Nhu Lai, chứng 'tự giác thánh trí', tâm an trụ trong ba đức bí tàng (Pháp thân, Bát Nhã, Giải Thoát) và thành tựu vô lượng công đức không nghĩ bàn được của chúng sinh.» [\[12\]](#)

Ba đức bí tàng nói trên làm tôi liên tưởng đến ba chữ Sat (Ngã), Cid (Trí, Giác), Ananda (Hạnh phúc) mà Ấn Độ Giáo thường dùng để suy lường về Brahman vô ngã, Bản thể của vũ trụ và của con người...

b. Kinh Kim Cương (Vajra Prajnaramita Sutra)

Kinh Kim Cương đã được đại sư Cưu Ma La Thập, người xứ Dao Tần (Koutcha) thuộc ấn Độ, sang Trung Hoa vào đời Văn Hoàn Đế, nước Hậu Tần, khoảng năm 397 Dương Lịch dịch ra tiếng Trung Hoa. Kinh này đã được nhiều vị dịch ra tiếng Việt, và chú giải, chẳng hạn như bản dịch của Đoàn Trung Còn, có chú thích khá kỹ lưỡng; bản dịch của Thích Tuệ Hải với chú thích sơ sài hơn.

Kinh Kim Cương hiện nay rất thông dụng trong quần chúng, có lẽ vì nó ngắn gọn. Có nhiều câu đã trở thành sáo ngữ ở cửa miệng con người như: Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm. 應無所住而生其心 (Không nên nương dựa vào đâu mà sinh tâm) (Kim Cương, 10).

Hoặc:

«Nhất thiết hữu vi pháp,	一切有爲法
Như mộng huyễn bào ảnh,	如夢幻泡影
Như lộ diệt như điện,	如露亦如電
Ứng tác như thị quán.»	應作如是觀

Đoàn Trung Còn dịch:

«Bao nhiêu những pháp nhận nhìn,
Vi như mộng ảo, bọt hình đó chi.
Cũng như hơi nước bay đi,
Cũng như chớp nhoáng trong khi mưa dào.
Thấy đều như vậy khác nào,
Các nhà học đạo xét vào cho minh.»

Năm 1965, tôi phóng tác mấy câu trên thành thơ như sau:

Hãy nhớ kỹ hình hài sắc tướng,
Đều một tuồng mộng tưởng mau qua,
Đều là bào ảnh, quang hoa,
Sương vương ngọn cỏ, chớp lòe chân mây...

Hoặc:

«Nhược dĩ sắc kiến Ngã,	若以色見我
Dĩ âm thanh cầu Ngã,	以音聲求我
Thị nhân hành tà đạo,	是人行邪道
Bất năng kiến Như Lai.»	不能見如來

Đoàn Trung Còn dịch:

«Thấy sắc cho rằng thấy Phật đà,
 Nghe thanh, lại bảo đó là Ta,
 Những người như vậy hành tà đạo,
 Hồ dễ thấy tường Đức Phật a?»

Tôi phóng tác:

Đừng dùng thanh sắc cầu ta,
 Như Lai vô tướng, đâu là sắc thanh?
 Nẻo tà thanh sắc liệng vảnh,
 Như Lai mơ thấy, âu đành công toi!

Câu kinh trên làm chúng ta liên tưởng đến một câu kinh tương tự trong Hoa Nghiêm:

«Sắc thân phi thị Phật, 色身非是佛
 Âm thanh diệt phục nhiên, 音聲亦復然
 Bất liễu bỉ Chân Tánh, 不了彼真性
 Thị nhân bất kiến Phật.» 是人不見佛

Đoàn Trung Còn dịch:

«Sắc thân không phải Phật,
 Âm thanh cũng như vậy,
 Chẳng ngộ Chân Tánh kia,
 Người ấy chẳng thấy Phật.»

Sau khi đọc các bản kinh Kim Cương bằng chữ Hán và chữ Việt, sau khi sánh kinh Kim Cương với các kinh khác trong Đại Thừa, sau khi đọc kỹ lưỡng các lời chú, sau khi nghiên cứu Bát Nhã Ba La Mật Tâm kinh, sau khi suy cứu tâm ấn mật truyền của các tổ Thiền, và về sự chứng ngộ của Lục Tổ Huệ Năng sau khi được Ngũ Tổ giảng Kinh Kim Cương, tôi toát lược vì ý kinh Kim Cương như sau:

Mục đích kinh Kim Cương hết sức là giản dị:

Làm sao tìm cho ra Kim Cương Thân bất hủy hoại trong cái Sắc thân, và cái Vọng tâm bị hủy hoại.

Kim Cương Thân ấy có rất nhiều tên gọi. Đọc Kinh Kim Cương ta thấy nơi kinh và nơi những lời chú những tên gọi sau đây:

– Tâm Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác hay Tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. hay Quả Chánh Đẳng Chánh Giác, hay Pháp Chánh Đẳng Chánh Giác (Xem Đoàn Trung Còn, Kinh Kim Cương tr.15; tr.20).

– Tâm Bát Nhã Ba La Mật Đa. (Xem Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh)

– Thật tướng, Chân Tâm vô tướng (Đoàn Trung Còn, Kinh Kim Cương, tr.27, chú 3, 4.)

– Chân Không, Vô Vi, Niết Bàn, Thật Tướng, Pháp Giải. (Ib. tr.14, chú 12; tr. 15, chú 1.)

– Chân Thật, Như Lai, Bốn Tánh của Bát Nhã, Bốn thể vô tướng (Ib. 12 chú 1)

– Pháp (Ib. tr. 13, chú 2).

– Bản tánh trọn lành sẵn có nơi con người (Ib. tr. 20, chú 1.)

- Phi thân (lb. tr. 21)
- Chân Như, Phật Tánh (lb. tr. 24, chú 1)
- Chân Tánh, Bồn Tánh, Trung Đạo (lb. tr. 30, chú 4, 5)
- Chân Tâm Thường Trụ (lb. tr. 43, chú 1).
- 'Tâm' viết hoa, Chân Tâm (lb. tr.43. chú 1). Nó khác với 'tâm' viết thường, tức là vọng tâm (lb. tr. 42, chú 1).
- Tánh Không (lb. 43, chú 1).
- Phật quả (Vô thượng chánh đẳng chánh giác) (lb. tr. 46, chú 2.)
- Diệu Tánh (theo Lục Tổ) (lb. tr. 46, chú 1; tr. 48, chú 1)
- Như Lai Tạng, Như Lai Tánh (lb. tr. 51, chú 1). **Nên nhớ Lăng Già thì ưa dùng chữ Như Lai Tạng, Kim Cương Kinh ưa dùng chữ Tâm Chánh đẳng chánh giác.**
- Lý = Pháp Thân, đối với Sự là thân tướng (lb. tr.53, chú 1)
- Chân Tế (lb. tr. 57, chú 1).

Như vậy để hiểu kinh Kim Cương nói riêng, và các kinh Đại Thừa nói chung, và để hiểu Thiền, tu Thiền, thì điều kiện tiên quyết là chúng ta phải phân biệt nơi con người chúng ta hai thứ Tâm, hai thứ con người, hai bộ mặt:

1. Con người vĩnh cửu, cái Chân Tâm Như Lai, cái Bản Lai diện mục siêu xuất không gian thời gian, siêu xuất hình danh sắc tướng, không trụ trước vào hình danh sắc tướng, «phi thân», «phi tướng», vô biên tế, siêu xuất sinh tử.
2. Con người biến thiên, cái vọng tâm, cấu kết bởi nhân duyên, bởi ngũ uẩn, lục trần, trụ trước vào hình danh sắc tướng, cái vọng tâm có quá khứ, có hiện tại có tương lai, làm cho Đức Sơn không còn biết điểm vào tâm nào, cái bộ mặt hóa trang nhem nhuốc, bị trần ai ngoại cảnh đập vùi, bị vô minh ô trược làm dơ bẩn, cái giá áo, túi cơm, cái sắc thân luôn luôn bị tam độc tham sân si lũng đoạn, cái phàm tâm u mê, bị cuốn lôi trong cơn gió lốc luân hồi, mà không sao tìm cho ra lối thoát.
3. Kết luận là: Nếu chứng ngộ được Chân tâm thường trụ nơi mình tức là phát được Tâm Chánh Đẳng Chánh Giác, là vào được cội Phật, và Niết Bàn hiện ra trong sát na.
4. Bao lâu còn ôm ấp vọng tâm, thời chỉ như Lương Huệ Vương lượm lặt được những ích lợi hết sức là nhỏ nhoi, hạn hẹp.

Giác ngộ là phải nhìn thấy Tự tánh, thấy Chân Như, thấy Như Lai chính là mình, vốn đã sẵn có nơi mình.

Tôi dẫn chứng những điều tôi nói trên bằng những lời lẽ của các bậc đại giác đại ngộ trong Phật giáo.

Lục Tổ Huệ Năng, trong khi được Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn giảng vi ý của Kinh Kim Cương, đến câu: ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ thân, lập tức giác ngộ được cái Tự Tính bất sinh bất diệt sẵn có nơi mình, và lập tức ứng khẩu đọc lên bài kệ sau:

Hà kỳ tự tính bản tự thanh tịnh,	何其自性本自清淨
Hà kỳ tự tính bản bất sinh diệt,	何其自性本不生滅
Hà kỳ tự tính bản tự cụ túc,	何其自性本自具足
Hà kỳ tự tính bản vô động dao,	何其自性本無動搖

Hà kỳ tự tính năng sinh vạn pháp... 何其自性能生萬法

Diễn Sanh cư sĩ dịch:

«Chẳng dè tánh mình vốn sẵn thanh tịnh,
Chẳng dè tánh mình vốn chẳng sanh diệt;
Chẳng dè tánh mình vốn sẵn đủ cả;
Chẳng dè tánh mình vốn không động lay;
Chẳng dè tánh mình hay sanh muôn Pháp.»

Thế là Huệ Năng từ giữa lòng sắc thân, giữa lòng vọng tâm biến thiên, sinh tử đã tìm ra được Chân Tâm hằng cửu, bất sinh bất diệt nơi mình. Lời nói của ông trong sáng như trăng sao, vững vàng như non Thái, chứ không có những luận điệu ấp a ấp úng, mờ mịt như đêm tăm, rối rít như canh hẹ của những người hữu tu nhưng vô chứng!

Vương Nhựt Hưu, khi bình về ba thức tâm trong Kinh Kim Cương, đoạn 18, đã nói: «Cái Chân Tâm thường trụ tức là Chân Tánh vậy. Đó vì từ vô lượng vô số kiếp, nó thường là nhứt định mà không có biến động, há có quá khứ, vị lai, hiện tại sao? Nếu có quá khứ, vị lai, hiện tại, ấy là vọng tưởng. Ba tâm là vậy đó.»

Bổn Sanh Tâm Địa Quán Kinh nói: «Đối với pháp ba đời, ai nói là Tâm? Tâm quá khứ đã dứt rồi; Tâm vị lai thì chưa đến; Tâm hiện tại lại không trụ... Tâm pháp xưa nay vốn không hình tướng. Tâm pháp xưa nay vốn không có chỗ trụ. Tất cả chư Như Lai còn không thấy Tăng được Tâm, huống chi người khác thấy được Tâm Pháp sao?»

Vị Hữu Kinh: «Thiện nam tử! Tâm không có chỗ trụ: Nó chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở khoảng giữa. Tâm không có sắc tướng. Nó chẳng xanh, chẳng vàng, chẳng đỏ, chẳng trắng. Tâm không có tạo tác, vậy nên không có tác giả. Tâm chẳng phải là ảo hóa, vốn nó là Chân Thật vậy. Tâm không có bờ bến cho nên không có chi hạn lượng Nó. Tâm không có giữ lấy, không có bỏ đi, cho nên Nó không thiện, không ác. Tâm không chuyển động, cho nên Nó chẳng sanh chẳng diệt. Tâm như Hư Không, cho nên Nó không bị chướng ngại. Tâm chẳng nhiễm, chẳng tịnh, cho nên Nó lìa khỏi tất cả các số đếm.

Thiện nam tử! Khi làm phép quán ấy rồi. đối với tất cả các pháp, người ta không thể tìm cái Tâm. Tại sao vậy? Cái tự tánh của Tâm. tức là Tánh của các pháp (Chơn Như). Tánh Không của các pháp, tức là Tánh Chân Thật.» (Xem Đoàn Trung Còn, Kinh Kim Cương, tr.43, chú 1).

Những lời lẽ bàn về Chân Tâm như vậy thật là quá đẹp...

Tôi đọc các lời giải thích của cụ Đoàn Trung Còn, tôi hết sức khâm phục Cụ. Rất tiếc là khi xưa tôi chỉ đến thăm Cụ có một lần. Cụ thật là người đã đóng góp rất nhiều cho Phật giáo, và nền văn học nước nhà, vì ngoài các trước tác của Cụ về Phật giáo, Cụ còn dịch bộ Tứ Thư ra tiếng Việt rất là khúc triết.

Tôi xin sao lục thêm ít nhiều nhận định của Cụ về Chân Tâm...

Nơi trang 20 Kinh Kim Cương do Cụ bình dịch, Cụ chú:

Đức Phật Thích Ca hỏi ông Tu Bồ Đề: «Thưa xưa, nơn khi đức Phật Nhiên Đăng thọ ký cho ta, ta có đắc Pháp chăng?» ông Tu Bồ Đề biết ý Đức Phật, nên đáp rằng: «Lúc ấy Như Lai không có đắc Pháp.» Vì cái Pháp Chánh Đẳng Chánh Giác, cái quả Phật, cái bản tánh trọn lành, thì mỗi người sẵn có nơi mình, không được cũng không mất. Nếu nó có chỗ đắc thì có lòng chấp trước, có ngã tâm, có đắc tướng. Niết Bàn kinh quyển 17: Không có chỗ đắc, kêu là Huệ. Có chỗ đắc, kêu là Vô minh.

Cái Pháp mà mình đắc, là do Thầy khai thị, truyền thọ. Nhưng thật mình không có đắc. Chẳng qua là mình ngộ cái Tự Tánh, Vốn trong sạch sẵn có nơi mình, vốn yên lặng, sáng chói nơi mình. Tức tự mình thành Phật, chớ không do kẻ khác mà đắc Pháp.

Nơi trang 21, chú 3 Cụ chú: «Cái thân hình xác thịt người ta, ví dầu có to lớn lắm, thì cũng bằng núi Tu Di là cùng. Đó chỉ tạm gọi là to lớn mà thôi. Còn cái không phải thân (phi Thân), cái Pháp Thân, cái Phật Tánh, cái Như Lai Tánh, mới thật to lớn, vì Nó bao gồm vũ trụ, vạn vật. Nó tĩ như Không Gian vô tận.»

Nơi trang 46: «Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác (A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề) vốn chẳng phải mình đắc từ ngoài. Nó mới là Chân Tánh của mình.»

Nơi trang 51, chú 1: «Người tu Đại thừa nên nhận thấy đức Chân Phật là Chân Ngã, Như Lai Tạng hay Như Lai Tánh. Chân Như có đủ bốn đức Thường Lạc, Ngã Tịnh và bốn đức Vô lượng: Từ Bi Hỉ Xả. Đức Chân Phật ấy, Chân Ngã ấy tức là đức Thích Ca Mâu Ni, và cũng là mỗi người chân thật của chúng ta vậy. Đức Chân Phật ấy, Chân Ngã ấy, Chơn Như ấy, xưa nay vẫn ở nơi ta, nhưng chúng ta không nhìn thấy, là vì bị các phiền não che ngăn vậy.»

Nơi trang 52, chú 2: «... Khi người ta nương theo sắc tướng và âm thanh là sự phát hiện bề ngoài, tức nhiên người ta không thể nghe thấy đức Phật Chơn Thật, cái Như Lai tánh ẩn tàng bên trong.»

Trên đây, tôi đã dài dòng lấy kinh sách chứng minh rằng: thực sự PHẬT, CHÂN NHƯ CHÍNH LÀ CĂN CỐT CỦA MỖI NGƯỜI CHÚNG TA. Của báu trong ta đã sẵn có, khỏi phải kiếm tìm đâu xa.

Đó chính là TINH HOA, là CỐT TỦY của Phật Giáo và của Thiền. Các kinh Phật, các dòng Thiền thực ra chỉ cốt ca tụng cái vinh quang của con người, đề cao căn cốt vô cùng sang cả của con người, đề cao những khả năng vô biên, vô tận còn tiềm ẩn trong mỗi con người, và giúp ta thực hiện một tiền trình hết sức sang cả của con người: Thân đồng Vũ Trụ, Vạn Nhất bất ly.

Năm 1965, tôi mượn ý kinh Kim Cương và Đạt Ma Huyết Mạch Luận, phác họa phương pháp tu thân, kiến tính thành Phật bằng mấy vần thơ sau:

Hãy rũ bỏ phù vân sắc tướng, [\[13\]](#)

Hãy cố tìm Vô Thượng Bồ Đề.

Niết Bàn muốn rõ nẻo về,

Đừng nên chấp trước đam mê lụy trần.

Con đường giải thoát nội tâm,

Cố suy cố nghĩ, cố tầm cho ra [\[14\]](#).

Vọng tâm cố vén mây mù, [\[15\]](#)

Băng qua hình tướng vào tòa Như Lai [\[16\]](#).

Nơi vô trụ là nơi an lạc [\[17\]](#),

Pháp vô vi là pháp thánh hiền [\[18\]](#).

Chớ đừng dính líu sự duyên,

Đừng đem thanh sắc mà phiền Như Lai [\[19\]](#).

Hãy nhớ kỹ hình hài, sắc tướng,

Đều một tuồng mộng tưởng mau qua,
 Đều là bào ảnh quang hoa,
 Sương vương ngọn cỏ, chớp lòn chân mây [20].
 Như Lai chẳng ở đây ở đó,
 Chẳng đi đâu, chẳng có đến đâu,
 Như Lai ở sẵn lòng sâu,
 Vào sâu tâm khảm mà cầu Như Lai [21].

Trên đây, tôi đã mượn phương tiện kinh sách, dùng cái nhìn thấu thị, để đưa quý vị vào cõi Phật, để biết thế nào là quả Phật, quả Thiền. Từ đây sắp xuống, chúng ta lại trở lại con người thông thường, còn ở trong cõi trần ai tục lụy, ước mong sao tìm cho ra phương pháp, để giác ngộ, để rũ được gánh nặng quả kiếp nhân duyên còn đè nặng trên con người mình. Đã gọi là phương pháp, đã gọi là phương tiện thì chỉ có giá trị, tương đối, hay cho người này, mà dở cho người kia. Cho nên chọn phương tiện cho thích ứng với mình cũng là cả một nghệ thuật; bỏ phương tiện khi nó không còn cần thiết cũng là cả một nghệ thuật. Chính vì thế đó mà Như Lai thường nói: «**Tỳ khưu các ông nên hiểu rằng: Pháp của ta nói ra, cũng ví như cái bè khi qua sông; chính pháp có khi còn nên bỏ, huống chi là những cái phi pháp.**» (Kinh Kim Cương)

3. Thiền không chú trọng đến các lễ nghi hình thức bên ngoài.

Trên phương diện lý tưởng, Thiền dĩ nhiên là không thể chấp nhận những lễ nghi hình thức bên ngoài. Nói thế không có gì là sai trái. Đạt Ma diện bích chín năm; Đức Phật, vị Tổ Sư Thiền, dĩ nhiên là không có thờ phụng, cúng quả ai.

Đại sư Sankara, một triết gia Bà La Môn giáo, cũng có chủ trương tương tự. ông viết: «Hỡi Siva, xin Ngài tha cho tôi ba đại tội: Tôi đã đi hành hương tới Kasi để cầu Ngài, mà quên rằng Ngài ở khắp mọi nơi; tôi đã nghĩ tới Ngài, mà quên rằng Ngài vượt trên mọi nghĩ suy; tôi đã cầu xin Ngài, mà quên rằng Ngài vượt lên trên mọi ngôn ngữ.» [22]

Cái nét đặc thù nói trên của Thiền, theo đà thời gian đã pha phôi biến cải, nhất là ở Việt Nam, do ảnh hưởng của Thiền Lâm Tế, đã có sự phối hợp giữa Thiền chốn ngộ, và Thiền tiệm tu với Tịnh Độ, nghĩa là giữa pháp Giới Định Huệ, giữa không ngồi Thiền, với ngồi Thiền và chay cúng bên ngoài.

4. Thiền đề cao giá trị của con người hiện tiền, trông vào tự lực, chứ không trông vào tha lực của chư Phật, không tin rằng chư Phật sẽ cứu độ được con người.

Lục tổ Huệ Năng nói: «Khi Mê thì thầy độ, ngộ rồi mình độ lấy.» (Đàn Kinh, Phẩm thứ nhất).

Lại nói: «Thiện trí thức: Phàm phu tức là Phật; phiền não tức Bồ Đề, vì niệm trước còn mê, tức là phàm phu; niệm sau được ngộ, tức là Phật. Niệm trước nương cảnh, tức là phiền não; niệm sau lìa cảnh, tức là Bồ Đề.» (Xem Đàn Kinh, Phẩm thứ hai.)

Lại nói: «Lòng mê Pháp Hoa chuyển,

Lòng ngộ chuyển Pháp Hoa.» (Xem Đàn Kinh, Phẩm thứ 7.)

Tất cả đều nói lên niềm tự tin, tự tu, tự chứng không lệ thuộc vào Phật, vào kinh!

5. Các Thiền sư có lệ thuộc là lệ thuộc vào Tổ, vào Thầy, khi chưa giác ngộ; khi đã giác ngộ, sẽ coi mình không thua Tổ, thua thầy.

Huệ Năng nói: «Từ xưa Phật Phật chỉ truyền BỔN THỂ, sư sư chỉ phó BỔN TÂM.» (Xem Đàn Kinh,

Phẩm 1). Đã giác ngộ Bốn Tánh, Bốn Tâm, đã thấy Bản Lai Diện Mục của mình, thì thầy trò đâu còn có ai hơn ai nữa? Huệ Năng dạy Thần Hội: «Người sao chẳng tự mình biết BỐN TÂM, tự mình thấy BỐN TÁNH, lại hỏi ta thấy cùng chẳng thấy?» (xem Đàn Kinh, Phẩm thứ 7).

Chính vì thế mà khi giác ngộ, Bách Trượng đã cuốn chiếu, không thềm nghe thầy là Mã Tổ thuyết pháp.

6. Thiền là Tư Duy, là mài miệt suy tư để tìm ra chân lý. Thiền cũng có nghĩa là Tịnh lự, là dẹp lo âu.

Muốn bắt đệ tử mài miệt suy tư, để tìm ra chân lý, để có thể giác ngộ, các Tổ sau thời Huệ Năng, nhất là trong những thế kỷ X, XI, thường ra những công án, cho đệ tử. Những công án ấy, sau đó đã được tập đại thành, và gọi là Thoại đầu, Cơ Duyên, hay Vấn đáp.^[23]

Tất cả có khoảng 1700 công án. Có công án nổi tiếng; có công án không. Dưới đây là ít nhiều công án nổi tiếng:

1. Mà cái gì đến? (Câu Huệ Năng hỏi Nam Nhạc).
2. Con chó có Phật tánh không? - Không! (Câu của Triệu Châu).
3. Muôn vật trở về một, một trở về cái gì? (Câu của Thiền sư Cao Phong).

Tất cả các công án, chỉ có mục đích giúp con người vươn lên trên cái Thức Tâm, vươn lên trên thế giới nhị nguyên mâu thuẫn, để tìm ra cái thế giới Chân Thường, cái Bốn Tâm, Bốn Tánh thuần nhất của vũ trụ và của chính mình.

Các công án được đề ra, tuy khác nhau, nhưng đều có căn bản, có mục đích.

Về căn bản, chúng đều muốn đưa chúng ta trở lại cái Bản Nguyên linh diệu của vũ trụ và của con người; giúp ta hiểu lẽ: Nhất tức Nhất Thiết, Nhất thiết tức Nhất; hiểu lẽ Nhất sinh Vạn, Vạn qui Nhất.

Về mục đích, chúng giúp ta:

- Siêu xuất trên các hình tượng.
- Siêu xuất trên hai phương diện Thể, Dụng của trời đất.
- Siêu xuất trên quan niệm phạm thánh.
- Siêu xuất trên quan niệm Chủ, Khách.
- Siêu xuất trên quan niệm thị phi.
- Siêu xuất trên tri kiến.
- Siêu xuất trên ngôn ngữ.
- Siêu xuất không gian và thời gian.
- Siêu xuất cả hai bề động tĩnh.
- Siêu xuất trên quan niệm sinh tử.

Tóm lại giúp chúng ta có cái nhìn viên dung, toàn bích, thoát được lối nhìn hạn hẹp, chia ly, gián cách.

Trong quyển Minh tâm kiến tính thoại Thiền Tông, do Bồ Đề học xã, xuất bản tại Hồng Kông, năm 1987, ban biên tập đã dùng các chủ đề trên để giải các công án. Tôi thấy không cần đi vào chi tiết, nên chỉ giới thiệu các đề mục trên của cuốn sách.

Tất cả các công án chỉ có ích lợi cho những người có căn cơ trung bình, còn đối với những bậc thượng

căn, thì là một chuyện mất thì giờ vô ích. Vì thế từ thời Huệ Năng trở về trước, không có công án. Nhưng từ 300 năm sau thời Lục Tổ, khi Thiền trở thành một phong trào quần chúng, khi các thiền viện được mở ra, và có thể dung chứa cả ngàn đệ tử, nên công án được lập ra, để thổi vào Thiền học một luồng sinh khí mới, và để cho thiền sinh có những đề tài mà suy tư.

Đối với tôi, thì tri kiến thấy là vọng duyên. Cho nên muốn thoát vọng duyên, phải trừ tri kiến.

Huệ Lăng yết kiến Đại Tịch thiền sư. Sư hỏi: «Người tới muốn cầu gì?» Huệ Lăng đáp: «Cầu Phật tri kiến.» Sư đáp: «Phật không có tri kiến. Tri kiến là ma giới.» Cho nên tri kiến là vọng. Là vọng là Phật. Tứ Tổ nói: «Đại đạo hư khoáng; tuyệt tư, tuyệt lự.» [\[24\]](#)

Cảnh Sầm thiền sư có thơ:

«Học đạo chi nhân bất thức Chân,
Chỉ vị tông lai nhận Thức Thần.
Vô thủy kiếp lai sinh tử bản,
Si nhân hoán tác bản lai nhân.»

Dịch:

Người ta học đạo chẳng biết Chân,
Chỉ vị xưa nay nhận Thức Thần,
Thức thần vốn dĩ Sinh Tử gốc,

Người si mới ngỡ Bản Lai Nhân. (lb. tr. 74)

Thiền cũng giúp chúng ta nhìn ra được Chân Tâm của chính mình. Đó là phương pháp «Quán Tâm».

Thiền cũng dạy chúng ta: Hàng phục vọng tâm. Đó là «Trị tâm». Đó là Tịnh Lự.

Sau khi giác ngộ Thiền dạy ta sống an nhiên, tự tại, tự do, khinh khoáng, nhưng không lập dị. Người xưa gọi thế là «trực tâm».

'Trị tâm' rồi 'Quán Tâm'; 'Quán Tâm' rồi 'Trực Tâm': Hàng phục vọng tâm, quán chiếu Chân Tâm; sống thuận Chân Tâm, sống thuận ngoại cảnh, thế là yếu chỉ của Thiền.

Chính vì thế mà nơi đây tôi không bàn về tiếng hét của Lâm Tế, cây hèo của Đức Sơn vì tất cả những phương tiện đó chỉ có giá trị tương đối, nhất thời...

7. Thiền không tìm cầu Phật ngoài mình, mà tìm Phật trong thân mình.

Trên đây, tôi đã bàn giải dài dòng về vấn đề này. Đây chỉ nhắc lại một đoạn trong Pháp Bảo đàn kinh của Lục tổ:

Tăng nhân là Trí Thông, người ở An Phong, thuộc về Thọ Châu, ban đầu có xem kinh Lăng Già, ước hơn ngàn bản, mà chẳng thấu hiểu được chỗ Tam Thân, Tứ Trí, nên làm lễ cầu Sư giải ý nghĩa.

Sư đáp rằng: Tam Thân ấy là:

- Thanh tịnh Pháp Thân, tức là Tánh của người vậy.
- Viên mãn Pháp Thân, tức là Trí của người vậy.
- Thiên bá ức Hóa Thân, tức là Hạnh của người vậy...

... Khá nghe kệ ta đây:

"Tự Tánh đủ Tam Thân,

Phát minh thành bốn trí.

Chẳng lìa duyên thấy nghe,

Siêu nhiên lên cõi Phật.

Nay ta vì người nói,

Tham thấu hết si mê.

Chớ học phường hướng ngoại,

Suốt ngày nói Bồ đề."

Trí Thông lại mở lời hỏi rằng: Cái nghĩa Bốn Trí khá đáng nghe chẳng?

Sư rằng: Đã hội Ba Thân, thì rõ được bốn trí, sao còn hỏi nữa? Nếu lìa Ba Thân, riêng bàn Bốn Trí, ấy gọi là có trí không thân, tức là có trí mà thành ra không trí.

Sư lại đọc bài kệ rằng:

"Trí đại viên cảnh: tánh thanh tịnh,

Trí bình đẳng tánh: lòng không bệnh.

Trí diệu quan sát: thấy 'vô công',

Trí thành sở tác: như Viên Cảnh.

Năm tám sáu bảy, quả nhơn chuyển,

Chỉ chuyển ngôn từ, không chuyển tánh.

Nhược không lưu tình vào chỗ chuyển,

Sẽ như rồng thiêng luôn đại định... "

(Pháp Bảo Đàn Kinh, Phẩm thứ bảy.)

Nói thế có nghĩa là trong ta có đủ Tam Thân Phật, có đủ Tứ Trí Phật. Không cầu Phật trong thân, mà cầu Phật ngoài cảnh, đó là sai lạc.

8. Thiền không câu nệ phải ngồi Thiền, phải hít vô, phải thở ra, mà Thiền chỉ có mục đích thể hiện Chân Tâm, sống bằng Chân Tâm, và hàng phục Vọng tâm.

Ngồi Thiền chỉ là một phương tiện cho những người sơ cơ, chứ không phải là điều kiện cốt yếu để thành Phật.

Chí Thành, từ chùa Ngọc Tuyền đến Tào Khê nghe Huệ Năng giảng pháp.

Chí Thành trình bày phương pháp Thiền của Thầy ông dạy như sau: «Thầy tôi hằng chỉ dạy cho đại chúng phải trụ lòng, quán tịnh, ngồi chẳng nằm.»

Huệ Năng đáp: «Trụ lòng quán tịnh ấy là bệnh, chẳng phải là thiền, ngồi hoài thì buộc vóc mình, theo lẽ chẳng ích chi, khá nghe bài kệ ta đây:

Khi sống ngồi chẳng nằm,

Thác rồi, nằm chẳng ngồi.

Chẳng qua cục xương thúì,

Có gì gọi công phu.»

(Xem Pháp Bảo Đàn Kinh, Phẩm 8).

Mã Tổ ngồi thiền. Nam Nhạc thấy hỏi: «Đại đức ngồi thiền để làm gì?» – «Để làm Phật.»

Nam Nhạc bèn cầm một miếng ngói, đến trước am ngồi mài trên phiến đá. Mã Tổ thấy lạ, hỏi:

- Sư mài ngói làm gì?
- Để làm gương.
- Mài ngói sao thành được gương?

Sư đáp: «Còn ngồi thiền há thành Phật được sao?» [\[25\]](#)

Từ đỉnh thâm linh thiêng của Thiền, từ Niết Bàn Diệu Tâm, Chánh Pháp Nhãn Tàng của Đức Như Lai, từ Chánh Đẳng Chánh Giác của kinh Kim Cương hay Như Lai Tạng của Kinh Lăng Già và của tổ Đạt Ma, từ Tự Tánh của Lục Tổ, đi xuôi dòng thời gian cho tới các bộ mặt hóa trang của Thiền thời đại, ta không khỏi bùi ngùi, và trạnh lòng nhớ đến mấy câu thơ của bà huyện Thanh Quan:

«Tạo Hóa gây chi cuộc hí trường,
Tới nay thấm thoát mấy tinh sương.
Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Ngõ cũ lâu đài bóng tịch dương...»

Nhiều người theo Thiền để xuất hồn xuất vía, mong gặp tiên, gặp Phật, sắc tướng bên ngoài, mặc dù Lục Tổ đã nói:

«Bồ Đề hướng tâm mich,
Hồ vi hướng ngoại cầu huyền»

mặc dù Kinh Kim Cương đã nói:

«Nhược dĩ sắc kiến Ngã,
Dĩ âm thanh cầu Ngã,
Thị nhân hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai.»

Các sách Thiền viết cho người Âu Mỹ thì coi Thiền như là một phương pháp «xả hơi» để làm bớt sự căng thẳng của tinh thần, trong cái xã hội đa tạp này. Họ dạy ngồi bán già, ngồi kiết già, dạy ngồi cho thẳng lưng, dạy cách để tay trước bụng, dạy cách thở cho điều hòa, dạy cách vận khí về đôn điền (hạ đôn điền), để lập lại thể quân bình trong con người. Đã đành những thứ Thiền ấy có thể làm ơn ích cho nhiều người, nhưng đối với tôi sao chúng xa lạ thế! Thật đúng là: «Khách qua đường để hững hờ chàng Tiêu!»

Tôi tóm tắt chương này bằng mấy vần thơ sau:

Chân Tâm bao quát đất trời,
Xưa nay chư Phật chẳng rời Chân Tâm.
Chẳng cần lập tự lập văn,
Xưa nay chư Phật Tâm Tâm tương truyền.
Tâm ta gồm mọi nhân duyên,
Mọi đời sau trước, mọi miền gần xa.
Tâm ta là chính Phật Đà,

Phật Đà ở tại Tâm ta chẳng ngoài.

Niết Bàn, Viên Giác, Như Lai,

Ngoài Tâm tìm kiếm công toi ích gì?

Ngoài Tâm tìm kiếm được chi?

Niết Bàn đâu có lối về ngoài Tâm.

Tự Tâm chí chính, chí chân,

Tự Tâm là Phật, Tự Tâm Niết Bàn

Ngoài Tâm tìm kiếm đa đoan,

Tay không bắt gió, mơ màng hư vô.

Tâm ta tạo Phật cho ta,

Ngoài Tâm tìm Phật, hỏi là tìm đâu?

Phật Tâm, Tâm Phật trước sau,

Ngoài Tâm tìm Phật hỏi sao chẳng lầm

Cho nên phải biết hồi tâm,

Nội quan quán chiếu mà tầm siêu linh,

Bản Lai diện Mục của mình,

Muốn tìm thời phải ly hình, nhập TÂM... [\[26\]](#)

CHÚ THÍCH

[\[1\]](#) Daisetz Teitaro Suzuki, Thiền Luận, bản dịch Trúc Thiên, An Tiêm, 1971, quyển thượng tr. 9.

[\[2\]](#) Xem Thiền luận, quyển trung, tr. 485.

[\[3\]](#) Thiền luận, quyển thượng, tr. 24.

[\[4\]](#) Xem Thiền luận, bộ thượng, tr. 317-318.

[\[5\]](#) Trung Quốc Thiền Tông sử, Ấn Thuận, Đài Loan, 1978, tr. 15. Thiền Luận, bộ thượng, tr. 133 ff. Lăng Già Tâm ấn, Thích Thanh Từ, Phật Học Viện Quốc Tế, 1982, Xem Lời người dịch nơi đầu sách.

[\[6\]](#) Tuệ Khả thuyết: Thâm tín nhất thiết hàm sinh đồng nhất Chân tính. Đăn do khách trần vọng phúc, bất năng hiện liễu. Sách trích dẫn tr. 24.

[\[7\]](#) Đại Niết Bàn kinh quyển thất: Ngã giả, tức thị Như Lai tạng nghĩa. Nhất thiết chúng sinh tất hữu Phật tính, tức hữu Ngã nghĩa. Như thị Ngã nghĩa, tông bản dĩ lai, thường vi vô lượng phiền não sở phúc, thị cố chúng sinh bất năng kiến đắc. (Sách trích dẫn, tr. 24)

[\[8\]](#) Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, quyển Tam Ngũ, Bảo Vương Như Lai Bản tính khởi phẩm: " Như Lai trí huệ, vô tướng trí huệ, vô ngại trí huệ, cụ túc tại ư chúng sinh thân trung, đăn ngu si chúng sinh điên đảo tưởng phúc, bất tri bất kiến. Sách trích dẫn, tr. 24.

[\[9\]](#) Bất tăng bất giảm kinh: Tức thử Pháp thân (Như Lai Tạng biệt danh) quá ư hằng hà vô biên phiền não sở triền, tông vô thủy thế lai, tùy thuận thế gian, ba lăng phiêu lưu, vãng lai sinh tử, danh vi chúng

sinh. Sách trích dẫn, tr. 24.

- [10] Đại Phương Đăng Như Lai Tạng Kinh: "Nhất thiết chúng sinh, tham dục khuể si chư phiền não trung, hữu Như Lai trí, Như Lai nhãn, Như Lai thân, kết già phu tọa, nghiêm nhiên bất động. Thiện nam tử! Nhất thiết chúng sinh tuy tại chư thú phiền não thân trung, hữu Như Lai Tạng, thường vô nhiễm ô, đức tướng bị túc, như ngã vô dị." - Sách trích dẫn, tr. 23.
- [11] Dĩ Lăng Già tâm ấn, Đạt Ma sở truyền đích Thiền pháp, bản chất thị Như Lai Tạng pháp môn; Như Lai Thiền, tựu thị Như Lai Tạng Thiền. -- Ấn Thuận, Trung Quốc Thiền Tông Sử, tr. 20.
- [12] Thiền luận, bộ thượng, tr. 147.
- [13] Phật cáo Tu Bồ Đề: Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. 佛告須菩提凡所有相皆是虛妄 (Kinh Kim Cương, chương 5).
- [14] Tự tâm thị Niết Bàn. Nhược ngôn tâm ngoại hữu Phật, cầu Bồ đề khả đắc, vô hữu thị xứ. (Đạt Ma Huyết Mạch Luận).
- [15] Minh tâm kiến tánh. Nhược bất kiến tánh, đắc thành Phật đạo, vô hữu thị xứ (Đạt Ma Huyết Mạch Luận).
- [16] Ly nhất thiết chư tướng, tắc danh chư Phật. 離一切諸相則名諸佛 (Kim Cương, 5).
- [17] Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm 應無所住而生其心 (Kim Cương 10).
- [18] Nhất thiết hiền thánh giai dĩ vô vi pháp nhi hữu sai biệt 一切賢聖皆以無爲法而有差別 (Kim Cương, 7).
- [19] Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến như lai. 若以色見我以音聲求我, 是人行邪道, 不能見如來 (Kim Cương, 26)
- [20] Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn, bào ảnh, như lộ, diệt như điện, ưng tác như thị quán 一切有爲法, 如夢幻, 泡影, 如露, 亦如電, 應作如是觀 (Kim Cương 32).
- [21] Như Lai giả, vô sở tùng lai, diệt vô sở khứ, cố danh Như Lai 如來者, 無所從來, 亦無所去, 故名如來 (Kim Cương 29). Xem thêm các chú 11, 12.
- [22] Forgive me, o Siva, my three great sins. I came on a pilgrimage to Kasi, forgetting that you are omnipresent; in thinking about you, I forget that you are beyond thought; in praying to you, I forget that you are beyond words. Cf. Troy Wilson Organ, The Hindu Quest for the Perfection of Man, Ohio University, Athens, Ohio, 1970, p. 191.
- [23] Xem Thiền Luận, quyển Trung, tr. 152.
- [24] Xem Minh tâm kiến tính thoại thiền tông, tr. 73.
- [25] Xem Thiền luận, bộ thượng, tr. 376-377.
- [26] Tâm đây là Chân Tâm nên viết hoa.

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) **13** [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 13

ÍT NHIỀU CẢM NGHĨ VÀ SUY TƯ VỀ THIỀN HỌC VIỆT NAM TỪ TRIỀU LÝ TỚI NAY

Trong bài này, tôi chỉ đưa ra ít nhiều suy tư, nhận định về Thiền học Việt Nam, với mục đích chứng minh rằng các Thiền Sư Việt Nam, thực ra là những nhà tư tưởng thâm thúy lỗi lạc. Những thơ văn, những lời đối thoại của các Ngài, có thể qui nạp về một hệ thống tư tưởng có mạch lạc phân minh. Phương pháp mà tôi dùng để soi rọi vào tư tưởng các Ngài rất là giản dị. Tôi chỉ dùng thuyết THIỀN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ với những hệ luận của nó về vũ trụ, về nhân sinh, về tu chứng để hệ thống hoá tư tưởng các Ngài. Sở dĩ tôi dùng thuyết THIỀN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ để tìm hiểu Thiền Học Việt Nam, chính là vì tôi đã dùng thuyết này để soi rọi vào các đạo giáo, để tìm cho ra cốt tủy, tinh hoa các đạo giáo, và tôi thấy đối với bất kỳ đạo giáo nào, nếu ta dùng thuyết trên để làm kim chỉ nam hướng dẫn, làm chìa khóa để mở kho tàng tư tưởng của các thánh hiền muôn thuở, thì ta cũng được toại nguyện vì tất cả những gì ta tưởng là bí ẩn, đều được trình hiện ra một cách sáng tỏ rõ ràng. Riêng đối với Thiền học Việt Nam, tôi sẽ dùng các văn bản, các sách vở để chứng minh rằng Thiền học Việt Nam đã lấy học thuyết ấy làm cơ bản suy luận.

Hơn thế nữa, có vậy mới thấy được một sắc thái đặc biệt khác của Thiền Học Việt Nam là khuynh hướng hòa đồng Tam Giáo, cho rằng Tam Giáo chỉ khác nhau ở Sự, mà giống nhau ở Lý, chỉ khác nhau ở THÔ, mà giống nhau ở TINH.

Hải Lượng đại thiền sư Ngô Thời Nhậm đời Tây Sơn (1746-1803) viết: «Phật giảng kinh Lăng Già, tức cũng là giảng cái huyền hư của Chu Dịch. Cương yếu của đạo lý là ở trong kinh Lăng Già. Lăng Già giảng chữ TINH rất là rạch ròi. Đại để Phật gia dùng chữ nghĩa sâu kín, không có sức hiểu biết sắc bén thì không hiểu được, mà đã hiểu được thì hiểu sâu sắc.

"Lại nói: Cái học TỪ CHUÔNG của Nho Gia, cái học CHAY CÚNG của Thích Gia, ấy là "chạy theo dị đoan". Cái ĐOAN của Phật và Thánh có bao giờ Dị (khác) với nhau đâu, nhưng TỪ CHUÔNG và CHAY CÚNG là cái THÔ của Nho và Thích. Nếu không bắt đầu từ cái THÔ, thì cái TINH của đạo lý, người ta không do đâu mà vào được. Đời xưa, người ta bẩm sinh thuần túy, vô luận học Nho học Phật, đều là Lý trước mà Sự sau; đời sau thì lại Sự trước mà Lý sau. TỪ CHUÔNG, CHAY CÚNG cũng đều là thuộc về Sự, học giả bỏ Lý mà chạy theo Sự, thì cái hại không xiết kể.» (Thơ văn Ngô Thời Nhậm, Nhà Xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1973, tr. 126-127).

Sách HỒNG MÔNG HẠNH, của Tỳ Kheo GIÁC LÂM, chùa HỒNG PHÚC, phủ HOÀI ĐỨC tỉnh HÀ ĐÔNG, viết thời MINH MỆNH (1820-1641) nhận định về TAM GIÁO như sau:

Ba đạo cây cối một nhà,
Chi chi, điệp điệp hằng hà vô biên.
Những người thiền học thất truyền,

Ngõ là Nho Giáo, Phật, Tiên khác dòng. (ib. tr. 6b)

Nét đặc thù thứ ba của Thiền Học Việt Nam là LÝ SỰ VÔ NGẠI, tức là vừa chủ trương THIỀN (ĐỐN NGỘ), vừa chủ trương TU TỊNH THỔ (TIỆM TU). Có lẽ đây cũng là một trong những ảnh hưởng của Thiền LÂM TẾ. [1]

Đầu sách THIỀN HỌC TU CHÂN YẾU CHỈ QUỐC ÂM (Hội An Bô, Hàm Dưỡng Tinh Xá), có đôi câu đối sau:

Tu tịnh thổ giả, tự tịnh kỳ tâm, phương thốn cư nhiên liên giới,
Tu thiền tọa giả, đạt Thiền chi lý, đại đạo tận thị bồ đoàn.

Tạm dịch:

Tu Tịnh thổ, tịnh tâm mình,
Rồi ra tâm sự sẽ thành toà sen.
Tọa Thiền cốt đạt lý Thiền,
Rồi ra đại địa sẽ nên Bồ Đoàn.

ĐẠI CƯƠNG THUYẾT THIỀN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ

Thiền học Việt Nam chấp nhận như Nho, Lão rằng: Có một THỰC THỂ, một BẢN THỂ duy nhất, bất sinh, bất diệt, vô thủy, vô chung, đã phóng phát, hình hiện ra cái thế giới hiện tượng này.

Như vậy, khi chưa có trời đất, thì BẢN THỂ ấy ở trong thế tiềm ẩn, chưa hiển dương, nhưng hằng viên dung toàn mãn và được gọi là CHÂN NHƯ.

DUY THỨC LUẬN của Phật giáo giải thích CHÂN NHƯ như sau: «Chân vị chân thực, biểu phi hư vọng; Như vị như thường, biểu vô biến dịch. Vị thử CHÂN THỰC vu nhất thiết pháp, thường vu kỳ tính, cố viết CHÂN NHƯ.» Nghĩa là: «CHÂN là chân thực, nghĩa là không phải HƯ ẢO; NHƯ là như thường, nghĩa là không thay đổi. Cho nên CHÂN THỰC trong mọi hiện tượng, không thay đổi BẢN TÍNH gọi là CHÂN NHƯ.» [2]

Khi hình hiện ra trời đất rồi, thì phân thành 2 phần hổ tương đối đãi. Đó là:

1. Phần BẢN THỂ bất biến, gọi là Tì Lư hay là CHÂN TÂM, hay là PHẬT, hay là PHẬT TÍNH (Còn gọi là: Thường; Ngã; Bất biến tính; Tịch Diệt; Hư Vô; Lạc v. v.)
2. Phần HIỆN TƯỢNG biến thiên, gọi là VẠN PHÁP, là CHÚNG SINH v. v... (Còn gọi là: Vô Thường; Vô Ngã; Sinh Tử; Biến thiên; Luân Hồi; Sắc tướng; Khổ v. v...). [3]

Đặc biệt nhất là khi đã hình hiện ra vũ trụ vạn hữu rồi, thì cái BẢN THỂ BẤT BIẾN ấy vẫn lồng sâu trong lòng vạn vật chúng sinh, đã đưa đến hậu quả rất quan trọng sau đối với Phật giáo. Đó là niềm tin: Chúng sinh giai hữu Phật Tính.

Và như vậy, công trình tu trì là cốt tìm ra lại cái CHÂN NHƯ BẢN THỂ ấy, cái BẢN LAI DIỆN MỤC ấy.

Để chứng minh đại khái cho phần trình bày trên, tôi mượn lời tiến sĩ PHAN HUY ÍCH (1751-1822) khi đề tựa quyển TRÚC LÂM TÔNG CHỈ NGUYÊN THANH của HẢI LƯỢNG ĐẠI THIỀN SƯ, NGÔ THỜI NHẬM như sau: «Đạo lớn phát ra tự Trời, lưu hành khắp vũ trụ, phân tán thành vạn vật. cái THỂ thì đồng, nhưng cái Dụng thời dị (khác). ĐỒNG là gốc, mà DỊ là ngọn. Xem bề ngoài thì tưởng như khác đường khác nẻo, nhưng thông hội lại cho đến chỗ cực kỳ tinh vi, thiết yếu, thì chẳng có gì vượt ra ngoài ĐẠO lớn

khi được.

«Giáo lý của THÍCH CA tuy là nói KHÔNG TỊCH, HƯ VÔ, nhưng đại yếu vẫn là trừ bỏ mọi chương lũy, thấy rõ CHÂN NHƯ. Cho rằng MINH TÂM KIẾN TÍNH là việc cần kíp nhất, nếu đem so sánh với học thuyết THÀNH Ý, TRÍ TRI của nhà NHO ta, thì chẳng có gì là trái ngược.»^[4]

Nếu chúng ta vẽ một vòng tròn, thì Tâm điểm sẽ là CHÂN TÂM, vòng bên ngoài sẽ là vòng biến dịch, vạn hữu hình tướng, biến dịch, vô thường.

Khi mê, thì ta sẽ dời bỏ lần CHÂN TÂM mà tiến mãi về phía hình thức, sắc tướng, sinh diệt bên ngoài, để cuối cùng trở thành một XIỀN ĐỀ, một người đại gian, đại ác. Còn nếu chúng ta nhận thức ra được CHÂN TÂM, thoát ly dần dần được vòng kiềm tỏa của hình thức, sắc tướng, thời đó là rời bỏ được dòng sinh tử, luân lưu, trở về được với NIẾT BÀN không tịch. Trong kinh TU SÁM YẾU CHỈ, nơi cuối kinh PHÁP HOA, ta thấy có ghi như sau:

Nguyên văn chữ Hán: «Sở vị THUẬN NGHỊCH THẬP TÂM, thông ư MÊ NGỘ lưỡng phái. Cố mê chân tạo ác, tắc hữu THẬP TÂM NGHỊCH NIẾT BÀN LƯU, thuận SINH Tử hải. Thủy tông vô thủy, vô minh khởi ái, khởi kiến, chung chí nhất thiết XIỀN ĐỀ, bạt nhân, bạt quả, sở dĩ trầm luân sinh tử, vô giải thoát kỳ. "Kim ngộ TAM BẢO thắng duyên, năng sinh nhất niệm chánh tín, tiên nhân, hậu kỷ, cải vãng tu lai, cố khởi THẬP TÂM NGHỊCH SINH TỬ LƯU, thuận NIẾT BÀN ĐẠO, thủy tắc thâm tín, nhân quả bất vọng. Chung tắc viên ngộ TÂM TÍNH BẢN TỊCH.»^[5]

Dịch sang Việt Văn:

«Thế gọi là THUẬN NGHỊCH THẬP TÂM, thông suốt hai chiều MÊ, NGỘ.

«Cho nên, MÊ CHÂN, làm ác, thì sẽ đi ngược dòng NIẾT BÀN mà xuôi vào bể SINH TỬ. Mới đầu đi từ chỗ Vô Thủy, Vô Minh, yêu đời, luyến cảnh, sinh nhân, sinh quả, để cuối cùng thành một XIỀN ĐỀ gian ác, trầm luân trong vòng sinh tử, không kỳ giải thoát...

«Nay hiểu được TAM BẢO CĂN NGUYÊN, phát sinh được một niệm Chánh Tín, coi người hơn mình, cải quá tự tân, cho nên khiến cho THẬP TÂM chuyển ngược dòng SINH TỬ, thuận theo đạo NIẾT BÀN, mới đầu chỉ tin rằng NHÂN QUẢ là có thực chẳng sai, sau thì sẽ hiểu thấu được TÂM TÍNH BẢN TỊCH của mình.»

Thiết tưởng, nói về hai chiều THUẬN NGHỊCH của vòng BIẾN THIÊN chi phối vũ trụ, trời, đất, người, như vậy là quá rõ.

THEO VẾT CHÂN CÁC THIỀN SƯ VIỆT NAM

Cho nên, các Thiền sư bên Tàu cũng như bên ta, ai nấy đều cố gắng suy tư để tìm cho ra căn do vũ trụ và con người.

Cổ Đức nói: «Nghiên cùng chí lý, dĩ ngộ vi tắc.»^[6]

Suy cho thấu triệt lẽ Trời,

Bao giờ liễu ngộ, mới thôi công trình.

Thiền sư KHÁNH HỈ cũng đã viết:

Lao sinh hưu vấn sắc kiêu không,

Học Đạo vô qua phỏng tổ tông.^[7]

Kiếp trần khoan nói sắc cùng không,

Học Đạo gì hơn kiếm tổ tông.

Mà tổ tông chúng ta là ai? Thừa chính là CĂN NGUYÊN, GỐC GÁC ta, chính là ĐẠO, là THÁI HƯ. [\[8\]](#)

Bài MINH trong bia ở chùa SÙNG THIỆN DIỆU LINH, núi LONG ĐỘI đời Lý có đoạn:

Chí diệu, chí tịch,
Vô tượng, vô hình,
Cưỡng tự lập danh,
HI DI tự tại,
Đạm bạc mị đãi,
Tiên Thiên địa sinh,
Niết nhi bất tri,
Ma nhi bất lện,
Thuần túy duy tinh.

Dịch:

Rất diệu mà rất tĩnh,
Không dáng cũng không hình.
Gượng đặt tên cho nó,
Cực nhỏ và cực tinh,
Đạm bạc riêng tồn tại,
Thừa trước đất trời sinh.
Muốn nhuộm đen chẳng được
Đem mài vẫn nguyên lành.
Diệu thay cái TÂM ấy,
Thuần túy và tinh anh. [\[9\]](#)

Thế giới sa bà này, chính là sự hiển dương của cái BẢN THỂ, của cái HƯ VÔ DIỆU THỂ ấy...

Diệu bản Hư Vô nhật nhật khoa,
Hòa phong suy khởi biến sa bà.
Nhân nhân tận thức vô vi lạc,
Nhược đắc Vô Vi, thủy thị gia. [\[10\]](#)

Dịch:

Hư Vô DIỆU THỂ vẫn khoe bày,
Khắp cõi sa bà gió bụi bay.
Vui nhất VÔ VI, ai cũng hiểu,
VÔ VI nhà ở chính nơi này.

Trong những bài thơ trích dẫn trên, ta thấy các Thiền Sư Việt Nam đã không ngại dùng những danh từ HI DI, hay VÔ VI của Đạo Lão để mô tả cái HƯ VÔ DIỆU THỂ của đạo Phật. Cũng có vị lại đã dùng hoàn

toàn những danh từ NHO GIÁO để trình bày quan niệm THIÊN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ của Đạo Phật.

Trong sách THANH TU THIÊN THUYẾT của Phật giáo, khoảng đầu thế kỷ 20, có đoạn như sau:

«Thủ HỒNG MÔNG chưa phân Trời đất,
Thảy thảy đều chứa đựng Hóa Công.
Thanh thanh khí thái hư không,
Gọi rằng Vô Cực một vùng hồn nhiên.
Ngôi Thái Cực lần lần hun đúc,
Khí âm Dương trở mộng hai vùng.
Chí chân một điểm thâm tàng,
Nguyên Tinh, Nguyên Khí, Nguyên Thần biến thông.
Ấy Tiên Thiên Kiền Khôn định vị,
Diệu xiển ra Tứ Tượng, Lưỡng Nghi.
Màu thay khí hóa tinh vi,
Ngũ Hành, Bát Quái đồng thì diễn suy.
Mấy Tạo hóa huyền kỳ chí diệu,
Đem Tiên Thiên chuyển hiệu Hậu Thiên,
Phục đông, Cấu hạ căn nguyên,
Hào Khôn biến Khảm, hào Kiền biến Ly...»

Sách HỒNG MÔNG HẠNH, do Tì kheo GIÁC LÂM, trụ trì chùa HỒNG PHÚC THIÊN TỰ, phường HÒE NHAİ, phủ HOÀI ĐỨC (HÀ ĐÔNG) khắc vào thời MINH MỆNH (1820-1841) đã trình bày lại tư tưởng trên một cách rõ ràng:

Về thuyết THIÊN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ, sách ấy viết:

Trải xem thủ trước HỒNG MÔNG,
Hư Vô NHẤT KHÍ tượng cùng Hồn Mang.
Tam tài thủ chứa phân trương,
Kiếp dưỡng bát ngát, đời dưỡng mệnh mông.
Trời chưa có, đất còn không,
Người ta quạnh quẽ, mịt mùng dưới trên.
Tự nhiên một khí nổi lên,
Tì Lữ NHẤT THÍCH bỗng liền hóa ra, [\[11\]](#)
Thon thon dáng tựa trứng gà,
Khí thanh khí trọc hiệp hòa ÂM DƯƠNG.
Tự nhiên chấn động khai trương,
Mới có BÀN CỔ, TAM HOÀNG định phân.

THIÊN TÍ, ĐỊA SỬU, NHÂN DẦN,

Ba giờ khai tịch, linh thần đã an.

THÁI CỰC NHẤT KHÍ CHÂN NGUYÊN,

LƯƠNG NGHI, TỨ TƯỢNG sinh nên muôn loài.

Thành cơ Tạo Hóa chẳng sai,

Dựng nên sông cả, núi dài, biển sâu.

Sơn xuyên, thành thị đâu đâu,

Phật tổ biến hóa, phép màu ghê thay.

(Sách trích dẫn, tr. 1a-1b) [\[12\]](#)

Cuối sách nơi trang 14a lại có kệ rằng: «Động tĩnh, đột tàng, thủy triệu sơ, huyền hoàng khô tạo vận thần cơ, Chân không, Chân sắc, Chân cao hậu, Thiên địa nhân tòng nhất Thái Hư.»

Có chấp nhận thuyết THIÊN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ như vậy mới hiểu được tại sao lại có kệ trí, người ngu, kẻ thiện, người ác.

Kẻ trí, người thiện bẩm được khí khinh thanh, kẻ ngu, người ác bẩm được khí trọng trọc.

Văn bia chùa HƯƠNG NGHIÊM núi CÀN NI viết:

«Tam tài ký biện,

Quý tiện phân yên.

Khí bản, tuân mật,

Thất tính tự nhiên.»

Dịch:

Tam tài đã phân biệt

Sang hèn đều chia đôi.

Bỏ gốc đua theo ngọn,

Sớm để mất tính Trời. [\[13\]](#)

Tuy nhiên, dầu là kẻ thiện, người ác, truy kỳ căn đều có CHÂN NHƯ PHẬT TÍNH bình đẳng như nhau.

THANH TU THIỀN THUYẾT viết:

Khí thanh trọc chia làm trời đất,

Đủ tinh thần, hà nhạc, chung linh.

Thánh hiền phú bẩm tinh anh,

Hạ ngu tra trí, cùng loài tứ sinh.

Tuy phú khác tinh anh, tra trí,

Tính khôn linh, một thể như nhau.

Trí ngu, thiện ác sôn sao,

Vận cùng lánh khỏi được sao luân hồi?...

Cho nên muốn hiểu rõ con người, phải phân biệt trong một con người có hai thứ Tâm:

1. VỌNG TÂM, hay TƯ TÂM, gồm thất tình, lục dục. Cũng còn gọi là THẾ GIAN TÂM. Vọng tâm, và Tư tâm thì ai ai cũng khác nhau.

2. CHÂN TÂM, hay CÔNG TÂM hay THIÊN TÂM, gồm đủ đạo lý, cương thường. Còn gọi là TỊCH DIỆT TÂM.

Tu là cốt dập tắt cái tính người, mà khởi lên cái tính Trời. HẢI LƯỢNG ĐẠI THIỀN SƯ viết: "Phật nói TỊCH DIỆT không phải là thật TỊCH DIỆT. TỊCH là trái với HUYỀN (ồn ào), DIỆT là trái với KHỞI (dậy). Có diệt được cái TÍNH NGƯỜI, thì cái TÍNH TRỜI mới dậy được. Đại phạm Tính Trời thì khó dậy mà tính người thì khó diệt.^[14] HÒA THƯỢNG HẢI ÂU (VŨ TRINH) (?-1828) bàn:

Cái nghĩa chữ TỊCH DIỆT thật là huyền diệu lắm thay ! Không ồn ào, thì làm sao có lặng lẽ (TỊCH), không dậy lên, thì làm sao có dập đi (DIỆT). ồn ào và dậy lên là TÍNH NGƯỜI. TỊCH (lặng lẽ), DIỆT (dập tắt) là TÍNH TRỜI, cùng với NHÂN TÂM và ĐẠO TÂM gần giống nhau... Dập tắt (Diệt) được TÍNH NGƯỜI, thì TÍNH TRỜI được trọn vẹn. Tính được trọn vẹn, thì là ĐỊNH, mà ĐỊNH thì gọi là TỊCH DIỆT. Sách Nho có chữ Vô Ngã, sách ĐẠO có chữ TÁNG NGÃ, đều theo cái nghĩa ấy.^[15]

ĐẠI TUỆ PHỔ GIÁC THIỀN SƯ, người Trung Hoa có viết: «THẾ GIAN TÂM khi đã diệt, TỊCH DIỆT TÂM liền hiện ra. TỊCH DIỆT đã hiện ra, thời pháp môn của hăng hà chư Phật đã nói, đều cũng trình hiện, pháp môn khi đã trình hiện thời đó chính là CHÂN CẢNH GIỚI TỊCH DIỆT.» «THẾ GIAN TÂM ký diệt, TỊCH DIỆT TÂM tức hiện tiền. TỊCH DIỆT TÂM ký hiện tiền, tắc trần sa chư Phật sở thuyết pháp môn nhất thời hiện tiền hĩ. Pháp môn ký đặc hiện tiền, tức thị TỊCH DIỆT chi CHÂN CẢNH GIỚI dã.»^[16]

Hiểu rõ căn cơ cốt cách con người như vậy, sẽ hiểu tại sao tu lại có thấp, có cao, có nhanh có chậm, có đốn, có tiệm khác nhau.

Hạ ngu, tiểu đức thì hãy cố lo giữ vẹn luân thường, chư ác mạc tác, chư thiện phụng hành...

Còn những bậc thượng căn, phải nhờ minh sư chỉ điểm để tìm cho ra BẢN LAI DIỆN MỤC vốn sẵn có trong mình...

THANH TU THIỀN THUYẾT viết:

Nơi cơ bút, chốn giáng kinh,
Khuyên lành răn dữ, đỉnh ninh rõ ràng.
Cũng thế đạo luân thường nhật dụng,
Hễ làm người phải chóng noi theo,
Bớt đường dâm dục, sa kiêu,
Trời cho phúc lộc, thêm điều thọ khang.
Còn những bậc lòng trần rũ sạch,
Phải tu cho KIẾN TÍNH MINH TÂM.
Đạo màu vô thượng thậm thâm,
BỔN LAI DIỆN MỤC lộ tầm đâu xa.
Báu trong nhà ai ai cũng có,
Sách gọi rằng VÔ GIÁ MINH CHÂU,

Chân truyền ẩn bí đã lâu,
 Hội kỳ Phật tổ, hoàn cầu khai hoang.
 Mỗi huyền cơ đăng truyền tâm ấn,
 Trước tiên cần ngũ giới tam qui,
 Muốn cho biết đạo VÔ VI,
 Quả trừ vọng niệm tham si mọi đàng.
 Chí thành phòng minh sư chỉ điểm,
 Tu làm sao tánh phục KIỀN SỞ,
 Đơn truyền thái được trúc cơ,
 Vũ Văn hỏa hậu, căn lô phép màu.
 Ấy tính Đạo công phu diệu quyết,
 Quán hạnh thâm ngũ uẩn giai không,
 LY TỬ TƯỚNG mới THẦN THÔNG,
 Muốn thành chính quả, lập công cho dày.
 Chớ chấp nề bề ngoài sắc tướng,
 Trước độ mình, độ chúng theo sau,
 Mây ngang, mũi dọc như nhau,
 NGỘ là TIÊN PHẬT, Mê hầu CHÚNG SINH.
 PHẬT, THÁNH, TIÊN thiên kinh vạn quyển,
 Ngộ đạo rồi, muôn khiêu đều thông.

Sách HỒNG MÔNG HẠNH cũng cho rằng muôn loài đều có TÍNH PHẬT, KHÍ THIÊN như nhau.
 «Nhân, vật, cầm thú sinh nên, Cũng có TÍNH PHẬT, KHÍ THIÊN hội đồng.» (sách trích dẫn, tr. 2b)
 Vì ai ai cũng đã sẵn TÍNH PHẬT, KHÍ THIÊN nên nếu biết đường tu trì sẽ thành TIÊN, thành PHẬT.

Kinh rằng: Nhân, Phật dữ đồng,
 Thiên sinh anh hùng, NHÂN lại thành THIÊN.
 Dù ai biết được sự duyên,

Tối thượng thừa thiên, pháp đại Tiên ông. (std. tr. 12a)

Hiểu được hai phương diện BIẾN HẰNG của vũ trụ và của con người, sẽ hiểu được rằng, về phương diện biến thiên, hình tướng, thì Phật giáng trần có thừa, có thì; còn đứng về phương diện BẢN THỂ, thì CHÂN THỂ hay CHÂN NHƯ hay PHẬT TÍNH làm gì có trước, có sau. Về phương diện HÌNH TƯỚNG thì muôn loài, muôn vật khác nhau, thì mây là mây, nước là nước, nhưng về phương diện BẢN THỂ, thì đâu đâu cũng chỉ là một khối THÁI HƯ, tung hoành muôn phương, tỏa lan nghìn cõi. Lời đối thoại sau đây giữa thiền sư ĐỨC THÀNH và vua TRẦN THÁI TÔN nói lên cái tư tưởng đó.

ĐỨC THÀNH hỏi TRẦN THÁI TÔN: «Xưa ĐỨC THÍCH CA THẾ TÔN lúc chưa rời khung trời ĐÂU SUẤT thì đã giáng sinh ở cung vua TỊNH PHẠM, lúc chưa ra khỏi bào thai bà mẹ, thì đã độ hết mọi người, điều ấy là thế nào?»

TRẦN THÁI TÔN đáp:

«Ngàn sông có nước, ngàn sông nguyệt,
Muôn dặm không mây, muôn dặm Trời.»

(Ý muốn nói: CHÂN NHƯ từ muôn kiếp vẫn lồng trong vạn vật, cũng như gặp buổi trăng trong, đâu có sông nước, thì đấy có trăng in đáy nước, vạn hữu như mây, BẢN THỂ như TRỜI. Mây tan, TRỜI sẽ lộ.)

ĐỨC THÀNH lại hỏi: «Chưa rời (Trời ĐÀU SUẤT) chưa ra (khỏi bào thai) đã được chỉ bày rồi, còn đã ra (khỏi bào thai), thì việc ấy ra sao?»

TRẦN THÁI TÔN đáp:

«Mây sinh đỉnh Nhạc, mây trăng xóa,
Nước đến TIÊU TƯƠNG, nước xanh rờn.»

(Ý nói: Con người khi đã sinh ra, lẽ tất nhiên phải chịu ảnh hưởng hoàn cảnh, mỗi cái nhân sinh ra một cái quả tất yếu, cho nên nếu tu cho thành chính quả, ắt cũng sẽ thành PHẬT như đức PHẬT NHƯ LAI.)

THIÊN TÔNG BẢN HẠNH quảng diễn lại những ý tứ trên bằng những vần thơ sau:

Mây lên núi bạc hằng lô,
Nước xuống nguồn TẠO, vàng vạc sáng thanh.

Pháp thân trạm tịch, viên minh,
340- Tự tại tung hoành viên mãn THÁI HƯ,
Tùy hình ứng vật NHƯ NHƯ,
Hóa thân bách ức độ chư muôn loài,
Ứng hiện dưới đất trên trời,
Khắp hòa thể giới mọi nơi trong ngoài.

345- Đã đặt hiệu là NHƯ LAI,
Sao còn hỏi xuất mẫu thai làm gì?
Nguyệt luân biến hóa quang huy,
Thiên giang hữu thủy, cùng thì bóng in.
ĐỨC THÀNH lại hỏi căn nguyên,
350- Đế vương ngộ đạo căn duyên như hà.

Này lời THÁI TÔN đưa ra,
LƯỠNG MỘC ĐỒNG HỎA đôi ta khác gì?
Đương cơ đối đáp thị thù,
Thực tính ứng dụng đồng thì nhất ban.

355- Phóng ra bọc hết càn khôn,
Thâu lại, nhập nhất mao đoan những là.
MA HA BÁT NHÃ BA LA,
Tam thế chư PHẬT chứng đà nên công.

Bách giang vạn thủy triều đông,
 360- Đáo ngộ giá lý, thực cùng tề nhau.
 Phật tiên Phật hậu trước sau,
 BÁT NHÃ huyền chỉ, đạo màu truyền cho.
 Ai ai đạt giả đồng đồ,
 Mỗi người mỗi có MINH CHÂU trong nhà.
 365- Mùa xuân vạn vật khai hoa,
 Cảnh cao, cảnh thấp vậy hòa chứng nên...

Thật là những tư tưởng đẹp đẽ. Như vậy theo các thiền sư Việt Nam, thì xưa nay không phải chỉ có một PHẬT NHƯ LAI, mà đã có muôn vàn PHẬT NHƯ LAI. Hễ ai đạt đạo thì cũng là NHƯ LAI, ý thức như khi mùa xuân tới, muôn hoa đua nở, thời cảnh cao, cảnh thấp dày đặc những hoa. Hoa cảnh trên, không vì ở cảnh trên mà hãnh diện. Hoa cảnh dưới, không vì ở cảnh dưới mà bớt sắc hương.

Sau này, HUỆ TRUNG thượng sĩ truyền đạo cho vua NHÂN TÔNG cũng chỉ dạy cho vua biết rằng: Phật chính là BẢN THỂ con người, Phật chính là CHÂN TÂM con người hằng lồng trong con người và hằng chiếu diệu hình hiện ra bên ngoài qua các cánh cửa ngũ quan. Chính vì thế mà THIỀN TÔNG BẢN HẠNH đã chép:

468- HUỆ TRUNG trở bảo liền tay,
 TỨC TÂM THỊ PHẬT xưa nay BỤT truyền
 470- TÂM là BẢN THỂ, CĂN NGUYÊN,
 TÂM là NHẤT Tự, pháp môn thượng thừa.
 TÂM bao bọc hết THÁI HƯ.
 TÂM năng ứng dụng tùy cơ trong ngoài.
 475- Tâm hiện con mắt, lỗ tai,
 Hay ăn, hay nói mọi bài khôn ngoan,
 TÂM năng biến hóa chư ban,
 Vạn pháp cụ túc lại hoàn NHƯ NHƯ.
 NHÂN TÔN HOÀNG Đế điều ngự,
 Nghe HUỆ TRUNG thuyết, ngộ đà viên thông...

Nếu BẢN THỂ hình hiện chiếu diệu qua ngũ quan, khi ngũ quan bị kích thích tới mức cao độ, thì con người có thể trong một phút giây, đi ngược lại đường của ngũ quan, mà bừng tỉnh, nhận ra CHÂN TÂM BẢN THỂ ở nơi mình... có vậy mới hiểu sao, sau khi nghe một tiếng quát, sau khi mũi bị vắn, chân bị kẹp, mà có những thiền sư đã giác ngộ, và cũng hiểu tại sao trong quyển kinh LĂNG GIÀ (LANKAVATARA-SUTRA), tương truyền là do ĐẠT MA truyền sang TRUNG QUỐC, để làm thánh điển cơ sở cho THIỀN TÔNG, đã có nói đến cách truyền pháp (XEM QUYỂN HAI), không phải bằng ngôn ngữ, mà bằng nhìn ngó, hoặc dương mày, hoặc trợn mắt, hoặc kêu, hoặc thổi, hoặc múa may v.v...

Nếu vậy, thì DIỆU ĐẠO chớ nên tìm ở TÂY THIÊN, mà phải tìm ở quanh mình, mà phải tìm ở trong lòng mình.

Thiền sư NGUYỄN NGUYỄN HỌC (?-1174) viết:

Đạo ảnh vô tượng,
Xúc mục phi dao.
Tự phản suy cấu,
Mạc cầu tha đắc. [\[17\]](#)

Dịch:

Đạo không hình bóng,
Trước mắt đâu xa.
Tìm tự lòng ta,
Chớ tìm chốn khác.

Nếu ĐẠO ở trong lòng ta, thì dĩ nhiên hướng ngoại mà tìm cầu là ngoan si u tối. Người xưa đã nói:

Hướng ngoại tác công phu,
Tổng thị si ngoan hán.
Hướng ngoại làm công phu,
Đều là phường si ngốc...

Nếu ĐẠO ở sẵn trong lòng ta, thì PHẬT NHƯ LAI hay Bồ Đề ĐẠT MA bất quá chỉ là những ngón tay Ấn Độ dùng để chỉ trăng trong lòng con người. Ngón tay thời có sinh diệt, ngón tay thời có hình tướng, nhưng CHÂN TÂM con người, thì làm gì có sinh diệt, làm gì có sắc tướng, tượng hình. Mối hay:

CHÂN PHẬT VÔ HÌNH, CHÂN ĐẠO VÔ THỂ, CHÂN PHÁP VÔ TƯỚNG. [\[18\]](#)

Các vị THIỀN SƯ VIỆT NAM, khi đã biết rõ mình có PHẬT TÍNH, liền ra công trừ khử ngũ uẩn, ra công trừ khử hình tướng, vạn pháp biến thiên bên ngoài, cốt sao cho BẢN NGUYÊN CHÂN TƯỚNG như khung trời muôn dặm hiển lộ ra, sau khi các áng mây mù dục vọng đã biến tan đi. Chính vì thế mà trước khi băng hà, vua TRẦN NHÂN TÔNG đã phán dạy như sau:

Vạn Pháp bản lai chân không,
Chẳng mắc mớ PHÁP, mới thông lòng THIỀN.
615- Đó là PHÁP TÍNH tự nhiên,
Bất sinh, bất diệt, bản nhiên lâu lâu.
Chư tổ phó chúc bấy lâu,
Ấy nghĩa mạt hậu để sau mà dùng...

Thiền sư PHAN THƯỜNG NGUYỄN (1110-1165) đời Lý cũng viết:

Tại quang tại trần,
Thường ly quang trần.
Tâm phủ trùng triệt,
Dữ vật vô phân.
Thể vu tự nhiên,

Ứng vật vô ngân. [\[19\]](#)

BẢNG THANH dịch:

Gửi mình trong ánh sáng,
Gửi mình trong bụi trần.
Mà Thân không nhuộm bụi,
Mà ánh dương chẳng gần.
Tâm can thường trong suốt,
Vạn vật chẳng riêng thân.
Với tự nhiên là thể,
ứng vật diệu vô ngân.

Chính vì hiểu được rằng ai ai cũng có PHẬT TÍNH trong mình, chính vì hiểu được rằng TU ĐẠO là DIỆT VỌNG TÂM, KHỞI CHÂN TÂM, chính vì biết rằng lúc ĐẮC ĐẠO thì cũng ngang hàng với CHƯ PHẬT, cho nên THIỀN TÔNG BẢN HẠNH mới viết:

Bách giang vạn thủy triều đông,
360- Ngộ đảo giá lý, thực cùng tề nhau.
(Nếu hiểu lẽ đó, thì mọi người đều bằng nhau)
PHẬT tiền, PHẬT hậu trước sau,
BÁT NHÃ HUYỀN CHỈ đạo màu truyền cho.
Ai ai đạt giả đồng đồ,
Mỗi người mỗi có MINH CHÂU trong nhà.
365- Mùa xuân, vạn thụ khai hoa,
Cảnh cao, cảnh thấp, vậy hòa chứng nên.

Chính vì thế, mà các vị THIỀN SƯ VIỆT NAM luôn giữ được tinh thần độc lập, và rất hiên ngang, không hề có tự ti mặc cảm.

VÔ NGÔN THÔNG THIỀN SƯ đã làm bài kệ sau đây:

Thiên hạ bốn phương lộng lộng
Huyền truyền bảy bảy rằng:
Thủy tổ ta ở TÂY THIÊN,
Đã truyền CHÁNH PHÁP NHÃN TÀNG,
Gọi là THIỀN.
Một đóa hoa năm cánh,
Hạt giống truyền nhau bất tuyệt.

Những lời mật ngữ, những đạo bùa pháp và trăm nghìn thức rắc rối khác, đều gọi là tông chỉ của tâm,
Đều gọi là BẢN TÍNH THANH TỊNH,
Thực ra TÂY THIÊN là đâu?

TÂY THIÊN chính là đất này.

Mặt trời, mặt trăng chính là mặt trời, mặt trăng hôm nay.

Hễ chấp vào thì liền bị kẹt,

Và vu oan cho cả PHẬT, cả TỔ,

Sai một ly, đi một dặm,

Người nên quan sát vấn đề cho kỹ lưỡng,

Cẩn thận đừng nên đánh lạc hướng hậu lai.

Đừng hỏi ta nữa,

Ta vốn không nói gì đâu. [\[20\]](#)

CHÂN NGUYÊN THIÊN SƯ, tác giả THIÊN TÔNG BẢN HẠNH, chính vì hiểu rõ thế nào là BẤT NHỊ PHÁP MÔN (Thiên địa vạn vật đồng nhất thể), nên đã can đảm coi vua TRẦN NHÂN TÔN là THÍCH CA tái thế, PHÁP LOA là CA DIẾP, HUYỀN QUANG là A NAN. [\[21\]](#)

THIÊN SƯ viết:

Cho hay ĐỨC PHẬT THÍCH GIÀ,

Hóa thân ức bách, khắp hoà mười phương.

Hiện ra làm quyền đế vương,

740- Chỉ tôn Phật tổ, Giác Hoàng Quốc Trung. (Chỉ TRẦN NHÂN TÔN)

Cơ duyên ứng xuất vương cung,

Cơ duyên mãn hạn, hội đồng LINH SAN.

CHÂN PHẬT nào có NIẾT BÀN,

Nghiêm chứng KHÔNG TỊCH, phục hoàn BẢN NGUYÊN.

(Thiên Tông Bản Hạnh)

Ngài cũng như các THIÊN SƯ chân chính khác khuyên ta:

Ai khôn chớ chạy TÂY, ĐÔNG,

Bôn trì NAM BẮC, luống công mê hồn.

Liễu ngộ BẤT NHỊ PHÁP MÔN,

750- CHÂN KHÔNG TỰ TÍNH, chẳng còn cầu ai.

(Thiên Tông Bản Hạnh)

Trình bày các quan niệm của người xưa về vũ trụ, về nhân sinh, về PHẬT TÍNH, về VỌNG TÂM, về cách tu chứng, và liễu đạo của các Ngài, tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng: Các vị chỉ đề cao PHẬT TẠI NƠI TÂM, chứ không đề cao PHẬT TỔ NHƯ LAI ở tại TÂY PHƯƠNG THIÊN TRÚC, không thần thánh quá mức ĐỨC THÍCH CA, và cho rằng bất kỳ ai khi đạt đạo, cũng như Ngài. Các Ngài đã phá chấp, phá mê, ung dung tự tại tới một mức độ siêu việt. Và đây là khẩu khí của Nữ Thiền Sư LÝ NGỌC KIỀU (DIỆU NHẪN) (1041-1113):

SINH, LÃO, BỆNH, TỬ,

Lễ thường tự nhiên.
 Muốn cầu siêu thoát,
 Càng trói buộc thêm.
 Mê phải cầu PHẬT,
 Hoặc phải cầu THIỀN.
 Chẳng cầu THIỀN, PHẬT,
 Mím miệng ngồi yên. [\[22\]](#)

Một hôm, VIÊN CHIẾU thiền sư đang ngồi trước thềm, chợt có một tăng đồ hỏi: «PHẬT và THÁNH nghĩa là thế nào?»

Sư đáp:

Ly hạ trùng dương cúc,
 Chi đầu thực khí oanh.
 Trùng dương đến, cúc vàng dưới giậu,
 Xuân ấm về, oanh nấu đầu cành. [\[23\]](#)

Cụ CAO XUÂN HUY, một học giả miền Bắc, chú thích câu này như sau: «Một nhà Thiền học đời Đường là Tông Mật đã phân tích và so sánh các phái biệt của THIỀN TÔNG và đã chia làm bảy phái. Phái thứ tư gọi là TRỰC HIỂN TÂM TÍNH TÔNG. Nó nêu lên cái nguyên lý XÚC LOẠI THỊ ĐẠO NHI NHẬM TÂM, nghĩa là ở trong bất cứ cái gì cũng có ĐẠO (tức là PHẬT), trong cỏ cây hoa lá đều có PHẬT TÍNH cả. Do đó, muốn tìm PHẬT, thì không phải tìm đâu xa mà phải tìm ngay trong mọi vật xung quanh mình, và trong cái TÂM của mình. Phải để cho cái TÂM của mình thoải mái tự do, thì mới hiểu được ĐẠO.

«Trái với phái thứ ba cho rằng: NHẤT THIẾT THỊ VỌNG, nghĩa là cái gì cũng là GIẢ. Phái này (tức là phái XÚC LOẠI THỊ ĐẠO NHI NHẬM TÂM) chủ trương: NHẤT THIẾT THỊ CHÂN, nghĩa là cái gì cũng là THẬT. Do quan niệm trên, mà khi tăng đồ hỏi: PHẬT là gì, THÁNH là gì, thì VIÊN CHIẾU đáp: Muốn biết PHẬT là gì, THÁNH là gì, chỉ cần nhìn xem cây cúc dưới giậu trong tiết Trùng Dương, hay chim oanh ở đầu cành trong một ngày xuân ấm áp. PHẬT và THÁNH xét về BẢN THỂ không khác gì nhau cả. Quan điểm của phái này và TRANG TỬ có nhiều chỗ đồng nhất.» [\[24\]](#)

Những ai không biết rằng ĐẠO lồng trong vạn vật, mà cứ đi tìm nó ở chỗ xa xôi, huyền bí, đi tìm cái "HUYỀN CÔ", thì cũng như người không biết cách bưng mâm nước, chỉ đưa đến chỗ đổ vỡ mà thôi. [\[25\]](#)

VIÊN CHIẾU THIỀN SƯ nói:

Bất thận thủy bàn kinh mẫn khứ,
 Nhất tao tha diệt hối hà chi?
 Mâm nước đầy bưng đi bất cẩn,
 Vấp ngã rồi ân hận được sao? [\[26\]](#)

Không biết lẽ THIÊN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ, trước hết sẽ không hiểu được tinh hoa PHẬT GIÁO, sau nữa sẽ không hiểu được THIỀN, rồi cứ soán suất vào các tiểu tiết, hôn trầm trong những thói dī đoan, thật chẳng khác nào:

Rùa mù soi mãi vách non,

Ba ba khắp khiêng leo hòn núi cao.

(Manh qui xuyên thạch bích,

Ba miết thượng cao sơn.) [\[27\]](#)

Còn nếu ta biết lấy thuyết THIÊN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ mà CHÂN NGUYÊN THIỀN SƯ gọi là BẤT NHỊ PHÁP MÔN, cũng như các giáo sĩ BÀ LA MÔN gọi là ADVAITA, thì trước hết ta sẽ hiểu được căn nguyên vũ trụ, nguồn gốc quần sinh (CHÂN NHƯ, NHƯ LAI), hiểu được sự dị đồng giữa quần sinh.

Đồng là đồng về BẢN TÍNH, Dị là khác về tâm tư, về trí lự, về hình hài, sắc tướng, biết được đâu là ĐẠO, đâu là PHẬT (PHẬT là CHÂN TÂM, khuất lấp sau bức màn VỌNG TÂM) mà tìm về, để rồi ra có thể THỂ NHẬP vào Đạo và PHẬT, như lửa phùng trong lửa, nước hòa với nước, khí pha cùng khí... tìm ra được phẩm chất cao sang của mình, tìm lại được cái ung dung thư thái cố hữu của mình, tìm ra được BẢN LAI DIỆN MỤC của mình, phục hoàn được CHÂN NGUYÊN BẢN TÍNH của mình, tìm ra được VÔ CỰC, THÁI CỰC theo từ ngữ NHO, LÃO mà bài Thanh Tu Thiền thuyết đã vay mượn như ta đã thấy trên.

Sống trong thế giới HIỆN TƯỢNG BIẾN THIÊN, tức là sống trong vòng SINH TỬ LUÂN HỒI, theo từ ngữ PHẬT GIÁO, hay trong vòng TUẦN HOÀN BIẾN DỊCH theo từ ngữ NHO GIA. HẢI LƯỢNG THIỀN SƯ cho rằng nói LUÂN HỒI hay TUẦN HOÀN cũng y thức như nhau. [\[28\]](#) Mà sống trong vòng TUẦN HOÀN, BIẾN THIÊN SINH DIỆT, trong vòng LUÂN HỒI, tức là sống trong vòng HIỆN TƯỢNG SINH DIỆT, KHỔ ĐAU, VÔ THƯỜNG, VÔ NGÃ.

Tu là làm sao SIÊU XUẤT ra khỏi vòng BIẾN THIÊN, SINH TỬ, ra khỏi vòng BIẾN DỊCH NHỊ NGUYÊN, TƯƠNG ĐỐI, TƯƠNG ĐÃI, để thực hiện được cái TÂM TỊCH DIỆT, cái NIẾT BÀN TỊCH DIỆT. Thế là trở về được với CĂN NGUYÊN, thực hiện được BẤT NHỊ PHÁP MÔN, mà BẤT NHỊ PHÁP MÔN là vô đối, là viên dung toàn mãn, siêu xuất lên trên các cặp đối đãi HỮU và VÔ.

TRẦN NHÂN TÔN cho rằng còn nói HỮU, còn nói VÔ tức là còn ở trong vòng THẾ GIỚI TƯƠNG ĐỐI, TƯƠNG ĐÃI, như vậy mà cầu giải thoát, thì có khác nào rạch thuyền tìm gươm, vạch tranh tìm ngựa, ôm cây chờ thỏ đâu. [\[29\]](#)

Chính vì vậy mà tôi muốn kết thúc bài này bằng bài BÁT BÁT KỆ của TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ:

PHÁP THÂN vô khứ diệt vô lai,
CHÂN TÍNH vô phi, diệt vô thị,
HỮU HỮU, Vô Vô, tất cảnh đồng,
PHIỀN NÃO, BỒ ĐỀ nguyên bất nhị.
BÁT SINH hoàn BÁT DIỆT,
VÔ THỦY diệt VÔ CHUNG. [\[30\]](#)

Tài liệu tham khảo

1. Tiêu biểu cho Phật Giáo thời Lý (1009- 1226)
Thơ văn Lý Trần tập I, nhà xuất bản KHXH Hà Nội, 1972.
2. Tiêu biểu cho Thiền học đời Trần (1226- 1413)

Trần Thái Tông (1225- 1257)

Trần Anh Tông (1293- 1303)

Trúc Lâm Tam Tổ: Trần Nhân Tông; Pháp Loa; Huyền Quang.

Phái Thiền Lâm Tế

Thiền Học Lâm Tế, thế kỷ XVII.

Thiền Tông Bản Hạnh, Thanh Hạnh xuất bản, 1932, Hà Nội. Tác Giả Chân Nguyên Thiền Sư, tổ 74, phái Thiền Lâm Tế, trụ trì chùa Long Động, núi Yên Tử.

Hiện Viện Đại Học Vạn Hạnh, 716 Võ Di Nguy, Phú Nhuận, đã cho in lại bằng roneo, với lời giới thiệu, phiên dịch và chú thích của GS Lê Mạnh Thát (1978) trong tập Chân Nguyên Thiền Sư (1646- 1726) Tuyển tập.

3. Tiêu biểu cho Thiền Học cuối Thế Kỷ XVIII, đầu Thế Kỷ XIX:

Thơ văn Ngô thời Nhậm (1746- 1803) Tập I, Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh, nhà XB KHXH, Hà Nội, 1978.

4. Tiêu biểu cho Thiền Học thế kỷ XIX.

Hồng Mông tạo hóa Chư Lục Bản Hạnh hay Hồng Mông Hạnh (Chữ Nôm) khắc thời Minh Mệnh (1820- 1841).

Tác giả là Tì Kheo Giác Lâm, chùa Hồng Phúc, phường Hòe Nhai, Hoài Đức phủ, Hà Đông. (Thư Viện Vạn Hạnh)

5. Tiêu biểu cho Thiền Học cuối XIX đầu XX:

a) Tu Chân yếu Chỉ Quốc Âm (chữ Nôm) gồm:

Thiền cơ vịnh (khuyết danh)

Bát Nhã Ngộ Đạo Văn. Tác Giả: Đặng Lão Sư.

Thanh Tu Thiển Thuyết. (khuyết danh)

Khắc do Đăng Ấp, Mạc Khanh Thị, tại Hàm Dưỡng Tịnh Xá, Hội An. Khắc in năm Bảo Đại, Canh Ngọ (1939). Trước khi sang Mỹ, tôi đã tặng sách này cho Thư Viện Vạn Hạnh.

b) Nẻo vào Thiền Học, Nhất Hạnh, Lá Bối, Sài Gòn, 1971.

CHÚ THÍCH

[1] Sau khi HUỆ NĂNG mất, Thiền Tôn phát triển thành năm phái hay năm nhà (Ngũ gia tôn phái).

Đó là phái LÂM TẾ của NGHĨA HUYỀN (?-866)

Phái QUI NGƯỠNG của LINH HỰU (771-859) và HUỆ TỊCH (807-883)

Phái TÀO ĐỘNG của LƯƠNG GIỚI (807-869) và BẢN TỊCH (840-901)

Phái VÂN MÔN của VĂN YẾN (862-949)

Và Phái PHÁP NHÃN của VĂN ÍCH (885-959)

[2] Xem Thơ văn NGÔ THÌ NHẬM, tr. 48, chú 1.

[3] Xem thêm Nhất Hạnh, Nẻo vào Thiền Học, tr. 156.

- [4] Xem Thơ Văn Ngô Thời Nhậm, tr. 48.
- [5] Xem sách đã dẫn, tr. 4b, và 5a.
- [6] Thiền Đạo Tuyển Yếu, tr. 29.
- [7] Thơ Văn Lý Trần, tr. 58-59.
- [8] Thơ Văn Lý Trần tr. 459, dòng 5.
- [9] Văn Thơ Lý Trần, tr. 401-410.
- [10] Văn thơ Lý Trần, tr. 304. Thiền sư CHÂN KHÔNG, VƯƠNG HẢI THIỀM 10/6-1100.
- [11] Tì Lư hay Tì Lư GIÁ NA theo PHẬT GIÁO, thì chính là CĂN NGUYÊN VŨ TRỤ. NHẤT THÍCH là MỘT GIỌT. Chỗ này thì Tì Lư cũng có nghĩa tương tự như THÁI CỰC.
- [12] Quyển Hồng Mông Bản Hạnh hay Hồng Mông tạo hóa Chư Lục Bản Hạnh hiện Trung Tâm Nghiên Cứu Phật Giáo Vạn Hạnh, thành phố Hồ Chí Minh có bản chữ Nôm.
- [13] Thơ Văn Lý Trần, tr. 427.
- [14] Thi văn NGÔ THÌ NHẬM tr. 109.
- [15] Thi Văn NGÔ THÌ NHẬM, tr. 109-110.
- [16] Thiền đạo tuyển yếu, tr. 23.
- [17] Thơ văn Lý Trần, tr. 501.
- [18] Thiền đạo tuyển yếu, tr. 2.
- [19] Thơ văn Lý Trần, tr. 76.
- [20] Nẻo vào Thiền Học, tr. 108-109.
- [21] Xem CHÂN NGUYÊN THIỀN SƯ, Tu Thư VẠN HẠNH, 1978, tr. 24.
- [22] NGUYỄN ĐỨC VÂN, Đào Phương bình dịch, Thơ Văn LÝ TRẦN, tr. 340.
- [23] Thơ văn Lý Trần, tr. 267-281.
- [24] Thơ văn Lý Trần, trang 290, chú 3.
- [25] CAO XUÂN HUY chú, Thơ Văn Lý Trần, tr. 290, chú 4.
- [26] Thơ Văn Lý Trần, tr. 267-281.
- [27] Thơ Văn Lý Trần, Viên Chiếu, tr. 274-282.
- [28] Xem Thơ Văn NGÔ THÌ NHẬM, tr. 162-163.
- [29] Xem kệ THUYẾT HỮU, THUYẾT VÔ của TRẦN NHÂN TÔN, trong THƠ VĂN NGÔ THÌ NHẬM, tr. 185-186.
- [30] Thơ văn NGÔ THÌ NHẬM, tr. 188, chú 1

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) **14** [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 14

MẠN ĐÀM VỀ THIỀN

Cách đây ít lâu tôi có soạn một bài khảo luận nhan đề Suy tư về Thiền. Bữa nay muốn hầu chuyện cùng quý vị về Thiền, thoát đầu tôi muốn đem bài đó trình bày cùng quý vị, nhưng suy đi nghĩ lại, tôi thấy nó không thích hợp, nên tôi soạn thảo lại một bài khác lấy tên là Mạn đàm về Thiền.

Sở dĩ tôi dùng bốn chữ Mạn đàm về Thiền, là cốt làm sao trình bày vấn đề cùng quý vị một cách hồn nhiên, giản dị, tránh hết những gì có vẻ trượng ốc, kiểu điệu, khảo cứu. Chính vì vậy mà hôm nay, quý vị cũng đừng nên kỳ vọng nhiều ở nơi tôi, và miễn thứ cho những gì nông cạn, những gì thô sơ, những gì thiển cận trong bài nói chuyện hôm nay.

Tôi sẽ lần lượt trình bày:

1. Bộ mặt đa dạng của Thiền.
2. Kinh nghiệm bản thân về Thiền.
3. Ba bản kinh căn bản của Thiền.
4. Sơ phác về lịch sử Thiền tông.
5. Cốt tủy của Thiền.
6. Kết luận.

1. BỘ MẶT ĐA DẠNG CỦA THIỀN

Thiền quả là một cái gì đa dạng. Cao thì hết sức cao, thấp thì cũng hết sức thấp. Khi cao thì vẫy vùng trong bản thể vũ trụ và Bản thể con người, chỉ bàn về Chân tâm, Vọng tâm, chỉ bàn về Bản thể và Hiện tượng, chỉ bàn về Giác ngộ, Siêu thoát. Khi thấp thì một ngu phu, ngu phụ cũng có thể thực hành được lập tức. Đó là ngồi cho ngay ngắn và thở cho điều hòa.

Chữ Thiền trong thời đại này trở nên hết sức quyến rũ. Nó gắn liền với công phu tu trì. Đối với quần chúng, ai không ngồi Thiền không tập thở, thì người ấy chưa tu.

Thiền cũng có thể là liều thuốc chữa bách bệnh. Người ta thường khoe ngồi Thiền là giảm áp huyết. Ngồi thiền làm cho cơ thể khoan giãn, tâm tư tĩnh định, nên có khả năng chữa được bệnh lo âu, phiền não, do đời sống vật chất, văn minh căng thẳng gây nên. Chính vì vậy mà ở Mỹ này có rất nhiều Thiền đường.

Thiền cũng có thể là một nghệ thuật sống. Sống đơn sơ, sống tự nhiên, sống hài hòa với thiên nhiên.

Thiền cũng đã gợi hứng cho cả một nền văn học, nghệ thuật: ta có thơ Thiền, trà đạo (trà thiền), kiếm đạo, cung đạo, võ đạo như ta đã thấy nhất là ở Nhật Bản,

Nhiều người còn quảng cáo Thiền như là một phương cách giúp ta xuất hồn đi chu du khắp nơi mà không mất tiền mua vé máy bay, vé xe lửa, đăng vãn như Tề thiên Đại thánh, đi khắp muôn phương, lên

các cõi trời, và có thể gặp tiên, gặp Phật; có thể được ăn đào tiên, có thể được nghe thuyết pháp v.v...

Dầu sao thì thế lực của Thiền cũng đã có thời lớn mạnh đến nỗi làm lu mờ các tông phái Phật giáo khác. Ở Việt Nam hai chữ Cửa Thiền tức là Cửa Phật, tức là Chùa Chiền.

Ngày nay, ảnh hưởng Ấn giáo, Phật giáo đang thẩm thấu vào Mỹ qua ngả Thiền. Ví dụ những thiền viện của các giáo phái The Self Realization Fellowship do Yogananda sáng lập, có đại bản doanh tại Los Angeles, hay phong trào The Transcendental Meditation Movement của Maharishi Mahesh, hay Thiền phái Liên Hoa của Nhật, tức phái Soka Gakkai v.v...

Tôi không phủ nhận một khía cạnh nào nói trên của Thiền. Trong buổi nói chuyện hôm nay, tôi không muốn đi sâu vào kỹ thuật Thiền, mà chỉ muốn trình bày cốt tủy của Thiền, đúng như các vị Tổ đã dạy. Thế là tôi muốn đưa quý vị lên tới Nguồn Thiền, bàn về tinh hoa của Thiền, để xem khi Thiền sơ phát, thì các Tổ Thiền muốn dạy gì, và bộ mặt thực của Thiền ra sao.

Thế là:

«Muốn tắm mát, thời lên ngọn cái con sông đào,
Muốn ăn sim chín thời vào rừng xanh.»

Khi đã đạt rõ mục đích, chúng ta mới có thể bàn về vấn đề một cách chính xác và khoa học được.

Tôi rất ngại khi phải đưa ra một định nghĩa về bất kỳ một vấn đề gì, vì một khi đã đem từ ngữ, đem tượng hình để cùm xiềng điều mình muốn quan sát, lập tức nó trở nên tù túng, mất tự nhiên, trở thành hữu hạn, trở thành vụng về. Dưới đây, tôi mượn lời thiền sư Suzuki, đưa ra một khái niệm tổng quát về Thiền như sau: «Thiền cốt yếu là nghệ thuật kiến chiếu vào Thể tánh của chúng ta; nó chỉ con đường từ phiền trước đến giải thoát; đưa ta đến uyên nguyên của cuộc sống, uống ngụm nước đầu nguồn. Thiền cốt bỏ tất cả những gì ràng buộc chúng ta, những sinh linh hữu hạn, luôn luôn quẩn quại dưới ách khổ lụy trong thế gian này. Ta có thể nói Thiền khai phóng tất cả những năng lực nội tại và tự nhiên tích tập trong mỗi người chúng ta, nguồn năng lực ấy, trong hoàn cảnh thường, bị co rút lại, và vụn tẻo đi, đến không vùng thoát đâu được.»

Tôi sẽ lần lượt khai triển định nghĩa về Thiền nói trên trong buổi nói chuyện hôm nay.

2. KINH NGHIỆM BẢN THÂN TÔI VỀ THIỀN

Thiền trước hết là nghệ thuật kiến chiếu vào Thể tánh của chúng ta.

Để hiểu những lời lẽ then chốt trên, tôi xin phép quý vị được đề cập đến một kinh nghiệm bản thân của tôi.

Tôi đã có duyên may tìm ra Thể tánh của mình, một cách ngẫu nhiên hết sức bất ngờ. Số là năm 1956, nhân có phong trào chấn hưng Khổng học, tôi được hội Cổ học Đà Nẵng mời làm Phó hội trưởng và yêu cầu tôi làm một bài thuyết trình về Khổng Giáo. Lúc ấy, tôi mới bắt đầu nghiên cứu đạo Khổng. Khi suy cứu về Trung dung, một hôm tôi mới trực giác rằng mình có Thiên tính, trực giác rằng mọi người phần xác, phần hồn ra còn có phần Thần, phần Thiền, và tôi bắt đầu tìm lại được học thuyết Tam Tài về con người. Tôi thấy rằng con người có ba phần:

Phần xác tức là phần địa, sống bằng giác quan.

Phần hồn tức là phần nhân, sống bằng tâm tư, trí lự.

Phần Thiền sống bằng linh tri, linh giác, huệ giác, lương năng.

Phần xác, phần hồn thời sống trong vòng sinh tử, lệ thuộc không gian thời gian.

Phần Thần, phần Thiên thời sống siêu không gian thời gian, trường sinh bất tử, hạnh phúc miên trường.

Khi ấy, lập tức tôi tìm ra được điểm tương đồng giữa các đạo giáo, và chủ trương tương đồng giữa các đạo giáo:

Phần hồn, phần nhân tương ứng với:

- Nhân tâm, nhân dục trong Nho giáo.
- Tâm hay Nhân tâm trong Lão giáo.
- Vọng tâm, Vọng ngã, Tiểu ngã trong Ấn giáo và Phật giáo.

Phần Thần, phần Thiên tương ứng với:

- Thiên tâm trong Khổng giáo.
- Đạo hay Thần trong Lão giáo.
- Atman, hay Đại ngã trong Ấn giáo.
- Đại ngã, Chân ngã, Chân tâm trong Phật giáo.

Tôi lại thấy rằng:

Chân đạo là đi vào nội tâm để tìm cho ra cái Bản thể siêu tuyệt của con người, và phần hồn chỉ là phần tạm bợ. Một lúc nào đó, nó cần phải chết đi, cần phải tiêu tan đi, thì cái Thần mới biểu dương được.

Bây giờ tôi mới hiểu tại sao

- Khổng giáo nói: Nhân dục tận, Thiên lý hiện.
- Đạo Lão nói: Tâm tử, Thần hoạt.
- Đạo Phật dạy diệt ngã, tức là diệt tiểu ngã, tượng trưng bằng Tham, Sân, Si.
- Đạo Bà la Môn nói: Tat tvam Asi: Con chính là Cái đó. Con chính là Atman vô thượng.

Và khi đọc lại Phúc Âm, tôi thấy Chúa Jesus, cũng luôn luôn nhấn mạnh: Phải bỏ bình (Mat. 16:24; Luke 9:23), Không được cứu hồn mình, mà phải bỏ hồn mình (Mat. 10: 37; 16: 24; Luke 9: 23- 24; Like 17- 33; John, 12:25); Mà phải sinh lại bằng Thần (Spirit) mới vào được nước Trời, nước Chúa (John. 3:4- 5).

Bản Kinh Thánh Vulgata, bằng tiếng La Tinh nhất luật dùng chữ Anima (Hồn) trong các câu then chốt trên. Các bản dịch Anh, Pháp sau này nhất luật dùng chữ Vie, chữ Life (sự sống) để dịch. Theo tôi các bản dịch Anh Pháp đã làm hư nguyên nghĩa. Thực hết sức tai hại.

Nếu dịch Anima là Hồn, lập tức Đông Tây sẽ gặp gỡ.

Sau khi đã tìm ra được phần Thiên, trong con người tôi thấy tầm nhìn, lối nghĩ của tôi trước đó thật là nông cạn, phù phiếm, sốc nổi.

Từ khi tìm ra được phần Thiên trong con người, tôi vào các đạo giáo thiên hạ một cách hết sức dễ dàng.

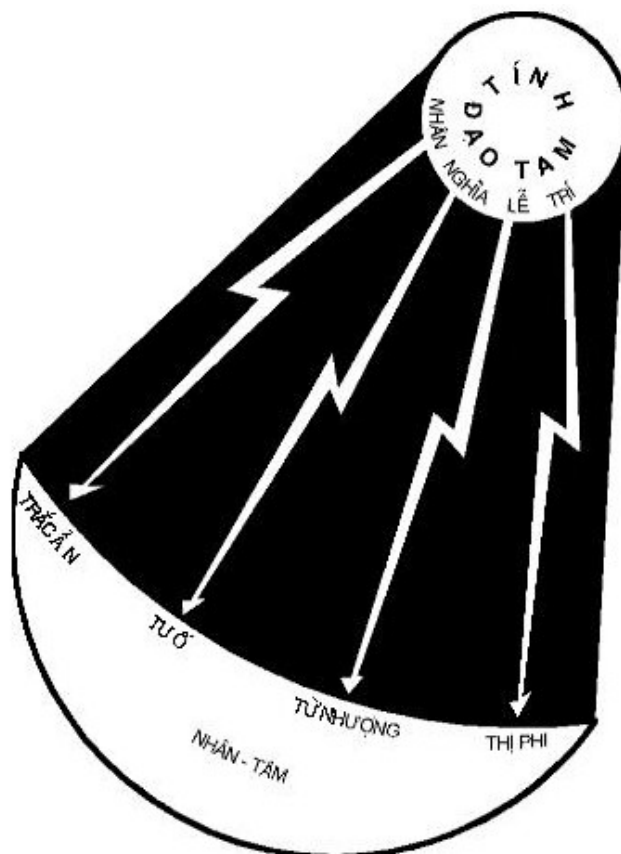
Và sau này, khi đi giảng dạy Triết học Đông phương tại Việt Nam hay tại Mỹ, tôi luôn luôn thôi thúc mọi người hãy cố bỏ lối sống phiến diện, phù phiếm, mà cố tìm cho ra một đời sống thâm trầm, phong phú hơn, sống động hơn. Nói cách khác, tôi đã cố gắng đem phần Thần trả lại cho con người.

Và để nhấn mạnh hai phần nông sâu trong con người, tôi thường kể chuyện sau:

Trước đây ở Việt Nam, thường có chuyện người Tàu để cửa. Một hôm có cặp vợ chồng người Trung Hoa đến một làng Việt, gặp các kỳ lão, và cho biết cha ông xưa đã để cửa tại một địa điểm gần làng đó. Họ xin phép được đào lên, trước sự chứng kiến của dân làng. Đào được bao nhiêu họ sẽ chia đôi: họ một nửa, dân làng một nửa. Đến khi đào lên, quả tình moi lên được mấy cái chum, nhưng trong chum chỉ có toàn nước lã. Hai vợ chồng người Trung Hoa vật mình than khóc, cho rằng mình vô phúc, nên vàng chôn đã biến thành nước. Dân làng thấy vậy bỏ về. Từ ấy hai vợ chồng người Trung Hoa sống dở điên dở cuồng, và sống lây lất ở một miếu hoang gần đó. Dân làng hoàn toàn nghĩ rằng họ tiếc của nên phát điên, và không còn ai để ý đến họ nữa. Nhưng vào một đêm tối trời, hai vợ chồng đó ra chỗ để vàng đào lại, và đào sâu hơn. Quả nhiên bấy giờ họ đào được vàng, và trốn đi không phải chia xẻ cho ai.

Tôi nhân chuyện đó đã khuyên mọi người hãy cố đi sâu vào tâm khảm của mình, và sẽ tìm ra được Nguồn sinh lực, Nguồn hạnh phúc vô biên, địa vị sang cả tuyệt luân của mình.

Và tôi đã dùng hình vẽ đơn giản sau đây, để phân giới hạn giữa Hồn và Thần, để minh định địa vị của Hồn và Thần.



Tôi dùng hình Mặt Trời để tượng trưng cho phần Thần, phần Thiên, cho Bản tính hằng cửu, phần Chân Ngã, Đại Ngã, Chân Như.

Tôi dùng hình Mặt Trăng để tượng trưng cho phần Hồn, phần Nhân, phần Vọng Tâm, Vọng Ngã. Mặt Trời hay hình tròn tượng trưng cho cái gì hằng cửu, sáng láng, viên mãn.

Mặt Trăng hay hình Bán nguyệt, tượng trưng cho cái gì Biến thiên, sinh diệt, khi tỏ khi mờ, khi đầy khi vơi, khi vui khi buồn, khi sướng khi khổ.

Giữa hai hình, là một vùng đen sậm, tượng trưng cho bức màn vô minh, cho mây mù nhân dục, che lấp mất Nguồn gốc sáng láng, vĩnh cửu.

Nhìn vào đồ hình này, ta sẽ hiểu khẩu quyết của Thiền:

Giáo ngoại biệt truyền,	教外別傳
Bất lập văn tự,	不立文字
Trực chỉ nhân tâm,	直指人心
Kiến Tính thành Phật.	見性成佛

Dịch:

Truyền nhau Đạo cả huyền vi
 Chẳng nề kinh sách, tâm đi thẳng vào
 Minh Tâm, kiến Tánh mới hào
 Ấy là «thành Phật» tiêu hao gót đầu

Tóm lại muốn thành Phật, điều kiện tiên quyết là phải cảm nghiệm được một cách mãnh liệt rằng mình có Phật tính, mình có Thiên Tính. Và khi cảm nghiệm được như vậy, con người sẽ giác ngộ.

Trong quyển Đạt Ma Huyết Mạch Luận có đoạn: «Muốn tìm Phật, cần thấy tánh, vì tánh là Phật. Nếu chẳng thấy tánh, thì niệm Phật tụng kinh, chay lạt, giữ giới, nào có ích gì.» (Thiền Luận, Bộ Thượng, tr. 372).

Sự giác ngộ nói trên có thể đến một cách bất thành linh, có khi đến sau một thời gian lâu lai tiềm tàng suy cứu:

Bách Trượng (709- 788) giác ngộ khi bị thầy là Mã Tổ (709- 788) vắn mũi (Ib. tr. 382)

Hương Nghiêm (724- 814) giác ngộ khi đang chặt cây quét lá, bỗng nghe tiếng một viên sỏi đựng vào khóm tre (Ib. tr. 386)

Diên Thọ (904–975) nghe có tiếng bó củi rơi mà giác ngộ (Ib. tr. 399)

Cao Phong (1238–1285) giác ngộ sau khi tiềm tâm suy cứu nhiều ngày về mấy công án: Muôn vật trở về Một, Một trở về cái gì? và Ai mang cho ông cái thân vô tri giác ấy? (Ib. tr. 405)

Bạch An Huệ Hải (1683–1768) giác ngộ sau nhiều ngày miệt mài suy tư về chữ Vô của Triệu Châu (Ib. tr. 407).

Từ trên sắp xuống, tôi chỉ muốn trình bày một vấn đề then chốt của Thiền đó là:

Con người có Phật tính, có Chân Tâm hằng cửu khuất lấp sau lớp Vọng tâm, Vọng ngã.

Thiền có mục đích giúp con người đi sâu vào đáy lòng để tìm cho ra Chân bản thể ấy của mình, đồng thời cũng là bộ mặt thật của mình, là Bản Lai Diện Mục của mình.

3. BA BẢN KINH CĂN BẢN CỦA THIỀN

Thiền tuy nói là không chấp trước vào một kinh sách nào, nhưng vẫn có ba kinh làm nền tảng. Thoạt kỳ thủy, Đạt Ma tổ sư (?- 528) khuyến khích đọc kinh Lăng Già.

Đến thời Hoàng Nhẫn (601–674), Huệ Năng (638–713) lại sùng thượng kinh Kim Cương.

Sau thời Huệ Năng, ta có kinh Pháp Bảo Đàn của Huệ Năng.

Ba kinh nói trên có liên quan gì đến Thiền? Dĩ nhiên là có!

Chúng ta sẽ bàn sơ về ba kinh trên.

a) Kinh Lăng Già

Kinh Lăng Già được dịch ra tiếng Trung Hoa đời Lưu Tống (424–454). Nó là một bản kinh tương đối khó đọc, khó hiểu.

Nó được Sư bà Diệu Không dịch và in năm 1971, và Thượng tọa Thích Thanh Từ dịch năm 1975. Lăng Già là tên một ngọn núi ở biển Nam. Núi này cao chót vót nhìn xuống biển cả, không có đường vào. Vua Dạ Xoa La Bà Na và Bồ Tát Ma Đế đến thỉnh Như Lai lên núi để giảng kinh. Toàn kinh là một cuộc đối thoại giữa Như Lai và Bồ tát Đại Huệ.

Kinh giảng về đề mục chính là Như Lai Tạng.

Như Lai Tạng chính là Chân Như Bản Thể của con người. Trong kinh còn dùng nhiều danh từ khác tương đương để gọi Như Lai Tạng, như Chân Như, Chân Tánh, Niết Bàn Tâm, Tâm, Không, Vô Diệt, Thường, Nhất Thiết Trí, Giải Thoát, Bình Đẳng, Bất Nhị v.v...

Như Lai Tạng, cái Bản Thể Chân Thường, hằng cửu, siêu việt ấy của con người, còn được gọi là Thánh đế đệ nhất nghĩa.

Kinh Lăng Già khuyên chúng ta phải tự tu, tự chứng lấy Chân Lý tuyệt diệu ấy ở nơi mình.

Muốn tới núi Lăng Già, biển phải lặng, gió phải yên. Muốn lên tới đỉnh Lăng Già, con người phải có bản lĩnh phi thường. Cũng một nhẽ, muốn chứng nghiệm được Như Lai Tạng nơi mình, lòng con người cần phải vắng lặng dục tình; con người cần phải vượt lên trên phạm vi ngôn ngữ, suy luận thông thường, phải dùng tuệ giác mới chứng nghiệm được Như Lai Tạng, cái Căn Phật đó ở nơi mình. Kinh gọi Tuệ Giác là Thánh trí tự giác của Như Lai, hay Giác, hay Bồ Đề...

b) Kinh Kim Cương

Kinh Kim Cương đã được đại sư Cưu Ma La Thập, người xứ Dao Tần, sang Tàu khoảng năm 392, dịch ra tiếng Trung Hoa. Kinh Kim Cương rất phổ thông ở Việt Nam, và hiện nay có nhiều bản dịch ra tiếng Việt. Hiện ta có những bản dịch của Đoàn Trung Còn, Thích Tuệ Hải, Thích Thanh Từ v.v... Kinh Kim Cương được phổ biến quảng đại trong quần chúng, có lẽ vì nó ngắn gọn. Có nhiều câu hầu như đã trở thành sáo ngữ, như: Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm. 應無所住而生其心 (Không nên nương dựa vào đâu mà sinh tâm) (Kim Cương, 10).

Hay:

«Nhất thiết hữu vi pháp,	一切有爲法
Như mộng huyễn bào ảnh,	如夢幻泡影
Như lộ diệt như điện,	如露亦如電
Ứng tác như thị quán.»	應作如是觀

Năm 1965 tôi đã dịch đoạn trên như sau:

«Hãy nhớ kỹ hình hài sắc tướng
Đều một tuồng mộng tưởng mau qua
Đều là bào ảnh quang hoa,
Sương vương ngọn cỏ, chớp lửa chân mây... »

Hoặc:

«Nhược dĩ sắc kiến Ngã,	若以色見我
Dĩ âm thanh cầu Ngã,	以音聲求我

Thị nhân hành tà đạo, 是人行邪道
Bất năng kiến Như Lai.» 不能見如來

Dịch:

Đừng dùng thanh sắc cầu Ta,
Như Lai vô tướng đâu là sắc thanh.
Nếu là thanh sắc liệng vánh
Như Lai mơ thấy, âu đành công toi.
Và tôi đã tóm đại ý kinh Kim Cương bằng mấy vần thơ sau:
Hãy rũ bỏ phù vân sắc tướng,
Hãy cố tìm Vô Thượng Bồ Đề.
Niết Bàn muốn rõ nẻo về,
Đừng nên chấp trước đam mê lụy trần.
Con đường giải thoát nội tâm,
Cố suy cố nghĩ, cố tầm cho ra
Vọng tâm cố vén mây mù,
Bằng qua hình tướng vào tòa Như Lai
Nơi vô trụ là nơi an lạc
Pháp vô vi là pháp thánh hiền
Chớ đừng dính líu sự duyên,
Đừng đem thanh sắc mà phiền Như Lai
Hãy nhớ kỹ hình hài, sắc tướng,
Đều một tuồng mộng tưởng mau qua,
Đều là bào ảnh quang hoa,
Sương vương ngọn cỏ, chớp lòe chân mây
Như Lai chẳng ở đây ở đó,
Chẳng đi đâu, chẳng có đến đâu,
Như Lai ở sẵn lòng sâu,
Vào sâu tâm khảm mà cầu Như Lai

Mục đích kinh Kim Cương hết sức giản dị.

Làm sao tìm ra được Kim Cương Thân bất hủy hoại trong cái sắc thân, cái vọng tâm biến thiên hủy hoại này?

Lăng Già Kinh gọi Kim Cương Thân đó là Như Lai Tạng, còn Kim Cương Kinh gọi thân đó là Tâm Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác, hay Tâm Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Tóm lại, muốn hiểu kinh Kim Cương hay kinh Lăng Già nói riêng, các Kinh Đại thừa nói chung; muốn hiểu Thiền, muốn tu Thiền cho thấu triệt, cho rốt ráo, chúng ta phải phân biệt nơi con người chúng ta hai thứ Tâm, hai thứ con người, hai bộ mặt:

1/ Con người vĩnh cửu, tức là Chân Tâm Như Lai, tức Bản Lai Diện Mục siêu xuất không gian, thời gian, siêu xuất hình danh sắc tướng, không trụ trước vào hình danh, sắc tướng, «phi thân», «phi tướng», vô biên tế, siêu xuất sinh tử.

2/ Con người biến thiên, sinh tử, cái vọng tâm kết cấu bởi nhân duyên, bởi ngũ uẩn, lục trần, trụ trước vào hình danh sắc tướng; cái vọng tâm có quá khứ, hiện tại, tương lai; cái vọng ngã luôn bị tam độc tham sân si lũng đoạn; cái phàm tâm si mê, bị vô minh ô trược phủ lên trên những tấm màn âm u trùng điệp; cái phàm ngã thương đau, bị cuốn lôi trong cơn gió lốc luân hồi, chẳng khác gì những chiếc lá khô vô tri giác; cái bộ mặt hóa trang nhem nhuốc, bị trần ai ngoại cảnh thoa lên trên những lớp phấn son giả tạo, những lớp bùn nhơ của trần ai tục lụy, trơ trẽn đóng những vai trò đời ngớ nga ngớ ngẩn, như những con rối vong thân trên muôn ngả đường đời.

Bao lâu còn ôm ấp vọng tâm, vọng ngã, tưởng đó là mình, thì bấy lâu còn là những phàm phu, tục tử, còn là chúng sinh, còn chịu định luật quả kiếp, luân hồi.

Khi nào chứng ngộ được rằng mình có Chân tâm thường trụ nơi mình, tức là phát được Tâm chính đẳng chính giác, là vào được cõi Phật, và Niết Bàn lập tức hiện ra trong sát na...

Kinh Lăng Nghiêm nơi Chương 3 viết: «Tại sao, từ hồi nào đến giờ, các ông cứ nhận cái vọng thân tứ đại giả hợp này cho là thật thân mình; cái vọng tướng sinh diệt này cho là thật «cảnh» của mình, mà lại bỏ cái Chân Tâm thường còn bất sinh, bất diệt của mình sẵn có kia đi? Bởi thế nên các ông phải nhiều kiếp sinh tử luân hồi, thật rất là oan uổng.»

c) Pháp Bảo Đàn Kinh

Kinh này mô tả cuộc đời của Lục Tổ Huệ Năng từ một cư sĩ vô danh xay lúa, giã gạo bồ cùi trong chùa, cho đến khi giác ngộ được truyền y bát, cho đến khi thành Lục Tổ hoàng dương Thiền học, uy nghi, trang trọng.

Vì các đại thiền sư sau này như Mã Tổ, Bách Trượng, Triệu Châu, Đơn Hà, Thạch Đầu, Hương Nghiêm, Qui Sơn v.v... xa gần, trước sau, đều là các đệ tử nhiều đời của Ngài, và Ngũ Tông Thất Phái Thiền Trung Hoa sau này như Tào Động, Lâm Tế, Vi Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn, và hai phái của Lâm Tế là Huỳnh Long, và Dương Kỳ, đều phát nguồn từ Thiền Huệ Năng, nên theo tôi, muốn tu thiền, chỉ việc thâm cứu một quyển Pháp Bảo Đàn Kinh là đã đủ.

Ai đọc Pháp Bảo Đàn Kinh cũng phải chú tâm đến hai bài kệ của Thần Tú và của Huệ Năng làm, nhân dịp Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn muốn truyền y bát.

Thần Tú là một người học vấn uyên thâm, văn chương lỗi lạc, hiện đang cầm đầu 500 tăng chúng, dưới quyền lãnh đạo của Hoàng Nhẫn. Huệ Năng là một người làm, xay thóc giã gạo trong bếp của chùa, chưa được quy y, thụ giới, lại không hề biết đọc, biết viết.

Bài kệ của Thần Tú:

Thân thị bồ đề thụ,	身是菩提樹
Tâm như minh kính đài,	心如明鏡臺
Thời thời cần phát thức,	時時勤拂拭
Vật sử nhạ trần ai.	勿使惹塵埃

Chuyển dịch:

Thần là cây bồ đề

Tâm như đài gương sáng
 Thường ngày hằng chau chuốt
 Chớ cho bám trần ai.

Huệ Năng nhờ người đọc cho nghe bài kệ của Thần Tú. Nghe xong liền chê là bài kệ chưa đạt tới bản tính, và lập tức nhờ người viết bài kệ của ông như sau:

Bồ đề bản vô thụ	菩提本無樹
Minh kính diệc phi đài	明鏡亦非臺
Bản lai vô nhất vật	本來無一物
Hà xứ nhạ trần ai?	何處惹塵埃

Chuyển dịch:

Bồ đề vốn không cây
 Gương sáng chẳng phải đài
 Xưa nay không một vật
 Nơi nào bám trần ai?

Trong khi Thần Tú còn lo ôm ấp, chùi rửa vọng tâm, thì Huệ Năng một vút đã đạt tới Chân tâm. Hoàng Nhẫn trước công chúng thì khen kệ của Thần Tú, và lấy giấy xóa kệ của Huệ Năng đi. Nhưng Ngài gọi riêng Thần Tú vào chê rằng: Người làm bài kệ này, chưa thấy được bản tính; mới ở ngoài cổng, chưa vào được trong nhà. Với cái nhìn, cái biết ấy, làm sao đạt được Vô Thượng Bồ Đề. Mặt khác, Ngài đi xuống bếp gập Huệ Năng ngằm hẹn canh ba đêm đó vào gập Ngài. Cũng trong đêm đó, Ngài truyền dạy Huệ Năng những vi ý của Kinh Kim Cương.

Huệ Năng sau khi đọc xong câu Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm của kinh Kim Cương, liền giác ngộ và ứng khẩu đọc rằng:

Hà kỳ tự tính bản tự thanh tịnh,	何其自性本自清淨
Hà kỳ tự tính bản bất sinh diệt,	何其自性本不生滅
Hà kỳ tự tính bản tự cụ túc,	何其自性本自具足
Hà kỳ tự tính bản vô động dao,	何其自性本無動搖
Hà kỳ tự tính năng sinh vạn pháp...	何其自性能生萬法

Dịch:

Nào hay Tự Tánh sạch trong
 Nào hay Tự Tánh vô cùng khinh phiêu
 Nào hay gồm đủ mọi điều
 Nào bay bất biến muôn chiều chẳng lay,
 Nào hay muôn vật xưa nay
 Đều do Tự Tánh phơi bày hiển dương...

Khẩu khí Huệ Năng chứng tỏ ông đã đạt tới Chân tâm thường trụ của đất trời. Ngũ Tổ nói: «Nếu không biết được Bản tâm, thời học pháp vô ích. Nếu biết được Bản tâm, thấy được Bản tâm, tức gọi là Trượng phu, là Thiên Nhân Sư Phật.»

Sau đó đem y bát truyền trao cho Huệ Năng, tôn xưng là Lục Tổ.

Mới hay các tổ Thiền chỉ truyền cho nhau Chân Tâm. Truyền Chân tâm tức là truyền Tâm ấn.

4. SƠ PHÁC LỊCH SỬ THIỀN TÔNG

Đối với Thiền tông, Tổ Thiền dĩ nhiên là Đức Phật Như Lai.

A) Ấn Độ có tất cả 28 vị tổ sư Thiền. Trong đó ta biết ít là 6 vị. Đó là:

1/ Thích Ca.

2/ Ma Ha Ca Diếp.

3/Anan.

12/ Mã Minh

14/ Long Thọ.

28/ Đạt Ma.

B) Trung Hoa có 6 tổ:

1/ Đạt Ma tổ sư (528).

2/ Huệ Khả.

3/ Tăng Xán.

4/ Đạo Tín.

5/ Hoàng Nhẫn (601- 674).

6/ Huệ Năng (638- 713).

Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn có hai đại đệ tử:

Một là Huệ Năng, sáng lập ra Thiền Nam Tông còn gọi là Thiền Đốn Ngộ.

Hai là Thần Tú, sáng lập ra Thiền Bắc Tông hay Thiền Tiệm Tu.

Bắc Tông không chia ra môn phái.

Nam Tông, hậu duệ của Huệ Năng hết sức thịnh vượng, dần dà chia thành 5 nhà, hay 5 phái (Ngũ gia, ngũ phái):

1/ Lâm Tế.

2/ Vi Ngưỡng.

3/ Tào Động

4/ Vân Môn

5/ Pháp Nhẫn.

Phái Lâm Tế thịnh nhất, sau lại chia thành hai:

Hoàng Long và Dương Kỳ.

Vì thế người Trung Hoa sau này gọi gộp Nam Tông là Ngũ Gia, Thất Tông.

C) Thiền Việt Nam. Tất cả có 8 phái:

1/ Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Tỳ Ni Đa Lưu Chi (594) là học trò Tam Tổ Tăng Xán, sang Việt Nam đời

vua Lý Phật Tử.)

2/ Phái Vô Ngôn Thông [Thiền sư Vô Ngôn Thông (?- 826), đồng thời với Quy Sơn (771- 853) và Huỳnh Bá (586), sang Việt Nam năm 850, đời Đường Tuyên Thông. Lúc ấy Việt Nam đang bị Bắc thuộc lần thứ 5].

3/ Phái Thảo Đường [Thiền sư Thảo Đường bị vua Lý Thánh Tông bắt từ Chiêm Thành về năm 1069. Thiền sư là người Trung Hoa thuộc phái Vân Môn, và là học trò Vân Môn (949).]

4/ Phái Trúc Lâm Yên Tử, do vua Trần Nhân Tông (1258-1308) sáng lập.

5/ Phái Tào Động [phái này truyền sang miền Nam (Đàng Ngoài) do Thiền sư Tri Giáo Nhất Cú, đời pháp 27 Tào Động, khoảng thế kỷ XVII. Các chùa Hòa Giai, Hàm Long, Trấn Quốc ngày nay thuộc Tào Động.]

6/ Phái Lâm Giác (1696) ở Bạch Mai (Bắc Việt) thuộc dòng Lâm Tế, truyền sang Việt Nam đời vua Lê Hi Tông.

7/ Phái Nguyên Thiều thuộc dòng Lâm Tế, do Thiền sư Nguyên Thiều truyền vào Trung Việt Huế, năm 1712, đời Lê Dụ Tông.

8/ Phái Thiệt Diệu Liễu Quán, do Thiền sư Liễu Quán (- 1743) người Việt Nam thuộc dòng Lâm Tế, sáng lập. Thiền Lâm Tế dần dần truyền xuống miền Nam.

5. CỐT TỦY CỦA THIỀN

- Mục đích của Thiền là làm Phật, làm Tổ, chứ không phải là làm tăng hay làm Phật tử.
- Thiền là quán chiếu nội tâm, để tìm cho ra Phật tính bên trong, chứ không phải là van vái, cúng quả, lễ bái bên ngoài.
- Thiền không cầu Phật bên ngoài, không quy y với Phật bên ngoài, mà cầu Phật nơi tâm, quy y Phật nơi tâm.
- Thiền đề cao giá trị con người, muốn khai phóng, triển dương những năng lực còn tiềm ẩn nơi con người.
- Thiền giúp chúng ta phá vỡ vòng tù túng của các khuôn sáo, phép tắc giả tạo bên ngoài, để sống một đời sống thực sự tự do, hồn nhiên, khinh khoái.
- Thiền muốn chúng ta vươn vượt lên trên các phạm trù ngôn ngữ, lý luận thông thường, để cảm nghiệm thấy cái Bản thể chân thường, viên dung, toàn mãn bất khả tư nghị của vũ trụ và của con người.
- Chúng ta có thể dùng đời sống hoặc lời lẽ các thiền sư danh tiếng để chứng minh những điều trên.



Bồ Đề Đạt Ma là tổ thứ 28 ở Ấn Độ, và là sư tổ khi Đông độ. Ngài vào Trung Quốc năm 520 đời Lương Vũ Đế, và đã được vua vời vào bệ kiến tại kinh đô lúc ấy là Kiến Khang.

Phật giáo truyền bá vào nước Tàu, vào khoảng năm Vĩnh Bình thứ 10, đời Minh đế nhà Đông Hán, tức là năm 67 Tây lịch.

Tính đến đời Lương Vũ Đế, Phật giáo đã có 500 năm lịch sử. Đạo Phật lúc đó đã biến thành một đạo giáo quần chúng, chỉ lo xây chùa đúc tượng, cầu Phật, cúng tăng bên ngoài, chứ không biết gì về bí quyết tìm Phật nơi tâm, tìm Niết bàn nơi tâm.

Lương Vũ Đế khi gặp Đạt Ma đã hãnh diện khoe rằng đã cho xây nhiều chùa, cho chép nhiều kinh, độ nhiều tăng, và hỏi Đạt Ma như vậy công đức của vua ra sao? Đạt Ma thưa không có gì! Dưới đây là lời đối thoại giữa Lương Vũ Đế và Đạt Ma:

Lương Vũ Đế hỏi: Từ ngày tức vị đến nay, trăm cất chùa, chép kinh, độ tăng không biết bao nhiêu mà kể, có công đức gì không?

Sư đáp: Đều không có công đức.

Đế nói: Sao không có công đức?

Sư nói: Đó chỉ là nhân hữu vi, chỉ đem đến quả nhỏ trong cõi trời người, như bóng theo hình, tuy có nhưng không thực.

Đế hỏi: Vậy công đức chân thực là gì?

Sư nói: Trí phải thanh tịnh, thể phải lắng không. Đó là chân công đức. Công đức ấy không thể lấy việc thế gian mà cầu được.

Lương Vũ Đế hỏi: Chân lý cùng tốt của đạo thánh là gì?

Sư đáp: Khuếch nhiên vô thánh, nghĩa là trống rỗng hồn nhiên không có gì là thánh.

Đế hỏi: Trước mặt trẫm là ai?

Sư đáp: Không biết.

Tôi cô động ý Đạt Ma trong cuộc đối thoại trên thành mấy vần thơ sau:

Xây chùa, đúc tượng, chép kinh,
Độ tăng, niệm Phật, công lênh đáng gì!
Trí thanh, tâm tịnh huyền vi
Chân Tâm thể nhập diệu kỳ biết bao!
Vào nơi Vô Tướng mới hào,
Thánh phàm như nhất, nhẽ nào biện phân.
Sá chi vọng ngã phàm trần,
Nay còn mai mất, bận tâm làm gì!

Lương Vũ Đế với Đạt Ma là hai thái cực. Lương Vũ Đế, một con người còn ôm ấp cái tâm phan duyên, cái vọng tâm sinh diệt, luôn luôn chạy theo sắc tướng phù phiếm bên ngoài, thì làm sao có thể hiểu được Đạt Ma, một người đã đạt tới Chân Tâm minh linh huyền diệu của vũ trụ, và của con người?

Như trên đã nói, mục đích Thiền là làm Phật, là thực hiện Phật tính nơi tâm, chứ không phải là lấy Phật, lễ Phật bên ngoài.

Các tổ Thiền chỉ truyền thụ cho nhau Chân Lý duy nhất này. Các kinh Lăng Già, Kim Cương, Pháp Bảo Đàn chỉ xiển minh chân lý duy nhất này:

Trong kinh Lăng Già Tâm Ấn, Thích Thanh Từ dịch, Phật Học Viện Quốc Tế phát hành năm 1982, nơi đầu phần II, trang 134, Bồ tát Đại Huệ đã xác quyết với Phật rằng chư Phật xưa nay đã đồng thanh dạy rằng trong thân mọi chúng sinh, dưới lớp vỏ bọc áo nhơ bẩn của tham dục, sân si, vọng tưởng và các thứ trần lao, đều đã có sẵn Như Lai Tạng với 32 tướng của Phật, chẳng khác nào như một viên ngọc vô giá đã bị buột vào một chiếc áo dơ bẩn.

Nguyên văn như sau: «Khi ấy Bồ tát Đại Huệ bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Trong kinh Phật nói Như Lai Tạng, Tự Tính thanh tịnh chuyển 32 tướng vào trong thân tất cả chúng sinh, như hạt châu rất quý cột trong chéo áo nhơ. Như Lai Tạng thường trú không biến đổi cũng thế, cột trong chiếc áo nhơ ẩm giới và tham dục, sân si, vọng tưởng chẳng thật, các thứ trần lao làm ô uế. Đây là lời diễn nói của chư Phật... »

Đẹp để thay lời tuyên xưng của Kinh Lăng Già về con người!

Khi đọc kinh Kim Cương do cụ Đoàn Trung Còn chú thích, tôi cũng thấy đầy dẫy những lời chú thích hết sức là cao siêu về thân thể và giá trị tuyệt luân của con người.

Nơi trang 21, chú 3, cụ viết: Cái thân hình xác thịt người ta, ví dầu có to lớn lắm, thì cũng bằng núi Tu Di là cùng. Đó chỉ tạm gọi là to lớn mà thôi. Còn cái không phải thân (phi thân), cái Pháp thân, cái Phật tánh, cái Như Lai Tánh, mới thật to lớn, vì Nó bao gồm vũ trụ, vạn vật. Nó tỉ như không gian vô tận.

Nơi trang 51, chú 1, cụ viết: «Người tu Đại thừa nên nhận thấy Đức Chân Phật là Chân Ngã, Như Lai Tạng hay Như Lai Tánh, Chân Như có đủ bốn đức Vô Lượng: Từ bi, Hỉ xả, Chân Phật ấy Chân Ngã ấy tức là Đức Thích Ca Mâu Ni, và cũng là một người chân thật của chúng ta vậy. Đức Chân Phật ấy, Chân Ngã

ấy, xưa nay vẫn ở trong chúng ta, nhưng chúng ta không nhìn thấy, vì bị các phiền não che ngăn vậy.»

Thế thật là:

Lơ thơ chùa rách giữa đàng
Ai hay lại có Phật vàng ở trong
Trong thân xác tướng long đong
Ai hay lại có chủ ông đất trời!

Riêng tôi, mỗi khi tôi nghe những lời thơ bi quan, như:

Bể thảm mệnh mong sóng ngập trời
Khách trần chèo một chiếc thuyền chơi
Dù ai ngược gió ai xuôi gió
Xem lại cũng trong bể thảm thôi

Tôi thấy lòng xiu lại như uống phải liều thuốc ngủ. Còn khi nghe thấy những câu kinh, câu chú hùng tráng tuyên xưng giá trị con người, tôi vui mừng đến như muốn nhảy múa lên.

Và tôi rất lấy làm lạ là con người vô cùng cao cả như vậy, mà lại trở thành những thứ bình vôi già cũ, như cụ Phan Khôi đã đề cập tới, lòng càng ngày càng teo lại, càng thất lại, vì những vôi hòn, vôi cục học thuyết này, chủ nghĩa nọ, mà người ta cứ tống mãi vào lòng mình, trong khi trên phương diện thực tế, mỗi khi mở đôi mắt ra là có thể thâm cả vũ trụ vào trong, mỗi khi suy tư mường tượng là có thể gom dĩ vãng, tương lai nhân quần vào nắm gọn trong tâm thần, trí lực. Hay tệ hơn nữa, con người luôn xưng mình là những kẻ phàm hèn, tội lỗi, những hạng ăn mày ăn xin... Tôi cho rằng thái độ ấy là một thứ thái độ bao che, những lời nói giả vờ không thực, cốt che dấu sự thực, che dấu thân phận sang cả của mình, để cho đất trời khỏi ghen ghét mình, cũng y như các bà nhà quê, để con ra đặt hết tên Cún, tên Vàng, lại đến tên Vện, tên Mực, không dám đặt cho con mình những tên đẹp, không muốn ai khen con mình kháu khỉnh, bầu bĩnh, dễ thương...

Tuy nhiên, nếu không biết mình có căn Phật, cốt Phật, thì không sao hiểu Thiền.

Lâm Tế thiền sư, khi không hét, cũng nói được những câu sâu sắc.

Ngày kia Ngài nói: «Trên đồng thịt đồ lòm, có một vị chân nhân thường ra vào theo lối cửa mở trên mặt các người. Thầy nào sơ tâm, chưa chứng được thì nhìn đây.»

Có một thầy bước ra hỏi: «Vô vị chân nhân ấy là gì?» Lâm Tế bước xuống Thiền sàng, nắm cứng thầy ta, hét lớn: «Nói đi! Nói đi!» Thầy ta đang lỉnh quỳnh thì Tổ buông ra, trề môi nói: «Vô vị chân nhân, ồ chỉ là một cái cọc phân khô.» Rồi đi thẳng vào phương trượng. (Thiền Luận, quyển Thượng, tr.24)

Thế tức là:

Biết ra: tức Phật, tức Trời,
Vô minh, ngu muội, muôn đời phàm phu!

Trong Thiền Luận quyển 1, nơi trang 555, có bài Bạch Ẩn tọa thiền ca. Tôi tóm thâu lại thành mấy vắn thơ sau đây:

Chúng sinh là Phật bốn lai,
Như băng với nước, rằng hai nhẽ nào.
Nước không băng khởi nơi nao?

Chúng sinh không có, Phật đào đâu ra?

Đạo Trời kè sát bên ta

Kiểm đôn, kiểm đáo, càng xa đạo Trời.

Vấy vùng trong nước kia ai,

Mà gào nước uống, xin hoài thương sao!

Kia ai, con một phú hào,

Lộn sông cùng tử, ra vào truân chiến!

Luân hồi sáu cõi triền miên

Kia ai chìm đắm giữa miền vô minh!

Hãy nhìn cho tỏ Tánh mình

Rồi ra sẽ thoát khỏi vảnh nhiễu nhương.

Vui trong «Bất Dị» miên trường

Trăng «từ» rải sáng muôn phương rạng ngời.

Pháp Thân tỏa rạng muôn nơi,

Liên hoa đua nở, khắp trời liên hoa..

Một khi đã biết Phật tức Tâm, Tâm tức Phật, thời những chuyện cầu Phật, niệm Phật, lễ Phật bên ngoài đối với nhiều vị Thiền sư đã trở nên không còn cần thiết:

Có một thầy tăng đến kiểm Triệu Châu hỏi: «Tôi sẽ hành cước về phương Nam, Thầy có vui lòng khuyên bảo điều gì không?» Châu nói: «Nếu ông sang phương Nam, nơi nào có Phật, ông cứ lạng lẽ đi qua, nơi nào không có Phật, cũng đừng ở lại.»

Một thầy tăng hỏi Kim Sơn Đạt Quán: «Thầy có niệm Phật không?» Sư đáp: «Không hề.» «Tại sao không?» «Vì e dơ miệng.» (Thiền Luận, quyển Trung, chú thích 2 & 3, tr. 80).

Thiền sư Đơn Hà, trong một đêm đông đã chẻ tượng Phật, đem đốt để sưởi.

Indra đời Nguyên đã vẽ thành tranh và Sở Thạch (1296-1397) đã đề bút vào tranh như sau:

Cổ tự thiên hàn độ nhất tiêu,	古寺天寒度一宵
Bất cảm phong lãnh, tuyết phiêu phiêu.	不禁風冷雪飄飄
Hiện vô thiện lợi hà kỳ đặc,	現無善利何奇特
Đán thủ đường trung mộc Phật thiêu.	旦取堂中木佛燒

Dịch:

Đêm đông chùa cổ ngủ nhờ đêm

Gió thổi, tuyết rơi, lạnh khắp miền

Nay thấy tượng kia không ích lợi

Chi bằng bỏ đốt sưởi ấm thêm.

Thiền sư Thích Thanh Từ bình về tích này một cách hết sức sâu sắc như sau: «Quên tâm mình chạy theo hình thức bên ngoài, càng tu càng xa đạo. Không có sự giác ngộ nào ngoài tâm mà có. Phật là giác, nếu chúng ta cầu Phật mà quên tâm, thử hỏi có bao giờ thấy Phật. Những hình tượng Phật, Bồ Tát thờ

bên ngoài, chỉ là phương tiện gọi lại cho chúng ta nhớ bản tâm. Nếu chúng ta không chịu nhớ bản tâm, cứ cầu cạnh nơi hình tượng bên ngoài, thật là một việc trái đạo. Vì thế thiền sư Đôn Hà đã bạo dạn đem thiêu tượng phật gỗ. Viện chủ Hướng nóng lòng hỏi: «Tại sao thiêu tượng Phật của tôi?» Sư đáp: «Thiêu tìm xá lợi.» Thật là một câu đáp bất hủ. Vậy mà Viện chủ còn ngây thơ hỏi: «Phật gỗ làm gì có xá lợi.» Sư bảo: «Thỉnh thêm hai vị nữa thiêu.» Quả nhiên một tiếng sấm sét mang tai, làm sao Viện trưởng không tỉnh ngộ được. Do đó người sau nói: «Đôn Hà thiêu Phật gỗ, Viện chủ rụng lông mày.» (Đôn Hà thiêu mộc Phật, Viện chủ lạc mi mao). Hành động táo bạo của Đôn Hà là một sức mạnh phi thường, đánh thức được người đang chìm trong giấc mê hình thức... » (Thích Thanh Từ, Trung Hoa chư Thiền đức hành trạng, Tập Một, Phật Học Viện Quốc Tế xuất bản, 1988. Lời dẫn đầu.)

Tôi càng ngày càng nhìn nhận thấy rằng: Dưới lớp lang biến ảo của hình hài, thể xác, trí lực, tâm tư, còn có cái Vô Cùng. Cái Vô Cùng trong tôi, trong quý vị chính cũng là cái Vô Cùng nơi chư Phật, chư Bồ Tát, chư Tiên Thánh muôn đời. Đó chính là Chân Tâm, là Đại Ngã, là Niết Bàn.

Cái Vô Cùng đó chính là «Chánh Pháp Nhãn Tàng», «Niết Bàn Diệu Tâm», «Thực Tướng Vô Tướng», «Vi Diệu Pháp Môn» mà Đức Phật truyền cho Ca Diếp, mà các Tổ Thiền Trung Hoa và Việt Nam truyền thụ cho nhau, dưới hình thức Tâm Ấn.

Giác Ngộ chính là lúc con người vượt lên trên được cái bức màn vô minh của ngoại cảnh, của hình hài, của tâm thức, mà thể nhập vào cảnh giới vô cùng, vô biên, vô ngại đã ở sẵn trong tâm khảm mình, mà cũng chính là Bản Thể mình.

Nói nôm na, thì Chánh Pháp Nhãn Tàng, Niết Bàn Diệu Tâm, Chân Như Bản Thể chẳng qua chỉ là Lương Tâm nơi tôi và quý vị.

Vương Dương Minh có làm 7 bài Tứ Tuyệt vịnh Lương Tâm mà ông gọi là Lương Tri; tôi xin phỏng dịch để cống hiến quý vị:

Thân anh, ai nấy có Thiên Chân
 Khỏi phải cầu nhân, phải vấn nhân
 Hãy dựa Lương Tri tu đức nghiệp
 Giấy cũ đọc chi, phí tinh thần

Lương tri thấy được lúc độc tri,
 Ngoài biết ấy ra há biết gì?
 Ai ai cũng có Lương Tri sẵn,
 Hồ dễ mấy ai biết Lương Tri.

Hồ dễ mấy ai biết Lương Tri,
 Mình ngứa, mình đau, tự mình ghi.
 Đem cái ngứa đau cùng người hỏi,
 Ngứa đau hồ dễ với người chia?

Trong tâm ai cũng có Trọng Ni,

Kiến văn trùm lấp mới u mê,
 Nay ta đem chỉ chân «đầu diện»,
 Chính thực Lương Tri chớ khả nghi.

Sao anh suốt buổi chạy Tây, Đông,
 Trong vòng phiền não uống dụng công,
 Đừng nói Thánh Môn không khẩu quyết,
 Lương Tri hai chữ ấy Tham Đồng.

Trong ta ai cũng sẵn nam châm,
 Căn Nguyên vạn hữu sẵn nơi tâm,
 Nực cười ta trước nhìn lộn ngược,
 Ngoại cảnh chi li vất vả tầm.

Vô thanh vô xứ lúc độc tri,
 Ấy thực Kiền, Khôn, vạn hữu ki.
 Vứt bỏ cửa nhà, kho vô tận,
 Từng cửa xin ăn, thực phẩm thê...

Bài thơ của Vương Dương Minh cũng chính là chủ trương đi vào tâm mà tìm Phật của Đạt Ma và của các thiền sư.

Muốn đạt tới đạo Thiền, phải có đủ Giới, Định, Tuệ, và thực hiện Chân Tâm. Giới hạnh là da, thiền định là thịt, trí huệ là xương, Chân Tâm mới là tủy. [\[1\]](#)

Một thiền sinh, khi chưa giác ngộ, thường bị các thiền sư xỉ vả, đánh đập. Mỗi khi vào «tham thiền», tức là vào phòng thầy, để trình bày những suy tư của mình về một vấn đề, phải lạy bên ngoài cửa mấy lạy; khi vào phòng rồi lại phải lạy mấy lạy, hết sức là cung kính thầy. Nhưng khi đã giác ngộ có thể đánh lại thầy, có thể cuốn chiếu không thèm nghe thầy dạy nữa. Làm như thế mà thầy không giận, trái lại còn mừng rỡ, vì trò mình đã nhận thấy chân giá trị siêu việt của nó. Đó là trường hợp của Bách Trượng và Lâm Tế. Một hôm, nhân cùng nhau đối thoại về bầy le bay trên trời, Bách Trượng bị Mã Tổ vện mũi đau chết điếng, và ông giác ngộ.

Sau đó, Bách Trượng phát huy bản lãnh, đã cuốn chiếu, không thèm nghe thầy giảng, đẩy lui thầy vào hậu trường, dọc ngang như một chúa tể.

Lâm Tế trước khi giác ngộ, đã nhiều lần cắn răng để cho thầy là Huỳnh Bá đánh, đánh mỗi lần mấy chục hèo, chỉ vì tội dám hỏi thầy về đạo. Khi đã giác ngộ đã dám đánh Đại Ngu thiền sư, bạn thầy mình, và đánh lại cả thầy mình là Huỳnh Bá.

Nói cách khác, khi chưa giác ngộ, khi còn là chúng sinh, một thiền sinh, theo lời Suzuki, «thực chẳng khác nào một con chó quèn, lang thang đầu đường, xó chợ, nguẩy đuôi ăn mỳ đầu tôm, xương cá và tình thương, bị trẻ con đánh đuổi không tiếc, giờ đây biến thành sư tử lông gáy vàng, một khi rống lên, là khiếp

đảm tất cả các tâm hồn hèn yếu... » [\[2\]](#)

Tóm lại, khi chưa giác ngộ, khi chưa biết mình có Pháp thân Như Lai, viên mãn, trường tồn, vĩnh cửu trong thân, thì là chúng sinh mê lạc, sống trong cảnh phù du hư ảo của các hiện tượng biến thiên, sinh tử luân hồi bên ngoài. Lúc ấy cần phải hướng ngoại, cần trông vào tha lực, cần phải cầu cạnh, van vái cúng quả, tri trai, niệm Phật. Sau khi đã giác ngộ được Tự Tính, được Pháp Thân tự tại, vô ngại nơi mình, thì tất cả những chuyện tụng niệm, van vái cúng quả bên ngoài đều trở nên vô ý nghĩa. Như vậy ta mới hiểu tại sao Đức Sơn không hề bao giờ cầu nguyện, sám hối; Kim Đát Quán không hề bao giờ niệm Phật; Đơn Hà đốt tượng, Huệ Năng xé kinh. Tất cả đều chỉ muốn nói lên sự cần phải phá vỡ các khuôn khổ ước lệ của gian trần, thì mới đạt được nguồn sống khinh phiêu hào sảng vô cùng tận của trời đất nơi mình.

Lúc ấy, hạnh phúc của thiên nhiên, bên trong thì từ tâm khảm, từ linh đài con người, bên ngoài thì từ muôn phương, muôn vật tỏa tung ra. Con người lúc ấy trở về với cái Sơ tâm, cái tâm nhất quán, cái tâm vị loạn, vị phân của thuở ban đầu; trở về với cái trạng thái hồn nhiên, vô tư, vô cầu, như như, tự tại; trở về với cái Bản Lai diện mục của mình, nên luôn luôn hồn nhiên, luôn luôn vui sống... Về đẹp của đất trời lúc ấy như ngưng đọng lại trong cái Hiện Tại miên trường vô cùng tận, và người với cảnh tạo nên một khúc hòa ca không còn biết đâu là chủ khách.

Trong buổi nói chuyện này tôi chỉ muốn nói về cốt tủy của Thiền, tinh hoa của Thiền, với hoài bão là đánh thức cái Căn Trời, Cốt Phật đang còn ngây ngất, đang còn ngủ vùi nơi quý vị. Chính vì vậy, mà tôi đã không đề cập đến các cách ngồi thiền, các cách hít thở, các cách chỉ quán thông thường. Quý vị nào muốn khảo những vấn đề trên, xin đọc:

- Các chương 61, 62 trong kinh Trung A Hàm, có ghi các lời Phật dạy cho con mình là Đại Đức La Hầu La về phương pháp hành thiền, phương pháp chú niệm vào hơi thở, các đề tài chỉ quán như Từ, Bi, Hỷ, Xả v.v..

-Pháp Môn Tọa Thiền của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, thuộc Tịnh xá Minh Đăng Quang.

-Pháp Hành Thiền trong Phật Giáo, bản dịch Phạm Kim Khánh, do chùa Pháp Vân, Pomona ấn tống.

-Từng bước nở hoa sen, của Thượng Tọa Nhất Hạnh, gồm 47 bài thi kệ nhật tụng cho các người tập thiền.

Tôi cũng không muốn làm phiền đầu quý vị với những công án, với những thoại đầu. Tôi cũng không muốn kể lại những lời lẽ kỳ bí, những hành vi kỳ quái của một số vị tổ sau này.

Tôi hiện có quyển Minh tâm kiến tính thoại Thiền tông, bằng chữ Hán, do Bồ Đề Học xá tại Hồng Kông biên soạn, trong đó có cho chúng ta một số chìa khóa để hiểu các công án.

Thượng Tọa Thích Thanh Từ trong bộ Trung Hoa Chư Thiền Đức Hành Trang, nơi «Lời nói đầu», cũng cho chúng ta một số chìa khóa:

Ví dụ:

- Người tu Thiền tông cốt nhận được Bản tâm, thấy được Bản tính của mình.

Như vậy nó là của báu nơi chính mình, không thể cầu nó nơi ai được

Khái niệm này giúp ta hiểu tại sao khi Huệ Hải đến cầu Phật pháp nơi Mã Tổ, đã bị Mã Tổ quở rằng: Kho báu nhà mình chẳng đoái hoài, lại bỏ nhà chạy đi tìm cái gì?

- Thiền tôn lấy bản tâm làm chủ, nên sự tu hành của Thiền sư là sống trở lại với ông chủ của mình trong mọi hành động, mọi thời gian. Tất cả hình thức bên ngoài, đối với thiền sư không có gì là quan trọng. Dù ngồi thiền suốt ngày, dưới con mắt các Ngài, vẫn thấy chưa phải là tinh tấn.

- Huống nữa, quên tâm mình, chạy theo hình thức bên ngoài càng tu càng xa đạo.

Thượng tọa Thích Thanh Từ đã dùng những lời trên để giải thích chuyện Đơn Hà đốt tượng Phật, và kết quả là đã khai ngộ cho vị viện trưởng trụ trì...

Chân tâm là chỗ bất suy nghĩ, càng suy nghĩ càng xa. Thiền tông xưa nay truyền trao chỉ có một chân tâm không gì khác. Người tu thiền vừa nóng lòng tìm chân tâm, thì không bao giờ thấy nó... Vì thế Sư Lâm Tế Nghĩa Huyền vừa hỏi: «Thế nào là Phật pháp?» liền bị Thiền Sư Hoàng Bá đập cho một gậy, ba phen hỏ, đều bị ăn ba gậy...

Lâm Tế hận, bỏ đi, đến hỏi Đại Ngu tại sao mình bị đánh vô cớ. Đại Ngu giảng giải, Lâm Tế Nghĩa Huyền mới đại ngộ.

- Chân tâm hằng lộ liễu trong mọi hành động của ta. Nếu ta trực nhận là thấy, bằng không trực nhận tìm hoài suốt kiếp cũng chẳng gặp. Người học đạo không chịu ngay nơi hành động của mình trực nhận chân tâm, mãi cầu thiện tri thức chỉ dạy cho thể hội. Nhưng làm sao chỉ dạy được, vừa nói ra là đã sai rồi.

Vì thế Sư Sùng Tín theo hầu Thiền sư Đạo Ngộ mấy năm mà chưa được thầy chỉ dạy. Nóng lòng, sư hỏi: «Con theo hầu thầy mấy năm nay mà chưa được thầy chỉ dạy tâm yếu». Đạo Ngộ bảo: «Ta đã từng chỉ dạy tâm yếu cho người rồi.» «Thầy dạy con lúc nào?» «Khi người bưng cơm lên thì ta nhận, khi người dâng trà lên thì ta tiếp, người xả lui ra thì ta gặt đầu, đầu ta không dạy tâm yếu cho người». Nhân câu nói này sư Sùng Tín tỉnh ngộ.

6. KẾT LUẬN

Hòa thượng Dược Sơn một hôm được viện chủ thỉnh sư cho tăng chúng nghe một thời pháp. Sư bảo: «Được, đánh trống lên.» Tăng chúng hội họp lại chờ nghe. Sư bỏ vào phương trượng. Viện chủ theo vào hỏi: «Hòa thượng hứa nói pháp sao không nói tiếng nào?» Sư đáp: «Pháp (kinh) thì đã có pháp sư chuyên môn giảng luận thì đã có luận sư chuyên môn giảng. Ông trách tôi nỗi gì?»

Hòa thượng Pháp Diễn ngày kia thượng đường, cầm lặng. Sư hết nhìn bên trái, lại nhìn bên mặt, rồi cùng giơ cao cây gậy lên nói: «Chỉ dài một thước mộc.» Rồi sư hạ đường, không giảng giải gì thêm.

Lão Tử, Đạo Đức Kinh có câu: «Trí giả bất ngôn, ngôn giả bất trí.» (Người biết thì không nói, người nói thì không biết).

Các vị thiền sư xưa kia vì biết quá nhiều về Thiền, nên khi giảng về Thiền lại lặng thinh.

Ngày nay, tôi chẳng phải thiền sư, cũng không phải Phật tử mà lại dám nói về Thiền trước mặt nhiều Phật tử, nhiều học giả rất rành về Thiền, trong một giờ vừa qua. Như vậy ắt là lầm sai vô số. Tôi chỉ còn biết xin quý vị lượng thứ.

Sau hết vì mục đích của Thiền là liễu đạt chân tâm, nên để kết luận tôi xin cống hiến quý vị bài thơ của Ước Sơn chủ làm khi cười lừa qua cầu nhỏ, bị té, và sau đó giác ngộ Chân tâm. Bài thơ đó như sau:

Ngã hữu thần châu nhất lỏa,	我有神珠一顆
Cửu bị trần lao cơ tỏa.	久被塵勞羈鎖
Kim triêu trần tận, quang sinh,	今朝塵盡光生
Chiếu kiến sơn hà vạn đoá.	照見山河萬朵

Chuyển dịch:

Thần châu sẵn có nơi mình,

Bấy lâu bụi lấp ra tình âm u.

Sáng nay, bụi sạch trơn tru,

Chiếu soi vạn khoảnh, thiên khu sơn hà.^[3]

CHÚ THÍCH

^[1] Thiền Luận, quyển Thượng, tr. 300, chú *.

^[2] Thiền Luận, bản dịch Trúc Thiên, quyển Thượng, tr. 392.

^[3] Thiền luận, quyển Trung, tr. 300.

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) **15** [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 15

THUYẾT THIÊN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ VỚI HOA NGHIÊM TÔNG

Toát lược thuyết Thiên địa vạn vật đồng nhất thể

Các Thánh triết trong thiên hạ, xưa nay, không phân đạo giáo, đều nhất luật chủ trương:

1. Con người có Bản Thể Trời, Đạo, Chân Như.

2. Con người nếu biết đàng tu luyện, có thể sống kết hợp nhất như với Trời, Đạo, Chân Như (Union Mystique avec Dieu; Mystical union with God; Atonement = At one ment).

Họ chủ trương: Vũ trụ này đã từ một Đại Thể (Trời, Chân Như, Đạo) phóng phát tán phân ra mà thành (emanation theory), sẽ biến hóa đa đoan,, nhưng lúc chung cuộc, muôn loài lại trở về với Đại thể trên (Apocastasis).

Học thuyết này, Âu Châu gọi là thuyết Phóng phát, Tán Phân (Emanation theory hay Monistic Theory).

Á Châu gọi là Thuyết Thiên Địa vạn vật đồng nhất thể hay Nhất thể tán vạn thù, vạn thù qui nhất thể.

Kinh Dịch cũng chủ trương như vậy.

Vì một kiếp người không sao đủ để trở về với Trời, với Chân Như, nên các triết gia theo chiều hướng trên, đều chủ trương con người sẽ luân hồi, sẽ tái sinh.

Có điều chắc chắn là các triết gia có chủ trương trên, bất kỳ thuộc tôn giáo nào, đều là những bậc thánh hiền đạo cao, đức cả. Lời họ giảng dạy đều giống nhau. Mạnh tử viết: Tiên thánh, hậu thánh kỳ quỹ nhất dã (Mạnh tử, Ly Lâu chương cú hạ, 1)

Ramakrishna viết: Thánh hiền sau trước đều có những lời giảng dạy như nhau (Tous les sages ont un enseignement unique. – L'enseignement de Ramakrishna, p. 256)

THUYẾT THIÊN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ

1. Vũ trụ hữu hình này là do một toàn thể phóng phát tán phân ra.

2. Như vậy vạn hữu cùng chung một Bản thể như nhau. Đồng căn, dị dạng, NHẤT THỂ VẠN THÙ.

3. Thượng đế, Chân Như tiềm ẩn trong lòng quần sinh, vũ trụ

4. GIÁC NGỘ là biết rằng mình có Bản thể Thượng đế, có Tính Trời, Tính Phật.

5. Tìm Đạo, tìm Trời, tìm Phật phải tìm trong lòng mình.

6. Lúc chung cuộc, vạn vật sẽ siêu thăng, trở về với Thượng Đế, với Chân Như. Như vậy chung cuộc là hòa hợp.

7. Vũ trụ, con người, và lịch sử sẽ biến hóa 2 chiều: vãng, lai; thuận, nghịch (Cyclical conception of

History)

HOA NGHIÊM TÔNG VỚI THUYẾT THIÊN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ

Tuy Đức Phật ít bàn đến Bản Thể vũ trụ, nhưng sau này, các triết gia Phật giáo, nhất là Hoa Nghiêm tông, hay bàn về vấn đề này và đã chủ trương Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất thể

Phật giáo đã có những thành ngữ như: Nhất tức Nhất thiết; Nhất thiết tức Nhất; Một là Tất Cả, Tất Cả là Một. Triệu Châu (778-897) có công án: Vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ? Vạn Pháp trở về Một; một trở về đâu? Một vị Thượng Tọa tôi quen, trả lời: Nhất qui Bản Lai Diện Mục. Mà Bản Lai Diện Mục chính là Bản Thể của Vũ Trụ.

Hoa Nghiêm Tông là một tông phái Phật giáo có từ đời Đường, lấy kinh Hoa Nghiêm làm căn bản. Hoa Nghiêm là bộ kinh Đại Thừa do Long Thọ Bồ Tát xuống Long Cung sao chép lại.

Sách truyền từ Ấn Độ sang Trung Hoa vào năm 418, thời Đông Tấn.

LƯỢC SỬ CÁC TỔ HOA NGHIÊM

1. Tổ đầu tiên là Đổ Thuận hay Pháp Thuận (557-640)

Ngài xuất gia năm 18 tuổi. Học trò thánh tăng Đạo Trăn. Ngài là một học giả nổi tiếng, Ngài còn được coi như là một thuật sĩ. Tục truyền vua Đường Thái Tông đau bệnh lao nhiệt, mời Ngài vào cung chữa bệnh. Ngài hứa chữa lành, nhưng xin nhà vua ân xá cho toàn dân. Vua làm theo và khỏi bệnh. Sau đó phong Ngài là Đế Tâm tôn giả (Người được vua quý trọng)

Ngài có bài tụng sau được coi như là một công án:

Thanh châu ngư ngật thảo,

Ích châu mã phúc chương.

Thiên hạ mịch y nhân,

Cứu chư tả bác thượng.

Dịch:

Bò Thanh Châu ăn cỏ

Ngựa Ích Châu chương bụng.

Thiên hạ tìm thầy thuốc,

Cứu bấp chân trái heo.

Bài tụng này rõ ràng đưa ra tư tưởng: Lý sự vô ngại của Hoa Nghiêm Tông.

Ngài viết quyển Hoa Nghiêm Pháp giới quan môn và Vọng tận hoàn nguyên quan., Hoa nghiêm Ngũ giáo chỉ quán, Hoa Nghiêm Nhất thừa Thập Huyền môn v.v... Tục truyền khi Ngài viết xong quyển Hoa Nghiêm Pháp giới quan môn, Ngài ném sách này vào lửa, với lời nguyện rằng: Nếu sách này, không có gì sai lời Phật dạy, thì xin cho sách đừng bị cháy. Mà sách hoàn toàn không bị cháy thật.

Người ta coi Ngài là Văn Thù Bồ Tát giáng trần.

2. Tổ 2 là Vân Hoa Trí Nghiễm (602-688)

Vân Hoa Trí Nghiễm Pháp sư hay Chí Tương Tôn Giả, sinh vào năm Khai Hoàng 20. Khi thụ thai Ông,

nhà ngát mùi hương. Và sau này, Ông thông minh hơn người. Năm 12 tuổi, ngài Pháp Thuận đến nhà Ông, xin đem về làm con. Cha mẹ Ông bằng lòng. Pháp Thuận cho người dạy Ông kinh sách ngày đêm. Sau này Ông còn được mấy thầy Bà La Môn dạy cho tiếng Phạn. Ông rất thông kinh sách Phật giáo, nhưng thường tự hỏi: Sách Phật như rừng vậy, phải học quyển nào? Ông đứng trước Tam Tạng Kinh, khẩn nguyện và rút ra một quyển. Đó là Hoa Nghiêm kinh quyển 1. Ông liền tìm thầy dạy Kinh Hoa Nghiêm. Ông viết nhiều về Kinh Hoa Nghiêm, như Thập Huyền môn, (Cổ Huyền môn), Lục Tướng, Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm trung sư huyền phân tề thông trí phương quĩ, Hoa Nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp, Hoa Nghiêm Kinh nội chương môn đẳng tạp khổng mục chương v.v...

Trí Nghiễm rất tài hoa. Ông vẽ rất đẹp. Nhờ Ông mà Hoa Nghiêm Tông phát triển rất mạnh. Ông mất năm 72 tuổi.

3. Pháp Tạng Pháp Sư hay Hiền Thủ pháp Sư (643-712)

Pháp Tạng là Tổ 3, viết nhiều về Hoa Nghiêm như Hoa Nghiêm Kinh thám huyền ký, Hoa Nghiêm Kinh văn nghĩa tổng mục, Hoa Nghiêm kinh sách lâm, Hoa Nghiêm kinh vấn đáp, Hoa Nghiêm Kinh nghĩa hải bách môn, Hoa Nghiêm Kinh quan mạch nghĩa ký, Hoa Nghiêm Du Tâm Pháp Giới Ký, Hoa Nghiêm Tam Muội chương, Hoa Nghiêm phát Bồ Đề tâm chương, Hoa Nghiêm thập chủng chỉ quán, Hoa Nghiêm Kinh Phổ Hiền quán hạnh pháp môn, Hoa Nghiêm Nhất thừa Giáo Nghĩa phân tề chương, Hoa Nghiêm Kinh chỉ qui, Hoa Nghiêm Kinh minh pháp phẩm nội lập tam bảo chương, Tu Hoa Nghiêm Áo Chỉ, vọng tận hoàn nguyên quan Hoa Nghiêm Kinh kim sư tử chương chú v.v...

Ông được dân chúng gọi là Hiền Thủ (Hiền sĩ số một), nhà vua phong ngài là Quốc Nhất Pháp Sư (The Dharma Teacher Kou-I). Người ta còn coi Ngài như vị tổ sáng lập Hoa Nghiêm Tông.

Năm 16 tuổi, chặt một ngón tay cúng dường Phật. Năm 18 tuổi đi khắp nơi tìm thầy dạy, nhưng không gặp ai vừa ý. Ông liền ẩn tu nhiều năm. Sau nghe biết Ngài Trí Nghiễm giảng kinh Hoa Nghiêm tại chùa Hoa Vân ở Kinh Thành, Ông tới xin làm đồ đệ.

Năm 28 tuổi, Hoàng Đế Võ Tắc Thiên mời Ông làm trụ trì một ngôi chùa Bà mới xây. Ngài được Hoàng đế mời thuyết pháp nhiều lần. Ngài giảng về Thập Huyền Môn và Lục Tướng. Trong đời Ngài, Ngài giảng kinh Pháp Hoa hơn 30 lần.

Pháp tạng mất năm 70 tuổi và được quốc táng.

4. Trường Quán Pháp Sư (738-840)

Trường Quán Pháp Sư (738-840). Về năm sinh, năm tịch, của Pháp Sư Trường Quán, ta thấy các học giả không đồng ý nhau. Tuệ Sĩ, Takakusu cho ngài sinh và tịch khoảng năm 760-820, nghĩa là sống có 60 năm. Garrna C.C. Chang, và Tuyên Hóa Thiền Sư, Chùa Vạn Phật, dựa vào truyền thuyết, cho rằng ngài thọ 102 tuổi (538-840), sống qua 9 đời vua (Huyền Tông 712-755, Túc Tông 756-760, Đại Tông 761-719, Đức Tông 719-804, Thuận Tông 804, Huệ Tông 805-820, Mục Tông 821-824, Kính Tông 825, Văn Tông 827-840. Ngài được phong là Thanh Lương Quốc Sư trong bảy đời vua (Đại tông, Đức Tông, Thuận Tông, Huệ Tông, Mục Tông, Kính Tông, Văn Tông) Tuy danh vọng thế, nhưng ngài sống rất thánh thiện. Ngài lập Thập Nguyện, thề hứa luôn mặc đạo bào, tránh tuyệt nữ sắc v.v... Người ta coi Ngài là Hoa Nghiêm Bồ Tát hóa thân.

Ngài viết nhiều sách như Hoa Nghiêm Kinh sơ, Hoa Nghiêm Kinh tùy sở diễn nghĩa sao, Hoa Nghiêm Kinh sơ sao, Trình Nguyên tân dịch Hoa Nghiêm Kinh sơ Hoa Nghiêm hạnh nguyện sơ liệu, Phổ Hiền Hạnh Nguyện Phẩm biệt hành sơ sao v.v... Năm 1979. Đài Bắc đã cho xuất bản Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh thiển thích của ngài ra tiếng Trung Hoa và Anh ngữ (Flower Adornment Sutra Preface).

Ngài sinh sau Pháp Tạng 27 năm mà là Tứ Tổ cũng lạ. Sở dĩ được như vậy là vì Trường Quán bài bác dị thuyết của Huệ Viễn, một đệ tử của Pháp Tạng, và tái lập lại giáo lý nguyên thủy của tông phái.

5. Khuê Phong, Tông Mật Thiền Sư (780-841)

Tông Mật vừa là Ngũ Tổ, vừa là Thiền Sư. Ngài giảng kinh Viên Giác, và viết Hoa Nghiêm nguyên nhân luận. Nhưng Ngài thua các Tổ trước.

Đến đời nhà Tống, Hoa Nghiêm nhận thêm Mã Minh (Acvaghosha) và Long Thọ (Nagarjuna) làm tổ 6 và 7.

Hoa Nghiêm Tông truyền sang Nhật do Thâm Tường, đồ đệ của Pháp Tạng năm 740. Hiện nay tông này còn thịnh ở Nhật. [\[1\]](#)

Sơ lược kinh Hoa Nghiêm

Kinh Hoa Nghiêm tiếng Phạn là Avatamsaka Sutra hay Gandavyhasutra, do Ngài Long Thọ, sinh sau Đức Phật 600 năm, xuống Long Cung sao chép đem về.

Nhưng cũng có người cho rằng, Ngài Mã Minh đã soạn sách này 100 năm trước Long Thọ. Ngài Long Thọ chỉ san định lại kinh này. Vì thế Hoa Nghiêm tông nhận cả 2 Ngài làm tổ.

Nguyên bản Hoa Nghiêm kinh gồm 48 phẩm với 100.000 ngàn bài tụng,

Các bản dịch Hoa Nghiêm kinh:

1). Bản dịch đầu tiên (hay Cựu dịch) đời Đông Tấn (317-419) do ngài Phật Đà Bạt Đà La (Bud - dhabhadra - Giác Hiền), người Bắc Thiên Trúc dịch, gồm 60 quyển, 36 phẩm, 36.000 bài tụng.

Bản này gọi là Lục Thập Hoa Nghiêm, hay Tấn Kinh, hay Cựu Kinh.

2). Bản 2 (hay tân dịch) đời nhà Đường (618-607) do Ngài Thực Xoa Nan Đà (Giksananda-Hỷ Học), người nước Vu Điền (Kotan) tái dịch bản cũ, gồm 80 quyển, 39 phẩm, 45.000 bài tụng, tức là hơn quyển trên 9.000 bài tụng.

Bản này gọi là bát thập Hoa Nghiêm hay Đường kinh hay Tân kinh.

3). Bản ba cũng đời Đường do ngài Bát Nhã nước Kế Tân (Kaboul), gồm 40 quyển, và dịch phẩm cốt yếu là Nhập Pháp Giới (kể truyện Thiện Tài Đồng tử)

Bản này còn gọi là Tứ Thập Hoa Nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm được dịch ra Việt Văn do Thích Trí Tịnh, năm 1965. Bản Hán Văn 80 quyển được xếp thành một bộ 8 quyển, khoảng 5600 trang. Thật là vĩ đại. Đây chính là tứ thập Hoa Nghiêm, gồm 40 phẩm.

Đại ý Hoa Nghiêm

Hoa Nghiêm bàn về lẽ sinh thành ra vũ trụ và cho rằng vũ trụ này là do một nguyên nhân sinh xuất ra. Nguyên nhân đó là Chân Như, hay Phật tính, hay Lý như Hoa Nghiêm thường dùng. Lý ấy sinh ra chúng sinh, vạn pháp, vạn sự.

Vì thế mới nói: Nhất tức nhất thiết (Một là Tất Cả)

Nhất thiết tức Nhất. (Tất cả là Một)

Tất cả đều dung thông, tương nhiếp, đều lồng vào nhau, không có gì ngăn ngại. (Nhất thiết pháp giới, hỗ tương duyên khởi, trùng trùng vô tận, viên dung vô ngại) Vì thế nên nói:

1. Lý pháp giới (Pháp giới Chân Như tiềm ẩn bên trong vạn hữu)

2. Sự Pháp giới (Vạn tượng, vạn hữu hiển lộ bên ngoài).
3. Lý Sự vô ngại pháp giới. (Thế giới của Lý và của Sự dung thông với nhau, không ngăn ngại nhau).
4. Sự sự vô ngại pháp giới (Hết thảy các sự vật trong hiện tượng giới đều không ngăn ngại nhau.)

Trung Dung chương 30 có ý tưởng tương tự. Trung Dung viết:

Đức Khổng nối tiếp đạo Thuấn, Nghiêu,
 Làm sáng tỏ lối đường Văn, Võ.
 Trên thuận thiên thời, dưới theo thủy thổ,
 Như đất trời bát ngát, bao la,
 Che chở muôn loài khắp gần xa.
 Như tứ thời luân lưu chuyển động,
 Như nhật nguyệt hai vầng chiếu rạng.
 Muôn loài cùng chung sống chẳng hại nhau,
 Đi một chiều, chẳng phản bội chi đâu,
 Tiểu đức như sông ngòi dinh dưỡng,
 Đại đức luôn hóa sinh, tăng trưởng,
 Phép tắc Trời cao cả xiết bao!

Tôi nghĩ rằng nói Lý Sự vô ngại rất đúng. Ví như tôi ở trong tỉnh Westminster này, thì nào có thêm bớt, tăng giảm gì đối với thành phố này đâu?

Đối với Hoa Nghiêm kinh không gian và thời gian dung thông vô ngại.

Không gian dung thông vô ngại, Kinh văn nói:

Vô lượng vô số núi Tu Di,
 Đều đem để vào một sợi lông,
 Một thế giới để vào tất cả,
 Tất cả thế giới để vào một.
 Thể tướng thế giới vẫn như cũ,
 Vô đẳng, vô lượng đều cùng khắp.
 Trong một chân lông đều thấy rõ,
 Vô số vô lượng chư Như Lai,
 Tất cả chân lông đều thể cả...

Thời gian dung thông vô ngại, Kinh văn viết:

Kiếp quá khứ để hiện, vị lai,
 Kiếp vị lai để quá, hiện tại,
 Ba đời, nhiều kiếp là một niệm,
 Chẳng phải dài vắn: Hạnh giải thoát.

Về thời gian và không gian dung thông vô ngại, Kinh văn viết:

Khấp hết mười phương các cõi nước,

Mỗi đầu lông có đủ ba đời

Phật cùng quốc độ vô số lượng,

Tôi khắp tu hành trải trần kiếp,

Trong một niệm tôi thấy ba đời...

(Xem Kinh Hoa Nghiêm, Lời nói đầu, Thích Trí Tịnh,)

Việt Nam có những câu tương tự:

Càn khôn rút lại đầu lông xú,

Nhật nguyệt nằm trong hạt cải mòng.

(Càn Khôn tận thị mao đầu thượng,

Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung). (Một Thiền sư đời Lý)

Hay:

Người đời ngấm lại mà hay,

Trăm năm là ngắn, một ngày dài ghê. (Tản Đà)

Cái lý tương dung, tương nhiếp này đã được Đại Sư Pháp Tạng chứng minh cho Hoàng Đế Võ Tắc Thiên xem vào khoảng năm 700.

Võ Tắc Thiên yêu cầu Ngài Pháp Tạng chứng minh cho thấy thế nào là Lý sự vô ngại, Sự sự vô ngại, Pháp Tạng nhận lời.

Vài ngày sau, Pháp Tạng mời Hoàng đế tới xem cách Ông chứng minh. Ông mời Hoàng đế vào một buồng mà chỗ nào cũng mắc kính: Trần nhà, sàn nhà, trên bốn bức tường, nơi bốn góc nhà thập phương đều treo những tấm gương lớn. Các gương đều quay vào nhau. Rồi Pháp Tạng để một tượng Phật ở chính giữa buồng, với một ngọn đuốc bên cạnh tượng

Hoàng đế la lên: Thật là lạ lùng, thật là kỳ diệu, khi bà nhìn thấy các gương phản chiếu lẫn nhau, trùng trùng, điệp điệp.

Và Pháp Tạng nói: Thưa Bệ Hạ, đây là một chứng minh về toàn thể Pháp Giới.

Trong mỗi tấm gương trong phòng này, Bệ Hạ thấy phản chiếu lại các gương khác, với hình đức Phật trong đó. Và gương nào cũng phản chiếu lại trung thực như vậy. Cho thấy tất cả đều dung thông, dung nhiếp lẫn nhau. Một là tất cả, tất cả là một. Cái lý Trùng trùng duyên khởi cũng được chứng minh... [2]

Ta nên nhớ Võ Hậu dù sao cũng là người đã cho thỉnh kinh HoaNghiêm từ nước Vu Điền (Turkestan) về, và đã cho dịch bộ kinh này ra, dưới quyền điều khiển của Ngài Thực Xoa Nan Đà (Giksananda, Hỷ Học). Sách dịch xong vào tháng 10 năm 699. [3]

Tôi nghĩ không phải Pháp Tạng đã tự nghĩ ra được phương pháp xếp gương trên, mà thực sự, đã phỏng theo thí dụ về Đế Võng, hay Đế Thích Võng, hay Ân Đà La Võng (Indra'net) nói trong kinh Hoa Nghiêm.

Đế Võng là một chiếc Bảo Võng, treo trên nóc điện Đế Thích, có muôn vàn châu ngọc, phản chiếu lẫn nhau, trùng trùng vô tận. Hoa Nghiêm chư sư dùng Đế Thích Võng để ví dụ Nhất tâm sinh Vạn Tâm, và chư pháp trùng trùng duyên khởi. [4]

Kinh Hoa Nghiêm quảng diễn tư tưởng trên. Hoa Nghiêm là Tràng Hoa.

Kinh này thuyết minh Chân Lý, mà Chân Lý là Đạo, là Tuyệt Đối, ly ngôn tuyệt tướng, nên phải dùng một hình ảnh mà diễn tả: Hình ảnh đó là một tràng hoa gồm nhiều thứ hoa, để trang nghiêm Phật Quốc. Hoa có nhiều loại, có muôn hình tướng khác nhau, tượng trưng cho VẠN VẬT. Nhưng hoa được xâu lại thành một Tràng Hoa dài, trang hoàng nơi Phật thuyết pháp. Tràng Hoa tượng trưng cho một cái gì chung cho muôn loài, đó là Bản Thể, là Lý, là Lý Tánh, là Chân Như.

Riêng tên Kinh đã diễn tả rõ ràng cái Chân Lý tuyệt vời: Tướng hay Sự thì nhiều và sai khác, nhưng Thể hay Lý chỉ có Một Tuy Tướng không phải Thể, nhưng rời Tướng thì không tìm thấy Thể. Lìa các bông Hoa thì không tìm thấy tràng hoa. Động đến tràng hoa là động đến các bông hoa. Chạm đến một bông hoa là ảnh hưởng đến tất cả tràng hoa. Ý muốn nói rằng: Toàn thể Pháp Giới vũ trụ là MỘT, CHÂN và BÌNH ĐẲNG (The Universe is One and real and identical to itself). MỘT LÀ TẤT CẢ, TẤT CẢ LÀ MỘT. Phật và Chúng Sinh không khác, đều có đồng một Bản Thể Chân Tâm. Khi nào giác thì là Phật, còn mê là Chúng Sinh. Đó là lý: VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ.

Đã là MỘT, thì Vạn vật đều liên quan mật thiết với nhau, dính chùm với nhau. Chính vì thế mọi người đều liên quan mật thiết với nhau, không thể sống lẻ loi, chia rẽ được. Ta là Người, Người là Ta, nên Phật Giáo luôn dạy mọi người Từ Bi Chính vì thế mà các hàng Bồ Tát luôn xả thân cứu độ chúng sinh.^[5]

Thủ Lăng Nghiêm quyển 3 có câu:

Như nhất chúng sinh vị thành Phật,
 Chung bất ư thử thủ Nê Hoàn.
 (Như một chúng sinh chưa thành Phật,
 Chúng tôi nguyện chẳng nhập Niết Bàn.)

Hoa Nghiêm Kinh dạy con người sống hết sức đẹp đẽ:

Có tâm từ muốn che chở chúng sinh,
 Có tâm từ muốn làm ích chúng sinh.
 Lòng rộng mở, yêu thương và khoan dung.
 Lòng vô ngại, không làm trở ngại ai.
 Lòng bao la, tràn ngập vũ trụ,
 Lòng vô biên, rộng rãi tựa không gian,
 Lòng thanh tịnh có trí huệ và công phu ba kiếp.
 (A great compassionate Heart, which longs to protect all,
 A great loving heart, which longs to benefits all beings,
 An understanding heart, which breeds sympathy and tolerance,
 A free heart which longs to remove obstructions from others,
 A heart which fills the universe,
 A heart endless and vast as space.

A pure heart which conforms to the wisdom and merits of the past, the present and the future...^[6]

Cuối bộ Hoa Nghiêm có kể truyện Thiện Tài Đồng tử đi học đạo Bồ tát với 53 cao tăng, cư sĩ. Trước

là để Phát tâm bồ đề, sau là để cầu Thiện trí thức. [7]

Kinh Hoa Nghiêm đã được Thiền Sư Tuyên Hóa giảng dạy bằng tiếng Anh, tại Chùa Vạn Phật, bắt đầu ngày 13 tháng 6, 1971, kéo dài 1 năm rưỡi. [8]

Hằng Thiệt Pháp Sư, năm 1976, trong khi Tam Bộ Nhất Bái từ Pasadena lên chùa Vạn Phật, cũng trì tụng kinh này trong thời gian ấy. [9]

Các tổ Hoa Nghiêm trì tụng kinh này suốt đời. Cụ Tịnh Liên Nghiêm Xuân Hồng giảng kinh này tại Chùa Liên Hoa trong vòng 5 năm rưỡi. Hòa thượng Thích Thanh Từ giảng kinh này bằng 60 tapes. Thật là những vị đáng kính phục!

Tóm tắt học thuyết Hoa Nghiêm: Bao giờ tư tưởng và lời hành của Phật cũng sáng ra và dội ra các nơi trong mọi vật cho đến trong hạt cát nhỏ nhất. Vạn vật ở thế gian đều ăn chịu và tiếp ứng với nhau, đồng soi sáng cho nhau. Phật với người đồng một tánh Chân Như. Phật quyết đưa về cõi Giác tất cả loài người, bao giờ còn một sinh mạng phải cứu vớt, thì lòng Phật chưa yên. [10]

Vĩ đại thay là con người.

Ta và Phật là Một.

Ta và chúng sinh là một.

Ta và vũ trụ là một.

Ta phải học hỏi để mở mang Trí Huệ.(Trí)

Ta phải tu thân để mở rộng Từ Bi Tâm. (Bi)

Ta phải Tinh Tiến (tiến hóa) để tăng Uy Dũng.(Dũng)

Tiên giác, giác hậu giác!

Niết Bàn là Thái Cực, là Chân Như trường tồn, bất biến. Niết Bàn là toàn bích, toàn thể, là tuyệt đối, là căn cơ.

Luân hồi là Âm Dương là Vạn Pháp ảo hóa, biến thiên. Luân Hồi là chi tiết, ngọn ngành, là tương đối.

Hãy bỏ biến thiên để trở về Bất Biến.

Hãy bỏ tương đối về với Tuyệt đối.

Hãy bỏ ngọn ngành về với căn cơ.

CHÚ THÍCH

[1] Xem The Buddhist Teaching of Totality, The Philosophy of Hwa Yen Buddhism, Garma C.C. Chang pp. 231-240; Thực Dụng Phật Học Từ Điển, tr. 1474-1476); Flower Adornment Sutra, Preface, Tripitaka Master Hua 16- 47.

[2] The Buddhist teaching of Totality, The Philosophy of Hoa Nghiêm Philosophy, Garma C. C. Chang, p. 23-24.

[3] Xem sách trích dẫn trên, trang 22.

[4] Xem Thực dụng Phật Học từ điển, tr. 1031-1032, và 649. Xem Indra'net trong The Philosophy of Totality, Gamma C.C. Chang, pp, 156, 165-166, 224, 229.

- [5] Tìm hiểu Kinh Hoa Nghiêm, Minh Lạc Vũ Văn Phường, tr. 9-10.
- [6] Xem The Buddhist Teaching of Totality, Garma C.C. Chang, pp. 26-27.
- [7] Xem phần tóm tắt quyển Bồ tát đạo, trong Toát lược triết lý kinh Hoa Nghiêm và Bồ tát đạo, Minh Đức Thanh Lương, tr. 45-118.
- [8] Xem Flower adornment Sutra, Preface, p. 15, và phần Hán văn ở nửa sau, tr. 9.
- [9] Xem Đại Phương đẳng Phật Hoa Nghiêm kinh thiện thích, tr. 13.
- [10] Xem Các Tông phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn, tr. 46.

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 16

THUYẾT THIÊN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ VỚI THẠCH ĐẦU HI THIÊN

Thạch Đầu Hi Thiên 石頭希遷 (700-790) sinh vào cuối đời Lục Tổ Huệ Năng (638-713), và khi còn nhỏ được gặp Ngài một hai lần.

Năm 728, khi Hi Thiên được 29 tuổi, một đêm mộng thấy mình cùng Huệ Năng cưỡi rùa chơi trong một cái ao. Mà rùa là Linh Trí, ao là Tính Hải.

Năm Hi Thiên 12, 13 tuổi, có được gặp Lục Tổ một hai lần. Một lần Lục Tổ cao hứng cầm tay Hi Thiên nói: Nếu con là đệ tử ta, thì sau sẽ cùng ta ở chung một cảnh giới. Hi Thiên đáp: Con hiểu.

Dẫu sao thì giấc mộng trên xảy ra khi Hi Thiên đang tu ở La Phù Sơn, cho thấy là Ngài đã hiểu được tông phong của Lục Tổ và đã Nhất Tâm Đồng Thể với Lục Tổ.

Thạch Đầu Hòa Thượng

Thạch Đầu Hi Thiên tục danh họ Trần. Người Đoan Châu, tức Huyện Việt Hải, tỉnh Quảng Châu. Thừa nhỏ đã được bái kiến Lục Tổ vài lần. Sau khi Huệ Năng viên tịch, Ngài lên tu tại La Phù Sơn, và thọ Cụ Túc Giới tại đây. Sau đó, theo học Thanh Nguyên Hành Tư. Khi Thanh Nguyên Hành Tư viên tịch, Hi Thiên đến Nam Nhạc, và tu tại chùa Nam Đài. Nơi đây, có một phiến đá. Hi Thiên dựng trên đó một thảo am. Vì thế Ngài có biệt hiệu là Thạch Đầu Hòa Thượng.

Lúc ấy, tại Nam Nhạc, Hoài Nhượng thiền sư, đệ tử của Lục tổ đang hùng cứ tại đó. Tuy nhiên, tại Nam Đài, trong vòng 23 năm, Hi Thiên cũng giảng dạy và thu thập được nhiều đệ tử. Sau đó, ông rời sang Trường Sa, tỉnh Hồ Nam. Còn Mã Tổ thì ở Giang Tây. Mỗi người một phương, danh tiếng ngang nhau.

Hi Thiên mất năm Trinh Nguyên thứ sáu (790), hưởng thọ 91 tuổi. Tên Thụy là Vô Tế Đại Sư. Đệ tử là Tuệ Lăng, Chấn Lăng, Ba Lợi, Đạo Ngộ, v.v... Sách còn truyền là Tham Đồng Khế, Thảo Am Ca.

Ai trói Anh (Thùy phọc nữ 誰縛汝)

Có người hỏi Hi Thiên về Giải Thoát. Hi Thiên đáp: «Ai trói Anh?»

Có người hỏi về Tịnh Thổ. Thiền Sư đáp: «Ai làm Anh bẩn?» (Thùy cấu nữ? 誰垢汝?). Người hỏi đã dùng Phân Biệt Trí đặt vấn đề. Còn Thiền sư đã dùng Vô Phân Biệt Trí để trả lời. Chung qui, Vạn vật đều vô ngại và mình luôn tự do, tự tại, Mê Ngộ Bất Nhị, Phàm Thánh Nhất Như, chỉ mình trói được mình, chỉ mình làm nhơ được mình mà thôi.

Vũ trụ đồng nhất thể (Vũ trụ hòa nhất thể 宇宙和一體)

Trong bài thơ Thảo Am Ca có câu: Am Tuy Tiểu Nhi Tàng Vạn Pháp. Nghĩa là Am này tuy nhỏ nhưng hàm chứa cả Vũ Trụ. Hi Thiên viết câu này, có lẽ đã được Tăng Triệu gợi hứng cho. Tăng Triệu trong quyển Niết Bàn Vô Danh Luận, có câu: «Hội Vạn vật dĩ thành kỷ giả, phù thánh nhân hồ.» (Chỉ có thánh nhân mới làm cho vạn vật trở nên chính mình.) Tăng Triệu là một trong bốn đệ tử ruột của Cư Ma La

Thập.

Hi Thiên muốn nói: Thân ta tưởng nhỏ, nhưng không có nhỏ. Nó hàm chứa muôn vật trong thân. Thuyết Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể đại cương là như vậy. Và Hi Thiên muốn phổ biến tư tưởng này. Thân ta tuy nhỏ, nhưng nếu ta phát hiện được Pháp thân ta, được Chân Tâm, Phật Tính ta, thì Pháp thân đó sẽ bao hàm cả đại vũ trụ.

Thực ra Hi Thiên không phải là người đầu tiên nghĩ ra học thuyết này. Thời ấy đã có Bất Không Tam Tạng và Thiện Vô Úy Tam Tạng thuộc Mật Tông, cũng đã giảng thuyết này trong quyển Đại Nhật Kinh (Vairocana hay Tì Lô Giá Na kinh) tại Đường đô Trường An.

Hơn nữa, thuyết này cũng đã có trong Kinh Hoa Nghiêm. Hoa Nghiêm là một bộ kinh Đại Thừa từ Ấn Độ truyền sang Trung Hoa vào năm 418, thời Đông Tấn. Đế Tâm, Đỗ Thuận hay Pháp Thuận là tổ đầu tiên. Người ta gọi Ngài là Văn Thù Bồ Tát giảng thể. Ngài tịch năm 640. Tổ 2 là Vân Hoa Trí Nghiễm (602-668). Tổ 3 là Hiền Thủ Pháp Tạng (643-712). Tổ 4 là Thanh Lương Trừng Quán (760-820), lấy Ngũ Đài Sơn làm nơi tu luyện. Ta thấy Trừng Quán đồng thời với Thạch Đầu Hi Thiên.

Hoa Nghiêm Kinh và Đại Nhật kinh đều truyền từ Ấn Độ sang. Duy Hi Thiên sống tại vùng Giang Nam hẻo lánh mà cũng dám lập thuyết và đem thuyết ấy thi hành suốt đời mình. Ông đã vượt lên trên Phân Biệt Trí Thức và nghiễm nhiên coi mình bao hàm cả vũ trụ. Thật là vĩ đại!

(Phóng tác theo bài Vạn vật nhất thể, trong quyển Thiền Tông Cao Tăng Ngôn Hạnh Lục, Bồ Đề Học Xã, Thường Nghĩa Tùng Khan. Đón đọc các bài tiếp về Thuyết Thiên Địa Vạn Vật Nhất Thể trong Phật Giáo)

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 17

THUYẾT THIÊN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ VỚI THIÊN THAI TÔNG

Từ lâu, khi nghiên cứu về Phật Giáo, tôi thấy các Tông lớn Phật Giáo, thường có liên lạc mật thiết với thuyết Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể.

Về Thiên Thai Tông, tôi sẽ cốt yếu dựa vào tài liệu của Linh Mục P. Léon Wiegier, trong quyển Histoire des Croyances religieuses et des Opinions Philosophiques en Chine depuis l'origine jusqu'à nos jours, Imprimerie de Hiên Huyện, 1922. Tài liệu này, không phải do Wiegier viết, nhưng là do Ông tường thuật lại từ những sách Trung Hoa. Ông cho luôn chữ Hán. Lời lẽ trang nghiêm. Ta có thể tin là trung thực. Tôi sẽ lần lượt trình bày sau đây.

Thiên Thai Tông do Trí Khải Đại Sư (571-597) sáng lập tại núi Thiên Thai, một ngọn núi tại Thái Châu, miền Nam Trung Hoa, vào thế kỷ thứ sáu. Nhưng nói đúng hơn, ở Trung Hoa, Trí Khải chỉ là vị tổ ngườit Trung Hoa thứ ba. Thiên Thai công nhận 10 vị tổ:

1. Long Thọ Bồ tát (Nagarjuna, Thế kỷ 2, người Ấn Độ)
2. Huệ Văn (505-577) hay Bắc Tề Thiền Sư. (Người Trung Hoa)
3. Huệ Tư (514-577) hay Nam Nhạc Thiền Sư.
4. Trí Khải (571-597) hay Trí giả Thiền Sư hay Thiên Thai Đại Sư.
5. Quán Đĩnh (561-632) hay Chương An Thiền Sư. 6. Pháp Hoa Thiền Sư.
7. Thiên Cung Thiền Sư.
8. Tả Khê Thiền sư.
9. Kinh Khê Thiền Sư (Trạm Nhiên, 717-782)
10. Đạo Toại Thiền Sư.

Sau đó tông phái này truyền sang Nhật, do thiền sư Nhật là Truyền Giáo Đại Sư, hay Tối Trừng (Saicho), sáng tổ Thiên Thai Tông tại Nhật (803), nơi núi Tỷ Vệ

Ngài còn được vua Nhật Bản thụy phong là Truyền Giáo Đại sư. Tối Trừng là đồ đệ của Đạo Toại, tới ở Trung Hoa, từ khi môn phái này truyền sang Nhật, thì ngày càng suy đồi. Đến đời nhà Tống, thì đổi tên là TỬ MINH. Sau lại chia thành hai phái Sơn Gia và Sơn Ngoại. Sơn gia chủ trương VỌNG TÂM. Sơn gia là Tử Minh chính thống. Sơn Ngoại theo tổ Ngộ Ân, chủ trương QUÁN CHÂN TÂM.

Ta nên biết, Phật Học Trung Quốc từ đời Đường trở về sau bao quát 4 phái (Thiền, Tịnh, Giáo, Luật) hoặc 5 phái (Thiền, Tịnh, Giáo, Luật, Mật). Thiên Thai Tông được xếp vào phái Giáo Tông, nghĩa là chuyên khảo và chiêm nghiệm Giáo Lý cũng như Hoa Nghiêm, Tam Luận, và Duy Thức.

Ta thấy, từ đời nhà Tống về sau, Thiên Thai tông mất dần ảnh hưởng và nhường bước cho Tịnh Độ Tông và Tịnh độ Chân Tông vì hai tông này dễ tu: Ai tin nơi sức cứu vớt của Phật A Di Đà thì sẽ được

vãng sinh về cõi Cực Lạc.

CÁC KINH KHAI THÁC

Các tổ Thiên Thai là những triết gia lỗi lạc đương thời. Trọng tâm nghiên cứu là kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma-pundarika-sutra). Các kinh phụ thuộc khác như:

- Đại Trí Độ Luận (Mahaprajnaparamita sutra) của ngài Long Thọ (Nagarjuna);
- Niết Bàn kinh (Nirvana sutra),
- Kim Quang Minh Kinh (Suvama-pravasa sutra),
- Đại Nhật Kinh (Mahavairocabhisambodi sutra),
- Kim Quang Đỉnh Kinh (Vajra sekharatantraya-sutra),
- Bồ đề tâm luận (Bodhihrdayacastra)

HỌC THUYẾT

1. Mọi vật đều có Phật Tính.

Học thuyết này cũng hơi giống Hoa Nghiêm Tông. Thiên Thai Tông chủ trương Vạn vật với Người, Trời, Phật đều đồng một thể tính tuyệt đích, mà ta thường gọi là Phật Tính, hay Chân Như. Tức là Phật và chúng sinh đều cùng một gốc, một nguồn mà ra.

Vạn vật đều có Phật Tính, đều có thể thành Phật: Người thú, cỏ hoa, vật mọn đều có một ngày giải thoát. Nói cho dễ hiểu hơn nữa, người, thú, đồ vật chung quanh ta, cỏ hoa trong vườn ta, tảng đá ta đang ngồi, con đế đương gáy, cho đến hạt cát trong sân, giọt sương trên cành, và lớn như mặt trời, mặt trăng, và các ngôi sao trên không trung, cùng mạt như côn trùng dưới đất, cả thấy không trừ vật nào, đều có thể thành Phật. Tông Hoa Nghiêm chú về người hơn hết, còn tông Thiên Thai không từ bỏ vật gì, dầu là vật có mạng sống, hay không có mạng sống, đều có thể tấn hóa đến cõi Phật được hết. Tông này rất hoan hỷ đối với cuộc giải thoát chung trong vũ trụ. Cho đến một hạt nguyên tử cũng là đương tựu sức để làm một vị Phật về sau. [\[1\]](#)

Cái Phật tánh trong mọi người, là TẮN chứ không phải THOẢI, TÍCH chứ không phải TIÊU, nó lướt tới mãi, nó làm cho cảnh trần càng đẹp càng thuần, nó đưa lẫn mọi vật đến gần tới tuyệt đẹp, tuyệt cao, tuyệt diệu, tuyệt sáng. Mỗi vật có chứa trong mình cái Phật tánh, dầu cho kẻ nào đề hạ đến đâu cũng có hi vọng thành Phật được. Không bỏ ai, không đầy ai, không có kẻ nào bị sa thải hết.

Mọi người có thể yên lòng mà tự nói rằng: Dầu cho ta có hèn mạt, xấu xa tới đâu đi nữa, ta cũng không phải là người bỏ đi. Ta cứ giữ cái hi vọng và chắc rằng một ngày nọ ta đạt đến cảnh an lạc giải thoát.

Đồng là kẻ có Phật Tính, thời ai có hung ác bức nào cũng có chứa cái CÁI MẦM LƯƠNG THIỆN chớ chẳng không. Cái đó nó sẽ phát lần ra và mở rộng ra mà đưa người đến cảnh trợn lành., trợn sáng. Cục than với hạt xoàn đều là một tánh. Đến một lúc kia, cục than sẽ trở nên hạt xoàn, cũng như chúng sinh đến một ngày kia sẽ thành Phật. (Ibidem, p. 54).

2. Chân như và Vạn pháp

Vũ Trụ này tuy phiến tạp, nhưng thực ra chỉ gồm có 2 phần:

- 1 phần bất biến, hằng cửu, đó là Chân Như, Phật Tính. Đó là Bản thể muôn loài. Đó là Niết Bàn.
- 1 phần biến thiên, sinh diệt, nguồn gốc sinh lão bệnh tử. Đó là Vạn Pháp, đó là Chúng Sinh. Đó là những dụng trong cuộc đời. Đó là Luân Hồi. Thiên Thai Tông còn gọi Vạn Pháp là 3000 cái Pháp. Vạn

Pháp là cái gì thuộc Hình, Danh, Sắc, Tướng.

Chân Như là cái tinh túy của mọi vật, không rời mọi vật, thì đâu có khác gì mọi vật. Như vậy Phật tức chúng sanh, chúng sanh tức Phật. Ấy là hai mặt không rời nhau của một kiếp sống, một cuộc đời. Chân như là nước, chúng sinh là sóng. Khi nào chúng sinh hết mê, hết xao động, thì sẽ thành Chân Như, sẽ thành Phật.

3. Năm Thời Kỳ Phật dạy

Trí Khải cho rằng các lời Phật dạy chia làm 5 thời kỳ:

1. Hoa Nghiêm (Avatamsaka) 21 ngày.
2. Lộc Uyển hay A Hàm (Agama) 12 năm.
3. Phương Đẳng. (8 năm)
4. Bát Nhã (Prajnaparamita) 22 năm.
5. Pháp Hoa (Saddharma-punda-rika) và Niết Bàn (Nirvana) 8 năm.

Năm thời kỳ này tương ứng với 5 thời kỳ trong dụ ngôn Người Cùng tử trong Kinh Pháp Hoa (Kinh Pháp Hoa, Phẩm IV, Tín Giải). Đại khái:

I. Có một đứa con hoang bỏ nhà cha mẹ và ra đi phiêu lưu khắp nơi 50 năm. Một ngày nọ, nó định trở về nhà cha nó. Trong khi nó lưu lạc xứ xa, cha nó trở nên giàu có lắm. Mỗi ngày Ông ở trong đền, dựa lưng vào nơi ghế đẹp, gác chân trên gối thêu vàng mà bàn luận đạo lý với mấy ông hiền sĩ. Đứa con thấy sự giàu có thịnh linh như vậy, thì chóa mắt. Nó đến bên cửa không nhìn ra cha nó. Nó trở ra và nghĩ rằng không phải nhà này, tôi đâu có đáng ở đây. Ông cha nhìn biết đứa con và muốn thu rước nó. Liền sai một đầy tớ chạy theo kêu nó lại. Đứa con hoang thấy có người đuổi theo, nó tưởng là họ muốn bắt hay muốn giết nó. Sợ quá, nó ngã ra bất tỉnh. Cha nó lấy nước tạt cho nó tỉnh lại. Nhưng ông không xưng tên thật với nó. Đoạn này tiêu biểu cho thời kỳ đầu trong cuộc truyền giáo của Phật, hồi Kinh Hoa Nghiêm (Đại Thừa-Trung Luận). Phật đem triết học quý hóa của Hoa Nghiêm giáo hóa mọi người, song Ngài thấy họ không hiểu. Con mắt yếu ớt của họ lúc ban sơ không trông được ánh sáng hoàn toàn như vậy. Nên Ngài định lần lần mở sáng ra từng chút. Và Ngài giữ chừng cho mọi người lướt tới cho dễ và cho quen, tùy cỡ và tùy sức mỗi người.

II. Người Cha bèn sai hai người làm theo con mình. Hai đứa này ăn mặc nghèo nàn, nên đứa con được vững lòng. Hai người này mới khuyên nó làm kẻ tôi tớ trong nhà để có tiền tiêu xài. Nó nghe theo. Người Cha đãi con rất tử tế. Ông phát tiền cho nó rộng rãi và bảo nó coi như là ở nhà nó vậy.

Đoạn này ăn khớp với Kinh A Hàm (Tiểu Thừa-Hữu Luận). Thời kỳ nhì của người học Đạo. Họ học những lý đơn sơ chẳng có pha siêu hình học, và thi hành theo trật tự và điều luật hằng ngày.

III. Kế đó, người Cha kêu đứa ở mới của mình là «con» và đãi nó như con ruột. Đứa con vẫn chưa nhận ra Cha, tuy nó rất mená lòng tốt của chủ. Tuy nó vẫn nằm trong cái lều cạnh đền Cha, coi mình chưa đáng vào ở trong đền, nhưng nó đã quen với khu vực này và muốn ở đó luôn.

Ấy là thời kỳ thứ ba, ứng với kỳ Kinh Phương Đẳng (Tiểu Thừa, Quyền Đại Thừa-Hữu Luận) Con người nhận ra đạo lý trong các giáo đại thừa. Song bởi ngỡ chẳng dám vượt lên mấy đỉnh cao nghiêm. Tưởng mình còn kém, con người chưa dám bước vào con đường về tinh thần mà Phật vì lòng từ đã dọn sẵn cho họ. Nhưng trong bụng thì đã muốn.

IV. Sau đó, người cha thọ bệnh. Ông cho kêu đứa con lại. Ông cũng chưa tỏ sự thật. Ông mới giao cho nó lĩnh và cai quản gia tài đồ sộ của Ông. Đứa con làm tròn phận sự một cách ngay thật, đúng mực. Nó

đâu có biết rằng sẽ về tay nó một ngày kia. Nó vẫn ở nơi lều nhỏ ngoài đền.

Tới đây là thời kỳ kinh Bát Nhã (Quyển Đại Thừa-Không Luận). Con người đã lên bậc Bồ Tát. Song chưa đến quả Phật, vì chưa được tỏ sáng hoàn toàn.

V. Sau rốt, biết mình gần mãn phần, người cha kêu bà con thân quyến lại. Ông nói với họ hàng rằng:»Đây là đứa con tôi, nó đi biệt đã năm mươi năm, nay mới trở về. Vậy tôi để cả gia tài tôi cho nó.» Bấy giờ đứa con mới bỏ cái lều tranh. Bèn vào ở vĩnh viễn trong đền lộng lẫy.

Đoạn này là thời kỳ Kinh Pháp Hoa và Kinh Niết Bàn (Đại Thừa- Trung luận). [2]

4. Bản Thể và Hiện Tượng với Học Thuyết Hữu Vô của Đạo Lão, và Học Thuyết Bốn Tích của Phật Giáo Trung Hoa và Nhật Bản.

Thay vì dùng hai chữ Bản Thể và Hiện Tượng như ngày nay, Đạo Lão, từ thời Nhà Hán (206 TCN - 25 CN) trở về trước, thường dùng 2 chữ Vô (Bản Thể- Tuyệt Đối) và Hữu (Hiện Tượng- Tương Đối) để chỉ Bản Thể và Hiện Tượng.

Cho nên các bậc Chân Nhân, Chí Nhân của Đạo Lão bao giờ cũng muốn vượt Hữu tức là thế giới Hiện Tượng, để trở về với Vô là thế giới Bản Thể.

Từ thời Tam Quốc (220-264) trở đi họ mới bắt đầu dùng hai chữ Thể, Dụng để chỉ Bản Thể và Hiện Tượng.

Phật Giáo thời Tam Quốc chẳng ít thì nhiều cũng chịu ảnh hưởng những tư tưởng trên, và họ sánh Vô hay Thể với Chân Đế (Absolute truth) và Hữu hay Dụng với Tục Đế (Conventional truth).

Tăng Triệu (Sheng Chao 374-414) một môn đệ của Đại Sư Cưu Ma La Thập (Kumarajiva), khi bình giải Đại thừa Đỉnh Vương Kinh (Vimalakirti nirdeśa Sutra) bắt đầu dùng chữ BỐN để chỉ Bản Thể, và chữ TÍCH để chỉ Hiện Tượng Đối với Tăng Triệu thì Bốn hay Thể là Pháp Thân Phật (Dharmakaya) hay Bốn Phật; còn Tích là Báo Thân Phật hay Tích Phật. Bốn Phật thời không sinh diệt; Tích Phật thời có sinh, có diệt (về phương diện nhục thể). Bốn Phật là Phật Tính hằng cửu. Tích Phật là chư vị Phật, chư vị Bồ Tát giáng trần.

Về phương diện triết học, Tăng Triệu cho rằng Bốn sinh ra Tích. Tích là sự hiển dương của Bốn. Không Bốn, thì không có Tích. Nhưng không có Tích, thì chẳng làm sao biết được Bốn. [3]

Sau này đại sư Trí Khải đã dùng hai chữ BỐN TÍCH để giải kinh Pháp Hoa.

Nửa đầu kinh Pháp Hoa, Ông gọi là Tích Môn (The Manifested and the Provisional):

1. Vì muốn giảng chân lý, nên phải dùng phương tiện (Vị thực thi quyền 為實施權).
2. Bữa ban phương tiện cho thấy Chân lý (Khai quyền hiển thực (開權顯實))
3. Bỏ phương tiện, giữ nguyên Chân Lý (Phế quyền lập thực (廢權立實))

Nửa sau kinh Pháp Hoa, ông gọi là Bốn Môn (The Origin and the Truth)

1. Có căn bản, rồi mới có vết tích. (Tòng bản thù tích 從本垂迹).
2. Bữa ban vết tích cho thấy Căn Bản (Khai tích hiển bản 開迹顯本).
3. Bỏ vết tích, giữ nguyên Căn Bản (Phế tích lập bốn 廢迹立本).

Nói nôm na, thì Kinh Pháp Hoa nói riêng, và Phật giáo nói chung cho ta thấy con người chúng ta có hai phương diện:

Chân như và vạn pháp.

Bản thể hay hiện tượng.

Chân tâm hay Vọng tâm.

1. Chân tâm sinh ra vọng tâm.

2. Banh bữa cái Vọng tâm, cái Vọng Pháp biến thiên bên ngoài, sẽ làm hiển lộ cái Chân Tâm, Chân như vĩnh cửu, bất biến bên trong.

3. Bỏ cái Hữu Hạn, biến thiên bên ngoài, giữ lấy cái Chân Như, Vô Cùng bất biến bên trong. [4]

THIÊN THAI TÔNG THEO WIEGER (Lược dịch từ trang 545 đến 559).

1. Phật Tính

Phật cũng là một con người như ta. Ngài khác ta ở chỗ là Ngài đã Giác Ngộ, còn ta thì chưa. Tất cả chúng sinh ai nấy đều có Phật Tính, ai cũng có thể thành Phật. Ta là người đang mê, Phật là người đã tỉnh. Ta là quả hồng còn xanh. Ngài là quả hồng đã chín. Vậy thôi.

Phật Tính là chân lý vũ trụ. Muôn vật đều thông công với Phật Tính đó. Lá xanh, hoa muôn màu, chim hót véo von, tất cả những vẻ đẹp tự nhiên trong trời đất, đều phát lộ ra cái Chân lý vũ trụ ấy ra bên ngoài, đều hiển lộ ra cái Phật Tính đó.

Phật tính đó tiềm ẩn trong mọi người chúng ta. Một ngày nào đó, tỉnh mộng, ta sẽ thấy chân lý vũ trụ đó hiện ra trước mắt ta. Ta sẽ thấy TA VÀ CHÚNG SINH LÀ MỘT. TA LÀ CHÚNG SINH, CHÚNG SINH LÀ TA.

Thực ra, bản thể vũ trụ cũng dễ thấy: Con người vì phiền não trùng trùng, nên không thấy nó. Nó là BẢN THỂ duy nhất, khuất lấp sau muôn vàn HIỆN TƯỢNG sai biệt, biến ảo bên ngoài. Chúng sinh hay Hiện Tượng y như muôn ngàn đợt sóng, phủ bên ngoài trùng dương BẢN THỂ. Bản Thể đó là Chân Như, là Phật Tính, là Biển Cả. Chúng sinh là sóng. SÓNG, và NƯỚC trước sau là một.

2. Vạn sự vô thường (biến thiên, mau qua)

Nếu vạn vật hay vạn pháp chỉ là Sóng, thì một lúc nào đó, nó sẽ trở lại thành Nước, không còn là Sóng nữa. Nghĩa là Vạn Hữu không có cái Ngã riêng biệt. Vạn hữu sinh ra từ CÁI MỘT, từ CHÂN NHƯ, sinh sinh, hóa hóa rồi lại trở về CHÂN NHƯ.

Sự đời biến thiên sinh hóa chia làm 4 thời kỳ là:

Thành, Trụ, Hoại, Không.

Thành là Sinh Ra, Trụ là Lớn Lên, Hoại là Già Đi,

Không là Tử Vong.

Vạn vật đều biến hóa theo chu kỳ trên.

Nhưng đừng tưởng chết rồi là hết. Không! Bốn mùa đời vẫn xoay, nên Đông hết thì lại Xuân sang. Sự Sống chúng ta là một sự BIẾN DỊCH TUẦN HOÀN VÔ BIÊN TẾ. Sự Sống chúng ta được kết thành bởi một chuỗi Sát Na vô thường. Sự biến dịch vô thường xảy ra là do Nhân Duyên. Muôn loài đều vô ngã (Chư Pháp vô Ngã). Con người là do Tứ Đại giả hợp (Đất, Nước, Gió, Lửa) mà thành. Đất là cái gì Cứng trong người. Nước là cái gì Ẩm trong con người. Lửa là cái gì nóng trong con người. Gió là cái gì hoạt động trong con người. Tứ Đại hợp là Sinh. Tứ Đại Tan là Chết. Hợp là do Duyên Nghiệp. Vũ trụ cũng như vậy.

3. Nguyên Nhân và Nhân Duyên

Phật Giáo cho rằng, trên đời cái gì cũng do Nguyên Nhân và Nhân Duyên tạo thành. Nguyên Nhân là căn nguyên chính. Nhân duyên là căn nguyên phụ. Ví dụ muốn làm ấm trà, phải có đất gốm (Nguyên nhân chính), và tài khéo người thợ (Nhân Duyên phụ). Cũng vậy, muốn gieo mạ, phải có lúa giống (Nguyên nhân chính), nhưng nếu lúa giống cứ để trong bao, không đem ra gieo (Nhân duyên phụ), thì lúa không sao mọc được. Ví dụ ta có tre, giấy, keo (nguyên nhân chính), lại có thợ khéo (Nhân duyên phụ), ta có thể có cái điều, cái quạt hay cái bình phong, tùy ý. Từ một nguyên nhân chính, với muôn vàn nhân duyên phụ thuộc, ta có muôn vàn vật dụng khác nhau. Nghĩa là từ một chất liệu duy nhất, một nguyên nhân duy nhất (Thể duy nhất), ta có thể có muôn vàn vật dụng khác nhau, tùy nhân duyên (Dụng vạn thù). Đó là một giáo điều then chốt của Phật Giáo). Chân Như là cái Nguyên nhân duy nhất, chính yếu. Mà Duyên nghiệp (Karma) là tất cả những căn do phụ nói trên. Như vậy, Đạo Phật cho rằng thế giới này sinh ra là do Chân Như (Nguyên nhân chính) và Duyên nghiệp (Các căn do phụ)

Nhân duyên, có từ vô thủy. Nhân thành quả, quả thành nhân. Không lệ thuộc không gian, thời gian. Chẳng qua là trên Bản thể của Vũ Trụ đã phủ thêm lớp sóng nữa mà thôi.

Trên mặt trùng dương, sóng lúc khởi, lúc diệt, nhưng nước biển cả không hề tăng giảm.

Sóng thì có sinh diệt, có thủy có chung, có đầu có đuôi, nhưng nước biển thì vô thủy, vô chung.

Hiện tượng trong vũ trụ có sinh diệt, thủy chung, nhưng Bản Thể vũ trụ thì bất sinh, bất diệt, bất tăng bất giảm. Bản Thể vũ trụ là Chân Như. Hiện Tượng trong vũ trụ là Vạn pháp. Bản thể vũ trụ không Vô thường cũng không Vô Ngã.

Chân Như hay Bản Thể vũ trụ thời không sinh, không diệt, không tăng, không giảm, vô thủy, vô chung.

Vạn pháp là những hiện tượng trong vũ trụ, thời có sinh, có diệt, có tăng, có giảm, có thủy, có chung.

Chân Như là Vạn Pháp, vì Vạn Pháp phải nương vào Chân Như mới có Ngã, có Bản thể.

Chân Như vì là Bản Thể vũ trụ, nên Tuyệt đối, nên Bình đẳng, nên Tự do, nên Vô hạn, nên Độc Nhất. Nó như Nước trong trùng dương vạn hữu.

Vạn Pháp thời Tương Đối, thời Sai biệt, thời Hữu hạn, thời Bất tự do, thời Đa tạp. Nó như những đợt sóng trên mặt trùng dương vạn hữu.

Như vậy, nhất thiết chúng sinh đều có Phật Tính.

Bản thể chúng sinh với Bản thể Phật là Một.

Vì Nhân duyên nên họ mới thành ma quỷ, thành súc sinh hay thành người. Nhưng trên phương diện Bản thể, họ cũng có Phật Tính như ta.

Bản Thể là Phật Tính, Hiện tượng là Chúng sinh. Cao thấp khác nhau, tùy sức cảm ứng.

Bản Thể là NIẾT BÀN.

Hiện Tượng là SINH TỬ.

Niết Bàn là Nước.

Sinh tử là Sóng.

Thoát vòng sinh tử là Giải Thoát.

4. Ba tín lý căn bản

1. Có một Bản thể trường tồn, bất biến tràn ngập vũ trụ từ muôn thuở.

2. Bản thể ấy (Chân Như) tuy bình đẳng, nhưng đã sinh ra Vạn pháp do Nhân Duyên. Như vậy, gió Nhân Duyên đã thổi lên trên mặt tròng dương Bản thể, sinh ra Vạn Tượng, Vạn Pháp. Vạn Pháp, sinh sinh, diệt diệt theo định luật Nhân Quả.

3. Vạn pháp là Chân Như. Nói rằng Vạn Hữu, là có thật là sai, vì chỉ có Bản Thể là có Thực mà thôi.

Nói rằng Vạn Hữu không có thực cũng sai, bởi vì Bản Thể nó là thực. Các bậc Thực Đại thừa cấm không cho nói Vạn Pháp là Không (空) hay là Có (有) xuông.

Phải nói rằng Vạn Pháp không phải không, mà là có. Có vì chúng là những hiện tượng của Chân Như Bản Thể. Thế mới là Trung Đạo (中道) như Bồ Tát Long Thọ đã nói.

5. Tứ diện đảo

Chúng ta phải nhìn vào triết học Phật giáo một cách đứng đắn, hẳn hoi.

Chúng ta đã biết Thiên Thai Tông chia vũ trụ thành 2 phần: Chân Như (Niết Bàn) và Vạn Pháp (Luân Hồi).

Chân Như thời Thường hằng, vĩnh cửu. (Thường 常).

Niết Bàn thời Hạnh Phúc (Lạc 樂).

Niết Bàn là Ngã, là Chân Ngã. (Chân như, Phật Tính) (Ngã 我).

Niết Bàn là Thanh Tịnh (Tịnh 淨)

Còn Vạn Pháp, Chúng Sinh hay Luân Hồi thì Vô thường, Khổ, Vô Ngã, Uế Tạp.

Coi Chân Như là Vô Thường, là Khổ, là Vô Ngã là Uế Tạp là cái nhìn điên đảo, sai lầm.

Coi Chúng sinh là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh cũng là cái nhìn điên đảo, sai lầm.

Phải nhìn ngược lại cho đứng đắn. [\[5\]](#)

6. Cái biết đúng đắn

Người ta sai lầm, vì không hiểu rõ. Hiểu biết có 3 cấp:

1. Nhận định chủ quan, hời hợt, lấy giả làm thật, ví dụ thấy cái thùng tưởng là con rắn.

2. Nhận định tuy khách quan nhưng chưa đúng đắn, ví dụ chỉ biết nguyên nhân mà không rõ nhân duyên. Thấy cái thùng mà chỉ biết là chỉ biết là nó được bện bằng nhiều sợi dây nhỏ hợp lại.

3. Nhận định khách quan hoàn toàn, biết cả Nguyên nhân lẫn nhân duyên, như biết rằng cái thùng là do nhiều sợi gai kết lại, và do tay một thợ tết thành.

Cái hiểu biết chân chính là biết rằng vũ trụ này chỉ có một thực thể hằng cửu, bất biến đã sinh ra vạn hữu. Vạn hữu về phương diện Bản Thể thời bất biến (Chân Như), còn bên ngoài thời biến thiên ảo hóa (Vạn pháp).

7. Tam Độc

Con người ngu si hay lầm lạc là vì Tâm bị Tam Độc xâm nhập. Tam Độc là Tham, Sân, Si. Tham là tham lam, ham muốn. Sân là giận dữ, oán thù. Si là ngu si, dốt nát. Tam độc làm ta không nhìn ra đạo lý chân chính,

Cho nên Phật Giáo tiên quyết muốn diệt trừ Tam Độc. Tâm ta như tấm gương chiếu soi mọi sự. Hoa đến chiếu hoa, trăng đến chiếu trăng. Nó cần tự chủ được mình, và phải luôn hướng về Phật Tính, bản tính của mình, tìm cầu cho mình được rốt ráo giải thoát. Muốn vậy, phải trừ Tam độc. Trừ Tham bằng Giới, tức là phải biết kiềm chế mình. Trừ Sân bằng Định tức là phải giữ cho lòng định tĩnh. Trừ Si bằng Tuệ,

bằng Tuệ Giác. Đó là Tam Học. Có học hỏi, cố gắng như vậy, mới mong thoát Tham, Sân, Si.

8. Luận về con người

Con người là tập hợp của Ngũ Uẩn. Ngũ Uẩn là: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành Thức.

1. Sắc là Sắc Thân, là Nhục Thể. Nó là Thân, Tâm ta, do Tứ Đại (Đất, nước, gió, lửa) sinh ra. Nó có sáu Giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý hay tâm.

2. Thọ (sensation) là cảm giác.

3. Tưởng (Perception) là Tri Giác.

4. Hành là hành động của Thân, Khẩu, Ý.

5. Thức (Conscience) là sự Hiểu biết.

Ngoài ra ta còn có thêm Mạt na thức (Manas), và A Lại Da thức (Alaya). Mạt na là sự hiểu biết chưa toàn vẹn, vì còn cho rằng vạn vật là đa tạp. Còn A lại Da là cái biết giác ngộ toàn vẹn, nhìn ra được Chân Như, Phật tính, bản thể của muôn loài, nhận ra muôn loài là Một. Cho nên người ta thường nói Con người có Bát Thức (Nhãn, Nhĩ, Ty, Thiệt, Thân, Ý, Mạt na thức, A Lại gia thức.)

9. Bàn về Phật Giáo

Phật Giáo dạy ta: Đừng làm chi ác (Chư ác mạc tác), phải làm điều lành (Chư thiện phụng hành), giữ lòng thanh tịnh (Tự tịnh kỳ ý), đó là lời chư Phật dạy (Thị chư Phật giáo).

Phải tìm cho ra Chân Như bản thể mình. Chân Như là Chân Lý. Theo Chân Lý đó là tốt, không theo là xấu.

Muốn theo Chân Lý đó ta phải dựa vào Tam Qui hay Tam Bảo.

Tam Qui là Phật, Pháp, Tăng.

Chân lý đứng về phương diện Bản Thể là Phật Bảo. Đứng về phương diện hiện Hiện Tượng là Pháp Bảo. Pháp bảo cũng là những giới luật đưa ta tới hoàn thiện. Đứng về phương diện diệu dụng là Tăng Bảo. Tăng Bảo cũng là toàn thể mọi người tiến tới hoàn thiện.

Trong dĩ vãng, hiện tại và tương lai thì Phật, Pháp, Tăng là Phật, giáo lý ngài và các môn đệ Ngài, tức là giới tăng lữ.

Qui y Tam Bảo là thuận theo Chân lý Vũ Trụ (Qui y thử Tam Bảo tức tùy thuận vũ trụ nhi hành). Nguyên vọng 1 tu sĩ thường là như vậy. Nhưng Bồ Tát còn làm hơn thế nữa. Bồ Tát phải Tự lợi, Lợi Tha, đem tâm từ giải khắp chúng sinh, dạy cho mọi người biết mình có Phật Tính.

10. Lánh dữ

Giữ gìn Thân, Khẩu, Ý

3 điều phải tránh để giữ thân:

Không sát sinh; không trộm cắp; không tà dâm. Đó là theo đúng định luật vũ trụ. Trọng sự sống, là trọng bản thể vũ trụ. Trọng của người, vì của cải là của mà vũ trụ cho mỗi người. Không muốn vợ chồng người, vì vợ chồng người là gây liên lạc xã hội để bảo vệ con người.

4 điều phải tránh để giữ miệng:

Tránh vọng ngữ (nói dối), khỉ ngữ (nói thêu dệt), ác khẩu (nói lời xúc phạm đến người), lưỡng thiệt, lưỡng diện ngữ (nói lời hai ý)

3 điều phải tránh để giữ ý:

Không tham, vì ai có phận nấy.

Không gây loạn, vì mọi sự đã tiền định.

Không tà kiến, vì Phật giáo dạy giác ngộ.

11. Niết Bàn

Đối với Tiểu Thừa Niết Bàn là thoát vòng sinh tử, là tịch diệt hoàn toàn.

Đối với Đại Thừa, Niết Bàn là Hạnh Phúc, là Chân, Thiện, Mỹ. Những người nhập Niết Bàn sẽ sống vĩnh cửu, trường tồn, bất biến, hạnh phúc, thanh tịnh, khiết bạch, hết biến thiên, hết đau khổ, hết uế tạp, phiền não, vọng tưởng.

TỔNG LUẬN

Trong khi trình bày quan điểm của Cha Léon Wieger, tôi đã bỏ đi vài đoạn mà tôi cho là không cần thiết.

Trong khi, viết thiên khảo luận này, tôi hết sức kính phục các vị Thiền sư sáng lập Thiên Thai Tông, như Trí Khải (571-597). Từ thời nhà Đường, mà các Ngài đã có những tư tưởng về đạo giáo cao siêu như vậy. Các Ngài đã nghiên cứu sâu xa về con người, các Ngài chỉ ngừng nghỉ, khi đã tìm ra được cái chốt, cái mống trong con người. Cái chốt, cái mống đó chính là cái mà các Ngài gọi là Chân Như, Phật Tính. Chủ trương chính yếu của các Ngài là muốn tìm Đạo, tìm Trời, tìm Phật, thời phải tìm nơi đáy lòng mình. Ngày nay ta gọi đó là Đạo Huyền Đồng (Mysticism).

Thiên Thai Tông thịnh hành bên Trung Quốc tối thiểu là 1000 năm. Đến thế kỷ XIV mới suy yếu dần, Tông phái này truyền sang Nhật, hồi thế kỷ thứ IX, và trở nên rất là phồn thịnh. Ở Nhật, ai cũng hoan nghênh học thuyết mới này. Nghe rằng bất kỳ vật nào cũng có một lúc thành Phật, họ ưa thích lắm. Thật là một tông phái nhân từ mở rộng cửa Phật cho chúng sinh.

Tại sao thành Phật không khó, mà xưa nay chúng ta ít ai thành Phật?

Thưa trước hết là vì chúng ta không tin xác quyết rằng mọi người chúng ta đều có Phật tính, đều có thể thành Phật. Sau nữa, chúng ta đòi hỏi những chuyện quá khó như là mình phải có lục thông, lên cõi trời phi phi tưởng v.v...

Sao ta không nói như Thiền Sư Mã Tổ (709-788), chỉ việc đói ăn, khát uống, sống theo đúng Bình Thường Tâm, sống cho tiêu sái, tự nhiên.

Chúng ta phải sống cho thực tế, không được sống theo tưởng tượng.

Phật giáo dạy ta làm sao đạt được Chân, Thiện, Mỹ mà thôi...

Wieger luôn luôn cho rằng Phật giáo đã vay mượn những tư tưởng trên của nền triết học Vedanta của Ấn Độ. Nhưng thực ra không phải vậy.

Tôi đã bỏ ra hơn 40 năm để nghiên cứu vấn đề này. Tôi thấy rằng bất kỳ ai trên thế giới này nếu thực tâm tìm cầu, thì tự nhiên, một ngày nào đó, cũng giác ngộ được là mình có Tính Trời, có Phật Tính, và trở nên thánh hiền, mà chẳng cần đọc sách của nhau. Tuy nhiên, những tư tưởng then chốt họ thường giống nhau. Mạnh tử nói: Tiên thánh, hậu thánh kỳ quỹ nhất dã. (Mạnh Tử, Ly Lâu chương cú hạ, 1).

Công giáo tối thiểu cũng có hơn 100 thánh hiền có những tư tưởng siêu tuyệt như vậy. Ví dụ: Eckhart, John of the Cross, Teresa of Avila...

Hồi giáo cũng có những thánh hiền tương tự: All-Hallag, Abu-Yasid, Yasid Bastami v.v...

Ấn giáo có nhiều thánh hiền danh tiếng như: Ramakhrisna, Vivekananda, Shri Aurobindo v.v...

Lão giáo có Lão tử, Trang tử, Hán Chung Ly, Lữ Đồng Tân, Vương Trùng Dương v.v...

Khổng giáo có Khổng Tử, Mạnh Tử, Lục Tượng Sơn, Vương Dương Minh v.v...

Ở Việt Nam, ngoài các Thiền sư như Trần Nhân Tông, Liễu Quán, ta thấy những văn nhân như Trần Cao Vân (1866-1916), Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) cũng đã đi vào con đường Huyền Đồng (Mysticism).

Trong bài vịnh Tam Tài, cụ Trần Cao Vân đã nói:

Trời đất sinh ta có ý không,
Chưa sinh trời đất, có ta trong.
Ta cùng trời đất, ba ngôi sánh,
Trời đất in ta, một chữ đồng.
Đất nứt ta ra, trời chuyển động,
Ta thay trời, mở đất mệnh mông,
Trời che, đất chở, ta thông thả,
Trời, đất, ta đây, đủ hóa công.

và:

Sống kỳ hạn, biết thì vô hạn,
Người trở nên Tiên, Phật, Thánh tông... [\[6\]](#)

Nguyễn Đình Chiểu viết:

Có Trời thăm dụ trong lòng,
Tuy ngồi một chỗ, suốt thông trăm đời.
(Ngư Tiều vấn đáp, tr. 372)

Tìm ra được rằng trong mình có Chân Như, Phật Tính, rũ bỏ được vọng tâm (Vạn Pháp), đó là đắc đạo.

Đạo Lão gọi thể là Đắc Đạo, là Phối Thiên (Xem Đạo Đức Kinh, chương 68), là Đắc kỳ hoàn trung: Vào được Tâm Điểm vòng tròn biến dịch (Nam Hoa Kinh, Tề Vật Luận, Chương II, Đoạn C) v.v...

Đạo Nho cũng dùng hai chữ Phối Thiên (Trung Dung, chương 26 Cao minh phối Thiên).

Các nhà huyền học Công Giáo cũng chủ trương: Thượng đế chính là Cốt Lõi con người, là Trụ Cốt, là Chân tâm con người.

Cái «Bản Thể Thần Linh» ấy, theo lời Ruysbroeck, đã ở ngay «Tâm Đĩnh con người». Eckhart gọi đó là «Thần Quang»; Tauler gọi đó là «Căn cơ»; Giáo phái Quakers gọi đó là «Quang Minh nội tại»; các nhà Huyền học hiện đại gọi đó là «Nguyên Lý», nguồn mạch của mọi sự sống thực. [\[7\]](#)

Tôi nghĩ tôi bàn về tôn giáo đối chiếu như vậy đã quá nhiều cho khuôn khổ bài này. Quý vị nào thấy có hứng thú tìm kiếm thêm, xin tự làm lấy.

CHÚ THÍCH

[\[1\]](#) Đoàn Trung Còn, Các Tông Phái đạo Phật. 1943, tr. 53, 54.

- [2] Xem Đoàn Trọng Còn- Các Tông Phái đạo Phật, trang 56-57.
- [3] Xem Bài Bản Thể và Hiện Tượng của tác giả, trong Hoa Sen số 13 tr. 34-64.
- [4] Xem bài Bản Thể và Hiện Tượng của Tác Giả, trong Hoa Sen số 13, trang 34-64.
- [5] Xem Phật Học Tự Điển, Đoàn Trọng Còn, nơi chữ Điền Đảo.
- [6] Xem Nhà Cách Mạng Trần Cao Vân với Trung Thiên Dịch, Trung Thiên Đạo, Lương Vĩnh Thuật, Trần Công Định, tr. 24.
- [7] The «divine» essence or substance, which the introvertive mystic finds dwelling, as Ruysbroeck says, at the apex of man's spirit is the «Spark of the Soul» of Eckhart, the «Ground» of Tauler, the «inward light» of the Quakers, the «divine Principle» of some modern Transcendentalists, - the fount and source of all true life. (Everlyn Underhill, Mysticism p. 100).

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 18

THUYẾT THIÊN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ VỚI THIÊN TÔNG (THIÊN ĐỐN NGỘ)

Tôi đã viết ba bài về Thiên: Suy tư về Thiên [\[1\]](#), Mạn đàm về Thiên [\[2\]](#), ít nhiều cảm nghĩ và suy tư về Thiên Học Việt Nam từ triều Lý tới nay [\[3\]](#), cho nên muốn viết thêm một bài nữa về Thiên, tôi cũng cảm thấy khó khăn. Trong bài 3, suy tư về Thiên Học Việt Nam, tôi đã dùng thuyết Thiên Địa Vạn Vật đồng Nhất Thể, để hệ thống hóa và trình bày tư tưởng các Ngài.

Quý vị nếu có thì giờ xin đọc lại các bài trên.

Thiên dạy ta bài học chính yếu gì?

Nói trắng ra là Thiên chỉ dạy ta Thành Phật. Đại khái rằng Tự tánh ta, Bản thể ta là Phật, là Chân, Thiện, Mỹ, nhưng Ông Phật ấy bị Vô Minh, Mê Vọng vây bủa bên ngoài. Tu luyện chính là tháo gỡ, là tước bỏ bức màn vô minh đó, chính vì vậy mà Thoát vòng vô minh là Giải Thoát..

Đạt Ma tổ sư nói: Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, Kiến Tính Thành Phật. (Không lập chữ nghĩa, truyền ngoài giáo điều, chỉ thẳng vào tâm, Thấy Tính thành Phật.)

Tôi học được nơi Ngài Đạt Ma: Hãy đi vào Tâm mà tìm Phật, hãy tìm thấy Tính sẽ thành Phật.

Mạnh tử xưa cũng nói:

Tận thiện lòng sẽ hay biết Tính,
Hay biết Tính nhất định biết Trời.

(Tận kỳ tâm giả, tắc tri kỳ Tính dã, tri kỳ Tính tắc tri Thiên hĩ. - Mạnh tử, Tận tâm chương cú thượng, 1)

Mạnh tử còn có câu bất hủ khác: Đạo cũng như một con đường lớn vậy. Biết được lẽ đạo há có khó gì? Tại người chẳng truy tầm đó mà thôi. Người hãy trở về nước người mà truy tầm, nghiên cứu đạo lý. Đừng sợ thiếu thầy. (Mạnh tử, Cáo tử, chương cú hạ, 2), Như vậy, Đạo là Bản thể, là Phật tánh, là Chân Như. Tìm ra được Tính là tìm ra tất cả. Chữ Đạo trong Phật giáo cũng là đường đưa tới Niết Bàn. (Phật Học từ điển, tr. 1598)

Câu Tức tâm tức Phật của Mã Tổ, hay của Đại Tịch (Chân Tâm là Phật) chính là ý này. [\[4\]](#)

Đức Sơn (779-865) chuyên giảng Kinh Kim Cương. Theo Ông thì sau khi chứng Kim Cương Dụng Định, người hành giả phải học uy nghi Phật trong một ngàn kiếp, tu tập Phật hạnh trong một ngàn kiếp rồi sau đó mới thành Phật. Thế mà bọn ma ở phương Nam lại nói «Tâm chính là Phật». Đức Sơn lấy làm công phần, bèn gánh sớ sao kinh sách đi về phương Nam, để dẹp tan bọn tà ma này.

Không ngờ đi đến Phong Châu, gặp một bà lão bán bánh rán, dùng Kinh Kim Cương hỏi Đức Sơn một câu, làm ông không trả lời được. Câu đó là: Kinh Kim Cương nói: «Quá khứ tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất

khả đặc, hiện tại tâm bất khả đặc», chẳng hay Thượng Tọa muốn điểm tâm cái nào đây. Đức Sơn không trả lời được. Bà lão bèn chỉ cho lên yết kiến Hoà Thượng Long Đàm.

Lên gặp Long Đàm, Đức Sơn bị Hoà Thượng chinh phục. Mấy ngày sau, Đức Sơn đem các số sao của mình ra trước Pháp đường đốt sạch, và bỏ ý định chống đối người miền Nam.

Tóm lại Thiền cốt dạy người đốn ngộ: Nhìn thấy Bản Tính mình để thành Phật.

Thiền cũng như Hoa Nghiêm hay Thiên Thai dạy ta rằng: Con người chúng ta có 2 phần:

Một phần siêu không gian, thời gian, đó là Một, là căn cơ, gốc gác muôn loài. Phần này bất sinh, bất diệt, vô thanh sắc, vô hình tướng, vô quả ngại, vĩnh cửu, trường tồn, Bất biến, bất dịch. Đó là cảnh giới Niết Bàn, Đại Ngã.

Nó được gọi bằng nhiều danh từ như Chân Như, Tự Tính, Thanh Tịnh Tâm, Phật tính, Pháp Thân, Như Lai tạng, Thực tướng, Pháp giới, Pháp Tính, Viên Thành Thực Tướng, Không v.v... Nhất Tướng, Vô tướng, Pháp thân, Pháp chứng, Pháp vị, Niết Bàn, Vô Vi, Chân Đế, Chân tính, Chân Không v.v... [5] Vì không lệ thuộc thời gian, nên cõi này không có dĩ vãng, tương lai, mà chỉ là hiện tại trường tồn, miên viễn.

Một phần lệ thuộc không gian, thời gian: Đó là Vạn, là chi diệt, ngọn ngành, là Vạn Hữu. Phần này là phần sinh diệt, luân hồi, sinh tử, hình danh sắc tướng, biến thiên, tạm bợ, ngũ uẩn, vô ngã.

Đó là Chúng sinh giới, Sum la vạn tượng, Vạn Pháp. Cõi Niết Bàn và cõi Luân Hồi, cõi Phật và cõi chúng sinh như đan quện với nhau, nhưng vẫn tách rời nhau, làm ta không biết đâu là nẻo về. Muốn tìm về Chân Ngã, về Chân Như ta phải dùng trí Bát Nhã. Bao giờ trong đầu não ta lóe sáng ra, bao giờ bức màn vô minh được vén kéo ra, thì lúc ấy ta sẽ nhìn thấy Bản Thể, tìm thấy Bản lai diện mục của ta.

Ở cõi Niết Bàn, Tự Tánh, thì Chân Ngã hay Đại Ngã là Thực Thể duy nhất, chi phối vạn hữu, cho nên chúng ta đừng bao giờ chối bỏ Đại Ngã.

Trong quyển Minh Triết và Đời Sống (Nguyễn Phong tr. 52) có đoạn rất hay: «Có một cái còn quý hơn sự giàu có, quý hơn gia đình, quý hơn đời sống... Đó chính là Chân Ngã của Anh, là cái đang ngự trị trong vạn vật, là cái tinh hoa thấm nhuần tất cả mọi danh tánh, hình tướng, giống như bơ trong sữa, như luồng điện trong sợi dây điện. Có thể anh chưa nhận biết được cái Chân Ngã này, nhưng sự ý thức nó, đạt đến nó, là sự thực hiện Chân Ngã chính là mục đích của kiếp người.»

Đại Niết Bàn kinh quyển 7 viết: «Ngã chính là Như Lai Tạng. Tất cả chúng sinh đều có Phật tính. Như thế thì cái nghĩa chữ Ngã, từ trước đến nay, thường bị vô số phiền não che mất đi, nên chúng sinh không nhìn ra được.» (Ngã giả, tức thị Như Lai Tạng nghĩa. Nhất thiết chúng sinh tất hữu Phật Tính, tức hữu NGÃ nghĩa. Như thị NGÃ nghĩa, tông bản dĩ lai, thường vi vô lượng phiền não sở phúc, thị cố chúng sinh bất năng kiến đặc... Đại Niết Bàn kinh quyển 7, tr. 24).

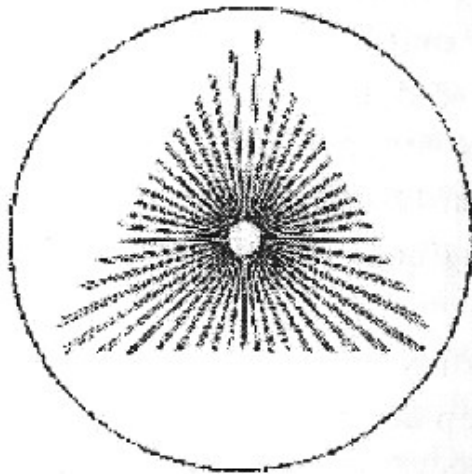
Nói ta có Đại Ngã, nhiều người cho là tôi nói sai, nhưng nếu ta dỡ báo chí Phật giáo ta sẽ thấy Phật giáo nói tới Đại Ngã như cơm bữa. Dờ Trúc Lâm số 6, tr. 3, Hòa thượng Thích Thanh Cát viết: «Để giải quyết thỏa đáng mọi vấn đề, Đức Phật đã hiện thân xuống miền Trung Ấn Độ cách đây 2541 năm với mục đích chỉ dạy cho chúng ta biết bỏ tà theo chính, bỏ cái Tiểu Ngã hẹp hòi để hòa mình vào ĐẠI NGÃ chân thật, nên Ngài đã tuyên bố “Thiên thượng, thiên hạ duy NGÃ độc tôn” nghĩa là trên trời dưới đất, chỉ có ĐẠI NGÃ chân thật mới là cao nhất.»

Bà Minh Đức Hoài Trinh viết: «Thiên Thượng Thiên Hạ» có nghĩa là toàn cõi vũ trụ, duy ngã ở đây là cái NGÃ TUYỆT ĐỐI, ĐẠI NGÃ. Tức là bất chấp cái tôi nhỏ bé của tự ngã, mà là cái tự tại của PHẬT TÂM, cũng là cái BẢN THỂ của vũ trụ, cái TÂM TUYỆT ĐỐI, DUY NHẤT.

Ý nghĩa của cả câu là từ trên trời xuống dưới đất, bất kỳ thời gian nào, địa điểm nào, bất kỳ người nào cũng đều có PHẬT TÂM, mà cái vạn vật tồn tại ấy mới là đáng tôn kính... (Trúc Lâm số 6, trang 9 & 10).

Tóm lại, Tiểu ngã hay Vọng tâm sống trong luân hồi. Đại Ngã hay Chân Tâm là cõi Niết Bàn. Luân Hồi thì Biến Thiên, Niết Bàn thời Vĩnh Cửu. Cái gì Biến thiên trong ta không phải là ta, đó là những gì Vô Minh, Ảo Hóa. Cái gì Bất biến trong ta mới thực là Ta, là Phật tính, là Đại Ngã trong ta, là Đạo trong ta, là chính Ta nên không tu mà vẫn đạt, không cầu mà vẫn đắc. Ta chỉ việc liệng cái mê vọng, cái vô minh đi là xong.

Tôi có đồ bản sau đây sơ phác 2 phần: Chân, Vọng trong con người, 2 phần Luân Hồi và Niết Bàn. Sao chép lại nơi đây, mong giúp ích cho mọi người. Hình vẽ nơi bìa quyển sách: The coming new man, của J. Van Rijckenborgh, 1957 Rozerkruis-Pers, Haarlem-The Netherlands. Hình vẽ không một lời giải thích.



Ta thấy chính giữa là Hình Tròn. Đó là Niết Bàn, đó là Chân Ngã, là Không. Hình Tam Giác bên ngoài với 49 tia sáng là Vọng Ngã, là Luân Hồi. Mục đích ta là đạt vòng Tròn chính giữa ngay trong đời ta.

Muốn trở về với Nhất, với Đạo, muốn vào Niết Bàn, trước hết ta phải băng qua Luân Hồi. Mà Luân Hồi không phải là biến hóa lung tung, khổ đau vô tận, mà chính là Tiến Hóa. Chúng ta luân hồi, tiến hóa để hoàn thành 3 mục tiêu:

1. Hoàn thành Vật Đạo
2. Chu toàn Nhân Đạo

3. Thực hiện Thiên Đạo, Phật Đạo, Thánh Đạo. (Ngày nay, nhiều sách đã chủ trương Luân Hồi là Tiến Hóa, như Những Bí Ẩn của cuộc Đời của Nguyễn Hữu Kiệt, Xuân Thu xuất Bản).

Chúng ta sẽ dùng 50 năm đầu đời ta, để lo vật đạo, nhân đạo. Dùng 50 năm cuối đời ta để thực hiện Phật Đạo. Con người lý tưởng mong mỗi khi già từ thế tục, tâm hồn sẽ sáng quắc như mặt trời chính Ngọ, hay như trăng đêm rằm.

Con người lý tưởng lúc sơ sinh cũng như vàng trắng vừa quá rằm đẹp đẽ. Nhưng dần dà lớn lên, lạc lõng vào cuộc đời tìm sinh kế, cũng như vàng trắng khuyết dần, mờ dần. Đến lúc công danh ở đời rục rĩ, lợi lộc ở đời dồi dào nhất, thì lại là lúc mà tinh thần nghèo nàn nhất.

Nhưng con người lý tưởng không thể bị vật dục che mờ mãi. Nhờ biết suy tư về sự biến thiên, chất chường bên ngoài, con người lý tưởng có ngày sẽ tìm lại được nguồn sống bên trong, sẽ dần dần tài bồi cho tâm hồn mình thêm hoàn bị, và lúc thoát ly cuộc đời, sẽ sáng quắc như vầng Dương chính Ngọ, hay rục rĩ như trăng đêm rằm... Thế là họ đã bước vào con đường Hồi Phục, Qui Nguyên Phản Bản.

Đức Khổng nói: Đạo có 2 ngã: Nhân và bất Nhân (Khổng tử viết: Đạo nhị: Nhân dữ bất Nhân nhi dĩ hỹ).

Mạnh tử, Ly Lôu, chương cú thượng, câu 2)

Đào Hư Tử theo ý đó cũng viết: «Năm mươi năm đầu là tiến số, là học để giúp đời, càng ngày càng phải rạng mặt với đời. Năm mươi năm sau là thoái số, là học để treo gương cho đời, càng ngày càng phải tu nhân, tích đức.» (Nhân sinh ngũ thập chi tiền vi tiến số, dụng thể chi học, đương nhất nhật chương nhất nhật. Ngũ thập dĩ hậu, vi thoái số, thùy thể chi học, đương nhất nhật, tích nhất nhật. Kỷ thượng ngữ, tr. 10)

Luận Ngữ viết: «Đến chừng bốn năm mươi mà ta chưa nghe danh tiếng họ, chừng ấy ta chẳng còn sợ họ nữa.» (Tứ thập, ngũ thập nhi vô văn yên, tư diệc bất túc úy dã dĩ. Luận Ngữ, Tử Hân đệ cửu, câu 22)

Nhưng con người không phải quay cuồng mãi trong vũ trụ, mà cũng có lúc được vào trung tâm huyền diệu của lòng mình và của vũ trụ, để làm chủ chốt không gian, thời gian và vũ trụ,

Bí quyết này được diễn tả bằng hành động tượng trưng của Thiên tử xưa trong tòa Minh Đường.

Xưa mỗi năm Thiên Tử, sau ngày Hạ Chí, sẽ vào Trung Cung Minh Đường, mặc hoàng bào, ở đó ít ngày, cốt tượng trưng quyền Thiên Tử, làm khu nữu không gian, thời gian. [6]

Nhập Trung Cung là Bí quyết xưa của Đạo Lão, Đạo Khổng, mà nay Cao Đài gọi là Đột phá Thiên Môn, hay Nê Hoàn Cung (Nay là Não Thất Ba -Third Ventricle). Chính vì vậy mà Phật giáo cũng gọi Nê Hoàn Cung là Niết Bàn. [7]

Chú Ân Ma Ni bát minh hồng, chính là dạy ta bí quyết nhập trung cung Huyền diệu ấy. Anagarika Govinda đã viết quyển Les Fondements de La Mystique Tibetaine (Có bản dịch Anh Văn), để dịch lời Chú này, và tôi nương theo ý Ông đã dịch lời Chú như sau: Ngọc châu viên giác (Tuyệt đối thể) chiếu diệu trong liên hoa tâm (Trung Tâm não bộ)

Áo Nghĩa Thư Ấn Độ coi Liên Hoa là Trung Cung Não Bộ, hay là Thiên Cung, nơi Trời (Brahma) ngự trị. [8]

Từ 1961, tôi đã bàn về Nê Hoàn Cung [9], thì gần đây cũng có những nhóm Thiền đã bàn đến đem óc não vào công phu tu thiền.

Trước hết là nhóm Thiền Tịnh Trực Đáo Chân Tâm [10] sách 89 trang nhưng có nhiều trang bàn về Đả phá Thiên Môn bàn về Huyền Quan Khiếu thật sâu sắc. [11] Tôi thích thú nhất đoạn sau đây:

Đại Đạo vô môn,
Thiên sai hữu lộ,
Thấu đắc thủ quan,
Càn Khôn độc bộ.

Đại đạo không cửa, có hàng ngàn lối đi vào, nhưng một khi hành giả vượt thoát khỏi giới hạn của «Cánh cửa không cửa» này (Vô Môn Quan), là hành giả sẽ độc bộ vào Càn Khôn. Đại Đạo mà Vô Môn Huệ Khai thiền sư muốn nói ở đây, là thế giới huyền linh của Trời, Phật, và «Cánh Cửa Không Cửa» (Vô Môn Quan) chính là Nhất Khiếu Huyền Quan, ngay tại đỉnh đầu, nơi Bản Thể của mỗi hành giả. Hành giả chỉ có thể vượt thoát khỏi Thiên Môn (Vô Môn Quan), thì mới có thể vào Đại Đạo hay thế giới huyền linh của Càn Khôn được... [12]

Bộ sách thứ hai là Đồ Thị dẫn giải Thiền, dẫn giải phép Thiền trong Quyển Thiền Tông cuối thế kỷ hai mươi gồm 2 tập, do Tỳ Kheo Thông Triệt biên soạn (Tập I: 438 tr; tập 2: 400 tr.). Sách rất hiện đại, nhưng không nói gì về Não Thất Ba tức là về Nê Hoàn Cung (Huyền Quan Khiếu), mà chỉ bàn về các vùng như

Đồi Thị, Trung tâm kiến giải tổng quát (Vùng giác trí tâm linh), Trung tâm giải mã. Thùy Tráng, Thùy Đình, Thùy Thái dương, Thùy Châm (Tập Hai, tr, 140) như ta thấy, đều nằm trong Vô Đại Não, chứ không nằm trong Trung tâm não bộ. Mà cái gì ở ngoài Vô, ở Ngoại biên, thì không thể nào giữ nhiệm vụ quan trọng như là tương xứng với Tánh giác được.

Đây chỉ là một nhận xét của tôi về một điểm nhỏ nhoi trong quyển sách. Tôi không làm công việc điểm sách. Tôi thấy đó là bộ sách hay, nên đọc.

Trên đây tôi đã giải 3 vấn đề:

1. Đại Ngã, Nguồn sinh vạn hữu.

2. Luân Hồi chi phối sự Tiến Hóa con người.

3. Trung điểm Tiến Hóa nằm ngay trong trung tâm não bộ con người. Trục chuyển Pháp Luân là ở đó. Đó cũng là Trung Đạo, là Chân Tâm con người.

CHÚ THÍCH

[1] Đã đăng: Hoa Sen, số 8, tr. 16-48. Nay là [chương 12](#) sách này.

[2] Đã đăng: Hoa Sen số 23, trang 129-164. Nay là [chương 14](#) sách này.

[3] Đã đăng: Hoa Sen số 21, trang 116-144. Nay là [chương 13](#) sách này.

[4] Truyền tâm Pháp yếu thượng viết: Chư Phật dữ nhất thiết chúng sinh, duy thị nhất tâm. Thử tâm vô thủy dĩ lai, bất tăng sinh, bất tăng diệt, bất thanh, bất hoàng, vô hình, vô tướng, bất thuộc hữu vô, bất kể tân cựu, phi trường, phi đoản, phi đại phi tiểu, siêu quá nhất thiết hạn lượng danh ngôn, tung hoành đối trị, đương thể tiện thị, động niệm tức quai, duy thử nhất tâm thị Phật. Phật học từ điển, trang 1023 nơi chữ Tức Tâm tức Phật.

[5] Xem Thực dụng Phật Học từ điển, tr. 1167- 1630.

[6] Xem Marcel Granet, La Pensée Chinoise, p. 105. Xem Trung Dung Tân Khảo của tác giả, tr. 201-221.

[7] Xem Đoàn trong Còn, Phật Học Từ Điển, tr. 321-322.

[8] Xem Trung Dung Tân Khảo của tác giả, tr. 557-558.

[9] Xem Trung Dung Tân Khảo, tr. 77-97. Xem Dịch kinh Đại Toàn, q.1, chương Vô Cực, Thái Cực.

[10] TTTDCT P.O. Box 6358, Corona CA 91718, sách ấn tống.

[11] Xem Thiền Tịnh Trục Đáo Chơn Tâm các tr. 14, 19, 21, 24, v.v...

[12] Xem Thiền Tịnh Trục Đáo Chân Tâm, tr. 24, 25.

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 19

THUYẾT THIÊN ĐỊA VẠN VẬT ĐỒNG NHẤT THỂ VỚI CÁC THIỀN SƯ ẤN ĐỘ VÀ TRUNG HOA

1. Trước hết là Đức Phật

Tôi quý nhất lời Phật dạy: «Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành.» Như vậy là một lời xác quyết rằng chúng ta kẻ trước, người sau, ai cũng thành Phật. Có như vậy, Trời, Phật mới thật là tử bi.

Càng đi sâu vào Đạo Phật, tôi càng thấy Đức Phật không bao giờ bắt tôi nhắm mắt tin ngài, mà luôn luôn khuyên mọi người soát xét lại lời Ngài nói xem có thực đáng tin hay không. Mà những gì Ngài nói tôi hoàn toàn có thể chứng nghiệm được hết, vì Đức Phật không nghiên cứu gì ngoài CON NGƯỜI, ngoài TÂM CON NGƯỜI. Tôi chuyên khảo về các đạo giáo, mà không thấy có đạo nào lạ lùng như vậy. Không thấy những chuyện như Chúa 3 ngôi, Đức Mẹ Đồng trinh v.v... Cho nên tôi tìm ra được cách giản dị nhất để đi tìm Chân Lý, Chân Đạo. Thì ra tất cả đều ở trong tôi, tìm bên ngoài là lầm lạc. Một chuyện tầm thường, giản dị như vậy, mà nay hơn 80 tuổi, tôi mới nhìn thấy tỏ tường. Tôi mừng đến rơi lệ vì sự phát hiện nhỏ nhất này của tôi.

Ta cũng nhớ truyện, một hôm đức Phật ngự ở núi Linh Thứu, ngài xoay một cành hoa trong tay và đưa ra trước thính chúng. Mọi người đều im lặng. Duy Ma Ha Ca Diếp (Maha Kashapa) mỉm cười, nhưng vẫn cố giữ nghiêm nét mặt. Đức Thế Tôn bảo: Ta có Chánh Pháp Nhãn Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, Thật Tướng vô tướng, vi diệu Chính Pháp, không thể diễn bằng lời, mà chỉ truyền ngoài giáo lý. Giáo Pháp này ta giao lại cho Ma Ha Ca Diếp. [\[1\]](#)

Thiền Tông sau này coi đó là cách Phật truyền Tâm Ấn, khai mở Thiền Tông, nên Vô Môn Quan mới thêm vào tám chữ Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền. [\[2\]](#)

Như vậy, Đức Phật dạy ta Lẽ MỘT, tức là Phật Tính, tức là Niết Bàn.

2. Bồ Đề Đạt Ma (? - 528)

Sang Trung Hoa năm 520 với thông điệp:

Giáo ngoại biệt truyền,	教外別傳
Bất lập văn tự,	不立文字
Trực chỉ nhân tâm,	直指人心
Kiến Tính thành Phật.	見性成佛

(Đạo truyền riêng ngoài kinh điển, không qua chữ nghĩa, nhắm thẳng vào nội tâm, kiến chiếu vào Tự Tánh để thành Phật.).

Trong Cao Tăng Truyện của Đạo Tuyên (soạn năm 645) và Truyền Đăng Lục của Đạo Nguyên (Soạn

năm 1004) có chép sự tích của Đạt Ma, và đều có chép Tứ quán hạnh hay Nhị Nhập (2 đường vào chân tâm) của Đạt Ma.

Sách viết: «Muốn nhập Chân Tâm, có 2 cách: Phật bảo: Hai đường vào ĐẠO là LÝ NHẬP và HẠNH NHẬP.

«LÝ NHẬP là tin sâu rằng tất cả chúng sinh đều đồng nhau một CHÂN TÁNH chẳng phải một, chẳng phải tất cả, khác nhau chỉ ở chỗ BỊ CHE LẤP BỞI BỤI TRẦN. CHÂN TÁNH xưa nay vốn chẳng lại, chẳng qua. Hành giả trong một niệm ngưng trụ TỈNH QUÁN sẽ kiến chiếu vào tánh Phật chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải ta chẳng phải người, chung đồng với vật vô giác cũng như giống hàm linh, cùng một thể. Bấy giờ hành giả sẽ kiên trì nơi tâm địa Kim Cương, rốt chẳng xa lìa, được tịch nhiên, vô vi, hết tâm tưởng phân biệt. Đó là LÝ NHẬP.

«HẠNH NHẬP là đừng để tâm bôn chôn, u trệ, đừng đắm theo bóng dáng trôi lăn như đợt sóng. Bất cứ đâu cũng giữ tâm hồn người trong lặng, đừng đuổi theo gì hết. Hãy như đại địa, dầu bão tố vẫn bất động. Hãy gột sạch heát tư tưởng vị ngã trong tâm, cứu độ tất cả chúng sinh đưa qua bờ giác. Không sinh tử, không hình tướng, không thủ không xả, không gì đến, không gì đi trong tâm Bồ Tát. Khi tâm không có gì đến, gì đi là tâm nhập trong cái Bốn Lai không có nhập. Bồ Tát nhập pháp là như vậy đó. Pháp chẳng phải là không, và cái pháp “chẳng không” không thể gạt bỏ coi như không thực. Tại sao? Cái Pháp không chẳng thực, có tất cả công năng. Đó chẳng phải tâm, chẳng phải bóng dáng, đó thuần túy là “như”.» [3]

Đạt Ma sau khi gặp Lương Vũ Đế liền vào Chùa Thiếu Lâm, đất Ngụy ngồi Diện Bích (Ngó vào tường (chín năm, nên Thiền đã được Đạo Tuyên gọi là Đại Thừa Bích Quán và Đạt Ma được gọi là Bích Quán Bà La Môn. Tác giả bộ Pháp Chánh Truyền của Phật Thích Ca soạn năm 1257 thích nghĩa Bích quán là Cảnh giới tuyệt đối của Tâm, tuyệt không mảy bụi, bọt nhờn. [4] Đó là thái độ Đại định thâm hậu, quyết liệt loại trừ tất cả tướng niệm và hình tướng của giác quan..

Thiền Sư Suzuki cho rằng không phải giáo lý Nhị Nhập hay Tứ Quán hạnh, mà chính là bài học Bích quán đã đưa Đạt Ma lên ngôi Tổ Sư Thiền Đông Độ. [5]

Khi tôi đọc Nhị Nhập và Tứ Quán Hạnh tôi thấy quá hay. Nếu đó chính là của Đạt Ma, thì Ngài làm giáo chủ Thiền Đông Độ thật xứng đáng vậy.

3. Nhị Tổ Huệ Khả (486-593)

Pháp danh Thần Quang là một học giả uyên bác, trước khi theo Đạt Ma. Ngài dạy ta bài học Nhất tâm cầu Đạo, chịu đứng nhiều giờ trong tuyết, dầm chặt cánh tay, đề mong được Đạt Ma thu nhận làm đệ tử. Ngài bị xử giáo năm 593, thọ 107 tuổi.

4. Tam Tổ Tăng Xán (? - 606)

Ngài để lại bài Tín Tâm Minh. Ta sao lục ít câu hay:

Đạo lớn chẳng gì khó,

Cốt đừng lựa chọn thôi

(Muốn vào Đại Đạo, không được phân biệt, phải dùng trí vô phân biệt)

Một là tất cả,

Tất cả là một.

Quý hồ được vậy thôi,

Lo gì chẳng xong tất. [\[6\]](#)

5. Tứ tổ Đạo Tín (580-651)

Trong Thiền Luận bộ thượng, trang 317-318 có ghi những lời Ngài dạy sư Pháp Dung về Lễ Một, về Đại Đạo, về Thường Trụ Pháp Thân, về Kiến Tính, thành Phật rất hay. Tôi trích một đoạn văn: «Người với chẳng phải người, tánh tướng đều bình đẳng. Đạo lớn vốn hư huyền, khoáng đạt, tuyệt không có nghĩ, không có lo. Cái pháp như vậy, nay ông đã được, rốt chẳng khiếm khuyết, đồng với chư Phật, ngoài ra chẳng Phật nào khác. Ông cứ tự tại mà nhiệm tâm, đừng theo quán hạnh, cũng chớ trừu tượng, chớ nổi tham sân, chớ mang sầu lự, cứ thản nhiên vô ngại, dọc ngang nhiệm ý, chẳng làm lành, chẳng lánh dữ, đi, đứng, nằm, ngồi, cứ tùy duyên mà cảm nghĩ, đó toàn là chỗ diệu dụng khoái lạc vô trụ của Phật, có thể mới gọi là Phật.... Cảnh duyên không tốt xấu, tốt xấu tại nơi tâm. Tâm ví chẳng đặt ra, vọng tình theo đâu đây? Vọng tình đã chẳng dậy, thì chân tâm cứ nhiệm vận mà tỏ tường. Ông chỉ nên tự tại mà tùy tâm, chẳng cần phải đối trị. Đó tức là Thường Trụ Pháp Thân, chẳng gì sai khác.» (std, tr. 318)

6. Ngũ tổ Hoằng Nhẫn (601-674)

Ta có thể coi Ngũ tổ như khởi đầu một khúc quanh quyết định trong Thiền sử. Từ trước đến nay, các Thiền sư thường lánh ẩn trên núi cao, xa cảnh gió bụi thế gian, nên không ai biết việc làm các Ngài hay dở rasao, mà định luận. Nhưng nay, cơ duyên đã đến, để phát triển Thiền Tông, và Hoằng Nhẫn là người đầu tiên xuất hiện giữa đại chúng, tại chùa Đông Thiền huyện Hoàng Mai. Ngài có công lớn là phát hiện ra được Huệ Năng. Ngài nghe khẩu khí bài kệ Thần Tú, cao đệ của Ngài, liền biết ngay là Thần Tú còn ở trong vọng tâm.

Kệ của Thần Tú:

Thân thị bồ đề thụ,	身是菩提樹
Tâm như minh kính đài,	心如明鏡臺
Thời thời cần phất thức,	時時勤拂拭
Vật sử nhạ trần ai.	勿使惹塵埃

Chuyển dịch:

Thần là cây bồ đề

Tâm như đài gương sáng

Thường ngày hằng chau chuốt

Chớ cho bám trần ai.

Ngài quả Thần Tú: Người làm bài kệ ấy, tỏ ra chưa thấy Bản Tính. Người mới tới ngoài thềm cửa, chưa vào trong nhà. Cứ như chỗ thấy hiểu ấy, mà tìm Đạo Vô Thượng Bồ Đề, thì rõ ràng không thể được. Theo Đạo Vô thượng Bồ Đề, hễ khi nghe nói Pháp rồi liền phải thấy Bản Tâm và thấy Bản Tính của mình... [\[7\]](#)

Khi đọc xong kệ của Huệ Năng, Ngài liền biết Huệ Năng đã đạt tới Chân Tâm thường trụ của đất trời.

Kệ của Huệ Năng:

Bồ đề bản vô thụ	菩提本無樹
Minh kính diệc phi đài	明鏡亦非臺
Bản lai vô nhất vật	本來無一物
Hà xứ nhạ trần ai?	何處惹塵埃

Chuyển dịch:

Bồ đề vốn không cây
Gương sáng chẳng phải đài
Xưa nay không một vật
Nơi nào bám trần ai? [\[8\]](#)

Bài kệ này chứng tỏ Huệ Năng khi ấy đã minh tâm, kiến tánh, thân căn thanh tịnh, nên các lời nói ra đều siêu phàm thoát tục, vô ngã vô pháp, vô tướng, vô hình, Ngài chẳng luận cái thân tứ đại giả hiệp, chỉ nói ngay đến cái Bản Lai Diện Mục mà thôi. Cái Tánh Bất Nhị này có nhiều tên: Thiền tông gọi là Chánh Pháp Nhãn Tàng, Liên Tông gọi là Bản Tánh Di Đà, Đức Khổng gọi là Thiên Lý, Đức Lão Tử gọi là Cốc Thần, Thiết Hán. Dịch Đạo gọi là Thái Cực. Tên gọi tuy khác mà đồng chỉ một TÁNH tức là cái Bản Lai Diệu Giác Chân Tâm của ta vậy. Tâm này vốn hư không mà vô cùng linh hoạt, tịch diệt mà rất diệu huyền,, châu biến khắp cả Pháp Giới. Lúc trời đất chưa phân, đã có nó rồi, Cái thể nó bất sanh, bất diệt, trải qua muôn kiếp mà chẳng hư hoại, cho nên kinh gọi là Kim Cương. Thế giới có thể tiêu diệt, nhưng nó vẫn còn hoài, không thay đổi. [\[9\]](#)

Ngũ tổ biết Huệ Năng đã đại ngộ. Ngài nói: Nếu không biết được Bản Tâm, thời học Pháp vô ích. Nếu biết được Bản Tâm, thấy được Bản Tính, tức gọi là Trượng Phu, là là Phật, Thầy cõi Trời và cõi người vậy.

Sau đó, đem y bát truyền cho Huệ Năng, tôn xưng là Lục Tổ. [\[10\]](#)

Thiền đốn ngộ được hoàng dương từ thời Đại Đường (618 -924) với Hoàng Nhẫn (601-674).

7. Lục tổ Huệ Năng (638-713)

Lục Tổ là một vị Cổ Phật giáng trần, thoát nghe kinh, là hiểu lập tức. Trí bát nhã ngài sáng rực, nên ngài giảng đến đâu, ta thấy thâm nhập đến đó. Lời ngài giảng dạy, được môn nhân là Trí Hải chép lại thành Pháp Bảo Đàn Kinh. Kinh này ở Việt Nam đã có nhiều người dịch. Tôi quý nhất quyển do Thích Minh Trực dịch, lý do vì Ông thông Tam Giáo, dịch sát nghĩa, giải kinh sâu sắc.

Lục Tổ viên tịch năm 713, mà nay nhục thân ngài vẫn còn nguyên vẹn tại chùa Nam Hoa (Chùa Bửu Lâm, Tào Khê). [\[11\]](#)

Ngài nhận định sâu sắc về Thuyết Thiên Địa Đồng Nhất Thể như sau:

«Chúng ta biết rằng Tất Cả ở trong Một và Một ở trong Tất Cả. [\[12\]](#)

«Cái tâm lượng khi ứng dụng ra, thì biết hết thấy sự vật.»

«Cả thấy tức qui về Một, Một tức gồm hết cả thấy, tới lui thông thả, tâm thể sáng suốt, không ngưng trệ, tức là Bát Nhã (Trí Huệ) vậy.»

Thích Minh Trực giải: Cả thấy các pháp đều do tâm tức là Như Lai Tạng mà phát ra, cho nên nói: Cả thấy tức qui về Một. Tâm bao hàm tất cả các pháp, cho nên nói Một tức gồm hết cả thấy.

Biết rõ ngoài Tâm không có Cảnh, ngoài Cảnh không có Tâm. Tâm với Cảnh vốn là một, chẳng phải hai. Một gốc sinh ra muôn vật, muôn vật đồng về một gốc. (Nhứt bổn tán vạn thù; vạn thù qui nhứt bổn). Ấy là tâm suốt thông, cũng gọi là tâm đặc nhứt (Chân không). [\[13\]](#)

Lục tổ còn dạy ta phải nắm lấy cái không sanh, không diệt, thấu rõ cái chẳng thời gian, không mau chậm. [\[14\]](#)

Tóm lại, đức Phật và các Tổ Thiền đều dạy ta tìm cho ra Chân Tâm, Tự Tính, Phật Tính trong ta. Nó ở ngay trong tâm ta, sinh ra tâm tình, trí lực của chúng ta, vì thế mới nói: Vạn vật nhất thiết giai do tâm tạo.

Cho nên, điều cần thiết trước tiên là đi vào Tâm mà tìm Đạo, tìm Trời, tìm Phật. Phải biết nội quán chiếu chính là vậy.

Hai là Chân Tâm, Chân Tánh, Bổn thể thời siêu không gian, thời gian, duy nhất, bất biến, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Đó mới chính là Chân Hạnh Phúc, là Niết Bàn, mà chúng ta tìm kiếm. Đây là phạm vi hoạt động của Trí Bát Nhã.

Ba là Hiện tượng, là Vạn Hữu. Nếu Chân Tâm siêu không thời, trường cửu, bất biến, thì Hiện Tượng, hay Vạn Hữu, sẽ lệ thuộc không gian, thời gian, sẽ vô thường, biến thiên, sẽ nằm trong vòng sinh tử, luân hồi. Như vậy, Niết Bàn phải tìm trong trục Luân Hồi, Sinh Tử. Ngôn ngữ và Trí thức ta hoạt động trong vòng hiện tượng này. Chúng ta không việc gì phải khinh khi Trí Thức và Ngôn Ngữ.. Bổn phận ta là nhìn vào Bổn Tâm, Bổn Tính ta mà tìm cho ra Chân Lý. Đức Phật khuyên ta thành thật với chính mình, thấy sao nói vậy. Ta nhìn bằng mắt ta, nghe bằng tai ta, chứ không qua trung gian của Phật hay tổ.

Phật giáo là thể nghiệm, là tự chứng, là phóng đạo nhãn vào thực tại, là một cái nhìn chiếu diệu vào bổn thể. Nó đòi hỏi chúng ta nhìn bằng mắt chúng ta, không lệ thuộc, dựa dẫm vào ai cả.

Thiền Sư Trường Sa, Cảnh Sầm (t. 868), đệ tử của Thiền Sư Nam Tuyền (748-835) có thơ:

Học Đạo chi nhân bất ngộ Chơn,
Chỉ vị tùng tiền nhận Thức Thần.
Vô lượng kiếp lai sinh tử bổn,
Si nhân hoán tác Bổn Lai Nhân.

Dịch:

Nhiều người học Đạo chẳng ngộ chơn,
Chỉ vị xưa nay nhận Thức Thần.
Vô lượng kiếp lai Sinh tử Bổn,
Người ngu tưởng thấy Bổn Lai Nhân.

Nghĩa là người học Đạo chẳng tỏ sáng Chơn Tâm, là vì từ đời Vô Thị nhận lầm Thức Thần là Chân Tâm. Thức Thần là gốc sống chết từ muôn vàn kiếp đến nay, mà người mê muội không hiểu gọi là Tánh Bổn Lai. Ôi người đời nhận tớ làm chủ mà chẳng biết, nhận cướp làm con mà không hay. Bởi vậy Đức Thế Tôn dạy người tu hành trước hết phải dứt cái cội rễ sanh tử luân hồi từ Vô Thị. Cái cội rễ này dứt rồi, thì các thức không có chỗ nương tựa. Thế mới phục hồi cái tánh Bổn Lai được. [\[15\]](#)

Sau Huệ Năng, Thiền phân hóa thành nhiều dòng, trong số có hai dòng nay còn tồn tại ở Trung Hoa và Nhật Bản. Một dòng phát xuất từ Hành Tư ở Thanh Nguyên (tịch năm 740) nay tiếp tục dưới danh hiệu Tào Động Tông; còn dòng kia, thuộc pháp tử của Hoài Nhượng ở Nam Nhạc (677-744) nay có Lâm Tế

Tông là đại diện.

Tôi nghĩ nên ngừng nơi đây. Tôi sẽ không bàn thêm về Thiền la hét, đánh đập của các Thiền Sư cuối đời Đường (618-907), hay Thiền Công Ấn cuối đời Đường, đầu đời Tống với các thiền sư danh tiếng như Nam Dương Huệ Trung (t. 772), quen gọi Quốc Sư Huệ Trung, Thạch Đầu Hy Thiên (700-790), Mã Tổ Đạo Nhất (709-788), Bá Trượng Hoài Hải (724-814), Dục Sơn Duy Nghiễm (745-828), Nam Tuyền Phổ Nguyên (748-835), Đại Mai Pháp Thường (752-839), Thiền Hoàng Đạo Ngộ (748-807), Qui Sơn Linh Hựu (771-853), Triệu Châu Tùng Thẩm (778-897), Hương Nghiêm Trí Nhàn (t. 898), Hoàng Bá Hi Vận (t. 850), Lâm Tế Nghĩa Huyền (t. 866), Tuyết Phong Nghĩa Tồn (822-908) v.v...

Công Ấn đã được nhiều người sưu tập thành sách như sách Bích Nham Lục do thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiên (980-1052) biên soạn, và Thiền Sư Viên Ngộ Khắc Cần (1063-1135) soạn lại mà thành, gồm 100 công án, như sách Vô Môn Quan do Thiền Sư Vân Môn soạn thành, gồm 48 công án, như sách Công Ấn của Thiệu Chiêu Phần Dương (947-1024) soạn gồm 22 bài Pháp của Thiền Sư Lâm Tế. (Xem Thông Triệt, Đồ Thị Diễn Giải Thiền, Tập 1, tr. 123-124)., như sách Thiền Đồng Giác Hòa Thượng hay Thung Dung Am lục gồm 100 tắc. Ở Nhật có thêm Truyền Quang Lục (Denko-Roku) với 90 bài kệ, Thập Trọng Cấm Giới (Juku-Kinkai) với 90 bài kệ. (Xem Ba Trụ Thiền, tr. 520).

Công Ấn có 1700, nhưng nay các Thiền Sư chỉ dùng khoảng 546 Công Ấn.

Tại sao tôi không nghiên cứu các loại Thiền trên? Tôi nghĩ nói đến Thiền không ai bằng Lục Tổ. Như vậy, tại sao tôi lại bỏ thầy học trò? Lý do khác là con người tôi không thích ai la hét, đánh đập. Quý vị sẽ cho rằng Ngã Chấp tôi quá lớn. Thừa đây là vấn đề nguyên tắc chứ không phải là Ngã hay không Ngã.

Tôi đọc nhiều Công Ấn, Bích Nham Lục hay Vô Môn Quan. Nhưng càng đọc càng tối. Cái mặt thật Công Ấn là phi lý, phi nghĩa, thì làm sao sinh ra được nghĩa lý? Tôi quen một ông bạn khoe mình giải hết được bí ẩn của 1700 công án. Ông cho rằng Công Ấn là một bãi mìn không nên đi vào. Và quý vị đã biết tôi không bao giờ dám khinh miệt những ân sủng mà trời đất ban cho tôi như Lý Trí và Ngôn Ngữ. Tuy là chúng Nhị Nguyên, nhưng ta vẫn có thể băng qua chúng mà về Nhất Nguyên. Đó là thiền kiến «ngu xuẩn» của tôi, mong quý vị cao minh lượng thứ. Tôi không phủ nhận rằng có nhiều Thiền Sư, đã chứng đắc nhờ la hét, nhờ Công Ấn. Và sau này có thể tôi sẽ viết một bài sưu tập lời hay, ý đẹp của quý vị đó. Tuy nhiên nhờ những biến hóa đó mà Thiền mới còn sinh động cho đến ngày nay. Và chính nhờ vào la hét, công án, mà thiền có những bộ mặt hết sức độc đáo và có ảnh hưởng hết sức sâu đậm trong văn hóa Á Đông từ hơn 1000 năm nay.

Sau khi viết xong bài này, tôi mới có dịp đọc bộ Thiền Tông Việt Nam của Thiền Sư Thích Thông Triệt trình bày về chủ trương Thiền của Hòa Thượng Thích Thanh Từ. Tôi thấy Ngài trình bày về Thiền hết sức hợp lý, dễ hiểu. Ngài hoàn toàn không theo một môn phái Thiền Trung Hoa nào, và cũng ngưng lại nơi dòng Thiền đốn ngộ của Lục Tổ. Ngài không theo Tào Động, Vân Môn, Qui Ngưỡng, Pháp Nhãn, hay Lâm Tế... (Xem Thiền Tông V. N. I, 184, 218, 211 v.v...). Những công án của Ngài không còn phi lý mà là Khẩu quyết đưa ta vào đường Đạo. Như vậy chứng tỏ những nhận định trên của tôi không sai.

Tưởng cũng nên nhắc lại có môn phái Phật giáo đã coi Thiền Công Ấn là một quái thai trong Phật Giáo vì có nhiều vị Tổ phát ngôn bừa bãi (Xem std. tr. 150)

CHÚ THÍCH

- [1] Xem Vô Môn Quan, tắc 6, xem Vô Môn Quan của B. S. Trúc Lâm Trần văn Ký, Nguyệt San Y Tế, số 8, Tháng Tám 97, tr. 64.

- [2] Xem Phật Học Từ Điển, tr. 598.
- [3] Xem Thiền Luận, Bộ Thượng, bản dịch Trúc Thiên, tr. 289-290.
- [4] Xem Thiền Luận, quyển Trung, tr. 292.
- [5] Xem Thiền Luận, q. Trung, tr. 292.
- [6] Vài chú giải về thiền chốn ngộ - Phan tấn Hải, tr. 99 và 133.
- [7] Xem Pháp Bảo Đàn Kinh, Thích Minh Trực dịch, tr. 26.
- [8] Xem Thích Minh Trực, Pháp Bảo Đàn kinh tr. 29, và 33.
- [9] Xem Thích Minh Trực, Pháp Bảo Đàn Kinh trang 29-30, Lời chú giải.
- [10] Xem Kinh Pháp Bảo Đàn, Diên Sinh cư sĩ, tr. 23.
- [11] Xem Ngọc sáng trong hoa sen, Nguyễn Phong, tr. 137-151.
- [12] Nous savons que Tout est dans l'Un et que l'Un est dans le Tout. - Lucien Houlné, Houei Neng, p. 58.
- [13] Thích Minh Trực, Pháp Bảo Đàn Kinh, tr. 47.
- [14] Xem Thiền Luận, Bộ thượng, tr. 349.
- [15] Xem Thích Minh Trực, Pháp Bảo Đàn Kinh tr. 30-31.

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

PHẬT HỌC CHỈ NAM

Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ

» Mục lục | Tựa | Chương: [1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)

Chương 20

BÀN THÊM VỀ THIỀN ĐỐN NGỘ

Tôi muốn bàn thêm cho rõ nghĩa về ít nhiều vấn đề đã bàn trong bài trước đây:

1. Trước là mục đích cuộc đời

1a. Con người sinh ra cốt để tiến hóa cho tới Chân, Thiện, Mỹ.

Đạo Phật dạy ta TINH TIẾN. Như vậy Đạo Phật dạy ta Tiến Hóa. Con người sinh ra đời cốt để Tiến Hóa cho tới Chân, Thiện, Mỹ. Mà Chân Thiện, Mỹ là Trời, là Phật.

Luân Hồi chính là định luật điều chỉnh sự tiến hóa con người, tùy căn cơ của họ trong tiền kiếp.

Đạo Khổng chủ trương con người phải tiến hóa về phía Tâm Linh, phải tiến tới chỗ chí thiện. Đại Học viết:

Đại học có mục phiêu rõ rệt,
Đuốc lương tâm cương quyết phát huy.
Dạy dân lối sống tân kỳ,
Chưa nơi hoàn thiện, còn đi chưa ngừng.
Có mục phiêu rồi lòng sẽ định,
Lòng định rồi, nhẹ gánh lo toan,
Hết lo, lòng sẽ bình an,
Bình an, tâm trí rộng đàng xét suy,
Suy xét rộng, tinh vi thấu trọn,
Thấu sự đời, ngành ngọn, đầu đuôi,
Trước, sau đã rõ khúc nôi,
Thế là gần Đạo, gần Trời còn chi.
Muốn đức sáng truyền đi thiên hạ,
Người xưa lo cải hóa dân mình,
Trị dân trước trị gia đình,
Gia đình muốn trị, sửa mình trước tiên,
Muốn sửa mình, tâm nên sửa trước,
Sửa tâm hồn, trước cốt ý hay,
Ý hay, phải học cho dày.
Dày công học vấn, sẽ hay KHUÔN TRỜI.

Hay KHUÔN TRỜI, ắt thấu triệt.

Thấu triệt rồi, ý thiết, lòng ngay,

Lòng ngay, ta sẽ hóa hay,

Ta hay, gia đạo mỗi ngày một yên.

Nhà đã yên, nước liền thịnh trị,

Nước trị bình, bốn bể bình an.

Từ vua cho tới dân gian,

Tu thân một mực lấy làm căn cơ.

(Đại Học, Chương I)

Như vậy, sự Tiến Hóa có chiều hướng: Ta tiến từ Thô đến Tinh, từ Loạn đến trật tự, từ tăm tối đến ánh sáng, từ phù sinh đến trường sinh, vĩnh cửu, từ khổ đến lạc v.v...

1b. Mục đích đời người là tiến tới Tự nhiên.

Đạo Lão lấy Tự Nhiên làm quý, và cho rằng sống Tự Nhiên là Đạt Đạo.

Bốn trọng đại ở trong Trời Đất,

Người nhiễm nhiên được ghé một vai.

Người khuôn theo phép ĐẤT ĐAI,

Khuôn TRỜI, ĐẤT lấy; ĐẠO cai quản Trời.

TỰ NHIÊN, ĐẠO cứ thành thời.

(Đạo Đức Kinh, chương 25)

Mà tự nhiên chính là Chí giản, chí dị.

Nho gia Lục tượng Sơn nói: Giản dị nhi Thiên Địa chi lý đắc.

Nhà thơ Lục Du nói: «Cái tận cùng của công phu là sự bình dị.»

1c. Mục đích đời người là Qui Nguyên Phản Bản, trở về với Lẽ Một.

Kinh Dịch chủ trương Thuyết Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể và cho rằng: Vũ trụ này đã được hình hiện lên từ một Nguyên Thể, minh linh, viên dung, toàn mãn, chẳng khác nào như từ một mặt trời đã tung tỏa ra muôn triệu ánh sáng, hay từ một gốc cây, một thân cây đã sinh xuất ra vô số lá cành. Người Âu Châu gọi học thuyết này là Học Thuyết Phóng Phát (Theory of Emanation).

Nguyên thể ấy ở trong hai thể ẩn và hiện Khi ẩn, thì gọi là Vô Cực, hay là Hư, Không, hay Hồng Mông, Hỗn Độn. Khi thoát bắt đầu hiển dương, thì gọi là Thái Cực. Thái cực sinh hóa ra vũ trụ bằng cách «phân cực» thành hai đối lực Âm Dương, Cơ Ngẫu. Ngẫu lực Âm Dương tác động trên nhau mà sinh ra mọi hiện tượng, mọi biến hóa.

Khi còn là Vô Cực, Thái Cực, thì vũ trụ này còn ở trong thể đồng nhất, bất khả phân, bình đẳng, vô gián cách. Khi đã hình hiện thành Âm Dương lưỡng cực, thì sinh ra các hiện tượng bên ngoài.

Do đó, hiện tượng bao giờ cũng mang sẵn trong mình một cặp mâu thuẫn. Mặt khác, sau khi đã sinh hóa ra muôn ngàn hiện tượng, thì cái Đại thể, Thái Cực vô biên đó vẫn hằng tiềm ẩn trong lòng sâu vạn hữu.

Thuyết Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể còn có những hệ luận sau đây:

1. Thể duy nhất, dụng vạn thù: Muôn vật xét về Bản Thể thì đồng nhất; nhưng xét về hình thái, ứng dụng, thì khác nhau muôn vàn.

2. Thể dụng nhất nguyên, hiển vi vô gián. Nghĩa là:

Thể với Dụng đều chung gốc rễ,
Hiển cùng Vi, không thể rời nhau.

3. Nhất tán Vạn, Vạn qui nhất: Nhất tán ra Vạn, vạn tụ về Nhất.

Thế là Thủy chung như nhất, hay Nguyên thủy phản chung của Hệ Từ.

Nhìn sang Phật giáo, ta cũng thấy Phật giáo chủ trương thuyết này với những khẩu quyết như Bất Nhị, Bất Nhị Pháp Môn (Advaita, Advaya) (The Unity of all things, the one reality, the Universal Buddha-nature...) [1], Nhất tức Nhất thiết, Nhất thiết tức Nhất (ib. tr. 4).

Các bậc thiện trí thức Phật giáo như Cao Xuân Huy, Nguyễn Đăng Thục, Mai Thọ Truyền, Vũ Văn Phường, Nghiêm Xuân Hồng v.v... đều cho rằng Thuyết Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể là một học thuyết cốt cán của Phật giáo. (Xem chương 7: Từ kinh Dịch đến Phật giáo).

1d. Mục đích đời người là đi từ Biến Thiên trở về Bất Biến, Hằng Cửu.

Đối với kinh Dịch, Bất Biến hay Hằng Cửu là Vô Cực hay Thái Cực. Biến thiên là Âm Dương đối đãi, là các hào quái tượng trưng cho vạn hữu, và muôn vàn hoàn cảnh do vạn hữu trong khi giao tiếp nhau gây nên.

Bà La Môn gọi:

Hằng là Atman-Brahman.

Biến là vọng tâm, vọng ngã

Chúng là những trạng thái mà con người gặp hay làm khi thức, ngủ có mơ, hay ngủ không mơ.

Bà La Môn còn gọi những gì biến thiên là:

- Mê vọng (Avidya).
- Luân Hồi (Samsara).
- Ảo hóa (Maya).
- Âm chất (Prakriti).

Đối với Phật giáo, Hằng cửu, Thường, hay Bất biến là:

- Hư không.
- Chân tâm, Chân Như.
- Viên giác tính.
- Vô niệm.
- Niết Bàn.

Còn Biến thiên, hay Biến là:

- Mê vọng (avidya).
- Huyễn ảo.
- Vô Ngã.

- Vô Thường.
- Đau khổ.
- Phù sinh.

Tóm lại, điểm đặc thù của Phật Giáo là thấy thêm rằng: Cái gì biến Thiên là đau khổ, là Vọng Tâm, Vọng Ngã; cái gì vĩnh cửu mới là Chân Tâm, Chân Ngã. Có nắm được chìa khóa này mới thấy Phật Giáo rất thực tế: Xả Vọng, Cầu Chân.

Cho nên, khi Phật giác ngộ, Ngài đã tỏ tường rằng: cái gì là thô thân, cái gì do tứ đại giả hợp, cái gì do ngũ uẩn cấu thành, cái gì do nhân duyên tạo tác, đều là những nghiệp chướng, đều là duyên do khiến con người sinh tử luân hồi. Diệt tất cả những cái đó đi, chỉ giữ nguyên Chân Tâm lại, là con người sẽ giải thoát, sẽ lên Niết Bàn.

Tôi thích lời kinh Upanishads:

Từ ảo ảnh, xin đưa tôi về thực tại,
 Từ tối tăm, xin đưa tôi về ánh sáng,
 Từ tử vong, xin đưa tôi về bất tử.
 (From the unrest lead me to the rest,
 From the darkness lead me to the light,
 From dead lead me to immortality.
 Brihad aranyaka Upanishad)

2. Chân tâm, vọng tâm

Tôi đã bàn rất nhiều về Chân Tâm, Vọng Tâm. Thế nào là Chân Tâm?

Chân Tâm là Tâm Niết Bàn Nguyên Thanh Tịnh Thể theo lời kinh Lăng Nghiêm; hay Tâm Bên Kia mà kinh Bát Nhã đặc biệt gọi là Ba La Mật Đa Tâm. Kinh Lăng Già gọi là Như Lai Tạng. Các kinh điển gọi nó bằng nhiều danh từ đa đoan khác như: Như Lai Giới, Như Lai Tính, Phật Tính, Tự Tính Thanh Tịnh Tâm, Phật giới, Như Lai Pháp giới Thân, Trùng Tịch Thanh Tịnh Đích Tâm, Bát Nhã, Niết Bàn, Bản Lai Diện Mục... Kinh Hoa Nghiêm còn gọi cái Tâm Siêu Việt này một cách bóng bẩy là LẦU CÁC TÌ LỒ. Nó cũng được Long Thọ Bồ Tát gọi là Trung Đạo. Pháp Tướng Tông gọi nó là Duy Thức; Tam Luận Tông gọi là Bát Bất; Thiên Thai Tông gọi là Thực Tướng; Hoa Nghiêm Tông gọi là Pháp Giới...

Chân Tâm không lệ thuộc không gian, thời gian. Chân tâm là Niết Bàn, là Nhất.

Hòa Thượng Thích Thanh Từ, trong Hoa Sen số 32, tr. 14-41, có viết bài Chân Tâm trực thuyết, rất hay. Xin tìm đọc thêm.

Thế nào là Vọng Tâm?

Vọng tâm lệ thuộc không gian thời gian. Vọng Tâm là Luân Hồi, là Huyễn Vọng, Hư Ảo, là Vạn, là Biến Thiên, là Ngoại cảnh, là Ngũ Uẩn, Lục Trần.

Mục Đích Đạo Phật: Giữ Chân Tâm, bỏ Vọng Tâm.

Khi con người còn là chúng sinh, thì chỉ thấy mình là một Tiểu Ngã. Tuy sống trong vũ trụ bao la mà vẫn chỉ ôm ấp được một bầu tâm sự riêng tư, nuôi những ước mơ hạn hẹp của riêng mình, xa lạ với tha nhân, với quần sinh, vũ trụ.

Khi con người giác ngộ sẽ biết mình có Chân Như Phật Tính, có Bản Lai Diện Mục là Bản Thể Bất

Biến của mình, sẽ thoát ly được với những gì là hiện tượng biến thiên, sẽ thấy mình đồng nhất với vũ trụ, sẽ thấy vũ trụ là mình.

Tất cả công trình tu trì, tinh tiến chỉ là một công chuyện chọn lựa giữa Chân Tâm và Vọng Tâm, Chân Ngã và Vọng Ngã.

Mà Chân Tâm thời quang minh, chính đại; vĩnh cửu, thường hằng; uy nghi, trang trọng. Còn Vọng Tâm thời ám muội, tà khuất; biến thiên sinh tử; hèn hạ thấp kém. Như vậy người tu học sẽ chọn bên nào ? Dĩ nhiên là ta phải chọn Chân Tâm. Chọn Chân Tâm, tức là đi vào Bất Nhị Pháp Môn, đi vào Trung Đạo. Đắc Đạo, thoát luân hồi là khi nhận chân được rằng: Vọng Tâm thực ra chỉ là một ảo ảnh, một ngưng kết của Vô Minh, và lập tức phải trút bỏ nó. Từ đó, chỉ sống bằng Chân Tâm, bằng Tâm Vô Lượng Chính Đẳng Chính Giác, chứ không sống bằng các «tướng đoạn diệt» nữa. (Xem kinh Kim Cương, chương 27, Vô Đoạn, Vô Diệt)

Trang Tử viết trong Nam Hoa Kinh:

Ta và trời đất cùng sinh,

Ta và muôn vật sự tình chẳng hai.

(Thiên địa dữ Ngã tịnh sinh, nhi vạn vật dữ Ngã vi nhất, Nam Hoa Kinh, Tề Vật Luận)

Ông còn viết: Duy đạt giả tri thông vi nhất: Chỉ có người Đạt Đạo mới dung thông, hòa hài, nên như một với vũ trụ. (Std, Tề vật luận). Người đạt đạo có cảm nghiệm rằng cái Vọng Tâm riêng rẽ đã chết đi, chỉ còn có Đại Ngã sống trong mình.

Đạo Phật dạy thế là Diệt Ngã trở về với Chân Như.

Đạo Lão gọi thế là Tâm tử Thần hoạt: Cái phàm tâm chết đi, cho cái Thần hoạt động.

Công Giáo gọi thế là Bỏ Mình (Mat. 16:24)

Thánh Paul viết: Tôi sống chẳng phải là tôi sống, mà là Chúa sống trong tôi. (Galates, 2:20)

Kinh Coran Hồi Giáo viết: «Chúa là đầu, là cuối, là trong, là ngoài. Ngài hay biết mọi sự.» (Koran, LVII, Mecca). Nếu Chúa là trước, là sau, là trong, là ngoài, thì dĩ nhiên đã chiếm hết chỗ của tôi rồi.

Kinh Áo Nghĩa Thư, Bà La Môn viết:

Kìa sông đến biển thời tiêu,

Hết danh, hết sắc, hết điều riêng tây.

Trở thành biển cả từ đây,

Gọi là biển cả từ nay khác gì?

Con người nhìn lại cũng y,

Khi «mười sáu bộ» đã qui về Ngài.

Còn đâu danh tướng lời thôi,

Rồi ra cũng chỉ là ngôi Chân Thần,

Thế là vĩnh cửu bất phân,

Chẳng còn bộ phận, còn thuần tinh hoa.

Đã điều qui tụ hiệp hòa,

Như đũa liền trục, ắt là Chân Nhân.

Chân Nhân là chính Chân Thần,
 Tử sinh thôi hết bận tâm lo lường.
 (Prasna 6.5-6 - Brih. 4.4. 1-2).

Các kinh sách Phật Giáo chỉ có 2 mục đích:

1. Một là chứng minh không có Tiểu Ngã. Tưởng mình có Tiểu Ngã riêng tư là một cái nhìn sai lạc điên đảo.

2. Hai là dạy con người tìm cho ra Bản Thể, Bản Tính của mình.

Chủ yếu của Kinh Lăng Nghiêm là bàn về Chân Tâm, Vọng Tâm.

Sống theo Vọng Tâm là sống Luân Hồi.

Sống theo Chân Tâm là sống Niết Bàn.

Chương Ba, kinh Lăng Nghiêm dạy: «Ông nay muốn đăng Đạo Vô Thượng Bồ Đề, thì điều cần nhất là phải hiểu Hai thứ Căn Bản.

1. Một là Căn Bản sinh tử Luân Hồi (Vọng Tâm)

2. Hai là Căn Bản của Bồ Đề Niết Bàn (Chân Tâm)

Nếu Ông nhận lầm Căn bản sinh tử (Vọng Tâm) làm nhân tu hành, thì không bao giờ giải thoát. Cũng như người nhận giặc làm con, thì chỉ thêm bị phá hoại gia sản mình mà thôi. Và cũng như người nấu cát thành cơm, dầu trải qua bao nhiêu năm cũng chẳng thành cơm được.»

Cái gì biến thiên, cái gì lệ thuộc vào ngoại cảnh, cái gì là suy nghĩ phân biệt, cái gì là vọng tưởng phân biệt, tất cả những cái đó đều là Vọng Tâm.

Phật dạy: Cái gì có co, có mở, có động, có tĩnh, có sinh, có diệt, cái đó là «khách», là «Vọng».

Cái gì không có động tĩnh, không có co, mở, không sinh, không diệt, thì cái đó mới là «Chân» là «Chủ», là «Chính Ông» (Lăng Nghiêm, chương 3)

Tại sao, từ hồi nào đến giờ, các ông cứ nhận cái Vọng Thân, tứ đại giả hợp này, cho là thật thân mình; cái Vọng tưởng sinh diệt này cho là thật tâm mình; cảnh vật giả tạm thì cho là «thật cảnh» của mình, mà lại bỏ cái Chân tâm thường còn, bất sinh, bất diệt của mình sẵn có kia đi? Bởi thế nên các Ông phải nhiều kiếp sinh tử, luân hồi, thật rất oan uổng. (Lăng Nghiêm, chương 3).

Phật dạy thêm: Ta thường nói: «Các pháp do nơi tâm biến hiện, cho đến Thân và Tâm ông ngày nay cũng đều là vật ở trong Chân Tâm hiện ra». tại sao, các Ông lại vứt bỏ cái Bản thể Chân Tâm đi? Các ông vẫn ở trong ngộ (Chân tâm) mà trở lại đành ôm lấy cái mê vọng làm mình. Điên đảo là đó. Thật đáng buồn thương. (Lăng Nghiêm, chương 4)

Lời khuyên then chốt của kinh Lăng Nghiêm là: các Ông hãy xoay cái hư vọng sanh diệt trở lại Chân tâm thanh tịnh không sanh diệt; phải lấy Chân tâm không sanh diệt này làm nhân địa tu hành, thì sau mới chứng được Phật quả thường trụ. (Lăng Nghiêm, chương 10)

Tóm lại, sống bằng Vọng Tâm, tức là sống bằng cái tâm phân biệt, có nhĩ ngã, có anh tôi, có tiểu, có đại, có thân, có sơ. Sống bằng Vọng Tâm, tức là luân lạc trong vũ trụ hiện tượng biến thiên, sinh tử, luân hồi. Sống bằng vọng tâm tức là sống trong vòng hữu hạn của không gian, thời gian, tưởng chừng như có quá khứ, hiện tại, tương lai, sống trong không gian, có đẹp, có xấu, có sướng, có khổ. Sống bằng Vọng Tâm tức là sống trong những thế giới hư ảo, hão huyền, hư hư, thực thực.

Đạt Chân Tâm, sống trong CHÂN TÂM, tức là sống bằng Tâm Bát Nhã Ba La Mật Đa, bằng Tâm A

lậu Đa Na, Tam Miếu Tam Bồ Đề, theo thuật ngữ của kinh Kim Cương.

Sống trong Chân Tâm, tức là sống trong Giải thoát: Thoát khổ, thoát chết, thoát già nua, bệnh hoạn, vì Chân Tâm đã là trường sinh, vĩnh cửu, đã là nguồn sống vô tận của trời đất, thì làm gì còn sinh diệt?... Sống trong Chân Tâm tức là sống trong cảnh giới vô phân biệt, trong Bất Nhị Pháp Môn. Sống trong Chân Tâm tức là sống trong vô cùng, vô tận.

Kinh Lăng Nghiêm viết: «Còn ta (Phật) thì trái với vọng trần, hiệp với Chân Tâm thường trụ, bất sanh, bất diệt, biến khắp các pháp giới. cho nên ta mới tự tại, vô ngại. Ở trong Một ta hiện ra vô số lượng; vô số lượng hiệp làm một; trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ; không rời đạo tràng mà hiện khắp mười phương thế giới. Thân ta bao trùm mười phương hư không vô tận. Trên đầu một mảy lông hiện ra các cõi nước; ngồi trong hạt bụi, mà chuyển đạt pháp luân. Vì ta diệt hết vọng trần, trở lại với Bản Tâm thanh tịnh sáng suốt, nên mới được như vậy.» (Kinh Lăng Nghiêm, ch. 8)

3. Đi tìm chân tâm trong con người

Từ năm tôi 40 tuổi, tôi đã tìm ra được Chân Tâm trong con người. Tôi lý luận cái gì cũng phải có Tâm. Các tinh cầu đều là hình cầu, đều có Tâm điểm. Vậy nơi con người cái gì có hình cầu? Thừa là đầu con người. Đã biết đầu là hình cầu, thì đi tìm tâm điểm không khó khăn.

Nguyễn Mạnh Côn trong quyển Mối tình màu hoa đào, nơi trang 186 viết: «Về cơ thể học, người ta có thể giải thích tác dụng của một khu vực «không có gì» ở trong đầu mỗi người. Bác Sĩ Nguyễn Văn Thọ, là người tham bác cả y học Đông Tây, có cho chú biết, nếu từ một điểm ở giữa hai đầu lông mày (mà chữ Trung Hoa gọi là Lưỡng mi gian, hay Huyệt Ấn Đường), người ta kéo một nét ngang vào, và từ đỉnh đầu, ta kéo một nét thẳng xuống, thì nơi mà hai nét kẻ ấy gặp nhau, là một cái túi rỗng, mà y học Tây phương gọi là Troisième Ventricule (Não Thất Ba)... »

Đạo Lão, đạo Phật gọi đó là Nê Hoàn Cung, hay Niết Bàn. [\[2\]](#)

Đạo Lão còn gọi nơi đó là Cốc Thần, Huyền Quan Khiếu, Huyền Tẩn Môn, Kim Đơn v.v...

Vì Khổng Giáo coi đó là Trung Điểm con người, nên gọi đó là Trung, Trung Dung, Trung Đạo, Vô Cực, Thái Cực, Đạo Tâm, Thiên Tâm v.v...

Cao Đài định nghĩa Cao Đài là: Đỉnh đầu, Nê hoàn cung.. Và cho ví dụ: Đầu thượng viết Cao Đài. Trên đầu gọi là Cao Đài.

Như vậy, dưới lớp Nhân Tâm, phủ phiểm, biến thiên, còn có lớp Đạo tâm, Thiên Tâm làm khu nửu, làm tiêu chuẩn, chủ chốt.

Mọi nơi, mọi đời đều hướng về Chân Tâm ấy, như là quê thật của mình. Đó là Thiên Địa chi tâm, đó là núi Côn Lôn với dân Trung Hoa, là núi Kailas của Tây Tạng, là núi Tu Di của Ấn Độ và Phật Giáo, là núi Sion của Do Thái, là Nhã Điển (Athenes), là Delphes, là nơi chôn nhau, cắt rốn đối với dân Hi Lạp.

Muốn tượng trưng Bản Thể hằng cửu, hay Thái Cực trong lòng vạn hữu biến thiên, cổ nhân đã vẽ ra vòng Dịch, trong đó TÂM ĐIỂM tượng trưng cho HẰNG CỬU, BẤT BIẾN, còn các vòng Hào, Quái bên ngoài tượng trưng cho VẠN HỮU BIẾN THIÊN. Và nếu ta coi vòng Dịch như là một BÁNH XE BIẾN HÓA, thì TÂM ĐIỂM bất biến hay THÁI CỰC, chính là cái BẦU, cái Trục ở giữa bánh xe, và VẠN HỮU chính là những cái găm, cái vòng bánh xe bên ngoài.

Trục Bánh xe hay Tâm điểm bất biến chính là Thiên Tâm, là Chân Tâm sinh xuất mọi biến thiên.

Lão Tử viết:

Bánh xe ba mươi tai hoa,
Cái bầu giữa trống, nó nhờ nó quay.

(Tam thập phúc cộng nhất cốc. Đương kỳ vô, hữu xa chi dụng. Đạo Đức Kinh chương XI)

Văn Đạo Tử giảng luận như sau: Nhân đạo, Thiên đạo đều có tác dụng nhiệm màu của Thái Cực. Và sự tác dụng huyền diệu ấy và sự tuần hoàn vãng phục luân chuyển ấy tất phải có trục. Cổ nhân gọi trục ấy là Trung Tâm Thiên Địa, là cùng cực của Thái Cực.

Thiên đạo cư trung, ngự cực, nên vận chuyển muôn đời mà không sai thất, cũng như trong bánh xe, các vành xe và tai hoa xe vận chuyển không ngừng là nhờ ở trục xe. Nếu ta giữ vững được Trung điểm, tận dụng được Thái Cực, thì có thể chuyển vận với vạn vật, mà vẫn có thể góp phần với trời đất trong công trình hóa dục.

Cho nên người quân tử tu Nhân đạo để hợp Thiên Đạo. Hợp Thiên Đạo tức là vào được trục của Dịch, thoát ra ngoài vòng kiềm chế của hiện tượng, hỗ trợ muôn vật mà không tư vương, dính bén muôn vật, xoay chuyển vòng biến dịch, mà chẳng chuyển dịch với bánh xe biến thiên, luân lạc.

Hoàng Đế nói: Vũ Trụ ở trong tay, vạn hóa sinh trong mình.

Phật nói: «Thu bể khơi vào trong sợi lông, đem núi Tu Di lồng trong hạt cải, đâu phải là thuật lạ. Bất quá các Ngài đã nắm được trục của Pháp luân. Ôi vi diệu thay trục của Pháp luân (trục của vòng biến thiên, hay trục của Vạn Hữu), hỏi mấy ai đã biết. Chẳng rõ được trục mà chỉ nói Pháp luân vận chuyển, thì chóng chày cũng bị vận chuyển theo pháp luân, làm sao thoát vòng sinh tử được?» [3]

Đầu sách Tính Mệnh Khuê Chỉ có hình Lão Tử cầm vòng Thái Cực, ý nói học Dịch cốt là tìm ra được Thái Cực; đắc đạo tức là đắc Thái Cực. Thế là cùng lý, trí tri nói trong sách Đại Học vậy. Ở nơi con người thì cái trục, cái bất biến, bất dịch chính là cốt cách tinh hoa, chính là lương năng, lương tri hằng cửu.

«Nhận ra cốt cách thần minh của mình, lướt thắng được sự hỗn mang của các cảm giác, phân biệt được cái thần diệu bất biến trong một thế giới biến thiên, đạt được tới Bản Thể qua các lớp lang hiện tượng ảo hóa, đó mới là vấn đề chính yếu.» [4]

Thánh kinh Công Giáo mô tả vườn địa đàng như là một nơi có 4 con sông chảy vào (Gen. 2: 14 và 3:8-23). Sau khi phạm tội, ông Adam và bà Eva bị đuổi ra khỏi vườn, và từ đó vườn được canh bởi những thiên thần Cherubims. Như vậy, vườn chưa bị phá.

Riêng tôi, tôi suy nghĩ rằng: Nếu nay vườn còn, thì nhân loại phải tìm ra được nó rồi. Nếu tìm bên ngoài mà không thấy, tại sao ta không tìm nó ngay trong người chúng ta? Thực vậy, trong óc não chúng ta có 4 con sông huyết quản chảy vào tâm điểm đầu não theo hình chữ thập. Đó là:

1. Tiền não động mạch (Anterior cerebral artery)
2. Hậu não động mạch (Posterior cerebral artery)
3. Trung não động mạch tả (Left medial cerebral artery)
4. Trung não động mạch hữu (Right medial cerebral)

Bốn con sông Nhược Thủy này, lúc gặp nhau, lại tạo thành một vòng tròn huyết quản (Polygon of Willys), xác định ra hẳn hoi một khu vực Bồng Lai, mà hiện nay Trời Người vẫn thường xuyên gặp gỡ nhau, đối thoại với nhau, qua tiếng Lương Tâm và tiếng Tư Tâm.

Nơi đó cũng là nơi mọi thần kinh đầu hội tụ về, như trăm vạn ngón tay thần chỉ cho ta thấy dấu vết của Hóa Công không dấu vết.

Upanishads viết:

Nơi nào mà mọi thần kinh,
 Như đũa gập trục trong vành bánh xe.
 Nơi thần kinh hội tụ về,
 Là nơi Tuyệt đối chưa hề hóa thân.
 Cố tìm Tuyệt đối trong thân,
 Rồi ra sẽ thoát biển trần hôn mê.
 Ngài là toàn giác, toàn tri,
 Trần hoàn vinh hiển ai bì, ai dương.
 Ngài đang ngự giữa thiên đường (trong thân xác con người)
 Trời cao (lòng con người) là chính đế hương của Ngài.
 Chỉ huy thần xác con người,
 Chính Ngài chi phối con người thường xuyên.
 Biết Ngài những bậc thánh hiền,
 Biết Ngài nhờ ánh tâm huyền phát huy...
 (9 Mundaka Up. 2.2.6.7)

Phối hợp quan niệm Tâm điểm và vòng tròn của tôi với các đồ bản Dịch kinh, với các hình chụp về óc não con người trong Y Học hiện đại, tôi đi đến một xác định rằng Não Thất Ba (Third Ventricle), một khoảng trống nhỏ trong giữa đầu não con người là TRUNG TÂM NÃO BỘ CON NGƯỜI, một nơi không tịch, không hề nhuộm trần ai, tục lụy.

Nhìn sang phía Đạo Khổng ta thấy họ gọi Trung Tâm não bộ là Hoàng Trung; còn đạo Lão, ta thấy họ gọi Trung Tâm não bộ là Nê Hoàn Cung, là Thiên Cốc, là Cốc Thần, là Huỳnh Đình, là Côn Lôn hay Côn Lôn Đình. Vì thế Huỳnh Nguyên Kiệt mới nói: Đầu người có chín cung, trong có một nơi gọi là Thiên Cốc, thanh tịnh không bụi bặm. Nếu có thể an Thần ở trong, không cho rong ruổi ra ngoài, sẽ thành Chân, chứng Thánh.

Huỳnh đình Kinh viết: Tử dục bất tử tu Côn Lôn. Đủ biết rằng trì thủ được ấy là điều huyền diệu vô cùng vậy.

Đại đồng chân kinh viết: Đầu hữu cửu cung, Trung hữu Nê Hoàn.

Phật Giáo cũng xác định rằng Tuyệt Đối đã ở sẵn giữa đầu não con người. Trong quyển Cơ Sở Mật giáo Tây Tạng của Govinda Anagarika, Trần Ngọc Anh dịch ra Việt Văn, một quyển sách viết ra để giải câu Thần Chú Um mani Padme Hum (Án mani bát minh Hồng = Ôi ngọc châu viên giác nằm tại liên hoa tâm) có một hình vẽ các luân xa trong con người, trên cùng có một bông sen ngàn cánh; giữa bông sen có chữ Om (Aum). Sách chú rằng Bông sen ngàn cánh là óc não con người, mà Aum là Tuyệt Đối. Như vậy, Tuyệt đối hay Ngọc Châu Viên Giác đã nằm sẵn trong trung tâm đầu não con người (Xem std, Trần Ngọc Anh, tr. 195).

Khi Phật Giáo truyền sang Trung Hoa, Cưu Ma La Thập đã dùng chữ Nê Hoàn của Đạo Lão để phiên dịch chữ Nirvana, Và Tự Điển Phật Giáo hiện nay dùng cả 2 chữ Niết Bàn và Nê Hoàn để dịch chữ Nirvana (Xem Phật học từ điển Đoàn trong Cờn). Phải chăng người xưa muốn nói: Muốn tìm Niết Bàn,

phải tìm trong Nê Hoàn (Trung tâm đầu não con người.)

Cao đài giáo lý cũng cho thấy thực sự Đạo ở nơi đâu, Trời ở nơi đâu trong con người.

Thánh giáo Sư Tập 1968-1969, nơi trang 5 đã cho biết chỗ cất giấu chìa khóa thiêng để mở mọi cửa nhiệm huyền. «Bao nhiêu huyền bí thiêng liêng, nhiệm màu, siêu việt, nhưng chìa khóa mở, Đức Chí Tôn đã đặt trong chỗ cao nhất của mọi người; HÃY TÌM LẤY VÀ MỞ LẤY, hồi chư hiền.»

Đọc câu này xong, tôi tìm ngay được câu giải đáp: Chỗ cao nhất trong con người, dĩ nhiên phải là Nê Hoàn Cung, nơi tâm điểm đầu não con người. Đại Thừa Chân Giáo, nơi trang 61 viết: «Huyền Quan Nhất Khiếu là chi? Là Thiên Nhân vậy. Nó ở ngay Nê Hoàn Cung, gồm trọn Chân Dương Chính Đạo... » Nơi trang 56 viết: «Chữ Cao Đài là gì? Là Côn Lôn Đỉnh, hay là Nê Hoàn, thuộc về Thượng giới... Thiên Môn là cái gì? Là cái khiếu Nê Hoàn Cung đó. Chừng nào linh hồn phá Thiên môn đặng là nhập vào Thượng Thanh Cung... »

Trong quyển La Rencontre de L'Hindouisme et du Christianisme (Sự gặp gỡ của Ấn Giáo và Công Giáo), Linh Mục Henri Le Saux đã viết nơi chương dẫn nhập sách như sau: «Những trang sách này với những khuyết điểm của nó, có thể giúp cho anh em giáo hữu khác tìm ra được cho mình, và cho Giáo Hội, những kho tàng vốn là của chính mình, tìm ra được những kho tàng trong các pho sách cổ Ấn Giáo, hay nói đúng hơn, trong tâm khảm con người, nơi mà những pho sách ấy được nghe đọc trước tiên. Cái Động Phủ mà các thánh thư Ấn giáo tung tỏa ra như từ một ngọn suối trong lành, đó chính là Tâm khảm con người, và đó chính là nơi, người Thiên Chúa giáo được mời mọc vào, dưới sự hướng dẫn của Thánh Linh, để tìm cho ra toàn thể huyền nhiệm Atman, huyền nhiệm Đại Ngã, huyền nhiệm mà xưa kia các bậc thánh thị đã thấy ở đó. Và chẳng đó cũng là nơi mà Thần người hợp nhất bất khả phân với Bản thể, đã làm cho các nhà thánh thị Ấn Độ ngỡ ngàng, và chính cũng là sự khế hợp tuôn ra từ lòng Đức Chúa Cha mà chúa Jesus đã chia sẻ với chúng ta.» [5]

Tôi tin chắc chắn rằng trước sau nhân loại cũng phải công nhận Não Thất Ba hay Nê Hoàn Cung như là điểm gặp gỡ giữa khoa học thực nghiệm, triết học và đạo giáo, và đồng thời cũng là điểm hội tụ của muôn vạn nẻo đường suy tưởng.

Bác Sĩ Trần Văn Bảng nhận định về Não thất Ba của tôi như sau: «Bác Sĩ NGUYỄN VĂN THỌ, hiện ở Hoa Kỳ, y văn sĩ kiêm khảo cứu, so sánh trung não như vườn thượng uyển có trăm hoa. Vườn này được vun tưới bởi 4 động mạch: 1-Vertébrale antérieure 2-Vertébrale postérieure 3- Cérébrale antérieure 4- Cérébrale postérieure, kết thành polygone de Willis dẫn máu tươi chảy vào trung não. Nơi đây xuất phát cảm giác, tình cảm, dục cảm, mỹ cảm (Eumotion esthétique).» [6]

Trong quyển The Wheel of Life của John Blofeld [7] Hòa Thượng Ninh Hải giải thích cho John Blofeld về Trung Tâm huyền diệu nơi sinh xuất ra chân lý tuyệt đối và về Mật Tông như sau: «Có nhiều cách giải thích khác nhau, để ta giải thích bằng biểu tượng cho dễ hiểu. Tất cả thế gian này, có thể tượng trưng như một vòng xoáy mà trung tâm điểm là Chân Lý tuyệt đối hay «Không», chung quanh đó là những sáo trộn luôn luôn thay đổi, biến dịch hay «Vô Minh». Có người phân biệt mức độ cao thấp của vòng xoáy này, như những bậc thang tiến hóa dần về trung tâm, hay thoái hóa khi rời xa trung tâm. Có người còn coi đó là một vòng tròn xoay chuyển không ngừng, không có khởi đầu mà cũng không có chấm dứt với trung tâm điểm là chân lý tuyệt đối không hề xoay chuyển. Mọi vật ở tại trung tâm vốn không có tự tính hay «Không», nhưng vì vô minh mà đâm ra phân biệt và bị lôi cuốn vào vòng sinh tử luân hồi ở phía bên ngoài kia.

Theo Dịch Học thì Chân lý tuyệt đối là Thái Cực hay Một, sau biến thành hai hay Lưỡng Nghi, rồi cứ thế sinh bốn, sinh tám, sinh sáu mươi bốn, v.v... Tất cả chỉ là những biểu tượng, hàm chứa một sự thay đổi

biến dịch không ngừng. Cũng như thế, Kim Cương Thừa sử dụng những biểu tượng gọi là Mandala để nói về sự thay đổi biến dịch từ Chân lý tuyệt đối ở trung tâm chuyển biến ra phía ngoài, qua các màu sắc của ngọn lửa như xanh đỏ, vàng và xanh lục. Càng đi xa trung tâm, ngọn lửa càng chấp chùng, biến thành đủ các màu sắc khác nhau, trong khi gần Trung Tâm, ngọn lửa có màu sắc rõ rệt và ít thay đổi hơn. Vấn đề chính là làm sao ý thức được sự kiện này, để quay về với Bản Thể, trở về với cái Chân Lý tuyệt đối, với cái Trung Tâm Điểm kia.

Đối với người tu Thiền, thì phải công phu, tập luyện làm sao, để một người đang đứng từ bên ngoài có thể nhảy vọt vào Trung Tâm, trong chớp mắt có thể đốn ngộ, giải thoát. Hiển nhiên, đã có người thành công trong việc này, nhưng điều này không dễ. Phải là người có căn cơ thể nào mới có thể hoàn tất được điều trên. Trong khi đó, thay vì trực chỉ Chân Tâm, giải thoát tức khắc, các bậc thầy về Kim Cương Thừa, đã nghiên cứu những động lực biến thiên, chuyển hóa và sử dụng nó như phương tiện đưa người ta vào Trung Tâm. Bí mật của Kim Cương Thừa hay Mật tông chính là sự hiểu biết rất ráo về các động lực chuyển hóa và sử dụng chúng để giải thoát khỏi vòng kiềm tỏa của Luân Hồi. Vì các động lực này rất mãnh liệt và nguy hiểm, nên phương pháp này chỉ thích hợp với căn cơ một số người, do đó các vị thầy Kim Cương thừa rất cẩn thận, và chỉ truyền dạy nó trong phạm vi bí mật hay khẩu truyền....

Phải chăng cái mà ta gọi là «trung tâm» hay Chân Lý tuyệt đối đó thường được các tôn giáo khác gọi bằng «Thượng đế» hay «Thần linh»... Danh từ thật ra không có ý nghĩa gì cả, vì mục đích của con đường Đạo là giải thoát, là làm sao bước vào được cái Trung Tâm, hay hòa nhập vào cái Chân Lý tuyệt đối kia.»

Ta có thể suốt ngày cảm thấy và nghe thấy tiếng nói của Chân Lý tuyệt đối, hay Trung Tâm huyền diệu nói trên, vì nó chính là LƯƠNG TÂM ta. Người Việt xưa viết:

Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay,
Cũng do một điểm Linh Đài mà ra.

Thật là chí lý vậy.

Tôi đã dài dòng cùng quý vị đi tìm Tâm điểm con người, tìm Chân Tâm con người, mong quý vị hiểu thâm ý tôi...

Ta cũng nên biết: 7 luân xa trong con người được xếp theo tỉ trọng nặng nhẹ. Kinh thanh ở trên, trọng trục ở dưới. Ta có từ dưới lên trên:

1- Muladhara Chakra, tương đương với huyết Hội Âm. Đó là Thổ Đại.

2- Swadhisthava Chakra, tương đương với huyết Quan Nguyên hay Khí hải (Hạ Đơn Điền). Đó là Thủy Đại.

3- Manipura Chakra, tương đương với huyết Trung Quản. Đó là Hỏa Đại.

4- Anahata chakra, tương đương với huyết Đan trung (Trung đan điền). Đó là Khí Đại.

5. Vishudha Chakra, tương đương với huyết Thiên Đột. Đó là Không Đại.

6. Ajna Chakra, tương đương với huyết Ấn Đường. Đó là Con mắt thứ ba. Đó là Thức đại.

7. Shahashara Chakra, tương đương với Nê Hoàn cung (Bá Hội, Thượng đan điền). Đó là Kiến Đại. Đó là nơi Trời Người gặp gỡ, kết hợp nên một. (Ici la vie individuelle et la vie cosmique sont reconnue, comme ne faisant qu'une. -La Puissance du Serpent, Arthur Avalon, p 278. Il réalise que lui et le Brahman sont un, et que Brahman est seul réel (Sat) et tout le reste est irréel (Asat). Il devient ainsi un Advaitavadi, qui réalise l'identité du soi individuel et du Soi universel. Ibi. p.268. - Passant au Sahasrâra, le texte dit: «Bien caché, et accessible seulement par un grand effort, est ce Vide subtil (Shunya) qui est la profonde

racine de la délivrance. Ibi. 269.)

Ta thấy Đất > Nước > Lửa > Khí > Không > Thức > Kiến. Như vậy, Tinh > Khí > Thần. Mà Thần vì nhẹ nhất, nên sẽ ở chỗ cao nhất. [8]

«Kiến» tương đương với Lương Tâm. Âu Châu gọi Lương tâm là Sự Hiện Diện của Thượng Đế trong con người, là Bản tính con người, là Tiếng Trời. [9]

Los Angeles Times, ngày thứ bảy, November 1, 1997, trong bài Brain could affect Religious responses, researchers report của Robert Leehotz về những cuộc thí nghiệm về óc não con người, các nhà bác học tại Đại Học San Diego đã đi đến kết luận như sau: Họ theo dõi 1 số người bị bệnh động kinh, và nhận thấy khi họ lên cơn, họ nói đã gặp Thượng Đế, và thấy mình hòa nhập với vũ trụ, thấy mình đột nhiên giác ngộ, và thấy mình hợp nhất với Thượng Đế («these are people who during seizures will say they see God», Ramachandran said. «They will say that they feel a union with the universe, a sudden sense of enlightenment or that they feel at one with God. And between seizures, these people are more preoccupied with abstract spiritual matters such as religion.»)

Các nhà Bác Học cho rằng Thùy Thái Dương là Cơ Chế Thượng đế (The researchers instead sought insight into the spiritual side of the brain by investigating a group of patients suffering from an unusual form of epilepsy that involves the brain's Temporal Lobe, which the scientists dubbed the «God Module».

Các nhà khoa học còn nghĩ rằng có thể có những đường giây nối liền óc chất với Thượng đế... (We like to suggest there may be neural circuits in that temporal lobe that may be part of the machinery of the brain that is involved in the mystical experience and God)

Tôi nhận định về bài trên như sau:

1. Cho rằng đầu não con người có liên quan mật thiết đến Đạo, đến Trời là điều rất đúng, miễn là ta hiểu Đạo và Trời là Bản Thể ta. (It is evident that Kant's metaphysical Ding-an-sich, therefore, is equivalent (as far as it goes) to the Brahman of the Upanishads, the Void (sunyata) of the Buddhists, and the «Nameless» of the Tao Te Ching) [10] («We live in succession, in division in parts, in particle. Meantime within man is the soul of the whole; the wise silence; the universal beauty, to which every part and particle is equally related; the eternal One.» Which is exactly, of course, Paul Tillich's Ground of Being, and would be India's Brahman, too, as well as the Buddhist «body of truth» (dharmakaya)...; as though to suggest that the place to recognize the personality of God (so important to theology) is not in transcendence, «out there», beyond thought, beyond personality, but here in this life, in the immanence, in the faces, personalities, loves, and lives all around us, in our friends, our enemies and ourselves.) [11]

2. Trời, Phật, Bản Tính con người ở ngay trong giữa đầu não con người, trong Nê Hoàn Cung, như các nhà thấu thị Phật, Lão đã xác định tự ngàn xưa, chứ không thể lệch về 1 bên, ở nơi Não Thùy Thái Dương.:

Thủ Lăng Nghiêm kinh quyển 3 viết:

Như nhứt chúng sinh vị thành Phật,

Chung bất ư thủ thủ Nê Hoàn.

Như một chúng sinh chưa thành Phật,

Chúng tôi nguyện chẳng nhập Niết Bàn. [12]

3. Tuy nhiên, đây mới là bước tiến sơ khởi của khoa học để tìm hiểu về đạo giáo. Biết đâu sau này

chẳng còn nhiều chuyện hay hơn.

Đến đây, tôi xin chuyển sang một hướng khác là nói nói về Thiền Công Ấn, phái Lâm Tế tại Nhật ngày nay.

Tôi đọc quyển Ba Trụ Thiền của Philip Kapleau (The three Pillars of Zen), Đỗ Đình Đồng dịch Việt Văn. Đó là một «tài liệu chân truyền những lời dạy quý giá của các Thiền Sư Nhật Bản hiện đại, qua công phu 12 năm tu tập và biên tập của một Thiền Sư người Mỹ và được ấn chứng tại Nhật...» Sách viết thành khẩn, hay, được chỉ giáo bởi các Thiền Sư danh tiếng của Nhật như Thiền Sư Bạch Vân, Thiền Sư Bạt Tụy v.v... Tuy nhiên sách có 3 điểm khiến tôi thắc mắc:

1. Phái Lâm Tế luôn dạy tập trung vào Hạ Đơn Điền dưới rốn, và cho rằng đó là Trung Tâm vũ trụ. Sách viết: «Lão Sư Đại Vân, một trong các Thiền Sư được ca ngợi nhiều nhất vào thời Ông, để thúc giục con mắt tâm của họ (tức chú tâm, điểm tổng hợp của toàn bộ con người) ở Đan Điền, đã tuyên bố: Các Ông phải nhận rõ – tức thực hiện – rằng Trung Tâm của vũ trụ là cái hốc bụng của các Ông.» [13] ... Hãy nói Không từ đáy bụng, không phải từ phổi (std. tr. 354).

Như trên tôi đã chứng minh: Trung tâm vũ trụ là Thượng đơn điền, là Nê Hoàn Cung, trên đỉnh đầu.

Trong quyển Hoa trôi trên sóng nước của Nguyên Phong, Ni Sư Satomi Myodo (1896-1978) so sánh lợi hại giữa 2 cách tập trung tinh thần vào Hạ Đơn Điền và Thượng Đơn Điền, và kết luận là tập trung vào Hạ Đơn Điền thì hay hơn. Tôi không đồng ý như vậy. (Std, tr. 218-219).

Năm 1976, khi còn ở Việt Nam, tôi có dịch quyển Huỳnh Đình Nội cảnh kinh, bàn về phương pháp tu tiên của Đạo Lão, trong đó tôi bàn rất nhiều về Trung Tâm Vũ trụ, hay Huỳnh Đình trong con người, và xác nhận trong con người có 3 Đơn điền:

1. Hạ đơn điền (Khí Hải) để luyện Tinh.
2. Trung Đơn điền (Giáng Cung) để luyện Khí.
3. Thượng Đơn Điền (Nê Hoàn Cung, Huỳnh Đình) để luyện Thần.

Sách Tính Mệnh Khuê Chỉ viết: Ngô thân trung chi Huỳnh Đình, Thái Cực lập yên (Tính Mệnh Khuê Chỉ, quyển Hanh, tr. 12b) (Thái Cực ở Huỳnh Đình trong ta)

Thực ra xưa nay, Á Đông không mấy biết về óc não con người, cho nên thường tưởng thông minh con người hay tâm hay lương tâm con người nằm ngay trong bụng, nên nói:

Sáng dạ, tối dạ.

Tốt bụng, xấu bụng.

Lòng lang, dạ sói; lòng độc, miệng dữ v.v...

Có một điều kỳ lạ là, thời Trung Cổ, bên Âu Châu, cũng có một môn phái tu luyện chuyên nhìn Rốn, để cầu giải thoát, như bên Nhật vậy.

Tu sĩ Barlaam gọi họ là những kẻ Nhìn Rốn (Ombilicaires). Dân chúng gọi họ là những kẻ có hồn nơi Rốn (Omphalopychoi). [14]

2. Trong những tuần nhiếp tâm, nhất là trong những ngày cuối, mọi người vận khí vào Đơn Điền, rồi tụng chữ KHÔNG, mong nhờ thế mà chóng được giác ngộ. Sách Ba Trụ Thiền, Đỗ Đình Đồng viết: «Sự la hét, đánh đập của người Godo (vị tăng đầu chúng) và các trợ thủ Ông càng lúc càng dữ dội hơn. Sự ồn ào, huyên náo của ba đêm cuối cùng không thể tin được. Tất cả cái nhóm hơn 50 người ngồi đều rống lên: «KHÔNG» liên tục suốt nửa giờ cuối cùng, trong khi các vị tăng chúng lớn tiếng quả họ, hét: «Hãy nói

Không từ đáy bụng, không phải từ phổi!» Và sau đó tiếng rống «KHỔ... Ô..NG» vang dội qua đêm trong nghĩa trang và vùng đồi, tựa như tiếng kêu của súc vật đang chuẩn bị cho lò sát sinh...» (Std, tr. 354)

Như thế mà gọi là Thiền hay sao? Làm sao có thể thúc đẩy cho chóng giác ngộ được?

3. Thiền Lâm Tế còn có chuyện đánh những người ngồi Thiền mà ngủ gật bằng kích trượng.

Sách viết (std. tr.317-319): «Trong đa số các tuần nhiếp tâm ở tự viện và chùa, kích trượng giữ vai trò quan trọng và thường có tính chất quyết định, nó đạt đến cực điểm của tấn kích ngay trước lúc độc tham... Song không một yếu tố huấn luyện Thiền nào bị người Châu Á cũng như người phương Tây chỉ trích âm ỉ bằng... Nó bị kết án là một «biểu hiện bạo dâm của nền văn hóa Nhật Bản» và là một «phản bội trắng trợn của Phật giáo».

Tôi không mấy ưa lối đánh đập như vậy...

Từ khi đọc quyển Ba Trụ Thiền, tôi hết muốn tìm hiểu về các loại Thiền Lâm Tế, Tào Động, và tôi mới hiểu tại sao Hòa Thượng Thích Thanh Từ cũng đã bỏ không nghiên cứu các loại Thiền nói trên.



CHÚ THÍCH

- [1] Soothill, A dictionary of Chinese Buddhist terms, Trung-Anh Phật Học từ điển, tr. 103.
- [2] Xem Kim Đơn Đại Thành, tập 4, Xem Phật học từ Điển, Đoàn Trung Còn, tr. 322.
- [3] Xem Nguyễn Văn Thọ, Dịch kinh Đại Toàn, tập 1, tr. 94-95 và chú thích 24.
- [4] Reconnaître cette parenté divine, vaincre le chaos des sensations, discerner le divin ou le permanent dans un monde fluide, atteindre l'être à travers le devenir, tel est le problème central. Xem std, tr.95 và Note 25.
- [5] Henri le Saux, La Rencontre de L'Hinduisme et du Christianisme, Editions du Seuil, 1966, 229.
- [6] Thư mục y giới văn thi, nghệ sĩ, tr. 266.
- [7] Nguyễn Phong dịch, Ngọc trắng trong Hoa Sen, tr. 223,225.
- [8] Xem Thích Trí Siêu, Đạo gì? tr. 107-109; Phương Dung, Những điều huyền diệu của Kim Cang Thừa, tr. 312-316.
- [9] «The conscience has thus been called «God's presence in man,» «our original nature,»and even «the voice of God.» Conscience, a burden or an asset, the Watchtower, announcing Jehovah's Kingdom, August 1, 1997.

- [\[10\]](#) Joseph Campbell, Creative Mythology, p. 340.
- [\[11\]](#) Joseph Campbell, Creative Mythology, p. 578.
- [\[12\]](#) Phật học từ điển, Đoàn Trung Còn, tr. 322.
- [\[13\]](#) Ba Trữ Thiên , Đỗ Đình Đồng, tr. 126; trang 348.
- [\[14\]](#) K. Royston Pike, Dictionnaire des Religions, p. 179.

» [Mục lục](#) | [Tựa](#) | [Chương: 1](#) [2](#) [3](#) [4](#) [5](#) [6](#) [7](#) [8](#) [9](#) [10](#) [11](#) [12](#) [13](#) [14](#) [15](#) [16](#) [17](#) [18](#) [19](#) [20](#)